TẠP CHÍ
Kinh tế - Tài chính
VIETNAM ECONOMIC & FINANCIAL REVIEW
TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH
ISSN 3093 - 3390
CƠ QUAN CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Kỳ 1 tháng 5/2026 (Số 22)

ĐIỀU HÀNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG KIỂM SOÁT LẠM PHÁT NĂM 2026

https://tapchikinhtetaichinh.vn

THÔNG TIN LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VỤ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

GIỚI THIỆU, CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

BIWASE

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐC: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 0274.38 38 333 - Email: binhduong@biwase.com.vn - Website: biwase.com.vn

Sử Dụng **SẢN PHẨM CỦA BIWASE**

Là Góp Phần Bảo Vệ Môi Trường

BIWASE
NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI ION-GOLD BIWASE
0274.3669.996

BIWASE
GẠCH BIWASE CON VOI BÌNH DƯƠNG
0274.6566.999

BIWASE
PHÂN BÓN HỮU CƠ CON VOI BÌNH DƯƠNG
0274.3868 999 - 3872 999

Hãy Sử Dụng Sản Phẩm
TỪ TÁI CHẾ RÁC

MANG MÀU XANH ĐẾN RUỘNG VƯỜN CHO NHÀ NÔNG THỊNH VƯỢNG

PHÙ HỢP CHO TẤT CẢ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH
CƠ QUAN CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Kỳ 1 - Tháng 5/2026 (22)

BAN BIÊN TẬP

Tổng Biên tập:

TS. PHẠM THU PHONG

Phó Tổng Biên tập:

TS. ĐỖ VĂN HẢI

TS. VŨ THỊ ÁNH HỒNG

ThS., NGUYỄN HẢI HỒNG

BÙI ĐỨC HẢI

ThS., BÙI THỊ THU HƯƠNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. TS. HOÀNG VĂN CƯỜNG

GS. TS. PHẠM HỒNG CHƯƠNG

GS. TS. TRẦN THỌ ĐẠT

GS. TS. NGÔ THẮNG LỢI

GS. TS. NGUYỄN CÔNG NGHIỆP

GS. TS. SỬ ĐÌNH THÀNH

PGS. TS BÙI HUY NHƯỢNG

PGS. TS. TRẦN TRỌNG NGUYÊN

PGS. TS. NGUYỄN HỒNG SƠN

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

MỤC LỤC

ĐIỀU HÀNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT NĂM 2026

7 Dự báo lạm phát Việt Nam 2026 trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị và rủi ro lạm phát toàn cầu **Cấn Văn Lực, Nguyễn Thị Thu Trang, Đinh Thế Phúc**

12 Bài toán kiểm soát lạm phát năm 2026: Từ cú sốc cung phức hợp đến chiến lược điều hành chính sách vĩ mô bền vững **Nguyễn Quốc Việt, Nhóm nghiên cứu VEPR, Nguyễn Thị Thoan**

16 Các yếu tố tác động đến lạm phát Việt Nam năm 2026 và một số kiến nghị, đề xuất chính sách **Lê Thị Mai Liên, Vũ Thị Huyền Trang**

21 Chủ động, linh hoạt triển khai đồng bộ các giải pháp điều hành giá năm 2026 trước biến số địa chính trị toàn cầu **Vũ Hương Trà, Bùi Huyền My**

25 Phối hợp chính sách tiền tệ, tài khóa trong kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng **Đỗ Thị Bích Hồng, Nguyễn Thị Thanh Hằng**

30 Biến động giá dầu thế giới và những ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam **Phạm Minh Thụy**

TÀI CHÍNH - KINH DOANH

35 Dòng chảy tiền tệ vĩ mô và cấu trúc thanh khoản tại hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2020-2024 **Nguyễn Trần Yên Hạ**

39 Vai trò điều tiết của quy mô ngân hàng trong mối liên kết tăng trưởng tiền gửi và cho vay tại các ngân hàng thương mại Việt Nam **Lê Hoàng Vinh, Nguyễn Phạm Hải Hà, Trần Thiện Nhân, Lê Thành Duyên**

45 Tăng cường khả năng chống chịu phi tài chính trong ngân hàng thương mại: Quản lý rủi ro công nghệ và an ninh mạng **Chu Thị Thức**

48 Tốc độ điều chỉnh vốn lưu động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam **Phan Trần Minh Hưng, Trần Thị Yến Linh**

55 Thanh khoản, đòn bẩy tài chính tác động đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam **Nghiêm Văn Lợi**

60 Quyết định kỳ hạn nợ của doanh nghiệp trong điều kiện chính sách tài khóa khó dự đoán: Vai trò của hạn chế tài chính **Dương Thị Thùy An**

63 Tác động của rủi ro địa chính trị đến thị trường chứng khoán Việt Nam: Bằng chứng từ VN-Index **Nguyễn Thị Phương Thảo**

67 Tác động ESG đến hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam **Lê Hà Thu, Hà Ngọc Anh, Vũ Ngọc Khanh, Nguyễn Tuấn Kiệt, Nguyễn Thị Vân Anh**

73 Tác động rủi ro biến đổi khí hậu đến hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại Việt Nam **Đào Thị Thanh Tú**

78 Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của khách hàng cá nhân các ngân hàng thương mại Việt Nam **Hoàng Thị Thanh Hằng**

81 Xây dựng và đo lường chỉ số tâm lý nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam **Phan Thị Thu Trang, Nguyễn Thùy Linh, Nguyễn Thị Thu Hương, Phạm Kim Ngân, Dương Minh Anh**

87 Phát triển tiền kỹ thuật số của ngân hàng trung ương và những vấn đề đặt ra **Đặng Thị Thu Hằng**

90 Khả năng tạo thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam: So với một số nước trong khu vực **Nguyễn Thị Diễm Hương**

94 Các cấp độ chuyển đổi số trong hoạt động cấp tín dụng tại ngân hàng: Lộ trình từ số hóa dữ liệu đến tích hợp hệ sinh thái số **Phạm Hồng Linh**

97 Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc kỳ hạn nợ của doanh nghiệp tại thị trường mới nổi: Bằng chứng thực nghiệm từ Việt Nam **Đào Thị Hương, Nguyễn Khánh Vy, Nguyễn Thanh Xuân, Lê Thị Thư, Đoàn Như Quỳnh, Nguyễn Kiều Tri**

TÒA SOẠN:

162 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP. Hà Nội

Điện thoại: (024) 3933.0036

ĐẠI DIỆN PHÍA NAM:

138 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa

TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3930.0434

QUẢNG CÁO & PHÁT HÀNH:

Điện thoại: (024) 3933.0034

Email: truyenthong.kttc@gmail.com

TÀI KHOẢN: Tạp chí Kinh tế - Tài chính

1077036868 Ngân hàng TMCP

Ngoại thương Việt Nam CN Hoàn Kiếm

MÃ SỐ THUẾ: 0111000686

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN:

Số 107/GP-BVHTTDL ngày 26/8/2025

của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch

NƠI IN: Công ty TNHH MTV in Tạp chí Cộng sản

GIÁ BÁN: 100.000 đồng

LIÊN HỆ GỬI BÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC:
Phòng Thư ký - Biên tập
Email: nckh.kttc@gmail.com
Hotline:
(024) 3933.0036 / 0779.338.678

101 Vai trò của sự thay đổi hiệu quả hoạt động trong mối quan hệ giữa quản trị lợi nhuận và hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết **Bùi Ngọc Phương**

106 Ảnh hưởng của năng lực vốn đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng thương mại: Tiếp cận theo mô hình CAMEL **Huỳnh Hải Huyền**

110 Tác động từ các thành phần trong mô hình CAMEL đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam **Kiều Ngọc Thanh Thủy**

114 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của các doanh nghiệp được niêm yết ở Việt Nam **Cao Minh Tiến, Lưu Nguyên Phú, Cao Anh Tuấn, Nguyễn Minh Hiếu, Hà Minh Trang**

118 Sự phân hóa cơ cấu nguồn vốn và hiệu quả hoạt động theo phân ngành: Bằng chứng từ các doanh nghiệp vận tải niêm yết tại Việt Nam **Nguyễn Châu Hùng Tính**

122 Nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính các doanh nghiệp phần mềm Việt Nam **Hoàng Thu Hiền**

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

127 Kinh nghiệm vượt bẫy thu nhập trung bình của Hàn Quốc và bài học cho Việt Nam **Hoàng Diệu Linh, Chu Văn Năng**

131 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2015-2024 và hàm ý chính sách **Nguyễn Thanh Thủy, Hà Tuấn Vinh**

135 Phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và hàm ý chính sách **Nguyễn Thị Quỳnh Hương**

140 Giải pháp thúc đẩy công nghiệp văn hóa trở thành ngành kinh tế quan trọng **Nguyễn Thị Kim Thu**

143 Tác động từ công nghệ số đến tăng trưởng kinh tế: Vai trò điều tiết của tài chính toàn diện **Lê Thị Kim Xuyến, Nguyễn Thị Thu Hương, Nguyễn Mai Anh, Lê Hà Phương Thảo, Bùi Thị Hải Yến**

148 Vai trò của Thống kê và Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia trong kỷ nguyên phát triển mới ở Việt Nam **Bùi Đức Triệu**

154 Quản lý nhà nước về kinh tế đêm: Nghiên cứu thực trạng tại TP. Hà Nội **Đặng Hoàng Anh**

159 Tác động của tài chính toàn diện kỹ thuật số đến hiệu quả môi trường, xã hội, quản trị tại các quốc gia châu Á giai đoạn 2010-2024 **Bùi Thị Mến, Trần Đình Khải**

163 Phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp FDI ở châu Á: Hàm ý chính sách cho Việt Nam **Vũ Thị Huyền, Nguyễn Văn Hưởng**

167 Cơ cấu thu ngân sách nhà nước của Việt Nam: Xu hướng chuyển dịch và hàm ý chính sách **Nguyễn Thị Thúy Linh**

170 Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm nông nghiệp xanh trên mạng xã hội **Nguyễn Bích Hồng**

175 Nâng cao đạo đức nghề nông trong phát triển nông nghiệp bền vững **Nguyễn Trung Đông, Lê Hữu Quang, Nguyễn Văn Vinh, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Thảo Trang**

179 Hiểu biết tài chính số của giới trẻ: Thực trạng và giải pháp **Võ Thị Phương Nga, Phan Thị Hoàng Liên, Bùi Thị Yến Vi, Trương Thị Mỹ Linh**

182 Giảm thiểu tác động tiêu cực của trí tuệ nhân tạo đối với thị trường lao động Việt Nam **Nguyễn Văn Lành**

185 Bảo vệ quyền lợi của khách hàng trong hợp đồng thương mại điện tử: Thực trạng chính sách và khuyến nghị cho Việt Nam **Tôn Quang Anh, Trần Quốc Bảo**

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

189 Tác động của chính sách thuế và chế độ kế toán đến hộ kinh doanh **Đinh Thị Lan**

193 Chuyển đổi số trong kiểm toán: Vai trò của trí tuệ nhân tạo trong nâng cao chất lượng bằng chứng kiểm toán **Lê Thị Bình**

196 Ảnh hưởng của sự sẵn sàng về công nghệ đến áp dụng trí tuệ nhân tạo trong kế toán và kiểm toán tại Việt Nam **Võ Đình Phụng**

199 Chất lượng thông tin kế toán trong môi trường số hóa tại các doanh nghiệp Việt Nam **Trần Thị Thanh Tâm**

CÁC SẢN PHẨM CỦA TẠP CHÍ
KINH TẾ - TÀI CHÍNH

TẠP CHÍ Kinh tế - Tài chính
CƠ QUAN CỦA BỘ TÀI CHÍNH
ISSN 3093 - 3390

p-ISSN 3093-3390
Xuất bản 3 kỳ/tháng, điểm khoa học 0,75

Vietnam Economic & Financial Review
Vol 01 Issue 01 (01)
REVIEW OF THE MINISTRY OF FINANCE

p-ISSN 3093-3722
Xuất bản 2 tháng/kỳ, điểm khoa học 0,75.

Kinh tế - Tài chính Online
TẠP CHÍ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

e- ISSN 3093-3498
https://tapchikinhtetaichinh.vn

Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính Online
TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

e-ISSN 3093-334X
https://nghiencuu.tapchikinhtetaichinh.vn
Điểm khoa học 0,75.

Thuế & Hải quan Online
CHUYÊN TRANG CỦA TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

e-ISSN 3093-3501
https://thuehaiquan.tapchikinhtetaichinh.vn

An sinh xã hội Online
CHUYÊN TRANG CỦA TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

e-ISSN 3093-3552
https://ansinh.tapchikinhtetaichinh.vn

202 Kiểm toán và quản trị rủi ro trong môi trường Hệ thống hoạch định nguồn lực với dữ liệu thời gian thực tại doanh nghiệp **Vũ Thị Thanh Tâm, Trần Thị Thanh Tâm**

205 Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán xanh tại doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ và nội thất trên địa bàn TP. Hà Nội **Nguyễn Thị Thùy Linh, Đào Thị Nhung, Lê Thị Thanh Châu, Phạm Thị Hà, Lê Thị Hằng, Hoàng Thị Kim Yến**

209 Nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị môi trường tại các doanh nghiệp thủy sản khu vực Đồng bằng sông Cửu Long **Nguyễn Thành Long**

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

213 Tránh thuế thu nhập doanh nghiệp trên thế giới: Hàm ý chính sách cho Việt Nam **Mai Thanh Thủy**

218 Phát triển kinh tế không gian tầm thấp: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam **Nguyễn Thị Hải Hà, Nguyễn Văn Phong**

221 Kinh nghiệm chống chuyển giá tại một số nước và hàm ý cho Việt Nam **Nguyễn Thị Mai Hương**

226 Các biện pháp phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ từ năm 2021-2025 và hàm ý chính sách cho Việt Nam **Lê Minh Anh**

230 Kinh nghiệm phát triển bảo hiểm xã hội tự nguyện tại một số nước trên thế giới **Nguyễn Thái Hà**

233 Phân tích tài chính doanh nghiệp ngành dược Việt Nam niêm yết dưới góc độ SWOT và hàm ý chiến lược phát triển **Nguyễn Thị Thanh Thủy**

236 Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết công nghiệp xanh vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ **Nguyễn Hồng Vân, Nguyễn Phương Thảo, Nguyễn Danh Huy, Lê Thị Cẩm Ly, Nguyễn Hữu Quang**

241 Chất lượng điều hành cấp tỉnh và thu hút FDI: Nghiên cứu từ khu vực miền Trung và Tây Nguyên **Trần Trung Kiên, Ngô Thị Nga, Trần Thế Duy Anh, Vương Minh Châu, Hà Kiều Linh**

245 Tỷ lệ an toàn vốn và Chất lượng cho vay: Nghiên cứu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á **Đặng Quốc Hoàng**

248 Chuyển đổi số trong quản lý công chức của chính quyền cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh **Đậu Ngọc Linh, Hà Thị Liên, Nguyễn Thu Hà**

253 Tác động của du lịch đến tăng trưởng kinh tế vùng Nam Trung bộ: Phân tích dữ liệu bảng hiệu ứng cố định với sai số Driscoll-Kraay **Lê Hoàng Thị Ngân Hà**

261 Đánh giá các điều kiện phát triển sản phẩm du lịch đêm tại TP. Hồ Chí Minh **Nguyễn Giang Nam, Lê Thị Phương Anh**

264 Xuất khẩu lao động: Giải pháp tạo việc làm và ổn định sinh kế cho các hộ dân tộc thiểu số tại tỉnh Sơn La **Ninh Xuân Trung, Nguyễn Thị Huyền Trang, Lường Thị Thanh Thủy, Nguyễn Xuân Hoàng**

268 Tổng quan ảnh hưởng của trách nhiệm số đến hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp du lịch ở TP. Hồ Chí Minh **Mai Trung Kiên**

272 Giải pháp thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của TP. Hồ Chí Minh **Phạm Trương Như Ý, Lê Thị Hồng Phương, Trần Thị Thu Nga, Lâm Tấn Đạt**

276 Các yếu tố quyết định hiệu quả áp dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền: Nghiên cứu thực chứng hộ kinh doanh quy mô lớn tại TP. Hồ Chí Minh **Lê Ngọc Đoan Trang, Võ Trần Đình Phong**

280 Tác động nhân hóa từ trí tuệ nhân tạo đến ý định mua hàng: Vai trò trung gian của niềm tin nhận thức người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh **Trần Hoàng Minh, Nguyễn Thị Nam Phương, Hoàng Cửu Long**

284 Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến quyết định di cư vùng Đồng bằng sông Cửu Long **Nguyễn Duy Tùng**

288 Phân tích thực trạng và xu hướng biến động dân số tại TP. Đà Nẵng giai đoạn 1999-2024 **Nguyễn Bá Thế**

292 Tác động của việc thực hiện các tiêu chuẩn ESG đến hiệu quả tài chính tại Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau **Lê Thị Mai Hương**

296 Nâng cao năng lực số cho người lao động tại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam **Nguyễn Ngọc Khánh**

VIETNAM ECONOMIC & FINANCIAL REVIEW

Issue 1, May, 2026 (22)

CONTENTS

MARKET PRICE MANAGEMENT AND INFLATION CONTROL IN 2026

7 Inflation forecast for Viet Nam in 2026 in the context of geopolitical tensions and global inflation risks — **Can Van Luc, Nguyen Thi Thu Trang, Dinh The Phuc**

12 Inflation control in 2026: From compound supply-side shocks to a sustainable macroeconomic policy framework — **Nguyen Quoc Viet, VEPR research team, Nguyen Thi Thoan**

16 Factors affecting inflation in Viet Nam in 2026 and policy recommendations — **Le Thi Mai Lien, Vu Thi Huyen Trang**

21 Proactive and flexible implementation of coordinated price management measures in 2026 amid global geopolitical uncertainties — **Vu Huong Tra, Bui Huyen My**

25 Coordination of monetary and fiscal policies in inflation control and growth support — **Do Thi Bich Hong, Nguyen Thi Thanh Hang**

30 Global oil price volatility and its impacts on Viet Nam — **Pham Minh Thuy**

FINANCE - BUSINESS

35 Macroeconomic monetary flows and liquidity structure in Viet Nam's banking system during 2020-2024 — **Nguyen Tran Yen Ha**

39 The moderating role of bank size in the relationship between deposit growth and loan growth in commercial banks in Viet Nam — **Le Hoang Vinh, Nguyen Pham Hai Ha, Tran Thien Nhan, Le Thanh Duyen**

45 Enhancing non-financial resilience in commercial banks: Technology risk and cybersecurity management — **Chu Thi Thuc**

48 The speed of working capital adjustment of firms listed on the Vietnamese stock market — **Phan Tran Minh Hung, Tran Thi Yen Linh**

55 The impact of liquidity and financial leverage on firm performance: Evidence from listed non-financial companies in Viet Nam — **Nghiem Van Loi**

60 The impact of fiscal policy uncertainty on corporate debt maturity: The moderating role of financial constraints — **Duong Thi Thuy An**

63 Geopolitical risk and stock market performance: Empirical evidence from the VN-Index — **Nguyen Thi Phuong Thao**

67 The impact of ESG on the business performance of commercial banks in Viet Nam — **Le Ha Thu, Ha Ngoc Anh, Vu Ngoc Khanh, Nguyen Tuan Kiet, Nguyen Thi Van Anh**

73 The impact of climate change risks on the lending activities of Vietnamese commercial banks — **Dao Thi Thanh Tu**

78 Determinants of individual customers' borrowing decisions at Vietnamese commercial banks — **Hoang Thi Thanh Hang**

81 The construction and measurement of investor sentiment: Evidence from the Vietnamese stock market — **Phan Thi Thu Trang, Nguyen Thuy Linh, Nguyen Thi Thu Huong, Pham Kim Ngan, Duong Minh Anh**

87 Development of central bank digital currency and emerging issues — **Dang Thi Thu Hang**

90 Liquidity creation of commercial banks in Viet Nam: A comparative analysis with regional economies — **Nguyen Thi Diem Huong**

94 Levels of digital transformation in bank lending activities: A roadmap from data digitization to integrated digital ecosystems — **Pham Hong Linh**

EDITOR IN CHIEF:

PHAM THU PHONG, Ph.D.

VICE EDITOR IN CHIEF:

DO VAN HAI, Ph.D.

VU THI ANH HONG, Ph.D.

NGUYEN HAI HONG, M.A.

BUI DUC HAI

BUI THI THU HUONG, M.A.

EDITORIAL BOARD:

PROF. HOANG VAN CUONG, PH.D.

PROF. PHAM HONG CHUONG, Ph.D.

PROF. TRAN THO DAT, Ph.D.

PROF. NGO THANG LOI, Ph.D.

PROF. SU DINH THANH, Ph.D.

PROF. NGUYEN CONG NGHIEP, Ph.D.

ASSOC. PROF. BUI HUY NHUONG, Ph.D.

ASSOC. PROF. NGUYEN HONG SON, Ph.D.

ASSOC. PROF. TRAN TRONG NGUYEN, Ph.D.

ASSOC. PROF. NGUYEN DAO TUNG, Ph.D.

FOR INQUIRIES AND SUBMISSION OF SCIENTIFIC RESEARCH PAPERS, PLEASE CONTACT:

Email: nckh.kttc@gmail.com

Hotline: 077.933.8678

OFFICE:

162 Nguyen Van Cu, Bo De Ward, Hanoi City

Tel: (024) 3933.0036

HO CHI MINH OFFICE:

No. 138, Nguyen Thi Minh Khai Street,

Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3930.0434

ADVERTISMENT & PUBLICATION:

Tel: (024) 3933.0034

Email: truyenthong.kttc@gmail.com

BANK ACCOUNT: Tap chi Kinh te Tai chinh

1077036868, Vietcombank, Hoan Kiem

TAX IDENTIFICATION NUMBER:

0111000686

LICENSE: No. 107/GP-BVHTTDL-dated

26/8/2025, issued by Ministry of Culture,

Sports and Tourism

PRINTED BY

The Communist Review Printing LLC

PRICE: VND 100,000

97 Determinants of debt maturity structure in emerging markets: Empirical evidence from Viet Nam **Dao Thi Huong, Nguyen Khanh Vy, Nguyen Thanh Xuan, Le Thi Thu, Doan Nhu Quynh, Nguyen Kieu Tri**

101 The role of changes in operational efficiency in the relationship between earnings management and financial performance of listed firms **Bui Ngoc Phuong**

106 The impact of capital capacity on the business performance of commercial banks: A CAMEL model approach **Huynh Hai Huyen**

110 The impact of CAMEL components on the financial stability of Vietnamese commercial banks **Kieu Ngoc Thanh Thuy**

114 Working capital efficiency of listed pharmaceutical firms in Viet Nam **Cao Minh Tien, Luu Nguyen Phu, Cao Anh Tuan, Nguyen Minh Hieu, Ha Minh Trang**

118 Heterogeneity in capital structure and firm performance across transport subsectors: Evidence from listed transportation companies in Viet Nam **Nguyen Chau Hung Tinh**

122 Determinants of financial reporting quality: Evidence from software companies in Viet Nam **Hoang Thu Hien**

RESEARCH - EXCHANGE

127 South Korea's experience in overcoming the middle-income trap and implications for Viet Nam **Hoang Dieu Linh, Chu Van Nang**

131 Economic structural transformation in Viet Nam during 2015-2024 and policy implications **Nguyen Thanh Thuy, Ha Tuan Vinh**

135 Green credit development in Viet Nam: Current situation and policy implications **Nguyen Thi Quynh Huong**

140 Schemes to promote cultural industries as a key economic sector **Nguyen Thi Kim Thu**

143 The impact of digital technology on economic growth: The moderating role of financial inclusion **Le Thi Kim Xuyen, Nguyen Thi Thu Huong, Nguyen Mai Anh, Le Ha Phuong Thao, Bui Thi Hai Yen**

148 The role of statistics and the National Statistical Indicator System in Viet Nam's new development era **Bui Duc Trieu**

154 State management of the night-time economy: Evidence from Ha Noi **Dang Hoang Anh**

159 The impact of digital financial inclusion on environmental, social, and governance performance in Asian countries during 2010-2024 **Bui Thi Men, Tran Dinh Khai**

163 Human resource development in foreign direct investment enterprises in Asia: Policy implications for Viet Nam **Vu Thi Huyen, Nguyen Van Huong**

167 The revenue structure of the state budget in Viet Nam: Trends in structural shifts and policy implications **Nguyen Thi Thuy Linh**

170 Determinants of purchase intention for green agricultural products on social media **Nguyen Bich Hong**

175 Enhancing agricultural professional ethics in the development of sustainable agriculture **Nguyen Trung Dong, Le Huu Quang, Nguyen Van Vinh, Nguyen Thi Thanh Huyen, Nguyen Thi Thao Trang**

179 Assessing digital financial literacy among youth: Evidence and policy implications **Vo Thi Phuong Nga, Phan Thi Hoang Lien, Bui Thi Yen Vi, Truong Thi My Linh**

182 Mitigating the impact of artificial intelligence on the labour market in Viet Nam **Nguyen Van Lanh**

185 Protecting consumer rights in electronic commerce contracts: Current policy framework and policy recommendations for Viet Nam **Ton Quang Anh, Tran Quoc Bao**

ACCOUNTING - AUDIT

189 The impacts of tax policies and accounting regulations on household businesses **Dinh Thi Lan**

193 Digital transformation in auditing: The role of artificial intelligence in enhancing audit evidence quality **Le Thi Binh**

PUBLICATIONS OF VIETNAM
ECONOMIC & FINANCIAL REVIEW

TẠP CHÍ Kinh tế - Tài chính
CƠ QUAN CỦA BỘ TÀI CHÍNH
p-ISSN 3093-3390
Published three issues per month
scientific score: 0.75

Vietnam Economic & Financial Review
REVIEW OF THE MINISTRY OF FINANCE
p-ISSN 3093-3722
Published bi-monthly, scientific score: 0.75

Kinh tế - Tài chính Online
TẠP CHÍ CỦA BỘ TÀI CHÍNH
e- ISSN 3093-3498
https://tapchikinhtetaichinh.vn

Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính Online
TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH
e-ISSN 3093-334X
https://nghiencuu.tapchikinhtetaichinh.vn
Scientific score: 0.75

Thuế & Hải quan Online
CHUYÊN TRANG CỦA TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH
e-ISSN 3093-3501
https://thuehaiquan.tapchikinhtetaichinh.vn

An sinh xã hội Online
CHUYÊN TRANG CỦA TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH
e-ISSN 3093-3552
https://ansinh.tapchikinhtetaichinh.vn

196 The impact of technological readiness on the adoption of artificial intelligence in accounting and auditing in Viet Nam **Vo Dinh Phung**
199 The quality of accounting information in the digital era: Evidence from Viet Nam **Tran Thi Thanh Tam**
202 Auditing and risk management in enterprise resource planning systems with real-time data **Vu Thi Thanh Tam, Tran Thi Thanh Tam**
205 Factors affecting the adoption of green accounting in wood and furniture manufacturing firms in Ha Noi **Nguyen Thi Thuy Linh, Dao Thi Nhung, Le Thi Thanh Chau, Pham Thi Ha, Le Thi Hang, Hoang Thi Kim Yen**
209 Factors affecting the adoption of environmental management accounting in seafood firms in the Mekong Delta **Nguyen Thanh Long**

PRACTICES - EXPERIENCES

213 Global corporate tax avoidance: Evidence and policy implications for Viet Nam **Mai Thanh Thuy**
218 The development of the low-altitude economy: Lessons from international experience and implications for Viet Nam **Nguyen Thi Hai Ha, Nguyen Van Phong**
221 International experiences in combating transfer pricing and policy implications for Viet Nam **Nguyen Thi Mai Huong**
226 U.S. trade remedy measures from 2021 to 2025 and policy implications for Viet Nam **Le Minh Anh**
230 Experiences in developing voluntary social insurance in selected countries worldwide **Nguyen Thai Ha**
233 Financial analysis of listed pharmaceutical firms in Viet Nam from a SWOT perspective and strategic development implications **Nguyen Thi Thanh Thuy**
236 Determinants of green industrial cluster development: Evidence from the northern key economic region **Nguyen Hong Van, Nguyen Phuong Thao, Nguyen Danh Huy, Le Thi Cam Ly, Nguyen Huu Quang**
241 Provincial governance quality and foreign direct investment attraction: Evidence from central and central highlands Viet Nam **Tran Trung Kien, Ngo Thi Nga, Tran The Duy Anh, Vuong Minh Chau, Ha Kieu Linh**
245 Capital adequacy and lending quality: A case study of Bac A commercial joint stock bank **Dang Quoc Hoang**
248 Digital transformation in public official management at the grassroots level in Ho Chi Minh City **Dau Ngoc Linh, Ha Thi Lien, Nguyen Thu Ha**
253 Assessing the impact of tourism on regional economic growth: A fixed effects panel analysis with Driscoll-Kraay standard errors in South Central **Le Hoang Thi Ngan Ha**
261 Determinants of night-time tourism product development: A case study of Ho Chi Minh City **Nguyen Giang Nam, Le Thi Phuong Anh**
264 Labor export as a solution for job creation and livelihood stability among ethnic minority households in Son La Province **Ninh Xuan Trung, Nguyen Thi Huyen Trang, Luong Thi Thanh Thuy, Nguyen Xuan Hoang**
268 Digital responsibility and firm performance: A systematic review of tourism enterprises in Ho Chi Minh City **Mai Trung Kien**
272 Solutions to promote export activities in Ho Chi Minh City **Pham Truong Nhu Y, Le Thi Hong Phuong, Tran Thi Thu Nga, Lam Tan Dat**
276 Determinants of the effectiveness of e-invoice adoption from cash registers: Empirical evidence from large household businesses in Ho Chi Minh City **Le Ngoc Doan Trang, Vo Tran Dinh Phong**
280 Artificial intelligence personalization and purchase intention: The mediating role of perceived consumer trust - evidence from Ho Chi Minh City **Tran Hoang Minh, Nguyen Thi Nam Phuong, Hoang Cuu Long**
284 The impact of climate change on migration decisions in the Mekong Delta Region **Nguyen Duy Tung**
288 Assessing population changes and trends in Da Nang City over the period 1999-2024 **Nguyen Ba The**
292 The impact of ESG implementation on financial performance at Petrovietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company **Le Thi Mai Huong**
296 Enhancing workforce digital competencies: Evidence from Vietnam National Coal and Mineral Industries Group **Nguyen Ngoc Khanh**

DỰ BÁO LẠM PHÁT VIỆT NAM 2026 TRONG BỐI CẢNH CĂNG THẲNG ĐỊA CHÍNH TRỊ VÀ RỦI RO LẠM PHÁT TOÀN CẦU

CẤN VĂN LỰC[1], NGUYỄN THỊ THU TRANG[2], ĐINH THẾ PHÚC[3]

Tóm tắt

Lạm phát toàn cầu có xu hướng chuyển sang trạng thái bất định hơn; nguy cơ "đình lạm" (hiện tượng nền kinh tế đình đốn trong khi lạm phát cao) tiềm ẩn do ảnh hưởng của chiến sự Iran và "cú sốc" giá năng lượng (theo Quỹ Tiền tệ quốc tế IMF - tháng 4/2026, dự báo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) toàn cầu bình quân năm 2026 ở mức 4,4%, giảm so với mức đỉnh của giai đoạn 2022-2023 song cao hơn năm 2025). Với Việt Nam, lạm phát trong tầm kiểm soát, song áp lực tiềm ẩn vẫn khá lớn trong thời gian còn lại của năm 2026. Căng thẳng địa chính trị và biến động giá năng lượng và hàng hóa thế giới, động thái điều hành lãi suất của các ngân hàng trung ương và sự phối hợp chính sách là những vấn đề cần được nhìn nhận một cách tổng thể, đa chiều trong mối liên hệ với lạm phát. Bài viết này luận giải các tác động chính đối với CPI Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026, dự báo áp lực và dư địa kiềm chế lạm phát trong thời gian còn lại của năm 2026, từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng đạt mục tiêu 10% trở lên và phát triển kinh tế bền vững.

Từ khóa: *Lạm phát, địa chính trị, CPI, tăng trưởng, giá dầu*

INFLATION FORECAST FOR VIET NAM IN 2026 IN THE CONTEXT OF GEOPOLITICAL TENSIONS AND GLOBAL INFLATION RISKS

Abstract

Global inflation is showing a trend toward greater uncertainty; the risk of "stagflation" (a situation in which economic stagnation coexists with high inflation) remains latent due to the impact of the Iran conflict and energy price shocks (according to the IMF – April 2026, the global average Consumer Price Index (CPI) in 2026 is projected at 4.4%, lower than the peak in the 2022–2023 period but higher than in 2025). For Viet Nam, inflation remains under control; however, underlying pressures are still relatively significant for the remainder of 2026. Geopolitical tensions, fluctuations in global energy and commodity prices, monetary policy actions of central banks, and policy coordination are issues that need to be examined comprehensively and multidimensionally in relation to inflation. This paper analyzes the main factors affecting Viet Nam's CPI in the first four months of 2026, forecasts inflationary pressures and policy space for inflation control in the remaining months of 2026, and thereby proposes several recommendations to control inflation, maintain macroeconomic stability, promote growth of 10% or higher, and support sustainable economic development.

Keywords: *Inflation, geopolitics, CPI, growth, oil prices*

Ngày nhận bài: 20/4/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 18/4/2026; Ngày duyệt đăng: 20/4/2026

BỨC TRANH LẠM PHÁT TOÀN CẦU VÀ VIỆT NAM 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Chiến sự tại Iran và việc phong tỏa eo biển Hormuz, tình trạng gián đoạn nguồn cung năng lượng đã tác động lan tỏa khiến giá năng lượng, chi phí vận tải, logistics và nhiều nhóm hàng hóa thiết yếu tăng mạnh và làm gia tăng áp lực lạm phát toàn cầu.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB) và Bloomberg (4/2026), giá hàng hóa thế giới đến cuối tháng 3/2026 đã tăng 25,9% so với cùng kỳ, trong đó, giá nhiều nhóm hàng hóa tăng mạnh như phân bón (+54,6%), năng lượng (+35,8%, trong đó giá dầu Brent chạm ngưỡng 110-120 USD/thùng, mức cao nhất trong vòng 14 năm), nguyên vật liệu cơ bản (+31%), kim loại-khoáng sản (+25,7%), chỉ số BDI-Index đã tăng 103,8% so với cùng kỳ tháng 3/2025 do gián đoạn eo biển Hormuz và các tuyến hàng hải huyết mạch. Lạm phát tại nhiều quốc gia tăng mạnh ở mức "2 con số" như: Iran 50%, Argentina 32,6%, Thổ Nhĩ Kỳ 30,9%, Cuba 13,4%... hoặc neo cao hơn mức mục tiêu và nguy cơ "đình lạm" tiềm ẩn tại các quốc gia phát triển như Anh 3,3%, Mỹ 3,3%, Tây Ban Nha 3,4%, EU 2,6%, Đức 2,7%, Hà Lan 2,7%... tính đến tháng 3/2026.

[1] *TS., Viện Nghiên cứu kinh tế BIDV; Email: luccv@bidv.com.vn*
[2] *ThS., Viện Nghiên cứu kinh tế BIDV; Email: trangntt52@bidv.com.vn*
[3] *TS., Viện Nghiên cứu kinh tế BIDV, Email: phucdt1@bidv.com.vn*

HÌNH 1: CHỈ SỐ GIÁ MỘT SỐ NHÓM HÀNG HÓA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2019-T3/2026 (theo tháng, 2019=100)

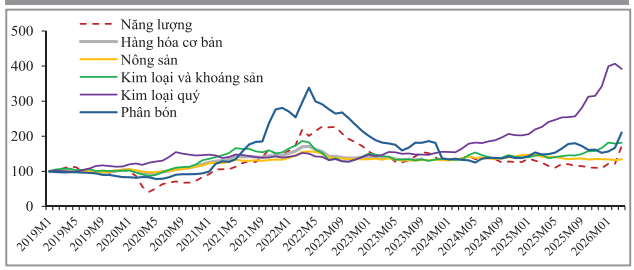

Nguồn: World Bank, Viện NCKT BIDV tổng hợp (tháng 4/2026)

HÌNH 2: CÁC YẾU TỐ CHÍNH TÁC ĐỘNG ĐẾN CPI BÌNH QUÂN 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 (%)

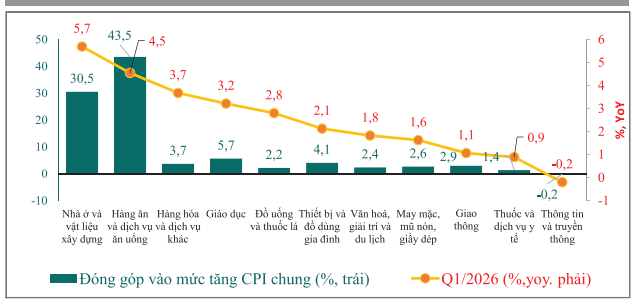

Nguồn: Cục Thống kê, Viện NCKT BIDV

Với Việt Nam, CPI tháng 3/2026 tăng 1,23% so với tháng 2, là mức tăng theo tháng cao nhất trong vòng 9 năm. Chỉ số CPI bình quân quý I/2026 tăng 3,51% so với cùng kỳ, năm trước dù trong tầm kiểm soát song cao hơn so với một số nước ASEAN như Thái Lan -0,08%, Singapore 1,8%, Malaysia 1,7%, chủ yếu là do ảnh hưởng của các hàng hóa, dịch vụ lõi như năng lượng, lương thực, giáo dục (tăng bình quân 4,45% so với cùng kỳ năm trước). Giá xăng dầu trong nước tăng cao bình quân 50% so với cùng kỳ năm trước (do giá dầu Brent tăng 53% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 3 do xung đột Trung Đông), khiến nhóm giao thông tăng mạnh 12,85% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 3 và 1,07% so với cùng kỳ năm trước trong quý I/2026, đóng góp 2,95% vào mức tăng CPI chung. Chỉ số giá nguyên vật liệu sản xuất quý I/2026 tăng 4,76% so với cùng kỳ 2025 khiến nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng cao nhất 5,7% so với cùng kỳ năm trước và đóng góp khoảng 26% vào mức tăng CPI quý I. Lạm phát cơ bản tăng khá mạnh 3,63% trong quý 1/2026, cao hơn CPI chung, cao nhất kể từ quý I/2023 cho thấy lạm phát lõi nhạy cảm hơn với áp lực chi phí và rủi ro từ thị trường quốc tế.

DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LẠM PHÁT VIỆT NAM NĂM 2026

Một cách tổng quát, các yếu tố thuận lợi vẫn chiếm ưu thế song các yếu tố áp lực (thế giới và trong nước) dự báo sẽ gia tăng do ảnh hưởng trực tiếp từ chi phí đẩy và căng thẳng địa chính trị cộng hưởng với cầu kéo, thách thức xu hướng ổn định của lạm phát năm 2026.

Năm (05) áp lực với lạm phát năm 2026 là:

Một là, xung đột Trung Đông khiến lạm phát toàn cầu và giá cả hàng hóa còn tiềm ẩn nhiều áp lực gia tăng: Theo IMF (4/2026), giá dầu và giá hàng hóa phi năng lượng năm 2026 dự báo tăng 21,4% và 21,7% so với năm 2025. Theo EIA (4/2026), giá dầu, khí đốt và một số nhiên liệu cơ bản năm 2026 dự báo tăng mạnh ở mức 19-39% so với năm 2025 do sản lượng giảm, gián đoạn chuỗi cung ứng; xung đột Trung Đông còn phức tạp, khó lường; nguy cơ "đình lạm" và rủi ro an ninh năng lượng gia tăng. Với Việt Nam, nguy cơ "nhập khẩu lạm phát" vẫn tiềm ẩn, nhất là trong điều kiện Việt Nam có độ mở kinh tế cao và phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu (tỷ trọng nguyên liệu nhập khẩu trong hàng hóa xuất khẩu chiếm tới 60-70%); nhu cầu nguyên vật liệu lớn cho thúc đẩy đầu tư công, phát triển hạ tầng.

Hai là, "độ nhạy cao" giữa giá hàng hóa tiêu dùng với giá xăng dầu và giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào: Với tỷ trọng chiếm khoảng 13,2% trong rổ CPI (xăng dầu 3,52% và giao thông 9,7%), theo đó, ước tính, nếu giá xăng dầu tăng 10% có thể làm CPI Việt Nam tăng thêm trung bình 0,67 điểm %; Tác động lan tỏa đến các nhóm hàng hóa khác trong rổ CPI có thể lên tới 0,8-1,8 điểm % (nếu ước tính chi phí vận tải/logistics chiếm ít nhất 10-20% cơ cấu giá hàng hóa tiêu dùng). Với mức độ liên thông cao giữa giá xăng dầu trong nước với giá dầu và giá nguyên nhiên vật liệu thế giới, nếu không kiểm soát tốt, tác động "khuyếch đại" nhiều vòng của tăng giá xăng dầu và hàng hóa nhập khẩu đến các nhóm hàng hóa khác trong rổ CPI có thể gấp 2-3 lần tác động trực tiếp, ban đầu.

Ba là, áp lực cầu kéo dự báo tăng cao hơn cùng với đà tăng của cung tiền và tăng tốc của các động lực tăng trưởng: Theo tính toán của Nhóm nghiên cứu, nếu tăng trưởng tín dụng ở mức 15-17% để phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng 10% trở lên năm 2026, vòng quay tiền có thể ở mức 0,7-0,8 lần (tương đương mức trung bình trước dịch, cao hơn năm 2025), tác động của yếu tố tiền tệ, cầu kéo đến chỉ số CPI chung có thể lên tới mức 0,7-0,9 điểm % song cũng có thể thấp hơn nếu chất lượng tăng trưởng cao hơn. Vì vậy, bên cạnh kiểm soát quy mô dư nợ, cần chú trọng chất lượng tín dụng, hướng dòng vốn vào nền kinh tế "thực", tăng năng suất và hiệu quả vốn.

Bốn là, việc điều chỉnh tăng giá của một số mặt hàng do Nhà nước quản lý như lương tối thiểu theo vùng, lương cơ sở, học phí và chi phí dịch vụ y tế… theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí: Lương tối thiểu vùng và lương cơ sở, lương hưu dự kiến tăng bình quân 7-8%; chi phí dịch vụ y tế tăng 8,9%, học phí năm học 2026-2027 dự kiến tăng 13-18%. Sự tăng giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý nếu kết hợp với các thời điểm cao

điểm (lễ Tết, thiên tai, bão lũ) có thể tác động sớm và mạnh đến các mặt hàng thiết yếu trong rổ CPI.

Năm là, áp lực lạm phát tâm lý: Dù là yếu tố ít khả năng xảy ra nhất tại thời điểm hiện tại nhờ truyền thông và sự phối hợp chính sách điều tiết giá cả ngày càng nhịp nhàng, hiệu quả song lại là yếu tố có thể gia tăng và lan tỏa mạnh nếu xảy ra tình trạng tăng giá cục bộ tại một số địa phương, một số nhóm hàng hóa. "Ký ức" về giai đoạn lạm phát cao trong quá khứ (siêu lạm phát những năm 1980 và 1990; lạm phát hai con số giai đoạn 2007-2008 và 2011-2013) vẫn luôn là áp lực tiềm ẩn trong tâm lý người tiêu dùng Việt Nam.

Mặc dù vậy, Việt Nam còn ở vị thế chủ động và có dư địa để kiểm soát, ổn định giá cả và tâm lý người dân, trong đó 5 yếu tố chính hỗ trợ kiềm chế lạm phát gồm:

Một là, kỳ vọng giá dầu không biến động mạnh và giải pháp kịp thời ứng phó, bình ổn giá xăng dầu trong nước. Theo kịch bản cơ sở của Viện Nghiên cứu kinh tế BIDV (Báo cáo đánh giá tác động của chiến sự Iran đến kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2026 (tháng 4/2026), chiến sự Iran kỳ vọng không lan rộng, chấm dứt trong khoảng 8-10 tuần, các chuỗi cung ứng, logistics sớm được bình thường hóa, giá dầu thế giới bình quân cả năm 2026 dự báo ở mức 80-83 USD/thùng (tăng 18-20% so với bình quân cả năm 2025, thấp hơn mức tăng 34-39% theo dự báo của EIA, 4/2026), lạm phát toàn cầu có thể tăng thêm 0,3-0,5 điểm % so với mức dự báo 3,6% song thấp hơn năm 2025 và mức 4,4% của IMF tháng 4/2026. Với Việt Nam, sự chủ động thích ứng biến động giá dầu thế giới như giảm thuế phí, sử dụng quỹ bình ổn, hỗ trợ ngân sách, công tác dự báo, điều tiết giá xăng dầu và các hàng hóa thiết yếu như phân bón, sắt thép, thịt lợn được thực hiện ngày càng linh hoạt, hiệu quả.

Tính đến cuối tháng 4/2026, giá xăng dầu Việt Nam đã giảm 13% so với mức cao của tháng 3/2026; chỉ còn tăng bình quân 24% so với cùng kỳ năm trước và đang thấp hơn nhiều nước khu vực châu Á (theo GlobalpetrolPrices, giá xăng Việt Nam chỉ 0,9 USD/lít thấp hơn mức 2,42 USD/lít của Singapore; 1,78 USD/lít của Lào, 1,65 USD/lít của Thái Lan; 1,48 USD/lít của Campuchia và 1,46 USD/lít của Philippines; 1,4 USD/lít của Trung Quốc; 1,08 USD/lít của Ấn Độ; 1,05 USD/lít của Nhật Bản...).

Hai là, Việt Nam ở vị thế chủ động nguồn cung hàng hóa thiết yếu, đảm bảo an ninh lương thực và an ninh năng lượng: Theo WB (2026), Việt Nam thuộc nhóm "An toàn" về an ninh lương thực, duy trì vị thế quốc gia xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới; đồng thời, theo World Energy Council (WEC), Việt Nam năm 2024 xếp hạng ở mức khá 58/120 thế giới, tăng 5 bậc so với năm 2023 về chỉ số an ninh năng lượng (Energy Trilemma Index). Theo đó, sản xuất nông nghiệp Việt Nam tăng trưởng tương đối ổn định; có khả năng chủ động đảm bảo nguồn cung lương thực, thực phẩm trong điều kiện bình thường và cấp thiết; từng bước tự chủ, nâng cao chất và lượng nguồn cung năng lượng, phát triển năng lượng tái tạo (thông qua Quy hoạch điện VIII) đáp ứng cho sản xuất và tiêu dùng, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu. Tuy nhiên, rủi ro về an ninh lương thực và năng lượng toàn cầu gia tăng (đặc biệt các quốc gia thu nhập thấp chịu ảnh hưởng nặng của biến đổi khí hậu và gián đoạn chuỗi cung ứng do xung đột địa chính trị) khiến nhu cầu và giá nhập khẩu lương thực và năng lượng tăng, từ đó ảnh hưởng đến giá lương thực, thực phẩm và năng lượng trong nước.

Ba là, lãi suất, tỷ giá dù chịu áp lực tăng song sẽ được kiểm soát ở mức hợp lý, góp phần kiềm chế lạm phát: Tỷ giá USD/VND và lãi suất đang và sẽ chịu nhiều áp lực tăng do rủi ro kép (gồm chính sách thuế quan khó lường của Mỹ và chiến sự tại Iran) khiến lãi suất và lạm phát thế giới còn neo cao, đồng USD mạnh lên, chênh lệch tăng trưởng tín dụng và huy động vẫn ở mức cao… Song sự phối hợp chính sách vĩ mô (nhất là chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và chính sách giá cả) ngày càng nhịp nhàng, hiệu quả hơn sẽ giúp ổn định lãi suất và tỷ giá USD/VND, hỗ trợ kiểm soát lạm phát.

Bốn là, Việt Nam đang xem xét tiếp tục giảm một số loại thuế, phí với mặt hàng xăng dầu đến hết tháng 6/2026 và có thể kéo dài đến hết năm 2026 nhằm giảm ảnh hưởng tiêu cực của giá dầu thế giới đến chi phí, hạ giá thành sản phẩm và giá bán lẻ, ổn định đời sống nhân dân, tăng sức cầu tiêu dùng (chẳng hạn đề xuất tiếp tục dùy trì mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu diesel, dầu hỏa và dầu mazut và nhiên liệu bay là 0 đồng/lít; giảm 50% thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng; giảm 50% thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng; giảm 10-50% phí trọng tải và phí ra vào cảng biển đối với các DN vận tải gặp khó khăn…).

Năm là, việc điều tiết giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý được tiến hành thận trọng, khá đồng bộ, tránh các thời điểm cao điểm đồng thời kết hợp các chính sách hỗ trợ (miễn học phí phổ thông công lập, giảm giá sách giáo khoa, tăng tỷ lệ chi trả của bảo hiểm xã hội, tăng thu ngân sách tối thiểu 10%, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên...). Đồng thời, thành công trong duy trì ổn định vĩ mô trong dài hạn (lạm phát không quá 4%-mức khuyến cáo của WB từ năm 2016 đến nay) góp phần củng cố niềm tin của người dân và ổn định kỳ vọng lạm phát.

KỊCH BẢN DỰ BÁO LẠM PHÁT NĂM 2026

Năm 2026, trong bối cảnh "rủi ro kép" (chính sách thuế quan khó lường của Mỹ và chiến sự Iran, căng thẳng địa chính trị Trung Đông), lạm phát và lãi suất thế giới khó giảm và còn neo cao, áp lực lạm phát Việt Nam dự báo sẽ gia tăng trong năm 2026 do cả yếu tố chi phí đẩy (giá hàng hóa - dịch vụ nhập khẩu cao hơn như

BẢNG 1: DỰ BÁO KỊCH BẢN LẠM PHÁT VIỆT NAM NĂM 2026			
Chỉ tiêu	**Kịch bản 1: Cơ sở**	**Kịch bản 2: Tiêu cực**	**Kịch bản 3: Xấu**
Giả định chính	Không lan rộng, chấm dứt trong **8-10 tuần**, eo biển Hormuz bị phong tỏa **6-8 tuần**	Lan rộng toàn khu vực, kéo dài **4-5 tháng**, eo biển Hormuz bị gián đoạn **3-4 tháng**	Leo thang kéo dài đến hết năm 2026, lan rộng ra ngoài khu vực, eo biển Hormuz bị gián đoạn 6 tháng trở lên
Giá dầu thế giới *(BQ 2026)*	80-83 USD	83-87 USD/thùng	90-95 USD/thùng
Lạm phát toàn cầu	↑0,3 - 0,5 điểm %	↑0,6 - 1 điểm %	↑1,2 - 1,7 điểm %
Giá xăng dầu trong nước *(Bình quân năm 2026 so với BQ năm 2025)*	↑18 - 20%	↑20 - 25%	↑30 - 40%
Lạm phát (CPI b/q)	↑ 0,4 - 0,6 điểm % (cả năm tăng 4,2-4,7%)	↑ 0,5 - 0,7 điểm (cả năm tăng 4,6- 5%)	↑0,8 - 1 điểm % (cả năm tăng 4,8 – 5,5%)
Tăng trưởng GDP	↓ 0,6 - 0,8 điểm %*	↓ 0,8 - 1,2 điểm %*	↓ 1,2 - 1,5 điểm %*
Tỷ giá USD/VND	↑ 1,5 - 2,5%	↑ 3 - 4%	↑ 4 - 5%
Dự báo đóng góp của các yếu tố đến chỉ số CPI bình quân (điểm %)			
Hàng hóa thiết yếu	1,6 – 1,8	1,9 – 2	2 – 2,2
Hàng hóa do Nhà nước quản lý	1,3 - 1,4	1,4 - 1,5	1,6 - 1,7
Giá xăng dầu trong nước	0,4 - 0,5	0,5 - 0,6	0,9 – 1,1
Tăng lương	0,1 - 0,2	0,15 - 0,2	0,05 - 0,1
Cung tiền, lãi suất, tỷ giá, chênh lệch sản lượng GDP (***)	0,5 -0,6	0,4 -0,5	0,3 – 0,4

Ghi chú: (*) So với mục tiêu tăng trưởng 10% của Chính phủ. (**) Có tính đến độ trễ 1-3 quý

Nguồn: Dự báo của Viện NCKT BIDV

nêu trên, tăng giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý tăng theo lộ trình) và yếu tố cầu kéo (tăng trưởng tín dụng ước đạt 15-17%, vòng quay tiền ở mức 0,7-0,8 lần, vốn đầu tư toàn xã hội/GDP ở mức 35-36%, cao hơn năm 2025 nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho tăng trưởng cao hơn). Theo IMF, ADB và AMRO (4/2026), dự báo CPI bình quân năm 2026 ở mức 3,8-4,9%, cao hơn so với năm 2025 trước khi trở về quỹ đạo ổn định ở mức 3,4-4% trong giai đoạn 2027-2030.

- Với kịch bản cơ sở

Giá xăng dầu trong nước bình quân tăng 18-20% so với năm 2025 (tương ứng với giá dầu thế giới ở mức bình quân 80-83 USD/thùng), giá hàng hóa thiết yếu cơ bản tương đương năm 2025 nhờ các biện pháp chủ động, hiệu quả trong lưu thông, điều tiết giá cả hàng hóa, ổn định tâm lý người dân, giữ vững vị thế an ninh lương thực và an ninh năng lượng; giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý như chi phí giáo dục, y tế, lương tối thiểu vùng, lương cơ cở, lương hưu… tăng bình quân khoảng 10%. Tăng trưởng tín dụng dự kiến tương đương năm 2025 hoặc thấp hơn (15-16%) song hiệu quả hấp thụ vốn cao hơn, tăng năng suất lao động, tăng đóng góp của các động lực mới từ KHCN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số giúp tăng trưởng GDP đạt cao hơn năm 2025 (ở mức 9-9,2%, giảm 0,6-0,8 điểm % so với mục tiêu tăng trưởng 10% trở lên của Chính phủ). Tỷ giá, lãi suất ổn định, trong tầm kiểm soát (tỷ giá USD/VND tăng bình quân khoảng 1,5-2,5%; lãi suất điều hành giữ nguyên; mặt bằng lãi suất cho vay có thể tăng ở một số thời điểm và phân hóa song cơ bản ổn định). Chỉ số CPI bình quân năm 2026 có thể chỉ tăng thêm 0,4-0,6 điểm %, ở mức 4,2-4,7% và xoay quanh mục tiêu 4,5%.

- Với kịch bản tiêu cực

Giá xăng dầu trong nước bình quân tăng 20-25% so với năm 2025 (tương ứng với giá dầu thế giới ở mức bình quân 83-87 USD/thùng), giá nhiều hàng hóa thiết yếu tăng so với năm 2025 (do xăng dầu, đầu vào nhập khẩu tăng); giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý tăng 10-15%, tuy nhiên, hiệu ứng lan tỏa từ tăng lương đến giá cả tiêu dùng lại ở mức thấp hơn kịch bản cơ sở do tâm lý lo ngại bất ổn, rủi ro (xu hướng tiết kiệm nhiều hơn chi tiêu). Tăng trưởng tín dụng cao hơn so với năm 2025 (khoảng 16-18%) song hiệu quả hấp thụ vốn thấp hơn kịch bản cơ sở, tăng trưởng GDP có thể đạt 8,8-9%, giảm 0,8-1,2 điểm % so với mục tiêu tăng trưởng 10% trở lên của Chính phủ; tỷ giá, lãi suất tăng cao hơn năm 2025 và kịch bản cơ sở (tỷ giá USD/VND tăng khoảng 3-4%; lãi suất cho vay tăng khoảng 0,5% so với cuối năm 2025 song tương đương mức ổn định trước đại dịch COVID-19, năm 2015-2019). CPI bình quân cả năm có thể tăng 4,6-5%.

- Với kịch bản xấu

Giá xăng dầu trong nước bình quân tăng 30-40% so với năm 2025 (tương ứng với giá dầu thế giới ở mức bình quân 90-95 USD/thùng); giá một số hàng hóa thiết yếu và tiêu dùng gia đình tăng cao (do hiệu ứng "khuyếch đại" từ giá dầu, giá nhiên liệu thế giới, chi phí vận tải, logistics, chi phí nhập khẩu tăng cộng hưởng với giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý tăng cao hơn 20% và tăng cùng một thời điểm dù hiệu ứng tác động trực tiếp từ tăng lương đến giá cả tiêu dùng thấp nhất trong 3 kịch bản). Tăng trưởng tín dụng, cung tiền nhất trong 3 kịch bản (18-20%) song tăng trưởng GDP chỉ đạt mức tương đương năm 2025 (8-8,5% hoặc thấp hơn do tăng trưởng vẫn phụ thuộc nhiều vào tín dụng song hiệu quả hấp thụ vốn chậm cải thiện, năng suất lao động thấp). Tỷ giá biến động khá mạnh (tỷ giá USD/VND có thể tăng cao 4-5%); mặt bằng lãi suất tăng 0,8-1% so với năm 2025 song vẫn thấp hơn mức đỉnh lãi suất trước đó. Chỉ số CPI bình quân có thể bị đẩy lên mức 4,8-5,5%, có thể cao hơn so với trung bình toàn cầu và các nước ASEAN năm 2026 (bình quân dự kiến ở mức 2,6-3,1% theo IMF, ADB, AMRO-4/2026). Đây là kịch bản không mong muốn song cần tính đến trong bối cảnh xung đột Trung Đông và căng thẳng địa chính trị leo thang khiến rủi ro chi phí đẩy cao hơn, khó kiểm soát hơn.

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Với định hướng chủ đạo "đồng bộ, linh hoạt, kiểm soát kỳ vọng thị trường", Nhóm nghiên cứu đưa ra 05 khuyến nghị trọng tâm vừa kiềm chế lạm phát, đảm bảo ổn định vĩ mô vừa thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế năm 2026 và những năm tiếp theo.

Một là, tập trung thực thi hiệu quả Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng; 9 quyết sách chiến lược, các nhiệm vụ trọng tâm tại Kết luận số 18-KL/TW của Hội nghị TW 2 khóa XIV ngày 2/4/2026; Nghị quyết kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XVI, trong đó một trong những trọng tâm là ứng phó kịp thời, hiệu quả với diễn biến phức tạp, khó lường của căng thẳng địa chính trị, biến động kinh tế tài chính thế giới, tập trung triển khai quyết liệt, đúng tiến độ các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2026 để thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng "2 con số" gắn với ổn định vĩ mô.

Hai là, nâng cao hiệu quả phối hợp chính sách hơn nữa. Trong đó, chính sách tài khóa là chủ lực, chính sách tiền tệ bổ trợ theo hướng thận trọng, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với nhau và các chính sách vĩ mô để vừa ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, ứng phó linh hoạt với biến động thế giới và thúc đẩy tăng trưởng: (i) Phát huy các giải pháp đã thực hiện tốt về ổn định giá xăng dầu, lương thực - thực phẩm và nhà ở, vật liệu xây dựng (3 nhóm này thường chiếm đến 80% mức tăng CPI chung); (ii) Điều hành linh hoạt, cân bằng giữa tỷ giá - lãi suất, giữ ổn định mặt bằng lãi suất để hỗ trợ tăng trưởng (bằng nhiều giải pháp phối hợp đồng bộ với các công cụ chính sách tiền tệ); theo dõi, chủ động có phương án ứng phó rủi ro khi Mỹ tiến hành điều tra về thương mại không công bằng và "thao túng tiền tệ"; luân chuyển vốn hiệu quả hơn giữa Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước; (iii) Tính toán, phối hợp hiệu quả trong việc điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý (liều lượng phù hợp, tránh tăng vào lúc cao điểm, tránh tăng cùng một thời điểm tại nhiều địa bàn vừa giảm áp lực tăng CPI, duy trì sức mua vừa tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng cao của các địa phương, các lĩnh vực…); (iv) Điều chỉnh giảm tỷ trọng nhóm hàng hóa thiết yếu trong rổ hàng hóa tính CPI, các mặt hàng do Nhà nước quản lý trong giai đoạn 2026-2030 phù hợp với xu thế tiêu dùng hiện đại, tạo điều kiện giảm lạm phát lõi (không quá 3-3,5% hoặc thấp hơn trong dài hạn).

Ba là, ứng phó với rủi ro xung đột Trung Đông và bình ổn giá hàng hóa thiết yếu trong cả ngắn hạn và dài hạn: (i) Nâng cao vai trò của Tổ công tác về an ninh năng lượng với kịch bản, giải pháp ứng phó tương ứng và kịp thời hỗ trợ các lĩnh vực, ngành bị ảnh hưởng nhiều; (ii) Vận hành hiệu quả Quỹ bình ổn xăng dầu, xem xét gia hạn việc giảm thuế, phí xăng dầu đến cuối năm 2026; (iii) Phát triển hệ thống kho dự trữ năng lượng, tăng năng lực dự trữ lên khoảng 2-3 tháng và dần tiệm cận mức của các nước phát triển khu vực châu Á - Thái Bình Dương là 3,5-4 tháng; (iv) Chính phủ sớm ban hành Chiến lược, đề án đảm bảo an ninh năng lượng, thực hiện hiệu quả Nghị quyết 70/NQ-TW về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2045 và Quy hoạch điện VIII điều chỉnh; (iv) Đẩy mạnh triển khai các Chương trình/gói hỗ trợ về tín dụng, lãi suất, thuế và phí cho các dự án năng lượng xanh, nông nghiệp xanh sạch, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất - kinh doanh và tiêu dùng tuần hoàn, chống biến đổi khí hậu...) từ đó đảm bảo số lượng và chất lượng nguồn cung lương thực thực phẩm.

Bốn là, quan tâm và tăng chất lượng tăng trưởng giảm phụ thuộc tăng trưởng vào tín dụng, góp phần kiềm chế lạm phát trong dài hạn: sớm ban hành Đề án tăng năng suất lao động; tăng hiệu quả đầu tư (hệ số ICOR phấn đấu ở mức 4-4,5 lần); xây dựng Đề án nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế; Đề án chuyển đổi xanh quốc gia; chú trọng đảm bảo an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh chuỗi cung ứng và an ninh mạng – dữ liệu…trong bối cảnh rủi ro, bất định ngày càng tăng. Cùng với đó, xây dựng Đề án cải cách thị trường tài chính nhằm phát triển thị trường tài chính cân bằng và đồng bộ hơn và giảm áp lực lên vốn tín dụng ngân hàng.

Năm là, xây dựng và thực thi cơ chế lạm phát mục tiêu: học tập kinh nghiệm của các nước ASEAN trong xây dựng và thực thi cơ chế lạm phát mục tiêu với lộ trình và bước đi phù hợp, góp phần tăng hiệu quả của công cụ lãi suất và các công cụ tiền tệ với lạm phát.■

Tài liệu tham khảo:

1. Asian Development Bank (ADB). (2026, April). *Dự báo chỉ số CPI bình quân năm 2026 của Việt Nam.*
2. ASEAN+3 Macroeconomic Research Office (AMRO). (2026, April). *Báo cáo dự báo lạm phát khu vực ASEAN năm 2026.*
3. Bloomberg. (2026, April). *Dữ liệu giá hàng hóa và chỉ số BDI-Index thế giới tháng 3/2026.*
4. Cục Thống kê. (2026). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I/2026.*
5. GlobalpetrolPrices. (2026, April). *Bảng so sánh giá xăng dầu thế giới và khu vực.*
6. International Monetary Fund (IMF). (2026, April). *Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu: Dự báo CPI và giá hàng hóa năm 2026.*
7. U.S. Energy Information Administration (EIA). (2026, April). *Dự báo giá dầu, khí đốt và nhiên liệu cơ bản toàn cầu năm 2026.*
8. World Bank (WB). (2026, April). *Dữ liệu giá hàng hóa thế giới và báo cáo an ninh lương thực toàn cầu.*
9. World Energy Council (WEC). (2024). *Energy Trilemma Index: Chỉ số an ninh năng lượng thế giới năm 2024.*

BÀI TOÁN KIỂM SOÁT LẠM PHÁT NĂM 2026: TỪ CÚ SỐC CUNG PHỨC HỢP ĐẾN CHIẾN LƯỢC ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH VĨ MÔ BỀN VỮNG

NGUYỄN QUỐC VIỆT[1], NHÓM NGHIÊN CỨU VEPR[2], NGUYỄN THỊ THOAN[3]

Tóm tắt

Năm 2026, nền kinh tế Việt Nam đối mặt với một dạng áp lực lạm phát mới mang tính chất phức hợp, xuất phát từ sự kết hợp của các cú sốc cung toàn cầu liên quan đến năng lượng, logistics và công nghệ. Trong bối cảnh dư địa chính sách tiền tệ bị thu hẹp, bài viết phân tích bản chất của áp lực lạm phát năm 2026, so sánh với các giai đoạn trước, đồng thời đề xuất định hướng điều hành chính sách vĩ mô theo hướng bền vững, trong đó nhấn mạnh vai trò của chính sách tài khóa, cải cách thể chế và quản trị kỳ vọng lạm phát.

Từ khóa: *Lạm phát cơ bản, cú sốc cung phức hợp, chính sách tài khóa, điều hành vĩ mô.*

INFLATION CONTROL IN 2026: FROM COMPOUND SUPPLY-SIDE SHOCKS TO A SUSTAINABLE MACROECONOMIC POLICY FRAMEWORK

Abstract

In 2026, the Vietnamese economy faces a new form of inflationary pressure characterized by its complex and compounded nature, arising from the interaction of global supply shocks related to energy, logistics, and technology. In the context of increasingly constrained monetary policy space, this paper analyzes the nature of inflationary pressures in 2026, compares them with previous periods, and proposes directions for macroeconomic policy management toward sustainability. In particular, it emphasizes the role of fiscal policy, institutional reforms, and inflation expectations management.

Keywords: *Core inflation, compound supply shocks, fiscal policy, macroeconomic management*

Ngày nhận bài: 09/4/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 22/4/2026; Ngày duyệt đăng: 24/4/2026

GIỚI THIỆU

Trong giai đoạn hậu đại dịch COVID-19, lạm phát đã quay trở lại như một thách thức mang tính toàn cầu. Nếu như giai đoạn 2020-2021, nhiều nền kinh tế đối mặt với nguy cơ giảm phát do suy giảm tổng cầu, thì từ năm 2022 trở đi, bức tranh đã đảo chiều khi các cú sốc cung và chính sách kích thích quy mô lớn tạo ra áp lực tăng giá mạnh mẽ.

Đáng chú ý, các nghiên cứu gần đây cho thấy lạm phát toàn cầu đang chuyển từ trạng thái "tạm thời" sang "dai dẳng", gắn với các yếu tố cấu trúc như tái cấu trúc chuỗi cung ứng, chuyển dịch năng lượng và cạnh tranh công nghệ. Điều này làm suy giảm hiệu quả của các công cụ điều hành truyền thống, đặc biệt là chính sách tiền tệ.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam nổi lên như một nền kinh tế có độ mở cao, phụ thuộc lớn vào thương mại quốc tế và nhập khẩu đầu vào. Điều này giúp Việt Nam tận dụng được cơ hội tăng trưởng nhưng đồng thời cũng khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước các cú sốc bên ngoài.

Năm 2026, Việt Nam bước vào giai đoạn tăng trưởng mới với mục tiêu đầy tham vọng, song lại đối mặt với áp lực lạm phát mang tính chất khác biệt so với các giai đoạn trước. Việc nhận diện đúng bản chất của lạm phát và lựa chọn công cụ điều hành phù hợp trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và duy trì đà tăng trưởng bền vững.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ LẠM PHÁT TRONG BỐI CẢNH CÚ SỐC CUNG

Lạm phát do chi phí đẩy và cú sốc cung

Theo lý thuyết kinh tế vĩ mô, lạm phát có thể xuất phát từ 2 nguồn chính: lạm phát do cầu kéo và lạm phát do chi phí đẩy. Trong đó, lạm phát do chi phí đẩy (cost-push inflation) xảy ra khi chi phí đầu vào như năng lượng, nguyên vật liệu hoặc lao động gia tăng,

[1] *TS., Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội*
[2] *Nhóm nghiên cứu Kinh tế và Chính sách Vĩ mô (VEPR), Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội*
[3] *ThS., Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông*

buộc doanh nghiệp phải điều chỉnh giá bán để duy trì biên lợi nhuận (Blanchard, 2023).

Các cú sốc cung, đặc biệt là các cú sốc liên quan đến năng lượng và chuỗi cung ứng toàn cầu, có thể làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn sang trái, dẫn đến tình trạng "lạm phát đình trệ" (stagflation), khi giá cả tăng trong khi sản lượng suy giảm (Mankiw, 2019).

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hiện nay, các cú sốc cung không còn mang tính đơn lẻ mà có xu hướng chồng lấn và kéo dài, hình thành cái gọi là "cú sốc cung phức hợp" (compound supply shocks). Theo Qũy Tiền tệ Quốc tế (2024), sự kết hợp giữa gián đoạn logistics, biến động giá năng lượng và tái cấu trúc chuỗi cung ứng đã tạo ra áp lực lạm phát mang tính hệ thống và khó đảo ngược trong ngắn hạn.

Lạm phát cơ bản và vai trò trong điều hành chính sách

Lạm phát cơ bản (core inflation) là chỉ tiêu loại trừ các yếu tố có biến động mạnh và mang tính tạm thời như giá lương thực và năng lượng, nhằm phản ánh xu hướng giá dài hạn của nền kinh tế (Mankiw, 2019). Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2023), lạm phát cơ bản là công cụ quan trọng để các ngân hàng trung ương đánh giá áp lực lạm phát nền tảng và đưa ra quyết định chính sách tiền tệ.

Khi lạm phát cơ bản vượt lạm phát chung, điều này phản ánh rằng áp lực giá không còn đến từ các yếu tố ngoại lai mang tính chu kỳ mà đã lan tỏa vào các lĩnh vực cốt lõi như dịch vụ, nhà ở và giáo dục. Đây là dấu hiệu cho thấy lạm phát đã trở nên "ăn sâu" vào cấu trúc nền kinh tế và có xu hướng kéo dài (Blanchard, 2023).

Kỳ vọng lạm phát

Kỳ vọng lạm phát đóng vai trò trung tâm trong việc hình thành động lực lạm phát. Theo lý thuyết kỳ vọng thích nghi và kỳ vọng hợp lý, hành vi của doanh nghiệp và người tiêu dùng không chỉ dựa trên thông tin hiện tại mà còn dựa trên dự đoán về tương lai (Mankiw, 2019).

Khi kỳ vọng lạm phát gia tăng, doanh nghiệp có xu hướng tăng giá bán trước để phòng ngừa rủi ro chi phí, trong khi người lao động yêu cầu tăng lương để bảo vệ thu nhập thực. Điều này dẫn đến vòng xoáy giá - lương (wage-price spiral), còn gọi là "hiệu ứng vòng hai", khiến lạm phát trở nên dai dẳng hơn ngay cả khi cú sốc ban đầu suy giảm (Blanchard, 2023).

Nghiên cứu của World Bank (2025) cho thấy, tại các nền kinh tế mới nổi, kỳ vọng lạm phát có xu hướng kém ổn định hơn so với các nền kinh tế phát triển, do mức độ minh bạch chính sách và độ tin cậy của thể chế còn hạn chế.

Vai trò của chính sách vĩ mô trong kiểm soát lạm phát

Trong điều kiện lạm phát do cầu kéo, chính sách tiền tệ thắt chặt thường là công cụ hiệu quả để kiềm chế tổng cầu. Tuy nhiên, trong bối cảnh lạm phát do chi phí đẩy, việc tăng lãi suất có thể làm suy giảm tăng trưởng mà không giải quyết được nguyên nhân gốc rễ của lạm phát (IMF, 2024).

Do đó, các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh vai trò của chính sách tài khóa và cải cách cấu trúc trong việc kiểm soát lạm phát bền vững. Các biện pháp như giảm chi phí logistics, cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng suất lao động được xem là giải pháp hiệu quả để giảm áp lực chi phí trong dài hạn (OECD, 2023).

SỰ GIAO THOA TRIỂN VỌNG TĂNG TRƯỞNG VÀ ÁP LỰC LẠM PHÁT PHỨC TẠP

Việt Nam bước vào năm 2026 với một tâm thế lịch sử, được định vị là điểm khởi đầu của "Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc". Đây không chỉ là một khẩu hiệu chính trị mà là một quyết tâm chiến lược được cụ thể hóa bằng các mục tiêu kinh tế đầy tham vọng đạt mức tăng trưởng GDP bình quân từ 10%/năm trở lên. Số liệu từ quý I/2026 đã minh chứng cho xung lực này khi GDP ước tính tăng trưởng ấn tượng ở mức 7,83% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,92% và khu vực dịch vụ tăng 8,18% phản ánh sự hồi phục mạnh mẽ của tổng cầu nội địa và hoạt động du lịch quốc tế, đạt mức kỷ lục 6,76 triệu lượt khách.

Tuy nhiên, bức tranh tăng trưởng khá ấn tượng quý đầu năm đang bị bao phủ bởi các cơn gió ngược đến từ khủng hoảng năng lượng và chuỗi cung ứng bắt nguồn từ xung đột Trung Đông gây một áp lực lạm phát với hình thái và tính chất nguy hiểm hơn nhiều so với giai đoạn khủng hoảng năng lượng năm 2022. Sự bất thường bắt đầu lộ diện qua hiện tượng "vênh" chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Tính chung quý I/2026, trong khi CPI bình quân tăng 3,51% thì lạm phát cơ bản lại tăng cao hơn ở mức 3,63%. Sự đảo chiều khi lạm phát cơ bản vượt lên trên chỉ số lạm phát chung là một tín hiệu "cảnh báo đỏ", cho thấy áp lực tăng giá không còn nằm ở sự tăng giá năng lượng xăng dầu hay thực phẩm mang tính chu kỳ, mà đã ngấm sâu vào lõi của nền kinh tế và đóng băng tại các mặt hàng phi chu kỳ như thuê nhà, xây dựng các dịch vụ y tế, giáo dục và hàng hóa thiết yếu khác.

Để nhận diện độ nặng nề của áp lực lạm phát hiện nay, cần thực hiện phép so sánh đối chiếu giữa năm 2026 và thời điểm chiến tranh Nga-Ukraine bùng nổ năm 2022. Đây là hai giai đoạn đều chịu tác động từ chi phí đẩy nhưng có bản chất hoàn toàn khác biệt. Có thể thấy áp lực lạm phát có những khác biệt căn bản nếu so sánh giữa cùng kỳ năm 2022 và 2026 như sau:

Thứ nhất, lạm phát không còn mang tính chất cú sốc tạm thời. Nếu năm 2022, CPI tăng chủ yếu do giá xăng dầu và thực phẩm (yếu tố ngoại lai, chu kỳ), thì năm 2026, áp lực đã lan tỏa toàn diện. Các doanh

BẢNG 1: SO SÁNH ĐẶC ĐIỂM LẠM PHÁT GIỮA GIAI ĐOẠN 2022 VÀ QUÝ I/2026 TẠI VIỆT NAM		
Đặc điểm	**Giai đoạn 2022 (xung đột Nga - Ukraine)**	**Giai đoạn hiện tại (Quý I/2026)**
Bản chất cú sốc	Cú sốc cung sơ cấp (Dầu thô và ngũ cốc tăng đột ngột).	Cú sốc cung phức hợp (Logistics, linh kiện công nghệ và năng lượng).
Xung lực	Lạm phát cơ bản tháng 2/2022 chỉ tăng 0,68% (so sánh theo năm).	Lạm phát cơ bản tháng 2/2026 vọt lên 3,74% (so sánh theo năm).
Tâm điểm áp lực	CPI chung tăng mạnh do giá xăng dầu trực tiếp; nội tại vẫn ổn định sau dịch.	Bên cạnh giá năng lượng, vận tải, lạm phát ngấm vào dịch vụ và hàng công nghiệp;
Yếu tố địa chính trị	Đứt gãy nguồn cung từ Nga.	Đứt gãy tuyến vận tải eo biển Hormuz và khan hiếm nguyên liệu Chip/AI.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

nghiệp sau một thời gian dài gồng mình hấp thụ chi phí nguyên liệu đầu vào từ cuối năm 2025 bằng cách cắt giảm lợi nhuận, nay đã chuyển hóa hoàn toàn những chi phí này vào giá thành sản phẩm cuối cùng. Ngoài ra đầu năm 2022 xuất phát từ một nền lạm phát rất thấp sau đại dịch, ngược lại, bước sang năm 2026, nền kinh tế xuất phát từ một nền lạm phát đã neo cao liên tục từ năm 2025.

Thứ hai, xét về bản chất, áp lực lạm phát năm 2022 là một cú sốc cung sơ cấp, tập trung vào dầu thô và ngũ cốc. Trong khi đó, năm 2026 này áp lực đến từ cú sốc cung phức hợp, kết hợp giữa logistics, linh kiện công nghệ cao và năng lượng. Các rào cản thương mại mới và chi phí logistics toàn cầu đã xác lập một mặt bằng giá mới cho nguyên liệu đầu vào (linh kiện điện tử, hóa chất, phân bón). Doanh nghiệp Việt Nam buộc phải tăng giá bán để tồn tại trước sự bào mòn của chi phí nhập khẩu.

Thứ ba, tính ỳ của giá cả đã hình thành khi lạm phát cơ bản cao hơn CPI chung, điều đó cho thấy một mặt bằng giá mới đã được xác lập trong các ngành dịch vụ tiêu dùng và hàng công nghiệp. Nghĩa là ngay cả khi giá xăng dầu thế giới hạ nhiệt trong ngắn hạn, giá các mặt hàng này vẫn sẽ neo ở mức cao, tạo ra áp lực lạm phát dai dẳng. Đáng lưu ý là từ năm 2025 đến 2026 chứng kiến một đợt tăng giá linh kiện công nghệ mạnh chưa từng thấy. Nhu cầu chip bán dẫn và bộ nhớ phục vụ AI và trung tâm dữ liệu khổng lồ tăng vọt khiến các mặt hàng thiết yếu như: RAM, SSD, CPU, VGA tăng giá chóng mặt. Việt Nam đang thâm nhập sâu vào chuỗi cung ứng chip bán dẫn và thiết bị điện tử cũng phải đối mặt với mặt trái là chi phí đầu tư công nghệ tăng cao.

Cũng cần lưu ý một yếu tố đặc thù của năm 2026 là sự cộng hưởng của các đợt cải cách tiền lương và tăng lương cơ bản. Mặc dù đây là chính sách cần thiết để cải thiện đời sống và nâng cao năng suất nhưng nó lại vô tình kích hoạt kỳ vọng lạm phát. Áp lực này tại các đô thị lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh nơi tập trung đông đảo lao động và có mật độ dân số cao. Sự đắt đỏ của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là 2 đầu tàu kinh tế đã tạo ra một áp lực lạm phát cục bộ nhưng có sức lan tỏa toàn quốc thông qua các chuỗi cung ứng dịch vụ và kỳ vọng tiền lương phải tăng theo. Đây là yếu tố khiến áp lực năm 2026 trở nên nặng nề hơn bao giờ hết. Khi lạm phát cơ bản neo ở mức cao trên 3,5% trong thời gian dài, nó hình thành tâm lý phòng thủ trong cả dân cư và doanh nghiệp. Vòng xoáy này nếu không được ngăn chặn bằng các giải pháp quản trị kỳ vọng minh bạch sẽ làm vô hiệu hóa các nỗ lực kích cầu nội địa. Theo đó, sức mua thực tế của tầng lớp thu nhập trung bình sụt giảm có thể sẽ kéo lùi đà tăng trưởng khá sáng trong quý I/2026 vừa qua.

GIẢI BÀI TOÁN ÁP LỰC LẠM PHÁT TRONG BỐI CẢNH HẠN HẸP DƯ ĐỊA CHÍNH SÁCH

Như phân tích ở trên, so với năm 2022, Việt Nam có dư địa lớn để nới lỏng tiền tệ hỗ trợ phục hồi vì lạm phát nội tại thấp, thì dư địa cho năm 2026 là không nhiều do rơi vào thế kẹt giữa nhiều gọng kìm. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) sẽ có khả năng không cắt giảm lãi suất như dự kiến ban đầu và sẽ duy trì lãi suất ở mức cao (3,5-3,75%) trong phần lớn năm 2026 để đưa lạm phát Mỹ về 2% vào năm 2027. Điều này duy trì áp lực tỷ giá USD/VND, thậm chí có thể buộc Ngân hàng Nhà nước phải thận trọng trong việc hạ lãi suất, chưa nói có thể phải điều chỉnh tăng do áp lực thanh khoản nội bộ. Tuy nhiên, việc duy trì lãi suất cao lúc này lại làm tăng chi phí vốn, khiến các doanh nghiệp càng gặp khó khăn khi đang vật lộn với chi phí đẩy nhập khẩu và các chi phí đầu vào gia tăng do điều chỉnh chính sách.

Bên cạnh đó, các rào cản về thể chế, tâm lý sợ sai, sợ trách nhiệm đang làm "đóng băng" các nguồn lực và sự hiệu quả của thị trường, thổi bùng tâm lý đầu cơ tạo ra các bong bóng tài sản, áp lực nợ xấu gia tăng trong bối cảnh dư địa tăng trưởng tín dụng đã tới ngưỡng an toàn. Do vậy, trong bối cảnh dư địa tiền tệ hẹp, chính sách tài khóa phải đóng vai trò chủ đạo thông qua các biện pháp đánh vào giảm chi phí sản xuất thay vì kích thích tổng cầu.

Kết luận số 18-KL/TW, Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số" đã yêu cầu cắt giảm 30% chi phí tuân thủ hành chính.

Đây là giải pháp đột phá giúp doanh nghiệp hạ giá thành sản phẩm một cách thực chất mà không gây áp lực lên ngân sách hay cung tiền. Việc giảm bớt các thủ tục rườm rà, số hóa mạnh mẽ quy trình "hậu kiểm" sẽ bù đắp phần nào sự gia tăng của chi phí logistics và năng lượng trong ngắn hạn. Việc cải thiện thể chế và môi trường kinh doanh giúp tăng hiệu suất động tổng thể, kích thích đầu tư vào sản xuất kinh doanh thực, giúp trung hòa áp lực lạm phát thông qua việc gia tăng năng suất lao động và quy mô nền kinh tế.

Bên cạnh đó, các cơ quan điều hành chính sách của nhà nước cần minh bạch lộ trình điều chỉnh các mặt hàng do mình quản lý (điện, y tế, giáo dục) để tránh tình trạng "tát nước theo mưa" trong giai đoạn tới. Việc điều chỉnh giá nếu cần thiết nên được chia nhỏ và thực hiện vào các thời điểm phù hợp để tránh gây sốc cho chỉ số bình quân cả năm.

Về mặt dài hạn, cần các chính sách kết hợp cả tài khóa (thuế) và tiền tệ (tín dụng) để nắn dòng vốn cần được định hướng vào sản xuất và tiêu dùng bền vững thay vì tập trung vào các bong bóng các tài sản mang tính chất đầu cơ và bất động sản. Nhiệm vụ trọng yếu để giảm chi phí mặt bằng cho doanh nghiệp và chi phí nhà ở và các chi phí dịch vụ thiết yếu cho người dân, từ đó ngăn chặn vòng xoáy lạm phát kỳ vọng từ gốc rễ. Ổn định vĩ mô lúc này không chỉ là giữ con số CPI dưới 4,5%, mà là giữ cho niềm tin của doanh nghiệp và người dân vào sức mua của đồng tiền không bị lung lay, đảm bảo mỗi con số tăng trưởng của GDP đều mang lại phúc lợi thực chất cho Nhân dân.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Lạm phát năm 2026 của Việt Nam không còn là hiện tượng mang tính chu kỳ hay ngắn hạn, mà đã chuyển sang dạng cấu trúc với đặc trưng là sự lan tỏa rộng và tính dai dẳng cao. Khác với năm 2022, khi lạm phát chủ yếu xuất phát từ cú sốc cung sơ cấp và có thể được hấp thụ một phần nhờ dư địa chính sách tiền tệ, bối cảnh năm 2026 đặt nền kinh tế vào một trạng thái khó khăn hơn khi phải đối mặt với "cú sốc cung phức hợp" cùng với sự thu hẹp đáng kể của dư địa chính sách. Áp lực từ môi trường quốc tế, đặc biệt là chính sách tiền tệ thắt chặt kéo dài của các nền kinh tế lớn, đã làm gia tăng rủi ro tỷ giá và hạn chế khả năng điều hành linh hoạt của Ngân hàng Nhà nước.

Trong bối cảnh đó, việc kiểm soát lạm phát không thể chỉ dựa vào các công cụ truyền thống mà đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện và mang tính cấu trúc hơn. Chính sách tài khóa cần đóng vai trò chủ đạo trong việc giảm chi phí sản xuất và hỗ trợ doanh nghiệp, trong khi cải cách thể chế cần được đẩy mạnh nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và giảm chi phí tuân thủ.

Đặc biệt, quản trị kỳ vọng lạm phát cần được xem là một trụ cột quan trọng trong điều hành chính sách vĩ mô. Việc minh bạch hóa thông tin, công bố rõ ràng lộ trình điều chỉnh giá và tăng cường truyền thông chính sách sẽ giúp ổn định tâm lý thị trường và hạn chế các hành vi đầu cơ.

Về dài hạn, bài toán kiểm soát lạm phát cần được đặt trong mối quan hệ hài hòa với mục tiêu tăng trưởng bền vững. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, phát triển công nghiệp hỗ trợ và giảm phụ thuộc vào nhập khẩu đầu vào. Chỉ khi giải quyết được các nguyên nhân cấu trúc của lạm phát, nền kinh tế mới có thể duy trì được sự ổn định vĩ mô một cách bền vững.

Nói cách khác, ổn định kinh tế vĩ mô trong giai đoạn hiện nay không chỉ là việc giữ chỉ số CPI trong một ngưỡng mục tiêu, mà còn là việc củng cố niềm tin của doanh nghiệp và người dân vào sức mua của đồng tiền và triển vọng phát triển dài hạn của nền kinh tế. Đây chính là nền tảng quan trọng để Việt Nam bước vào một chu kỳ tăng trưởng mới với chất lượng cao và khả năng chống chịu tốt hơn trước các cú sốc bên ngoài.■

Tài liệu tham khảo:

1. Blanchard, O. (2023). *Inflation: The new normal?* Peterson Institute for International Economics.
2. Ban Chấp hành Trung ương (2026). *Kết luận số 18-KL/TW Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số".*
3. Guerrieri, V., Lorenzoni, G., Straub, L., & Werning, I. (2022). Macroeconomic implications of COVID-19: Can negative supply shocks cause demand shortages? *American Economic Review, 112*(5), 1437-1474. https://doi.org/10.1257/aer.20201208
4. International Monetary Fund. (2024). *World Economic Outlook: Policy pivot, rising risks*.
5. Mankiw, N. G. (2019). *Macroeconomics* (10th ed.). Worth Publishers.
6. Organisation for Economic Co-operation and Development. (2023). *Supply chain disruptions and inflation dynamics*.
7. World Bank. (2025). *Global economic prospects*.
8. Auer, R., Levchenko, A. A., & Sauré, P. (2022). International inflation spillovers through input linkages. *Journal of International Economics, 139*, 103682. https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2022.103682
9. Cục Thống kê. (2026). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý I/2026*.

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LẠM PHÁT VIỆT NAM NĂM 2026 VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH

LÊ THỊ MAI LIÊN[1], VŨ THỊ HUYỀN TRANG[2]

Tóm tắt

Năm 2026, lạm phát Việt Nam chịu tác động đan xen từ cả yếu tố quốc tế và trong nước trong bối cảnh nền kinh tế phải đồng thời theo đuổi mục tiêu tăng trưởng cao và giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô. Những tháng đầu năm cho thấy, kinh tế tiếp tục phục hồi tích cực, song áp lực giá đã gia tăng dưới tác động của biến động giá năng lượng, lương thực thế giới, mặt bằng lãi suất quốc tế, rủi ro chuỗi cung ứng, cùng với các yếu tố khác trong nước. Bài viết này phân tích các yếu tố tác động đến lạm phát Việt Nam năm 2026, đánh giá triển vọng lạm phát và đề xuất một số kiến nghị chính sách nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng bền vững.

Từ khóa: *Lạm phát, CPI, điều hành giá, chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, ổn định kinh tế vĩ mô, Việt Nam năm 2026.*

FACTORS AFFECTING INFLATION IN VIET NAM IN 2026 AND POLICY RECOMMENDATIONS

Abstract

In 2026, inflation in Viet Nam is influenced by the interaction of both international and domestic factors in the context where the economy must simultaneously pursue high growth and maintain macroeconomic stability. In the early months of the year, the economy has continued to recover positively; however, price pressures have increased under the impact of fluctuations in global energy and food prices, international interest rate levels, and supply chain risks, together with domestic factors. This paper analyzes the factors affecting inflation in Viet Nam in 2026, evaluates inflation prospects, and proposes several policy recommendations to control inflation, stabilize the macroeconomy, and support sustainable growth.

Keywords: Inflation, *CPI, price management, monetary policy, fiscal policy, macroeconomic stability, Viet Nam in 2026*

Ngày nhận bài: 06/4/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 22/4/2026; Ngày duyệt đăng: 24/4/2026

TÌNH HÌNH KINH TẾ - TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC VÀ THẾ GIỚI NHỮNG THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Bối cảnh kinh tế quốc tế

Những tháng đầu năm 2026, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều yếu tố bất định và rủi ro gia tăng. Xung đột vũ trang tại Trung Đông leo thang không chỉ đe dọa hòa bình, an ninh toàn cầu mà còn làm biến động mạnh thị trường năng lượng, gia tăng chi phí vận tải, bảo hiểm hàng hải và nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng. Cùng với đó, bất ổn trong chính sách thương mại, tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tiếp tục tạo sức ép lên tăng trưởng và lạm phát toàn cầu. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 4/2026) đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2026 xuống còn 3,1%, thấp hơn mức 3,3% của dự báo tháng 01/2026; Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD, 3/2026) dự báo 2,9%; Liên hợp quốc (UN, 01/2026) dự báo 2,7%; còn Ngân hàng Thế giới (WB, 01/2026) là 2,6%. Dù mức dự báo có khác nhau, điểm chung là các tổ chức này đều nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 thấp hơn năm 2025 từ 0,1 đến 0,5 điểm phần trăm, phản ánh xu hướng giảm tốc của thương mại quốc tế và tác động kéo dài của rào cản thương mại, chi phí đầu vào tăng cũng như các cú sốc địa chính trị.

Đối với khu vực Đông Nam Á, triển vọng tăng trưởng năm 2026 cũng được điều chỉnh giảm nhưng nhìn chung vẫn tích cực hơn mặt bằng chung của kinh tế thế giới. Theo Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế vĩ mô ASEAN+3 (AMRO, 4/2026), tăng trưởng của khu vực ASEAN+3 năm 2026 đạt 4% (dự báo trước là 4,6%); IMF dự báo nhóm ASEAN-5 tăng 4,1% (so với 4,2% của dự báo trước). Đáng chú ý, các tổ chức quốc tế đều đánh giá Việt Nam tiếp tục nằm trong nhóm nền kinh tế tăng trưởng cao nhất khu vực; trong đó, WB (4/2026) dự báo 6,3%, IMF là 7,1% và AMRO (4/2026) dự báo 7,4%.

Tuy vậy, triển vọng tăng trưởng toàn cầu năm 2026 đi kèm với rủi ro lạm phát và chi phí đẩy quay

[1] *ThS., Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính, Bộ Tài chính, Email: lethimailien@gmail.com*
[2] *ThS., Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính, Bộ Tài chính, Email: vuthihuyentrang@mof.gov.vn*

trở lại. Trên thị trường hàng hóa quốc tế, giá lương thực thế giới tăng trở lại là một tín hiệu quan trọng về sức ép lạm phát tăng. Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO, 4/2026), chỉ số giá lương thực thế giới tháng 3/2026 đạt 128,5 điểm, tăng 3,0 điểm, tương đương 2,4% so với tháng trước, đánh dấu tháng tăng thứ hai liên tiếp, trong đó, một trong những nhân tố góp phần đẩy giá lương thực đi lên là việc leo thang xung đột tại Trung Đông làm tăng giá năng lượng. Điều này cho thấy lạm phát thế giới đầu năm 2026 không chỉ đến từ yếu tố cung - cầu thuần túy của từng mặt hàng, mà còn gắn chặt với các cú sốc địa chính trị và chi phí năng lượng, vốn có khả năng lan tỏa rất mạnh sang giá thành sản xuất, vận chuyển và tiêu dùng. Song song với đó, điều kiện tài chính toàn cầu cũng chưa thực sự nới lỏng mạnh. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) trong cuộc họp ngày 18/3/2026 quyết định giữ nguyên lãi suất mục tiêu ở mức 3,5%-3,75%. Ngày 19/3/2026, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) cũng giữ nguyên các mức lãi suất chủ chốt; việc lãi suất thế giới vẫn ở mức cao sẽ tạo sức ép lên tỷ giá, chi phí nhập khẩu nguyên liệu, hàng hóa và thiết bị, dòng vốn và chi phí vốn của các nền kinh tế mới nổi, trong đó có Việt Nam.

Bên cạnh giá hàng hóa và lãi suất, yếu tố địa chính trị tiếp tục là nguồn bất định lớn, làm gia tăng lo ngại về giá năng lượng, vận tải biển và mức độ ổn định của chuỗi cung ứng toàn cầu. OECD cho rằng, trong điều kiện công suất dự phòng nguồn cung còn hạn chế trong ngắn hạn, sự gián đoạn tại Trung Đông đã khiến giá năng lượng tăng mạnh, làm gia tăng biến động trên thị trường năng lượng toàn cầu. Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA), xung đột Trung Đông (khởi phát 28/02/2026) đã đẩy giá dầu Brent tăng vọt từ 66 USD/thùng hồi đầu năm lên đến 121,88 USD (giá đóng cửa ngày 30/3/2026, mức cao nhất từ tháng 10/2022). Giá bình quân Brent tháng 3/2026 ước khoảng 103 USD/thùng (so với 66,8 USD tháng 1/2026 và 70,9 USD tháng 2/2026). EIA dự báo giá Brent có thể đạt đỉnh khoảng 115 USD/thùng trong quý II/2026 trước khi hạ nhiệt dần vào các quý sau nếu căng thẳng không kéo dài quá mức và lưu thông qua eo biển Hormuz dần được nối lại.

Với những diễn biến như vậy, nhiều tổ chức quốc tế đều nhận định áp lực lạm phát toàn cầu sẽ tăng. IMF dự báo lạm phát toàn cầu năm 2026 sẽ tăng lên 4,4% (dự báo tháng 01/2026 là 3,8%), trước khi giảm xuống 3,7% vào năm 2027; OECD dự báo lạm phát của nhóm G20 năm 2026 ở mức 4,0%, cao hơn 1,2 điểm phần trăm so với dự báo trước đó; Liên hợp quốc dự báo 3,1%; WB dự báo 2,6%. Bên cạnh đó, các tổ chức quốc tế đồng thời lưu ý rằng giá năng lượng, chính sách thương mại, giá lương thực và lạm phát dịch vụ vẫn là những nhân tố rủi ro lớn đối với lạm phát.

HÌNH 1: LẠM PHÁT VÀ LẠM PHÁT CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM (%)

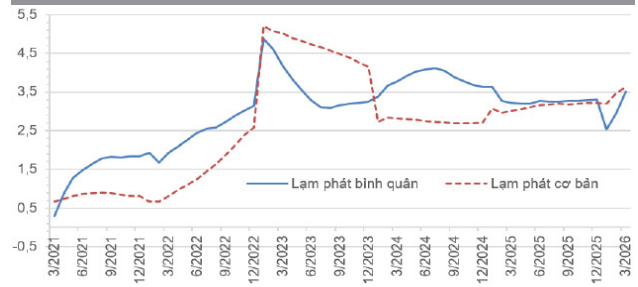

Nguồn: Cục Thống kê

Bối cảnh trong nước

Trong bối cảnh quốc tế đó, kinh tế Việt Nam quý I/2026 cho thấy, khả năng chống chịu tương đối tốt. Tăng trưởng GDP quý I/2026 ước tăng 7,83% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng của quý I/2025. Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục khởi sắc, trong đó tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 249,5 tỷ USD; riêng xuất khẩu hàng hóa đạt 122,93 tỷ USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ. Nhiều chỉ tiêu sản xuất công nghiệp, đầu tư xã hội và thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng duy trì đà tăng tích cực. Những kết quả này cho thấy nền kinh tế vẫn đang vận động theo hướng phục hồi và tăng tốc, tạo nền tảng thuận lợi cho mục tiêu tăng trưởng cao trong năm 2026.

Tuy nhiên, cùng với những tín hiệu tăng trưởng tích cực, áp lực lạm phát cũng bắt đầu bộc lộ rõ hơn. CPI tháng 3/2026 tăng 1,23% so với tháng trước, tăng 2,44% so với tháng 12/2025 và tăng 4,65% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I/2026, CPI tăng 3,51%; lạm phát cơ bản tăng 3,63%. Trong cơ cấu các nhóm hàng, nhiều nhóm có mức tác động đáng kể tới CPI, như nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng, nhóm thuốc và dịch vụ y tế, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, nhóm giao thông. Đặc biệt, trong tháng 3/2026, nhóm giao thông tăng mạnh chủ yếu do giá xăng dầu trong nước tăng theo giá nhiên liệu thế giới.

Điều đó cho thấy, lạm phát đầu năm 2026 của Việt Nam không còn là áp lực mang tính cục bộ, thuần túy xuất phát từ cầu nội địa, mà còn được khuếch đại bởi các cú sốc bên ngoài, giá hàng hóa cơ bản, lãi suất quốc tế và rủi ro chuỗi cung ứng.

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LẠM PHÁT VIỆT NAM NĂM 2026

Các yếu tố quốc tế

Nhóm yếu tố quốc tế đầu tiên và có tác động trực diện nhất là biến động giá năng lượng thế giới. Với một nền kinh tế sử dụng nhiều nhiên liệu hóa thạch trong vận tải, logistics, sản xuất công nghiệp và phân phối hàng hóa, biến động giá dầu luôn có độ truyền

dẫn cao vào mặt bằng giá trong nước. Khi giá dầu tăng, tác động đầu tiên xuất hiện ở nhóm giao thông; sau đó lan sang cước vận tải, logistics, vật liệu xây dựng, giá thành chế biến và cuối cùng là giá bán lẻ nhiều nhóm hàng hóa, dịch vụ. Diễn biến CPI tháng 3/2026 của Việt Nam cho thấy, cơ chế này đã vận hành khá rõ, khi giá xăng dầu trong nước tăng mạnh là nguyên nhân nổi bật khiến CPI tháng tăng cao.

Điểm đáng lưu ý là cú sốc giá dầu năm 2026 không đơn thuần mang tính chu kỳ thị trường, mà gắn chặt với rủi ro địa chính trị. Chính vì vậy, ngoài chi phí thực tế, yếu tố kỳ vọng và phòng ngừa rủi ro cũng tác động mạnh đến hành vi định giá của doanh nghiệp. Doanh nghiệp không chỉ phản ứng với chi phí hiện tại mà còn định giá theo rủi ro chi phí tương lai, làm cho tác động của giá dầu tới lạm phát có thể lớn hơn và kéo dài hơn. Chính điều này làm cho tác động của giá năng lượng tới lạm phát có thể kéo dài hơn và lan rộng hơn so với trường hợp chỉ có một biến động ngắn hạn về cung cầu trên thị trường hàng hóa.

Yếu tố quốc tế thứ hai là giá lương thực, thực phẩm thế giới. Mặc dù, Việt Nam có thế mạnh về nông nghiệp nhưng nền kinh tế vẫn nhập khẩu nhiều nguyên liệu đầu vào như thức ăn chăn nuôi, dầu thực vật, phân bón, hóa chất và nguyên liệu chế biến thực phẩm. Khi giá lương thực thế giới tăng, chi phí đầu vào trong nước tăng theo; đồng thời, trong điều kiện thị trường mở, mặt bằng giá trong nước cũng có xu hướng bị "neo" bởi giá quốc tế, nhất là với các mặt hàng có khả năng xuất khẩu. Do đó, lạm phát thực phẩm trong nước chịu tác động kép, vừa từ giá nhập khẩu đầu vào, vừa từ sức ép điều chỉnh giá theo thị trường quốc tế.

Khi lạm phát toàn cầu tăng chậm hơn trong quá trình giảm và điều kiện tài chính tiếp tục bị siết tương đối, các nền kinh tế mới nổi thường chịu sức ép lớn hơn về tỷ giá, chi phí vốn và dòng vốn. Đối với Việt Nam, tỷ giá là một kênh truyền dẫn quan trọng của lạm phát nhập khẩu: khi đồng USD mạnh lên hoặc VND chịu áp lực mất giá, chi phí nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu và máy móc tăng lên, từ đó đẩy giá thành sản xuất trong nước tăng theo. Mức độ tác động có thể không đồng đều giữa các ngành, nhưng nhìn chung sẽ rõ hơn ở những khu vực phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu đầu vào.

Nhóm yếu tố thứ tư là rủi ro chuỗi cung ứng và logistics toàn cầu. Xung đột địa chính trị không chỉ tác động đến dầu mỏ mà còn kéo theo chi phí vận tải biển, phí bảo hiểm, độ trễ giao hàng và biến động dòng chảy thương mại. Khi chi phí logistics tăng hoặc nguồn cung bị trì hoãn, doanh nghiệp trong nước có thể phải chấp nhận mua đầu vào với giá cao hơn, dự trữ tồn kho lớn hơn hoặc điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất. Những phản ứng này đều làm chi phí kinh doanh tăng lên. Trong nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam, hiệu ứng này còn có thể khuếch đại nhanh thông qua mạng lưới sản xuất phụ thuộc nhập khẩu nguyên liệu và linh kiện.

Khi thị trường quốc tế lo ngại lạm phát quay trở lại, giá hàng hóa, bảo hiểm, vận tải và chi phí phòng ngừa rủi ro thường điều chỉnh tăng trước. Với một nền kinh tế hội nhập sâu, những thay đổi này có thể lan truyền vào trong nước tương đối nhanh, qua giá nhập khẩu, chi phí hợp đồng, định giá bán buôn và bán lẻ. Vì vậy, ngay cả khi chưa có cú sốc thực sự rất lớn, chỉ riêng sự thay đổi trong kỳ vọng quốc tế cũng có thể làm môi trường lạm phát trở nên nhạy cảm hơn.

Các yếu tố trong nước

- Nếu các yếu tố quốc tế chủ yếu tạo áp lực từ bên ngoài, thì các yếu tố trong nước quyết định mức độ hấp thụ, khuếch đại hoặc trung hòa áp lực đó. Trước hết là chính sách tiền tệ và tín dụng. Trong điều kiện nền kinh tế đang theo đuổi mục tiêu tăng trưởng cao, chính sách tiền tệ có xu hướng phải hỗ trợ nhiều hơn cho doanh nghiệp và sản xuất kinh doanh thông qua mặt bằng lãi suất hợp lý, thanh khoản ổn định và tín dụng tăng phù hợp. Tuy nhiên, giữa hỗ trợ tăng trưởng và kiểm soát lạm phát luôn tồn tại một ranh giới rất nhạy cảm. Nếu tín dụng tăng phù hợp với nhu cầu sản xuất, đầu tư hiệu quả và mở rộng năng lực cung, nó sẽ hỗ trợ tăng trưởng mà không gây áp lực quá lớn lên giá cả. Ngược lại, nếu tín dụng đi vào các lĩnh vực kém hiệu quả hoặc có tính đầu cơ, tổng cầu danh nghĩa có thể tăng nhanh hơn tổng cung, từ đó làm gia tăng sức ép giá cả.

- Yếu tố trong nước thứ hai là chính sách tài khóa. Những tháng đầu năm 2026, thu ngân sách nhà nước đạt kết quả khá tích cực, tạo dư địa nhất định cho việc triển khai các biện pháp hỗ trợ tăng trưởng và bảo đảm an sinh. Tuy nhiên, chính sách tài khóa trong năm 2026 phải xử lý đồng thời 2 yêu cầu: một mặt, tiếp tục hỗ trợ phục hồi và mở rộng tổng cung; mặt khác, không tạo ra áp lực cầu kéo quá lớn trong bối cảnh chi phí đẩy từ bên ngoài đã gia tăng. Nếu tài khóa mở rộng theo hướng dàn trải, không gắn với nâng cao năng lực sản xuất và giảm chi phí, nó có thể làm cầu tăng nhanh hơn cung, dẫn tới sức ép lạm phát. Ngược lại, nếu được thiết kế theo hướng có mục tiêu, tập trung vào đầu tư hạ tầng, logistics, năng lượng, giảm chi phí sản xuất và hỗ trợ đúng đối tượng bị ảnh hưởng bởi cú sốc giá, thì chính sách tài khóa có thể vừa hỗ trợ tăng trưởng, vừa góp phần giảm áp lực lạm phát trung hạn.

- Yếu tố thứ ba là giá các hàng hóa và dịch vụ do Nhà nước quản lý. Trong cơ cấu rổ hàng CPI, một số nhóm dịch vụ công hoặc hàng hóa thiết yếu chịu ảnh hưởng của lộ trình điều chỉnh giá do Nhà nước định hướng hoặc quản lý, như y tế, giáo dục, điện, nước và một số dịch vụ công khác. Điều đó khiến lạm phát

HÌNH 2. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG MỘT SỐ MẶT HÀNG QUÝ I/2026 SO VỚI CÙNG KỲ

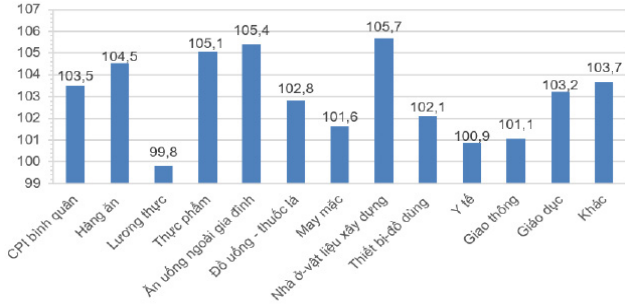

Nguồn: Cục Thống kê

Việt Nam không chỉ chịu tác động của thị trường mà còn chịu tác động của quá trình điều chỉnh giá tương đối nhằm từng bước phản ánh đúng, tính đủ chi phí. Số liệu quý I/2026 cho thấy, giá nhóm giao thông, giáo dục và nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng đã tăng đáng kể và là các nhóm đóng góp lớn vào CPI chung.

- Yếu tố thứ tư là nhóm lương thực, thực phẩm trong nước. Đây luôn là nhóm nhạy cảm nhất đối với đời sống dân cư và có trọng số lớn trong rổ CPI. Khi giá đầu vào thế giới tăng, chi phí chăn nuôi, chế biến, vận chuyển và bảo quản trong nước đều tăng theo. Trong điều kiện tâm lý thị trường nhạy cảm, doanh nghiệp và thương lái có thể điều chỉnh giá nhanh hơn mức tăng chi phí thực tế. Vì vậy, nhóm lương thực, thực phẩm thường là nơi hội tụ rõ nhất của cả lạm phát nhập khẩu, lạm phát chi phí đẩy và kỳ vọng lạm phát. Quý I/2026, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tiếp tục là nhóm có đóng góp đáng kể vào mức tăng CPI bình quân, mức tăng 4,55%, đóng góp 1,63 điểm phần trăm vào mức tăng CPI chung.

- Yếu tố thứ năm là nhóm nhà ở, vật liệu xây dựng và các chi phí liên quan đến sinh hoạt cơ bản. Quý I/2026 cho thấy nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng mạnh và là một trong những nhóm tác động nhiều nhất tới CPI (đóng góp 1,29 điểm phần trăm). Đây là nhóm hàng chịu tác động tổng hợp từ giá năng lượng, giá vật liệu xây dựng, chi phí vận chuyển, chi phí bảo trì, tiền thuê nhà và áp lực đầu tư xây dựng. Trong bối cảnh thúc đẩy đầu tư, nếu một số vật liệu hoặc dịch vụ liên quan tăng giá mạnh trong khi nguồn cung chưa đáp ứng kịp, nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng có thể tiếp tục là nguồn gây áp lực đáng kể lên CPI chung.

- Yếu tố cuối cùng là tâm lý thị trường và kỳ vọng lạm phát trong nước. Đây là nhân tố rất quan trọng nhưng thường khó lượng hóa đầy đủ. Trong thực tế, khi một số nhóm hàng thiết yếu tăng giá, doanh nghiệp có xu hướng điều chỉnh giá bán để phòng ngừa chi phí tương lai; người dân có xu hướng kỳ vọng giá còn tiếp tục tăng và thay đổi hành vi mua sắm; các khâu trung gian có thể tận dụng biến động để nâng giá vượt quá mức tăng chi phí thực tế. Nếu kỳ vọng lạm phát không được kiểm soát tốt, lạm phát thực tế sẽ dễ bị đẩy cao hơn đáng kể.

TRIỂN VỌNG LẠM PHÁT VIỆT NAM NĂM 2026 VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP

Dựa trên diễn biến quý I/2026, có thể nhận định rằng lạm phát của Việt Nam trong cả năm 2026 vẫn có khả năng được giữ trong vùng kiểm soát, song dư địa an toàn không lớn. CPI bình quân quý I tăng 3,51% và lạm phát cơ bản tăng 3,63% cho thấy áp lực nền đã hình thành khá rõ ngay từ đầu năm. Trong khi đó, môi trường quốc tế chưa ổn định: giá lương thực tăng, giá năng lượng nhạy cảm với địa chính trị, lãi suất quốc tế còn cao. Vì vậy, triển vọng lạm phát 2026 nhiều khả năng sẽ phụ thuộc lớn vào diễn biến của các quý còn lại, nhất là khả năng hạ nhiệt của giá dầu, mức độ ổn định của chuỗi cung ứng và cách thức điều chỉnh giá các hàng hóa, dịch vụ trong nước. Theo IMF, lạm phát bình quân của Việt Nam năm 2026 được dự báo ở mức 4,9%; ADB dự báo là 4,0%; còn AMRO dự báo khoảng 3,8%. Rủi ro lạm phát có thể cao hơn nếu giá năng lượng thế giới tiếp tục neo cao hoặc tăng thêm do căng thẳng địa chính trị; giá lương thực thế giới tiếp tục nhích lên; áp lực tỷ giá gia tăng dưới tác động của lãi suất quốc tế; đồng thời trong nước diễn ra việc điều chỉnh đáng kể ở một số nhóm giá do Nhà nước quản lý hoặc vật liệu xây dựng tăng mạnh. Khi đó, lạm phát sẽ không chỉ cao hơn do chi phí đẩy, mà còn có nguy cơ bị khuếch đại bởi kỳ vọng lạm phát và hành vi tăng giá dây chuyền.

Vấn đề đáng lưu ý là cơ cấu lạm phát năm 2026 mang tính "đa nguồn". Nếu lạm phát chủ yếu do cầu kéo, công cụ tiền tệ có thể phát huy tác dụng tương đối rõ. Nếu lạm phát chủ yếu do chi phí đẩy từ giá dầu, lương thực hay logistics, thì việc thắt chặt tiền tệ quá mức chưa chắc đã là giải pháp tối ưu. Nếu lạm phát đến từ điều chỉnh giá dịch vụ công, bài toán lại nằm ở lộ trình, thời điểm và biện pháp hỗ trợ đối tượng chịu tác động. Khi lạm phát là sự cộng hưởng của cả ba nhóm yếu tố này, công tác điều hành buộc phải chuyển từ tư duy "một công cụ - một mục tiêu" sang tư duy phối hợp chính sách đa tầng, trong đó mỗi nhóm áp lực cần có bộ giải pháp riêng.

Do đó, để lạm phát Việt Nam năm 2026 được kiểm soát tốt trong ngưỡng mục tiêu, góp phần đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, cần chú trọng một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần tiếp tục nhất quán quan điểm coi kiểm soát lạm phát, giữ ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm các cân đối lớn là nền tảng cho tăng trưởng bền vững. Trong bối cảnh năm 2026, mục tiêu tăng trưởng cao là rất quan trọng, nhưng không nên được hiểu theo nghĩa mở rộng cầu bằng mọi giá. Trọng tâm của điều hành phải là ổn định vĩ mô, vì chỉ trên nền tảng đó mới có thể duy trì niềm tin thị trường, ổn định

kỳ vọng và tạo điều kiện cho đầu tư, sản xuất, tiêu dùng phát triển lành mạnh.

Thứ hai, chính sách tiền tệ cần được điều hành theo hướng linh hoạt nhưng thận trọng hơn về chất lượng truyền dẫn. Điều quan trọng không chỉ là mặt bằng lãi suất, mà còn là bảo đảm tín dụng được hướng vào các lĩnh vực giúp mở rộng năng lực cung và giảm chi phí cho nền kinh tế, như công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao, logistics, hạ tầng, năng lượng và xuất khẩu. Đồng thời, cần theo dõi sát tỷ giá, thanh khoản ngoại tệ và các biến động quốc tế để hạn chế nguy cơ lạm phát nhập khẩu kéo dài.

Thứ ba, chính sách tài khóa cần tiếp tục phát huy vai trò hỗ trợ tăng trưởng nhưng theo hướng có mục tiêu, tập trung vào mở rộng năng lực cung và giảm chi phí trung gian. Trong ngắn hạn, có thể xem xét các biện pháp giảm, giãn, hoãn một số sắc thuế, phí phù hợp đối với khu vực sản xuất, vận tải và logistics chịu tác động trực tiếp từ giá đầu vào tăng. Trong trung hạn, đẩy mạnh đầu tư công phải gắn với tháo gỡ nút thắt về vật liệu, giải phóng mặt bằng, năng lượng, logistics và năng lực thi công để không làm phát sinh các "điểm nóng" giá cục bộ gây tác động lan tỏa, cộng hưởng ra toàn nền kinh tế.

Thứ tư, đối với các mặt hàng và dịch vụ do Nhà nước quản lý, cần điều hành theo lộ trình phù hợp, tránh dồn vào cùng một thời điểm. Việc tính đúng, tính đủ chi phí đối với điện, y tế, giáo dục và một số dịch vụ công là cần thiết trong dài hạn để bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả phân bổ nguồn lực và chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên, trong năm 2026, việc điều chỉnh cần được cân nhắc kỹ về thời điểm, mức độ và tác động cộng hưởng với giá năng lượng, giá lương thực và tỷ giá. Nếu buộc phải điều chỉnh, cần phân kỳ hợp lý và đi kèm giải pháp hỗ trợ đối tượng thu nhập thấp, đồng thời, truyền thông đầy đủ để hạn chế tâm lý lo ngại lạm phát lan rộng.

Thứ năm, tăng cường công tác dự báo, cập nhật kịch bản và chủ động ứng phó. Những tháng đầu năm 2026 cho thấy bối cảnh quốc tế có thể thay đổi nhanh, kéo theo biến động ngay trong nước. Do đó, không thể chỉ dựa vào dự báo đầu năm để điều hành cho cả năm. Cần thường xuyên cập nhật các kịch bản về giá dầu, giá lương thực, tỷ giá, chuỗi cung ứng, vật liệu xây dựng và tiến độ điều chỉnh các loại giá trong nước. Trên cơ sở đó, các cơ quan liên quan phải có cơ chế phối hợp hiệu quả hơn trong chia sẻ thông tin và thống nhất phản ứng chính sách. Chất lượng điều hành giá trong giai đoạn hiện nay phụ thuộc rất lớn vào năng lực phát hiện sớm rủi ro và hành động đủ nhanh trước khi áp lực giá lan rộng.

Thứ sáu, cần coi quản lý kỳ vọng lạm phát là một cấu phần không tách rời của công tác điều hành giá. Thực tiễn cho thấy trong nhiều trường hợp, tác động lớn nhất của cú sốc giá không nằm ở mức tăng chi phí ban đầu, mà nằm ở phản ứng dây chuyền của doanh nghiệp và người tiêu dùng. Vì vậy, truyền thông chính sách cần được thực hiện kịp thời, nhất quán và có độ tin cậy cao. Cùng với đó, là tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý.

Thứ bảy, trong trung và dài hạn, Việt Nam cần giảm tính dễ tổn thương của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài. Điều này đòi hỏi đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, đa dạng hóa nguồn cung đầu vào, giảm chi phí logistics, tăng khả năng tự chủ năng lượng và cải thiện năng suất toàn nền kinh tế. Về bản chất, kiểm soát lạm phát bền vững không chỉ là vấn đề của điều hành ngắn hạn, mà còn là vấn đề nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế.

KẾT LUẬN

Năm 2026, lạm phát Việt Nam chịu tác động đồng thời từ các cú sốc bên ngoài như giá dầu, giá lương thực, lãi suất quốc tế và rủi ro chuỗi cung ứng, cùng với các yếu tố trong nước như điều hành tiền tệ, tài khóa, giá dịch vụ công và tâm lý thị trường. Dù nền kinh tế tiếp tục phục hồi tích cực, áp lực giá đã gia tăng rõ hơn ngay từ đầu năm, làm cho dư địa kiểm soát lạm phát không còn nhiều. Vì vậy, điều hành thời gian tới cần đặt trọng tâm vào phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tiền tệ, tài khóa và quản lý giá, đồng thời nâng cao chất lượng dự báo, ổn định kỳ vọng và tăng sức chống chịu của nền kinh tế để vừa kiểm soát lạm phát, vừa hỗ trợ tăng trưởng bền vững.■

Tài liệu tham khảo:

1. ADB. (2026, April). *Asian development outlook: The Middle East conflict challenges resilience in Asia and the Pacific*.
2. AMRO. (2026, April). *ASEAN+3 regional economic outlook 2026*.
3. Cục Thống kê. (2026, tháng 4). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2026*.
4. EIA. (2026, April). *Short-term energy outlook*.
5. FAO. (2026, March). *FAO food price index*.
6. IMF. (2026, April). *World economic outlook: Global economy in the shadow of war*.
7. OECD. (2026, March). *OECD economic outlook, interim report, March 2026*.
8. UN. (2026, January). *World economic situation and prospects 2026*.
9. WB. (2026, April). *Macro poverty outlook*.
10. WTO. (2026, March). *Global trade outlook and statistics*.

CHỦ ĐỘNG, LINH HOẠT TRIỂN KHAI ĐỒNG BỘ CÁC GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH GIÁ NĂM 2026 TRƯỚC BIẾN SỐ ĐỊA CHÍNH TRỊ TOÀN CẦU

VŨ HƯƠNG TRÀ[1], BÙI HUYỀN MY[2]

Tóm tắt

Bài viết phân tích bối cảnh áp lực lạm phát gia tăng trong quý I/2026 dưới tác động của biến số địa chính trị toàn cầu và sự đứt gãy chuỗi cung ứng năng lượng. Thông qua việc đánh giá diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và các chính sách điều hành của Chính phủ, bài viết chỉ ra những kết quả tích cực trong việc ổn định kinh tế vĩ mô thông qua các công cụ tài khóa, tiền tệ và Quỹ Bình ổn giá xăng dầu. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp đồng bộ nhằm kiểm soát lạm phát mức 4,5% cho các tháng còn lại của năm 2026, đảm bảo đà tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn mới.

Từ khóa: *Điều hành giá, lạm phát, CPI, địa chính trị, chính sách tài khóa, xăng dầu*

PROACTIVE AND FLEXIBLE IMPLEMENTATION OF COORDINATED PRICE MANAGEMENT MEASURES IN 2026 AMID GLOBAL GEOPOLITICAL UNCERTAINTIES

Abstract

This paper analyzes the context of rising inflationary pressures in the first quarter of 2026, driven by global geopolitical uncertainties and disruptions in energy supply chains. Through an assessment of Consumer Price Index (CPI) movements and the Government's price management policies, the study highlights positive outcomes in stabilizing the macroeconomy through the coordinated use of fiscal and monetary instruments, as well as the Petroleum Price Stabilization Fund. Based on these findings, the paper proposes a set of synchronized policy measures aimed at maintaining inflation at around 4.5% for the remaining months of 2026, thereby ensuring sustained economic growth in the new development phase.

Keywords: *Price management, inflation, CPI, geopolitics, fiscal policy, petroleum products*

Ngày nhận bài: 16/4/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 22/4/2026; Ngày duyệt đăng: 28/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bước sang năm 2026 - năm bản lề của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2026-2030), Việt Nam đối mặt với những thách thức phức tạp từ môi trường quốc tế. Sự gia tăng chủ nghĩa bảo hộ thương mại, điển hình là chính sách thuế quan mới từ Hoa Kỳ, cùng xung đột quân sự leo thang tại Trung Đông đã trực tiếp gây gián đoạn các tuyến vận tải huyết mạch và đẩy giá năng lượng thế giới tăng cao. Tại thị trường nội địa, chỉ số CPI quý I/2026 ghi nhận mức tăng 3,51% so với cùng kỳ, tạo áp lực lớn lên mục tiêu kiểm soát lạm phát 4,5% mà Quốc hội đã đề ra.

Yêu cầu cấp bách đặt ra là phải nhận diện chính xác các xung lực gây tăng giá để triển khai các giải pháp điều hành linh hoạt. Bài viết này tập trung phân tích thực trạng biến động giá cả trong 3 tháng đầu năm, đánh giá hiệu quả các gói hỗ trợ thuế, phí và đề xuất lộ trình quản lý giá trọng tâm cho những tháng còn lại của năm 2026.

THỰC TRẠNG DIỄN BIẾN GIÁ QUÝ I/2026

Trong quý I/2026, kinh tế thế giới tăng trưởng chậm do tiêu dùng suy yếu, đầu tư bị hạn chế bởi chi phí vốn cao và thương mại toàn cầu chững lại. Bên cạnh đó, rủi ro gia tăng từ địa chính trị, năng lượng và tài chính toàn cầu khiến triển vọng kinh tế kém chắc chắn hơn. Hoa Kỳ áp thuế nhập khẩu tạm thời 10% theo hướng linh hoạt nhưng vẫn mang tính bảo hộ, làm gia tăng nguy cơ căng thẳng thương mại. Đáng chú ý, xung đột tại Trung Đông giữa Mỹ, Israel và Iran đã làm gián đoạn các tuyến vận tải quan trọng như eo biển Hormuz, giá dầu tăng cao và đẩy chi phí logistics tăng mạnh. Trước biến động này, các ngân hàng trung ương lớn như: Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed), Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), Ngân hàng Trung ương Anh (BoE) và Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) đều giữ nguyên lãi suất trong tháng 3/2026 nhằm cân bằng giữa kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng. Tuy nhiên, căng thẳng địa

[1] *Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính); Email: vuhuongtra@mof.gov.vn*
[2] *ThS.,Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính); Email: buihuyenmy@mof.gov.vn*

chính trị đã khiến giá năng lượng tăng trở lại, làm gia tăng nguy cơ lạm phát toàn cầu, trái với dự báo giảm đầu năm của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) và Liên hợp quốc. Lạm phát tại nhiều khu vực đã tăng trong tháng 3/2026, trong đó lạm phát của Hoa Kỳ tăng 3,3%. Khu vực đồng Euro tăng lên 2,5%, trong khi một số nền kinh tế châu Á như Hàn Quốc, Ấn Độ, Malaysia, Philippines cũng ghi nhận xu hướng tăng. Tại Việt Nam, CPI tháng 3/2026 tăng 4,65% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh tác động lan tỏa từ giá năng lượng và bất ổn toàn cầu.

Trong nước, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 1/2026 tăng 0,05% so với tháng trước, tháng 2/2026 tăng 1,14%, đưa mức tăng bình quân 2 tháng đầu năm lên 2,94% so với cùng kỳ năm 2025. Sang tháng 3/2026, CPI tiếp tục tăng 1,23% so với tháng trước, chủ yếu do giá xăng dầu trong nước tăng theo xu hướng giá nhiên liệu thế giới và giá vật liệu xây dựng tăng bởi chi phí nguyên liệu đầu vào và vận chuyển gia tăng. Tính chung quý I/2026, CPI tăng 3,51% so với cùng kỳ năm trước, trong khi lạm phát cơ bản tăng 3,63%.

Diễn biến CPI trong quý I/2026 chịu tác động tăng giá từ nhiều nhóm hàng hóa và dịch vụ thiết yếu. Trong đó, nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 5,69%, đóng góp 1,29 điểm phần trăm vào CPI chung, với các yếu tố như giá thuê nhà tăng 6,55%, vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 12,26% và giá điện sinh hoạt tăng 5,55%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,55%, đóng góp 1,63 điểm phần trăm, đáng chú ý là giá thịt lợn tăng 7,14%, thịt gia cầm tăng 4,56% và dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng 5,4%. Bên cạnh đó, nhóm giáo dục tăng 3,21%, nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,8%, nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,13%, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,83%, nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,63%, và nhóm giao thông tăng 1,07% do giá nhiên liệu tăng trở lại trong tháng 3/2026.

Ở chiều ngược lại, nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,2%, góp phần làm CPI chung giảm 0,01 điểm phần trăm, nhờ giá một số thiết bị công nghệ giảm do nguồn cung dồi dào và mức độ cạnh tranh giữa các nhà phân phối gia tăng.

CHỦ ĐỘNG, LINH HOẠT TRIỂN KHAI ĐỒNG BỘ CÁC GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH GIÁ

Quản lý, điều hành giá và các giải pháp bình ổn giá nhằm ổn định mặt bằng giá cả thị trường, kiểm soát lạm phát

2026 là năm đầu tiên thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số". Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP năm 2026 và các nghị quyết phiên họp thường kỳ hàng tháng của Chính phủ, luôn chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, đồng thời bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và doanh nghiệp. Trong bối cảnh áp lực lạm phát gia tăng và diễn biến kinh tế thế giới phức tạp, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm chủ động kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội. Trọng tâm là theo dõi sát diễn biến kinh tế, lạm phát toàn cầu và chính sách của các nền kinh tế lớn để kịp thời ứng phó, hạn chế tác động đến mặt bằng giá trong nước; đồng thời tăng cường giám sát thị trường, điều tiết cung - cầu, nhất là các mặt hàng quan trọng như lương thực, thực phẩm, xăng dầu, điện và các yếu tố đầu vào của sản xuất, bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá. Bên cạnh đó, tập trung điều hành linh hoạt, phối hợp hiệu quả chính sách tài khóa và tiền tệ; sử dụng đồng bộ các công cụ quản lý giá, kê khai, niêm yết và công khai thông tin giá. Công tác thanh tra, kiểm tra được tăng cường, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, song song với việc đẩy mạnh truyền thông nhằm minh bạch thông tin, ổn định tâm lý thị trường. Đồng thời, các lực lượng chức năng cũng tăng cường phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, hàng kém chất lượng.

Từ tháng 3/2026, căng thẳng quân sự giữa Mỹ, Israel và Iran đã khiến giá xăng dầu thế giới tăng mạnh, kéo theo chi phí vận tải quốc tế gia tăng. Mặc dù chưa ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung trong nước, nhưng việc giá xăng dầu tăng đã bắt đầu tạo áp lực lên giá một số nhóm hàng thiết yếu như phân bón, vật liệu xây dựng, thức ăn chăn nuôi và vận tải. Trước tình hình đó, nhằm chủ động ứng phó và tăng cường hiệu quả công tác điều hành giá, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Công điện số 28/CĐ-TTg ngày 01/4/2026 về việc tăng cường các biện pháp quản lý, điều hành và bình ổn giá; Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ nhiều giải pháp trong công tác quản lý, điều hành giá để kịp thời ổn định mặt bằng giá cả thị trường trong nước, bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu, không để xảy ra thiếu hàng, sốt giá, nhất là các mặt hàng quan trọng như lương thực, thực phẩm, vật tư đầu vào… Trong đó, tăng cường sử dụng hiệu quả các công cụ quản lý giá như kê khai, niêm yết giá, công khai thông tin và kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về giá, lợi dụng giá xăng dầu để tăng giá đột biến, bất hợp lý, qua đó, góp phần ổn định mặt bằng giá cả thị trường, thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính đã chủ động điều hành chính sách tài khóa theo hướng linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với các chính sách vĩ mô khác; triển khai hiệu quả các công cụ về thuế, phí… để góp phần

bình ổn thị trường, giảm áp lực chi phí đầu vào cho sản xuất kinh doanh. Để kích cầu tiêu dùng, phù hợp với bối cảnh kinh tế, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, du lịch, tiêu dùng trong nước, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 về giảm thuế giá trị gia tăng, theo đó giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026. Ngoài ra, để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 quy định miễn, giảm 47 khoản phí, lệ phí thực hiện từ ngày 01/7/2025 đến hết năm 2026 (dự kiến hỗ trợ các đối tượng thụ hưởng chính sách này khoảng 3.000 tỷ đồng). Chính sách phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và kiềm chế lạm phát thực hiện trong quý I và quý II/2026 sẽ tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Bình ổn giá mặt hàng xăng dầu được triển khai đồng bộ trên nhiều phương diện chính sách kết hợp hài hòa giữa mục tiêu kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội

Trước bối cảnh xung đột tại Trung Đông làm giá xăng dầu biến động mạnh, nguồn cung xăng dầu bị ảnh hưởng, thực hiện ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Bộ Tài chính đã chủ trì phối hợp với Bộ Công Thương trình Chính phủ đồng ý chủ trương bình ổn giá các mặt hàng xăng, dầu thành phẩm tại Văn bản số 2058/VPCP-KTTH ngày 10/03/2026. Việc sử dụng trích chi từ Quỹ bình ổn giá xăng dầu bắt đầu từ kỳ điều hành ngày 10/3/2026, sau đó được duy trì liên tiếp trong các kỳ điều hành đến ngày 26/3/2026 đã góp phần giảm giá xăng dầu, hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, tiêu dùng của người dân và bảo đảm an sinh xã hội.

Tiếp đó, trên cơ sở đề xuất của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ, các cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng 8.000 tỷ đồng từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2025 tạm ứng cho Quỹ Bình ổn giá xăng dầu. Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 27/3/2026 về việc triển khai thực hiện chi tạm ứng cho Quỹ Bình ổn giá xăng dầu từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2025; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 483/QĐ-TTg về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2025 cho Bộ Công Thương để tạm ứng 8.000 tỷ đồng cho Quỹ Bình ổn giá xăng dầu.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách miễn, giảm thuế, phí đối với các mặt hàng xăng, dầu: (i) Điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) đối với các mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu, theo đó các mức thuế đã được giảm thuế về 0%, áp dụng đến hết ngày 30/4/2026; (ii) Mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng (trừ etanol), dầu diezel và nhiên liệu bay là 0 đồng/lít; mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng các loại là 0%, thuế giá trị tăng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào; áp dụng đến hết ngày 30/6/2026 và Chính phủ căn cứ vào diễn biến thực tế của giá xăng, dầu thế giới, các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách quyết định điều chỉnh (rút ngắn hoặc kéo dài) thời gian áp dụng, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Việc miễn, giảm thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường) đối với mặt hàng xăng dầu và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu đã góp phần giảm giá cơ sở xăng dầu, qua đó tác động tích cực giảm chi phí đầu vào của doanh nghiệp, nhất là trong lĩnh vực vận tải, khi chi phí nhiên liệu chiếm khoảng 35-40% tổng chi phí của vận tải hàng không và 40-50% chi phí vận tải đường bộ; nhờ đó, làm giảm bớt áp lực tăng giá các hàng hóa khác trên thị trường. Hiện nay, giá xăng dầu tại Việt Nam đang ở mức trung bình và thấp so với các nước trong khu vực; góp phần giảm áp lực tăng giá các mặt hàng quan trọng thiết yếu, phục vụ đời sống nhân dân; thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng phát triển kinh tế - xã hội.

Ngoài ra, thực hiện Kết luận số 14-KL/TW ngày 20/3/2026 của Bộ Chính trị về bảo đảm nguồn cung, giá nhiên liệu ổn định trong tình hình mới và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 11/3/2026 về việc tăng cường các giải pháp bảo đảm cung ứng xăng dầu cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân, doanh nghiệp, Bộ Công Thương đang tập trung triển khai đồng bộ các nhiệm vụ theo chức năng quản lý ngành và yêu cầu các địa phương, cơ quan có liên quan tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động tạo nguồn, vận chuyển và phân phối xăng dầu; không để xảy ra tình trạng cửa hàng bán lẻ xăng dầu dừng bán hàng không có lý do chính đáng, gây thiếu hụt hoặc đứt gãy nguồn cung cục bộ trên địa bàn; đẩy mạnh triển khai đưa xăng sinh học E10 vào sử dụng khi đáp ứng đủ điều kiện. Đồng thời tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh xăng dầu, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, găm hàng, buôn lậu xăng dầu qua biên giới hoặc vi phạm quy định kinh doanh xăng dầu.

ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU HÀNH GIÁ TRONG NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2026

Ngày 13/11/2025, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 244/2025/QH15 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 trong đó đề ra chỉ tiêu tốc độ tăng CPI bình quân khoảng 4,5%. Để thực hiện nhiệm vụ

Quốc hội đề ra, trong bối cảnh giá xăng dầu biến động tăng cao và trong điều kiện các nguồn lực được thúc đẩy mạnh mẽ để đạt tăng trưởng kinh tế ở mức cao nhất, công tác quản lý, điều hành giá những tháng còn lại của năm 2026 cần chủ động ứng phó với các biến động tác động lên mặt bằng giá cả thị trường nhằm kiểm soát tốt lạm phát, đồng thời tiếp tục hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân, tiếp tục thực hiện lộ trình giá thị trường các dịch vụ công và hàng hóa do Nhà nước quản lý khi điều kiện cho phép. Theo đó, cần triển khai các nhóm giải pháp sau:

Thứ nhất, tăng cường theo dõi, phân tích diễn biến cung - cầu và giá cả các mặt hàng thiết yếu, đặc biệt ở những lĩnh vực chịu tác động trực tiếp từ chi phí nhiên liệu như vận tải, logistics, vật liệu xây dựng và lương thực, thực phẩm; trên cơ sở đó yêu cầu doanh nghiệp thực hiện nghiêm việc kê khai, niêm yết giá và không lợi dụng biến động chi phí để tăng giá bất hợp lý. Đồng thời, chú trọng bảo đảm và điều hòa cung - cầu, nhất là đối với các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, điện, lương thực, thực phẩm và nguyên liệu đầu vào cho sản xuất; thực hiện điều tiết hợp lý giữa nhu cầu trong nước, giữa các vùng, địa phương và xuất khẩu, kết hợp đa dạng hóa thị trường, phát triển thị trường nội địa và thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng hàng Việt. Song song đó, cần nâng cao chất lượng dự báo thời tiết, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm hạn chế tác động bất lợi đến nguồn cung và giá cả hàng hóa, đồng thời tăng cường điều phối, luân chuyển hàng hóa giữa các vùng miền để tránh tình trạng tăng giá cục bộ trong bối cảnh thời tiết cực đoan.

Thứ hai, Bộ Tài chính tiếp tục triển khai hiệu quả các chính sách giảm thuế, phí, lệ phí để góp phần giảm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, hỗ trợ doanh nghiệp ổn định sản xuất, kinh doanh và đời sống sinh hoạt của người dân. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để hỗ trợ các hộ nghèo, các gia đình khó khăn và đảm bảo an sinh xã hội; Ngân hàng Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, phối hợp với chính sách tài khóa để kiểm soát lạm phát, ổn định thị trường ngoại hối, lãi suất và tín dụng. Các địa phương chủ động chủ động triển khai Chương trình bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, qua đó góp phần ổn định giá cả, cung cầu các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu. Bên cạnh đó, các bộ, ngành và địa phương cần đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát thị trường, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá và pháp luật có liên quan nhằm kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi đầu cơ, găm hàng, thao túng giá hoặc vi phạm pháp luật về giá; kiểm tra và xử lý nghiêm hành vi vi phạm trong kinh doanh, vận chuyển xăng dầu tại khu vực biên giới nhằm hưởng chênh lệch giá…; tăng cường công tác phối hợp truyền thông minh bạch về giá nhằm ổn định kỳ vọng lạm phát và tránh biến động bất thường của thị trường; Cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, minh bạch, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số nhằm giảm chi phí cho người dân và doanh nghiệp.

Thứ ba, đối với từng nhóm hàng hóa, dịch vụ thiết yếu, việc điều hành giá cần được thực hiện chặt chẽ: xăng dầu được điều hành theo quy định và bảo đảm nguồn cung, đa dạng hóa nguồn cung xăng dầu; dịch vụ vận tải và cảng biển tập trung kiểm tra việc chấp hành biện pháp kê khai giá, niêm yết giá; đối với mặt hàng lương thực, thực phẩm, chú trọng công tác điều hòa cung - cầu, ổn định thị trường và ngăn chặn đầu cơ; tăng cường bảo đảm nguồn cung thịt lợn thông qua phát triển chăn nuôi và cải thiện hệ thống phân phối; tập trung bảo đảm nguồn nhập khẩu và giám sát việc kê khai, niêm yết giá của thức ăn chăn nuôi và phân bón; chú trọng công tác quản lý nguồn cung vật liệu xây dựng và nâng cao chất lượng công bố giá vật liệu xây dựng tại các địa phương; thường xuyên kiểm tra niêm yết giá, kê khai giá đối với dịch vụ du lịch, lưu trú; thuốc và vật tư y tế được bảo đảm cung ứng với giá hợp lý; thị trường bất động sản được hoàn thiện thể chế và kiểm soát chi phí để tránh tăng giá vượt mức thu nhập của người dân. Đồng thời, đối với các hàng hóa và dịch vụ do Nhà nước định giá, các cơ quan quản lý cần rà soát các yếu tố chi phí, đánh giá kỹ tác động đến mặt bằng giá tại địa phương nói riêng và cả nước nói chung, cũng như cân nhắc kỹ thời điểm và mức độ điều chỉnh giá, tránh tăng giá vào cùng một thời điểm nhằm góp phần ổn định mặt bằng giá cả thị trường và kiểm soát lạm phát. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Tài chính (2026). *Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý, điều hành giá Quý I/2026 và định hướng cho thời gian tới*.
2. Chính phủ (2026). *Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2026 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026*.
3. Quốc hội (2025). *Nghị quyết số 244/2025/QH15 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026*.
4. Thủ tướng Chính phủ (2026). *Công điện số 28/CĐ-TTg ngày 01/4/2026 về việc tăng cường các biện pháp quản lý, điều hành và bình ổn giá*.
5. Cục Thống kê (2026). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý I/2026*.

PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ, TÀI KHÓA TRONG KIỂM SOÁT LẠM PHÁT, HỖ TRỢ TĂNG TRƯỞNG

ĐỖ THỊ BÍCH HỒNG[1], NGUYỄN THỊ THANH HẰNG[2]

Tóm tắt

Chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa là hai công cụ quản lý kinh tế vĩ mô quan trọng của các quốc gia. Mỗi một chính sách đều có mục tiêu riêng nhưng chung quy lại đều cùng theo đuổi mục tiêu của quản lý kinh tế vĩ mô là tăng trưởng kinh tế bền vững, kiểm soát lạm phát và duy trì công ăn việc làm cao. Mặc dù, đối tượng điều chỉnh và điều tiết của mỗi chính sách là không giống nhau, nhưng giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ, ảnh hưởng và tác động đến tính hiệu quả của nhau. Tại Việt Nam, năm 2025 lạm phát được kiểm soát thành công trong bối cảnh quốc tế, trong nước có nhiều biến động. Việc điều hành linh hoạt tiền tệ và tài khóa đã góp phần quan trọng giúp nền kinh tế Việt Nam đạt kết quả này, qua đó góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững. Năm 2026, lạm phát đối mặt với một số áp lực gia tăng và nhiều khả năng tăng cao hơn so với năm 2025, đòi hỏi sự phối hợp linh hoạt, chặt chẽ hơn nữa giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa để có thể hoàn thành mục tiêu kiểm soát lạm phát Quốc hội đặt ra.

Từ khóa: *Chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, phối hợp, kiểm soát lạm phát.*

COORDINATION OF MONETARY AND FISCAL POLICIES IN INFLATION CONTROL AND GROWTH SUPPORT

Abstract

Monetary policy and fiscal policy are two fundamental instruments of macroeconomic management. While each policy pursues distinct operational objectives, both ultimately aim at ensuring sustainable economic growth, controlling inflation, and maintaining high levels of employment. Despite differences in their transmission mechanisms and policy targets, these two instruments are closely interconnected, with their effectiveness being mutually reinforcing. In Viet Nam, 2025 was marked as a year of successful inflation control amid significant global and domestic uncertainties. The flexible and coordinated management of monetary and fiscal policies played a crucial role in achieving this outcome, thereby contributing to macroeconomic stability and supporting sustainable economic growth. Looking ahead to 2026, inflation is expected to face mounting pressures and is likely to rise to a higher range compared to 2025. This context necessitates a more flexible and well-coordinated approach between monetary and fiscal policies in order to achieve the inflation control targets set by the National Assembly.

Keywords: *Monetary policy, fiscal policy, policy coordination, inflation control*

Ngày nhận bài: 8/4/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 24/4/2026; Ngày duyệt đăng: 25/4/2026

PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ, TÀI KHÓA TRONG KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

Chính sách tiền tệ (CSTT) là công cụ, biện pháp chính sách của ngân hàng trung ương (NHTW) để điều tiết thị trường tiền tệ thông qua quá trình cung ứng tiền bằng các công cụ lãi suất, tín dụng, tỷ giá chi phối dòng chu chuyển tiền tệ và khối lượng tiền trong nền kinh tế nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định thị trường tiền tệ, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Chính sách tài khóa (CSTK) là công cụ nhằm tác động lên định hướng phát triển của nền kinh tế thông qua những chính sách về chi tiêu của Chính phủ và những thay đổi về chính sách thuế, thể hiện các quan điểm, cơ chế và phương thức huy động các nguồn lực tài chính hình thành nên ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính có tính chất tập trung của Nhà nước để thực hiện các khoản chi của ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ. Quá trình chi tiêu cũng như các khoản thu thuế của Chính phủ có tác động trực tiếp đến các biến số kinh tế vĩ mô, như tăng trưởng và lạm phát.

CSTT và CSTK do 2 cơ quan khác nhau điều hành. Xác định rõ tầm quan trọng của 2 chính sách này, tại Việt Nam, việc phối hợp đồng bộ, linh hoạt giữa CSTT, CSTK luôn được Đảng, Chính phủ và Quốc hội quan tâm. Đặc biệt trong nhiều năm qua, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và Bộ Tài chính đã

[1] TS., Ngân hàng Nhà nước, Email: hong.dobich@sbv.gov.vn
[2] ThS., Học viện Ngoại giao

phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng, linh hoạt trong quản lý, điều hành các chính sách, ứng phó kịp thời với diễn biến bất lợi và các cú sốc thị trường, nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Về điều hành chính sách tiền tệ

Trên cơ sở các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, NHNN đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-NHNN năm 2025 và 2026 yêu cầu các đơn vị trong toàn ngành Ngân hàng bám sát phương châm hành động của Quốc hội, Chính phủ, thực hiện nghiêm túc các giải pháp điều hành CSTT và hoạt động ngân hàng nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế hợp lý. Bên cạnh đó, để ứng phó với những biến động nhanh của tình hình thế giới và trong nước, NHNN đã điều hành CSTT chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với CSTK và các chính sách vĩ mô khác, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Sự phối hợp CSTT với CSTK trong năm 2025 và những tháng đầu năm 2026 được thể hiện rõ nét trong các giải pháp điều hành CSTT của NHNN khi đưa ra các quyết định điều tiết thanh khoản, lãi suất, tỷ giá, tín dụng... đều dựa trên sự theo dõi chặt chẽ các nguồn thu chi từ khu vực Chính phủ để trung hòa hóa dòng tiền đảm bảo mục tiêu kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, cụ thể:

Thứ nhất, NHNN thực hiện chào mua có kỳ hạn giấy tờ có giá hàng ngày qua nghiệp vụ thị trường mở với khối lượng phù hợp (trong năm 2025, tổng khối lượng trúng thầu của tổ chức tín dụng (TCTD) qua nghiệp vụ thị trường mở đạt khoảng 3,3 triệu tỷ đồng, bơm ròng 371,3 nghìn tỷ đồng), kỳ hạn đa dạng (7 ngày, 14 ngày, 28 ngày, 91 ngày) để hỗ trợ thanh khoản cho các TCTD, ổn định thị trường tiền tệ. Đồng thời, tại một số thời điểm, NHNN phát hành tín phiếu để hỗ trợ điều hành tỷ giá và ổn định thị trường ngoại tệ; điều hành đồng bộ các công cụ CSTT khác như giữ ổn định tỷ lệ dự trữ bắt buộc chung đối với TCTD; tái cấp vốn đối với các TCTD phù hợp với chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ… Nhờ đó, thanh khoản hệ thống được đảm bảo, thị trường tiền tệ ổn định, lãi suất thị trường liên ngân hàng diễn biến phù hợp, tạo điều kiện để TCTD giảm và ổn định lãi suất cho vay. Đầu năm 2026, sau các biện pháp điều hòa thanh khoản đồng bộ, hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống các TCTD, đáp ứng nhu cầu thanh toán, chi trả của nền kinh tế trước và trong dịp Tết Nguyên đán 2026, thị trường tiền tệ đã ổn định, tiếp tục hỗ trợ thanh khoản qua kênh hoán đổi ngoại tệ, thanh khoản của toàn hệ thống đã được cải thiện.

Thứ hai, tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành ở mặt bằng thấp nhằm tạo điều kiện cho TCTD tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp để góp phần hỗ trợ nền kinh tế. Đồng thời, NHNN chỉ đạo các TCTD tiết giảm chi phí hoạt động, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và các giải pháp khác để phấn đấu hạ lãi suất cho vay; công bố thông tin lãi suất cho vay trên trang thông tin điện tử của ngân hàng nhằm cung cấp thông tin cho khách hàng tham khảo khi tiếp cận vốn vay. Mặt bằng lãi suất trong 11 tháng đầu năm 2025 giảm 0,06%/năm so cuối năm 2024. Từ cuối tháng 11/2025, mặt bằng lãi suất cho vay có xu hướng tăng do lãi suất tiền gửi tăng bởi nhu cầu thanh khoản và tín dụng tăng. Đến ngày 10/3/2026, mặc dù lãi suất tiền gửi bình quân các giao dịch mới phát sinh tăng 0,31%/năm so với cuối năm 2025, nhưng lãi suất cho vay bình quân đối với giao dịch phát sinh mới của ngân hàng thương mại ở mức 8,05%/năm, giảm 0,03%/năm so với cuối năm 2025.

Thứ ba, NHNN áp dụng cơ chế tỷ giá trung tâm, tạo điều kiện cho tỷ giá diễn biến linh hoạt, phù hợp với điều kiện thị trường và mục tiêu CSTT, góp phần hấp thu các cú sốc bên ngoài; tỷ giá USD/VND giao dịch trên thị trường được xác định trong biên độ +/- 5% so với tỷ giá trung tâm. Đồng thời, NHNN linh hoạt thực hiện can thiệp ngoại tệ trên thị trường với các hình thức đa dạng khi cần thiết; phối hợp đồng bộ, chặt chẽ với công tác truyền thông, các công cụ CSTT khác (lãi suất, thanh khoản VND…) nhằm ổn định thị trường ngoại tệ, góp phần kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô.

Nhờ đó, trong năm 2025, mặc dù tiếp tục chịu áp lực do các diễn biến phức tạp, khó lường trên thị trường quốc tế và khó khăn trong nước, thị trường ngoại tệ hoạt động thông suốt, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của nền kinh tế được đáp ứng đầy đủ, kịp thời; tỷ giá USD/VND diễn biến linh hoạt, phù hợp với điều kiện thị trường. Qua đó, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phát triển kinh tế. Đầu tháng 3/2026, trong bối cảnh xung đột Trung Đông leo thang, giá dầu thế giới tăng vọt, chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy, làm gia tăng áp lực lạm phát, khiến lộ trình điều hành lãi suất chính sách của các NHTW lớn (trong đó có Cục Dự trữ liên bang Mỹ - Fed) trở nên khó lường hơn. Theo đó, yếu tố tâm lý, kỳ vọng thị trường, kết hợp với đồng USD có xu hướng tăng trên thị trường quốc tế ít nhiều gây áp lực lên thị trường ngoại tệ trong nước và tỷ giá. NHNN tiếp tục điều hành tỷ giá linh hoạt, phù hợp với điều kiện thị trường, góp phần hấp thu các cú sốc bên ngoài; phối hợp đồng bộ với các công cụ CSTT, sẵn sàng can thiệp ngoại tệ khi cần thiết nhằm ổn định thị trường ngoại tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Nhờ đó, thị trường ngoại tệ hoạt động thông suốt, các nhu cầu ngoại tệ của nền kinh tế được đáp ứng đầy đủ, tỷ giá diễn biến linh hoạt, phù hợp với điều kiện và áp lực thị trường.

Thứ tư, bám sát Nghị quyết của Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, NHNN tiếp tục thực hiện các giải pháp điều hành tín dụng phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô nhằm góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát. Năm 2025 tại Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 20/01/2025, dự kiến tăng trưởng tín dụng (TTTD) toàn hệ thống khoảng 16%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế. Để tạo điều kiện thuận lợi cho TCTD cung ứng nguồn vốn tín dụng đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế, NHNN đã có văn bản gửi các TCTD thông báo toàn bộ chỉ tiêu TTTD năm 2025, công khai nguyên tắc để các TCTD chủ động triển khai thực hiện. Đồng thời, NHNN tiếp tục triển khai lộ trình hạn chế và tiến tới xóa bỏ việc điều hành phân bổ chỉ tiêu TTTD cho từng TCTD theo Nghị quyết số 62/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội, thông báo cho nhóm ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, Ngân hàng Hợp tác xã và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng được chủ động kiểm soát tăng trưởng tín dụng năm 2025.

Trong điều kiện lạm phát được kiểm soát phù hợp với mục tiêu Quốc hội, Chính phủ đề ra và thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về điều hành TTTD phù hợp, kịp thời, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế, ngày 31/7/2025, NHNN đã thông báo điều chỉnh tăng thêm chỉ tiêu TTTD năm 2025 đối với các TCTD theo nguyên tắc cụ thể, đảm bảo công khai, minh bạch. Việc bổ sung hạn mức này là sự chủ động của NHNN mà các TCTD không cần phải đề nghị. Bên cạnh đó, NHNN chỉ đạo các TCTD tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng trên cơ sở rà soát, đơn giản hóa thủ tục, hồ sơ vay vốn, tài sản bảo đảm... đi đôi với việc tuân thủ các quy định của pháp luật.

Kết quả là tăng trưởng tín dụng tích cực, đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Đến cuối năm 2025, dư nợ tín dụng toàn hệ thống đạt 18,6 triệu tỷ đồng tăng 19,07% so với cuối năm 2024. Năm 2026, tín dụng đã tăng trưởng tích cực ngay từ đầu năm. Tuy nhiên, tỷ lệ tín dụng/GDP của Việt Nam đạt 144% ở cuối năm 2025 - là mức cao so với các nước đồng hạng, là một chỉ báo cho thấy hoạt động tín dụng đang tiềm ẩn nhiều rủi ro. Do đó, NHNN dự kiến TTTD toàn hệ thống khoảng 15%, có điều chỉnh tăng, giảm phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế, đảm bảo kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và an toàn hệ thống các TCTD. NHNN

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DƯ NỢ TÍN DỤNG CHO CÁC LĨNH VỰC ƯU TIÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025

Đơn vị: %

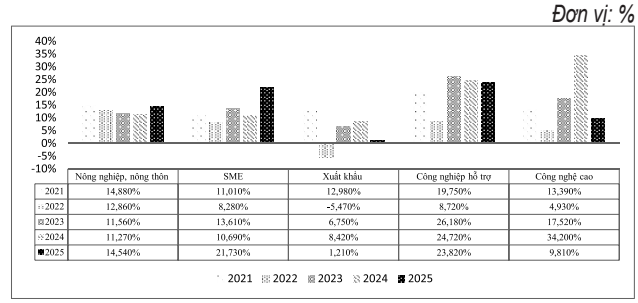

	Nông nghiệp, nông thôn	SME	Xuất khẩu	Công nghiệp hỗ trợ	Công nghệ cao
2021	14,880%	11,010%	12,980%	19,750%	13,390%
2022	12,860%	8,280%	-5,470%	8,720%	4,930%
2023	11,560%	13,610%	6,750%	26,180%	17,520%
2024	11,270%	10,690%	8,420%	24,720%	34,200%
2025	14,540%	21,730%	1,210%	23,820%	9,810%

Nguồn: NHNN

LẠM PHÁT GIAI ĐOẠN 2021-Q1/2026

Đơn vị: %

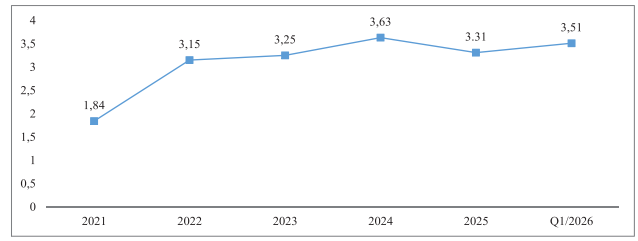

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Tài chính

yêu cầu các TCTD: (1) Tổ chức thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời các chỉ đạo của Chính phủ, Lãnh đạo Chính phủ về triển khai hiệu quả, kịp thời các giải pháp tín dụng; (2) TTTD an toàn, đúng quy định của pháp luật trên cơ sở phù hợp với năng lực quản trị rủi ro, tình hình thanh khoản và khả năng huy động vốn, bảo đảm duy trì các tỷ lệ an toàn, đặc biệt là các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và khả năng chi trả, nâng cao chất lượng tín dụng, sử dụng vốn đúng mục đích, hiệu quả, hạn chế nợ xấu gia tăng và phát sinh, đảm bảo an toàn hoạt động; (3) Nâng cao năng lực đánh giá, thẩm định tín dụng; tăng cường kiểm tra, kiểm soát nội bộ đối với hoạt động cấp tín dụng của TCTD đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật, quy định nội bộ trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định. Đến ngày 23/04/2026, tín dụng nền kinh tế đạt khoảng 19,4 triệu tỷ đồng, tăng 4,11% so với cuối năm 2025 (cùng kỳ năm 2025 tăng 4,56%).

Về chính sách tài khóa

Năm 2025, tình hình thế giới, khu vực có nhiều diễn biến mới, phức tạp, khó lường, nhiều khó khăn, thách thức lớn, đặc biệt là căng thẳng thương mại, xung đột quân sự, bất ổn chính trị tại một số quốc gia, khu vực, kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, nợ công toàn cầu và nhiều nước tăng cao. Trong nước, khó khăn, thách thức nhiều hơn. Tình trạng lũ lụt ảnh hưởng thiệt hại nặng nề đến đời sống nhân dân, phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn cơ bản đạt được mục tiêu tổng

quát và hoàn thành toàn bộ các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu năm 2025. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, các cân đối lớn tiếp tục được giữ vững: Tăng trưởng GDP năm 2025 đạt 8,02%, đạt mục tiêu đề ra Quốc hội và Chính phủ đề ra, cao nhất khu vực và thuộc nhóm dẫn đầu trên thế giới (Quý I/2026 ước tăng 7,83% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2025 tăng 7,07%)). Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2025 tăng 3,31% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra; Quý I/2026 tăng 3,51% so với trung bình năm trước. Thu ngân sách nhà nước (NSNN) đạt hơn 2,6 triệu tỷ đồng, tăng 34,74% dự toán năm 2025, tăng 29,67% so với ước thực hiện năm 2024. Kết quả này cho thấy CSTK đã được điều hành một cách chủ động, linh hoạt từ phía Bộ Tài chính. Cụ thể:

Ngay sau khi Quốc hội ban hành Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) năm 2025 và Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13/11/2024 về dự toán NSNN năm 2025, Bộ Tài chính đã phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển KT-XH và dự toán NSNN năm 2025; ban hành Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên; ban hành Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 01/3/2025 về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên. Đồng thời, hướng dẫn các địa phương xây dựng kịch bản tăng trưởng theo tháng, quý và chủ trì rà soát, đánh giá các kịch bản của từng Bộ, ngành, địa phương, bảo đảm phù hợp, khả thi.

Bên cạnh đó, triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngay sau khi các bộ, cơ quan hoàn tất công tác sắp xếp, tổ chức lại cơ cấu bộ máy, Bộ Tài chính đã chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31/5/2025 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH và dự toán NSNN với mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên. Nghị quyết mới được xây dựng đã cập nhật các nhiệm vụ, chỉ tiêu mới tại Kết luận số 123-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 192/2025/QH15 của Quốc hội, Nghị quyết số 25/NQ-CP của Chính phủ cũng như các chủ trương, chỉ đạo của Bộ Chính trị, lãnh đạo chủ chốt Đảng, Nhà nước; trong đó, xác định 05 quan điểm, trọng tâm chỉ đạo điều hành, 12 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu và 136 nhiệm vụ cụ thể của các ngành, lĩnh vực nhằm quyết liệt thực hiện mục tiêu tăng trưởng đã đề ra.

Nhiều giải pháp đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư đã được triển khai nhằm đảm bảo yêu cầu, kế hoạch đặt ra. Bên cạnh đó, để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới, Bộ Tài chính cũng đã tham mưu cho Chính phủ và ban hành theo thẩm quyền nhiều chính sách giảm thuế, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất để hỗ trợ doanh nghiệp; chủ động triển khai các chính sách hỗ trợ, tạo việc làm cho người lao động, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân...

Đặc biệt, trong năm 2025, thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị tại Thông báo số 47-TB/TW ngày 15/11/2024, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam nhằm tạo đột phá trong phát triển thị trường tài chính, thu hút các nguồn vốn đầu tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Theo đó, Bộ Tài chính đã nhanh chóng tham mưu, ban hành Nghị định số 323/NĐ-CP ngày 18/12/2025 về thành lập Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và Quyết định số 2755/QĐ-TTg ngày 18/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Hội đồng điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế của đất nước trong kỷ nguyên phát triển mới. Bên cạnh đó, việc thành lập các khu thương mại tự do (Khu Thương mại tự do Đà Nẵng, Thương mại tự do Hải Phòng, Khu Thương mại tự do Thành phố Hồ Chí Minh (gắn với cảng biển khu vực Cái Mép Hạ)), đã tạo ra một cơ chế đột phá để thử nghiệm mô hình kinh tế đặc biệt, tạo ra động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế, thu hút đầu tư, thúc đẩy lưu thông hàng hóa, dịch vụ, tạo việc làm, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Về NSNN, lũy kế thu NSNN 12 tháng năm 2025 đạt khoảng 2.650,1 nghìn tỷ đồng, bằng 134,74% so dự toán (tăng gần 683,3 nghìn tỷ đồng), tăng 30,3% so với cùng kỳ năm 2024 (Trong đó: Thu NSTW 1.219.506 tỷ đồng, đạt 121,64% dự toán; tăng 17,96% (+185.676 tỷ đồng) so với cùng kỳ. Thu NSĐP 1.430.590 tỷ đồng, đạt 148,36% dự toán. Thu NSNN năm 2025 đạt kết quả tích cực góp phần có thêm nguồn lực tạo nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương, xử lý các vấn đề quan trọng, cấp bách đột xuất phát sinh, tăng chi đầu tư phát triển và đảm bảo an sinh xã hội. Lũy kế chi 12 tháng (tính đến hết ngày 31/12/2025) ước đạt khoảng 2.424,6 nghìn tỷ đồng, bằng 94,1% dự toán, tăng 31,5% so với cùng kỳ năm 2024; bảo đảm kịp thời nguồn kinh phí thực hiện phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, các chính sách, chế độ khi thực hiện tổ chức, sắp xếp bộ máy và chính quyền địa phương 2 cấp, các nhiệm vụ quan trọng, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chi phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các chính sách an sinh xã hội...

Bên cạnh các kết quả tích cực nói trên, trong thời gian qua, các nguồn vốn từ cổ phiếu, trái phiếu, FDI tăng thấp cùng những khó khăn trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản đã khiến cho

nguồn vốn phục vụ tăng trưởng tiếp tục tập trung vào tín dụng ngân hàng. Tỷ lệ tín dụng/GDP tăng cao tiềm ẩn rủi ro an toàn hệ thống tài chính, tiền tệ. Do đó, điều hành CSTT sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Theo đó, để tránh những tác động bất lợi, cần tiếp tục đề cao tính hiệu quả của CSTT và CSTK khi theo đuổi mục tiêu chung là kiểm soát lạm phát, ổn định vĩ mô, tăng trưởng kinh tế thông qua việc lựa chọn các cách thức thực hiện sự phối hợp trên cơ sở các lý thuyết kinh tế cơ bản, phù hợp với điều kiện thực tế của nền kinh tế trong mỗi giai đoạn.

THÁCH THỨC TRONG KIỂM SOÁT LẠM PHÁT NĂM 2026 VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Trong năm 2026, áp lực lạm phát có xu hướng gia tăng, đặc biệt trong bối cảnh khi xung đột Mỹ-Iran xảy ra, giá dầu thế giới đảo chiều tăng vọt, chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy. Trong nước, giá xăng dầu cũng đã trải qua nhiều kỳ điều chỉnh tăng theo diễn biến giá dầu thế giới. Điều này làm cho lạm phát tổng thể trong thời gian tới phải đối mặt với áp lực tăng rất lớn, không chỉ trực tiếp từ nhóm "Nhiên liệu", mà còn là sự gia tăng của các nhóm hàng hóa khác, khi xăng dầu là đầu vào quan trọng cho các ngành sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là vận tải hàng hóa.

Bình quân 3 tháng đầu năm 2026, CPI tổng thể tăng 3,51% so với cùng kỳ năm trước (thước đo ayoy), lớn hơn so với mức tăng 3,22% ayoy của cùng kỳ năm trước cho thấy áp lực lạm phát trong thời gian tới là rất lớn. Trong trường hợp xung đột Trung Đông kéo dài sẽ khiến công tác kiểm soát lạm phát gặp thách thức trong việc hoàn thành mục tiêu của Quốc hội đề ra. *Lạm phát cơ bản tháng 3/2026* tăng 0,47% so với tháng trước (mom) – thấp hơn mức tăng 0,82% của tháng trước nhưng vẫn là mức tăng cao nhất cùng kỳ trong 10 năm trở lại đây, tăng 1,65% so với cuối năm trước và tăng 3,96% so với cùng kỳ năm trước. *Bình quân 3 tháng năm 2026, lạm phát cơ bản* tăng 3,63% so với cùng kỳ năm 2025, cao hơn mức tăng của lạm phát tổng thể (3,51%) do nhóm lương thực, thực phẩm (thóc gạo, thịt gia súc, gia cầm, thủy sản) là các yếu tố góp phần làm giảm lạm phát tổng thể nhưng đã được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản. Lạm phát cơ bản bình quân 03 tháng 2026 đang cao hơn lạm phát tổng thể, cho thấy áp lực lạm phát đã dồn lên các yếu tố tiền tệ, do đầu tư được đẩy mạnh hơn trong bối cảnh nền kinh tế đang phấn đấu đạt mức tăng trưởng 02 con số trong năm 2026. Đây cũng là một diễn biến cần lưu ý, qua đó xác định chắc chắn vấn đề cần ưu tiên cho mục tiêu của CSTT 2026 là phải kiên định kiểm soát lạm phát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô cho nền kinh tế.

Trong bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước khó khăn như đã đề cập, để tiếp tục phối hợp tốt CSTT và CSTK đóng góp hiệu quả hơn, bền vững hơn cho nền kinh tế Việt Nam, NHNN và Bộ Tài chính cần xây dựng các kịch bản để tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Quốc hội trong điều hành CSTT, công tác tài chính - ngân sách hiệu quả năm 2026. Theo đó:

NHNN cần bám sát diễn biến thị trường, tình hình kinh tế trong và ngoài nước để điều hành chắc chắn, chủ động, linh hoạt, đồng bộ các công cụ và giải pháp CSTT nhằm kiểm soát lạm phát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định thị trường tiền tệ và ngoại hối, kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng theo định hướng đề ra. Điều hành nghiệp vụ thị trường mở phù hợp với diễn biến thị trường, hỗ trợ ổn định thị trường tiền tệ. Điều hành lãi suất phù hợp với cân đối vĩ mô, lạm phát và mục tiêu CSTT. Điều hành tỷ giá linh hoạt nhằm ổn định thị trường ngoại tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Tái cấp vốn đối với TCTD để hỗ trợ thanh khoản, cho vay các chương trình đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, hỗ trợ quá trình cơ cấu lại TCTD và xử lý nợ xấu. Đặc biệt, cần xác định mục tiêu kiểm soát lạm phát là mục tiêu ưu tiên hàng đầu. Bên cạnh đó, cần đặt mục tiêu an toàn hoạt động các TCTD song hành với mục tiêu điều hành tăng trưởng tín dụng bám định hướng, chủ trương của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ;

Bộ Tài chính tiếp tục đảm bảo các cân đối lớn cho nền kinh tế; nghiên cứu đề xuất thêm các chính sách hỗ trợ cho người dân và doanh nghiệp (miễn, giảm, gia hạn thuế, tiền thuê đất); tiếp tục đổi mới, sáng tạo áp dụng chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính… Bên cạnh đó, để thực hiện mục tiêu trở thành nước thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và nước phát triển vào năm 2045, Việt Nam cần đẩy mạnh thực chất các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng trưởng xanh, phát triển nguồn nhân lực, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh nhằm thúc đẩy các động lực tăng trưởng kinh tế dài hạn.■

Tài liệu tham khảo:

1. Bank for International Settlements. (2011). *Central bankers' speeches*.
2. Cục Thống kê (2026). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025; Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2026*
3. European Central Bank. (2007). *Assessing fiscal soundness - Theory and practice*.
4. Kilpatrick, A. (2002). *Tranparent Framework, fiscal rules and policy - making under uncertainty*.
5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2025). *Báo cáo kết quả hoạt động năm 2025*.
6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2026). *Báo cáo tình hình điều hành chính sách tiền tệ 2025- định hướng điều hành 2026.*

BIẾN ĐỘNG GIÁ DẦU THẾ GIỚI VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG TỚI KINH TẾ VIỆT NAM

PHẠM MINH THỤY[1]

Tóm tắt

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay, giá dầu thế giới biến động mạnh do mất cân đối cung - cầu, đại dịch COVID-19 và xung đột địa chính trị. Những biến động này ảnh hưởng đáng kể tới kinh tế Việt Nam, đặc biệt thông qua kênh truyền dẫn giá bán lẻ xăng dầu trong nước, chi phí sản xuất và lạm phát. Bài viết phân tích những diễn biến nổi bật của thị trường xăng dầu thế giới và đánh giá tác động đối với Việt Nam trong thời gian qua. Kết quả cho thấy giá xăng dầu trong nước có xu hướng bám sát biến động quốc tế nhưng được điều tiết thông qua các công cụ quản lý của Nhà nước, trên cơ sở đó, đề xuất một số khuyến nghị nhằm hạn chế tác động bất lợi, góp phần ổn định thị trường và bảo đảm kinh tế vĩ mô.

Từ khóa: *Giá xăng dầu, thị trường, thế giới, biến động, Việt Nam*

GLOBAL OIL PRICE VOLATILITY AND ITS IMPACTS ON VIET NAM

Abstract

Since 2019, global oil prices have experienced significant volatility due to supply-demand imbalances, the COVID-19 pandemic, and geopolitical conflicts. These fluctuations have had notable impacts on the Vietnamese economy, particularly through the transmission channel of domestic retail fuel prices, production costs, and inflation. This paper analyzes major developments in the global petroleum market and assesses their impacts on Viet Nam in recent years. The findings indicate that domestic fuel prices tend to closely follow international price movements, while being moderated through government regulatory instruments. On that basis, the paper proposes several policy recommendations to mitigate adverse effects, contributing to market stabilization and the maintenance of macroeconomic stability.

Keywords: *Petroleum prices, market, global, volatility, Viet Nam*

Ngày nhận bài: 08/4/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 23/4/2026; Ngày duyệt đăng: 28/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Xăng dầu giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với hoạt động của nền kinh tế, là đầu vào thiết yếu của sản xuất, vận tải và tiêu dùng. Trong những năm gần đây, thị trường xăng dầu thế giới liên tục biến động mạnh do tác động của đại dịch COVID-19, gián đoạn chuỗi cung ứng và căng thẳng địa chính trị tại nhiều khu vực. Những biến động này đã nhanh chóng lan tỏa tới Việt Nam thông qua giá nhiên liệu trong nước, chi phí sản xuất kinh doanh và áp lực lạm phát. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu diễn biến giá xăng dầu thế giới, phân tích tác động tới kinh tế Việt Nam và đề xuất giải pháp điều hành phù hợp là yêu cầu cần thiết nhằm góp phần ổn định thị trường và bảo đảm tăng trưởng bền vững.

TỔNG QUAN VỀ BIẾN ĐỘNG GIÁ XĂNG DẦU THẾ GIỚI TỪ NĂM 2019 TỚI NAY

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay, thị trường xăng dầu thế giới trải qua nhiều biến động chưa từng có dưới tác động của đại dịch COVID-19, đứt gãy chuỗi cung ứng và xung đột địa chính trị. Diễn biến giá xăng dầu trên thị trường thế giới (Hình 1) cho thấy 3 lần biến động rất mạnh, phản ánh rõ tính nhạy cảm của thị trường năng lượng toàn cầu trước các cú sốc kinh tế và chính trị. Đợt biến động nghiêm trọng đầu tiên diễn ra vào tháng 4/2020, thị trường dầu mỏ thế giới rơi vào trạng thái sụt giảm chưa từng có. Cụ thể, vào tháng 4/2020, giá dầu thô giao kỳ hạn tháng 5/2020 lần đầu tiên trong lịch sử đã giảm xuống mức âm. Giá dầu WTI cuối phiên giao dịch ngày 20/4/2020 đã giảm xuống còn -36,98 USD/thùng; giá dầu Brent vào cuối phiên ngày 21/4/2020 đã về mức 9,12 USD/thùng. Bình quân tháng 4/2020, giá dầu WTI ở mức 16,55 USD/thùng (giảm 74,08% so với tháng 4/2019 và giảm 43,34% so với tháng 3/2020); giá dầu Brent ở mức 18,38 USD/thùng (giảm 74,20% và giảm 42,58%); giá xăng RON 95 tại cảng Singapore ở mức 20,50 USD/thùng (giảm 74,58% và giảm 46,07%); giá Diesel 0,05S tại cảng Singapore ở mức 28,75 USD/thùng (giảm 65,22% và giảm 35,05%). Nguyên nhân chủ yếu là đại dịch COVID-19 làm nhu cầu tiêu thụ xăng dầu toàn cầu giảm sâu, trong khi khai thác dầu thô chưa

[1] *Viện Kinh tế - Tài chính, Học viện Tài chính; Email: thuypm18@yahoo.com*

HÌNH 1: DIỄN BIẾN GIÁ BÌNH QUÂN THEO THÁNG 1 SỐ LOẠI XĂNG DẦU CHỦ YẾU TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đơn vị tính: USD/thùng

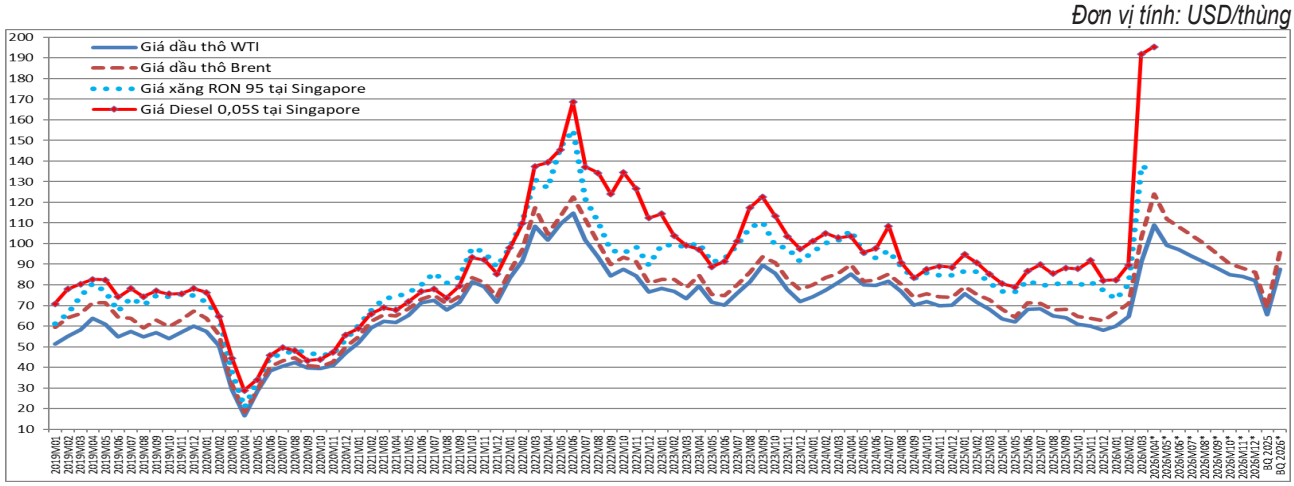

Nguồn: Tập hợp từ dữ liệu của EIA và Platt's Singapore

HÌNH 2: SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ DẦU THÔ TRÊN THẾ GIỚI

Đơn vị tính: Triệu thùng/ngày

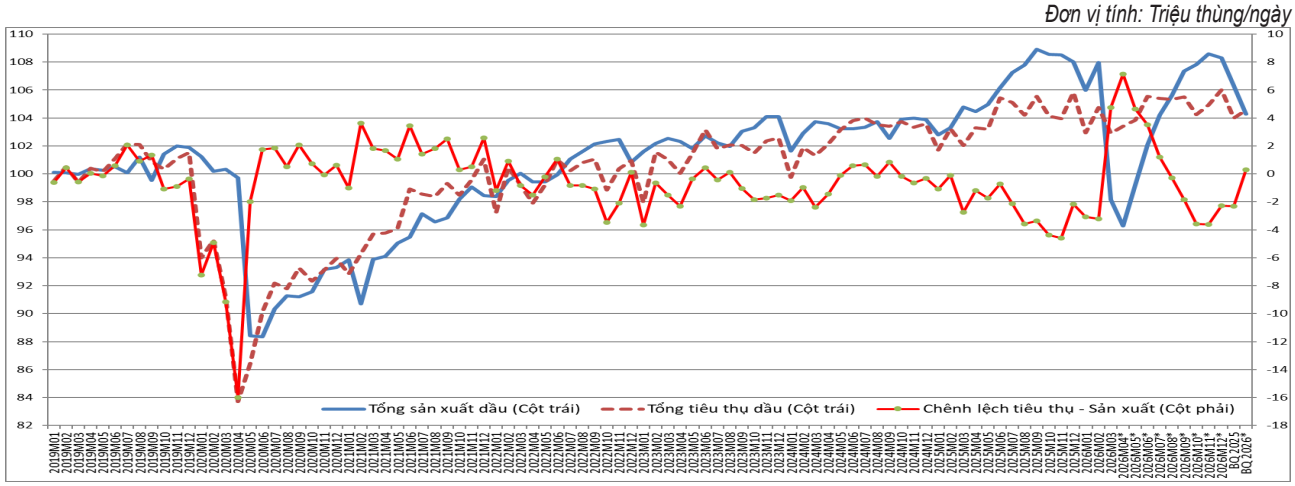

Nguồn: Tập hợp từ dữ liệu của EIA

thể cắt giảm kịp thời để tái cân bằng cung - cầu, khiến lượng dầu phải đưa vào tồn trữ tăng mạnh (bình quân tháng 01-5/2020 là 7,39 triệu thùng/ngày, riêng tháng 4/2020 lên tới 17,54 triệu thùng/ngày) (Hình 2).

Đợt biến động lớn tiếp theo xuất hiện trong giai đoạn tháng 02-06/2022, khi giá dầu thế giới tăng mạnh do tác động từ xung đột Nga - Ukraine và áp lực lạm phát gia tăng trên phạm vi toàn cầu. Cụ thể, tháng 6/2022, bình quân giá dầu WTI ở mức 114,84 USD/thùng (tăng 60,89% so với tháng 6/2021 và tăng 38,00% so với tháng 1/2022 - khi chưa diễn ra xung đột vũ trang giữa Nga với Ukraine); giá dầu Brent ở mức 122,71 USD/thùng (tăng 67,73% và tăng 41,84%); giá xăng RON 95 tại cảng Singapore ở mức 155,18 USD/thùng (tăng 94,32% và tăng 58,22%); giá Diesel 0,05S tại cảng Singapore ở mức 168,51 USD/thùng (tăng 119,50% và tăng 72,24%).

Đợt biến động mới nhất diễn ra từ cuối tháng 02/2026, khi xung đột giữa Mỹ, Israel và Iran bùng phát ngày 28/02/2026 làm tình hình địa chính trị Trung Đông trở nên đặc biệt căng thẳng, kéo theo giá dầu thế giới tăng mạnh trở lại. Việc eo biển Hormuz - tuyến vận tải năng lượng quan trọng chiếm hơn 20% lưu lượng dầu khí toàn cầu - bị phong tỏa đã làm đình trệ hoạt động xuất khẩu dầu khí của các nước OPEC+ như: Saudi Arabia, UAE, Iraq và Kuwait, đồng thời gây gián đoạn chuỗi logistics và đẩy giá nhiều loại hàng hóa tăng theo. Tháng 3/2026, bình quân giá dầu WTI đạt 91,38 USD/thùng (tăng 33,91% so với tháng 3/2025 và tăng 41,65% so với tháng 2/2026); dầu Brent đạt 103,13 USD/thùng (tăng 41,80% và tăng 45,48%); xăng RON 95 tại cảng Singapore đạt 137,53 USD/thùng (tăng 69,79% và tăng 71,20%); Diesel 0,05S đạt 191,73 USD/thùng (tăng 125,23% và tăng 113,93%). Tính chung quý I/2026, giá dầu WTI bình quân đạt 71,98 USD/thùng (tăng 0,19% so với cùng kỳ năm 2025); dầu Brent đạt 80,21 USD/thùng (tăng 5,79%); xăng RON 95 đạt 96,94 USD/

thùng (tăng 14,48%); Diesel 0,05S đạt 121,23 USD/thùng (tăng 34,44%).

Theo báo cáo Triển vọng Năng lượng ngắn hạn công bố ngày 07/4/2026 của Cơ quan Quản lý Thông tin năng lượng Mỹ (EIA), tháng 4/2026 sản lượng dầu toàn cầu ước đạt 96,26 triệu thùng/ngày, giảm 1,94% so với tháng 3/2026, trong khi nhu cầu đạt 103,41 triệu thùng/ngày, tăng 0,51%. Chênh lệch giữa tiêu thụ và sản xuất lên tới 7,15 triệu thùng/ngày, qua đó đẩy giá dầu Brent bình quân lên 124,0 USD/thùng (tăng 20,24%) và dầu WTI lên 109,0 USD/thùng (tăng 19,28%) so với tháng trước.

ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỘNG GIÁ XĂNG DẦU THẾ GIỚI TỚI KINH TẾ VIỆT NAM

Những vấn đề ảnh hưởng chung

Biến động giá xăng dầu trên thị trường thế giới có thể truyền dẫn vào kinh tế Việt Nam thông qua 5 nhóm tác động chủ yếu sau:

Thứ nhất, tác động đến lạm phát. Giá dầu là một trong những yếu tố quan trọng chi phối biến động chỉ số giá tiêu dùng. Giá dầu ảnh hưởng trực tiếp tới chi phí vận chuyển hàng hóa, nguồn cung ứng và là đầu vào của nhiều ngành sản xuất, do đó khi giá dầu tăng sẽ tạo áp lực tăng giá thành sản phẩm và đẩy lạm phát đi lên. Theo Ngân hàng Thế giới, giá dầu tăng 10 USD/thùng có thể làm lạm phát toàn cầu tăng 0,4 điểm phần trăm trong năm đầu tiên. Theo nghiên cứu của Viện Kinh tế - Tài chính (Học viện Tài chính), khi giá xăng dầu tại Việt Nam tăng 10%, CPI có thể tăng thêm 0,15-0,25 điểm % trong 12 tháng tiếp theo.

Thứ hai, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và ngân sách quốc gia. Đối với các nước xuất khẩu dầu, giá dầu thấp làm giảm nguồn thu ngân sách và hạn chế khả năng triển khai các dự án phát triển; ngược lại, giá dầu cao giúp cải thiện tài khóa. Tuy nhiên, khi giá dầu tăng quá mạnh sẽ gây bất ổn kinh tế vĩ mô và làm chậm tăng trưởng. Một số ngành sử dụng nhiều nhiên liệu như khai thác hải sản có thể phải thu hẹp hoặc dừng hoạt động do thua lỗ. Đầu tháng 4/2026, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2026 xuống 3,1% (giảm 0,3 điểm %), còn Tập đoàn Goldman Sachs (Mỹ) giảm dự báo GDP toàn cầu xuống 2,2% do tác động từ cú sốc dầu mỏ ở Trung Đông.

Thứ ba, tác động đối với ngành công nghiệp. Các ngành công nghiệp sử dụng xăng dầu làm đầu vào như sản xuất, vận tải, hàng không và năng lượng có quan hệ chặt chẽ với giá dầu. Giá dầu tăng làm chi phí đầu vào gia tăng và giảm lợi nhuận; ngược lại, giá dầu thấp có thể tạo dư địa mở rộng sản xuất, kinh doanh.

Thứ tư, tác động đối với thị trường chứng khoán và tài chính. Biến động giá dầu thường tạo ra tác động lan tỏa đến thị trường chứng khoán và tài chính toàn cầu. Sự không ổn định trong giá dầu có thể dẫn đến sự dao động lớn trong các chỉ số tài chính, tác động đến tâm lý nhà đầu tư và mức độ ổn định của thị trường.

Thứ năm, tác động tới đời sống người dân và an sinh xã hội. Giá dầu tăng hoặc giảm mạnh có thể ảnh hưởng lớn tới các cân đối vĩ mô, từ đó tác động khác nhau đến đời sống người dân, đặc biệt là nhóm yếu thế thông qua việc làm, thu nhập và sinh kế. Khi đó, một số vấn đề an sinh xã hội có thể trở thành điểm nóng cần xử lý kịp thời, đòi hỏi cơ quan quản lý phải chủ động xây dựng phương án ứng phó phù hợp.

Mặc dù, chịu tác động từ các cú sốc bên ngoài, kinh tế Việt Nam vẫn có một số nền tảng chống chịu quan trọng, đó là: (i) Cán cân thương mại và dòng vốn FDI tương đối tích cực, giúp hỗ trợ nguồn cung ngoại tệ trung hạn; (ii) Hệ thống ngân hàng nhìn chung vẫn duy trì thanh khoản và mặt bằng lãi suất tương đối ổn định; (iii) Cơ quan điều hành và bình ổn giá cả, thị trường đã có thêm kinh nghiệm ứng phó với các cú sốc lớn trong những năm gần đây. Ngoài ra, việc Việt Nam tiếp tục tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực cũng giúp duy trì sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài trong trung và dài hạn.

HÌNH 3: DIỄN BIẾN GIÁ BÁN LẺ 1 SỐ LOẠI XĂNG DẦU CHỦ YẾU TẠI VÙNG 1 CỦA VIỆT NAM TỪ THÁNG 1/2019-4/2026

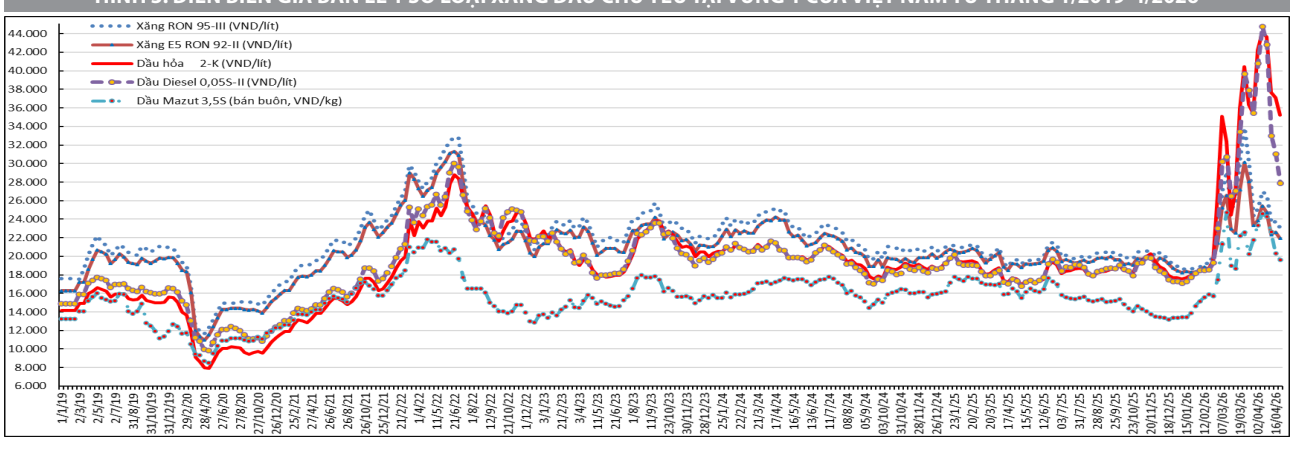

Nguồn: Tập hợp từ các thông báo của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex).

HÌNH 4: DIỄN BIẾN GIÁ XĂNG (TƯƠNG ĐƯƠNG RON 95-III CỦA VIỆT NAM) BÌNH QUÂN THÁNG CỦA 1 SỐ QUỐC GIA TỪ THÁNG 3/2025-4/2026

Đơn vị tính: USD/lít

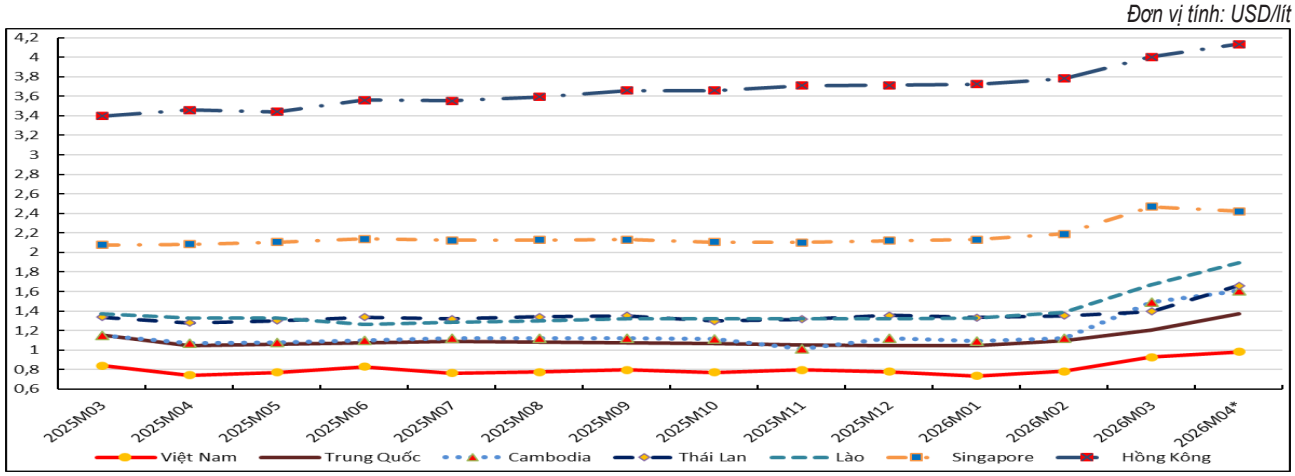

Chú thích: Số bình quân của 15 ngày đầu tháng 4/2026

Nguồn: Globalpetrolprices.com

Ảnh hưởng làm biến động giá xăng dầu ở Việt Nam

Việt Nam là quốc gia nhập khẩu ròng dầu khí. Mặc dù, Việt Nam có 2 nhà máy lọc dầu lớn là Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, đáp ứng khoảng 68% nhu cầu trong nước, tuy nhiên, phần còn lại vẫn phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Năm 2025, Việt Nam nhập khẩu 27,74 triệu tấn xăng dầu và khí hóa lỏng, trong đó khu vực Trung Đông chiếm tới 39% giá trị nhập khẩu năng lượng. Vì vậy, những biến động về cung - cầu dầu thô và giá năng lượng trên thị trường thế giới đã tác động trực tiếp tới thị trường trong nước, làm giá xăng dầu tại Việt Nam biến động (Hình 3).

Từ diễn biến giá xăng dầu nêu trên có thể thấy một số điểm đáng chú ý như sau:

Một là, biến động giá xăng dầu thế giới tác động rất rõ tới giá xăng dầu tại Việt Nam. Trước hết, giá bán lẻ xăng dầu trong nước thường điều chỉnh chậm hơn giá thế giới khoảng 01-02 tuần do phụ thuộc vào chu kỳ điều hành giá của Chính phủ trong từng thời kỳ. Bên cạnh đó, mức độ biến động của giá bán lẻ xăng dầu tại Việt Nam thường thấp hơn thị trường quốc tế nhờ các biện pháp bình ổn của Nhà nước như xác định giá cơ sở dựa trên giá bình quân Platts Singapore của kỳ điều hành trước, trích lập và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu, cùng các công cụ tài khóa và tiền tệ nhằm hạn chế các cú sốc tăng giảm quá mạnh của giá xăng dầu thế giới.

Hai là, từ năm 2019 đến nay, giá xăng dầu tại Việt Nam cũng trải qua 3 đợt biến động lớn tương ứng với diễn biến của thị trường thế giới:

- Tháng 4/2020, giá xăng dầu giảm mạnh do tác động của đại dịch COVID-19. Bình quân tháng 4/2020, giá xăng RON 95-III ở mức 12.040 VND/lít (giảm 39,60% so với tháng 4/2019 và giảm 25,51% so với tháng 3/2020); xăng E5 RON 92-II ở mức 11.410 VND/lít (giảm 38,31% và giảm 26,13%); dầu hỏa 2-K ở mức 8.577 VND/lít (giảm 45,38% và giảm 25,74%); Diesel 0,05S-II ở mức 10.670 VND/lít (giảm 36,39% và giảm 18,05%); Mazut 3,5S ở mức 9.147 VND/lít (giảm 38,89% và giảm 13,44%).

- Giai đoạn tháng 02-6/2022, giá xăng dầu tăng mạnh do ảnh hưởng từ xung đột Nga - Ukraine. Bình quân tháng 6/2022, giá xăng RON 95-III ở mức 32.270 VND/lít (tăng 59,75% so với tháng 6/2021 và tăng 35,36% so với tháng 1/2022); xăng E5 RON 92-II ở mức 30.880 VND/lít (tăng 61,90% và tăng 33,70%); dầu hỏa 2-K ở mức 27.317 VND/lít (tăng 89,35% và tăng 59,34%); Diesel 0,05S-II ở mức 28.473 VND/lít (tăng 84,41% và tăng 56,16%); Mazut 3,5S ở mức 20.660 VND/lít (tăng 26,26% và tăng 13,44%).

- Từ tháng 3/2026, giá xăng dầu tăng mạnh trở lại khi căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông leo thang và eo biển Hormuz bị phong tỏa. Bình quân tháng 3/2026, giá xăng RON 95-III ở mức 26.827 VND/lít (tăng 31,96% so với tháng 3/2025 và tăng 39,27% so với tháng 2/2026); xăng E5 RON 92-II ở mức 24.687 VND/lít (tăng 23,92% và tăng 31,68%); dầu hỏa 2-K ở mức 31.297 VND/lít (tăng 68,95% và tăng 68,01%); Diesel 0,05S-II ở mức 30.314 VND/lít (tăng 66,07% và tăng 63,21%); Mazut 3,5S ở mức 20.361 VND/lít (tăng 18,93% và tăng 32,42%).

Trong giai đoạn từ tháng 3/2026, Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ và can thiệp nhằm bảo đảm nguồn cung xăng dầu, đồng thời hạn chế đà tăng quá mạnh của giá trong nước. Các biện pháp chủ yếu như: tạm ứng 8 nghìn tỷ VND cho Quỹ bình ổn giá xăng dầu từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2025; miễn, giảm thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường và thuế giá trị gia tăng đối với xăng dầu. Cụ thể, ngày 12/4/2026, Quốc hội

ban hành Nghị quyết số 19/2026/QH16, quy định giảm các sắc thuế nêu trên về mức 0%, có hiệu lực từ ngày 16/4/2026 đến hết ngày 30/6/2026; Chính phủ được quyền rút ngắn hoặc gia hạn thời gian áp dụng và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Bên cạnh đó, Nhà nước miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực hàng không, hàng hải khi giá nhiên liệu biến động bất lợi. Theo báo cáo của Chính phủ, chính sách giảm thuế đối với xăng dầu và nhiên liệu bay dự kiến làm giảm thu ngân sách bình quân khoảng 7,3 nghìn tỷ VND mỗi tháng.

Ba là, những biện pháp can thiệp và điều chỉnh chính sách kịp thời của Việt Nam đã góp phần đưa giá bán lẻ xăng dầu thành phẩm trong nước thuộc nhóm thấp trong khu vực và thấp hơn nhiều quốc gia lân cận như Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Singapore (Hình 4). Việc giữ cho giá xăng dầu trong nước không biến động quá mạnh đã hỗ trợ ổn định kinh tế vĩ mô, giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và góp phần cải thiện đời sống người dân. Tuy nhiên, việc duy trì mức giá thấp hơn đáng kể so với các nước xung quanh cũng có thể phát sinh hệ quả không mong muốn. Bình quân tháng 4/2026, giá xăng tại Việt Nam thấp hơn Trung Quốc 39,88%, thấp hơn Campuchia 64,05%, thấp hơn Thái Lan 66,90%, thấp hơn Lào 93,47%, thấp hơn Singapore 146,81% và thấp hơn Hồng Kông 321,67%. Sự chênh lệch này làm gia tăng nguy cơ buôn lậu xăng dầu qua biên giới để trục lợi, gây thất thoát nguồn lực và giảm thu ngân sách. Đồng thời, chính sách giá thấp còn tạo áp lực lên Quỹ bình ổn giá xăng dầu, làm giảm động lực chuyển dịch sang năng lượng xanh, có thể dẫn tới thiếu hụt nguồn cung nội địa nếu doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu không bảo đảm hiệu quả như kỳ vọng.

KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Hiện nay, giá bán lẻ xăng dầu tại Việt Nam được vận hành theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, bảo đảm phù hợp với diễn biến giá năng lượng thế giới và điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Thực tiễn điều hành thời gian qua, nhất là trong bối cảnh giá xăng dầu quốc tế biến động mạnh, cho thấy một số kết quả nổi bật.

Thứ nhất, công tác điều hành giá đã góp phần hài hòa giữa các mục tiêu an ninh năng lượng, nguồn thu ngân sách và kiểm soát lạm phát. Kết quả rõ nét nhất là duy trì nguồn cung xăng dầu ổn định, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nền kinh tế.

Thứ hai, giá bán lẻ xăng dầu của Việt Nam duy trì ở mức tương đối thấp so với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới, qua đó giảm áp lực chi phí cho người dân và doanh nghiệp, hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, nhìn chung giá xăng dầu trong nước có mức độ biến động thấp hơn thị trường thế giới, góp phần giữ ổn định kinh tế vĩ mô và tâm lý thị trường.

Tuy nhiên, việc sử dụng các biện pháp can thiệp mạnh để giữ giá xăng dầu không tăng quá nhanh cũng đặt ra một số hạn chế. Cụ thể là, ngân sách nhà nước bị giảm thu đáng kể do các chính sách miễn, giảm thuế đối với xăng dầu; riêng tháng 4/2026 ước giảm khoảng 7,3 nghìn tỷ VND/tháng. Nếu kéo dài, điều này có thể làm suy giảm nguồn lực tài chính công và chưa tạo động lực cho phát triển kinh tế xanh. Cùng với đó, tại một số thời điểm đã xuất hiện tình trạng cửa hàng bán lẻ xăng dầu tạm ngừng hoạt động hoặc bán hạn chế do khó khăn về nguồn cung và hiệu quả kinh doanh; chênh lệch giá với các nước lân cận có thể làm gia tăng nguy cơ buôn lậu qua biên giới, gây thất thoát nguồn lực quốc gia.

Vì vậy, Việt Nam cần xây dựng chính sách ứng phó phù hợp theo hướng kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và tôn trọng tín hiệu thị trường. Trước hết, chính sách tài khóa cần được điều hành thận trọng, trung lập. Bên cạnh đó, các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước nhằm giảm tác động bất lợi từ biến động giá xăng dầu cần được thiết kế linh hoạt, có thời hạn rõ ràng, lộ trình thu hẹp cụ thể và chuyển dần sang hỗ trợ đúng đối tượng, đúng mục tiêu. Về dài hạn, cần đẩy mạnh mở rộng sử dụng xăng sinh học E10 RON 95 và các nhiên liệu thay thế nhằm giảm dần phụ thuộc vào xăng khoáng. Đồng thời, các cơ quan chức năng cần tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm hành vi buôn lậu xăng dầu qua biên giới để bảo đảm nguồn cung trong nước, hạn chế thất thoát nguồn lực quốc gia và giữ an toàn cháy nổ. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Công Thương (2019-2026). *Báo cáo tình hình thị trường xăng dầu và điều hành giá xăng dầu.*
2. Bộ Tài chính (2019-2026). *Báo cáo, đánh giá về giá cả và điều hành thị trường xăng dầu.*
3. GlobalPetrolPrices.com (2026). *Fuel prices worldwide database.*
4. International Energy Agency (IEA) (2026). *Short-Term Energy Outlook.*
5. Platts Singapore (S&P Global Commodity Insights) (2019-2026). *Dữ liệu giá xăng dầu thị trường Singapore.*
6. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) (2019-2026). *Thông báo điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu.*
7. U.S. Energy Information Administration (EIA) (2026). *Short-Term Energy Outlook.*
8. World Bank (2024, 2025, 2026). *Commodity Markets Outlook.*

DÒNG CHẢY TIỀN TỆ VĨ MÔ VÀ CẤU TRÚC THANH KHOẢN TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2024

NGUYỄN TRẦN YÊN HẠ[1]

Tóm tắt

Sự vận động phức tạp của kinh tế vĩ mô toàn cầu đã xác lập cung tiền và hành vi thanh khoản là "phong vũ biểu" nhạy cảm, phản ánh trực tiếp sức chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc ngoại sinh. Tại Việt Nam, sự giao thoa giữa các nỗ lực điều hành chính sách tiền tệ và sự thay đổi đột ngột trong thói quen nắm giữ tài sản đã tạo ra những biến động mang tính chu kỳ sâu sắc đối với tốc độ tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán. Bài viết này phân tích đa chiều về thực trạng và gia tốc biến động của các luồng tiền giai đoạn 2020-2024, làm nổi bật nghịch lý về "độ sâu tài chính" ở mức cao, sự hạ nhiệt nhanh chóng của dòng tiền không kỳ hạn khu vực dân cư và trạng thái phòng thủ cực đoan qua các công cụ ngoại tệ của doanh nghiệp. Trên cơ sở nhận diện rõ những rủi ro từ sự dồn ứ thanh khoản cục bộ và tính khó lường của dòng vốn, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách nhằm khơi thông hiệu quả dòng chảy tiền tệ vào khu vực sản xuất thực, hướng tới mục tiêu ổn định vĩ mô bền vững trong kỷ nguyên phục hồi.

Từ khoá: *Cung tiền M2, thanh khoản nền kinh tế, độ sâu tài chính, hành vi giữ tiền, chính sách vĩ mô, Việt Nam*

MACROECONOMIC MONETARY FLOWS AND LIQUIDITY STRUCTURE IN VIET NAM'S BANKING SYSTEM DURING 2020-2024

Abstract

The increasingly complex dynamics of the global macroeconomic environment have positioned money supply and liquidity behavior as sensitive "barometers" that directly reflect an economy's resilience to external shocks. In the context of Viet Nam, the interaction between monetary policy interventions and abrupt changes in asset-holding behavior has generated pronounced cyclical fluctuations in the growth of broad money. This study provides a multi-dimensional analysis of the trends and acceleration of monetary flows over the 2020-2024 period. The findings highlight several notable phenomena, including the paradox of relatively high financial depth, the rapid decline in household demand deposits (CASA), and the increasingly defensive stance of firms through foreign currency holdings. By identifying key risks associated with localized liquidity accumulation and the growing unpredictability of capital flows, the study proposes policy implications aimed at improving the efficiency of monetary transmission into the real sector. These recommendations contribute to fostering sustainable macroeconomic stability in the post-recovery period.

Keywords: *M2 money supply, economic liquidity, financial depth, money-holding behavior, macroeconomic policy, Viet Nam*

Ngày nhận bài: 27/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 30/3/2026; Ngày duyệt đăng: 20/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong sự vận động của kinh tế vĩ mô, tổng phương tiện thanh toán (cung tiền M2) là một "phong vũ biểu" nhạy cảm, phản ánh không chỉ chính sách điều hành của Ngân hàng Trung ương mà còn cả tâm lý, hành vi tiêu dùng và quyết định đầu tư của toàn xã hội (An Nhi, 2022). Giai đoạn 2020-2024, nền kinh tế Việt Nam đã phải đối mặt với một chuỗi cú sốc ngoại sinh chưa từng có từ đại dịch COVID-19, sự đứt gãy chuỗi cung ứng đến áp lực lạm phát, buộc các cơ quan quản lý phải linh hoạt trong chính sách tiền tệ để duy trì sự ổn định vĩ mô (IMF, 2024). Trong bối cảnh đó, sự ổn định của nền kinh tế phụ thuộc rất lớn vào khả năng điều tiết và hấp thụ thanh khoản. Dữ liệu thực chứng giai đoạn này phơi bày một hiện tượng đáng chú ý về "độ sâu tài chính" của Việt Nam khi tỷ lệ cung tiền M2 so với GDP liên tục neo ở mức rất cao, dao động từ 147,9%-157,9% và đạt mức 155,6% vào năm 2024. Mức độ tập trung tiền tệ khổng lồ này một mặt cho thấy hệ thống tài chính đang thực hiện tốt vai trò quy tụ nguồn lực, nhưng mặt khác lại đặt ra cảnh báo về hiệu suất luân chuyển vốn và rủi ro lạm

[1] *Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh; Email: hanty@huit.edu.vn*

phát tài sản khi lượng tiền dư thừa không thẩm thấu hiệu quả vào khu vực sản xuất, kinh doanh (World Bank, 2025).

Bên cạnh đó, bức tranh tiền tệ 2020-2024 còn được khắc họa bởi những đứt gãy trong thói quen nắm giữ thanh khoản của nền kinh tế. Điển hình là lượng tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng đã trải qua những pha đảo chiều cực đoan: từ mức tăng trưởng 13,6% (năm 2021) bất ngờ sụt giảm âm 11,0% (năm 2022) dưới tác động của làn sóng số hóa, trước khi bật tăng mạnh mẽ trở lại 14,4% vào năm 2024. Đồng thời, sự giật cục trong tốc độ tăng trưởng tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ của các tổ chức kinh tế đã sụt giảm sâu 34,3% vào năm 2023 nhưng ngay lập tức bùng nổ 87,0% vào năm 2024 là minh chứng rõ nét cho phản ứng tự vệ mang tính thời điểm của doanh nghiệp trước các rủi ro biến động tỷ giá trên toàn cầu.

HÌNH: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CÁC CHỈ TIÊU TIỀN TỆ TRỌNG YẾU GIAI ĐOẠN 2020-2024

Đơn vị: %

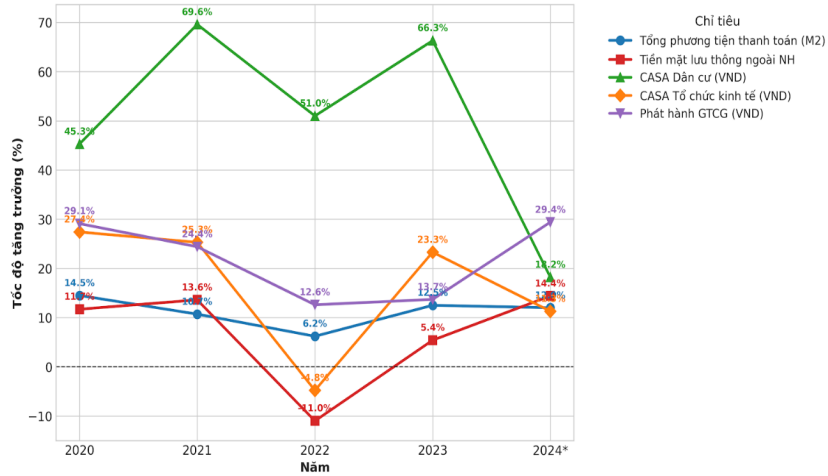

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu Cục Thống kê giai đoạn 2020-2024

Từ những biến động cực đoan trên, việc đi sâu phân tích tác động của các biến số vĩ mô đến cung tiền và hành vi thanh khoản của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020- 2024 trở thành một yêu cầu cấp thiết. Bài viết này không đi sâu vào phân tích nghiệp vụ ngân hàng đơn thuần, mà tập trung giải mã bản chất sự dịch chuyển dòng tiền giữa hệ thống tổ chức tín dụng và nền kinh tế thực. Qua đó, nghiên cứu nhận diện các điểm nghẽn trong luân chuyển dòng vốn và đề xuất các hàm ý chính sách giúp nâng cao hiệu quả điều hành cung tiền trong kỷ nguyên phục hồi kinh tế.

THỰC TRẠNG BIẾN ĐỘNG CUNG TIỀN VÀ HÀNH VI THANH KHOẢN TẠI VIỆT NAM

Giai đoạn 2020-2024, bức tranh tiền tệ vĩ mô của Việt Nam chứng kiến những pha điều chỉnh mạnh mẽ, phản ánh sự giao thoa giữa các cú sốc kinh tế ngoại sinh và nỗ lực điều hành chính sách của Ngân hàng Nhà nước. Dữ liệu chi tiết về tốc độ tăng trưởng cung tiền và các thành phần thanh khoản thể hiện cụ thể ở Hình.

Trái với quỹ đạo tăng trưởng tương đối bình ổn của thập niên trước, tốc độ tăng trưởng cung tiền M2 giai đoạn này mang tính chu kỳ với biên độ dao động lớn, đạt mức 14,5% vào năm 2020 nhằm hỗ trợ thanh khoản cho nền kinh tế trong đại dịch, sau đó đã giảm tốc đột ngột xuống mức đáy 6,2% vào năm 2022 dưới áp lực chống lạm phát và thắt chặt tiền tệ. Đến năm 2023 và sơ bộ năm 2024, cung tiền M2 đã phục hồi với tốc độ tương ứng là 12,5% và 12,0%. Đáng lưu ý, tỷ lệ cung tiền M2 so với GDP luôn duy trì ở vùng biên độ rất cao, đạt đỉnh 157,9% năm 2021 và ghi nhận mức 155,6% vào năm 2024. Dưới lăng kính vĩ mô, một nền kinh tế có tỷ lệ M2/GDP vượt mốc 150% cho thấy hệ thống tài chính có "độ sâu" lớn và năng lực tiền tệ hóa cao (Cục Thống kê, 2025). Tuy nhiên, điều này cũng đồng thời phát đi tín hiệu cảnh báo về rủi ro suy giảm hiệu quả phân bổ vốn, khi một lượng tiền khổng lồ luân chuyển và tắc nghẽn cục bộ trong hệ thống ngân hàng thay vì thẩm thấu trực tiếp vào khu vực sản xuất, kinh doanh (World Bank, 2025).

Một trong những biến số phản ánh rõ nét nhất hành vi của nền kinh tế là tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng. Chỉ tiêu này đã ghi nhận mức sụt giảm chưa từng có lên tới -11,0% vào năm 2022. Sự sụt giảm mang tính lịch sử này là minh chứng cho cú hích từ xu hướng số hóa tài chính, kết hợp với mặt bằng lãi suất huy động hấp dẫn đã hút dòng tiền vật lý trở lại hệ thống (An Nhi, 2022; Ngô Thị Huyền Linh, 2025). Mặc dù vậy, đến năm 2024, lượng tiền mặt ngoài hệ thống lại đột ngột tăng vọt 14,4%, cho thấy tâm lý nắm giữ tiền mặt vật lý vẫn còn hiện hữu và có xu hướng quay trở lại khi các kênh đầu tư khác gặp khó khăn.

Đối với dòng vốn luân chuyển qua hệ thống tổ chức tín dụng, tiền gửi không kỳ hạn của dân cư (CASA) từng trải qua thời kỳ "hoàng kim" nhờ sự bùng nổ của thanh toán điện tử, với tốc độ tăng trưởng phi mã đạt 69,6% (năm 2021) và 66,3% (năm 2023). Tuy nhiên, gia tốc này đã lao dốc không phanh, rơi xuống chỉ còn tăng 18,2% trong năm 2024. Sự hạ nhiệt đột ngột này xác lập một giới hạn mới, cho thấy dư địa tăng trưởng nóng dựa trên thói quen thanh toán số của người dân đã bước vào giai đoạn bão hòa. Khác biệt với khu vực dân cư, hành vi thanh khoản của các tổ chức kinh tế phản ứng cực

kỳ nhạy bén và đôi khi là thái quá trước các tín hiệu vĩ mô về tỷ giá và lãi suất. Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam của nhóm doanh nghiệp ghi nhận mức tăng trưởng âm (-4,8%) vào năm 2022 - thời điểm thiếu hụt thanh khoản nghiêm trọng trên bình diện toàn nền kinh tế, trước khi phục hồi mạnh mẽ 23,3% vào năm 2023.

Sự bất ổn định càng bộc lộ rõ nét qua lăng kính quản trị ngoại hối. Dòng tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ của các tổ chức kinh tế chứng kiến sự giật cục biên độ lớn: sụt giảm sâu -34,3% trong năm 2023, nhưng ngay lập tức bùng nổ tới 87,0% vào năm 2024. Diễn biến này không chỉ đơn thuần là việc phân bổ lại kỳ hạn vốn, mà còn phản ánh chiến lược phòng thủ cực đoan (hedging) của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Việc đẩy mạnh găm giữ ngoại tệ có kỳ hạn trong năm 2024 là hệ quả tất yếu nhằm đối phó với những áp lực mất giá của đồng nội tệ trước sức mạnh của đồng USD trên thị trường quốc tế (IMF, 2024).

Có thể thấy, trong giai đoạn 2020-2024, bức tranh cung tiền và hành vi thanh khoản của nền kinh tế Việt Nam đã bộc lộ những chuyển biến sâu sắc, phản ánh sự thích ứng và cả những phản ứng tự vệ trước các cú sốc vĩ mô thông qua các đặc điểm trọng yếu sau:

Một là, nghịch lý giữa "độ sâu tài chính" và hiệu suất hấp thụ vốn. Mặc dù quy mô cung tiền luôn được duy trì ở mức dồi dào so với GDP, sự trồi sụt thất thường của gia tốc M2 cho thấy dòng vốn có dấu hiệu quẩn quanh trong hệ thống ngân hàng. Mức độ tập trung tiền tệ cao chưa đi kèm với khả năng thẩm thấu tương xứng vào khu vực sản xuất thực, làm gia tăng rủi ro ứ đọng thanh khoản cục bộ.

Hai là, giới hạn của xu hướng số hóa trước tâm lý phòng thủ truyền thống. Sự phục hồi mạnh mẽ của lượng tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống sau thời kỳ sụt giảm sâu chứng minh rằng: khi các kênh đầu tư sinh lời thu hẹp và bối cảnh vĩ mô biến động, tiền mặt vật lý vẫn là "hầm trú ẩn" an toàn được ưu tiên, bất chấp những bước tiến vượt bậc của công nghệ thanh toán.

Ba là, dòng tiền không kỳ hạn của khu vực dân cư đã bước qua giai đoạn tăng trưởng "nóng" và đang cho thấy dấu hiệu hạ nhiệt. Tốc độ tăng trưởng CASA của dân cư từng đạt đỉnh cao 69,6% (năm 2021) và 66,3% (năm 2023), nhưng đã sụt giảm đột ngột xuống chỉ còn 18,2% vào năm 2024. Sự sụt giảm gia tốc này báo hiệu dư địa thu hút nguồn vốn giá rẻ dựa trên sự bùng nổ của thanh toán điện tử đang dần thu hẹp.

Bốn là, dòng vốn của tổ chức kinh tế cho thấy sự nhạy cảm cao độ, đặc biệt là trạng thái "phòng thủ tỷ giá" thông qua các công cụ ngoại tệ. Sự bất ổn định này thể hiện rõ nhất ở tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ của các tổ chức kinh tế, khi chỉ tiêu này lao dốc -34,3% trong năm 2023 nhưng ngay lập tức bùng nổ với tốc độ 87,0% vào năm 2024. Đây là minh chứng rõ nét cho chiến lược găm giữ thanh khoản để đối phó với những rủi ro biến động tỷ giá trên thị trường quốc tế.

MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Từ sự phân tích về gia tốc biến động của các luồng tiền, có thể nhận diện một số rủi ro và hạn chế trong cấu trúc thanh khoản của nền kinh tế hiện nay:

Thứ nhất, rủi ro từ sự dồn ứ thanh khoản và hiệu suất luân chuyển vốn chưa cao. Tỷ lệ cung tiền M2 so với GDP duy trì ở vùng biên độ rất cao. Mặc dù điều này phản ánh nỗ lực đảm bảo nguồn cung tiền để hỗ trợ nền kinh tế, nhưng việc cung tiền duy trì tốc độ tăng trưởng 2 con số (sơ bộ 12,0% năm 2024) trong khi khả năng hấp thụ vốn thực tế của khu vực sản xuất còn chậm đã tạo ra rủi ro dồn ứ thanh khoản cục bộ. Lượng tiền dư thừa này nếu thiếu các kênh dẫn truyền hiệu quả có nguy cơ chảy vào các tài sản mang tính đầu cơ, gây hệ lụy lâu dài cho ổn định vĩ mô.

Thứ hai, tính khó lường trong hành vi găm giữ ngoại tệ của khu vực doanh nghiệp. Sự biến động với biên độ cực lớn của tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ từ tổ chức kinh tế - sụt giảm 34,3% năm 2023, sau đó tăng sốc 87,0% năm 2024 - cho thấy tâm lý phòng thủ rủi ro tỷ giá (hedging) rất nặng nề. Trạng thái "đóng - mở" thất thường này tạo áp lực không nhỏ lên thị trường ngoại hối nội địa và làm giảm hiệu lực của các biện pháp chống đôla hóa, đòi hỏi Ngân hàng Nhà nước phải linh hoạt hơn nữa trong các kịch bản can thiệp thị trường.

Thứ ba, thói quen sử dụng tiền mặt vẫn là rào cản đối với tính minh bạch và hiệu lực điều hành chính sách. Dù đã có giai đoạn dòng tiền vật lý bị hút mạnh vào hệ thống ngân hàng, nhưng tốc độ tăng trưởng tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống lại nhanh chóng bật tăng lên vào năm 2024. Sự trồi sụt này minh chứng rằng, tiến trình thanh toán không dùng tiền mặt tuy đạt nhiều thành tựu, nhưng thói quen giữ tiền vật lý vẫn rất dai dẳng, làm giảm bớt độ nhạy của các công cụ điều hành chính sách tiền tệ khi truyền dẫn vào nền kinh tế thực.

Thứ tư, nguy cơ gia tăng chi phí huy động vốn do động lực CASA dân cư suy giảm. Việc tốc độ tăng trưởng tiền gửi không kỳ hạn của dân cư lao dốc mạnh từ mức đỉnh 69,6% (năm 2021) và 66,3% (2023) xuống chỉ còn 18,2% vào năm 2024 phát đi tín hiệu cảnh báo: dòng tiền nhàn rỗi giá rẻ đang cạn dần động lực bứt phá. Khi lợi thế chi phí vốn từ làn sóng số hóa ban đầu bị thu hẹp, các tổ chức tín dụng sẽ phải đối mặt với áp lực gia tăng chi phí đầu vào, từ đó gây khó khăn cho việc duy trì mặt bằng lãi suất cho vay thấp hỗ trợ doanh nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Giai đoạn 2020-2024 đã chứng kiến những biến động mang tính dị biệt về gia tốc tăng trưởng cung tiền và hành vi thanh khoản của các chủ thể kinh tế tại Việt Nam. Mặc dù hệ thống tài chính vẫn duy trì được "độ sâu" cần thiết (tỷ lệ M2/GDP cao) để làm bệ đỡ cho sự phục hồi kinh tế, nhưng sự trồi sụt thất thường của dòng tiền ngoại tệ, sự chững lại của CASA dân cư và thói quen tiền mặt dai dẳng đang đặt ra những bài toán mới về chất lượng điều hành. Để tối ưu hóa dòng chảy tiền tệ và kiểm soát rủi ro vĩ mô trong giai đoạn chiến lược tiếp theo, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao hiệu suất phân bổ vốn và khơi thông dòng tiền M2 vào khu vực sản xuất thực. Thực tiễn giai đoạn 2020-2024 cho thấy, tỷ lệ cung tiền M2 so với GDP của Việt Nam luôn duy trì ở vùng biên độ rất cao, đạt đỉnh 157,9% năm 2021 và tiếp tục neo ở mức 155,6% vào năm 2024. Mặc dù tỷ lệ này xác lập một "độ sâu tài chính" đáng kể, nhưng việc cung ứng tiền tệ duy trì tốc độ tăng trưởng 2 con số (sơ bộ 12,0% năm 2024) trong khi khả năng hấp thụ vốn thực tế của khu vực sản xuất còn chậm đã tạo ra rủi ro dồn ứ thanh khoản cục bộ. Do đó, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục điều hành linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, nhưng cần chuyển hướng trọng tâm từ việc theo đuổi quy mô tăng trưởng sang nâng cao chất lượng luân chuyển dòng vốn. Để thực hiện được điều này, cần có sự phối hợp đồng bộ và chặt chẽ với chính sách tài khóa nhằm tạo ra các kênh dẫn truyền thông suốt, định hướng dòng tiền dồi dào thẩm thấu trực tiếp và hiệu quả hơn vào các ngành kinh tế mũi nhọn, có tính lan tỏa cao. Đồng thời, các cơ quan quản lý cần thiết lập các hàng rào kỹ thuật và tiêu chuẩn an toàn vốn khắt khe hơn để ngăn chặn tình trạng thanh khoản chạy vòng quanh trong hệ thống ngân hàng hoặc chảy vào các tài sản mang tính đầu cơ, qua đó bảo vệ sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô.

Hai là, chủ động điều tiết kỳ vọng tỷ giá và củng cố vững chắc nền tảng "VND hóa" trong nền kinh tế. Sự biến động của dòng tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ từ các tổ chức kinh tế đã bộc lộ sự giật cục với biên độ cực lớn: sụt giảm sâu 34,3% năm 2023, sau đó tăng sốc 87,0% năm 2024. Hiện tượng này minh chứng rõ nét cho tâm lý phòng thủ rủi ro tỷ giá (hedging) rất nặng nề của khu vực doanh nghiệp trước những áp lực mất giá của đồng nội tệ. Để hạn chế những pha "đóng - mở" trạng thái thất thường gây áp lực không nhỏ lên thị trường ngoại hối nội địa, Ngân hàng Nhà nước cần có các thông điệp điều hành rõ ràng và biện pháp can thiệp thị trường chủ động, minh bạch. Việc điều tiết kỳ vọng của thị trường thông qua sự linh hoạt trong biên độ tỷ giá và các công cụ phái sinh sẽ giúp doanh nghiệp an tâm sản xuất. Quan trọng hơn, việc neo giữ vững chắc niềm tin vào giá trị đồng Việt Nam là yếu tố cốt lõi để triệt tiêu tâm lý găm giữ ngoại tệ phòng thủ. Khi nền tảng "VND hóa" được củng cố, cơ quan quản lý sẽ dễ dàng ổn định tỷ giá và giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực từ các cú sốc ngoại sinh.

Ba là, đẩy mạnh hệ sinh thái tài chính số chiều sâu để ổn định nền tảng vốn rẻ và minh bạch hóa dòng tiền. Bức tranh thanh khoản cho thấy sự đứt gãy rõ rệt: lượng tiền mặt ngoài hệ thống từng giảm kỷ lục -11,0% năm 2022 nhưng lại tăng vọt 14,4% vào năm 2024, đi kèm với việc gia tốc tăng trưởng CASA của khu vực dân cư lao dốc từ mức đỉnh 69,6% (năm 2021) xuống chỉ còn 18,2% năm 2024. Sự hạ nhiệt đột ngột này phát đi tín hiệu dư địa tăng trưởng nóng dựa trên thói quen thanh toán số ban đầu đã dần bão hòa. Vì vậy, thay vì chạy đua mở rộng bề rộng, các tổ chức tín dụng cần mạnh tay đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ lõi, tăng tính cá nhân hóa trong trải nghiệm ngân hàng số. Việc đưa các dịch vụ tài chính nhúng sâu vào đời sống tiêu dùng là chìa khóa quan trọng để duy trì sự gắn kết của người dùng. Giải pháp này không chỉ giúp ngân hàng giữ chân bền vững dòng vốn CASA từ dân cư và doanh nghiệp, mà còn là công cụ hữu hiệu để khắc phục thói quen sử dụng tiền mặt vật lý rất dai dẳng, liên tục nắn dòng tiền ngoài hệ thống quay trở lại khu vực tài chính chính thức nhằm tăng cường sức chống chịu cho toàn nền kinh tế.■

Tài liệu tham khảo:

1. An Nhi (2022). *Kinh tế số - Động lực tăng trưởng mới, quan trọng nhất của Việt Nam*. https://kinhtevadubao.vn/kinh-te-so-dong-luc-tang-truong-moi-quan-trong-nhat-cua-viet-nam-22583.html
2. Cục Thống kê (2025). *Niên giám Thống kê 2024.* Nxb Thống kê.
3. IMF (2024). *Vietnam: 2024 Article IV Consultation-Press Release; Staff Report; and Statement by the Executive Director for Vietnam.* https://www.imf.org/en/publications/cr/issues/2024/09/27/vietnam-2024-article-iv-consultation-press-release-staff-report-and-statement-by-the-555679
4. Ngô Thị Huyền Linh (2025*). Bức tranh chuyển đổi số ngành Ngân hàng Việt Nam năm 2025: Một số thành tựu, thách thức và định hướng chiến lược.* https://tapchinganhang.gov.vn/buc-tranh-chuyen-doi-so-nganh-ngan-hang-viet-nam-nam-2025-mot-so-thanh-tuu-thach-thuc-va-dinh-huong-chien-luoc-16795.html
5. World Bank (2025). *Viet Nam and the Sustainable Finance Facility*. World Bank Group. https://www.worldbank.org/en/news/feature/2025/06/26/viet-nam-and-the-sustainable-finance-facility.

VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA QUY MÔ NGÂN HÀNG TRONG MỐI LIÊN KẾT TĂNG TRƯỞNG TIỀN GỬI VÀ CHO VAY TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

LÊ HOÀNG VINH[1], NGUYỄN PHẠM HẢI HÀ[2], TRẦN THIỆN NHÂN[3], LÊ THÀNH DUYÊN[4]

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích vai trò điều tiết của quy mô ngân hàng đối với sự liên kết tăng trưởng của tiền gửi và cho vay tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Dữ liệu gồm 375 quan sát từ 25 ngân hàng giai đoạn 2010-2024, được ước lượng bằng mô hình bình phương nhỏ nhất tổng quát và hiệu chỉnh sai số dữ liệu bảng. Kết quả cho thấy, tăng trưởng cho vay có quan hệ cùng chiều với tăng trưởng tiền gửi, quy mô ngân hàng đóng vai trò điều tiết tích cực khi có sự xung đột trong việc kết nối tăng trưởng từ nguồn vốn tiền gửi đến cho vay khách hàng. Đồng thời, nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của quy mô đối với chức năng trung gian tài chính và hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Từ khóa: *Quy mô ngân hàng, tăng trưởng cho vay, tăng trưởng tiền gửi*

THE MODERATING ROLE OF BANK SIZE IN THE RELATIONSHIP BETWEEN DEPOSIT GROWTH AND LOAN GROWTH IN COMMERCIAL BANKS IN VIET NAM

Abstract

This study analyzes the moderating role of bank size in the relationship between deposit growth and loan growth in commercial banks in Viet Nam. The dataset comprises 375 observations from 25 banks over the period 2010-2024 and is estimated using the generalized least squares model with panel data error correction. The results show that loan growth has a positive relationship with deposit growth, and bank size plays a positive moderating role when there is a conflict in linking growth from deposit funding sources to customer lending. The study highlights the importance of bank size for financial intermediation functions and banking performance.

Keywords: *Bank size, loan growth, deposit growth*

Ngày nhận bài: 17/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 21/4/2026; Ngày duyệt đăng: 28/4/2026

GIỚI THIỆU

Ngân hàng thương mại (NHTM) là định chế trung gian tài chính giữ vai trò kết nối người gửi tiền và người vay vốn; theo đó, tăng trưởng tiền gửi tạo điều kiện mở rộng cho vay, góp phần nâng cao lợi nhuận (Willis, 1943). Huy động tiền gửi là chức năng cốt lõi, đóng vai trò nguồn vốn chi phí thấp giúp gia tăng khả năng cho vay và quyết định hiệu quả hoạt động ngân hàng (Banson và cộng sự, 2012).

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh mối quan hệ cùng chiều giữa tăng trưởng tiền gửi và cho vay (Dang và cộng sự, 2021; Pasaribu và Mindosa, 2021; Samina và Mallick, 2025). Tuy nhiên, một số bằng chứng trái chiều cho thấy quy mô tiền gửi lớn có thể làm suy giảm động lực cho vay do áp lực chi phí và lãi suất (Dursun-de Neef và Schandlbauer, 2022).

Bên cạnh đó, danh tiếng, uy tín và niềm tin là nền tảng quan trọng của hoạt động trung gian tài chính (Borden và Hooper, 1921). Kỷ luật thị trường phản ánh mức độ lành mạnh của ngân hàng và có mối liên hệ tích cực với quy mô (Haryanto và cộng sự, 2019). Do đó, khác biệt về quy mô có thể ảnh hưởng đến quá trình chuyển hóa từ huy động tiền gửi sang cho vay.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này phân tích vai trò điều tiết của quy mô ngân hàng trong mối liên kết tăng trưởng giữa tiền gửi và cho vay tại các NHTM Việt Nam.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Sự liên kết tăng trưởng của tiền gửi với cho vay

Tiền gửi là nguồn vốn đặc trưng và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cấu trúc nguồn vốn của NHTM, được

[1] *Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh; Email: vinhlh@uef.edu.vn*
[2] *Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh*
[3] *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp; Email: nhantt.dth@vietcombank.com.vn*
[4] *Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh*

BẢNG 1: ĐO LƯỜNG CÁC BIẾN			
Tên biến	**Ký hiệu**	**Đo lường**	**Nguồn gốc**
Tăng trưởng cho vay	CLG	Mức tăng (giảm) số dư cho vay cuối năm so với đầu năm / Số dư cho vay đầu năm	Dang (2019), Pasaribu và Mindosa (2021), Nguyễn (2021), Nguyen và Nguyen (2022)
Tăng trưởng tiền gửi	CDG	Mức biến động số dư tiền gửi trong năm / Số dư tiền gửi đầu năm	Haryanto và cộng sự (2019), Pasaribu và Mindosa (2021), Nguyễn (2021), Dursun-de Neef và Schandlbauer (2022)
Biến tương tác	BSxCDG	Tích số của tỷ lệ biến động tiền gửi của khách hàng với logarit tự nhiên của tổng giá trị tài sản	Hayes (2022)
Quy mô ngân hàng	BS	Logarit tự nhiên của tổng giá trị tài sản	Dang (2019), Haryanto và cộng sự (2019), Pasaribu và Mindosa (2021), Nguyễn (2021), Dursun-de Neef và Schandlbauer (2022),
Vốn chủ sở hữu	CA	Vốn chủ sở hữu / Tổng giá trị tài sản	Pasaribu và Mindosa (2021), Dursun-de Neef và Schandlbauer (2022)
Rủi ro tín dụng	CR	Mức trích lập dự phòng rủi ro tín dụng / Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Suriawinata và cộng sự (2023)
Khả năng sinh lời	PF	Lợi nhuận ròng / Tổng tài sản	Haryanto và cộng sự (2019), Nguyễn (2021), Dursun-de Neef và Schandlbauer (2022), Alkhider (2025)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

huy động chủ yếu từ công chúng (Suresh và Paul, 2017). Với chức năng trung gian tài chính, các ngân hàng gia tăng huy động tiền gửi nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn, trong đó hoạt động cho vay chiếm vai trò trung tâm và gắn trực tiếp với mục tiêu lợi nhuận (Willis, 1943).

Lý thuyết trung gian tài chính do Gurley và Shaw (1960) phát triển nhấn mạnh hai nền tảng cốt lõi là bất cân xứng thông tin và vấn đề đại diện. Trong bối cảnh đó, Kithandi (2025) cho rằng, sự tồn tại của lựa chọn bất lợi, rủi ro đạo đức, chi phí giám sát và kiểm toán đã làm gia tăng chi phí giao dịch trên thị trường tài chính. Chính những hạn chế này làm nổi bật vai trò của ngân hàng như một định chế trung gian, có chức năng tập trung, phân bổ và kiểm soát dòng vốn một cách hiệu quả hơn so với cơ chế thị trường thuần túy.

Từ góc độ chức năng, ngân hàng thực hiện quá trình luân chuyển vốn từ khu vực thặng dư - nơi khách hàng gửi tiền - sang khu vực thiếu hụt - nơi phát sinh nhu cầu vay vốn. Điều này hàm ý rằng, tăng trưởng cho vay có mối liên hệ chặt chẽ và phụ thuộc vào khả năng huy động tiền gửi của ngân hàng.

Xét trên phương diện thanh khoản, tiền gửi của khách hàng được xem là nguồn cung thanh khoản quan trọng (Aripin và cộng sự, 2024), trong khi hoạt động cho vay lại làm suy giảm thanh khoản của ngân hàng (Ahamed, 2021). Do đó, để đảm bảo cân đối giữa mục tiêu lợi nhuận và an toàn thanh khoản, các ngân hàng cần duy trì sự gắn kết chặt chẽ giữa chính sách huy động và chính sách cho vay.

Các bằng chứng thực nghiệm đã củng cố lập luận này. Aripin và cộng sự (2024), Pasaribu và Mindosa (2021) cho thấy, tăng trưởng tiền gửi có tác động cùng chiều đáng kể đến tăng trưởng tín dụng tại Indonesia. Đối với Việt Nam, Nguyen và Nguyen (2022) cũng khẳng định tiền gửi đóng vai trò đại diện cho cung thanh khoản và có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng cho vay. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa tăng trưởng tiền gửi và tăng trưởng cho vay tại các NHTM Việt Nam.

Vai trò của quy mô ngân hàng đối với sự liên kết tăng trưởng tiền gửi và cho vay

Theo Diamond (1984), các định chế tài chính có quy mô lớn thường có xác suất thất bại thấp hơn và có khả năng nhận được sự hỗ trợ từ chính phủ, qua đó nâng cao tính ổn định và hiệu quả hoạt động. Quan điểm này phù hợp với nguyên lý hiệu quả theo quy mô, trong đó các ngân hàng lớn có lợi thế về chi phí, khả năng sinh lời và năng lực cạnh tranh (Alkhider, 2025).

Quy mô ngân hàng cũng ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn. Các ngân hàng lớn thường có uy tín cao hơn, chi phí hoạt động bình quân thấp hơn và khả năng cung cấp dịch vụ đa dạng hơn, từ đó tạo lợi thế trong việc thu hút tiền gửi. Suriawinata và cộng sự (2023) cho thấy, quy mô ngân hàng tác động tích cực đến biên thu nhập lãi ròng, qua đó hỗ trợ sự kết nối giữa huy động và cho vay.

Bên cạnh đó, uy tín và niềm tin - những yếu tố cốt lõi của hoạt động trung gian tài chính - có mối liên hệ chặt chẽ với quy mô ngân hàng (Colombo, 2010). Các nghiên cứu gần đây tiếp tục cung cấp bằng chứng về mối quan hệ cùng chiều giữa quy mô ngân

BẢNG 2: THỐNG KÊ MÔ TẢ					
Biến	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn	Số quan sát
CLG	0,2175	4,2447	-0,7038	0,2768	375
CDG	0,2124	2,8234	-0,6630	0,2696	375
BS	18,7200	21,6518	15,5695	1,2354	375
CA	0,0937	0,2756	0,0411	0,0379	375
CR	0,0134	0,0320	0,0055	0,0044	375
PF	0,0103	0,0557	-0,0599	0,0089	375

Nguồn: Xử lý của nhóm tác giả

hàng và niềm tin của khách hàng, đồng thời khẳng định vai trò của quy mô trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động (Yunanda và cộng sự, 2025).

Tổng hợp các lập luận trên cho thấy, quy mô ngân hàng không chỉ tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động mà còn có khả năng điều tiết mối quan hệ giữa huy động và cho vay. Cụ thể, quy mô lớn giúp ngân hàng nâng cao khả năng hấp thụ vốn, giảm áp lực thanh khoản và tăng mức độ tin cậy của khách hàng, từ đó góp phần làm mạnh hơn sự liên kết giữa tăng trưởng tiền gửi và tăng trưởng cho vay. Do đó, vai trò điều tiết của quy mô ngân hàng được kiểm định thông qua biến tương tác giữa quy mô ngân hàng và tăng trưởng tiền gửi trong mô hình nghiên cứu.

Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H2: Quy mô ngân hàng có tác động điều tiết dương đến mối quan hệ giữa tăng trưởng tiền gửi và tăng trưởng cho vay tại các NHTM Việt Nam.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mô hình ước lượng

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, mô hình được xây dựng với biến phụ thuộc là tăng trưởng cho vay khách hàng (CLG), biến độc lập là tăng trưởng tiền gửi của khách hàng (CDG) và biến tương tác giữa quy mô ngân hàng và tăng trưởng tiền gửi (BS×CDG). Ngoài ra, các biến kiểm soát bao gồm quy mô ngân hàng (BS), vốn chủ sở hữu (CA), rủi ro tín dụng (CR) và khả năng sinh lời (PF).

Các phương trình hồi quy được xác định như sau:

Phương trình 1 - Chưa có tương tác giữa các biến BS và CDG

$$CLG_{i,t} = \pi + \alpha 1 CDG_{i,t} + \alpha_2 BS_{i,t} + \alpha_3 CA_{i,t} + \alpha_4 CR_{i,t} + \alpha_5 PF_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Phương trình 2 - Có tương tác giữa các biến BS và CDG

$$CLG_{i,t} = \pi + \beta_1 CDG_{i,t} + \beta_2 (BSxCDG)_{i,t} + \beta_3 BS_{i,t} + \beta_4 CA_{i,t} + \beta_5 CR_{i,t} + \beta_6 PF_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó: α (hoặc β) là các hệ số hồi quy, π là hệ số chặn, i là thứ tự quan sát từng ngân hàng, và t là thứ tự các năm quan sát. Các biến được đo lường cụ thể như Bảng 1.

Mẫu và dữ liệu nghiên cứu

Phương pháp chọn mẫu có mục đích được sử dụng, theo đó mẫu nghiên cứu bao gồm 25 NHTM Việt Nam được quan sát từ năm 2010 đến năm 2024. Các điều kiện đã xem xét để chọn ngân hàng vào mẫu nghiên cứu gồm: (i) Có đủ dữ liệu cho việc đo lường biến; (ii) Nguồn dữ liệu đảm bảo sự tin cậy. Năm đầu tiên được chọn trong trường hợp này là năm 2010, vì đây là năm đánh dấu mốc cho sự trở lại của trạng thái bình thường sau giai đoạn khủng hoảng toàn cầu 2008 và 2009. Năm 2024 kết thúc quan sát và đảm bảo tính cập nhật đến giai đoạn gần nhất.

Với chọn mẫu nêu trên, dữ liệu nghiên cứu bao gồm 375 quan sát cho mỗi biến và thuộc dạng bảng cân bằng. Nguồn dữ liệu từ các báo cáo tài chính đã kiểm toán với ý kiến chấp nhận của đơn vị kiểm toán độc lập và được công khai trên các trang web của mỗi ngân hàng. Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả dữ liệu của các biến.

Căn cứ Bảng 2, giá trị trung bình của CLG là 0,2175, cho thấy các NHTM Việt Nam có xu hướng mở rộng cho vay, kết quả này thấp hơn trường hợp Indonesia (0,24) theo thống kê của Pasaribu và Mindosa (2021), cao hơn trường hợp Bangladesh (0,1127) theo công bố của Samina và Mallick (2025). Với biến CDG, trung bình ở mức 0,2124 cho thấy các NHTM Việt Nam gia tăng lượng huy động vốn tiền gửi từ khách hàng, đây là kết quả vượt trội hơn trường hợp Indonesia (0,20), Iraq (0,173) và Bangladesh (0,1026).

Ngoài ra, Bảng 2 còn thống kê mô tả dữ liệu của các biến BS, CA, CR và PF, theo đó chỉ ra rằng tổng giá trị tài sản trung bình gần 135 ngàn tỷ đồng (báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các ngân hàng), vốn chủ sở hữu trung bình chiếm 9,37% tổng tài sản, mức trích lập dự phòng rủi ro tín dụng là 1,34 đồng tính bình quân trên 100 đồng cho vay khách hàng, trung bình đạt được 1,03 đồng lãi ròng từ 100 đồng tài sản.

Phương pháp ước lượng

Đối với dữ liệu bảng, nghiên cứu sử dụng 2 mô hình cơ bản là hiệu ứng cố định (FE) và hiệu ứng ngẫu nhiên (RE) (Baltagi, 2021), đồng thời áp dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp.

Kết quả kiểm định cho thấy tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan trong cả hai trường hợp có và không có biến tương tác. Do đó, nghiên cứu sử dụng mô hình bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) (Greene, 2018; Baltagi, 2021) và mô hình hiệu chỉnh sai số dữ liệu bảng (PCSE) (Beck và Katz, 1995) để khắc phục các vấn đề này.

Việc ước lượng đồng thời bằng GLS và PCSE nhằm kiểm tra tính vững của mô hình, và các kết quả từ hai phương pháp này được sử dụng làm cơ sở để kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

BẢNG 3: MA TRẬN HỆ SỐ TƯƠNG QUAN VÀ HỆ SỐ PHÓNG ĐẠI PHƯƠNG SAI

	CLG	CDG	BS	CA	CR	PF
CLG	1					
CDG	0,7495***	1				
BS	-0,0824	-0,1997***	1			
CA	0,0453	0,1474***	-0,5294***	1		
CR	-0,0908*	-0,1231**	0,4167***	- 0,1302**	1	
PF	0,1469***	0,0877*	0,2617***	0,2715***	0,0261	1
VIF		1,0664	2,3518	1,9254	1,2680	1,5075

*** p<0,01; ** p<0,05; * p<0,1

Nguồn: Xử lý của nhóm tác giả

BẢNG 4: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG KHI KHÔNG CÓ BIẾN TƯƠNG TÁC

Biến và kiểm định	FE	RE	GLS	PCSE
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
CDG	0,7727*** [0,0401]	0,7712*** [0,0363]	0,6117*** [0,0316]	0,6117*** [0,0313]
BS	0,0078 [0,0174]	-0,0030 [0,0118]	-0,0154*** [0,0057]	-0,0154*** [0,0053]
CA	-0,7714* [0,4107]	-0,7636** [0,3472]	-0,9210*** [0,1921]	-0,9210*** [0,1869]
CR	-2,2849 [2,9713]	-0,5839 [2,4239]	-0,1593 [1,0039]	-0,1593 [0,8906]
PF	2,6329* [1,4448]	3,5133*** [1,3054]	3,5879*** [0,7206]	3,5879*** [0,7067]
C	-0,0178 [0,3331]	0,1536 [0,2254]	0,4152*** [0,1157]	0,4152*** [0,1096]
R-squared	0,5953	0,5768	0,5603	0,5603
Prob(F-statistic)	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Hausman		3,7591 (0,5846)		
LR (theo thời gian)		319,0731 (0,0000)		
LR (theo đơn vị chéo)		343,9495 (0,0000)		
Wald của hồi quy phần dư		114,0959 (0,0000)		

*** p<0,01; ** p<0,05; * p<0,1;[...] sai số chuẩn; (...) giá trị p của các kiểm định

Nguồn: Xử lý của nhóm tác giả

KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG

Ma trận hệ số tương quan và hệ số phóng đại phương sai

Bảng 3 trình bày ma trận hệ số tương quan giữa các biến và hệ số phóng đại phương sai (VIF), theo đó biến CLG tương quan dương mạnh với biến CDG với mức ý nghĩa thống kê 1%, do đó kết quả này ủng hộ sự liên kết tăng trưởng 2 mảng cơ bản thuộc chức năng trung gian tài chính của NHTM là huy động vốn tiền gửi và cho vay khách hàng.

Bên cạnh đó, biến CDG tương quan âm với biến BS với mức ý nghĩa thống kê 1%, vì vậy ủng hộ nghi vấn về sự tương tác giữa quy mô ngân hàng và tăng trưởng huy động vốn tiền gửi. Các biến kiểm soát (CA, CR và PF) tương quan không đáng kể với các biến giải thích còn lại (CDG và BS), với mức tiêu chuẩn 0,8 theo Hair và cộng sự (2019) và Gujarati (2021), hiện tượng đa cộng tuyến không nghiêm trọng trong mô hình.

Ngoài ra, các giá trị VIF đều nhỏ hơn ngưỡng 10, tiếp tục khẳng định mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến đáng kể.

Kết quả hồi quy và thảo luận

Kết quả hồi quy theo mô hình FE và RE lần lượt được tổng hợp và trình bày tại cột (2) và (3) của Bảng 4 cho trường hợp không có biến tương tác; cột (7) và (8) của Bảng 5 đối với trường hợp có biến tương tác. Theo đó, giá trị p từ kiểm định Hausman tại cột (3) và (8) lần lượt là 0,5846 (lớn hơn 0,05) và 0,1528 (lớn hơn 0,05) cho kết luận rằng ước lượng theo mô hình RE phù hợp hơn FE.

Tuy nhiên, dựa trên trích xuất phần dư từ kết quả của mô hình RE, kiểm định Wald đối với kết quả hồi quy phần dư theo phần dư có độ trễ một kỳ thể hiện tại dòng cuối cùng của cột (3) và (8) ghi nhận giá trị p đều ở mức 0,0000 nên sự tồn tại của hiện tượng tự tương quan được khẳng định trong các mô hình nghiên cứu của bài viết.

Bên cạnh đó, kiểm định Likelihood Ratio (LR) được sử dụng để đánh giá hiện tượng phương sai sai số thay đổi, kết quả tại cột (3) và (8) của cả hai khía cạnh thời gian và đơn vị chéo đều khẳng định sự tồn tại của hiện tượng này.

Theo đề xuất của Greene (2018) và Baltagi (2021), mô hình GLS được sử dụng để khắc phục vấn đề phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, từ đó kết quả ước lượng được trình bày tại cột (4) của Bảng 4 và cột (9) của Bảng 5 tương ứng với trường hợp không và có biến tương tác. Ngoài ra, tham chiếu xử lý của Beck và Katz (1995), mô hình PCSE được sử dụng và kết quả được tìm thấy thể hiện tại cột (5) của Bảng 4 và cột (10) của Bảng 5. Đối sánh kết quả theo GLS và PCSE cho thấy sự vững chắc của 2 mô hình không và có tương tác.

Hệ số hồi quy là 0,6117 với mức ý nghĩa thống kê 1% tại cột (4) và (5), khẳng định biến CDG được chấp nhận giải thích cùng chiều cho biến phụ thuộc CLG; tuy nhiên mối quan hệ này đảo chiều (hệ số hồi quy là -1,1970) khi có vai trò điều tiết của biến BS thể hiện tại cột (9) và (10). Đồng thời, biến BSxCDG tại cột (9) và (10) có hệ số hồi quy

BẢNG 5: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG KHI CÓ BIẾN TƯƠNG TÁC

Biến và kiểm định	FE	RE	GLS	PCSE
(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
CDG	-4,1321*** [0,5329]	-3,7011*** [0,4859]	-1,1970*** [0,4115]	-1,1970*** [0,4021]
BSxCDG	0,2695*** [0,0292]	0,2479*** [0,0269]	0,0980*** [0,0233]	0,0980*** [0,0230]
BS	-0,0542*** [0,0170]	-0,0468*** [0,0116]	-0,0237** [0,0107]	-0,0237** [0,0093]
CA	0,1242 [0,3808]	-0,3514 [0,3145]	-0,4166 * [0,2514]	-0,4166* [0,2292]
CR	-3,3801 [2,6669]	-0,8559 [2,1736]	-2,5139* [1,6949]	-2,5139* [1,4534]
PF	2,5846** [1,2955]	3,0073** [1,1718]	2,0544*** [1,6949]	2,0544*** [0,7441]
C	1,0635*** [0,3209]	0,9234*** [0,2187]	0,5845*** [0,2053]	0,5845*** [0,1788]
R-squared	0,6756	0,6571	0,5824	0,5824
Prob(F-statistic)	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Hausman		9,3907 (0,1528)		
LR (theo thời gian)		240,2393 (0,0000)		
LR (theo đơn vị chéo)		265,3888 (0,0000)		
Wald của hồi quy phần dư		100,7496 (0,0000)		

**** p<0,01; ** p<0,05; * p<0,1;[...] sai số chuẩn; (...) giá trị p của các kiểm định*

Nguồn: Xử lý của nhóm tác giả

là 0,0980 và đảm bảo ý nghĩa thống kê 1% trong việc giải thích cho biến phụ thuộc CLG. Ngoài ra, các biến khác (BS, CA, CR và PF) cũng được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê có thể là 1%, hoặc 5%, hoặc 10%.

Căn cứ kết quả ước lượng đã xác định trên, khi chưa có vai trò điều tiết của quy mô ngân hàng, tăng trưởng tiền gửi tác động cùng chiều đến tăng trưởng cho vay. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H1 về sự liên kết chặt chẽ và cùng chiều trong tăng trưởng hai hoạt động cốt lõi của NHTM theo Lý thuyết trung gian tài chính, khẳng định vai trò tích cực của định chế này trong việc kết nối giữa người thặng dư vốn và người thiếu hụt mà qua đó góp phần gia tăng hiệu quả thị trường tài chính. Đồng thời kết quả này cũng ủng hộ khám phá thực nghiệm của Pasaribu và Mindosa (2021), Nguyen và Nguyen (2022), Aripin và cộng sự (2024).

Theo thống kê mô tả tại Bảng 2, tăng trưởng tiền gửi của khách hàng tại các NHTM trung bình 21,24%, cho thấy các ngân hàng đóng vai trò tích cực đáng kể trong việc thu hút tiền gửi của công chúng, và nhờ đó đáp ứng nhu cầu vốn cho chủ thể thiếu hụt với tỷ lệ tăng trưởng cho vay trung bình 21,75% - con số thể hiện sự kết nối chặt chẽ với nguồn vốn tiền gửi.

Mở rộng tiếp cận trong nghiên cứu này với sự tương tác của tăng trưởng tiền gửi và quy mô ngân hàng, mặc dù tăng trưởng tiền gửi đảo chiều tác động từ thuận sang nghịch đến tăng trưởng cho vay, nhưng tác động ngược chiều này trở nên yếu hơn nhờ vai trò điều tiết của quy mô ngân hàng. Kết quả không hoàn toàn ủng hộ giả thuyết H2, tuy nhiên quy mô ngân hàng vẫn đóng vai trò điều tiết tích cực đối với sự liên kết trong tăng trưởng của huy động tiền gửi và cho vay khách hàng, tương đồng với nhận định về quy mô ngân hàng của Alkhider (2025), Yunanda và cộng sự (2025), Suriawinata và cộng sự (2023).

Có thể giải thích rằng, khi đối mặt với sự mâu thuẫn trong việc kết nối từ nguồn vốn tiền gửi đến mở rộng sử dụng vốn để cho vay, các ngân hàng lớn hơn có thể tận dụng những lợi thế về quy mô để kiểm soát mâu thuẫn này. Trường hợp nguồn vốn tiền gửi của khách hàng bị hạn chế/sụt giảm, các NHTM quy mô lớn hơn vẫn có thể khai thác các nguồn vốn khác hoặc dễ dàng hơn trong việc chấp nhận gia tăng chi phí huy động vốn tiền gửi để phục hồi nguồn tiền này cho chính sách mở rộng tăng trưởng cho vay.

Ngược lại, trường hợp nguồn vốn tiền gửi của khách hàng tăng đáng kể nhưng cơ hội tăng trưởng cho vay bị giới hạn, các ngân hàng quy mô lớn hơn có thể dễ dàng hơn trong việc đa dạng hóa sử dụng vốn, không chỉ cho vay mà còn có thể mở rộng đầu tư hay triển khai các nghiệp vụ tín dụng khác, hoặc dễ dàng hơn trong việc chấp nhận điều chỉnh giảm biên độ lãi suất mà từ đó có thể gia tăng cho vay khách hàng.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nghiên cứu khẳng định tồn tại mối liên kết chặt chẽ giữa tăng trưởng tiền gửi và tăng trưởng cho vay tại các NHTM Việt Nam, đồng thời chỉ ra rằng quy mô ngân hàng có vai trò điều tiết mối quan hệ này, đặc biệt trong bối cảnh xuất hiện sự mất cân đối giữa huy động và sử dụng vốn.

Từ các phát hiện trên, một số khuyến nghị được đề xuất như sau:

Thứ nhất, các ngân hàng cần chú trọng duy trì sự cân đối hợp lý giữa tăng trưởng tiền gửi và tăng trưởng cho vay, coi đây là điều kiện nền tảng để đảm

bảo hiệu quả hoạt động và ổn định thanh khoản.

Thứ hai, cần xây dựng chiến lược phát triển quy mô phù hợp, không chỉ theo hướng mở rộng mà còn gắn với nâng cao năng lực quản trị và khả năng hấp thụ vốn, nhằm phát huy vai trò điều tiết trong hoạt động trung gian tài chính.

Thứ ba, các ngân hàng nên đa dạng hóa nguồn vốn và phương thức sử dụng vốn, qua đó tăng tính linh hoạt trong điều hành và giảm thiểu rủi ro khi thị trường biến động.

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định. Trong tương lai, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo hướng phân tích theo nhóm quy mô ngân hàng hoặc xem xét thêm các yếu tố thể chế, thị trường và quản trị có thể ảnh hưởng đến mối liên kết giữa huy động và cho vay.■

Tài liệu tham khảo:

1. Ahamed, F. (2021). Determinants of liquidity risk in the commercial banks in Bangladesh. *European Journal of Business and Management Research*, *6*(1), 164-169.
2. Alkhider, L. A. (2025). *The impact of bank size on competitive advantage in the UK banking sector*. SSRN Working Paper No. 5193717.
3. Aripin, Z., Wibowo, L. A., & Ariyanti, M. (2024). Funding liquidity dynamics and its influence on bank lending growth: A review of the Indonesian banking context. *Journal of Economics, Accounting, Business, Management, Engineering and Society*, *1*(3), 1-18.
4. Baltagi, B. H. (2021). *Econometric analysis of panel data*. Springer Nature.
5. Banson, F. A. K., Sey, E., & Sakoe, J. (2012). The role of mobile deposit in deposit mobilization in Ghana. *Asian Journal of Business and Management Sciences*, *3*(3), 1-18.
6. Beck, N., & Katz, J. N. (1995). What to do (and not to do) with time-series cross-section data. *American Political Science Review*, *89*(3), 634-647.
7. Borden, W. E., & Hooper, C. L. (1921). *Banking and business ethics*. Rand McNally.
8. Colombo, R. J. (2010). The role of trust in financial regulation. *Villanova Law Review*, *55*(3), 577-602.
9. Dang, V. D., Le, T. T. H., Le, D. H., & Nguyen, H. D. H. (2021). Bank capital and lending behavior of Vietnamese commercial banks. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, *8*(2), 373-385.
10. Diamond, D. W. (1984). Financial intermediation and delegated monitoring. *The Review of Economic Studies*, *51*(3), 393-414.
11. Dursun-de Neef, H. Ö., & Schandlbauer, A. (2022). COVID-19, bank deposits, and lending. *Journal of Empirical Finance*, *68*, 20-33.
12. Greene, W. H. (2018). *Econometric analysis*. Pearson.
13. Gujarati, D. N. (2021). *Essentials of econometrics*. Sage Publications.
14. Gurley, J. G., & Shaw, E. S. (1960). *Money in a theory of finance*. The Brookings Institution.
15. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis*. Cengage Learning.
16. Haryanto, S., Chandrarin, G., & Bachtiar, Y. (2019). Bank size, risk and market discipline with a deposit insurance: Evidence from Indonesia. *AFRE Accounting and Financial Review*, *2*(2), 81-90.
17. Hayes, A. F. (2022). *Introduction to mediation, moderation, and conditional process analysis: A regression-based approach*. The Guilford Press.
18. Kithandi, C. K. (2025). Theory of financial intermediation: A millennial perspective of theory and practice. *International Journal of Recent Research in Commerce Economics and Management*, *12*(1), 1-12.
19. Nguyen, Y., & Nguyen, L. (2022). Funding liquidity, bank capital, and lending growth in a developing country. *Cogent Economics & Finance*, *10*(1), 2122958.
20. Nguyễn, V. T. (2021). Yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, (2), 94-97.
21. Pasaribu, P., & Mindosa, B. (2021). The bank specific determinants of loan growth and stability: Evidence from Indonesia. *Journal of Indonesian Economy and Business*, *36*(2), 93-123.
22. Samina, Q. S., & Mallick, N. (2025). Effect of loan-loss provisions on loan growth of selected private commercial banks in Bangladesh. *Technoarete Journal on Advances in E-Commerce and E-Business*, *4*(1), 1-6.
23. Suresh, P., & Paul, J. (2017). *Management of banking and financial services*. Pearson Education India.
24. Suriawinata, I. S., Prastuti, D., & Hermastuti, P. (2023). Banks' core deposits and net interest margin: Do size and ownership structure matter? *Jurnal Keuangan dan Perbankan*, *27*(3), 360-372.
25. Willis, J. B. (1943). *The functions of the commercial banking system*. Columbia University Press.
26. Yunanda, R. A., Heykal, M., Hamid, A., & Saputra, P. C. (2025). The role of digital transformation and bank size in enhancing customer trust and banking performance. In *Proceedings of the 2025 Joint International Conference on Digital Arts, Media and Technology with ECTI Northern Section Conference* (pp. 41-46).

TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU PHI TÀI CHÍNH TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: QUẢN LÝ RỦI RO CÔNG NGHỆ VÀ AN NINH MẠNG

CHU THỊ THỨC[1]

Tóm tắt

Trong bối cảnh chuyển đổi số, rủi ro công nghệ và an ninh mạng ngày càng gia tăng, trở thành yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng chống chịu vận hành của ngân hàng thương mại. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận định tính, dựa trên tổng hợp và phân tích các báo cáo quốc tế và tài liệu học thuật nhằm làm rõ xu hướng, đặc điểm và tác động của rủi ro công nghệ trong ngành ngân hàng. Kết quả cho thấy rủi ro không chỉ gia tăng về tần suất và chi phí mà còn mang tính liên kết hệ thống, xuất phát từ yếu tố kỹ thuật, con người và bên thứ ba. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp trọng tâm về hoàn thiện quản trị và văn hóa rủi ro, tăng cường năng lực kỹ thuật - vận hành, đồng thời hoàn thiện khung chính sách nhằm nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống ngân hàng trong bối cảnh số hóa.

Từ khóa: *Năng lực chống chịu vận hành, rủi ro công nghệ, an ninh mạng, ngân hàng thương mại*

ENHANCING NON-FINANCIAL RESILIENCE IN COMMERCIAL BANKS: TECHNOLOGY RISK AND CYBERSECURITY MANAGEMENT

Abstract

In the context of digital transformation, technology and cybersecurity risks are increasingly escalating, becoming critical factors affecting the operational resilience of commercial banks. This study adopts a qualitative approach, based on the synthesis and analysis of international reports and academic literature, to clarify the trends, characteristics, and impacts of technology-related risks in the banking sector. The findings indicate that such risks are not only increasing in frequency and cost but also exhibit systemic interconnectedness, stemming from technical factors, human elements, and third-party dependencies. Finally, the study proposes key solutions focusing on strengthening risk governance and risk culture, enhancing technical and operational capabilities, and refining policy frameworks to improve the resilience of the banking system in the digital era.

Keywords: *Operational resilience, technology risk, cybersecurity, commercial banks*

Ngày nhận bài: 23/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 07/4/2026; Ngày duyệt đăng: 23/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số đang tái định hình hoạt động ngân hàng thương mại, khi mô hình kinh doanh chuyển sang hệ sinh thái số và phụ thuộc nhiều hơn vào hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT), điện toán đám mây và các đối tác công nghệ tài chính (Fintech). Điều này làm gia tăng các rủi ro phi tài chính, đặc biệt là rủi ro công nghệ và an ninh mạng với tính chất ngày càng phức tạp, khó dự báo và có khả năng lan truyền nhanh. Các sự cố công nghệ có thể gây gián đoạn dịch vụ, rò rỉ dữ liệu, tổn thất tài chính và ảnh hưởng lâu dài đến uy tín. Vì vậy, năng lực chống chịu vận hành trở thành yếu tố then chốt để đảm bảo ổn định hệ thống tài chính (Bank for International Settlements, 2021).

Tại Việt Nam, khung pháp lý về an toàn CNTT trong ngân hàng đã được hoàn thiện dần qua các quy định như Thông tư số 18/2018/TT-NHNN và Thông tư số 09/2020/TT-NHNN. Tuy nhiên, việc triển khai còn chưa đồng đều giữa các ngân hàng, trong khi các ngân hàng lớn đã đầu tư hệ thống phòng thủ và nâng cao năng lực giám sát, các ngân hàng nhỏ và vừa vẫn gặp hạn chế về nguồn lực, công nghệ và nhân sự, dẫn đến chênh lệch trong khả năng quản trị và ứng phó rủi ro.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu một cách hệ thống về khả năng chống chịu phi tài chính trong ngân hàng thương mại, với trọng tâm là quản lý rủi ro công nghệ và an ninh mạng, trở nên cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu này tập trung làm rõ cơ sở lý thuyết về năng lực chống chịu vận hành, phân tích mối quan hệ giữa quản trị rủi ro công nghệ và an ninh mạng với khả năng duy trì hoạt động liên tục của

[1] *Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh; Email: chuthithuc@tueba.edu.vn*

ngân hàng, đồng thời thông qua các trường hợp điển hình quốc tế để rút ra bài học kinh nghiệm. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách và khuyến nghị quản trị phù hợp với bối cảnh Việt Nam, góp phần nâng cao năng lực ứng phó và phục hồi của hệ thống ngân hàng trước các rủi ro phi tài chính trong kỷ nguyên số.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Năng lực chống chịu vận hành (operational resilience) là khả năng tổ chức duy trì, chịu đựng và phục hồi trước các gián đoạn như lỗi công nghệ hay tấn công mạng (Bank for International Settlements, 2021). Khái niệm này không chỉ tập trung vào phòng ngừa mà còn nhấn mạnh khả năng hấp thụ cú sốc và khôi phục hoạt động, đặc biệt quan trọng trong ngân hàng số khi sự phụ thuộc vào hệ thống công nghệ ngày càng lớn.

Quản lý rủi ro công nghệ và an ninh mạng là yếu tố trung tâm, bao gồm nhận diện rủi ro, đánh giá tác động, thiết lập kiểm soát, xây dựng kế hoạch liên tục kinh doanh, quản lý rủi ro bên thứ ba và cơ chế ứng phó sự cố (Financial Stability Board, 2021). Do tính liên kết cao của hệ sinh thái số, rủi ro có thể lan truyền nhanh, đòi hỏi quản trị vượt ra ngoài phạm vi nội bộ ngân hàng.

Bên cạnh đó, yếu tố con người và văn hóa tổ chức cũng rất quan trọng, khi nhiều sự cố bắt nguồn từ lỗi vận hành hoặc nhận thức hạn chế. Việc nâng cao nhận thức và xây dựng văn hóa rủi ro là cần thiết. Đồng thời, các chuẩn mực như ISO 27001, NIST và Basel cung cấp nền tảng quản lý an ninh thông tin theo hướng tiếp cận dựa trên rủi ro và cải tiến liên tục. Như vậy, năng lực chống chịu vận hành là một cấu trúc đa chiều, tích hợp giữa quản trị, công nghệ, vận hành và con người, đóng vai trò then chốt trong bảo đảm an toàn và bền vững của hệ thống ngân hàng trong kỷ nguyên số.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính, kết hợp tổng quan tài liệu và phân tích so sánh nhằm làm rõ rủi ro công nghệ, an ninh mạng và mối liên hệ với năng lực chống chịu vận hành trong ngành ngân hàng. Đối tượng nghiên cứu là rủi ro công nghệ và an ninh mạng trong hoạt động ngân hàng thương mại, bao gồm rủi ro kỹ thuật, yếu tố con người và rủi ro từ bên thứ ba. Phạm vi nghiên cứu tập trung vào hệ thống ngân hàng Việt Nam, có tham chiếu kinh nghiệm quốc tế, với dữ liệu chủ yếu trong giai đoạn 2020-2025.

Dữ liệu được thu thập từ các tổ chức quốc tế (Quỹ Tiền tệ quốc tế - IMF; Ngân hàng Thanh toán quốc tế - BIS), cơ quan quản lý trong nước và các nghiên cứu học thuật. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiến hành tổng hợp và phân tích nhằm nhận diện xu hướng rủi ro, đánh giá hạn chế trong thực tiễn và đề xuất hàm ý chính sách phù hợp.

THỰC TRẠNG RỦI RO CÔNG NGHỆ VÀ AN NINH MẠNG TRONG NGÀNH NGÂN HÀNG

Trong bối cảnh chuyển đổi số, rủi ro công nghệ và an ninh mạng trong ngành ngân hàng gia tăng mạnh cả về tần suất và mức độ phức tạp. Theo IMF (2024), số vụ tấn công mạng vào hệ thống tài chính toàn cầu gần như tăng gấp đôi so với trước COVID-19. Lĩnh vực tài chính tiếp tục là mục tiêu hàng đầu, với khoảng 64-65% tổ chức tài chính bị tấn công ransomware trong năm 2024 (Contrast Security, 2025). Chi phí các sự cố cũng gia tăng đáng kể: trung bình một vụ vi phạm dữ liệu trong ngành tài chính lên tới 6,08 triệu USD, cao hơn mức trung bình toàn cầu (IBM, 2024), trong khi tổng tiền ransomware toàn cầu đạt 1,1 tỷ USD (FinCEN, 2024). Đồng thời, phương thức tấn công ngày càng tinh vi, chuyển từ phần mềm độc hại sang khai thác thông tin đăng nhập và tấn công kỹ thuật; tấn công vào thiết bị di động cũng tăng mạnh (ENISA, 2024; Kaspersky, 2025). Đáng chú ý, rủi ro không chỉ đến từ công nghệ mà còn từ con người và bên thứ ba. Khoảng 74% sự cố liên quan đến yếu tố con người, và 97% ngân hàng lớn tại Mỹ ghi nhận sự cố từ đối tác (Verizon, 2023). Điều này cho thấy rủi ro công nghệ đã trở thành rủi ro hệ thống, có khả năng lan rộng trong toàn bộ hệ sinh thái tài chính.

Tại Việt Nam, cùng với quá trình chuyển đổi số mạnh mẽ trong ngành ngân hàng, rủi ro công nghệ và an ninh mạng gia tăng rõ rệt cả về quy mô lẫn mức độ tác động. Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2024), tỷ lệ giao dịch số tăng nhanh, nhiều ngân hàng ghi nhận trên 90% giao dịch được thực hiện qua kênh số, trong khi giá trị thanh toán không dùng tiền mặt năm 2024 tăng trên 20% so với năm trước. Xu hướng này làm mở rộng đáng kể bề mặt tấn công, khiến hệ thống ngân hàng trở thành mục tiêu trọng điểm của tội phạm mạng.

Các hình thức tấn công ngày càng đa dạng và tinh vi, tập trung vào lừa đảo trực tuyến, chiếm đoạt tài khoản và giả mạo thương hiệu ngân hàng. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, năm 2024 ghi nhận hơn 13.900 cuộc tấn công mạng gây sự cố vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam, trong đó lĩnh vực tài chính - ngân hàng thuộc nhóm bị nhắm mục tiêu cao. Đồng thời, khoảng 73% người dùng internet tại Việt Nam từng đối mặt với ít nhất một hình thức lừa đảo trực tuyến trong cùng năm (Hoài Anh, 2025), cho thấy rủi ro từ yếu tố con người tiếp tục là điểm yếu đáng kể.

Rủi ro gian lận tài chính trên nền tảng số cũng gia tăng đáng kể, chủ yếu liên quan đến các hành vi giả mạo ngân hàng và chiếm đoạt tài khoản thanh toán. Theo thống kê từ Vietcombank, hiện hơn 95% giao dịch của ngân hàng được thực hiện trên các nền tảng số, trong khi số lượng giao dịch rút tiền tại ATM đang giảm dần qua từng năm. Điều này cho thấy ngân hàng số đã trở thành một phần thiết yếu của đời sống kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngân hàng số là sự gia tăng của các

loại tội phạm công nghệ cao (Vân Linh, 2026). Những diễn biến này phản ánh mức độ nghiêm trọng ngày càng lớn của rủi ro an ninh mạng đối với hệ thống tài chính và niềm tin của người sử dụng dịch vụ.

Trong môi trường số, rủi ro có thể phát sinh và lan rộng trong thời gian rất ngắn, vì vậy công tác giám sát an toàn thông tin và giao dịch gian lận, lừa đảo trực tuyến ngày càng được chú trọng, Ngân hàng Nhà nước đã từng bước hoàn thiện khung pháp lý và hạ tầng giám sát, trong đó Thông tư số 09/2020/TT-NHNN yêu cầu triển khai Trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC) thực hiện giám sát an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin từ cấp độ 3 trở lên; Thông tư 50/2024/TT-NHNN yêu cầu triển khai hệ thống giám sát, theo dõi hoạt động của hệ thống Online Banking nhằm phát hiện, cảnh báo các giao dịch bất thường; và các thông tư liên quan đến nghiệp vụ thanh toán và phòng chống rửa tiền. Mặc dù, khung pháp lý đã từng bước được hoàn thiện, năng lực phòng vệ và quản trị rủi ro công nghệ giữa các ngân hàng vẫn còn chênh lệch đáng kể. Mức độ tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 27001 hay khung NIST chưa đồng đều, trong khi đầu tư cho an ninh mạng ở một số tổ chức vẫn mang tính phản ứng, thiếu định hướng dài hạn dựa trên đánh giá rủi ro tổng thể. Hạ tầng công nghệ tại nhiều ngân hàng còn phụ thuộc vào hệ thống lõi cũ, gây khó khăn trong việc tích hợp các giải pháp bảo mật hiện đại và làm gia tăng nguy cơ tồn tại lỗ hổng.

Bên cạnh đó, hoạt động kiểm tra, giám sát và diễn tập ứng phó sự cố tại một số đơn vị chưa thực chất, chưa gắn với các kịch bản tấn công hiện hữu. Cơ chế phối hợp giữa ngân hàng, cơ quan quản lý và các tổ chức liên quan trong xử lý sự cố còn thiếu tính thời gian thực, hạn chế khả năng phát hiện sớm và ứng phó hiệu quả đối với các rủi ro có tính lan truyền trong toàn hệ thống.

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Trong bối cảnh các hạn chế về quản trị, công nghệ và phối hợp hệ thống còn hiện hữu, Việt Nam cần triển khai các giải pháp tổng thể nhằm nâng cao khả năng chống chịu vận hành của hệ thống ngân hàng, theo hướng tích hợp giữa quản trị rủi ro, năng lực kỹ thuật và hoàn thiện khung chính sách. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, nâng cao quản trị rủi ro công nghệ theo hướng chủ động. Các ngân hàng cần chuyển từ tiếp cận phản ứng sang quản trị dựa trên đánh giá rủi ro tổng thể, xác lập rõ trách nhiệm ở cấp hội đồng quản trị và ban điều hành, đồng thời gắn các chỉ tiêu chống chịu vào đánh giá hiệu quả hoạt động. Việc xây dựng văn hóa rủi ro, tăng cường đào tạo nhận thức an ninh mạng và thiết lập cơ chế báo cáo sự cố là cần thiết nhằm giảm thiểu rủi ro từ yếu tố con người.

Thứ hai, hiện đại hóa hạ tầng công nghệ và tăng cường năng lực vận hành. Cần có lộ trình nâng cấp hệ thống lõi cũ, phát triển hạ tầng theo hướng phân tán và dự phòng như multi-cloud hoặc đa trung tâm dữ liệu. Đồng thời, triển khai các giải pháp an ninh hiện đại như SIEM, IDS/IPS, UEBA và xác thực đa yếu tố. Công tác kiểm tra, giám sát và diễn tập ứng phó sự cố cần được thực hiện thực chất, gắn với các kịch bản tấn công thực tế, cùng với việc xây dựng và kiểm thử định kỳ kế hoạch BCP và DRP.

Thứ ba, hoàn thiện khung pháp lý và tăng cường phối hợp hệ thống. Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục chuẩn hóa quy định theo hướng tiệm cận chuẩn mực quốc tế, đồng thời nâng cao yêu cầu tuân thủ và giám sát. Cơ chế chia sẻ thông tin rủi ro theo thời gian thực cần được thiết lập nhằm tăng khả năng cảnh báo sớm. Bên cạnh đó, cần siết chặt quản lý rủi ro bên thứ 3 và khuyến khích áp dụng các chuẩn mực quốc tế như ISO 27001, NIST và Basel để nâng cao tính đồng bộ và năng lực chống chịu của toàn hệ thống.■

Tài liệu tham khảo:

1. Bank for International Settlements. (2021). *Principles for operational resilience*. https://www.bis.org/bcbs/publ/d516.htm
2. Bộ Thông tin và Truyền thông. (2024). *Báo cáo an toàn thông tin mạng Việt Nam năm 2024*. Hà Nội.
3. Contrast Security. (2025). *Application security report 2025*. https://www.contrastsecurity.com
4. European Union Agency for Cybersecurity (ENISA). (2024). *ENISA threat landscape 2024*. https://www.enisa.europa.eu
5. Financial Crimes Enforcement Network (FinCEN). (2024). *Ransomware trends and analysis 2024*. https://www.fincen.gov
6. Financial Stability Board. (2021). *Cyber incident reporting: Existing approaches and next steps for broader convergence*. https://www.fsb.org/2021/10/cyber-incident-reporting-existing-approaches-and-next-steps-for-broader-convergence/
7. Hoài Anh. (2025). *Bộ Công an cảnh báo 7 phương thức lừa đảo trực tuyến phổ biến*. https://doanhnhan.congly.vn/bo-cong-an-canh-bao-7-phuong-thuc-lua-dao-truc-tuyen-pho-bien-483796.html
8. International Business Machines Corporation (IBM). (2024). *Cost of a data breach report 2024*. https://www.ibm.com
9. International Monetary Fund. (2024). *Global financial stability report 2024*. https://www.imf.org
10. Kaspersky. (2025). *Financial cyberthreats report 2025*. https://www.kaspersky.com
11. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2024). *Báo cáo chuyển đổi số ngành ngân hàng năm 2024*. Hà Nội.
12. Verizon. (2023). *Data breach investigations report 2023*. https://www.verizon.com
13. Vân Linh (2026). *Lừa đảo giao dịch ngân hàng qua không gian mạng gia tăng và cách hạn chế rủi ro*. https://baodautu.vn/lua-dao-giao-dich-ngan-hang-qua-khong-gian-mang-gia-tang-va-cach-han-che-rui-ro-d539087.html.

TỐC ĐỘ ĐIỀU CHỈNH VỐN LƯU ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

PHAN TRẦN MINH HƯNG[1], TRẦN THỊ YẾN LINH[2]

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm xác định tốc độ điều chỉnh của vốn lưu động từ các công ty niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2007-2024. Sử dụng mô hình điều chỉnh từng phần với kỹ thuật ước lượng SGMM (System Generalized Method of Moments) và ước lượng LSDVC (Least Squares Dummy Variable Corrected). Kết quả thể hiện tồn tại vốn lưu động mục tiêu trong điều kiện thực tiễn Việt Nam và các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có xu hướng điều chỉnh vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu với tốc độ khoảng 31-33%/năm. Kết quả nghiên cứu này cho thấy sự phù hợp với lập luận liên quan đến sự đánh đổi giữa lợi ích và chi phí điều chỉnh vốn lưu động.

Từ khóa: *Tốc độ điều chỉnh vốn lưu động, vốn lưu động, kỹ thuật ước lượng SGMM*

THE SPEED OF WORKING CAPITAL ADJUSTMENT OF FIRMS LISTED ON THE VIETNAMESE STOCK MARKET

Abstract

This study aims to estimate the speed of working capital adjustment among firms listed on the Vietnamese stock market over the period 2007-2024. A partial adjustment model is employed, using the System Generalized Method of Moments (SGMM) and the Least Squares Dummy Variable Corrected (LSDVC) estimators. The results confirm the existence of a target level of working capital in the Vietnamese context. Furthermore, listed firms tend to adjust their actual working capital toward this target level at an annual speed of approximately 31-33%. These findings are consistent with the trade-off argument regarding the costs and benefits of working capital adjustment.

Keywords: *Speed of working capital adjustment, working capital, System Generalized Method of Moments*

Ngày nhận bài: 25/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 16/4/2026; Ngày duyệt đăng: 25/4/2026

GIỚI THIỆU

Ở khía cạnh quản trị tài chính doanh nghiệp, vốn lưu động đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo khả năng thanh khoản và duy trì hoạt động liên tục. Đa phần các nghiên cứu về vốn lưu động được tiếp cận trong bối cảnh tĩnh. Tuy nhiên, gần đây, các học giả cũng đã quan tâm vốn lưu động trong bối cảnh động. Lập luận chủ đạo cho sự tồn tại của vốn lưu động mục tiêu và xu hướng điều chỉnh vốn lưu động thực tế là sự đánh đổi giữa lợi ích và chi phí liên quan. Trong điều kiện thị trường hoàn hảo, các công ty có thể điều chỉnh ngay lập tức vốn lưu động thực tế về vốn lưu động mục tiêu vì trong trường hợp này các công ty không đối mặt với chi phí điều chỉnh vốn lưu động mà có thể là chi phí cho việc tăng hoặc giảm các cấu phần của vốn lưu động như các khoản phải thu, hàng tồn kho và các khoản phải trả. Hay nói cách khác, các công ty có thể luôn hoạt động tại cấu trúc vốn tối ưu. Mặc dù vậy, trong điều kiện thực tiễn, với sự tồn tại của chi phí điều chỉnh, các công ty phải cân nhắc lợi ích và chi phí liên quan để điều chỉnh vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu.

Ở góc độ thực nghiệm, sự tồn tại của vốn lưu động mục tiêu đã được thừa nhận và các công ty có xu hướng điều chỉnh vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu. Cụ thể, tại Tây Ban Nha, Baños-Caballero và cộng sự (2013) ứng dụng mô hình điều chỉnh từng phần chỉ ra tốc độ điều chỉnh vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu là 60%/năm đối với các công ty niêm yết tại Tây Ban Nha trong giai đoạn 1997-2004. Trong khi đó, trong bối cảnh đa quốc gia, Baños-Caballero và cộng sự (2021) cũng dựa vào mô hình điều chỉnh từng phần để ghi nhận tốc độ điều chỉnh vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu là 50%/năm.

Trong bối cảnh các doanh nghiệp tại Việt Nam phụ thuộc lớn vào nguồn tài trợ ngắn hạn từ hệ thống ngân hàng và thường đối mặt với chi phí vốn tương đối cao, việc quản trị vốn lưu động trở nên đặc biệt quan trọng. Bên cạnh đó, môi trường kinh

[1] TS., Trường Đại học Hoa Sen; Email: Hung.phantranminh@hoasen.edu.vn
[2] ThS., XS.com

doanh với mức độ biến động cao, cùng với các cú sốc kinh tế vĩ mô trong giai đoạn nghiên cứu, có thể ảnh hưởng đáng kể đến khả năng điều chỉnh vốn lưu động của doanh nghiệp. Do đó, việc nghiên cứu tốc độ điều chỉnh vốn lưu động không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật mà còn mang giá trị thực tiễn trong việc nâng cao hiệu quả quản trị tài chính doanh nghiệp tại Việt Nam.

Tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu tiếp cận trong bối cảnh tĩnh, chủ yếu kiểm tra các nhân tố tác động đến vốn lưu động và mối quan hệ giữa vốn lưu động và các yếu tố khác. Trong khi đó, vốn lưu động trong bối cảnh động hay tốc độ điều chỉnh vốn lưu động hầu như chỉ được quan tâm với mức thấp. Tuy nhiên, tốc độ điều chỉnh của các cấu phần của vốn lưu động như tốc độ điều chỉnh khoản phải thu và tốc độ điều chỉnh khoản phải trả đã được quan tâm đến. Cụ thể, Phan Trần Minh Hưng (2020) và Phan Trần Minh Hưng (2022) đã sử dụng mô hình điều chỉnh từng phần để chỉ ra sự tồn tại của các khoản phải trả và khoản phải thu mục tiêu. Bên cạnh đó, các công ty niêm yết tại Việt Nam có xu hướng điều chỉnh các khoản này (phải thu và phải trả) thực tế hướng về một mức mục tiêu được xác định. Tuy nhiên, Sartoris và Hill (1983) và Hill và Highfield (2010) chỉ ra rằng, tài sản (ngắn hạn) và nợ phải trả (ngắn hạn) nên được quan tâm đồng thời thay vì riêng lẻ từng yếu tố.

GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Lee và Wu (1988), Peles và Schneller (1989) cho rằng các thành phần thuộc bảng cân đối kế toán có giá trị mục tiêu. Vì vậy, các tỷ số tài chính liên quan đến các khoản mục này quan trọng để thúc đẩy nhà quản trị và thị trường điều chỉnh liên tục. Lợi ích trong trường hợp các công ty có vốn lưu động lớn có thể tăng doanh thu (Emery, 1987; Smith, 1987; Blinder và Maccini, 1991; Deloof và Jegers, 1996; Petersen và Rajan, 1997; Ng, Smith, và Smith, 1999) và hưởng được chiết khấu do thanh toán sớm (Ng, Smith, và Smith, 1999; Wilner, 2000). Tuy nhiên, việc nắm giữ vốn lưu động lớn cũng có những mặt hạn chế. Cụ thể, vốn lưu động lớn kèm theo nhu cầu tài trợ vốn lưu động lớn, các công ty có thể đối mặt với chi phí lãi và rủi ro tín dụng lớn, đôi khi có thể dẫn đến phá sản (Soenen, 1993). Ngoài ra, nắm giữ hàng tồn kho lớn kèm theo chi phí thuê kho và bảo vệ lớn hơn (Kim và Chung 1990). Vì vậy, vốn lưu động tối ưu là kết quả của sự cân đối giữa lợi ích và chi phí liên quan đến vốn lưu động. Các công ty thường không thể dự đoán chính xác doanh thu, vì vậy họ cũng không thể dự đoán lượng tồn kho cần thiết cho doanh thu. Ngoài ra, các công ty không thể dự đoán được sự thay đổi của chính sách tiền tệ, các rủi ro có sự liên quan nhất định đến tín dụng thương mại, khả năng để có thể thu hồi các khoản phải thu (Nadiri, 1969). Vì vậy, các công ty không thể điều chỉnh ngay lập tức đến mức tối ưu của vốn lưu động.

Các công ty hoạt động ngoài vốn lưu động mục tiêu có thể là sự ngẫu nhiên hoặc do các cú sốc tạm thời, thay đổi trong chi phí các yếu tố sản xuất hoặc cải tiến công nghệ (Peles và Schneller, 1989) chính vì thế các công ty nên từng bước điều chỉnh hướng về vốn lưu động tối ưu.

Các thành phần thuộc bảng cân đối kế toán nằm trong tầm kiểm soát của các công ty, vì vậy họ dễ dàng thao túng các khoản mục (Peles và Schneller, 1989). Tuy nhiên, các công ty không hướng đến điều chỉnh ngay lập tức vốn lưu động tối ưu vì sự tồn tại của chi phí điều chỉnh. Các công ty có thể điều chỉnh vốn lưu động thực tế hướng đến vốn lưu động mục tiêu bằng cách điều chỉnh khoản bao gồm phải thu, phải trả và hàng tồn kho. Ở góc độ thực nghiệm, nghiên cứu của Baños-Caballero và cộng sự (2013) một trong những công trình đầu tiên đo lường tốc độ điều chỉnh vốn lưu động. Dựa vào các dữ liệu từ các doanh nghiệp tại Tây Ban Nha, nghiên cứu này phát hiện rằng các công ty có xu hướng điều chỉnh vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu với tốc độ khoảng 60%/năm và dưới mức bình quân khoảng 50% được ghi nhận trong mẫu đa quốc gia của Baños-Caballero và cộng sự (2021).

Ở Việt Nam, có thể thấy tốc độ điều chỉnh các cấu phần của vốn lưu động như khoản phải thu và khoản phải trả đã được quan tâm một cách riêng lẻ. Cụ thể, Phan Trần Minh Hưng (2020) và Phan Trần Minh Hưng (2022) đã ứng dụng mô hình điều chỉnh từng phần để xác định tốc độ của việc điều chỉnh các khoản phải thu và phải trả. Theo đó, trong điều kiện thực tiễn Việt Nam, các công ty có xu hướng điều chỉnh khoản bao gồm phải thu và phải trả thực tế hướng về một mức mục tiêu.

Trên nền tảng lập luận liên quan đến lợi ích và chi phí điều chỉnh vốn lưu động và các bằng chứng thực nghiệm về tốc độ điều chỉnh vốn lưu động. Giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có xu hướng điều chỉnh yêu cầu vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Mô hình nghiên cứu này kế thừa từ mô hình thuộc nghiên cứu của Baños-Caballero và cộng sự (2013). Sử dụng mô hình điều chỉnh từng phần, xác định hành vi điều chỉnh vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu. Theo đó, mô hình thực nghiệm nhằm xác định tốc độ điều chỉnh vốn lưu động phù hợp với bối cảnh Việt Nam có dạng như sau:

BẢNG 1: MÔ TẢ CÁC BIẾN SỬ DỤNG TRONG TRONG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU		
BIẾN	**KÝ HIỆU**	**MÔ TẢ**
Vốn lưu động	NTC	(Khoản phải thu + Hàng tồn kho - Khoản phải trả) * 365/Doanh thu
Dòng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh	CFLOW	Dòng tiền thuần được tạo ra từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản.
Chi phí tài chính	FCOST	Chi phí lãi vay trên tổng tài sản, phản ánh gánh nặng chi phí vốn.
Tăng trưởng doanh thu	GROWTH	(Doanh thu năm nay - Doanh thu năm trước)/Doanh thu năm trước
Quy mô công ty	SIZE	Logarit tự nhiên của tổng tài sản của công ty.
Tỷ lệ tài sản cố định	FA	Tài sản cố định trên tổng tài sản.
Rủi ro phá sản	ZSCORE	Chỉ số Z-Score theo Altman, đo lường rủi ro phá sản và khả năng thanh toán của công ty.
Tỷ suất sinh lời dựa trên tổng tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản.
Tăng trưởng GDP	GDPG	Tỷ lệ tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hàng năm.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Baños-Caballero và cộng sự (2013)

$$NTC_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 NTC_{i,t-1} + \beta_2 CFLOW_{i,t-1} + \beta_3 FCOST_{i,t-1} + \beta_4 GROWTH_{i,t-1} + \beta_5 SIZE_{i,t-1} + \beta_6 FA_{i,t-1} + \beta_7 ZSCORE_{i,t-1} + \beta_8 ROA_{i,t-1} + \beta_9 GDPG_{i,t} + \mu_i + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

NTC: nhu cầu vốn lưu động;

CFLOW: dòng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh;

FCOST: chi phí tài chính;

GROWTH: tăng trưởng doanh thu;

SIZE: quy mô công ty;

FA: tài sản cố định;

ZSCORE: rủi ro phá sản;

ROA: tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản;

GDPG: tăng trưởng GDP;

μ: ảnh hưởng cố định công ty;

ε: sai số ngẫu nhiên.

Phương pháp ước lượng

Nghiên cứu ứng dụng mô hình động để xác định tốc độ điều chỉnh vốn lưu động. Sự xuất hiện biến phụ thuộc trễ $NTC_{i,t-1}$ trong mô hình toán học làm cho các phương pháp ước lượng truyền thống như OLS hoặc Fixed Effects trở nên thiên lệch và không nhất quán vì tồn tại mối quan hệ tương quan giữa biến phụ thuộc trễ và sai số ngẫu nhiên. Do đó, nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật ước lượng hồi quy động - SGMM (System Generalized Method of Moments) (Blundell và Bond, 1998) - một kỹ thuật ước lượng phù hợp cho dữ liệu bảng với số quan sát theo chiều dọc (T) nhỏ và số đơn vị theo chiều ngang (N) lớn, đồng thời giải quyết hiệu quả vấn đề nội sinh và phương sai số thay đổi bằng cách sử dụng các biến công cụ nội sinh được sinh ra từ trong mô hình.

Ngoài ra, phương pháp SGMM còn giúp kiểm soát hiệu quả các đặc điểm không quan sát được theo từng doanh nghiệp và hạn chế sai lệch do biến bị bỏ sót. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh dữ liệu bảng của các công ty niêm yết tại Việt Nam có thể tồn tại sự khác biệt lớn về quy mô, ngành nghề và khả năng tiếp cận nguồn vốn.

Các phương pháp trên cũng là phương pháp đã được nhiều nghiên cứu trước áp dụng trong bối cảnh tương tự, như Baños-Caballero và cộng sự (2013) và Phan Trần Minh Hưng (2020; 2022), cho thấy hiệu quả trong việc ước lượng mô hình động có chứa biến phụ thuộc trễ và các vấn đề nội sinh tiềm ẩn. Ngoài ra, nghiên cứu này còn sử dụng kỹ thuật ước lượng LSDVC (Least Squares Dummy Variable Corrected) để kiểm định tính bền vững của kết quả nghiên cứu.

DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu phân tích từ dữ liệu thứ cấp dưới dạng dữ liệu bảng không cân bằng. Các dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty niêm yết trên HOSE (Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh) và HNX (Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) trong giai đoạn 2007-2024. Nguồn dữ liệu được khai thác từ hệ thống cơ sở dữ liệu FiinPro. Trong khi đó, dữ liệu tăng trưởng GDP (GDPG) được thu thập từ World Bank. Theo cách tiếp cận của Baños-Caballero và cộng sự (2013) nghiên cứu loại trừ các công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, công ty chứng khoán và bảo hiểm, nhằm đảm bảo tính đồng nhất mẫu của nhóm doanh nghiệp này. Sau khi loại bỏ các quan sát bị thiếu dữ liệu và thực hiện kỹ thuật winsorization ở ngưỡng 1% và 99% để hạn chế ảnh hưởng của các giá trị cực đoan, mẫu nghiên cứu cuối cùng bao gồm 553 công ty, tương ứng với 6.783 quan sát trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả và ma trận tương quan

Bảng thống kê mô tả đề cập đến các dữ liệu và đặc điểm cơ bản của các biến thuộc mô hình nghiên cứu đề xuất. Thống kê mô tả của nghiên cứu được thể hiện chi tiết trong (Bảng 2).

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu với 6.783 quan sát. Biến phụ

BẢNG 2: THỐNG KÊ MÔ TẢ									
Thống kê	NTC	CFLOW	FCOST	GROWTH	SIZE	FA	ZSCORE	ROA	GDPG
Số quan sát	6783	6783	6783	6783	6783	6783	6783	6783	6783
Trung bình	269,897	0,0073	0,086	0,176	27,394	0,274	2,298	0,058	6,001
Trung vị	180,634	0,002	0,069	0,093	27,301	0,221	2,019	0,046	6,422
Độ lệch chuẩn	332,643	0,066	0,087	0,518	1,524	0,218	1,436	0,062	1,538
Giá trị nhỏ nhất	24,993	-0,205	0	-0,657	24,241	0,001	0,139	-0,120	2,554
Giá trị lớn nhất	2556,733	0,246	0,660	3,285	31,727	0,886	8,252	0,272	8,124

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

thuộc NTC (Vốn lưu động) có giá trị trung bình 269,897 ngày, dao động khá lớn từ tối thiểu 24,993 đến tối đa 2.556,733, cho thấy tồn tại một sự khác biệt đáng kể về nhu cầu vốn lưu động giữa các công ty niêm yết. Giá trị trung bình của L_NTC (NTC trễ một kỳ) đạt 258,354, gần tương đương với NTC hiện tại, phản ánh đặc trưng động học trong điều chỉnh vốn lưu động.

Về các biến giải thích, CFLOW (Dòng tiền hoạt động) có giá trị bình quân nhỏ (0,0073) nhưng độ lệch chuẩn thấp, cho thấy sự phân tán không lớn. FCOST (Chi phí tài chính) trung bình đạt 0,086, với mức tối đa 0,660, phản ánh sự khác biệt trong gánh nặng chi phí vốn giữa các doanh nghiệp. Biến GROWTH (Tăng trưởng doanh thu) có trung bình 0,176 và độ lệch chuẩn 0,518, thể hiện sự phân hóa mạnh về tốc độ tăng trưởng.

Các biến kiểm soát cũng cho thấy sự đa dạng đáng kể: SIZE (Quy mô) trung bình ở mức 27,394, dao động từ 24,241 đến 31,727. FA (Tỷ lệ tài sản cố định so với tổng tài sản) đạt trung bình 0,274, chứng tỏ các công ty phân bổ một phần đáng kể tài sản cho đầu tư dài hạn. Zscore (Rủi ro phá sản) có giá trị trung bình 2,298, nhưng dao động từ 0,139 đến 8,252, chỉ ra sự khác biệt rõ rệt về mức an toàn tài chính. ROA (Tỷ suất sinh lời dựa trên tài sản) trung bình đạt 0,058, phản ánh mức sinh lời còn khá thấp. Cuối cùng, biến vĩ mô GDPG (Tăng trưởng GDP) có giá trị trung bình 6,001%, với mức dao động từ 2,554% đến 8,124%, phù hợp với đặc trưng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn thực hiện nghiên cứu này.

Bảng 2 cho thấy, các biến trong mô hình có sự phân tán đáng kể, phản ánh tính đa dạng về quy mô, hiệu quả tài chính, cấu trúc vốn và đặc điểm vận hành giữa các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Bảng 3 trình bày ma trận hệ số Pearson cho thấy sự tương quan giữa các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Kết quả chỉ ra rằng giá trị tuyệt đối của các hệ số tương quan giữa các biến độc lập đồng nhất nhỏ hơn 0,50 (lớn nhất 0,485 giữa ROA và ZSCORE), nên chưa khẳng định dấu hiệu đa cộng tuyến theo ngưỡng cảnh báo thông dụng (0,80).

Kết quả hồi quy

Báo cáo kết quả ước lượng nhằm xác định tốc độ điều chỉnh vốn lưu động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Với giả thuyết nghiên cứu: Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có xu hướng điều chỉnh yêu cầu vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu, nghiên cứu quan tâm đến hệ số ước lượng của biến phụ thuộc vốn lưu động trễ. Nếu hệ số ước lượng của biến phụ thuộc trễ vốn lưu động nhỏ hơn hoặc bằng 0 chứng tỏ các công ty điều chỉnh quá mức vốn lưu động, điều này chỉ tồn tại trong điều kiện lý thuyết, không phù hợp trong điều kiện thực tiễn vì các công ty đối mặt chi phí điều chỉnh. Ngoài ra, nếu hệ số ước lượng của biến phụ thuộc trễ vốn lưu động lớn hơn hoặc bằng 0, điều này chứng tỏ vốn lưu động mục tiêu không tồn tại trong điều kiện thực tiễn và các công ty không có xu hướng điều chỉnh vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu. Vì vậy, nghiên cứu kỳ vọng hệ số ước lượng của biến phụ thuộc trễ vốn lưu động dương, ý nghĩa thống kê và dao động trong khoảng (0,1). Trong Bảng 4, mô hình (1) sử dụng kỹ thuật ước lượng SGMM, trong khi đó, mô hình (2) sử dụng kỹ thuật ước lượng LSDVC (Kỹ thuật ước lượng khởi tạo là SGMM, hiệu chỉnh sai lệch bậc 3 và số lần lặp lại là 200).

Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy của nghiên cứu này đã cho thấy hệ số ước lượng của biến phụ thuộc trễ Vốn lưu động (L_NTC) đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% trong tất cả các mô hình. Trong mô hình (1), hệ số ước lượng của biến phụ thuộc trễ vốn lưu động (L_NTC) đạt giá trị 0,6887 (Kiểm định AR(2) và Hansen đều có giá trị lớn hơn 0,1. Vì vậy, đủ độ tin cậy để xác định tốc độ điều chỉnh vốn lưu động), chỉ ra rằng tốc độ điều chỉnh vốn lưu động là 31,13% (1 - 0,6887). Theo đó, các công ty cần khoảng ln(0.5)/ln(1- tốc độ điều chỉnh điều chỉnh) = 1,7 năm để loại bỏ một nửa ảnh hưởng của cú sốc lên vốn lưu động (cách đo lường này đã được khởi xướng bởi Flannery và Rangan (2006)). Trong mô

BẢNG 3: MA TRẬN HỆ SỐ TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC BIẾN

	NTC	CFLOW	FCOST	GROWTH	SIZE	FA	ZSCORE	ROA	GDPG
NTC	1								
CFLOW	-0,040***	1							
FCOST	-0,037**	0,023	1						
GROWTH	-0,047***	0,102***	-0,014	1					
SIZE	0,040**	-0,007	-0,212***	-0,005	1				
FA	-0,270***	-0,038**	-0,025*	-0,025*	0,082***	1			
ZSCORE	-0,320***	0,045***	0,181***	0,014	-0,263***	-0,154**	1		
ROA	-0,301***	0,114***	0,049***	0,098***	-0,035**	0,066**	0,485***	1	
GDPG	-0,042***	-0,022	0,012	0,071***	-0,038**	0,001	0,036**	0,052***	1

*Chú thích: *: p < 0,05; **: p < 0,01; ***: p < 0,001.*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

BẢNG 4: KẾT QUẢ HỒI QUY TỐC ĐỘ ĐIỀU CHỈNH VỐN LƯU ĐỘNG

Biến	Mô hình	
	(1)	(2)
L_NTC	0,6887***	0,6624***
	(0,1056)	(0,0116)
CFLOW	-61,8939**	-39,4865
	(25,8985)	(27,9707)
FCOST	-44,9927**	-58,6590**
	(20,3068)	(29,3863)
GROWTH	-123,9595***	-152,4624***
	(16,0487)	(4,4508)
SIZE	-1,5036	8,9191**
	(1,7943)	(4,1492)
FA	-153,3074***	-143,4822***
	(33,6987)	(19,6586)
ZSCORE	-14,8927***	-6,6626**
	(4,1822)	(2,8564)
ROA	-66,2995	13,9591
	(71,9037)	(51,6497)
GDPG	0,9870	1,8318**
	(0,9199)	(0,9111)
Constant	198,4280***	
	(58,7587)	
AR(2)	0,745	
Hansen	0,651	
Observations	6.783	6.364(*)

*Chú thích: *: p < 0,05; **: p < 0,01; ***: p < 0,001. Sai số chuẩn được báo cáo trong ngoặc đơn. (*) Với cùng quan sát ban đầu, kết quả ước lượng từ kỹ thuật ước lượng LSDVC sẽ có ít quan sát hơn so với kết quả ước lượng từ SGMM do năm quan sát cuối cùng bị mất đi khi sử dụng kỹ thuật ước lượng LSDVC.*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

hình (2), hệ số ước lượng của biến phụ thuộc trễ vốn lưu động (L_NTC) đạt giá trị 0,6624, chỉ ra rằng tốc độ điều chỉnh vốn lưu động là 33,76%. Theo đó, các công ty cần khoảng 1,7 năm để loại bỏ một nữa ảnh hưởng của cú sốc lên vốn lưu động. Mặc dù, có sự khác biệt trong tốc độ điều chỉnh vốn lưu động khi sử dụng kỹ thuật ước lượng SGMM và LSDVC. Tuy nhiên, sự khác biệt này không đáng kể. Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu đều chỉ ra sự tồn tại vốn lưu động mục tiêu và các công ty niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam có xu hướng điều chỉnh vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu.

THẢO LUẬN

Kết quả của nghiên cứu chỉ ra sự tồn tại của vốn lưu động mục tiêu và các công ty niêm yết trên 2 Sở giao dịch chứng khoán HOSE và HNX có xu hướng điều chỉnh vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu với tốc độ điều chỉnh khoảng 31-33%/năm. Kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết nghiên cứu H1: Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có xu hướng điều chỉnh yêu cầu vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu.

Bên cạnh đó, từ kết quả hồi quy, nghiên cứu đã cho thấy sự phù hợp của lập luận liên quan đến sự đánh đổi giữa lợi ích và chi phí cho điều chỉnh vốn lưu động. Theo đó, quá trình điều chỉnh vốn lưu động không diễn ra tức thời mà theo cơ chế từng phần, cho thấy các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam vừa phải cân đối giữa lợi ích và chi phí khi hoạt động ngoài điểm vốn lưu động mục tiêu và chi phí để điều chỉnh vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu.

Khi so sánh với các nghiên cứu quốc tế, tốc độ điều chỉnh vốn lưu động của các công ty niêm yết tại Việt Nam thấp hơn đáng kể so với mức "khoảng 60%" được ghi nhận cho các công ty niêm yết tại Tây Ban Nha (Baños-Caballero và cộng sự, 2013;

Czerwonka và Jaworski, 2024) và dưới mức bình quân "khoảng 50%" được ghi nhận trong mẫu đa quốc gia của Baños-Caballero và cộng sự (2021). Sự khác biệt này cho thấy tốc độ điều chỉnh vốn lưu động của doanh nghiệp Việt Nam còn chậm hơn so với các thị trường phát triển, phản ánh mức linh hoạt về tài chính ngắn hạn vẫn còn hạn chế, chủ yếu do ràng buộc tín dụng, chi phí vốn cao và phụ thuộc lớn vào hệ thống ngân hàng.

Kết quả này cũng hàm ý rằng, các doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng điều chỉnh vốn lưu động một cách thận trọng, thay vì phản ứng nhanh trước các biến động ngắn hạn. Điều này có thể xuất phát từ hạn chế trong khả năng dự báo dòng tiền, cũng như sự phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng, khiến doanh nghiệp ưu tiên duy trì mức đệm thanh khoản nhất định để giảm thiểu rủi ro tài chính.

Mặc dù, tốc độ điều chỉnh còn thấp, nhưng các công ty tồn tại xu hướng điều chỉnh dần về vốn lưu động mục tiêu cho thấy cơ chế quản trị vốn lưu động tại Việt Nam đang vận hành theo hướng ngày càng chủ động hơn. Điều này hàm ý rằng, các công ty Việt Nam đã bắt đầu quan tâm hơn việc hiệu quả sử dụng vốn và rủi ro thanh khoản nên cân bằng, thay vì điều hành mang tính phản ứng ngắn hạn. Tốc độ điều chỉnh khoảng 1/3 mỗi năm cho thấy, doanh nghiệp Việt Nam vẫn duy trì khả năng thích ứng nhất định trong điều kiện môi trường tài chính còn nhiều hạn chế, đồng thời mở ra cơ hội cải thiện hơn nữa khi chi phí vốn giảm và khả năng tiếp cận tín dụng được cải thiện trong tương lai.

Trong các biến giải thích, hệ số ước lượng âm và có ý nghĩa của chi phí tài chính phù hợp với lập luận về ràng buộc tài chính, chi phí vốn trong khung đánh đổi (Trade-off): chi phí vốn cao làm doanh nghiệp thu hẹp quy mô vốn lưu động để giảm áp lực tài trợ ngắn hạn (Stewart C. Myers, 1984; Baños-Caballero và cộng sự, 2013). Hệ số ước lượng của biến GROWTH (Tăng trưởng doanh thu) âm và có ý nghĩa nhất quán với bằng chứng quốc tế rằng doanh nghiệp tăng trưởng nhanh thường cải thiện vòng quay vốn hoặc tận dụng tín dụng thương mại tốt hơn nên duy trì vốn lưu động thấp hơn (García-Teruel và Martínez-Solano, 2010; Baños-Caballero và cộng sự, 2013). Hệ số ước lượng mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê của tỷ lệ tài sản cố định phù hợp với kết quả ở các thị trường đang phát triển, nơi ưu tiên vốn cho tài sản dài hạn thường đi kèm thu hẹp vốn lưu động ròng, phản ánh chi phí điều chỉnh và hạn mức tài trợ (Lemma và Negash, 2015; Abuhommous, 2017). Tác động âm, có ý nghĩa của hệ số ước lượng Rủi ro phá sản (ZSCORE) đồng thuận với luận điểm doanh nghiệp có an toàn tài chính cao sẽ không cần giữ vốn lưu động lớn vì tiếp cận nguồn vốn ngắn hạn thuận lợi hơn; xu hướng này cũng được ghi nhận ở nghiên cứu quốc tế đa quốc gia về tốc độ điều chỉnh vốn lưu động ròng/nhu cầu vốn lưu động (Baños-Caballero và cộng sự, 2021).

Với Quy mô công ty (SIZE), kết quả "không ý nghĩa" trong mô hình chính nhưng dương và có ý nghĩa ở kiểm định vững phù hợp bằng chứng rằng ảnh hưởng của quy mô nhạy theo bối cảnh: trong một số điều kiện doanh nghiệp lớn duy trì đệm vốn lưu động (mức dự trữ thêm để phòng rủi ro thanh khoản, chậm thu hồi công nợ, hoặc biến động thị trường) cao hơn (Abuhommous, 2017; Baños-Caballero và cộng sự, 2021). Đối với biến dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (CFLOW), kết quả ước lượng cho thấy, biến này có ý nghĩa thống kê trong mô hình SGMM nhưng không có ý nghĩa trong mô hình LSDVC. Điều này hàm ý rằng tác động của dòng tiền đến vốn lưu động có thể phụ thuộc vào phương pháp ước lượng và chưa thực sự ổn định. Tương tự, biến tăng trưởng GDP (GDPG) chỉ có ý nghĩa thống kê trong mô hình LSDVC nhưng không có ý nghĩa trong mô hình SGMM. Sự khác biệt này cho thấy tác động của các yếu tố vĩ mô đến vốn lưu động chưa nhất quán giữa các phương pháp ước lượng, do đó cần được diễn giải một cách thận trọng; kết quả tương thích với cách tiếp cận động trong nghiên cứu khoản mục vốn lưu động của García-Teruel và Martínez-Solano (2010), Baños-Caballero và cộng sự, 2013).

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Nghiên cứu này đo lường tốc độ điều chỉnh vốn lưu động của các công ty niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2007-2024. Kết quả chỉ ra sự tồn tại của vốn lưu động mục tiêu và các công ty niêm yết tại Việt Nam có xu hướng điều chỉnh vốn lưu động thực tế hướng về vốn lưu động mục tiêu với tốc độ điều chỉnh khoảng 31-33%/năm. Bên cạnh đó, kết quả hồi quy của nghiên cứu này cũng cho thấy sự phù hợp với lập luận liên quan đến sự đánh đổi giữa lợi ích và chi phí điều chỉnh vốn lưu động.

Kết quả này mang lại nhiều hàm ý quan trọng:

- Về phía nhà quản trị doanh nghiệp, nghiên cứu khẳng định sự cần thiết của việc xác định và duy trì một mức vốn lưu động mục tiêu thay vì điều chỉnh ngắn hạn mang tính ứng phó. Việc quản trị chi phí vốn đóng vai trò then chốt, đặc biệt trong bối cảnh chi phí tài chính cao có thể làm gia tăng mức rủi ro của thanh khoản. Các công ty tăng trưởng nhanh cần quan tâm hơn đến việc quản lý vòng quay vốn lưu động, trong khi các công ty có quy mô lớn cần xây dựng chính sách vốn ngắn hạn linh hoạt để vừa đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, vừa tối ưu hóa hiệu quả của việc sử dụng nguồn vốn.

- Về chính sách, kết quả của nghiên cứu nhấn mạnh, chi phí tài chính và rào cản tín dụng là các yếu tố có ảnh hưởng lớn đến hành vi điều chỉnh vốn lưu động. Do đó, việc cải thiện môi trường tín dụng, giảm chi phí vốn và

nâng cao tính minh bạch trong các thông tin tài chính sẽ giúp doanh nghiệp tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn ngắn hạn. Đồng thời, chính sách vĩ mô ổn định cũng có ý nghĩa trong việc hỗ trợ doanh nghiệp duy trì thanh khoản và điều chỉnh vốn lưu động một cách hiệu quả trong bối cảnh kinh tế còn nhiều biến động.

Tóm lại, nghiên cứu không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới cho thị trường mới nổi như Việt Nam, mà còn góp phần bổ sung vào lý thuyết quốc tế về quản trị tài chính ngắn hạn. Kết quả của nghiên cứu này cũng cho thấy cách tiếp cận động học là phù hợp để phân tích hành vi điều chỉnh vốn lưu động, đồng thời mang lại những gợi ý thiết thực cho cả nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách trong việc tối ưu hóa chiến lược tài chính trong ngắn hạn.■

Tài liệu tham khảo:

1. Abuhommous (2017). The speed of adjustment of working capital requirement: Evidence from Jordanian firms. *International Journal of Economics and Financial Issues, 7*(6), 87-93.
2. Baños-Caballero,S., và cộng sự (2013). *The speed of adjustment in working capital requirement. The European Journal of Finance, 19*(10), 978-992.
3. Baños-Caballero, S., và cộng sự (2021). The speed of adjustment in net operating working capital: An international study. *Spanish Journal of Finance and Accounting, 50*(4), 423-440.
4. Blinder, A.S., & Maccini, L.J. (1991). The resurgence of inventory research: What have we learned? *Journal of Economic Survey, 5*(4), 291-328.
5. Blundell, R., & Bond,S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, *87*(1), 115-143.
6. Czerwonka, M., & Jaworski, J. (2024). Determinants and speed of adjustment of financial liquidity: Evidence from Central and Eastern Europe. *Argumenta Oeconomica*, *53*(2), 200-216.
7. Deloof, M., & Jegers, M. (1996). Trade credit, product quality, and intragroup trade: Some European evidence. *Financial Management*, *25*(3), 33-43.
8. Emery, G.W (1987). An optimal financial response to variable demand. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, *22*(2), 209-225.
9. Flannery,M.,J & Rangan, K.P. (2006). Partial adjustment toward target capital structures. *Journal of Financial Economics*, *79*(3), 469-506.
10. Kim, C. S., & Chung, K. H. (1990). An integrated evaluation of investment in inventory and credit: A cash flow approach. *Journal of Business Finance & Accounting, 17(3), 381-389.*
11. García-Teruel,P.J., & Martínez-Solano, P. (2010). A dynamic approach to accounts receivable: A study of Spanish SMEs. *European Financial Management*, *16*(3), 400-421.
12. Hill,M.D., & Highfield, M.J. (2010). Net operating working capital behaviour: A first look. *Financial Management, 39*(2), 783-805.
13. Lee,C.F., & Wu,C. (1988). Expectation formation and financial ratio adjustment processes. *The Accounting Review*, 63(2), 292-306.
14. Lemma, T. T., & Negash, M. (2015). The effect of working capital management on firms' profitability: Evidence from emerging markets. *Emerging Markets Finance and Trade, 51(2), 400-418.*
15. Myers, S.C. (1984). The capital structure puzzle. *Journal of Finance*, *39*(3), 575-592.
16. Nadiri, M.I. (1969). The determinants of trade credit in the U.S. total manufacturing sector. *Econometrica*, *37*(3), 408-423.
17. Ng, C. K., Smith, J. K., & Smith, R. L. (1999). Evidence on the determinants of credit terms used in interfirm trade. *Journal of Finance*, *54*(3), 1109-1129.
18. Peles,Y.C., & Schneller,M.I. (1989). The duration of the adjustment process of financial ratios. *The Review of Economics and Statistics*, *71*(3), 527-532.
19. Petersen, M.A., & Rajan, R.G. (1997). Trade credit: Theories and evidence. *Review of Financial Studies*, *10*(3), 661-691
20. Phan Trần Minh Hưng (2020). Tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam: Bằng chứng thực nghiệm từ cách tiếp cận LSDVC. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 274*, 82-92.
21. Phan Trần Minh Hưng (2022). Tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn thực tế hướng về cấu trúc vốn mục tiêu theo ngành công nghiệp của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, *307*, 88-97.
22. Sartoris,W.L., & Hill,N.C. (1983). A generalized cash flow approach to short-term financial decisions. *Journal of Finance*, *38*(2), 349-360.
23. Smith, J.K. (1987). Trade credit and informational asymmetry. *Journal of Finance*, *42*(4), 863-872.
24. Soenen, L.A. (1993). Cash conversion cycle and corporate profitability. *Journal of Cash Management*, *13*(4), 53-57.
25. Wilner, B.S. (2000). The exploitation of relationships in financial distress: The case of trade credit. *Journal of Finance*, *55*(1), 153-178.

THANH KHOẢN, ĐÒN BẨY TÀI CHÍNH TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

NGHIÊM VĂN LỢI[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích tác động của thanh khoản và đòn bẩy tài chính đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2016-2024. Áp dụng các mô hình hồi quy OLS, FEM, REM và GLS để phân tích dữ liệu bảng từ 5.382 quan sát của 598 doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu cho thấy, thanh khoản (CR, QR, lnWC) không có tác động ý nghĩa thống kê đến tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở hầu hết các mô hình. Đòn bẩy tài chính cho kết quả hỗn hợp: tỷ lệ nợ trên tổng tài sản (DA) có tác động âm đáng kể đến cả ROA và ROE, trong khi tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (DE) lại có tác động dương mạnh đến ROE. Quy mô doanh nghiệp là biến điều tiết quan trọng nhất với tác động âm mạnh đến ROA nhưng dương đến ROE. Kết quả nhấn mạnh rằng, trong giai đoạn 2016-2024, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp niêm yết Việt Nam bị ảnh hưởng chủ yếu bởi đòn bẩy tài chính và quy mô doanh nghiệp hơn là thanh khoản. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý nhằm hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực và tận dụng các yếu tố tích cực đảm bảo doanh nghiệp hoạt động an toàn, hiệu quả.

Từ khóa: *Thanh khoản, đòn bẩy tài chính, hiệu quả kinh doanh, quy mô doanh nghiệp, COVID-19, dữ liệu bảng*

THE IMPACT OF LIQUIDITY AND FINANCIAL LEVERAGE ON FIRM PERFORMANCE: EVIDENCE FROM LISTED NON-FINANCIAL COMPANIES IN VIET NAM

Abstract

This study examines the impact of liquidity and financial leverage on the performance of listed non-financial firms in Viet Nam over the period 2016-2024. Employing panel data techniques, including Ordinary Least Squares (OLS), Fixed Effects Model (FEM), Random Effects Model (REM), and Generalized Least Squares (GLS), the analysis is conducted on a dataset comprising 5,382 observations from 598 firms. The empirical results indicate that liquidity measures, including the current ratio (CR), quick ratio (QR), and the natural logarithm of working capital (lnWC), do not exhibit statistically significant effects on return on assets (ROA) and return on equity (ROE) across most model specifications. Financial leverage yields mixed results: the debt-to-asset ratio (DA) has a significantly negative impact on both ROA and ROE, whereas the debt-to-equity ratio (DE) shows a strong positive effect on ROE. Firm size emerges as the most important moderating variable, exerting a strong negative effect on ROA but a positive effect on ROE. The findings highlight that, during the 2016-2024 period, firm performance among listed companies in Viet Nam is driven primarily by financial leverage and firm size rather than liquidity. Based on these results, the study proposes several implications to mitigate adverse effects and leverage positive factors, thereby enhancing corporate safety and efficiency.

Keywords: *Liquidity, financial leverage, firm performance, firm size, COVID-19, panel data*

Ngày nhận bài: 24/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 17/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

GIỚI THIỆU

Thanh khoản và đòn bẩy tài chính là 2 yếu tố cốt lõi trong quản trị tài chính doanh nghiệp (DN), ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán, rủi ro và hiệu quả hoạt động. Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016-2024 (gồm cả giai đoạn đại dịch COVID-19), việc quản lý thanh khoản và đòn bẩy tài chính yếu tố càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Do vậy, nghiên cứu nhằm các mục tiêu: *Một là,* phân tích mối quan hệ giữa thanh khoản (tỷ lệ thanh khoản ngắn hạn (CR),

[1] *PGS. TS., Trường Đại học Thủy lợi; Email: loinv@tlu.edu.vn*

tỷ lệ thanh khoản nhanh (QR), vốn lưu động (lnWC)) và hiệu quả kinh doanh (tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE); *Hai là,* đánh giá tác động của đòn bẩy tài chính (tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (DE), tỷ lệ nợ trên tổng tài sản (DA); *Ba là,* xác định vai trò điều tiết của quy mô DN (Size), tăng trưởng doanh thu (Grth) và COVID-19.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CÚU

Cơ sở lý thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên 3 lý thuyết chính: (i) Lý thuyết ưu tiên thanh khoản (Keynes, 1936), DN giữ thanh khoản cao để giảm rủi ro và tăng khả năng đầu tư, nhưng có thể phát sinh chi phí cơ hội; (ii) Lý thuyết đánh đổi (Jensen và Meckling, 1976), đòn bẩy tài chính mang lại lợi ích lá chắn thuế nhưng tăng chi phí rủi ro vỡ nợ khi vượt ngưỡng tối ưu; (iii) Lý thuyết trật tự ưu tiên (Myers và Majluf, 1984), DN ưu tiên nguồn vốn nội bộ (thanh khoản) trước khi vay nợ, dẫn đến mối quan hệ nghịch giữa thanh khoản và đòn bẩy. Các nghiên cứu của Ochieng'Wayongah and Mule (2019); Riaz et al., (2023) cho thấy, quy mô DN (Size) đóng vai trò điều tiết, DN lớn thường quản lý nợ và thanh khoản hiệu quả hơn

Tổng quan các nghiên cứu trước

Mối quan hệ giữa thanh khoản và hiệu quả kinh doanh: Margaritis và Psillaki (2007) nghiên cứu các DN Pháp và phát hiện rằng thanh khoản (đo bằng CR và QR) có mối quan hệ dương với hiệu quả kỹ thuật, đặc biệt trong các ngành sản xuất. Tuy nhiên, mối quan hệ này yếu hơn trong các ngành cạnh tranh cao do áp lực tối ưu hóa tài sản thanh khoản.

Tại Việt Nam, Lý Phương Thùy (2021) phân tích dữ liệu từ các DN sản xuất và thương mại cho thấy, thanh khoản cao giúp cải thiện ROA và ROE thông qua việc giảm chi phí tài chính và tăng khả năng đầu tư. Tuy nhiên, thanh khoản quá cao có thể làm tăng chi phí cơ hội, phù hợp với lý thuyết đánh đổi. Nghiên cứu của Santosa (2020) tại Indonesia cũng xác nhận rằng, thanh khoản cao giúp DN giảm rủi ro tài chính, nhưng hiệu quả kinh doanh không cải thiện đáng kể nếu tài sản thanh khoản không được sử dụng hiệu quả.

Mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả kinh doanh: Đòn bẩy tài chính có tác động đa chiều đến hiệu quả kinh doanh. Lê Hoàng Vinh và Phạm Thu Phương (2022) nghiên cứu các DN niêm yết tại Việt Nam và phát hiện rằng DE có tác động âm đến ROA và ROE, đặc biệt ở các DN nhỏ. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Meshack và cộng sự (2022) tại Kenya, nơi đòn bẩy tài chính làm giảm hiệu quả tài chính của các DN phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Nairobi, nhưng tác động này được giảm nhẹ ở các DN lớn hơn.

Ngược lại, Salim và Yadav (2012) tại Malaysia cho thấy đòn bẩy tài chính có thể cải thiện hiệu quả kinh doanh trong ngắn hạn nhờ lợi ích thuế, nhưng hiệu quả giảm khi tỷ lệ nợ vượt ngưỡng tối ưu, tạo ra mối quan hệ hình chữ U ngược. Tương tự, Dao và Ta (2020) thực hiện phân tích tổng hợp trên 23 nghiên cứu quốc tế, kết luận rằng đòn bẩy tài chính có mối quan hệ âm với hiệu quả kinh doanh trong phần lớn các trường hợp, đặc biệt ở các thị trường mới nổi như Việt Nam và Indonesia.

Mối quan hệ giữa thanh khoản và đòn bẩy tài chính: Thanh khoản và đòn bẩy tài chính thường có mối quan hệ nghịch biến. Santosa (2020) tại Indonesia cho thấy, các DN có thanh khoản cao ít phụ thuộc vào nợ, phù hợp với lý thuyết trật tự ưu tiên của Myers và Majluf (1984). Thanh khoản cao giúp giảm áp lực tài chính và rủi ro vỡ nợ, từ đó giảm nhu cầu vay nợ. Tương tự, Antoniou và cộng sự (2006) nghiên cứu các DN tại Pháp, Đức và Anh chỉ ra rằng, thanh khoản cao dẫn đến việc sử dụng nợ ngắn hạn nhiều hơn, do DN có khả năng tái tài trợ dễ dàng, giảm chi phí vay nợ dài hạn.

Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19: Đại dịch COVID-19 đã gây ra ảnh hưởng và suy thoái toàn cầu. Trong giai đoạn xảy ra đại dịch (cao điểm trong khoảng thời gian từ quý I/2020 đến quý III/2021), hoạt động của các DN bị đình trệ bởi lệnh phong tỏa. Các DN không bị đình trệ cũng chuyển sang trạng thái hoạt động cầm chừng. Golubeva (2021), Makni, M. S. (2023), Periokaite, P. và Dobrovolskiene, N. (2021) đã nghiên cứu tác động của đại dịch COVID-19 đến hiệu quả kinh doanh của các DN tại các nước châu Âu, Trung Đông. Tại Việt Nam, Tran Thi Phuong Thao (2024) và Vo Thi Thuy Anh (2022) nghiên cứu về ảnh hưởng của COVID-19 đến hiệu quả kinh doanh của các DN.

Vai trò của quy mô DN: Quy mô DN đóng vai trò điều tiết quan trọng. Ochieng'Wayongah và Mule (2019) tại Kenya cho thấy, các DN lớn có khả năng quản lý nợ tốt hơn, giảm tác động tiêu cực của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả kinh doanh. Tương tự, Lê Hoàng Vinh và Phạm Thu Phương (2022) xác nhận rằng, tại Việt Nam, các DN lớn tận dụng quy mô kinh tế để cải thiện ROE khi sử dụng đòn bẩy tài chính. Nghiên cứu của Riaz và cộng sự (2023) tại các DN G-20 cũng cho thấy, quy mô DN lớn giúp giảm rủi ro tài chính và cải thiện hiệu quả sử dụng vốn.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu báo cáo tài chính từ cơ sở dữ liệu FiinPro, bao gồm các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2012-2024. Từ các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, tác giả tính các chỉ số tài chính phản ánh thanh khoản, đòn bẩy tài chính và hiệu quả

BẢNG 1: ĐỀ XUẤT CÁC BIẾN NGHIÊN CỨU		
Loại biến	**Biến**	**Định nghĩa**
Biến phụ thuộc	ROA	Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản = Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản
	ROE	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu = Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu
Biến độc lập	CR	Tỷ lệ thanh khoản ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn
	QR	Tỷ lệ thanh khoản nhanh = (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn
	WC	Logarit tự nhiên của (Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn)
	DE	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu = Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu
	DA	Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản = Tổng nợ / Tổng tài sản
Biến kiểm soát	Size	Quy mô doanh nghiệp = Logarit tự nhiên của tổng tài sản
	Grth	Tỷ lệ doanh thu năm sau so với năm trước
	Covid	Năm có dịch Covid-19=1; năm không có dịch Covid-19=0

Nguồn: Tác giả đề xuất

BẢNG 2: KẾT QUẢ THỐNG KÊ MÔ TẢ					
Variable	**Obs**	**Mean**	**Std. dev.**	**Min**	**Max**
ROA	5,382	,0600996	,1192298	-,5262473	5,332539
ROE	5,287	,0140544	1,260279	-54,83518	16,92333
CR	5,335	46,56851	600,5023	0	27295,23
QR	5,335	25,43704	197,9569	0	8027,151
lnWC	4,718	7,0146	21,97481	-1500,65	12,19247
DE	5,277	,4512532	17,68562	-513,2144	922,0255
DA	5,277	13,24484	221,1332	0	10813,44
Size	5,277	6,941606	1,681849	2,618666	13,63711
Grth	5,331	,7401499	28,36123	-24,16174	2038,04
Covid	5,382	,3333333	,4714483	0	1

Nguồn: Tác giả phân tích

kinh doanh như ROA, ROE, CR, QR, lnWC, DE, DA, quy mô DN (Size), tăng trưởng doanh thu (Grth). Từ dữ liệu của 691 DN phi tài chính, sau khi làm sạch, tệp dữ liệu cuối cùng còn 5.382 quan sát từ 598 DN trong giai đoạn 2016-2024.

Giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng các giả thuyết sau:

H1: Tỷ lệ thanh khoản (CR, QR, WC) có tác động dương đến hiệu quả kinh doanh (ROA, ROE) của các DN phi tài chính niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2016-2024.

Giả thuyết này dựa trên Lý thuyết ưu tiên thanh khoản (Keynes, 1936), theo đó thanh khoản cao giúp DN giảm rủi ro tài chính, duy trì khả năng thanh toán kịp thời và tăng cường đầu tư, từ đó cải thiện hiệu quả kinh doanh (Lý Phương Thùy, 2021).

H2: Đòn bẩy tài chính (DE, DA) có tác động nghịch đến hiệu quả kinh doanh (ROA, ROE).

Lý thuyết đánh đổi (Jensen và Meckling, 1976) dự đoán rằng, khi đòn bẩy tài chính tăng cao, chi phí rủi ro tài chính và khả năng kiệt quệ sẽ vượt trội hơn lợi ích lá chắn thuế, dẫn đến giảm hiệu quả kinh doanh (Lê Hoàng Vinh và Phạm Thu Phương, 2022; Meshack và cộng sự, 2022).

H3: Size và Grth đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa thanh khoản, (DE, DA) và (ROA, ROE).

Các DN có quy mô lớn và tốc độ tăng trưởng doanh thu cao thường có khả năng quản lý thanh khoản và đòn bẩy tài chính hiệu quả hơn, từ đó làm tăng cường tác động tích cực của thanh khoản và giảm thiểu tác động tiêu cực của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả kinh doanh (Ochieng'Wayongah và Mule, 2019; Riaz và cộng sự, 2023).

H4: Đại dịch COVID-19 có tác động nghịch đến (ROA, ROE).

Dựa trên bằng chứng thực nghiệm từ các nghiên cứu gần đây cho thấy COVID-19 làm gián đoạn chuỗi cung ứng, giảm doanh thu và tăng chi phí hoạt động, từ đó làm suy giảm hiệu quả kinh doanh trong giai đoạn 2020-2022 (Vo Thi Thuy Anh và Tran Nguyen Tram Anh, 2022).

Biến và đo lường

Các biến nghiên cứu (Bảng 1) được xác định dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây như Saleem và Rehman (2011), Bùi Vĩnh Thanh (2022) và Lê Phương Lan và Trần Thị Thùy Linh (2024).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả và tương quan

Phân tích tương quan (Bảng 2) cho thấy: ROA và ROE có tương quan yếu (0,0574); CR, QR có tương quan mạnh với nhau (0,9229), có khả năng xảy ra đa cộng tuyến; CR, QR và lnWC đều có tương quan gần bằng 0 với cả ROA và ROE (từ -0,0001 đến 0,0085); DE và DA có tương quan âm rất yếu với ROA (DE: -0,0154; DA: -0,0106) và gần bằng 0 với ROE; Size có tương quan âm yếu với ROA (-0,0206) và dương yếu với ROE (0,0280); Grth và Covid có tương quan rất yếu với hầu hết các biến (tuyệt đối < 0,02) cho thấy hai yếu tố này ít liên hệ tuyến tính trực tiếp với ROA/ROE.

Kết quả hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy cho 2 biến phụ thuộc ROA và ROE theo 4 mô hình PLS (1), FEM (2), REM (3) và GLS (4) thu được như trong Bảng 3 và 4.

H1: Các hệ số của QR và lnWC đều không có ý nghĩa thống kê ở cả 4 mô hình OLS, FEM, REM và GLS cho cả ROA và ROE (p > 0,10). Do vậy, giả thuyết H1 không được chấp nhận, trái với kỳ vọng của Lý thuyết ưu tiên thanh khoản và các nghiên cứu trước như Lý Phương Thùy (2021). Nguyên nhân có thể do việc giữ thanh khoản cao tại thị trường Việt Nam trong giai đoạn 2016-2024 làm tăng chi phí cơ hội, đặc biệt khi lãi suất và lạm phát biến động mạnh.

H2: Đòn bẩy tài chính cho kết quả hỗn hợp. DA có tác động âm và ý nghĩa thống kê ở mô hình (4) với ROA (β = -0,000378, p = 0,019) cho thấy, nợ trên tổng

BẢNG 3: KẾT QUẢ HỒI QUY CHO ROA				
	(1)	(2)	(3)	(4)
	ROA	ROA	ROA	ROA
QR	0,00000731	0,00000531	0,0000146	-0,000000200
	[0,408]	[0,613]	[0,131]	[0,909]
lnWC	0,0000265	0,0000419	0,0000268	0,00000669
	[0,748]	[0,556]	[0,711]	[0,839]
DE	-0,000113	-0,0000153	-0,0000545	0,0000333
	[0,246]	[0,855]	[0,521]	[0,187]
DA	-0,000527	-0,000603	-0,000222	-0,000378**
	[0,211]	[0,168]	[0,597]	[0,019]
Size	-0,00158	-0,0746***	-0,0110***	-0,00721***
	[0,176]	[0,000]	[0,000]	[0,000]
Grth	0,000836**	-0,0000898	0,000290	-0,000163
	[0,013]	[0,763]	[0,335]	[0,410]
Covid	-0,00300	0,00655**	-0,00146	0,00914***
	[0,441]	[0,041]	[0,655]	[0,000]
_cons	0,0738***	0,585***	0,137***	0,0996***
	[0,000]	[0,000]	[0,000]	[0,000]
N	4543	4543	4543	4543
adj. R-sq	0,001	-0,071		

*p-values in brackets; * p<0,10, ** p<0,05, *** p<0,01*

Nguồn: Tác giả phân tích

BẢNG 4: KẾT QUẢ HỒI QUY CHO ROE				
	(1)	(2)	(3)	(4)
	ROE	ROE	ROE	ROE
QR	-0,00000321	0,0000177	-0,00000321	-0,00000884
	[0,973]	[0,900]	[0,973]	[0,230]
lnWC	0,0000882	-0,000460	0,0000882	0,000594
	[0,921]	[0,629]	[0,921]	[0,591]
DE	0,000646	0,00148	0,000646	0,000866***
	[0,541]	[0,187]	[0,541]	[0,010]
DA	-0,000298	0,00192	-0.000298	-0,000256
	[0,948]	[0,743]	[0.948]	[0,243]
Size	0,0260**	0,0935	0.0260**	0,0127***
	[0,040]	[0,105]	[0.040]	[0,000]
Grth	0,0000408	0,00461	0.0000408	0,000865
	[0,991]	[0,247]	[0.991]	[0,162]
Covid	-0,0573	-0,0760*	-0.0573	-0,0193***
	[0,176]	[0,077]	[0.175]	[0,000]
_cons	-0,150	-0,620	-0.150	-0,0512***
	[0,107]	[0,126]	[0.107]	[0,000]
N	4543	4543	4543	4543
adj. R-sq	-0,000	-0,151		

*p-values in brackets; * p<0,10, ** p<0,05, *** p<0,01*

Nguồn: Tác giả phân tích

tài sản làm giảm hiệu quả. Ngược lại, DE có tác động dương yếu và có ý nghĩa với ROE ở mô hình (4) (β = 0,000866, p = 0,010). Kết luận, H2 được chấp nhận một phần, chủ yếu với DA, phù hợp với Lý thuyết đánh đổi (Jensen và Meckling, 1976) và các nghiên cứu trước như Lê Hoàng Vinh và Phạm Thu Phương (2022). Sự khác biệt giữa DE và DA phản ánh đòn bẩy có thể mang lại lợi ích cho vốn chủ sở hữu nhưng làm giảm hiệu quả sử dụng tổng tài sản. Tác động âm của DA và dương của DE phù hợp với Meshack et al. (2022) và Dao và Ta (2020), nhưng trái với Salim và Yadav (2012) tại Malaysia, nơi đòn bẩy dài hạn có thể cải thiện hiệu quả ngắn hạn.

H3: Quy mô DN (Size) có tác động rất mạnh và ý nghĩa ở hầu hết các mô hình: âm với ROA (β = -0,00721*** đến -0,0746***) và dương với ROE (β = 0,0260** đến 0,0127***). Tăng trưởng doanh thu (Grth) chỉ có tác động dương yếu ở một mô hình ROA (β = 0,000836**, p = 0,013) và không ý nghĩa với ROE. Kết quả xác nhận Size là biến điều tiết quan trọng nhất, giúp DN lớn quản lý thanh khoản và đòn bẩy hiệu quả hơn, phù hợp với nghiên cứu của Ochieng'Wayongah và Mule (2019) và Riaz và cộng sự (2023). Grth có vai trò điều tiết hạn chế hơn.

H4: COVID có tác động âm mạnh và rất ý nghĩa với ROE ở mô hình (4) (β = -0,0193; p= 0,000) nhưng lại dương ở một số mô hình ROA. Kết quả hỗ trợ H4 một phần cho thấy, COVID-19 chủ yếu làm giảm hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (ROE) trong giai đoạn 2020 - 2024. Tác động tiêu cực của COVID-19 đến ROE phù hợp với nghiên cứu của Vo Thi Thuy Anh và cộng sự (2022).

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích tác động của thanh khoản (CR, QR, WC) và đòn bẩy tài chính (DE, DA) đến hiệu quả kinh doanh (ROA, ROE) của các DN phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2016-2024, đồng thời xem xét vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp (Size), tăng trưởng doanh thu (Grth) và đại dịch COVID-19. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

- Thanh khoản không có tác động ý nghĩa thống kê đến cả ROA và ROE ở hầu hết các mô hình (Giả thuyết H1 không được chấp nhận).

- Đòn bẩy tài chính có tác động hỗn hợp: DA gây tác động tiêu cực đáng kể đến ROA và ROE, trong khi DE lại có tác động tích cực mạnh đến ROE (Giả thuyết H2 được chấp nhận một phần).

- Quy mô doanh nghiệp (Size) là biến điều tiết quan trọng nhất, với tác động âm mạnh đến ROA nhưng dương đến ROE (Giả thuyết H3 được chấp nhận). Tăng trưởng doanh thu (Grth) chỉ có vai trò điều tiết yếu.

- Đại dịch COVID-19 tác động tiêu cực rõ nét đến ROE và làm thay đổi hướng tác động của đòn bẩy tài chính thông qua các biến tương tác (Giả thuyết H4 được chấp nhận một phần).

Tổng thể, nghiên cứu khẳng định rằng, trong giai đoạn 2016-2024, hiệu quả kinh doanh của DN niêm yết Việt Nam bị ảnh hưởng mạnh bởi đòn bẩy tài chính và quy mô DN hơn là thanh khoản. Kết quả này cũng làm rõ sự khác biệt giữa 2 khía cạnh hiệu quả: tăng trưởng và sinh lời, đồng thời làm nổi bật vai trò tiêu cực của dịch COVID-19.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho 3 lý thuyết tài chính chính tại bối cảnh thị trường mới nổi: Lý thuyết đánh đổi được hỗ trợ một phần khi đòn bẩy tài chính (DA) gây tác động tiêu cực đến hiệu quả; Lý thuyết trật tự ưu tiên được củng cố qua mối quan hệ nghịch giữa thanh khoản và đòn bẩy (dù chỉ gián tiếp); Lý thuyết điều tiết được làm rõ khi quy mô DN và COVID-19 thay đổi hướng tác động của các biến chính.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp cái nhìn toàn diện cho nhà quản lý tài chính và nhà đầu tư về cách thanh khoản và đòn bẩy ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh trong môi trường biến động (bao gồm giai đoạn đại dịch). Kết quả cũng giúp các cơ quan quản lý nhà nước đánh giá chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong giai đoạn khủng hoảng.

Một số khuyến nghị

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Đối với doanh nghiệp, cần ưu tiên kiểm soát chặt chẽ DA thay vì chỉ tập trung vào DE, vì DA gây tác động tiêu cực mạnh đến cả ROA và ROE. Tăng cường quản lý quy mô DN một cách hợp lý, vì nó là yếu tố điều tiết quan trọng nhất. Các doanh nghiệp lớn nên tận dụng lợi thế này để tối ưu hóa cấu trúc vốn. Trong giai đoạn khủng hoảng (như COVID-19), cần duy trì mức thanh khoản hợp lý và giảm dần nợ dài hạn để hạn chế tác động tiêu cực đến ROE.

Đối với nhà đầu tư và phân tích tài chính, khi đánh giá doanh nghiệp niêm yết, nên kết hợp phân tích cả ROA và ROE, vì hai chỉ số phản ứng khác nhau với đòn bẩy tài chính và quy mô.

Đối với cơ quan quản lý nhà nước, xây dựng các gói hỗ trợ tín dụng ưu đãi và chính sách kiểm soát lãi suất linh hoạt trong giai đoạn khủng hoảng để giảm tác động tiêu cực của COVID-19 đến hiệu quả kinh doanh. Đồng thời, khuyến khích DN đa dạng hóa nguồn vốn và nâng cao quản trị thanh khoản, đặc biệt với các DN nhỏ và vừa.

Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu có một số hạn chế sau: (i) Chỉ sử dụng dữ liệu DN phi tài chính niêm yết, chưa bao gồm DN chưa niêm yết hoặc ngành tài chính; (ii) Chưa kiểm định đầy đủ các biến tương tác COVID**CR và Covid**LEV trong tất cả các mô hình; (iii) Giai đoạn nghiên cứu kết thúc năm 2024, chưa phản ánh đầy đủ giai đoạn phục hồi hậu đại dịch.

Để khắc phục những hạn chế này, nghiên cứu tiếp theo cần tập trung và một số nội dung sau: (i) Mở rộng mẫu nghiên cứu sang tất cả các ngành và DN chưa niêm yết; (ii) Áp dụng mô hình GMM hoặc quantile regression để kiểm định mối quan hệ phi tuyến; (iii) Bổ sung các biến vô hình và yếu tố ESG để phân tích sâu hơn vai trò điều tiết trong bối cảnh chuyển đổi số.■

Tài liệu tham khảo:

1. Dao, B.T.T., & Ta, T.D.N (2020). A meta-analysis: capital structure and firm performance. *Journal of Economics and Development, 22*(1), 111-129.
2. Jensen, M.C., & Meckling, W.H (1976). Theory of firms: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics, 3*(4), 305-360.
3. Lê Hoàng Vinh & Phạm Thu Phương (2022). Đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam khi có điều tiết bởi quy mô doanh nghiệp. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 296*, 43-51.
4. Lý Phương Thùy (2021). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam. *Luận án tiến sĩ,* Trường Đại học Cần Thơ.
5. Margaritis, D., & Psillaki, M. (2007). Capital structure and firm efficiency. *Journal of Business Finance & Accounting, 34*(9-10), 1447-1469.
6. Meshack, K.M., et al (2022). The effect of capital structure on financial performance with firm size as a moderating variable of non-financial firms listed at the Nairobi Securities Exchange. *European Scientific Journal, 16*(22), 104-121.
7. Myers, S.C., & Majluf, N.S (1984). Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have. *Journal of Financial Economics, 13*(2), 187-221.
8. Ochieng'Wayongah, D.W., & Mule, R.K (2019). Moderating effect of firm size on the relationship between financial leverage and financial performance of non-financial firms listed in the NSE, Kenya. *International Journal of Education and Research, 7*(8), 131-142.
9. Riaz, M., Jinghong, S., & Siddiqi, U.I (2023). A comparative analysis of capital structure of G-20 firms on regional basis. *Pacific Accounting Review, 35*(1), 86-104.
10. Salim, M., & Yadav, R (2012). Capital structure and firm performance: Evidence from Malaysian listed companies. *Procedia-Social and Behavioral Sciences, 65*, 156-166.
11. Santosa, P.W (2020). The moderating role of firm size on financial characteristics and Islamic firm value at Indonesian equity market. *Verslas: Teorija ir Praktika, 21*(1), 391-401.
12. Vo Thi Thuy Anh, Tran Nguyen Tram Anh (2022). The Effect of COVID-19 Pandemic on Firms: Evidence from Vietnam. *Tạp Chí Khoa học Và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, *20*(6.1), 108-12, doi:10.31130/ud-jst.2022.004E.

QUYẾT ĐỊNH KỲ HẠN NỢ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG ĐIỀU KIỆN CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA KHÓ DỰ ĐOÁN: VAI TRÒ CỦA HẠN CHẾ TÀI CHÍNH

DƯƠNG THỊ THÙY AN[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích tác động của mức độ khó dự đoán của chính sách tài khóa đến quyết định kỳ hạn nợ của doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam, đồng thời xem xét vai trò điều tiết của hạn chế tài chính. Sử dụng dữ liệu bảng của 1.375 doanh nghiệp giai đoạn 2016-2024 và mô hình hồi quy đa hiệu ứng cố định, kết quả nghiên cứu cho thấy khi chính sách tài khóa trở nên khó dự đoán hơn, doanh nghiệp có xu hướng gia tăng tỷ trọng nợ ngắn hạn và giảm tỷ trọng nợ dài hạn. Tác động này mạnh hơn ở các doanh nghiệp bị hạn chế tài chính. Ngoài ra, doanh nghiệp quy mô lớn và thâm dụng vốn cao có xu hướng ít phụ thuộc hơn vào nợ ngắn hạn. Kết quả nhấn mạnh vai trò của tính ổn định và minh bạch của chính sách tài khóa đối với quyết định tài trợ của doanh nghiệp.

Từ khóa: *Chính sách tài khóa, cấu trúc kỳ hạn nợ, hạn chế tài chính, doanh nghiệp niêm yết*

THE IMPACT OF FISCAL POLICY UNCERTAINTY ON CORPORATE DEBT MATURITY: THE MODERATING ROLE OF FINANCIAL CONSTRAINTS

Abstract

This study examines the impact of fiscal policy uncertainty on corporate debt maturity decisions among listed non-financial firms in Viet Nam, with a particular focus on the moderating role of financial constraints. Using panel data from 1,375 firms over the period 2016-2024 and employing a fixed-effects regression model, the analysis provides robust empirical evidence on firms' financing behavior under policy uncertainty. The results indicate that higher fiscal policy uncertainty leads firms to increase their reliance on short-term debt while reducing the proportion of long-term debt. This effect is more pronounced among financially constrained firms. Additionally, larger firms and those with higher capital intensity tend to rely less on short-term debt. The findings underscore the importance of fiscal policy stability and transparency in shaping corporate financing decisions and highlight the role of financial constraints in amplifying firms' responses to policy uncertainty.

Keywords: *Fiscal policy uncertainty, debt maturity structure, financial constraints, listed firms*

Ngày nhận bài: 26/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 27/4/2026; Ngày duyệt đăng: 29/4/2026

GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây, môi trường chính sách kinh tế trong nước và quốc tế ngày càng trở nên khó dự đoán, đặc biệt ở phương diện tài khóa, khi các quyết định liên quan đến thuế, chi tiêu công, bội chi ngân sách hay các gói hỗ trợ doanh nghiệp (DN) thường xuyên thay đổi hoặc thiếu tính nhất quán. Sự khó dự đoán này không chỉ làm gia tăng rủi ro kinh doanh và biến động dòng tiền của DN, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến điều kiện tiếp cận vốn vay thông qua việc làm tăng bất cân xứng thông tin, chi phí sử dụng vốn và mức độ thận trọng của chủ nợ. Trong bối cảnh đó, quyết định lựa chọn kỳ hạn nợ trở thành một nội dung quan trọng trong tài chính DN, bởi nó phản ánh cách DN cân đối giữa nhu cầu duy trì nguồn vốn ổn định trong dài hạn và rủi ro tái cấp vốn khi phụ thuộc nhiều hơn vào nợ ngắn hạn. Các nghiên cứu trước cho thấy khi môi trường chính sách trở nên thiếu chắc chắn, DN thường có xu hướng rút ngắn kỳ hạn nợ do chủ nợ siết chặt điều kiện cho vay, hạn chế tín dụng dài hạn, gia tăng chênh lệch lãi suất và áp đặt các điều khoản ràng buộc nghiêm ngặt hơn (Datta et al., 2019; Pan et al., 2019; Tran & Phan, 2022). Tuy nhiên, mức độ phản ứng này không giống nhau giữa các DN.

Xuất phát từ thực tế đó, nghiên cứu tập trung trả lời: trong bối cảnh chính sách tài khóa (CSTK) khó dự đoán, DN điều chỉnh kỳ hạn nợ như thế nào và hạn chế tài chính (HCTC) có làm thay đổi tác động này hay không. Điểm mới là xem xét đồng thời tác động của CSTK và vai trò điều tiết của HCTC. Điều này có ý

[1] *Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh; Email: andtt@hub.edu.vn*

BẢNG 1: TÓM TẮT VÀ THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN							
Biến	**Đo lường**	**Ký hiệu**	**Số quan sát**	**Trung bình**	**Độ lệch chuẩn**	**Giá trị nhỏ nhất**	**Giá trị lớn nhất**
Cấu trúc kỳ hạn nợ	Tỷ lệ nợ vay và thuê tài chính ngắn hạn/Tổng nợ vay và thuê tài chính	SD	8.457	72,492	31,882	0,000	100,000
Mức độ khó dự đoán của CSTK	Chỉ số, đo từ dữ liệu văn bản từ Bộ Tài chính, từ Hoang và cộng sự (2025)	FPU	10.318	2,816	2,552	0,194	8,060
Hạn chế tài chính	Biến giả, bằng 1 nếu qui mô DN lớn hơn giá trị trung vị của mẫu,bằng 0 nếu ngược lại	HCTC	11.605	0,454	0,498	0	1
Quy mô	Logarith tổng tài sản	SIZE	11.605	6,282	1,567	2,997	10,852
Hiệu quả hoạt động	EBITDA/Tổng tài sản	EBDTA	10.187	9,019	9,311	-15,873	39,664
Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ/Tổng tài sản	LEV	11.605	51,557	33,557	2,952	230,465
Thâm dụng vốn	Tài sản cố định ròng/Tổng tài sản	CAPIN	11.605	24,132	22,890	0,000	89,414
Cơ hội tăng trưởng	Tobin'Q	TOBIN	10.004	19,487	2,772	0,000	21,936
Thanh khoản	Tỷ lệ tiền mặt/Tổng tài sản	CASH	10.204	8,427	8,750	0,084	45,216
Tuổi	Số năm niêm yết, logarith	AGE	9.967	1,843	0,771	0,000	2,890
Biến vĩ mô	Lạm phát	INF	11.605	3,068	0,533	1,835	3,621
	Tăng trưởng kinh tế	GDPGR	11.605	6,058	1,994	2,554	8,538

Nguồn: Tính toán của tác giả

nghĩa thực tiễn vì các DN bị HCTC thường nhạy cảm hơn với biến động chính sách và khó tiếp cận vốn dài hạn hơn so với các DN có điều kiện tài chính tốt.

LƯỢC KHẢO CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC NGHIỆM

Về lý thuyết, quyết định kỳ hạn nợ trong bối cảnh CSTK khó dự đoán có thể giải thích qua ba hướng chính. *Thứ nhất*, lý thuyết bất cân xứng thông tin cho rằng nợ dài hạn dễ bị định giá sai trong môi trường thiếu chắc chắn, nên DN có xu hướng sử dụng nợ ngắn hạn để giảm chi phí lựa chọn đối nghịch (Flannery, 1986; Kale & Noe, 1990). *Thứ hai*, lý thuyết chi phí đại diện nhấn mạnh nợ ngắn hạn giúp tăng cường giám sát và kỷ luật tài chính (Jensen & Meckling, 1976; Myers, 1977). *Thứ ba*, lý thuyết rủi ro thanh khoản cho rằng việc dùng nợ ngắn hạn làm tăng rủi ro tái cấp vốn, buộc DN phải đánh đổi giữa lợi ích giám sát và rủi ro này (Diamond, 1993). Từ đó, khi CSTK kém dự đoán, DN có xu hướng điều chỉnh cơ cấu nợ thận trọng hơn, và mức độ điều chỉnh phụ thuộc vào khả năng tiếp cận vốn, làm nổi bật vai trò của HCTC.

Về thực nghiệm, kết quả còn chưa thống nhất. Một số nghiên cứu cho thấy bất định thuế làm rút ngắn kỳ hạn nợ (Datta et al., 2019), trong khi nghiên cứu khác không tìm thấy tác động đáng kể (Pan et al., 2019). Ngược lại, Bhatia et al. (2024) cho thấy CSTK khó dự đoán làm giảm cả nợ ngắn hạn và dài hạn, phản ánh xu hướng thận trọng hơn. Nhìn chung, mối quan hệ này vẫn cần được làm rõ, đặc biệt dưới vai trò điều tiết của HCTC.

MÔ HÌNH, BIẾN SỐ, PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU

Để phân tích tác động của môi trường CSTK khó dự đoán đến quyết định kỳ hạn nợ của DN, đồng thời xem xét vai trò điều tiết của HCTC, nghiên cứu sử dụng 2 mô hình dữ liệu bảng sau:

$$SD_{it} = \beta_0 + \beta_1 FPU_{i,t-1} + \sum \beta_k Control_{i,t-1} + \mu_i + \lambda_t + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Mô hình thể hiện vai trò điều tiết của HCTC:

$$SD_{it} = \beta_0 + \beta_1 FPU_{i,t-1} + \beta_2 HCTC_{i,t-1} + \beta_3 (FPU_{i,t-1} \times HCTC_{i,t-1}) + \sum \beta_k Control_{i,t-1} + \mu_i + \lambda_t + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó, SD_{it} là biến phụ thuộc phản ánh quyết định kỳ hạn nợ của DN i tại năm t. Biến giải thích chính là $FPU_{i,t-1}$, phản ánh mức độ khó dự đoán của CSTK ở độ trễ một năm. $HCTC_{i,t-1}$ là biến giả đo lường tình trạng HCTC. Biến tương tác $FPU_{i,t-1} \times HCTC_{i,t-1}$ được sử dụng để kiểm định vai trò điều tiết của HCTC. μ_i là tác động cố định theo DN, λ_t là hiệu ứng cố định theo năm; ε_{it} là phần dư. Nhóm biến kiểm soát được kế thừa từ các nghiên cứu trước bao gồm: quy mô DN, khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính, tỷ trọng tài sản cố định ròng, cơ hội tăng trưởng, mức nắm giữ tiền mặt, tuổi DN, lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Các biến ở cấp DN được đưa vào với độ trễ một năm.

Mẫu nghiên cứu gồm 1.375 DN phi tài chính tại Việt Nam trong giai đoạn 2016-2024. Các biến được winsorize ở ngưỡng 1% và 99% để hạn chế ảnh hưởng của giá trị ngoại lai. Mô hình được ước lượng bằng hồi quy đa hiệu ứng cố định DN và năm; sai số chuẩn được cụm theo DN nhằm tăng độ tin cậy của kết quả.

KẾT QUẢ ĐỊNH LƯỢNG VÀ THẢO LUẬN

Bảng 1 trình bày kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình. Kết quả cho thấy Cấu trúc kỳ hạn nợ (CTKHN) của các DN trong mẫu có xu hướng nghiêng về nợ dài hạn. Cụ thể, tỷ lệ nợ vay và thuê tài chính ngắn hạn trên tổng nợ vay và thuê tài chính (SD) đạt trung bình 72,492%, cho thấy DN trong mẫu nhìn chung ưu tiên nguồn vốn nợ có kỳ hạn ngắn hơn. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn khá lớn của cả hai biến cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các DN trong lựa chọn kỳ hạn nợ.

Bảng 2 trình bày kết quả ước lượng tác động của mức độ khó dự đoán của CSTK đến CTKHN của DN,

BẢNG 2: TÁC ĐỘNG CỦA BẤT ĐỊNH CSTK ĐẾN CTKHN VÀ VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA HCTC

	(1)	(2)
L.FPU	1,510***	1,221***
	(0,441)	(0,442)
L.FPU*HCTC		0,560***
		(0,189)
HCTC		0,228
		(1,581)
L.SIZE	-6,354***	-7,174***
	(1,392)	(1,510)
L.EBDTA	0,107*	0,106*
	(0,055)	(0,055)
L.LEV	0,02	0,024
	(0,039)	(0,039)
L.CAPIN	-0,137***	-0,141***
	(0,045)	(0,044)
L.TOBIN	0,059	0,058
	(0,627)	(0,627)
L.CASH	-0,075	-0,078
	(0,077)	(0,077)
L.AGE	0,504	0,513
	(1,188)	(1,182)
INF	3,813*	3,824*
	(1,999)	(1,994)
GDPGR	2,362***	2,382***
	(0,685)	(0,685)
Constant	79,814***	84,721***
	(18,696)	(18,795)
No.Obs	6445	6445
Adjusted R-squared	0,814	0,815
Within R-squared	0,042	0,045

Chú thích: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn., **,** thể hiện ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.*

Nguồn: Tính toán của tác giả.

đồng thời xem xét vai trò điều tiết của HCTC. Cột (1) và (2) lần lượt báo cáo kết quả của mô hình (1) và mô hình (2).

Ở mô hình (1), hệ số L.FPU dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy khi CSTK trở nên khó dự đoán, doanh nghiệp tăng tỷ trọng nợ ngắn hạn, tức rút ngắn kỳ hạn nợ. Điều này phản ánh sự thận trọng của cả chủ nợ (hạn chế tín dụng dài hạn) và doanh nghiệp (tránh cam kết dài hạn). Kết quả phù hợp với Datta et al. (2019) và Bhatia et al. (2024), nhưng khác với Pan et al. (2019), có thể do khác biệt về bối cảnh và phương pháp đo lường.

Ở mô hình (2), biến tương tác L.FPU × HCTC có hệ số dương và có ý nghĩa, cho thấy tác động rút ngắn kỳ hạn nợ mạnh hơn ở các doanh nghiệp bị hạn chế tài chính. Trong khi đó, HCTC riêng lẻ không có ý nghĩa, hàm ý vai trò chủ yếu là điều tiết.

Về biến kiểm soát, SIZE tác động âm đến nợ ngắn hạn, cho thấy doanh nghiệp lớn ít phụ thuộc vào nợ ngắn hạn hơn. EBDTA tác động dương (mức ý nghĩa 10%), CAPIN tác động âm, hàm ý doanh nghiệp có tài sản hữu hình dễ tiếp cận nợ dài hạn. Lạm phát và tăng trưởng kinh tế đều làm tăng tỷ trọng nợ ngắn hạn.

HÀM Ý

Kết quả thực nghiệm cho thấy, khi CSTK trở nên khó dự đoán hơn, DN có xu hướng gia tăng tỷ trọng nợ ngắn hạn và thu hẹp tỷ trọng nợ dài hạn, tức là rút ngắn kỳ hạn nợ. Tác động này trở nên mạnh hơn ở các DN bị HCTC, cho thấy nhóm DN này dễ bị tổn thương hơn trước các cú sốc từ môi trường chính sách. Ngoài ra, DN có quy mô lớn và mức thâm dụng vốn cao có xu hướng ít phụ thuộc hơn vào nợ ngắn hạn.

Từ các kết quả trên, nghiên cứu hàm ý rằng nhà làm chính sách cần nâng cao tính ổn định, minh bạch và khả đoán của CSTK để giảm bất ổn trên thị trường tín dụng. DN cần chủ động quản trị thanh khoản, đa dạng hóa nguồn vốn và hạn chế phụ thuộc quá mức vào nợ ngắn hạn. Đối với nhà đầu tư, CTKHN và mức độ HCTC là những tín hiệu quan trọng để đánh giá rủi ro tài chính của DN trong bối cảnh chính sách biến động.■

Tài liệu tham khảo:

1. Bhatia, V., Pareek, B., & Das, D. (2024). Uncertainty of fiscal policy and corporate leverage decisions. *Economics Letters, 243*, Article 111908.
2. Datta, S., Doan, T., & Iskandar-Datta, M. (2019). Policy uncertainty and the maturity structure of corporate debt. *Journal of Financial Stability, 44*, Article 100694.
3. Diamond, D. W. (1993). Seniority and maturity of debt contracts. *Journal of Financial Economics, 33*(3), 341-368.
4. Flannery, M. J. (1986). Asymmetric information and risky debt maturity choice. *The Journal of Finance, 41*(1), 18-38.
5. Hoang, K., Pham, L., Trinh, V., Ngo, T., Dao, T., Do, H. X.… & Vu, T. (2025). Government-sourced categorical economic policy uncertainty (FEB-RN Research Paper No. 104/2025).
6. Jensen, M. C. (1986). Agency costs of free cash flow, corporate finance, and takeovers. *The American Economic Review, 76*(2), 323-339.
7. Li, X., & Su, D. (2020). *How does economic policy uncertainty affect corporate debt maturity?* (IWH Discussion Papers No. 6/2020). Halle Institute for Economic Research (IWH).
8. Myers, S. C. (1977). Determinants of corporate borrowing. *Journal of Financial Economics, 5*(2), 147-175.
9. Tran, J. T. T. (Dung), & Phan, H. V. (2022). Government economic policy uncertainty and corporate debt contracting. *International Review of Finance, 22*(1), 169-199.

TÁC ĐỘNG CỦA RỦI RO ĐỊA CHÍNH TRỊ ĐẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM: BẰNG CHỨNG TỪ VN-INDEX

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích tác động của rủi ro địa chính trị (Geopolitical Risk - GPR) đến chỉ số VN-Index, đại diện cho thị trường chứng khoán Việt Nam, trong giai đoạn 2010-2025. Kết quả cho thấy rủi ro địa chính trị có tác động tiêu cực đến lợi suất thị trường chứng khoán Việt Nam, đồng thời làm gia tăng đáng kể mức độ biến động. Hiệu ứng này đặc biệt rõ rệt trong các giai đoạn xảy ra các cú sốc địa chính trị lớn như chiến tranh Nga-Ukraine và căng thẳng thương mại Mỹ-Trung. Trên cơ sở kết quả đạt được, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý chính sách đối với cơ quan quản lý và nhà đầu tư nhằm ứng phó với những rủi ro địa chính trị trong bối cảnh bất định gia tăng.

Từ khóa: *Rủi ro địa chính trị, VN-Index, thị trường chứng khoán, biến động, GARCH*

GEOPOLITICAL RISK AND STOCK MARKET PERFORMANCE: EMPIRICAL EVIDENCE FROM THE VN-INDEX

Abstract

This study examines the impact of geopolitical risk (GPR) on the VN-Index, a proxy for the Vietnamese stock market, over the period 2010-2025. The empirical results indicate that geopolitical risk exerts a negative effect on stock market returns while significantly increasing market volatility. This effect becomes particularly pronounced during periods of major geopolitical shocks, such as the Russia-Ukraine War and the US-China trade tensions. Based on these findings, the study provides several policy implications for regulators and investors to better manage and mitigate the impact of geopolitical risks in an increasingly uncertain global environment.

Keywords: *Geopolitical risk, VN-Index, stock market, volatility, GARCH*

Ngày nhận bài: 24/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 20/4/2026; Ngày duyệt đăng: 28/4/2026

GIỚI THIỆU

Rủi ro địa chính trị (Geopolitical Risk - GPR) được hiểu là khả năng xảy ra các sự kiện liên quan đến xung đột quân sự, căng thẳng chính trị hoặc các biện pháp trừng phạt kinh tế có thể gây gián đoạn hoạt động kinh tế và tài chính (Caldara & Iacoviello, 2022). Những cú sốc này không chỉ làm gia tăng mức độ bất định mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi đầu tư và định giá tài sản (Pastor & Veronesi, 2013).

Thị trường chứng khoán (TTCK) là một trong những kênh phản ứng nhanh nhất trước các cú sốc địa chính trị. Theo lý thuyết tài chính, khi bất định gia tăng, nhà đầu tư có xu hướng giảm mức độ chấp nhận rủi ro, dẫn đến hiện tượng bán tháo tài sản rủi ro và chuyển dịch sang các tài sản an toàn (Baur & Lucey, 2010).

Tại Việt Nam, TTCK đã có sự phát triển mạnh mẽ trong hai thập kỷ qua và ngày càng hội nhập sâu rộng với thị trường tài chính toàn cầu. Do đó, TTCK Việt Nam cũng ngày càng nhạy cảm hơn với các cú sốc bên ngoài, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập tài chính ngày càng sâu rộng (Nguyen et al., 2020).

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu quốc tế về tác động của GPR đến TTCK, tuy nhiên, các nghiên cứu tập trung vào thị trường Việt Nam vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, việc phân tích tác động của GPR đến cả lợi suất và biến động của VN-Index vẫn chưa được thực hiện một cách toàn diện. Do đó, nghiên cứu này nhằm mục tiêu: Đánh giá tác động của GPR đến lợi suất VN-Index; Phân tích ảnh hưởng của GPR đến biến động thị trường; Kiểm tra tính lan truyền của cú sốc địa chính trị.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Trong những năm gần đây, rủi ro địa chính trị (GPR) đã trở thành một chủ đề trung tâm trong nghiên cứu tài chính quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh bất ổn toàn cầu gia tăng. Nghiên cứu tiên phong của Matteo Iacoviello và Dario Caldara (2022) đã xây dựng chỉ số GPR dựa trên phân tích nội dung truyền thông, qua đó cung cấp một thước đo định lượng đáng tin cậy về

[1] *Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh; Email: nguyenphuongthao@tueba.edu.vn*

mức độ căng thẳng địa chính trị toàn cầu. Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy GPR có tác động tiêu cực đáng kể đến hoạt động đầu tư, tăng trưởng kinh tế và ổn định tài chính. Bên cạnh đó, Lubos Pastor và Pietro Veronesi (2013) lập luận rằng bất định chính trị làm gia tăng phần bù rủi ro (risk premium), từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến định giá tài sản tài chính. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm trên thị trường chứng khoán cũng chỉ ra rằng GPR tạo ra tác động kép: vừa làm giảm lợi suất kỳ vọng, vừa gia tăng mức độ biến động của thị trường (Apergis & Apergis, 2019; Balcilar và cộng sự, 2018).

Tuy nhiên, mức độ và cơ chế tác động của GPR không đồng nhất giữa các thị trường. Các thị trường mới nổi được cho là nhạy cảm hơn trước các cú sốc địa chính trị (Nguyen và cộng sự, 2020; Choi, 2020), do những đặc điểm cấu trúc như sự phụ thuộc lớn vào dòng vốn quốc tế, mức độ phát triển tài chính còn hạn chế và tỷ trọng nhà đầu tư cá nhân cao.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp định lượng với dữ liệu chuỗi thời gian nhằm đánh giá tác động của GPR đến TTCK Việt Nam, đại diện bởi chỉ số VN-Index. Dữ liệu được thu thập với tần suất ngày trong giai đoạn 2010-2025, đảm bảo bao quát các chu kỳ kinh tế và các cú sốc địa chính trị lớn.

Biến phụ thuộc chính là lợi suất của VN-Index, được tính bằng log-return nhằm đảm bảo tính dừng và phù hợp với các mô hình kinh tế lượng (Campbell et al., 1997). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng xem xét biến động thị trường thông qua phương sai có điều kiện, nhằm đánh giá mức độ bất ổn của thị trường trước các cú sốc địa chính trị.

Biến độc lập chính là chỉ số GPR do Caldara và Iacoviello (2022) xây dựng. Ngoài ra, nghiên cứu đưa vào một số biến kiểm soát như lãi suất, tỷ giá và lạm phát nhằm hạn chế sai lệch do thiếu biến (Bảng 1).

Để phân tích tác động của GPR, nghiên cứu sử dụng kết hợp nhiều phương pháp kinh tế lượng. Trước hết, mô hình hồi quy tuyến tính (OLS) được sử dụng để đánh giá tác động trung bình của GPR đến lợi suất VN-Index. Tiếp theo, mô hình Vector Autoregression (VAR) được áp dụng nhằm phân tích mối quan hệ động và cơ chế truyền dẫn của cú sốc GPR đến TTCK. Hàm phản ứng xung lực (Impulse Response Function - IRF) được sử dụng để đánh giá độ trễ và mức độ phản ứng của thị trường theo thời gian.

Để phân tích tác động của GPR đến biến động thị trường, nghiên cứu sử dụng mô hình GARCH (1,1), cho phép mô hình hóa hiện tượng cụm biến động đặc trưng của dữ liệu tài chính (Engle, 1982; Bollerslev, 1986). Trong mô hình này, chỉ số GPR được đưa trực tiếp vào phương trình phương sai nhằm kiểm định giả thuyết rằng GPR làm gia tăng biến động thị trường.

BẢNG 1: ĐỊNH NGHĨA VÀ KỲ VỌNG DẤU CỦA BIẾN (VARIABLE DEFINITION)

Biến	Ký hiệu	Đo lường	Vai trò	Kỳ vọng dấu
Lợi suất VN-Index	Return	ln(Pt/Pt-1)	Dependent	-
Rủi ro địa chính trị	GPR	Caldara & Iacoviello index	Independent	(-)
Lãi suất	Interest	%/năm	Control	(-)
Tỷ giá	Exchange	VND/USD	Control	(-)
Lạm phát	Inflation	CPI (%)	Control	(+/-)
Thị trường toàn cầu	Global	S&P500 return	Control	(+)

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

BẢNG 2: THỐNG KÊ MÔ TẢ

Biến	Mean	Std.Dev	Min	Max	Skewness	Kurtosis
Return	0.0008	0.0125	-0.065	0.054	-0.45	5.12
GPR	110.5	35.2	65.3	220.4	1.25	4.80
Interest	5.8	1.5	3.5	9.5	0.85	3.20

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

BẢNG 3: KẾT QUẢ HỒI QUY OLS

Biến	Hệ số	t-stat	Ý nghĩa
GPR	-0.0018***	-3.12	(-)
Interest	-0.0025**	-2.45	(-)
Exchange	-0.0012*	-1.95	(-)
Inflation	-0.0008	-1.22	Không
Global	0.0035***	4.10	(+)

R^2 = 0.42; Observations = 3,500

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày các thống kê mô tả của các biến trong mô hình, bao gồm giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và đặc điểm phân phối. Kết quả cho thấy Return có giá trị trung bình thấp (0.0008) và mức biến động tương đối vừa phải, tuy nhiên khoảng dao động khá rộng, phản ánh sự biến động đáng kể của thị trường. Hệ số skewness âm cho thấy phân phối lệch trái nhẹ, trong khi kurtosis cao hàm ý sự tồn tại của các biến động cực đoan - đặc trưng phổ biến của dữ liệu tài chính. Đối với GPR, giá trị trung bình ở mức tương đối cao cùng với độ lệch chuẩn lớn cho thấy rủi ro địa chính trị có sự biến động mạnh theo thời gian. Phân phối lệch phải và kurtosis cao phản ánh sự xuất hiện của các giá trị tăng đột biến, cho thấy những giai

BẢNG 4: KẾT QUẢ MÔ HÌNH GARCH(1,1)		
Biến	**Hệ số**	**Ý nghĩa**
ω (Constant)	0.00002***	-
ARCH (α)	0.21***	Cụm biến động
GARCH (β)	0.68***	Persistence
GPR	0.015***	(+)

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

BẢNG 5: KẾT QUẢ EVENT STUDY (CAR)			
Window	**CAR (%)**	**t-stat**	**Ý nghĩa**
[-5;-1]	-1.2	-1.85*	(-)
[0]	-2.8	-3.45***	(-)
[+1;+5]	-3.6	-4.12***	(-)
[-5;+5]	-7.1	-5.22***	(-)

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

đoạn căng thẳng địa chính trị có thể gia tăng đáng kể. Trong khi đó, Interest có mức biến động thấp hơn so với hai biến còn lại, với phân phối gần chuẩn hơn, thể hiện qua skewness dương nhẹ và kurtosis không quá cao. Điều này cho thấy lãi suất có xu hướng ổn định hơn trong giai đoạn nghiên cứu. Nhìn chung, các biến đều có dấu hiệu phân phối không chuẩn, đặc biệt là hiện tượng đuôi dày, cho thấy sự tồn tại của các cú sốc và biến động bất thường. Điều này củng cố sự cần thiết của việc sử dụng các mô hình kinh tế lượng phù hợp như GARCH hoặc VAR trong phân tích thực nghiệm.

Kết quả hồi quy OLS

Kết quả hồi quy đánh giá tác động của GPR đến lợi suất VN-Index (Bảng 3) cho thấy GPR có tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến lợi suất của VN-Index. Cụ thể, hệ số của biến GPR là -0.0018 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy khi mức độ GPR gia tăng, lợi suất TTCK Việt Nam có xu hướng giảm. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, cho thấy GPR có tác động tiêu cực đến lợi suất TTCK (Balcilar et al., 2018; Das & Kannadhasan, 2018), theo đó nhà đầu tư có xu hướng giảm mức độ chấp nhận rủi ro trong bối cảnh bất ổn, dẫn đến hiện tượng bán tháo tài sản rủi ro. Đồng thời, biến thị trường toàn cầu (Global) có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê cao, điều này phản ánh mức độ liên kết ngày càng chặt chẽ giữa TTCK Việt Nam và thị trường quốc tế (Vo & Ellis, 2017).

Kết quả mô hình GARCH

Kết quả từ mô hình GARCH (1,1) cho thấy GPR có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến phương sai có điều kiện của lợi suất VN-Index (Bảng 4). Cụ thể, hệ số của GPR là 0.015, cho thấy khi GPR gia tăng, mức độ biến động của TTCK cũng tăng lên đáng kể.

Kết quả Event Study

Kết quả từ phương pháp Event Study cho thấy thị trường chứng khoán Việt Nam phản ứng tiêu cực rõ rệt trước các cú sốc địa chính trị. Trong ngày xảy ra sự kiện (t = 0), lợi nhuận bất thường đạt -2.8% và có ý nghĩa thống kê cao, phản ánh phản ứng tức thời của nhà đầu tư trước thông tin bất lợi.

Đáng chú ý, tác động tiêu cực tiếp tục kéo dài trong giai đoạn sau sự kiện, với CAR đạt -7.1% trong cửa sổ [-5; +5]. Điều này cho thấy hiệu ứng lan tỏa của cú sốc địa chính trị không chỉ mang tính tức thời mà còn ảnh hưởng đến kỳ vọng trung hạn của nhà đầu tư.

Kết quả VAR và IRF

Phân tích từ mô hình VAR cho thấy cú sốc GPR có tác động tiêu cực mạnh mẽ trong ngắn hạn. VN-Index giảm mạnh trong 2-3 kỳ đầu, sau đó dần hội tụ về trạng thái cân bằng. Điều này cho thấy thị trường có khả năng tự điều chỉnh, tuy nhiên phản ứng ban đầu vẫn mang tính nhạy cảm cao.

THẢO LUẬN

Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm nhất quán cho thấy rủi ro địa chính trị (GPR) có tác động đáng kể đến thị trường chứng khoán Việt Nam trên cả hai phương diện: lợi suất và mức độ biến động.

Trước hết, tác động tiêu cực của GPR đến lợi suất VN-Index phản ánh sự thay đổi trong khẩu vị rủi ro của nhà đầu tư. Khi mức độ bất định gia tăng, thị trường có xu hướng chuyển sang trạng thái né tránh rủi ro (risk-off), trong đó nhà đầu tư giảm tỷ trọng nắm giữ tài sản rủi ro và dịch chuyển sang các tài sản an toàn hơn. Cơ chế này tạo ra áp lực giảm giá trên thị trường chứng khoán. Kết quả này phù hợp với lập luận của Lubos Pastor và Pietro Veronesi (2013), đồng thời nhất quán với các bằng chứng thực nghiệm tại các thị trường mới nổi, nơi GPR có xu hướng làm suy giảm lợi suất cổ phiếu (Balcilar và cộng sự, 2018; Das & Kannadhasan, 2018).

Thứ hai, kết quả từ mô hình GARCH cho thấy GPR làm gia tăng đáng kể mức độ biến động của thị trường chứng khoán. Sự tồn tại của hiện tượng cụm biến động và tính dai dẳng của biến động phù hợp với các đặc trưng thực nghiệm đã được ghi nhận trong các nghiên cứu kinh điển như Robert F. Engle (1982), Tim Bollerslev (1986) và Rama Cont (2001). Đồng thời, kết quả này cũng đồng thuận với nghiên cứu của Apergis và Apergis (2019), khẳng định GPR là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy biến động thị trường.

Bên cạnh đó, kết quả từ mô hình VAR và hàm phản ứng xung lực (Impulse Response Function

- IRF) cho thấy VN-Index phản ứng tiêu cực mạnh trong ngắn hạn trước các cú sốc GPR, sau đó dần điều chỉnh và hội tụ về trạng thái cân bằng. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đây về phản ứng tức thời của thị trường trước các cú sốc địa chính trị (Antonakakis và cộng sự, 2017).

Tổng thể, các kết quả nghiên cứu cho thấy GPR tác động đến thị trường chứng khoán thông qua hai kênh chính: (i) kênh lợi suất - làm suy giảm giá trị tài sản tài chính; và (ii) kênh biến động - làm gia tăng mức độ bất ổn của thị trường. Điều này khẳng định vai trò của GPR như một yếu tố rủi ro hệ thống quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa tài chính ngày càng sâu rộng.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này phân tích tác động của GPR đến TTCK Việt Nam thông qua chỉ số VN-Index trong giai đoạn 2010-2025. Kết quả thực nghiệm cho thấy GPR có tác động tiêu cực đến lợi suất thị trường, đồng thời làm gia tăng đáng kể mức độ biến động.

Nghiên cứu đóng góp vào cơ sở nghiên cứu hiện có theo ba khía cạnh chính. *Thứ nhất,* cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới về tác động của GPR tại một thị trường cận biên, nơi còn hạn chế các nghiên cứu chuyên sâu (Nguyen et al., 2020). *Thứ hai,* kết hợp nhiều phương pháp kinh tế lượng nhằm đánh giá toàn diện cả tác động đến lợi suất và biến động. *Thứ ba,* làm rõ cơ chế truyền dẫn của GPR thông qua các kênh tài chính, bao gồm kênh kỳ vọng và kênh bất định.

Về mặt hàm ý chính sách, kết quả nghiên cứu cho thấy cần tăng cường khả năng chống chịu của TTCK trước các cú sốc bên ngoài. Cơ quan quản lý cần cải thiện tính minh bạch thông tin, phát triển các công cụ phòng ngừa rủi ro và tăng cường giám sát thị trường. Đối với nhà đầu tư, việc theo dõi các chỉ số GPR và đa dạng hóa danh mục đầu tư là cần thiết nhằm giảm thiểu rủi ro, phù hợp với chiến lược quản trị rủi ro trong bối cảnh bất định gia tăng (Baur & Lucey, 2010).

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Việc sử dụng chỉ số GPR toàn cầu có thể chưa phản ánh đầy đủ các yếu tố đặc thù khu vực. Ngoài ra, dữ liệu thị trường Việt Nam còn hạn chế về chiều sâu và độ dài, điều này có thể ảnh hưởng đến độ chính xác của các ước lượng. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng theo hướng sử dụng dữ liệu tần suất cao hơn hoặc phân tích theo ngành nhằm làm rõ hơn cơ chế tác động của GPR.■

Tài liệu tham khảo:

1. Antonakakis, N., Chatziantoniou, I., & Filis, G. (2017). Oil prices, geopolitical uncertainty, and stock market volatility. *Energy Economics, 68*, 1-10.
2. Apergis, N., & Apergis, E. (2019). The role of geopolitical risks in stock market volatility. *International Economics, 159*, 153-165.
3. Balcilar, M., Bonato, M., Demirer, R., & Gupta, R. (2018). Geopolitical risks and stock market dynamics of the BRICS. *Journal of Banking & Finance, 94*, 96-110.
4. Baur, D. G., & Lucey, B. M. (2010). Is gold a hedge or a safe haven? An analysis of stocks, bonds and gold. *Financial Review, 45*(2), 217-229.
5. Bollerslev, T. (1986). Generalized autoregressive conditional heteroskedasticity. *Journal of Econometrics, 31*(3), 307-327.
6. Caldara, D., & Iacoviello, M. (2022). Measuring geopolitical risk. *American Economic Review, 112*(4), 1194-1225.
7. Campbell, J. Y., Lo, A. W., & MacKinlay, A. C. (1997). *The econometrics of financial markets*. Princeton University Press.
8. Choi, S. Y. (2020). The impact of geopolitical risk on financial markets: Evidence from the Asia-Pacific region. *Economic Systems, 44*(1), 100731.
9. Das, D., & Kannadhasan, M. (2018). Do geopolitical risks drive stock market dynamics? Evidence from emerging markets. *Emerging Markets Review, 37*, 83-98.
10. Engle, R. F. (1982). Autoregressive conditional heteroskedasticity with estimates of the variance of United Kingdom inflation. *Econometrica, 50*(4), 987-1007.
11. MacKinlay, A. C. (1997). Event studies in economics and finance. *Journal of Economic Literature, 35*(1), 13-39.
12. Nguyen, C. P., Schinckus, C., & Su, T. D. (2020). Geopolitical risk and stock returns: Evidence from emerging markets. *Emerging Markets Finance and Trade, 56*(8), 1809-1825.
13. Nguyen, T. T., & Pham, T. H. (2018). Stock market development and economic growth: Evidence from Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business, 5*(4), 23-32.
14. Pastor, L., & Veronesi, P. (2012). Uncertainty about government policy and stock prices. *Journal of Finance, 67*(4), 1219-1264.
15. Pastor, L., & Veronesi, P. (2013). Political uncertainty and risk premia. *Journal of Financial Economics, 110*(3), 520-545.
16. Vo, X. V., & Ellis, C. (2017). An empirical investigation of capital structure and firm value in Vietnam. *Finance Research Letters, 22*, 90-94.

TÁC ĐỘNG ESG ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

LÊ HÀ THU[1], HÀ NGỌC ANH[2], VŨ NGỌC KHANH[3], NGUYỄN TUẤN KIỆT[4], NGUYỄN THỊ VÂN ANH[5]

Tóm tắt

Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh định hướng phát triển bền vững và triển khai mô hình ngân hàng xanh, các tiêu chuẩn ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) ngày càng trở thành yếu tố quan trọng trong đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng chống chịu dài hạn của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm về tác động kinh tế của ESG trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam vẫn còn hạn chế, đặc biệt với các nghiên cứu có khung thời gian dài. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích tác động của ESG đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả thực nghiệm cho thấy, ESG có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Từ khóa: *ESG, hiệu quả hoạt động ngân hàng, ngân hàng thương mại Việt Nam, phát triển bền vững*

THE IMPACT OF ESG ON THE BUSINESS PERFORMANCE OF COMMERCIAL BANKS IN VIET NAM

Abstract

In the context of Viet Nam's ongoing transition toward sustainable development and the advancement of green banking practices, environmental, social, and governance (ESG) criteria have increasingly emerged as critical determinants of both operational performance and long-term institutional resilience in the banking sector. Notwithstanding this growing relevance, empirical evidence regarding the economic implications of ESG adoption within Vietnamese commercial banks remains limited, particularly in studies employing longitudinal analytical frameworks. Against this backdrop, this study investigates the impact of ESG performance on the business performance of commercial banks in Viet Nam. The empirical findings demonstrate that ESG exerts a positive and statistically significant influence on bank performance. These results underscore the role of ESG not merely as a regulatory or compliance-oriented framework, but as a strategic mechanism for value creation, risk mitigation, and sustainable financial development.

Keywords: *ESG, banking performance, commercial banks in Viet Nam, sustainable development*

Ngày nhận bài: 24/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 19/4/2026; Ngày duyệt đăng: 23/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong nhiều thập kỷ, mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên và lợi nhuận ngắn hạn đã gây ra mất cân bằng sinh thái, biến đổi khí hậu và bất ổn xã hội đã thúc đẩy xu hướng chuyển dịch toàn cầu sang phát triển bền vững. Các tiêu chí Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) đã trở thành thước đo cốt lõi để đánh giá rủi ro và tiềm năng dài hạn của các tổ chức. Đặc biệt, sau cú sốc vĩ mô - đại dịch COVID-19, dòng vốn bền vững đã tạo áp lực buộc các định chế tài chính phải tích hợp ESG vào chiến lược kinh doanh. Các nghiên cứu trước đây cũng đã cho thấy mối tương quan tích cực giữa thực thi ESG với hiệu quả tài chính, giá trị thương hiệu và năng lực quản trị rủi ro dài hạn.

Xét trong bối cảnh tại Việt Nam, nơi hệ thống tài chính phụ thuộc lớn vào nguồn vốn tín dụng, các ngân hàng thương mại đóng vai trò trọng yếu trong việc cung ứng dòng vốn. Để định hướng thị trường, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành các khung pháp lý nhằm thúc đẩy tín dụng xanh và quản trị rủi ro môi trường - xã hội (NHNN Việt Nam 2018; 2023). Hơn nữa, Việt Nam với đặc thù là quốc gia đang phát triển, chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu cùng cam kết Net Zero vào năm 2050 cho thấy việc tuân thủ ESG trong lĩnh vực tài chính ngân hàng đang dần chuyển từ trạng thái tự nguyện sang yêu cầu tất yếu (WB, 2024).

Dù vậy, việc áp dụng khuôn khổ ESG tại Việt Nam vẫn đang có những "điểm nghẽn: nhất định, điển hình là sự bất cập trong hệ thống phân loại, thiếu hụt dữ liệu chuẩn hóa và rào cản về nhân lực thực thi. Vì vậy, việc đánh giá định lượng tác động của ESG đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng là một yêu

[1],[2],[3],[4] Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng

[5] Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng (Tác giả liên hệ); E-mail: ngt.va06@gmail.com

cầu cấp thiết. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp các minh chứng thực nghiệm, đưa ra các kết luận khách quan, từ đó kiến nghị các giải pháp vĩ mô, đóng góp trực tiếp vào mục tiêu phát triển bền vững của ngành ngân hàng Việt Nam.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu trên thế giới về tác động của ESG đến kết quả hoạt động ngân hàng đã hình thành một dòng nghiên cứu khá phong phú. Công bố của Miralles-Quirós và cộng sự (2019) cho thấy ESG có ảnh hưởng tích cực đến giá cổ phiếu và giá trị thị trường của ngân hàng. Di Tommaso và Thornton (2020) cũng tìm được bằng chứng rằng các ngân hàng châu Âu có điểm ESG cao thường có mức độ chấp nhận rủi ro thấp hơn và được thị trường định giá cao hơn. Từ góc nhìn kết hợp công nghệ, Rastogi và cộng sự (2024) chỉ ra rằng tác động tích cực của ESG đối với định giá ngân hàng (đo bằng P/B và Tobin's Q) được khuếch đại ở những ngân hàng có mức độ ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông cao. Trong bối cảnh khu vực, Marasigan (2024) cho thấy ESG có mối liên hệ tích cực với Tỷ suất sinh lời trên tài sản - ROA và Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu - ROE tại các ngân hàng niêm yết ở ASEAN, song tác động có thể mang tính tiêu cực trong ngắn hạn do chi phí đầu tư cho ESG. Ở phạm vi toàn cầu, Cantero-Saiz và cộng sự (2025) và Pyka và cộng sự (2025) nhấn mạnh rằng, tác động của ESG phụ thuộc đáng kể vào bối cảnh thể chế, với xu hướng làm giảm lợi nhuận trong ngắn hạn nhưng góp phần nâng cao ổn định tài chính và giảm rủi ro trong dài hạn.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu thực nghiệm về ESG trong lĩnh vực ngân hàng mới phát triển mạnh trong những năm gần đây và bước đầu làm rõ mối quan hệ giữa ESG, hiệu quả tài chính và rủi ro ngân hàng. Bùi Thị Thu Loan và cộng sự (2024) sử dụng mô hình Bình phương tối thiểu tổng quát khả thi - FGLS cho thấy mức độ công bố ESG, đặc biệt ở trụ cột môi trường và quản trị, có tác động tích cực đến ROE và một phần đến ROA, Biên lãi ròng - NIM. Nguyễn Minh Phương và cộng sự (2024) cũng tìm được bằng chứng rằng minh bạch ESG góp phần cải thiện ROA, ROE và năng lực cạnh tranh của ngân hàng thương mại. Ở góc độ quản trị rủi ro, Nguyen Pham Minh Uyen và cộng sự (2025) sử dụng mô hình GMM - Phương pháp Moment tổng quát cho thấy công bố ESG tổng thể và 2 trụ cột môi trường, quản trị có tác động làm giảm đáng kể tỷ lệ nợ xấu, trong khi trụ cột xã hội chưa thể hiện ý nghĩa rõ rệt. Nhìn chung, các nghiên cứu trong nước thống nhất rằng ESG có liên hệ tích cực với hiệu quả tài chính và chất lượng tài sản ngân hàng, song mức độ tác động giữa các trụ cột E, S, G còn khác nhau, trong đó trụ cột quản trị thường giữ vai trò nổi bật.

Mặc dù nghiên cứu về ESG trong lĩnh vực ngân hàng đã được quan tâm nhiều song vẫn tồn tại một số khoảng trống quan trọng. Phần lớn các nghiên cứu tại Việt Nam tập trung vào giai đoạn ngắn từ sau năm 2018 đến nay, chưa phản ánh đầy đủ tác động dài hạn của ESG trong bối cảnh các chu kỳ kinh tế và các cú sốc tài chính. Bằng việc mở rộng khung phân tích từ năm 2009 đến hậu thời kỳ khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu, nghiên cứu này đánh giá bao trùm cả giai đoạn "tiền ESG", từ đó cung cấp các ước lượng thận trọng, khách quan và đáng tin cậy.

PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng. Dữ liệu về kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng (ROA, ROE) cùng các biến độc lập bao gồm chỉ số biên lãi thuần (NIM), quy mô (SIZE), thanh khoản (LIQ), đòn bẩy tài chính (LEV), nợ xấu (NPL) được thu thập từ báo cáo tài chính kết hợp dữ liệu từ những nguồn dữ liệu đáng tin cậy như website CafeF, Vietstock... Đối với dữ liệu về biến giải thích ESG, nghiên cứu thực hiện phân tích dựa trên nội dung các báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững thu thập của 20 ngân hàng thương mại được niêm yết trên sàn HOSE/HNX trong giai đoạn từ 2009-2024 tại Việt Nam.

Trong giai đoạn trước năm 2021, do mức độ phổ biến của ESG chưa cao, nhóm thực hiện việc thống kê tần suất xuất hiện của các thuật ngữ liên quan về môi trường, xã hội và quản trị theo các từ khóa cũng như dựa vào các chính sách, đề án, chỉ thị cụ thể của các cơ quan quản lý như Chỉ thị số 03/CT-NHNN (2015) về việc "Thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng", Quyết định số 1604/QĐ-NHNN (2018) về việc "Phê duyệt đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam". Từ những thông tin được công bố chính thống, nghiên cứu tập trung vào các yếu tố sau: (1) Dòng vốn xanh, tín dụng xanh, ngân hàng xanh, (2) Bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, (3) Trách nhiệm cộng đồng, (4) An sinh xã hội, (5) Quản trị minh bạch, (5) Phát triển bền vững, (6) Đãi ngộ/Chính sách cho nhân viên, (7) Tiết kiệm năng lượng. Trong từng năm, số lần xuất hiện của những yếu tố trên được ghi nhận và tổng hợp thành chỉ số ESG sơ bộ.

Sau năm 2021, nhận thức về ESG cũng như bảo vệ môi trường, phòng chống các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu tăng mạnh, nhiều ngân hàng chủ động công bố báo cáo phát triển bền vững chính thức, áp dụng các khung đo lường chỉ số ESG chuẩn quốc tế và dành một mục riêng trong báo cáo thường niên cho ESG.

Giai đoạn 2009-2016, khái niệm ESG chưa được nhắc đến, cả hai nhóm ngân hàng đều có điểm ESG dao động gần như bằng 0. Đường trung bình và vùng

BẢNG 1: THỐNG KÊ MÔ TẢ MẪU NGHIÊN CỨU TỔNG HỢP TỪ PHẦN MỀM R STUDIO

Tên biến	Ký hiệu	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
Tỷ suất sinh lời trên tài sản	ROA	320	1,130	1,058	-5,990	1,010	10,700
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	ROE	320	13,002	10,353	-91,690	13,240	30,330
Biên lãi ròng	NIM	320	3,295	1,321	-2,400	3,205	9,400
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	320	32,780	1,539	27,961	32,830	35,650
Tính thanh khoản	LIQ	320	0,922	0,494	0,363	0,890	8,915
Đòn bẩy tài chính	LEV	320	12,613	4,123	3,900	12,180	23,620
Nợ xấu	NPL	320	2,123	2,636	0,020	1,685	29,760
Môi trường, Xã hội, Quản trị	ESG	320	76,299	150,216	0,000	29,000	1152,000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

HÌNH 1: BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG ĐIỂM ESG TRUNG BÌNH CỦA 20 NHTM VIỆT NAM TRONG 15 NĂM (2009-2024)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

độ lệch chuẩn trùng sát nhau (Hình 1), cho thấy khái niệm phát triển bền vững, trách nhiệm môi trường hay xã hội chưa được hệ thống ngân hàng quan tâm thỏa đáng.

Giai đoạn 2017-2020, biểu đồ bắt đầu có sự phân hóa nhẹ. Nhóm ESG cao bắt đầu có xu hướng dịch chuyển lên, đánh dấu của những ngân hàng tiên phong (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, MBbank, Techcombank). Sự thay đổi này có thể được giải thích bởi tác động của Chỉ thị số 03/CT-NHNN (2015) về tín dụng xanh và Quyết định số 1604/QĐ-NHNN (2018) về đề án phát triển ngân hàng xanh. Dù vậy, mức độ công bố thông tin này vẫn còn hạn chế.

Giai đoạn 2021-2024 là giai đoạn bùng nổ và phân hóa sâu sắc nhất. Nhóm ESG cao tăng trưởng mạnh, cán mốc gần 1.000 điểm (ESG) vào năm 2024. Độ lệch chuẩn của đường màu xanh mở rộng cho thấy có sự chênh lệch của nhóm ESG cao. Có những ngân hàng mang ESG là giá trị cốt lõi, công bố các báo cáo chuyên sâu như báo cáo phát triển bền vững độc lập, một số khác giữ mức tăng trưởng vừa phải. Ngược lại, đường màu đỏ dịch chuyển không đáng kể, duy trì ở mức dưới 200 điểm với độ lệch chuẩn hẹp, cho thấy thực hành ESG tại Việt Nam đang được dẫn dắt bởi một nhóm nhỏ các ngân hàng lớn, trong khi phần lớn các ngân hàng quy mô nhỏ vẫn đang đứng ngoài lề hoặc gặp khó khăn trong việc chuyển đổi số liệu và ngân sách cho ESG.

Bảng 1 thể hiện với 320 quan sát, biến phụ thuộc ROA có giá trị trung bình bằng 1,1291 với độ lệch chuẩn là 1,0538. Giá trị nhỏ nhất của biến phụ thuộc ROA ở mức -5,9900 và giá trị lớn nhất bằng 10,7. Ngoài ra, biến phụ thuộc ROE với giá trị trung bình là 12,9843 có độ lệch chuẩn 10,3148, giá trị biến động từ bé nhất là -91,6900 đến giá trị lớn nhất là 30,330.

Biến SIZE phản ánh quy mô hoạt động và năng lực khai thác hiệu quả lợi ích kinh tế theo quy mô và năng lực cạnh tranh trên thị trường của ngân hàng. Về mặt lý thuyết và thực tế tại Việt Nam, một số nghiên cứu chỉ ra vai trò điều tiết của quy mô lớn đối với hai hoạt động cốt lõi là huy động vốn và cho vay, từ đó mang lại hiệu quả kinh tế cao cho ngân hàng (Le và cộng sự, 2025).

Với các ngân hàng, tỷ lệ thanh khoản LIQ là một trong các yếu tố chính phản ánh khả năng của ngân hàng trong việc đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán trước các yêu cầu thường xuyên và bất thường của các khách hàng. Từ đó, có thể thấy rằng, một tỷ lệ thanh khoản hợp lý sẽ góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của ngân hàng (Ongore và Kusa, 2013). Tỷ lệ thanh khoản thấp là lý do chính dẫn tới những rủi ro và thua lỗ của ngân hàng. Rủi ro thanh khoản sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận của ngân hàng.

Biến thứ ba nhóm nghiên cứu lựa chọn là biến đòn bẩy tài chính LEV, được dùng để đo lường mức sử dụng nợ trong cấu trúc vốn của ngân hàng. Đối với 2 biến phụ thuộc ROA và ROE, đòn bẩy tài chính có thể tác động trái chiều, tùy thuộc vào hiệu quả quản trị cũng như môi trường kinh doanh của ngân hàng. Đối với ROA, khi đòn bẩy tài chính thấp, tỷ lệ sinh lời trên tài sản càng cao, thể hiện việc sử dụng hiệu quả tài sản của ngân hàng, kết luận này được thể hiện trong nghiên cứu của Budhathoki và các cộng sự (2020).

Mặt khác, cho vay là một trong những hoạt động chủ yếu của ngân hàng, chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng tài sản. Tuy nhiên, nếu ngân hàng chỉ tập trung vào việc cho vay mà không quản lý tốt danh mục cũng như phê duyệt khoản vay, sẽ làm gia tăng tỷ lệ nợ xấu, khiến cho ROA của ngân hàng giảm, đồng nghĩa với việc tỷ lệ nợ xấu - NPL có mối quan hệ ngược chiều với kết quả hoạt động kinh doanh (Do và cộng sự, 2020).

Đối với biến ESG, theo Bùi Thị Thu Loan và cộng sự (2024), công bố thông tin ESG giúp nâng cao uy tín và thu hút các nhà đầu tư nhưng Yuen và cộng sự (2022) có kết luận trái ngược. Khi xét tới tác động của biên lợi nhuận ròng - NIM, các công bố báo cáo của

BẢNG 2: MA TRẬN HỆ SỐ TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC BIẾN TỔNG HỢP TỪ PHẦN MỀM R STUDIO

Biến	ROA	ROE	ESG	NIM	SIZE	LIQ	LEV	NPL
ROA	1							
ROE	0,745	1						
ESG	0,164	0,154	1					
NIM	0,595	0,601	0,046	1				
SIZE	0,094	0,179	0,338	0,154	1			
LIQ	0,128	0,126	0,114	0,173	0,068	1		
LEV	-0,346	-0,096	-0,001	-0,372	0,227	-0,059	1	
NPL	-0,286	-0,452	-0,074	-0,181	-0,095	-0,050	0,058	1

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

BẢNG 3: KẾT QUẢ MÔ HÌNH HỒI QUY

Biến	ROA			ROE		
	GMM	FEM	REM	GMM	FEM	REM
ESG	0,001** (0,00)	0,001** (0,00)	0,001** (0,00)	0,006** (0,00)	0,005* (0,00)	0,005* (0,00)
NIM	0,296*** (0,05)	0,3*** (0,04)	0,31*** (0,03)	3,39*** (0,57)	3,16*** (0,41)	3,25*** (0,37)
SIZE	0,01 (0,01)	-0,06* (0,03)	-0,04* (0,02)	-0,09 (0,14)	-0,47 (0,31)	-0,3 (0,28)
LIQ	0,652*** (0,19)	0,97*** (0,18)	0,7*** (0,17)	5,62* (2,56)	10,74*** (2,02)	8,74*** (1,93)
LEV	-0,047*** (0,01)	-0,03** (0,01)	-0,04*** (0,01)	0,24 (0,17)	0,67*** (0,11)	0,5*** (0,1)
NPL	-0,11* (0,04)	-0,07** (0,03)	-0,1*** (0,02)	-1,69** (0,52)	-0,64* (0,28)	-0,96*** (0,27)
R2		0,5	0,54		0,42	0,41
R2 hiệu chỉnh		0,45	0,53		0,37	0,40
F statistics (p-value)		48,3 (0,00)			35,09 (0,00)	
Chi-squared (p-value)	867 (0,00)		371,3 (0,00)	863 (0,00)		219 (0,00)
Số quan sát						278

*Ghi chú: *** tương ứng ý nghĩa thống kê 1%; ** tương ứng ý nghĩa thống kê 5%; * tương ứng ý nghĩa thống kê 10%*

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

Hidayat và cộng sự (2021); Astuti và cộng sự (2018) đều nhấn mạnh mối quan hệ tích cực giữa NIM và kết quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng.

Dựa vào các công trình khoa học đã công bố, nhóm nghiên cứu đã đề xuất 2 mô hình sau đây để kiểm định:

Mô hình 1: $ROA = \beta_0 + \beta_1 ESG + \beta_2 NIM + \beta_3 SIZE + \beta_4 LIQ + \beta_5 LEV + \beta_6 NPL + u_1$

Mô hình 2: $ROE = \beta_0 + \beta_1 ESG + \beta_2 NIM + \beta_3 SIZE + \beta_4 LIQ + \beta_5 LEV + \beta_6 NPL + u_2$

Trong đó, biến độc lập: ESG, NIM, SIZE, LIQ, LEV, NPL

Biến phụ thuộc: ROA, ROE

β; hệ số hồi quy

u: sai số ngẫu nhiên

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra khi giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan lớn hơn 0,8. Bảng 2 cho thấy, các biến độc lập trong mô hình có giá trị tuyệt đối của các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,8. Do đó, có thể kết luận rằng các biến độc lập, đặc biệt là biến ESG trong mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến với các biến còn lại.

Ba mô hình kinh tế lượng được lựa chọn để tiến hành nghiên cứu, gồm mô hình Tác động cố định (FEM), mô hình Tác động ngẫu nhiên (REM) và phương pháp Mô men tổng quát (System GMM) để chạy trên dữ liệu bảng của 20 ngân hàng trong giai đoạn 2009-2024. Kết quả hồi quy của cả ba mô hình khá thống nhất (Bảng 3).

Kết quả hồi quy trong Bảng 3 cho thấy, trong mô hình GMM, hệ số biến giải thích ESG đạt 0,001 với ROA và 0,006 với ROE, đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Dấu dương của các hệ số này củng cố việc tăng cường công bố và thực hành ESG có liên quan tích cực tới hiệu quả tài chính của ngân hàng. Tuy nhiên, độ lớn hệ số tương đối nhỏ cho thấy tác động của ESG mang tính tích lũy và cải thiện hiệu quả theo hướng bền vững, hơn là tạo ra mức tăng lợi nhuận đột biến trong ngắn hạn. Về mặt kinh tế, kết quả này có thể phản ánh cơ chế mà ESG giúp ngân hàng nâng cao uy tín, giảm bất cân xứng thông tin, cải thiện khả năng tiếp cận nguồn vốn và chất lượng quan hệ khách hàng, từ đó nâng hiệu quả hoạt động một cách ổn định.

So với nghiên cứu của Bùi Thị Thu Loan và cộng sự (2024), mức tác động của nhóm nghiên cứu thấp hơn về mặt tuyệt đối (0,001 so với 0,003-0,005). Sự khác biệt này là do áp dụng phương pháp GMM, giúp kiểm soát nội sinh và mối quan hệ 2 chiều tốt hơn mô hình FGLS, dẫn đến kết quả thận trọng nhưng đáng tin cậy hơn về mặt nhân quả. Tương tự, so với Nguyễn Minh Phương và cộng sự (2024) (hệ số ROA khoảng 0,002), kết quả hiện tại tuy nhỏ hơn song lại thể hiện tính ổn định cao khi duy trì ý nghĩa thống kê mạnh trên cả ba mô hình GMM, FEM và REM, cho thấy kết quả không phụ thuộc vào đặc tả mô hình, mà phản ánh xu hướng tương đối bền vững trong dữ liệu. Ngoài ra, kết quả này được bổ sung bởi nghiên cứu của Nguyen Pham Minh Uyen và Pham Thu Thuy (2025), khi chỉ ra ESG giúp giảm tỷ lệ nợ xấu (NPL) từ -0,004 đến -0,006, hàm ý ESG giúp giảm rủi ro tín dụng. Kết quả này cho thấy ESG không chỉ làm tăng lợi nhuận (ROA, ROE) mà còn cải thiện chất lượng tài sản. Khi chất

lượng tài sản tốt hơn thì NPL sẽ giảm đi, từ đó tạo nền tảng cho hiệu quả tài chính dài hạn.

Mặc dù các nghiên cứu đã công bố sử dụng cùng bộ dữ liệu ngân hàng thương mại Việt Nam nhưng việc sử dụng FEM, REM hoặc FGLS có xu hướng ghi nhận hệ số ESG lớn hơn, trong khi nghiên cứu này sử dụng GMM để kiểm soát mối quan hệ 2 chiều giữa ESG và hiệu quả tài chính, dẫn đến hệ số ESG nhỏ hơn (0,001) nhưng ổn định và có ý nghĩa thống kê cao. Do đó, có thể nhận định rằng kết quả của nghiên cứu này phản ánh tác động thận trọng và đáng tin cậy hơn của ESG.

Thứ nhất, hệ số hồi quy của NIM mang dấu dương (+) và có ý nghĩa thống kê cao ở tất cả các mô hình đối với cả ROA và ROE. Mặc dù xu hướng đa dạng hóa nguồn thu từ dịch vụ đang được đẩy mạnh, những hoạt động tín dụng là huy động và cho vay vẫn đóng vai trò cốt lõi, lợi nhuận chính cho các ngân hàng. Tỷ lệ NIM cao cho thấy ngân hàng đang quản lý tốt chênh lệch giữa chi phí huy động vốn và lãi suất cho vay. Khi biên lãi ròng tăng sẽ đóng góp trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế, làm cải thiện ROA và ROE. Điều này khẳng định rằng, hoạt động chính của các NHTM tại Việt Nam vẫn là trung gian tín dụng.

Thứ hai, LIQ cũng có tác động cùng chiều tới ROA và ROE, đặc biệt trong mô hình GMM và FEM. Khác với lý thuyết đánh đổi rủi ro - lợi nhuận truyền thống giữ thanh khoản cao làm giảm lợi nhuận do tiền mặt không sinh lãi thì trong bối cảnh thị trường Việt Nam như trong kết quả nghiên cứu lại ủng hộ ngược lại. Tính thanh khoản tốt, có khả năng đáp ứng nhu cầu rút tiền của người gửi và nhu cầu giải ngân cho khách hàng, tạo lợi thế cạnh tranh cho NHTM và tạo niềm tin lớn trên thị trường. Với uy tín cao, các ngân hàng huy động được nguồn vốn giá rẻ do không phải chịu áp lực tăng lãi suất để giữ chân khách hàng, từ đó gia tăng biên lợi nhuận NIM và cuối cùng là ROA, ROE.

Thứ ba, đối với biến đòn bẩy tài chính LEV, khi chỉ số LEV tăng 1 đơn vị thì ROA giảm 0,047 đơn vị và ROE tăng 0,24 đơn vị. Kết quả thu được của ROA đạt mức ý nghĩa 1% trong khi ROE không có ý nghĩa thống kê. Điều này phù hợp với lý thuyết thực tế khi tỷ lệ đòn bẩy có tác động ngược chiều đến ROA nhưng cùng chiều với ROE. Thông qua kết quả của ROA, có thể thấy các ngân hàng đang không sử dụng tài sản hiệu quả, phụ thuộc phần lớn vào vốn vay. Tình trạng này sẽ gây ra áp lực trả nợ lớn, nguy cơ mất thanh khoản cao do chênh lệch kỳ hạn và lãi suất gây ra. Việc một ngân hàng có LEV quá cao cho thấy họ đang lựa chọn lạm dụng đòn bẩy để bù đắp cho sự thiếu hụt về hiệu quả tài sản. Do đó, việc công bố báo cáo ESG sẽ càng đáng tin cậy khi nó đi kèm với một cấu trúc vốn an toàn và chiến lược quản trị đặt sự ổn định dài hạn lên hàng đầu.

Thứ tư, đối với biến NPL, nợ xấu có tác động ngược chiều đối với cả hai biến phụ thuộc của mô hình. Kết quả hồi quy cho thấy, khi chỉ số NPL tăng 1 đơn vị thì ROA giảm 0,11 với mức ý nghĩa 1% trong khi ROE giảm 1,69 với mức ý nghĩa 5%. Điều này càng củng cố lý thuyết về việc chi phí dự phòng và sự suy giảm chất lượng tài sản bào mòn hiệu quả hoạt động. Một chỉ số NPL cao không chỉ báo động về chất lượng khoản vay cũng như danh mục tín dụng của ngân hàng mà còn gián tiếp thể hiện sức khỏe tài chính của cả nền kinh tế. Rủi ro tập trung tín dụng thường xuất phát từ hiệu ứng đám đông, khi các ngân hàng chấp nhận nới lỏng những quy định cho vay nhằm duy trì lợi nhuận trong giai đoạn thị trường khởi sắc và tăng trưởng. Trong bối cảnh phát triển bền vững, việc kiểm soát NPL cần được xem là ưu tiên hàng đầu, vừa để bảo vệ nền kinh tế, vừa là cách các ngân hàng thực thi trách nhiệm xã hội của mình.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Kết quả thực nghiệm nghiên cứu tác động của ESG đến hoạt động kinh doanh của các NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2009-2024 cho thấy:

Khi chỉ số ESG được cải thiện, các chỉ số phản ánh khả năng sinh lời của ngân hàng là ROA và ROE có xu hướng tăng lên. ESG không là một chi phí gánh nặng mà là khoản đầu tư chiến lược, mang tính bắt buộc giúp nâng cao uy tín, thu hút thêm vốn đầu tư và cải thiện vị trí cạnh tranh trong ngành.

Ngoài ESG, các yếu tố nội tại như thanh khoản (LIQ) và biên lãi thuần (NIM) đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy lợi nhuận. Ngược lại, nợ xấu (NPL) là rào cản làm xói mòn hiệu quả hoạt động. Quy mô ngân hàng (SIZE) chưa thực sự tạo ra lợi thế kinh tế rõ rệt đối với hiệu quả sinh lời.

Quá trình đưa từng yếu tố E, S, G vào trong hoạt động của ngân hàng đã và đang đem tới những kết quả tích cực, đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lời của các ngân hàng.

Khuyến nghị

Các cơ quan quản lý cần đóng vai trò kiến tạo thông qua việc sớm hoàn thiện khung pháp lý, trọng tâm là ban hành bộ tiêu chí phân loại xanh quốc gia thống nhất nhằm tạo chuẩn mực chung cho việc định danh và cấp tín dụng xanh. Các cơ chế khuyến khích như ưu tiên hạn mức tăng trưởng tín dụng, hỗ trợ tái cấp vốn với lãi suất ưu đãi hoặc giảm thuế, phí phát hành trái phiếu xanh cần được áp dụng cho các ngân hàng có chỉ số ESG tích cực. Đặc biệt, việc xây dựng một cơ sở dữ liệu quốc gia về mức độ tuân thủ môi trường và xã hội của doanh nghiệp là giải pháp then chốt giúp hệ thống ngân hàng giảm thiểu đáng kể chi phí và thời gian thẩm định, từ đó thúc đẩy dòng vốn xanh lưu thông hiệu quả hơn trong nền kinh tế.

Các ngân hàng thương mại cần khắc phục về đồng bộ báo cáo ESG, phải thay đổi, thống nhất với các mẫu báo cáo chuẩn quốc tế. Nghiêm túc thực hiện thông qua bản báo cáo minh bạch, được lượng hóa chính xác bằng những con số đã đạt được vào trong báo cáo thường niên.

Ngân hàng cần chú trọng hơn về việc phát triển nguồn nhân lực và năng lực thực thi ESG. Theo đó, nhân sự cần được tăng cường đào tạo, phổ cập kiến thức và kỹ năng đánh giá ESG nhằm đảm bảo quá trình triển khai, đánh giá và công bố thông tin được thực hiện một cách nhất quán và minh bạch. Đồng thời, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa cơ quan quản lý và các ngân hàng trong việc hoàn thiện khung hướng dẫn, cơ sở dữ liệu và quy trình đánh giá ESG, qua đó hạn chế hiện tượng "tẩy xanh" và từng bước nâng cao chất lượng thực thi ESG trong bối cảnh Việt Nam chưa có bộ tiêu chuẩn phát triển bền vững thống nhất.■

Tài liệu tham khảo:

1. Budhathoki, P. B., Rai, C. K., Lamichhane, K. P., Bhattarai, G., & Rai, A. (2020). The impact of liquidity, leverage, and total size on banks' profitability: evidence from nepalese commercial banks. *Journal of Economics and business*, 3(2).
2. Cantero Saiz, M., Sanfilippo Azofra, S., Torre Olmo, M. B., & Bringas Fernandez, V. (2025). ESG and bank profitability: the moderating role of country sustainability in developing and developed economies. *Green Finance*, 7(2): 288-331.
3. Di Tommaso, C., & Thornton, J. (2020). Do ESG scores effect bank risk taking and value? Evidence from European banks. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 27(5), 2286-2298.
4. Do, H., Ngo, T., & Phung, Q. (2020). The effect of non-performing loans on profitability of commercial banks: Case of Vietnam. *Accounting*, 6(3), 373-386.
5. Eni Puji Astuti, Farah Maulia Husna (2018). The Effect of Net Interest Margin (NIM) and Operational Costs Operating Income (BOPO) on Return on Assets (RoA) at PT. Bank Rakyat Indonesia, Tbk. *PINISI Discretion Review*, 2(1).
6. Le, V. H., Nguyen, A. H., & Ngo, T. V. (2025). Financial intermediation and profitability of commercial banks in Vietnam: does bank size matter? *Journal of International Economics and Management*, 25(1), 65-79.
7. Loan, B. T. T., Anh, T. T. L., & Hoang, T. (2024). ESG disclosure and financial performance: empirical study of Vietnamese commercial banks. *Banks and Bank Systems*, 19(1), 208. https://doi.org/10.21511/bbs.19(1).2024.17.
8. Marasigan, L. G. G. (2024). The Impact of ESG Scores on Financial Performance of Publicly Listed banks in the ASEAN Region. *SEISENSE Business Review*, 4(1).
9. Minh, P. N., Thúy, A. T., Dạ, L. B. T., Bình, M. T., & Phương, H. Đ. (2024). Tác động của công bố thông tin ESG tới khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 330, 23-33.
10. Miralles-Quirós, M. M., Miralles-Quirós, J. L., & Redondo Hernández, J. (2019). ESG performance and shareholder value creation in the banking industry: International differences. *Sustainability*, 11(5), 1404.
11. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam (2015). *Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 về việc thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng.*
12. NHNN Việt Nam (2018). *Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 7/8/2018 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam*.
13. NHNN Việt Nam (2023). *Quyết định số 1408/QĐ-NHNN ngày 26/7/2023 về việc ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030*.
14. Nguyen, Pham Minh Uyen; Pham, Thu Thuy (2025). The impact of ESG disclosure on credit risk of commercial banks in Vietnam. *Journal of Economic and Banking Studies*, 5(1) 20.
15. Ongore, V. O., & Kusa, G. B. (2013). Determinants of financial performance of commercial banks in Kenya. *International journal of economics and financial issues*, 3(1), 237-252.
16. Pyka, I., Karkowska, R., & Nocoń, A. (2025). ESG activities and their influence on commercial banks' profitability and financial stability. Journal of Entrepreneurship. *Management and Innovation*, 21(4), 54-75.
17. Tejasmayee, P., Pushp, A., Gautam, R. S., & Rastogi, S. (2024). The Effect of ESG on the Valuation of the Indian Banks Through Moderation of Net Interest Margin. *ASU International Conference in Emerging Technologies for Sustainability and Intelligent Systems (ICETSIS)*, 779-784, IEEE.
18. Toni Hidayat, Abdul Malik; Disna Anum Siregar; Munawaroh (2021). The Effect of Liquidity, Net Interest Margin and Good Corporate Governance Risk on Sharia Banking Financial Performance. *European Journal of Economic and Financial Research*, 4(4), 189.
19. World Bank -WB (2024). *Key Highlights: Country Climate and Development Report for Vietnam.* https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/brief/key-highlights-country-climate-and-development-report-for-vietnam.
20. Yuen, M. K.; Ngo, T.; Le, T. D. Q.; Ho, T. H. (2022). The environment, social and governance (ESG) activities and profitability under COVID-19: evidence from the global banking sector. *Journal of Economics and Development,* 24(4) (2022) 345-364.

TÁC ĐỘNG RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ĐÀO THỊ THANH TÚ[1]

Tóm tắt

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu gần đây, bài viết phân tích các tác động của rủi ro biến đổi khí hậu đến hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại Việt Nam, trong bối cảnh nền kinh tế có mức độ dễ tổn thương khí hậu cao và nhu cầu vốn cho thích ứng và chuyển đổi xanh ngày càng lớn. Kết quả cho thấy, biến đổi khí hậu có thể làm xấu đi chất lượng tín dụng và làm tăng chi phí vay vốn, đồng thời, thúc đẩy các ngân hàng điều chỉnh tiêu chuẩn cấp tín dụng, tái phân bổ danh mục cho vay và phân tầng khách hàng theo mức độ rủi ro khí hậu. Từ thực tiễn này, bài viết đề xuất một số khuyến nghị về chuẩn hóa dữ liệu khí hậu - tín dụng, tích hợp rủi ro khí hậu vào toàn bộ chu trình cho vay, phát triển tài chính chuyển đổi và tăng cường cơ chế chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước, ngân hàng và các định chế tài chính.

Từ khóa: *Biến đổi khí hậu, cho vay, rủi ro tín dụng, tín dụng xanh, tài chính khí hậu, ngân hàng*

THE IMPACT OF CLIMATE CHANGE RISKS ON THE LENDING ACTIVITIES OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

Abstract

Based on a review of recent studies, this paper analyzes the effects of climate change risks on the lending activities of Vietnamese commercial banks, in the context of an economy with high climate vulnerability and a growing demand for financing for adaptation and green transition. The results show that climate change may worsen credit quality and increase borrowing costs, while also encouraging banks to adjust credit standards, reallocate their loan portfolios, and segment customers according to their level of climate risk. Based on this reality, the paper proposes several recommendations, including standardizing climate-credit data, integrating climate risk into the entire lending process, developing transition finance, and strengthening risk-sharing mechanisms among the State, banks, and financial institutions.

Keywords: *Climate change, lending, credit risk, green credit, climate finance, banking*

JEL Codes: *G21, Q54*

Ngày nhận bài: 09/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 20/4/2026; Ngày duyệt đăng: 28/4/2026.

MỞ ĐẦU

Biến đổi khí hậu đã trở thành một yếu tố rủi ro có khả năng làm tổn thương đồng thời khu vực sản xuất kinh doanh và hệ thống tài chính. Các hiện tượng thời tiết cực đoan, nước biển dâng, hạn hán, xâm nhập mặn, gián đoạn chuỗi cung ứng, cùng với áp lực giảm phát thải và chi phí tuân thủ môi trường, có thể làm giảm doanh thu, tăng chi phí, suy yếu khả năng thanh toán và kéo theo gia tăng rủi ro tín dụng. Đối với ngân hàng, những cú sốc này có thể làm xấu chất lượng tài sản, làm giảm giá trị tài sản bảo đảm, buộc điều chỉnh chuẩn tín dụng và tái cơ cấu danh mục cho vay (World Bank, 2025a; ECB, 2025).

Trong bối cảnh Việt Nam, biến đổi khí hậu và những ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng được quan tâm vì Việt Nam là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu, nền kinh tế phụ thuộc mạnh vào tín dụng ngân hàng và yêu cầu chuyển đổi xanh ngày càng rõ nét khi Việt Nam đã ban hành danh mục phân loại xanh theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025, đang hoàn thiện khung pháp lý và triển khai lộ trình thí điểm thị trường carbon.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Rủi ro biến đổi khí hậu

Rủi ro khí hậu được chia thành 2 nhóm chính: rủi ro vật chất và rủi ro chuyển đổi. Rủi ro vật chất phát sinh từ các hiện tượng thời tiết cực đoan hoặc những thay đổi dài hạn của khí hậu như lũ lụt, hạn hán, cháy rừng hoặc nước biển dâng. Trong khi đó, rủi ro chuyển đổi xuất hiện trong quá trình chuyển sang nền kinh tế phát thải thấp, bao gồm thay đổi chính sách, giá carbon, đổi mới công nghệ và thay đổi thị hiếu thị trường (ECB, 2020; BCBS, 2021; NGFS, 2025).

Từ góc độ ngân hàng, điều quan trọng không nằm ở bản thân hiện tượng khí hậu mà ở các kênh truyền

[1] *Học viện Ngân hàng; Email: Tudtt@hvnh.edu.vn*

dẫn sang rủi ro tài chính truyền thống. Rủi ro khí hậu có thể ảnh hưởng đến dòng tiền của các doanh nghiệp vay vốn, giá trị tài sản bảo đảm và cơ cấu danh mục cho vay của ngân hàng (Di Febo và cộng sự, 2026).

Tác động của biến đổi khí hậu tới hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại

Về phân bổ tín dụng

Một số nghiên cứu đã tập trung vào việc liệu ngân hàng có thực sự điều chỉnh cung tín dụng khi rủi ro khí hậu trở nên rõ nét hơn hay không. Aslan và cộng sự (2022) nghiên cứu dữ liệu cấp tỉnh của Thổ Nhĩ Kỳ sau thỏa thuận Paris và cho thấy, các ngân hàng đã hạn chế mở rộng tín dụng ở những địa phương ô nhiễm hơn; tác động này xuất hiện ở cả ngân hàng tư nhân lẫn ngân hàng nhà nước và mạnh hơn đối với tín dụng thương mại so với tín dụng tiêu dùng. Điều đó cho thấy khi rủi ro khí hậu được thị trường nhận diện rõ hơn, các ngân hàng có xu hướng thắt chặt cấp tín dụng đối với những khu vực bị đánh giá là có mức độ rủi ro cao hơn.

Meisenzahl (2023) cho thấy, các ngân hàng Mỹ đã dịch chuyển danh mục cho vay khỏi các khu vực có rủi ro khí hậu cao từ sau năm 2015. Nghiên cứu cho thấy, dư nợ thế chấp, hạn mức tín dụng dựa trên vốn sở hữu nhà (HELOC) và tín dụng bất động sản thương mại đều giảm đáng kể tại các khu vực rủi ro cao, đồng thời tín dụng được tái phân bổ theo hướng ưu tiên khách hàng có chất lượng tín dụng tốt hơn.

Về chi phí vốn vay

Các nghiên cứu gần đây cho thấy, rủi ro khí hậu có thể làm tăng chi phí vốn vay của người vay. Ở thị trường thế chấp, Scheid và cộng sự (2025) cho thấy, các ngân hàng đã bắt đầu phản ánh rủi ro khí hậu vật chất vào lãi suất cho vay nhà ở. Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng (BCBS) (2023) cũng cho rằng, rủi ro khí hậu ngày càng được phản ánh vào chi phí vay và điều kiện tín dụng chặt chẽ hơn đối với các nhóm người vay có mức độ rủi ro lớn hơn.

Về chất lượng khoản vay

Ở cấp độ hệ thống ngân hàng, nghiên cứu của Di Febo và cộng sự (2026) cho thấy, rủi ro chuyển đổi có tác động rõ hơn trong việc làm suy giảm chất lượng tín dụng, trong khi rủi ro vật chất có tác động yếu hơn. Ở cấp độ thiên tai cụ thể, Sugiarto và cộng sự (2023), cho thấy lũ lụt là loại rủi ro khí hậu có tác động nhất quán nhất khi vừa làm giảm dư nợ cho vay, vừa làm tăng nợ xấu. BCBS (2023) cũng cho biết, sau một trận lũ, xác suất vỡ nợ của một bất động sản không được bảo hiểm đầy đủ có thể tăng gấp 2,6 lần sau 2 năm. Những kết quả này chỉ ra rằng, biến đổi khí hậu không chỉ làm xấu đi chất lượng khoản vay ở cấp độ từng khách hàng, mà còn có thể làm gia tăng rủi ro tín dụng ở cấp độ danh mục và toàn hệ thống ngân hàng.

HÌNH 1: NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM TRONG QUÁ KHỨ VÀ DỰ BÁO CỦA VIỆT NAM

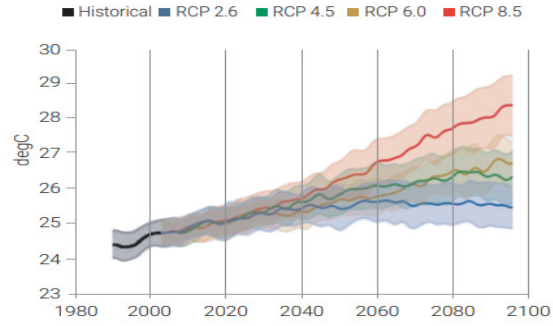

Nguồn: World Bank (2025a)

THỰC TRẠNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Bối cảnh rủi ro khí hậu của Việt Nam

Theo báo cáo của World Bank (2025a), các kịch bản khí hậu cho thấy, nhiệt độ trung bình tại Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trong dài hạn, làm gia tăng rủi ro nắng nóng cực đoan. Cùng với đó là nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan làm ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động của con người và mọi quốc gia (Hình 1).

Biến đổi khí hậu có thể làm GDP thực của Việt Nam thấp hơn kịch bản cơ sở trong dài hạn (là quỹ đạo GDP giả định trong điều kiện chưa tính đến các tác động bất lợi của biến đổi khí hậu). Ở kịch bản trung tâm (là kịch bản tham chiếu, phản ánh mức tác động khí hậu trung bình giữa các giả định lạc quan và bi quan), GDP có thể thấp hơn khoảng 9,1% vào năm 2030 và 12,5% vào năm 2050 so với kịch bản cơ sở. Những xu hướng này hàm ý môi trường kinh doanh sẽ trở nên kém thuận lợi hơn, qua đó làm suy yếu dòng tiền và khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn, đặc biệt đối với các ngành phụ thuộc nhiều vào tài nguyên, hạ tầng vật chất hoặc chuỗi cung ứng dễ bị tổn thương như nông nghiệp, logistics, năng lượng, bất động sản và công nghiệp chế biến. Báo cáo này cũng ước tính nhu cầu đầu tư bổ sung cho thích ứng giai đoạn 2025-2050 lên tới 233 tỷ USD, tương đương khoảng 0,75% GDP mỗi năm (Hình 2).

Các dự báo này có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động cho vay của các ngân hàng. Biến đổi khí hậu có thể làm suy giảm thu nhập, gia tăng chi phí và tổn thất tài sản của khách hàng vay, từ đó làm yếu đi khả năng trả nợ và làm giảm chất lượng tài sản bảo đảm. Đồng thời, nhu cầu đầu tư bổ sung cho thích ứng và chuyển đổi cũng có thể làm gia tăng nhu cầu vay vốn trong nền kinh tế. Vì vậy, biến đổi khí hậu buộc các ngân hàng phải điều chỉnh tiêu chuẩn cho vay, định giá rủi ro và cơ cấu danh mục theo mức độ dễ tổn thương của khách hàng vay.

Thực trạng cho vay đối với các lĩnh vực và địa bàn nhạy cảm khí hậu

Trong bối cảnh tín dụng ngân hàng vẫn là kênh dẫn vốn chủ đạo của nền kinh tế, rủi ro khí hậu trước

HÌNH 2: TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN MỨC GDP THỰC CỦA VIỆT NAM SO VỚI KỊCH BẢN CƠ SỞ

(% chênh lệch so với mức cơ sở)

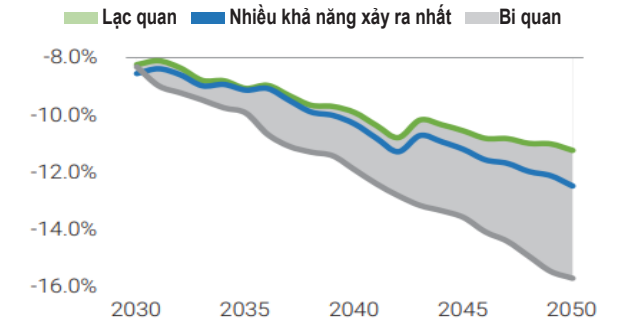

Nguồn: World Bank (2025a)

hết thể hiện ở mức độ nhạy cảm của danh mục cho vay trước rủi ro khí hậu đối với các ngành và địa bàn dễ bị tổn thương.

Theo Ngân hàng Nhà nước, tính đến ngày 24/12/2025, dư nợ tín dụng toàn hệ thống đạt khoảng 18,4 triệu tỷ đồng, tăng 17,87% so với đầu năm, tăng 19.41% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, tỷ trọng tín dụng đối với 3 ngành kinh tế lớn lần lượt là: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 6,15% tổng dư nợ nền kinh tế; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 23,96%, ngành thương mại và dịch vụ chiếm 69,89%.

Các chương trình tín dụng trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản theo chỉ đạo của Chính phủ tiếp tục được mở rộng cả về đối tượng thụ hưởng và quy mô hỗ trợ. Đáng chú ý, chương trình tín dụng đối với lĩnh vực này đã được điều chỉnh tăng từ mức ban đầu 15.000 tỷ đồng lên 185.000 tỷ đồng. Đến cuối tháng 11/2025, các ngân hàng thương mại tham gia chương trình đã giải ngân lũy kế khoảng 168 nghìn tỷ đồng cho khoảng 52.200 lượt khách hàng, tương đương khoảng 91% quy mô chương trình. Bên cạnh đó, chương trình cho vay liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm lúa gạo chất lượng cao, phát thải thấp tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng được đẩy mạnh. Sau 6 tháng triển khai, đến cuối tháng 11/2025, doanh số giải ngân lũy kế của chương trình đạt khoảng 3.100 tỷ đồng. Chương trình này góp phần hỗ trợ chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, hữu cơ, xanh và bền vững.

Đầu tư tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn chiếm khoảng 22,42% tổng dư nợ. Cơ cấu này cho thấy một phần đáng kể danh mục cho vay của ngân hàng đang gắn với khu vực có độ nhạy cảm cao trước hạn hán, ngập lụt, xâm nhập mặn, bão, suy giảm năng suất do nhiệt độ tăng và gián đoạn chuỗi cung ứng.

Mức độ nhạy cảm không chỉ tập trung ở khu vực nông nghiệp, các nghiên cứu của World Bank (2022) cho thấy, nhiều khu công nghiệp và doanh nghiệp tại Việt Nam đang nằm trong khu vực có nguy cơ ngập lụt, đồng thời nông nghiệp, chế biến - chế tạo, bất động sản và xây dựng là những lĩnh vực dễ tổn thương về mặt tài chính trước các cú sốc khí hậu. Đồng bằng sông Cửu Long là ví dụ điển hình khi vừa giữ vai trò trọng yếu đối với sản xuất nông nghiệp, thủy sản và xuất khẩu, vừa đối mặt với nguy cơ ngập lụt, xâm nhập mặn và tổn thất kinh tế lớn. Nếu không có biện pháp thích ứng, khoảng 45% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long sẽ chịu tác động của xâm nhập mặn, với tổn thất kinh tế ước khoảng 17 tỷ USD vào năm 2030. Từ đó có thể thấy, trong điều kiện nhiều khoản vay tại khu vực này gắn với lúa gạo, thủy sản, trái cây, chế biến nông sản, vận tải và hộ kinh doanh nông thôn, rủi ro khí hậu không còn chỉ là vấn đề môi trường mà còn có thể chuyển hóa thành rủi ro tín dụng, rủi ro tài sản bảo đảm và rủi ro tập trung danh mục đối với các ngân hàng. Thực trạng này đặt ra yêu cầu các ngân hàng cần từng bước lồng ghép rủi ro khí hậu vào quy trình thẩm định, định giá khoản vay, quản lý tài sản bảo đảm và giám sát danh mục tín dụng theo ngành, vùng và chuỗi giá trị.

Thực trạng tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại

Tín dụng xanh tại Việt Nam đã tăng khá nhanh trong những năm gần đây, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2017 - 2024 đạt trên 21%/năm, cao hơn tăng trưởng tín dụng chung của nền kinh tế. Đến 31/3/2025, có 58 tổ chức tín dụng phát sinh dư nợ xanh với quy mô trên 704,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,57% so với cuối năm 2024, song chỉ chiếm khoảng 4,3% tổng dư nợ.

Số liệu tại Hình 3 cho thấy, tín dụng xanh đã mở rộng về giá trị tuyệt đối, phù hợp với định hướng phát triển ngân hàng xanh và tín dụng xanh của cơ quan quản lý. Tuy nhiên, nếu xét theo tỷ trọng trong tổng dư nợ toàn nền kinh tế, tín dụng xanh vẫn ở mức thấp, dao động quanh 4,2% - 5,0%, chưa đủ làm thay đổi rõ rệt cấu trúc phân bổ tín dụng của toàn hệ thống ngân hàng. Vì vậy, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thách thức của hệ thống ngân hàng Việt Nam không chỉ là mở rộng quy mô tín dụng xanh, mà còn là từng bước tích hợp rủi ro khí hậu vào toàn bộ hoạt động cho vay, từ thẩm định, định giá tín dụng đến cơ cấu danh mục và quản trị rủi ro.

World Bank (2025b) cho biết, Việt Nam cần khoảng 25 tỷ USD mỗi năm, tương đương 7% GDP, cho các dự án dài hạn phục vụ phát triển bền vững, đặc biệt là hạ tầng; trong khi đó, khu vực công chỉ có thể đáp ứng tối đa khoảng 2/3 nhu cầu, phần còn lại phải đến từ ngân hàng tư nhân và thị trường vốn. Như vậy, hệ thống ngân hàng chắc chắn sẽ tiếp tục giữ vai trò trung tâm trong tài trợ chuyển đổi xanh, vì quy mô thị trường vốn trong nước chưa đủ lớn để thay thế; nếu không có cơ chế bảo lãnh, huy động vốn công - tư và chia sẻ rủi ro, ngân hàng thương mại sẽ phải gánh quá nhiều rủi ro kỳ hạn và rủi ro công nghệ trong các khoản vay xanh hoặc chuyển đổi; ngoài ra khoảng cách giữa nhu cầu vốn và mức độ xanh hoá hiện tại của tín dụng cho thấy thách thức lớn nhất của Việt Nam không chỉ là

HÌNH 3: DƯ NỢ TÍN DỤNG XANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Đơn vị: Tỷ đồng

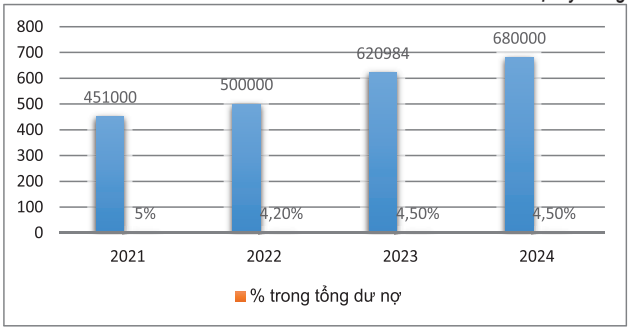

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

HÌNH 4: DƯ NỢ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ RỦI RO MÔI TRƯỜNG - XÃ HỘI TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Đơn vị: Tỷ đồng

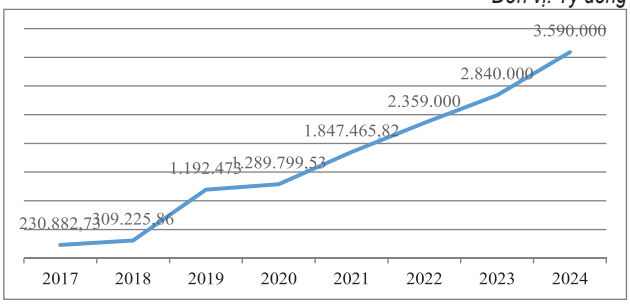

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

mở rộng tín dụng xanh, mà là tái cấu trúc toàn bộ hoạt động cho vay theo góc độ rủi ro khí hậu.

Thẩm định rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động tín dụng

Một bước tiến quan trọng của các ngân hàng thương mại Việt Nam là việc mở rộng đánh giá rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Các giải pháp này góp phần thúc đẩy quá trình xanh hóa hoạt động ngân hàng, đồng thời nâng cao nhận thức và thúc đẩy việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường cũng như trách nhiệm xã hội của các khách hàng vay.

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, đến 31/3/2025 đã có 57 tổ chức tín dụng thực hiện đánh giá rủi ro môi trường - xã hội với tổng dư nợ hơn 3,62 triệu tỷ đồng; số món vay được đánh giá đạt gần 1,3 triệu khoản, tăng khoảng 15 lần so với năm 2017 (Hình 4). Như vậy, phạm vi áp dụng đánh giá rủi ro môi trường - xã hội lớn hơn nhiều so với quy mô dư nợ xanh. Điều này phản ánh rằng, hệ thống ngân hàng đã bắt đầu sàng lọc rủi ro môi trường - xã hội cho một phần đáng kể danh mục tín dụng, nhưng số khoản vay thực sự được gắn nhãn xanh vẫn còn hạn chế. Nói cách khác, Việt Nam đang ở giai đoạn mở rộng sàng lọc rủi ro, chứ chưa chuyển hoàn toàn sang giai đoạn định giá khí hậu một cách đầy đủ vào lãi suất, kỳ hạn, tài sản bảo đảm và dự phòng. Đây là khoảng cách chính sách và kỹ thuật rất lớn cần được lấp đầy trong thời gian tới.

Khung pháp lý mới và sự gia tăng rủi ro chuyển đổi trong hoạt động cho vay

Năm 2025 đánh dấu một bước tiến quan trọng khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025, có hiệu lực từ ngày 22/8/2025, quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh. Đây là nền tảng pháp lý thiết yếu để chuẩn hoá việc xác định dự án xanh trong hoạt động tín dụng, trái phiếu xanh và các công cụ tài chính bền vững. Song song với đó, Việt Nam đã bắt đầu giai đoạn thí điểm hệ thống giao dịch phát thải (ETS), trước mắt áp dụng cho các ngành thép, xi măng và nhiệt điện, với phạm vi bao phủ khoảng 50% lượng phát thải quốc gia trong giai đoạn đầu, kéo dài đến năm 2029, sau đó sẽ mở rộng sang lĩnh vực khác bao gồm vận tải hàng hóa và các tòa nhà thương mại. Cơ chế này cũng cho phép các doanh nghiệp có thể bù trừ tối đa 30% lượng phát thải thông qua mua tín chỉ từ các dự án carbon thấp. Điều này có ý nghĩa trực tiếp đối với hoạt động cho vay doanh nghiệp, bởi chi phí carbon sẽ ngày càng được nội hoá vào dòng tiền, chi phí sản xuất và năng lực trả nợ của doanh nghiệp phát thải cao (Reuters, 2025). Vì vậy, rủi ro khí hậu đang dần chuyển từ tiêu chí môi trường mang tính sàng lọc sang biến số tài chính có ảnh hưởng thực chất đến quyết định tín dụng.

KHUYẾN NGHỊ

Những phân tích ở trên cho thấy, biến đổi khí hậu không chỉ làm gia tăng rủi ro tín dụng mà còn làm thay đổi cách các ngân hàng định giá khoản vay, lựa chọn khách hàng và phân bổ danh mục tín dụng. Trong điều kiện Việt Nam là nền kinh tế có mức độ dễ tổn thương khí hậu cao, tín dụng ngân hàng vẫn là kênh dẫn vốn chủ đạo và tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ còn thấp, hàm ý chính sách quan trọng nhất là không thể tiếp cận rủi ro khí hậu chỉ như một lĩnh vực "xanh" riêng biệt, thay vào đó, rủi ro khí hậu cần được tích hợp vào toàn bộ chu trình cho vay.

Đối với cơ quan quản lý nhà nước

Trước hết, cần chuyển trọng tâm từ khuyến khích tín dụng xanh sang chuẩn hóa quản trị rủi ro khí hậu trong hoạt động tín dụng. Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg đã tạo nền tảng pháp lý quan trọng cho việc nhận diện dự án xanh, nhưng để áp dụng hiệu quả trong thực tiễn, cần sớm ban hành hướng dẫn kỹ thuật cụ thể theo từng ngành.

Ngân hàng Nhà nước từng bước nâng yêu cầu từ đánh giá rủi ro môi trường - xã hội sang tích hợp rủi ro khí hậu vào quản trị rủi ro tín dụng. Lộ trình phù hợp là chuẩn hóa biểu mẫu thông tin khí hậu của khách hàng, thí điểm đánh giá sức chịu đựng rủi ro khí hậu đối với một số danh mục nhạy cảm, sau đó từng bước đưa kết quả vào quản trị vốn và khẩu vị

rủi ro của ngân hàng. Bên cạnh đó, cần xây dựng hạ tầng dữ liệu khí hậu - tín dụng dùng chung, kết nối dữ liệu ngân hàng với dữ liệu khí hậu để hỗ trợ định giá rủi ro chính xác hơn.

Ngoài ra, trong bối cảnh Việt Nam đã thí điểm Hệ thống giao dịch phát thải (ETS), cơ quan quản lý cần sớm bổ sung các chỉ tiêu về phát thải, mức độ phụ thuộc nhiên liệu hóa thạch và khả năng thích ứng với cơ chế định giá carbon vào biểu mẫu tín dụng. Về dài hạn, Việt Nam cũng cần phát triển mô hình kết hợp nguồn lực tài chính công và tư, cơ chế bảo lãnh rủi ro và khung tài chính chuyển đổi để hỗ trợ các hoạt động phát thải cao nhưng có lộ trình chuyển đổi rõ ràng tiếp cận vốn thuận lợi hơn.

Đối với các ngân hàng thương mại

Các ngân hàng không chỉ tập trung mở rộng tín dụng xanh, mà cần tích hợp đánh giá rủi ro khí hậu vào toàn bộ danh mục cho vay. Ngân hàng cần xây dựng cơ chế sàng lọc khách hàng theo ba lớp: mức độ nhạy cảm khí hậu của ngành và địa bàn; mức độ sẵn sàng chuyển đổi của khách hàng; và chất lượng quản trị, minh bạch dữ liệu. Cách tiếp cận này giúp nhận diện rủi ro thực chất hơn và tránh siết tín dụng một cách máy móc.

Trong thẩm định tín dụng, ngân hàng cần bổ sung một số chỉ tiêu khí hậu có thể lượng hóa và sử dụng ngay, như mức độ phụ thuộc vào nguồn nước, vùng nguyên liệu, tiêu hao năng lượng, chi phí tuân thủ carbon, vị trí tài sản và mức độ chịu tác động từ rủi ro ngập lụt hoặc gián đoạn hạ tầng. Trên cơ sở đó, rủi ro khí hậu nên được sử dụng để phân tầng điều kiện tín dụng thay vì chỉ dẫn đến từ chối cho vay. Với khách hàng có lộ trình chuyển đổi rõ ràng, ngân hàng có thể áp dụng tín dụng chuyển đổi, gắn lãi suất ưu đãi, hạn mức hoặc tiến độ giải ngân với các cam kết như kiểm kê phát thải, đầu tư công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc giảm cường độ phát thải. Ngân hàng cũng cần điều chỉnh phương pháp định giá tài sản bảo đảm theo hướng phản ánh tốt hơn rủi ro vật chất, đồng thời tăng cường đào tạo cán bộ tín dụng và hoàn thiện công cụ đánh giá rủi ro khí hậu trong thẩm định và quản trị danh mục tín dụng.

Đối với khách hàng vay vốn

Nghiên cứu quốc tế cho thấy rủi ro khí hậu có thể làm tăng biên độ lãi suất vay và khiến ngân hàng điều chỉnh các điều kiện tín dụng theo hướng chặt chẽ hơn đối với khách hàng có mức rủi ro khí hậu cao. Những khách hàng có dữ liệu phát thải minh bạch, có kế hoạch thích ứng, có đầu tư nâng cấp công nghệ và có chiến lược chuyển đổi khả thi sẽ có cơ hội tiếp cận vốn tốt hơn trong trung và dài hạn. Vì vậy, khách hàng vay cần chủ động chuẩn bị thông tin về rủi ro vật chất, phát thải, tiêu hao năng lượng, kế hoạch đầu tư thích ứng hoặc giảm phát thải và tác động của các yêu cầu chuyển đổi từ chính sách cũng như chuỗi cung ứng. Việc chuẩn bị sớm bộ dữ liệu này không chỉ giúp giảm bất cân xứng thông tin với ngân hàng mà còn có thể cải thiện điều kiện tiếp cận vốn trong trung và dài hạn.■

Tài liệu tham khảo:

1. Aslan, C., Bulut, E., Cepni, O., & Yilmaz, M. H. (2022). Does climate change affect bank lending behavior? *Economics Letters, 220*, 110859.
2. Basel Committee on Banking Supervision. (2021). *Climate-related risk drivers and their transmission channels*.
3. Basel Committee on Banking Supervision. (2023). *The effects of climate change-related risks on banks*.
4. Di Febo, E., Angelini, E., & Le, T. (2026). Climate-related risks and loan quality in Europe: Do institutional quality, environmental commitment, and bank size matter? *Research in International Business and Finance, 81*, 103206.
5. European Central Bank. (2020). *Guide on climate-related and environmental risks: Supervisory expectations relating to risk management and disclosure*.
6. European Central Bank. (2025). *Climate performance matters for bank credit in the euro area.* The ECB Blog.
7. Fontana, A., Jarmulska, B., Schwarz, C., Scheid, B., & Scheins, C. (2025). *From flood to fire: Is physical climate risk taken into account in banks' residential mortgage rates?* (Working Paper Series No. 3036). European Central Bank.
8. Meisenzahl, R. R. (2023). *How climate change shapes bank lending: Evidence from portfolio reallocation* (Working Paper No. 2023-12). Federal Reserve Bank of Chicago.
9. Network for Greening the Financial System. (2025). *NGFS climate scenarios for central banks and supervisors: Phase V*.
10. Reuters. (2025). *Vietnam launches first phase of emissions trading scheme*. Reuters.
11. Sugiarto, A., Puspani, N. N., & Trisilia, M. S. (2023). The shocks of climate change on bank loans. *International Journal of Energy Economics and Policy, 13*(5), 493-514.
12. Mạnh Hiền (2024). *Cần phối hợp đồng bộ các chính sách để thúc đẩy "Tam nông" phát triển nhanh, bền vững.* https://tapchinganhang.gov.vn/can-phoi-hop-dong-bo-cac-chinh-sach-de-thuc-day-tam-nong-phat-trien-nhanh-ben-vung-539.html.
13. Hương Giang (2025). *Thúc đẩy tín dụng xanh hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững theo thông lệ quốc tế.* https://tapchinganhang.gov.vn/thuc-day-tin-dung-xanh-hien-thuc-hoa-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-theo-thong-le-quoc-te-16047.html.
14. World Bank. (2022). *Vietnam Country Climate and Development Report*.
15. World Bank. (2025a). *Viet Nam 2045-Growing greener: Pathways to a resilient and sustainable future*.
16. World Bank. (2025b). *Viet Nam and the Sustainable Finance Facility*.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH VAY VỐN CỦA KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

HOÀNG THỊ THANH HẰNG[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Phương pháp hỗn hợp được sử dụng, gồm giai đoạn định tính hiệu chỉnh thang đo và giai đoạn định lượng khảo sát 370 khách hàng có quan hệ vay vốn. Kết quả cho thấy, cả 6 nhân tố: trải nghiệm dịch vụ, uy tín thương hiệu, cảm nhận chi phí vay, tính thuận lợi của chính sách tín dụng, năng lực nhân viên và hiệu quả truyền thông, tiếp thị, đều tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê; trong đó truyền thông, tiếp thị có ảnh hưởng mạnh nhất. Nghiên cứu gợi ý các ngân hàng cần ưu tiên minh bạch thông tin, đơn giản hóa thủ tục và nâng cao trải nghiệm nhằm gia tăng khả năng thu hút khách hàng cá nhân vay vốn.

Từ khóa: *Chi phí vay, chính sách tín dụng, marketing ngân hàng, quyết định vay vốn*

DETERMINANTS OF INDIVIDUAL CUSTOMERS' BORROWING DECISIONS AT VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

Abstract

This study examines the factors influencing individual customers' borrowing decisions at Vietnamese commercial banks. A mixed-methods approach was employed, including a qualitative phase to refine measurement scales and a quantitative phase based on a survey of 370 borrowing customers. The results show that all six factors, including service experience, brand reputation, perceived borrowing cost, convenience of credit policy, staff competence, and marketing communication effectiveness, have positive and statistically significant effects on borrowing decisions. Among these factors, marketing communication has the strongest influence. The findings suggest that banks should prioritize transparent information, simplify lending procedures, and enhance customer experience to improve their ability to attract borrowers.

Keywords: *Borrowing cost, credit policy, bank marketing, borrowing decision*

Ngày nhận bài: 05/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 20/4/2026; Ngày duyệt đăng: 29/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cho vay đối với khách hàng cá nhân là một động lực tăng trưởng quan trọng của ngân hàng thương mại (NHTM), đồng thời là lĩnh vực cạnh tranh cao khi các sản phẩm ngày càng tương đồng. Từ góc độ hành vi, quyết định vay vốn của khách hàng cá nhân hình thành qua các bước nhận diện nhu cầu, tìm kiếm thông tin, đánh giá phương án và ra quyết định (Ajzen, 1991). Trong bối cảnh tín dụng, quá trình này chịu ảnh hưởng mạnh bởi nhận thức rủi ro, khả năng tiếp cận thông tin, mức độ thuận tiện của thủ tục và chất lượng dịch vụ.

Các nghiên cứu trước cho thấy, nhiều yếu tố cùng chi phối lựa chọn ngân hàng như chất lượng dịch vụ, thương hiệu, chi phí và truyền thông (Frangos và cộng sự, 2012; Arora và Kaur, 2019). Đối với khách hàng cá nhân, những yếu tố này còn tác động đến nhận thức kiểm soát hành vi - điều kiện để chuyển ý định thành hành vi thực tế (Ajzen, 1991).

Trong bối cảnh các NHTM Việt Nam đẩy mạnh tín dụng bán lẻ, việc xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố có ý nghĩa thực tiễn rõ rệt.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Mô hình nghiên cứu được xây dựng theo chuỗi logic: nhận thức thuộc tính dịch vụ - đánh giá - quyết định lựa chọn. Theo lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991), thái độ và nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi lựa chọn. Trong bối cảnh dịch vụ ngân hàng, các thuộc tính như mức độ thuận tiện, chất lượng tương tác với nhân viên, uy tín thương hiệu và chi phí vay đóng vai trò là các yếu tố đầu vào định hình đánh giá của khách hàng.

[1] *Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh; Email: hanghtt@hub.edu.vn*

Đồng thời, theo Kotler (2001), quá trình tìm kiếm và xử lý thông tin giữ vai trò then chốt trong quyết định sử dụng dịch vụ; do đó, mức độ minh bạch và dễ hiểu của thông tin sẽ làm gia tăng xác suất được lựa chọn.

Trên cơ sở đó, các nhân tố trong mô hình được xác định như sau: Trải nghiệm dịch vụ cảm nhận (DV) phản ánh mức độ thuận tiện, nhanh chóng và nhất quán trong quá trình vay vốn, được chứng minh là có ảnh hưởng đáng kể đến lựa chọn ngân hàng (Frangos và cộng sự, 2012). Uy tín thương hiệu (UT) giúp giảm bất định và hỗ trợ khách hàng đánh giá giá trị dịch vụ (Dodds và cộng sự, 1991). Cảm nhận chi phí vay (GC) thể hiện đánh giá của khách hàng về lãi suất, phí và tổng chi phí vay, trong khi tính thuận lợi của chính sách tín dụng (TL) phản ánh mức độ rõ ràng, đơn giản và linh hoạt của điều kiện vay, qua đó góp phần nâng cao nhận thức kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991; Hafeez Ur Rehman và Ahmed, 2008).

Bên cạnh đó, năng lực nhân viên (NL) ảnh hưởng đến quyết định vay thông qua vai trò tư vấn và hỗ trợ hồ sơ tại các điểm chạm dịch vụ. Hiệu quả truyền thông, tiếp thị (TT) giúp giảm chi phí tìm kiếm thông tin, nâng cao mức độ nhận biết và thúc đẩy quá trình cân nhắc lựa chọn (Frangos và cộng sự, 2012).

Từ các lập luận trên, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết như sau:

H1: Trải nghiệm dịch vụ tác động dương đến quyết định lựa chọn vay.

H2: Uy tín thương hiệu tác động dương đến quyết định lựa chọn vay.

H3: Cảm nhận chi phí vay tác động dương đến quyết định lựa chọn vay.

H4: Tính thuận lợi của chính sách tín dụng tác động dương đến quyết định lựa chọn vay.

H5: Năng lực nhân viên tác động dương đến quyết định lựa chọn vay.

H6: Hiệu quả truyền thông, tiếp thị tác động dương đến quyết định lựa chọn vay.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu áp dụng thiết kế hỗn hợp gồm 2 giai đoạn. Giai đoạn định tính sử dụng thảo luận chuyên gia nhằm hiệu chỉnh thang đo phù hợp với bối cảnh tín dụng cá nhân. Giai đoạn định lượng khảo sát khách hàng cá nhân có quan hệ vay vốn; sau khi làm sạch, 370 bảng trả lời hợp lệ được đưa vào phân tích. Thang đo Likert 5 mức được sử dụng để đo lường mức độ cảm nhận của khách hàng.

Dữ liệu được xử lý qua 3 bước: (i) Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha; (ii) Phân tích nhân tố khám phá (EFA); (iii) Hồi quy đa biến để kiểm định giả thuyết. Đồng thời, mô hình được kiểm tra đa cộng tuyến thông qua hệ số phóng đại phương sai (VIF) và tự tương quan phần dư bằng chỉ số Durbin-Watson.

BẢNG 1: TÓM TẮT KẾT QUẢ HỒI QUY ĐA BIẾN

Quan hệ kiểm định	β chuẩn hóa	p-value	Kết luận
TT → Quyết định lựa chọn vay	0,330	< 0,001	Chấp nhận
TL → Quyết định lựa chọn vay	0,301	< 0,001	Chấp nhận
DV → Quyết định lựa chọn vay	0,292	< 0,001	Chấp nhận
NL → Quyết định lựa chọn vay	0,157	< 0,001	Chấp nhận
UT → Quyết định lựa chọn vay	0,117	0,001	Chấp nhận
GC → Quyết định lựa chọn vay	0,109	0,003	Chấp nhận

Ghi chú: β là hệ số hồi quy chuẩn hóa; mô hình có R^2 = 0,555, R^2 hiệu chỉnh = 0,548 và Durbin-Watson = 2,121.

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu. Hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố độc lập và biến phụ thuộc dao động từ 0,776 đến 0,896; riêng thang đo quyết định lựa chọn vay đạt 0,810. Không có biến quan sát nào bị loại bỏ, chứng tỏ các thang đo có mức độ nhất quán nội tại tốt và đủ điều kiện đưa vào phân tích nhân tố khám phá.

Kết quả phân tích EFA đối với nhóm biến độc lập cho thấy, chỉ số KMO đạt 0,823 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê, khẳng định dữ liệu phù hợp để rút trích nhân tố (Kaiser, 1974). Sáu nhân tố được trích xuất từ 27 biến quan sát với tổng phương sai trích đạt 67,96%, cho thấy khả năng giải thích tương đối cao của mô hình đo lường. Đối với biến phụ thuộc, KMO đạt 0,715; một nhân tố duy nhất được rút trích với phương sai trích 72,679%, qua đó củng cố tính đơn hướng của thang đo quyết định lựa chọn vay.

Phân tích tương quan cho thấy, các biến DV, UT, GC, TL, NL và TT đều có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với quyết định lựa chọn vay, đáp ứng điều kiện để tiếp tục kiểm định mô hình hồi quy đa biến.

Kết quả hồi quy (Bảng 1) cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê cao với $p < 0,01$. Hệ số xác định R^2 đạt 0,555 và R^2 hiệu chỉnh đạt 0,548, cho thấy sáu nhân tố trong mô hình giải thích được 55,5% biến thiên của quyết định lựa chọn vay vốn. Các kiểm định chẩn đoán cho thấy không tồn tại vấn đề nghiêm trọng về đa cộng tuyến (VIF lớn nhất = 1,221) và tự tương quan phần dư (Durbin-Watson = 2,121) (Hair và cộng sự, 2018).

Xét theo hệ số hồi quy chuẩn hóa, hiệu quả truyền thông, tiếp thị là nhân tố có tác động mạnh nhất đến quyết định lựa chọn vay (β = 0,330), tiếp theo là tính thuận lợi của chính sách tín dụng (β = 0,301), trải nghiệm dịch vụ (β = 0,292), năng lực nhân viên (β = 0,157), uy tín thương hiệu (β = 0,117) và cảm nhận chi phí vay (β = 0,109). Tất cả các hệ số đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, do đó sáu giả thuyết H1-H6 đều được chấp nhận. Kết quả này cho thấy bên cạnh yếu tố chi phí, khách hàng đặc biệt quan tâm đến khả năng tiếp cận thông tin, mức

độ minh bạch của chính sách và chất lượng tương tác trong quá trình vay vốn.

HÀM Ý QUẢN TRỊ

Phát hiện nổi bật nhất của nghiên cứu là hiệu quả truyền thông, tiếp thị có tác động mạnh nhất đến quyết định lựa chọn vay. Điều này cho thấy trong môi trường tín dụng cạnh tranh, truyền thông không chỉ dừng lại ở vai trò quảng bá mà còn là cơ chế quan trọng giúp giảm chi phí tìm kiếm thông tin và hỗ trợ khách hàng nhanh chóng nhận diện giá trị của ngân hàng. Khi các thông tin liên quan đến hồ sơ, điều kiện vay, tiến độ xử lý và chi phí được truyền tải một cách rõ ràng và nhất quán, khách hàng có xu hướng đưa ngân hàng vào tập lựa chọn sớm hơn, phù hợp với kết quả của Frangos và cộng sự (2012).

Tính thuận lợi của chính sách tín dụng và trải nghiệm dịch vụ là 2 yếu tố có mức độ ảnh hưởng đứng ngay sau truyền thông, phản ánh vai trò của việc giảm "ma sát" trong quá trình vay vốn. Khi hồ sơ được đơn giản hóa, điều kiện vay minh bạch và tiến độ xử lý có thể dự báo, khách hàng sẽ cảm nhận rõ hơn khả năng kiểm soát đối với hành vi vay vốn; từ đó, ý định lựa chọn dễ dàng chuyển hóa thành quyết định thực tế (Ajzen, 1991; Hafeez Ur Rehman và Ahmed, 2008). Đồng thời, trải nghiệm dịch vụ tích cực còn góp phần giảm số lần bổ sung hồ sơ và nâng cao cảm nhận được hỗ trợ đúng nhu cầu của khách hàng.

Các nhân tố gồm năng lực nhân viên, uy tín thương hiệu và cảm nhận chi phí vay đều có tác động cùng chiều nhưng ở mức độ thấp hơn. Điều này hàm ý rằng thương hiệu và chi phí vẫn giữ vai trò quan trọng, song trong bối cảnh nhiều ngân hàng duy trì mức lãi suất và hình ảnh cạnh tranh tương đối tương đồng, các yếu tố này có xu hướng trở thành điều kiện nền hơn là động lực quyết định. Ngược lại, năng lực tư vấn, khả năng giải thích và sự đồng hành của nhân viên vẫn là đòn bẩy thực thi quan trọng, đặc biệt trong giai đoạn khách hàng đưa ra quyết định cuối cùng (Dodds và cộng sự, 1991).

Cấu trúc tác động truyền thông tiếp thị, thuận lợi của chính sách tín dụng, trải nghiệm dịch vụ (TT-TL-DV) ở nhóm dẫn đầu cũng cho thấy khách hàng có xu hướng đánh giá ngân hàng dựa trên những yếu tố có thể quan sát và trải nghiệm trực tiếp trong quá trình ra quyết định. Điều này hàm ý rằng lợi thế cạnh tranh không nằm đơn thuần ở mức chi phí thấp mà ở khả năng giúp khách hàng cảm nhận quá trình vay vốn là rõ ràng, khả thi và ít rủi ro hơn. Đối với nhóm năng lực nhân viên, uy tín thương hiệu, cảm nhận chi phí vay (NL, UT và GC), vấn đề không phải là giảm mức độ ưu tiên, mà là quản trị hiệu quả như các yếu tố nền: đội ngũ nhân viên cần đủ năng lực để hiện thực hóa cam kết dịch vụ; thương hiệu cần được duy trì nhất quán; và chi phí vay phải được minh bạch nhằm tránh làm suy giảm niềm tin trong quá trình khách hàng so sánh giữa các ngân hàng.

Từ góc độ quản trị, các NHTM Việt Nam cần ưu tiên triển khai hoạt động truyền thông theo hành trình nhu cầu vay vốn của khách hàng, trong đó các thông tin về điều kiện, hồ sơ và tổng chi phí vay cần được công bố rõ ràng trên các kênh giao tiếp. Đồng thời, ngân hàng cần chuẩn hóa checklist hồ sơ, áp dụng cơ chế tiền thẩm định, rút ngắn thời gian phản hồi và nâng cao chất lượng tư vấn của nhân viên. Việc minh bạch hóa lãi suất, phí và các điều kiện liên quan, kết hợp với hoạt động chăm sóc sau giải ngân, sẽ góp phần giảm rủi ro cảm nhận và củng cố quyết định lựa chọn vay vốn của khách hàng.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu xác định 6 nhân tố cùng tác động đến quyết định lựa chọn vay vốn của khách hàng cá nhân tại các NHTM Việt Nam, trong đó truyền thông, tiếp thị; chính sách tín dụng; trải nghiệm dịch vụ là 3 yếu tố có ảnh hưởng nổi bật nhất. Kết quả cho thấy cạnh tranh trong tín dụng bán lẻ cần được tiếp cận như một bài toán trải nghiệm tổng thể, trong đó thông tin minh bạch, quy trình thuận tiện và chất lượng dịch vụ đóng vai trò quyết định trong việc định hình hành vi khách hàng.■

Tài liệu tham khảo:

1. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50*(2), 179-211. https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T.
2. Cronbach, L. J. (1951). Coefficient alpha and the internal structure of tests. *Psychometrika, 16*(3), 297-334.
3. Dodds, W. B., Monroe, K. B., & Grewal, D. (1991). Effects of price, brand, and store information on buyers' product evaluations. *Journal of Marketing Research, 28*(3), 307-319. https://doi.org/10.1177/002224379102800305.
4. Frangos, C. C., Fragkos, K. C., Sotiropoulos, I., Manolopoulos, G., & Valvi, A. C. (2012). Factors affecting customers' decision for taking out bank loans: A case of Greek customers. *Journal of Marketing Research & Case Studies, 2012*, Article 927167. https://doi.org/10.5171/2012.927167.
5. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2018). *Multivariate data analysis* (8th ed.). Cengage Learning.
6. Hafeez Ur Rehman, & Ahmed, S. (2008). An empirical analysis of the determinants of bank selection in Pakistan: A customer view. *Pakistan Economic and Social Review, 46*(2), 147-160.
7. Kaiser, H. F. (1974). An index of factorial simplicity. *Psychometrika, 39*(1), 31-36. https://doi.org/10.1007/BF02291575.

XÂY DỰNG VÀ ĐO LƯỜNG CHỈ SỐ TÂM LÝ NHÀ ĐẦU TƯ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

PHAN THỊ THU TRANG[1], NGUYỄN THÙY LINH[2],
NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG[3], PHẠM KIM NGÂN[4], DƯƠNG MINH ANH[5]

Tóm tắt

Để xây dựng và đo lường chỉ số Tâm lý nhà đầu tư tại thị trường chứng khoán Việt Nam, bài viết sử dụng phương pháp thành phần chính (PCA) kết hợp phương pháp bình quân trọng số. Dữ liệu phân tích được trích xuất từ nền tảng Fiinpro và cơ sở dữ liệu API VCI từ Python trong giai đoạn 2015-2024 của các công ty không thuộc lĩnh vực tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX); sau đó được chuẩn hóa và lần lượt thực hiện các bước phân tích định lượng theo phương pháp PCA. Bài viết phân tích chi tiết quy trình áp dụng PCA từ đó đưa ra đề xuất giải pháp đo lường tâm lý nhà đầu tư tại Việt Nam mang tính ứng dụng thực tiễn cao và có thể áp dụng trực tiếp vào việc ra quyết định đầu tư.

Từ khóa: *Phương pháp thành phần chính (PCA), tâm lý nhà đầu tư, thị trường chứng khoán Việt Nam*

THE CONSTRUCTION AND MEASUREMENT OF INVESTOR SENTIMENT: EVIDENCE FROM THE VIETNAMESE STOCK MARKET

Abstract

To construct and measure an investor sentiment index in the Vietnamese stock market, this study employs Principal Component Analysis (PCA) in combination with a weighted average approach. The dataset is obtained from the FiinPro platform and the API database of VCI, extracted using Python over the period 2015-2024. The sample includes non-financial firms listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) and the Hanoi Stock Exchange (HNX). The data are standardized and subsequently subjected to a series of quantitative analyses based on PCA. The study provides a detailed examination of the PCA implementation process and, based on the findings, proposes a practical framework for measuring investor sentiment in Viet Nam. The proposed approach offers strong applicability and can be directly utilized to support investment decision-making.

Keywords: *Principal Component Analysis (PCA), investor sentiment, Vietnamese stock market*

Ngày nhận bài: 23/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 20/4/2026; Ngày duyệt đăng: 27/4/2026

GIỚI THIỆU

Tâm lý nhà đầu tư được xem là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến biến động trên thị trường chứng khoán (TTCK) theo lý thuyết tài chính hành vi (Baker và Wurgler, 2006). Mặc dù đã được nghiên cứu nhiều trong bối cảnh các TTCK phát triển và mới nổi, nhưng ở những TTCK còn non trẻ như Việt Nam, nhân tố này vẫn cần được tìm hiểu và xây dựng phương pháp đo lường phù hợp với đặc thù của thị trường. Kế thừa và phát triển từ những nghiên cứu trước, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu về TTCK Việt Nam và các công ty niêm yết không thuộc lĩnh vực tài chính trong giai đoạn từ năm 2015-2024 để xây dựng và đo lường chỉ số tâm lý nhà đầu tư trên thị trường.

Để xây dựng và đo lường chỉ số này, phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) đã được ứng dụng hiệu quả trong nhiều nghiên cứu. PCA được xem là một công cụ hữu ích và hiệu quả bởi nó giúp giảm chiều dữ liệu thông qua việc tổng hợp nhiều biến quan sát thành một số thành phần chính quan trọng (được xem như các nhân tố chung đại diện cho tâm lý nhà đầu tư), từ đó xây dựng nên một chỉ số có tính khái quát cao, hạn chế nhiễu và cải thiện hiệu quả đo lường.

Tuy đã được nhắc đến trong nhiều nghiên cứu nhưng đến nay trong bối cảnh TTCK Việt Nam, phương pháp xây dựng, đo lường và phân tích chỉ số tâm lý nhà đầu tư dựa vào công cụ PCA vẫn chưa được sử dụng phổ biến và chưa được phân tích chi tiết trong các nghiên cứu trước. Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm bổ sung vào cơ sở lý thuyết phương pháp xây dựng và nghiên cứu chỉ số nhà đầu tư tại TTCK Việt Nam áp dụng phương pháp PCA.

[1] *Trường Đại học Ngoại thương (Tác giả liên hệ); Email: k62.2314310126@ftu.edu.vn*
[2,3,4,5] *ThS., Trường Đại học Ngoại thương*

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Trong nghiên cứu tài chính hành vi, tâm lý nhà đầu tư được hiểu là tập hợp các cảm xúc và trạng thái tâm lý của nhà đầu tư đối với TTCK, từ đó ảnh hưởng đến thái độ và hành vi đầu tư của họ. Theo Liu và Li (2025), yếu tố tâm lý này có thể tác động đáng kể đến các quyết định giao dịch trên thị trường. Trong số các phương pháp đo lường tâm lý nhà đầu tư, PCA được xem là một trong những phương pháp phổ biến. Phương pháp này cho phép tổng hợp nhiều biến số tài chính hoặc kinh tế vĩ mô thành một chỉ số tổng hợp duy nhất, phản ánh mức độ tâm lý chung của thị trường (Sakariyahu và cộng sự, 2024). Nhờ khả năng giảm chiều dữ liệu và nâng cao hiệu quả phân tích, PCA đã được sử dụng rộng rãi, cả độc lập lẫn kết hợp với các phương pháp khác trong các nghiên cứu về tâm lý nhà đầu tư (Liu và Li, 2025).

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu tiêu biểu đã ứng dụng PCA trong xây dựng chỉ số tâm lý nhà đầu tư. Cụ thể, Lai và Vu (2021) sử dụng PCA dựa trên hai chỉ báo phân tích kỹ thuật là Chỉ số sức mạnh tương đối (RSI) và Chỉ số đường tâm lý (PLI). Trong khi đó, Doan và Tang (2023) mở rộng mô hình bằng cách bổ sung chỉ số khối lượng giao dịch (TV), đồng thời loại bỏ các yếu tố phi tâm lý thông qua việc sử dụng phần dư sau hồi quy với các biến kinh tế vĩ mô như giá vàng, giá dầu, tỷ giá hối đoái và lãi suất. Ngoài ra, phương pháp PCA cũng được áp dụng độc lập trong một số nghiên cứu khác như của Bui (2023) và Tran và cộng sự (2025).

Tổng quan các nghiên cứu cho thấy PCA là phương pháp phù hợp và hiệu quả trong việc xây dựng chỉ số tâm lý nhà đầu tư. Tuy nhiên, độ chính xác của chỉ số này phụ thuộc đáng kể vào việc lựa chọn các biến thành phần đưa vào mô hình. Do đó, nghiên cứu này kế thừa và phát triển phương pháp PCA nhằm xây dựng chỉ số tâm lý nhà đầu tư trên TTCK Việt Nam, dựa trên các biến thành phần gồm: khối lượng giao dịch, tỷ lệ giá trên thu nhập, tỷ lệ vòng quay bình quân, lợi nhuận qua đêm bình quân và chỉ số biến động (Sena và Madhumathi, 2024).

Bên cạnh đó, sau khi phân tích bằng PCA, để bộ chỉ số tổng hợp giải thích được nhiều hơn những thành phần có trọng số lớn hơn, phương pháp bình quân trọng số tiếp tục được áp dụng vào quá trình phân tích dữ liệu (Sakariyahu và cộng sự, 2024). Phương pháp kết hợp này của nhóm nghiên cứu cho thấy một hướng tiếp cận mang tính cải thiện hơn so với các nghiên cứu cùng bối cảnh và giai đoạn nghiên cứu tại TTCK Việt Nam.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu nghiên cứu

Bài viết nhằm xây dựng và đo lường chỉ số tâm lý nhà đầu tư trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024. Mẫu nghiên cứu bao gồm tất cả các công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Nhóm tác giả loại trừ các công ty tài chính (bao gồm ngân hàng, công ty chứng khoán và công ty bảo hiểm), do đặc thù các công ty tài chính thường chịu sự quản lý nghiêm ngặt hơn và có cấu trúc tài chính khác biệt đáng kể so với các doanh nghiệp phi tài chính. Việc đưa các công ty này vào có thể làm giảm khả năng so sánh các yếu tố cơ bản ở cấp độ công ty và có khả năng làm sai lệch kết quả thực nghiệm.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được trích xuất từ báo cáo thường niên, báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty và từ cơ sở dữ liệu FiinPro. Lợi nhuận trung bình qua đêm được thu thập hàng ngày và sau đó tổng hợp lên cấp hàng năm để đảm bảo tính nhất quán với các đặc điểm công ty hàng năm và các biến số báo cáo tài chính. Các chỉ số liên quan đến thị trường, bao gồm các chỉ số dựa trên VN-Index, cũng được thu thập trong cùng kỳ.

Thành phần chỉ số nghiên cứu

Để xây dựng chỉ số tâm lý nhà đầu tư tổng hợp, nghiên cứu này sử dụng phương pháp PCA của Baker và Wurgler (2006) kết hợp với phương pháp bình quân trọng số của Sakariyahu và cộng sự (2024). Phương pháp này được áp dụng vì tâm lý nhà đầu tư không thể quan sát trực tiếp mà phải được đo lường gián tiếp thông qua các chỉ số thị trường và ở cấp độ doanh nghiệp. Mặc dù các nghiên cứu trước đó đã đề xuất nhiều bộ chỉ số đại diện, tuy nhiên vẫn chưa có sự đồng thuận về số lượng chỉ số đại diện tối ưu và tập hợp các chỉ số đại diện cụ thể cần đưa vào mô hình xây dựng chỉ số tâm lý nhà đầu tư. Do đó, việc lựa chọn các chỉ số đại diện cần dựa trên cả bằng chứng thực nghiệm và đặc điểm của thị trường nghiên cứu.

Với cấu trúc và những hạn chế về dữ liệu của TTCK Việt Nam, nghiên cứu này xây dựng một chỉ số tâm lý thị trường tổng hợp sử dụng năm chỉ số đại diện bao gồm: Khối lượng giao dịch (LTV), tỷ lệ giá trên thu nhập hàng năm (APE), tỷ lệ vòng quay bình quân (ATR), lợi nhuận qua đêm bình quân (AOR) và chỉ số biến động (VIX).

Khối lượng giao dịch (LTV): LTV được sử dụng rộng rãi như một thước đo gián tiếp cho tâm lý nhà đầu tư vì nó phản ánh cả sự chú ý và sự tham gia đầu cơ của nhà đầu tư. Koubaa và Slim (2019) cho rằng: Khối lượng giao dịch chứa thông tin liên quan đến thị trường và đã chứng minh rằng tâm lý nhà đầu tư có mối quan hệ tích cực đối với khối lượng giao dịch (khối lượng giao dịch cao hơn đồng nghĩa với tâm lý lạc quan hơn của nhà đầu tư). Dựa vào lý do trên, nhóm nghiên cứu sử dụng LTV làm một trong những chỉ số đại diện cho tâm lý và logarit hóa chỉ số

này theo năm để đồng nhất về đơn vị với các chỉ số đại diện khác.

Tỷ lệ giá trên thu nhập (APE): Tỷ lệ giá trên thu nhập (P/E hay APE) là giá thị trường của cổ phiếu một công ty so với thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS). Han và Li (2017) đã chỉ ra, APE có thể đóng vai trò như một chỉ số đại diện cho tâm lý nhà đầu tư vì nó có xu hướng cao hơn trong thị trường tăng và thấp hơn trong thị trường giảm, phản ánh sự thay đổi trong sự lạc quan về định giá của nhà đầu tư.

Rahman và Shamsuddin (2019) sau khi kiểm soát các yếu tố cơ bản của công ty đã kết luận rằng APE có xu hướng tăng lên khi tâm lý nhà đầu tư tích cực hơn. Tỷ lệ APE cao nghĩa là các nhà đầu tư sẵn sàng trả một mức giá cao hơn cho mỗi đồng lợi nhuận hiện tại của doanh nghiệp, phản ánh kỳ vọng tăng trưởng mạnh mẽ và tâm lý lạc quan của nhà đầu tư. Do đó, nhóm nghiên cứu quyết định sử dụng tỷ lệ APE hàng năm làm chỉ số đại diện cho tâm lý.

Tỷ lệ vòng quay bình quân (ATR): Tỷ lệ vòng quay cổ phiếu bình quân (ATR) phản ánh mức độ sôi động của giao dịch thông qua việc so sánh khối lượng giao dịch với số cổ phiếu đang lưu hành. ATR thường được sử dụng như một thước đo đại diện cho tâm lý nhà đầu tư, bởi ATR càng cao cho thấy cổ phiếu được mua bán càng thường xuyên, hàm ý sự tham gia mạnh hơn của nhà đầu tư và tâm lý tích cực của họ về thị trường (Chen và cộng sự, 2020). Han và Li (2017), Rahman và Shamuddin (2019) đều cho rằng: Trong các thị trường bị hạn chế bán khống, tỷ lệ vòng quay tăng cao phản ánh nhu cầu giao dịch mạnh của các nhà đầu tư phi lý trí, qua đó có thể làm sai lệch định giá và làm suy yếu vai trò của các nhà đầu tư lý trí trên thị trường. Điều này đặc biệt phù hợp với Việt Nam, một thị trường mới nổi với sự tham gia của nhiều nhà đầu tư cá nhân, nơi hoạt động giao dịch có nhiều khả năng bị chi phối bởi tâm lý hơn là hoạt động kinh doanh chênh lệch giá tinh vi. Do đó, nhóm nghiên cứu quyết định lựa chọn ATR làm chỉ số quan trọng để xây dựng chỉ số tâm lý nhà đầu tư tại thị trường Việt Nam.

Về việc thu thập và tính toán, trước hết, nghiên cứu thu thập tổng khối lượng giao dịch hàng năm và số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân gia quyền của từng mã cổ phiếu. Sau đó, doanh thu bình quân được xác định bằng tỷ số giữa tổng khối lượng giao dịch hàng năm và số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân gia quyền tương ứng.

Lợi nhuận qua đêm bình quân (AOR): Các nghiên cứu trước đây cho thấy, mức độ phù hợp của AOR như một chỉ số cho cảm xúc nhà đầu tư ở cấp độ doanh nghiệp phụ thuộc đáng kể vào đặc điểm cấu trúc của thị trường (Xiong và cộng sự, 2020). Nghiên cứu của Zhou và cộng sự (2021) tại TTCK Trung Quốc đã chỉ ra rằng lợi nhuận qua đêm là một chỉ số phù hợp để phản ánh tâm lý nhà đầu tư ở cấp độ doanh nghiệp, trong bối cảnh Trung Quốc là thị trường bị chi phối bởi nhà đầu tư cá nhân và tồn tại nhiều hạn chế giao dịch như cơ chế T+1, ràng buộc bán khống và giới hạn biên độ giá.

TTCK Việt Nam có nhiều điểm tương đồng với Trung Quốc, đặc biệt là tỷ trọng giao dịch lớn của nhà đầu tư cá nhân, mức độ kinh nghiệm đầu tư còn hạn chế và sự hiện diện rõ nét của các thiên lệch hành vi, khiến quyết định giao dịch dễ bị chi phối bởi tâm lý hơn là yếu tố cơ bản và thường không nhất quán dưới rủi ro (Phan, 2024). Do đó, bài viết lựa chọn AOR như một chỉ số phù hợp để xây dựng chỉ số cảm xúc nhà đầu tư ở cấp độ doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường Việt Nam.

Về tính toán, lợi nhuận qua đêm của công ty i trong ngày d được tính như sau:

$$AORi,dc = \frac{Giá\ mở_{i,d} - Giá\ đóng_{i,d-1}}{Giá\ đóng_{i,d-1}}$$

Trong đó, Giá mở$_{i,d}$ là giá mở cửa của công ty i trong ngày d, Giá mở$_{i,d-1}$ và Giá đóng$_{i,d-1}$ lần lượt là giá mở cửa và giá đóng cửa của công ty i trong ngày d-1.

Trong nghiên cứu này, AOR hàng năm được sử dụng để tính toán tương đương như giá trị trung bình của lợi nhuận qua đêm hàng ngày.

Chỉ số biến động (VIX): Biến động thị trường được xem là thước đo phản ánh nỗi sợ hãi và sự bất an của nhà đầu tư, là một yếu tố tiêu cực quan trọng trong tâm lý nhà đầu tư, đồng thời cũng cho thấy tâm lý sợ hãi của nhà đầu tư có mối liên hệ chặt chẽ với biến động giá tài sản và động lực thị trường (Da và cộng sự, 2015). Trong bối cảnh Việt Nam, nơi hoạt động giao dịch chịu ảnh hưởng mạnh bởi nhà đầu tư cá nhân và các thiên lệch hành vi vẫn phổ biến, biến động thị trường càng có khả năng phản ánh rõ nét yếu tố tâm lý hơn so với các thị trường phát triển.

Các nghiên cứu trước thường đo biến động thị trường thường thông qua các chỉ số biến động được suy ra từ giá quyền chọn (Daniali và cộng sự, 2021). Tuy nhiên, dữ liệu này vẫn chưa đầy đủ ở Việt Nam do thị trường phái sinh nội địa còn non trẻ và phát triển hạn chế. Cụ thể, thị trường phái sinh Việt Nam mới chỉ hoạt động trong giai đoạn 10 năm từ năm 2017 và chỉ cung cấp các hợp đồng tương lai chỉ số VN30 và VN100, hợp đồng tương lai chỉ số HNX30 và hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ. Điều này cũng cho thấy, thị trường này vẫn còn hạn chế về quy mô và độ phức tạp, và sự thiếu hụt dữ liệu có thể trở thành rào cản cho việc xây dựng chỉ số tâm lý nhà đầu tư trong nghiên cứu của nhóm nghiên cứu tại Việt Nam. Do đó, nhóm nghiên cứu quyết định sử dụng giá trị trung bình hàng năm của độ lệch chuẩn của chỉ số VN-Index kỳ hạn 30 ngày làm thước đo tâm lý nhà đầu tư.

BẢNG 1: THỐNG KÊ MÔ TẢ					
Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
LTV	4.070	15,231	2,887	0	22,583
APE	4.070	80,926	1651,581	-3.466,66	96.627,84
ATR	4.070	0,661	1,183	0	12,997
AOR	4.070	-0,001	0,005	-0,030	0,175
VIX	4.070	23,969	9,873	11,102	41,433

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

BẢNG 2: MA TRẬN HIỆP PHƯƠNG SAI					
	LTV	APE	ATR	AOR	VIX
LTV	1,000				
APE	0,001	1,000			
ATR	0,644	-0,006	1,000		
AOR	0,143	-0,045	0,150	1,000	
VIX	0,075	0,002	0,120	-0,020	1,000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

BẢNG 3: KIỂM ĐỊNH BARTLETT VÀ KIỂM ĐỊNH KMO		
Test	Statistic	p-value
Bartlett test	2355,889	0
KMO	0,531	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Mô hình nghiên cứu

Theo phương pháp PCA, tất cả các chỉ số đại diện cho tâm lý nhà đầu tư trước tiên được tổng hợp ở cấp độ doanh nghiệp theo năm. Đối với các biến số được lấy từ dữ liệu giao dịch và giá cả hàng ngày (hoặc hàng tuần) sẽ được tính toán đổi sang đơn vị năm để đảm bảo tính nhất quán với thông tin kế toán theo năm của công ty.

Nghiên cứu này xây dựng chỉ số tâm lý nhà đầu tư từ năm chỉ số đại diện, bao gồm khối lượng giao dịch (LTV), tỷ lệ giá trên thu nhập hàng năm (APE), tỷ lệ vòng quay trung bình (ATR), lợi nhuận qua đêm trung bình (AOR) và chỉ số biến động (VIX).

Mô hình đo lường chỉ số tâm lý nhà đầu tư TTCK Việt Nam (ký hiệu bởi SENT) như sau:

$$SENT_t = w_1*LTV_t + w_2*APE_t + w_3*ATR_t + w_4*AOR_t + w_5*VIX_t$$

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Thống kê mô tả

LTV ghi nhận khoảng giá trị từ 0 đến 22,583 cho thấy, sự dao động của khối lượng giao dịch cổ phiếu hằng năm ở các doanh nghiệp phi tài chính tương đối lớn, phản ánh sự tác động của tâm lý của nhà đầu tư đối với hoạt động giao dịch trên thị trường cổ phiếu tại Việt Nam (Bảng 1). Tương tự, chênh lệch giữa giá trị nhỏ nhất (0) và giá trị lớn nhất của biến ATR (12,9997) tiếp tục khẳng định chỉ báo về sự thay đổi tâm lý lạc quan hay bi quan hoặc hành vi giao dịch như bán tháo và giao dịch ảo của các nhà đầu tư ở mỗi giai đoạn tăng trưởng hay suy thoái trên thị trường chứng khoán.

Với độ lệch chuẩn là 0,005 của AOR, nghiên cứu nhận thấy hành vi giao dịch của nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư tổ chức không bị chi phối nhiều bởi yếu tố "nhiễu" - trạng thái tâm lý bởi vì kết quả cho thấy các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà giao dịch cổ phiếu cá nhân, không có các phản ứng thái quá vào phiên mở cửa của ngày giao dịch tiếp theo.

Chuẩn hóa dữ liệu các biến đầu vào

Kết quả thống kê cho thấy, có sự chênh lệch lớn về phạm vi giữa 5 biến nghiên cứu. Khi đó, các biến có phạm vi lớn hơn sẽ có ưu thế hơn so với biến có phạm vi nhỏ, ví dụ giữa APE và AOR, tức mức độ đóng góp của mỗi biến vào phân tích là không đồng đều. Điều này có thể làm kết quả sau khi phân tích bị sai lệch do PCA rất nhạy với phương sai của các biến trong tập dữ liệu ban đầu. Do đó, cần chuẩn hóa kích thước dữ liệu của các biến đầu vào trước khi xây dựng chỉ số tổng hợp. Bài viết sử dụng phương pháp chuẩn hóa Z-score để chuyển tất cả các biến về cùng thang đo với kích thước dữ liệu tương đương nhau. Chuẩn hóa Z-score có trung bình bằng 0, phương sai bằng 1, được thực hiện như sau:

$$z = \frac{x - \mu}{\sigma}$$

Trong đó: z là giá trị sau khi được chuẩn hóa, x là giá trị ban đầu, μ là giá trị trung bình và σ là độ lệch chuẩn.

Tính toán ma trận hiệp phương sai

Bảng 2 cho thấy, mối tương quan âm giữa ATR và APE (-0,006) được giải thích rằng mặc dù khối lượng giao dịch cổ phiếu sụt giảm nhưng giá vẫn có thể tiếp tục tăng do sự bất đồng quan điểm của các nhà đầu tư, từ đó vẫn tồn tại kỳ vọng của nhà đầu tư về sự tăng trưởng lợi nhuận của cổ phiếu trong tương lai.

Kiểm tra tính phù hợp của các bộ dữ liệu cho PCA

Kế tiếp, nhóm tác giả tiếp tục tiến hành kiểm định theo 2 bước (Bảng 3), gồm: Kiểm định Bartlett và Kiểm định KMO. Kết quả kiểm định Bartlett với giá trị p-value là 0 cho thấy ma trận tương quan khác ma trận đơn vị và các biến có mức độ tương quan tuyến tính đủ mạnh (Bartlett, 1950). Còn kết quả kiểm định KMO có hệ số KMO là 0,531, lớn hơn mức 0,5; đây là mức có thể chấp nhận được theo Kaiser (1974). Các

BẢNG 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN CHÍNH					
	PC1	PC2	PC3	PC4	PC5
LTV	0,667	0,040	0,087	-0,235	0,701
APE	-0,021	0,619	0,728	0,295	0,007
ATR	0,674	0,063	0,034	-0,186	0,711
AOR	0,267	-0,563	0,178	0,762	-0,011
VIX	0,173	0,543	-0,656	0,493	-0,052
Giá trị riêng	1,727	1,042	0,988	0,889	0,355
Phương sai giải thích	0,345	0,208	0,198	0,178	0,071
Phương sai giải thích tích lũy	0,345	0,554	0,751	0,929	1,000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

kiểm nghiệm này đều thể hiện tính phù hợp của việc áp dụng phương pháp PCA đối với nghiên cứu tâm lý nhà đầu tư trên thị trường Việt Nam.

Xác định thành phần chính

Sau khi kiểm định sự phù hợp của mô hình, bài nghiên cứu tiến hành phân tích PCA. Để quyết định số lượng thành phần chính được giữ lại, bài nghiên cứu sử dụng quy tắc của Kaiser: chỉ giữ lại thành phần có giá trị riêng (eigenvalue) lớn hơn 1 do nó chứa nhiều thông tin nhất và có thể giải thích sự biến động tốt hơn từng biến riêng lẻ (Kaiser, 1960). Theo quy tắc đó, kết quả nghiên cứu được rút gọn thành 2 thành phần chính; trong đó thành phần đầu tiên có giá trị riêng cao nhất (eigenvalue = 1,727), giải thích 34,54% thông tin dữ liệu, thành phần thứ hai đại diện cho 20,83% phương sai với giá trị riêng là 1,042. Các giá trị riêng của 3 thành phần còn lại đều nhỏ hơn 1 nên không được coi là thành phần chính.

Xây dựng chỉ số tổng hợp

Sau khi thực hiện phân tích thành phần chính, nhóm tác giả sử dụng phương pháp trung bình quân trọng số để xây dựng chỉ số tâm lý nhà đầu tư. Việc sử dụng phương pháp bình quân trọng số thay vì trung bình cộng đơn giản, nhằm đảm bảo chỉ số cuối cùng được giải thích nhiều hơn bởi thành phần có trọng số lớn hơn.

$$\mathrm{CI_i} = \frac{\sum_{i=1}^{2} \lambda_i PC_i}{\sum_{i=1}^{2} \lambda_i}$$

Trong đó: CI_i, λ_i và PC_i lần lượt là hệ số, giá trị riêng và thành phần chính của chỉ số đại diện thứ *i.*

Từ đó, nhóm nghiên cứu đưa ra kết luận cuối cùng về việc xây dựng và đo lường Chỉ số tâm lý nhà đầu tư của mỗi doanh nghiệp theo phương pháp PCA như sau:

*SENT = 0,431*LTV + 0,220*APE + 0,444*ATR - 0,046*AOR + 0,312*VIX*

KẾT LUẬN

Bằng việc kết hợp phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) với phương pháp bình quân trọng số, nghiên cứu đã xây dựng và đo lường chỉ số tâm lý nhà đầu tư ở cấp độ doanh nghiệp niêm yết trên HNX và HOSE trong giai đoạn 2015-2024. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần hoàn thiện phương pháp luận trong đo lường tâm lý nhà đầu tư trên TTCK Việt Nam, mà còn mở rộng bằng chứng thực nghiệm trong lĩnh vực tài chính hành vi tại các thị trường mới nổi. Việc sử dụng PCA cho phép tổng hợp nhiều biến quan sát thành một chỉ số đại diện, từ đó phản ánh tương đối đầy đủ trạng thái tâm lý của nhà đầu tư trên thị trường.

- *Về mặt lý thuyết,* nghiên cứu bổ sung vào hệ thống tài liệu hiện có thông qua việc đề xuất một cách tiếp cận đo lường tâm lý nhà đầu tư phù hợp với bối cảnh Việt Nam - nơi đặc trưng bởi tỷ trọng lớn nhà đầu tư cá nhân và mức độ bất cân xứng thông tin cao. Chỉ số được xây dựng có thể được sử dụng như một biến đại diện trong các nghiên cứu tiếp theo liên quan đến lợi suất cổ phiếu, biến động thị trường, rủi ro trượt giá hoặc hành vi bầy đàn. Qua đó, nghiên cứu góp phần củng cố vai trò của yếu tố tâm lý trong việc giải thích các hiện tượng phi hiệu quả trên thị trường chứng khoán.

- *Về mặt thực tiễn,* kết quả nghiên cứu cung cấp một công cụ hữu ích cho nhà đầu tư, nhà quản lý và nhà hoạch định chính sách trong việc theo dõi và đánh giá diễn biến tâm lý thị trường. Việc nhận diện sớm các giai đoạn tâm lý lạc quan hoặc bi quan thái quá có thể hỗ trợ quá trình ra quyết định đầu tư cũng như điều hành chính sách vĩ mô. Ý nghĩa này càng trở nên quan trọng trong bối cảnh khi mức độ hội nhập và nhạy cảm với các yếu tố bên ngoài của TTCK Việt Nam ngày càng gia tăng.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. *Thứ nhất,* chỉ số tâm lý nhà đầu tư được xây dựng với tần suất dữ liệu theo năm, do đó chưa phản ánh đầy đủ các biến động ngắn hạn và các cú sốc tức thời trên thị trường; *Thứ hai,* phạm vi nghiên cứu chỉ tập trung vào các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, do đó chưa cho phép so sánh với các thị trường khác hoặc đánh giá mức độ lan tỏa của tâm lý nhà đầu tư trong khu vực và toàn cầu; *Thứ ba,* việc lựa chọn các biến thành phần trong PCA, mặc dù dựa trên cơ sở lý thuyết và thực nghiệm, vẫn có thể chưa bao quát hết các khía cạnh của tâm lý thị trường.

Từ những hạn chế trên, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng theo một số hướng:

Trước hết, cần xây dựng chỉ số tâm lý nhà đầu tư với tần suất cao hơn (theo quý, tháng hoặc thậm chí theo ngày) để nắm bắt tốt hơn các biến động ngắn hạn.

Thứ hai, nên mở rộng phạm vi nghiên cứu sang nhiều thị trường, đặc biệt là các thị trường mới nổi trong khu vực, nhằm thực hiện các so sánh xuyên quốc gia.

Thứ ba, việc bổ sung các doanh nghiệp thuộc ngành tài chính, cũng như kết hợp thêm các biến phi truyền thống như dữ liệu truyền thông, mạng xã hội hoặc chỉ số tìm kiếm trực tuyến, có thể giúp nâng cao độ chính xác và tính đại diện của chỉ số tâm lý nhà đầu tư. Những hướng đi này sẽ góp phần hoàn thiện hơn nữa khung nghiên cứu về tâm lý nhà đầu tư trong bối cảnh thị trường tài chính ngày càng phức tạp và hội nhập sâu rộng.■

Tài liệu tham khảo:

1. Baker, M., & Wurgler, J (2006). Investor Sentiment and the Cross-Section of Stock Returns. *The Journal of Finance*, *61*(4), 1645-1680. https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.2006.00885.x.
2. Bartlett, M. S (1950). Tests of significance in factor analysis. *British Journal of Psychology*, *3*, 77-85. https://doi.org/10.1111/j.2044-8317.1950.tb00285.x.
3. Bui, H. L. (2023). *Investor sentiment research: An empirical on Ho Chi Minh stock exchange (Vietnam)*. https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/71277.
4. Chen và cộng sự (2020). A dynamic analysis of the relationship between investor sentiment and stock market realized volatility: Evidence from China. *PLOS ONE*, *15*(12), e0243080. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0243080.
5. Da và cộng sự (2015). The sum of all FEARS investor sentiment and asset prices. *The Review of Financial Studies*, *28*(1), 1-32. https://doi.org/10.1093/rfs/hhu072.
6. Daniali và cộng sự (2021). Predicting Volatility Index According to Technical Index and Economic Indicators on the Basis of Deep Learning Algorithm. *Sustainability*, *13*(24), 14011. https://doi.org/10.3390/su132414011.
7. Doan T. C. V., & Tang C. T (2023). Cảm tính nhà đầu tư, biến động tỷ suất sinh lời và thanh khoản chứng khoán trong bối cảnh ảnh hưởng bởi Covid-19. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á*, (204), 34-48. https://doi.org/10.63065/ajeb.vn.2023.204.81661.
8. Han, X., & Li, Y (2017). Can investor sentiment be a momentum time-series predictor? Evidence from China. *Journal of Empirical Finance*, *42*, 212-239. https://doi.org/10.1016/j.jempfin.2017.04.001
9. Kaiser, H. F (1960). The Application of Electronic Computers to Factor Analysis. *Educational and Psychological Measurement*, *20*(1), 141-151. https://doi.org/10.1177/001316446002000116.
10. Kaiser, H. F (1974). An Index of Factorial Simplicity. *Psychometrika*, *39*(1), 31-36. https://doi.org/10.1007/BF02291575.
11. Koubaa, Y., & Slim, S (2019). The relationship between trading activity and stock market volatility: Does the volume threshold matter? *Economic Modelling*, *82*, 168-184.
12. Lai, C. M. P., & Vu, C. N (2021). Investor sentiment measurement based on technical analysis indicators affecting stock returns: Empirical evidence on VN100. *Investment Management and Financial Innovations*, *18*(4), 297-308. https://doi.org/10.21511/imfi.18(4).2021.25.
13. Liu, R., & Li, R (2025). Investor sentiment and stock price crash risk: Internal control as a mediator in Chinese markets. *Journal of Applied Economics and Policy Studies*, *18*(2), 52-60. https://doi.org/10.54254/2977-5701/2025.22013.
14. Phan, N. Y. X (2024). Characteristics of Domestic Individual Investors in Vietnam Stock Market. *International Journal of Social Science and Human Research*, *7*. https://doi.org/10.47191/ijsshr/v7-i06-103.
15. Rahman, M. L., & Shamsuddin, A (2019). Investor sentiment and the price-earnings ratio in the G7 stock markets. *Pacific-Basin Finance Journal*, *55*, 46-62. https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2019.03.003.
16. Sakariyahu và cộng sự (2024). Chasing noise in the stock market: An inquiry into the dynamics of investor sentiment and asset pricing. *Review of Quantitative Finance and Accounting*, *62*(1), 135-169. https://doi.org/10.1007/s11156-023-01214-8.
17. Sena, R. S., & Madhumathi, R (2024). Investor Sentiment and Stock Price Crash Risk: Indian Perspective. *Asia-Pacific Financial Markets*. https://doi.org/10.1007/s10690-024-09512-4.
18. Tran và cộng sự (2025). The bidirectional relationship between investor sentiment and Tobin's Q: An ARDL analysis of the Vietnamese stock market. *Investment Management & Financial Innovations*, *22*(3), 248-261. https://doi.org/10.21511/imfi.22(3).2025.19.
19. Xiong và cộng sự (2020). Can overnight return really serve as a proxy for firm-specific investor sentiment? Cross-country evidence. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, *64*, 101173. https://doi.org/10.1016/j.intfin.2019.101173.
20. Zhou và cộng sự (2021). Do overnight returns explain firm-specific investor sentiment in China? *International Review of Economics & Finance*, *76*, 451-477. https://doi.org/10.1016/j.iref.2021.06.003.

PHÁT TRIỂN TIỀN KỸ THUẬT SỐ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

ĐẶNG THỊ THU HẰNG[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu tổng hợp các tài liệu quốc tế và báo cáo của các tổ chức tài chính nhằm làm rõ khái niệm, đặc điểm và các mô hình triển khai tiền kỹ thuật số do ngân hàng trung ương phát hành, đồng thời đánh giá tác động của loại tiền này đối với hệ thống tài chính và kinh tế thế giới. Kết quả cho thấy, tiền kỹ thuật số do ngân hàng trung ương phát hành có tiềm năng nâng cao hiệu quả thanh toán, thúc đẩy tài chính toàn diện và tăng cường khả năng điều hành chính sách tiền tệ, song cũng đặt ra các thách thức đáng kể liên quan đến ổn định tài chính, an ninh mạng và quyền riêng tư.

Từ khóa: *CBDC, tiền kỹ thuật số, ngân hàng trung ương, tài chính số*

DEVELOPMENT OF CENTRAL BANK DIGITAL CURRENCY AND EMERGING ISSUES

Abstract

This study synthesizes international literature and reports from financial institutions to clarify the concept, characteristics, and implementation models of central bank digital currency, while also assessing the impacts of this type of currency on the financial system and the global economy. The results show that central bank digital currency has the potential to enhance payment efficiency, promote financial inclusion, and strengthen the capacity for monetary policy management; however, it also poses significant challenges related to financial stability, cybersecurity, and privacy.

Keywords: *CBDC, digital currency, central bank, digital finance*

Ngày nhận bài: 10/10/2025; Ngày hoàn thiện biên tập: 10/3/2026; Ngày duyệt đăng: 29/4/2026

TỔNG QUAN

Trong những năm gần đây, tiền kỹ thuật số do ngân hàng trung ương phát hành (CBDC) nổi lên như một xu hướng quan trọng trong quá trình hiện đại hóa hệ thống tiền tệ.

CBDC là dạng tiền tệ tồn tại dưới hình thức số, do ngân hàng trung ương phát hành và bảo đảm giá trị, có giá trị pháp định tương đương tiền mặt. Khác với các loại tiền điện tử phi tập trung như Bitcoin, loại tiền này được quản lý trực tiếp bởi cơ quan tiền tệ quốc gia và vận hành trong khuôn khổ pháp lý hiện hành. Theo cách tiếp cận phổ biến, CBDC có thể được phân thành 2 loại chính, bao gồm tiền kỹ thuật số bán lẻ phục vụ các giao dịch của công chúng và tiền kỹ thuật số bán buôn phục vụ các giao dịch giữa các tổ chức tài chính.

Sự quan tâm đối với CBDC ngày càng gia tăng, xuất phát từ nhiều yếu tố như xu hướng suy giảm sử dụng tiền mặt, sự phát triển nhanh của các hệ thống thanh toán tư nhân và nhu cầu nâng cao hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 2023), hơn 100 quốc gia đang nghiên cứu hoặc thử nghiệm CBDC ở các mức độ khác nhau, cho thấy đây có thể trở thành một cấu phần quan trọng của hệ thống tiền tệ trong tương lai.

Các nghiên cứu trước đây cho thấy CBDC có tiềm năng cải thiện hiệu quả thanh toán, giảm chi phí giao dịch và thúc đẩy tài chính toàn diện (Bordo và Levin, 2017; Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, 2023). Đồng thời, việc triển khai loại tiền này cũng đặt ra nhiều thách thức liên quan đến ổn định tài chính, an ninh mạng và quyền riêng tư của người dùng. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào từng khía cạnh riêng lẻ, chưa cung cấp một cái nhìn tổng hợp về đặc điểm, mô hình triển khai cũng như tác động tổng thể của CBDC trong bối cảnh toàn cầu.

Trên cơ sở đó, bài viết nhằm phân tích các mô hình triển khai, lợi ích và thách thức của CBDC, đồng thời làm rõ kết quả và thảo luận các cơ hội và thách thức trong quá trình phát triển trong thời gian tới.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua tổng quan tài liệu nhằm phân tích và hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến CBDC, bao gồm báo cáo của các tổ chức tài chính quốc tế, các nghiên cứu học thuật và tài liệu công bố của ngân hàng trung ương các quốc gia.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích, so sánh và tổng hợp để làm rõ các đặc

[1] *Khoa Kinh tế - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh; Email: hangdtt@huflit.edu.vn*

HÌNH 1: BIỂU TƯỢNG "BÔNG HOA TIỀN" TỪ BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG THANH TOÁN QUỐC TẾ VỀ CBDC

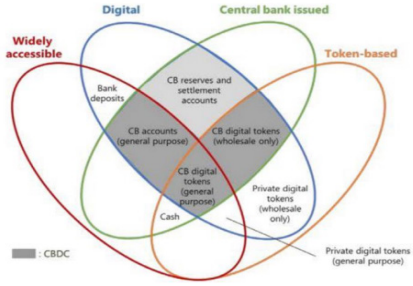

Nguồn: Bech và Garratt (2017)

điểm, mô hình triển khai, cũng như đánh giá lợi ích và thách thức trong quá trình phát triển loại tiền này.

MÔ HÌNH TRIỂN KHAI

Dưới góc độ nghiên cứu chính sách tiền tệ số, các mô hình triển khai CBDC thường được xây dựng dựa trên cách phân bổ vai trò giữa ngân hàng trung ương và các trung gian tài chính. Trên thực tế, 3 mô hình thường được thảo luận gồm mô hình trực tiếp, mô hình trung gian và mô hình lai (Auer và cộng sự, 2020)

Mô hình trực tiếp được xem là phương án mang tính tập trung cao, khi ngân hàng trung ương không chỉ phát hành mà còn trực tiếp quản lý tài khoản và xử lý giao dịch của người dùng cuối. Cách tiếp cận này cho phép cơ quan quản lý kiểm soát chặt chẽ dòng tiền và dữ liệu giao dịch, từ đó nâng cao khả năng giám sát và minh bạch hóa hệ thống thanh toán.

Trong khi đó, mô hình trung gian thể hiện cách tiếp cận linh hoạt hơn khi tận dụng mạng lưới sẵn có của các tổ chức tài chính. Ngân hàng trung ương vẫn giữ vai trò phát hành CBDC, nhưng việc phân phối và cung cấp dịch vụ cho người dùng được thực hiện thông qua các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức thanh toán. Điều này giúp giảm gánh nặng vận hành cho cơ quan quản lý và duy trì sự ổn định của hệ sinh thái tài chính truyền thống.

Mô hình lai thường được xem là giải pháp dung hòa giữa hai cách tiếp cận trên. Trong cấu trúc này, ngân hàng trung ương giữ quyền kiểm soát đối với hạ tầng lõi hoặc sổ cái trung tâm, trong khi các tổ chức trung gian đảm nhận vai trò giao tiếp với người dùng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ. Cách thiết kế này giúp duy trì vai trò của các ngân hàng thương mại, đồng thời vẫn đảm bảo khả năng kiểm soát của ngân hàng trung ương đối với tính hợp lệ của đồng tiền số.

Nhìn chung, việc lựa chọn mô hình triển khai CBDC không chỉ phụ thuộc vào yếu tố công nghệ mà còn liên quan đến mục tiêu chính sách tiền tệ, mức độ phát triển của hệ thống tài chính và năng lực thích ứng của các tổ chức trung gian. Vì vậy, xu hướng nghiên cứu hiện nay thường tập trung vào việc thử nghiệm nhiều mô hình khác nhau thay vì áp dụng một cấu trúc duy nhất, nhằm tìm ra giải pháp phù hợp với điều kiện kinh tế và thể chế của từng quốc gia.

LỢI ÍCH VÀ THÁCH THỨC

Lợi ích

- Tăng hiệu quả hệ thống thanh toán. Một trong những lợi ích nổi bật của CBDC là khả năng nâng cao hiệu quả và tốc độ thanh toán. So với hệ thống truyền thống vốn phụ thuộc vào nhiều trung gian, CBDC cho phép thực hiện giao dịch trực tiếp với thời gian xử lý gần như tức thời, qua đó giảm chi phí và cải thiện trải nghiệm người dùng.

- Thúc đẩy tài chính toàn diện. CBDC góp phần mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính cho những nhóm dân cư chưa có tài khoản ngân hàng. Tại nhiều quốc gia đang phát triển, một bộ phận đáng kể dân số vẫn chưa tham gia hệ thống tài chính chính thức do hạn chế về hạ tầng hoặc chi phí dịch vụ. Với CBDC, người dân có thể thực hiện giao dịch thông qua các nền tảng kỹ thuật số như ví điện tử hoặc thiết bị di động, thậm chí trong một số trường hợp có thể giao dịch ngoại tuyến. Điều này tạo điều kiện thuận lợi để người dân ở khu vực vùng sâu, vùng xa tham gia vào nền kinh tế số.

- Giảm chi phí phát hành và quản lý tiền mặt. Việc sản xuất, vận chuyển và bảo quản tiền giấy đòi hỏi chi phí lớn cho chính phủ. CBDC có thể giúp giảm chi phí in ấn, lưu trữ và phân phối tiền mặt, đồng thời giảm rủi ro liên quan đến tiền giả hoặc thất lạc tiền. Ngoài ra, việc sử dụng tiền kỹ thuật số cũng giúp các cơ quan quản lý theo dõi dòng tiền trong nền kinh tế hiệu quả hơn, từ đó hỗ trợ việc hoạch định chính sách tiền tệ.

- Hỗ trợ thực thi chính sách tiền tệ. CBDC có thể trở thành một công cụ bổ trợ quan trọng trong điều hành chính sách tiền tệ. Ngân hàng trung ương có khả năng theo dõi chính xác hơn lượng tiền lưu thông và tốc độ luân chuyển tiền tệ trong nền kinh tế. Trong một số thiết kế, CBDC còn có thể tích hợp các chức năng lập trình, cho phép triển khai các chương trình hỗ trợ kinh tế hoặc trợ cấp xã hội một cách nhanh chóng, trực tiếp và có mục tiêu rõ ràng.

- Tăng tính minh bạch và kiểm soát rủi ro tài chính. Một hệ thống CBDC được thiết kế phù hợp có thể góp phần nâng cao tính minh bạch trong các giao dịch tài chính. Các cơ quan chức năng có thể dễ dàng theo dõi và phát hiện các hành vi bất hợp pháp như rửa tiền, trốn thuế hoặc tài trợ khủng bố. Nhờ khả năng truy vết giao dịch, CBDC có thể hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý tài chính và giảm thiểu các hành vi gian lận.

Thách thức

Bên cạnh những lợi ích, việc phát triển CBDC cũng đặt ra nhiều thách thức đáng kể.

- Nguy cơ ảnh hưởng đến hệ thống ngân hàng thương mại: Một trong những vấn đề được quan tâm là tác động đối với hệ thống ngân hàng thương mại. Khi người dân nắm giữ tiền trực tiếp dưới dạng tiền kỹ thuật

số tại ngân hàng trung ương, nhu cầu gửi tiền có thể giảm, làm suy giảm nguồn vốn huy động, ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng và có thể làm gia tăng nguy cơ rút tiền hàng loạt trong các giai đoạn bất ổn tài chính.

- *Rủi ro an ninh mạng và công nghệ:* Tiền kỹ thuật số phụ thuộc vào hạ tầng công nghệ, do đó có thể trở thành mục tiêu của các cuộc tấn công mạng hoặc gặp sự cố kỹ thuật. Nếu hệ thống bị xâm nhập hoặc vận hành không ổn định, hậu quả có thể nghiêm trọng do liên quan trực tiếp đến hệ thống tiền tệ quốc gia.

- *Vấn đề quyền riêng tư:* Việc tăng cường khả năng giám sát giao dịch cũng đặt ra lo ngại về quyền riêng tư. Khi các giao dịch được ghi nhận và theo dõi, người sử dụng có thể cảm thấy bị giám sát quá mức. Do đó, cần bảo đảm sự cân bằng giữa minh bạch tài chính và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- *Thách thức về pháp lý và quản lý:* Là một hình thức tiền tệ mới, tiền kỹ thuật số đòi hỏi hoàn thiện khung pháp lý để điều chỉnh hoạt động phát hành, lưu thông và sử dụng. Đồng thời, các giao dịch xuyên biên giới cũng yêu cầu sự phối hợp chặt chẽ giữa các quốc gia.

- *Khoảng cách công nghệ và kỹ năng số:* Việc sử dụng tiền kỹ thuật số đòi hỏi thiết bị và kỹ năng công nghệ nhất định, trong khi không phải mọi nhóm dân cư đều có khả năng tiếp cận. Người cao tuổi hoặc người ở khu vực nông thôn có thể gặp khó khăn, từ đó làm gia tăng khoảng cách số.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Một trong những cơ hội nổi bật của CBDC là khả năng nâng cao hiệu quả của hệ thống thanh toán. Trong nền kinh tế số, các giao dịch tài chính ngày càng yêu cầu tốc độ xử lý nhanh, chi phí thấp và độ an toàn cao. Việc triển khai CBDC có thể giúp rút ngắn thời gian xử lý giao dịch, đặc biệt trong thanh toán điện tử và thanh toán xuyên biên giới, đồng thời giảm chi phí trung gian và tăng hiệu quả lưu thông tiền tệ. Ngoài ra, CBDC còn hỗ trợ ngân hàng trung ương theo dõi dòng tiền trong nền kinh tế một cách chính xác hơn, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ.

Bên cạnh đó, CBDC được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tài chính toàn diện. Ở nhiều quốc gia, vẫn còn một bộ phận dân cư chưa tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ ngân hàng truyền thống. Việc triển khai CBDC thông qua các nền tảng kỹ thuật số như ví điện tử hoặc ứng dụng di động có thể mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính cho các nhóm đối tượng này. Điều này góp phần thu hẹp khoảng cách tài chính giữa các khu vực và tầng lớp xã hội, đồng thời hỗ trợ sự phát triển của nền kinh tế số. Ngoài ra, CBDC còn tạo điều kiện cải thiện thanh toán quốc tế khi các quốc gia xây dựng hệ thống tương thích, giúp giảm thời gian và chi phí trong các giao dịch xuyên biên giới.

Tuy nhiên, quá trình triển khai CBDC cũng đặt ra nhiều thách thức đáng kể. Một trong những vấn đề quan trọng là tác động đến hệ thống ngân hàng thương mại và ổn định tài chính. Nếu người dân chuyển sang nắm giữ CBDC thay vì gửi tiền tại ngân hàng thương mại, nguồn vốn huy động của các ngân hàng có thể suy giảm, từ đó ảnh hưởng đến khả năng cung cấp tín dụng cho nền kinh tế. Trong những thời điểm bất ổn tài chính, nguy cơ rút tiền hàng loạt cũng có thể gia tăng do việc chuyển đổi sang tiền kỹ thuật số diễn ra nhanh chóng.

Ngoài ra, các rủi ro liên quan đến an ninh mạng và quyền riêng tư cũng là những thách thức lớn trong quá trình phát triển CBDC. Do hoạt động trên nền tảng công nghệ số, hệ thống CBDC có thể trở thành mục tiêu của các cuộc tấn công mạng hoặc hành vi gian lận. Đồng thời, việc thu thập và xử lý dữ liệu giao dịch có thể làm phát sinh các quan ngại về bảo mật thông tin cá nhân. Vì vậy, việc thiết kế CBDC cần đảm bảo sự cân bằng giữa yêu cầu minh bạch và bảo vệ dữ liệu người dùng thông qua các cơ chế bảo mật và quản trị phù hợp.

Tóm lại, CBDC mang lại nhiều cơ hội trong việc nâng cao hiệu quả thanh toán, thúc đẩy tài chính toàn diện và cải thiện giao dịch quốc tế, nhưng đồng thời cũng đặt ra thách thức liên quan đến ổn định tài chính, an ninh công nghệ và quyền riêng tư. Do đó, phát triển CBDC cần được triển khai theo lộ trình thận trọng, gắn với hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao năng lực công nghệ, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của hệ thống tài chính trong kỷ nguyên số.■

Tài liệu tham khảo:

1. Auer, R., Cornelli, G., & Frost, J. (2020). Rise of the central bank digital currencies. *BIS Quarterly Review*.
2. Bank for International Settlements. (2023). *Central bank digital currencies: Foundational principles and core features*.
3. Bech, M., and R. Garratt. 2017. Central Bank Cryptocurrencies. *BIS Quarterly Review*, 55–70.
4. Boar, C., & Wehrli, A. (2021). *Ready, steady, go? Results of the third BIS survey on central bank digital currency*. BIS Papers No. 114.
5. Bordo, M., & Levin, A. (2017). Central Bank Digital Currency and the Future of Monetary Policy. *National Bureau of Economic Research*.
6. David Kuo Chuen Lee, Li Yan & Yu Wang (2021). A global perspective on central bank digital currency. *China Economic Journal.* https://doi.org/10.1080/17538963.2020.1870279
7. European Central Bank. (2023). *Digital Euro Project Report*.
8. International Monetary Fund. (2023). *Digital Money Across Borders*.

KHẢ NĂNG TẠO THANH KHOẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM: SO VỚI MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC

NGUYỄN THỊ DIỄM HƯƠNG[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu này đánh giá và so sánh khả năng tạo thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam và 2 quốc gia có quy mô kinh tế tương đồng trong khu vực là Thái Lan và Pakistan. Sử dụng phương pháp đo lường "Cat Fat" (Berger và Bouwman, 2009) trong giai đoạn 2009-2021, kết quả cho thấy, hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam duy trì khả năng tạo thanh khoản ổn định và bền vững nhất. Trong khi các ngân hàng Pakistan có xu hướng thu hẹp tín dụng và Thái Lan đối mặt với rủi ro mất cân đối kỳ hạn do tăng trưởng quá nóng, Việt Nam giữ vững đà tăng trưởng tích cực nhờ chính sách mở rộng tín dụng linh hoạt và sự gia tăng hiệu quả của các hoạt động ngoại bảng.

Từ khoá: *Ngân hàng, khả năng tạo thanh khoản, phương pháp đo lường "cat fat"*

LIQUIDITY CREATION OF COMMERCIAL BANKS IN VIET NAM: A COMPARATIVE ANALYSIS WITH REGIONAL ECONOMIES

Abstract

This study evaluates and compares the liquidity creation capacity of the commercial banking system in Viet Nam with two regional economies of comparable size, namely Thailand and Pakistan. Employing the "cat fat" measurement approach proposed by Berger and Bouwman (2009) over the period 2009-2021, the findings indicate that the commercial banking system in Viet Nam maintains the most stable and sustainable level of liquidity creation. While banks in Pakistan exhibit a tendency to contract credit, and those in Thailand face maturity mismatch risks associated with excessive growth, Viet Nam sustains a positive growth trajectory. This performance is attributed to flexible credit expansion policies and increasing efficiency in off-balance-sheet activities.

Keywords: *Banking, liquidity creation, "cat fat" measurement approach*

Ngày nhận bài: 26/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 18/4/2026; Ngày duyệt đăng: 25/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong các nền kinh tế đang phát triển, hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) đóng vai trò quan trọng trong cung ứng vốn cho nền kinh tế. Tại Việt Nam, sau giai đoạn tái cơ cấu mạnh mẽ từ năm 2011, hệ thống NHTM đã có những bước chuyển mình đáng kể về quy mô và chất lượng quản trị. Tuy nhiên, để đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống, việc chỉ phân tích các dữ liệu nội tại là chưa đủ, mà cần có một góc nhìn đối sánh quốc tế để định vị năng lực tạo thanh khoản của các ngân hàng Việt Nam. Nghiên cứu lựa chọn so sánh Việt Nam với Thái Lan và Pakistan - 2 quốc gia châu Á có sự tương đồng tương đối về quy mô GDP (trong khoảng 200 - 500 tỷ USD) và đặc điểm địa lý. Việc phân tích diễn biến tạo thanh khoản của 2 quốc gia này sẽ cung cấp những bài học thực tiễn cho các NHTM Việt Nam.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Khái niệm khả năng tạo thanh khoản

Ngân hàng tạo thanh khoản bằng cách huy động và sử dụng các nguồn vốn có tính thanh khoản cao như các khoản tiền gửi để tài trợ cho các tài sản có tính thanh khoản thấp như các khoản vay (Diamond và Dybvig, 1983; Berger và Bouwman, 2009). Ngoài ra, ngân hàng có khả năng tạo thanh khoản cho nền kinh tế thông qua các hoạt động ngoại bảng như cung cấp cam kết cho vay, thư tín dụng… (Berger và Bouwman, 2009).

Phương pháp đo lường khả năng tạo thanh khoản

Phương pháp đo lường "Cat Fat" được Berger và Bouwman (2009) xây dựng dựa trên nền tảng Lý thuyết tạo thanh khoản và trở thành phương pháp đo lường khả năng tạo thanh khoản chủ yếu được sử dụng trong các nghiên cứu với chủ đề có liên quan. Phương pháp này là một quy trình 3 bước:

[1] *ThS., Học viện Ngân hàng; Email: huongntd@hvnh.edu.vn*

BẢNG 1: PHÂN LOẠI CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI VÀ NGOẠI BẢNG CỦA NGÂN HÀNG		
Tài sản		
Tài sản kém thanh khoản	***Tài sản thanh khoản trung bình***	***Tài sản thanh khoản cao***
Cho vay khách hàng doanh nghiệp Cho vay khách hàng cá nhân Tài sản cố định Góp vốn, đầu tư dài hạn Các tài sản khác	Cho vay các tổ chức tín dụng khác Cho vay chính phủ	Tiền mặt và các khoản tương đương tại quỹ tiền, vàng gửi tại NHNN, TCTD khác Chứng khoán kinh doanh Chứng khoán đầu tư Công cụ phái sinh
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu		
Nợ phải trả thanh khoản cao	***Nợ phải trả thanh khoản trung bình***	***Nợ phải trả kém thanh khoản và vốn chủ sở hữu***
Tiền gửi không kỳ hạn Vay qua đêm Công cụ phái sinh	Tiền gửi có kỳ hạn Phát hành giấy tờ có giá Các khoản vay khác	Các khoản nợ khác Vốn chủ sở hữu
Các hoạt động ngoại bảng		
Hoạt động ngoại bảng kém thanh khoản	***Hoạt động ngoại bảng thanh khoản trung bình***	***Hoạt động ngoại bảng thanh khoản cao***
Bảo lãnh vay vốn Thư tín dụng Các hoạt động ngoại bảng khác		Công cụ phái sinh

Nguồn: Berger và Bouwman (2009)

BẢNG 2: ĐO LƯỜNG KHẢ NĂNG TẠO THANH KHOẢN												
Khả năng tạo thanh khoản (LC)	=	0.5	x	Tài sản kém thanh khoản	+	0	x	Tài sản thanh khoản trung bình	-	0.5	x	Tài sản thanh khoản cao
		+0.5	x	Nợ thanh khoản cao	+	0	x	Nợ thanh khoản trung bình	-	0.5	x	Nợ kém thanh khoản và vốn chủ sở hữu
		+0.5	x	Ngoại bảng kém thanh khoản	+	0	x	Ngoại bảng thanh khoản trung bình	-	0.5	x	Ngoại bảng thanh khoản cao

Nguồn: Berger và Bouwman (2009)

Bước 1 - Phân loại các khoản mục trên bảng cân đối và ngoại bảng của ngân hàng (Bảng 1)

Tất cả các khoản mục trong tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của ngân hàng được phân loại thành 3 nhóm: thanh khoản cao, thanh khoản trung bình và kém thanh khoản. Các khoản mục trong tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu và ngoại bảng được phân loại, sắp xếp dựa trên sự dễ dàng, chi phí và thời gian để ngân hàng chuyển đổi các nghĩa vụ này thành tiền nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán của khách hàng.

Bước 2- Gán trọng số cho các hoạt động được phân loại ở bước 1

Các khoản mục được gán trọng số theo mức độ đóng góp vào quá trình tạo thanh khoản. Cụ thể, trọng số +1/2 được áp dụng cho tài sản kém thanh khoản, nợ ngắn hạn và các cam kết ngoại bảng (tạo thanh khoản). Ngược lại, trọng số -1/2 được gán cho tài sản lỏng, nguồn vốn dài hạn, vốn chủ sở hữu và các bảo lãnh (triệt tiêu thanh khoản). Các khoản mục trung gian tạo thanh khoản nhận trọng số 0.

Bước 3- Kết hợp

Đo lường khả năng tạo thanh khoản được xây dựng bằng cách kết hợp các hoạt động được phân loại trong bước 1 và trọng số được gán tương ứng trong bước 2 (Bảng 2).

THỰC TRẠNG KHẢ NĂNG TẠO THANH KHOẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Hình 1 cho thấy, giai đoạn 2009-2013, tăng trưởng khả năng tạo thanh khoản (LC) của NHTM Việt Nam biến động mạnh dưới tác động hậu khủng hoảng tài chính và thay đổi chính sách của NHNN. LC tăng vọt năm 2010 rồi giảm sâu giai đoạn 2011-2013, chủ yếu do gói kích cầu và nới lỏng tín dụng sau 2008-2009 (giảm lãi suất, dự trữ bắt buộc, cho phép tín dụng tăng cao). Từ 2011, lạm phát tăng, nợ xấu gia tăng và bất ổn vĩ mô buộc NHNN chuyển sang thắt chặt, kiểm soát tín dụng và thanh khoản; việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP (2011) cùng các biện pháp hành chính khiến tăng trưởng LC suy giảm rõ rệt; việc thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) năm 2013 đã hỗ trợ xử lý nợ xấu và ổn định hệ thống, nhưng cũng phần nào hạn chế khả năng mở rộng tài sản ngân hàng trong ngắn hạn.

Giai đoạn 2014-2019, khả năng tạo thanh khoản (LC) phục hồi và tăng trưởng ổn định hơn. Cụ thể, từ 2014, tốc độ tăng LC và LC nội bảng tăng đều. Các ngân hàng đồng thời cải thiện huy động vốn theo hướng ổn định, tái cơ cấu danh mục tài sản và quản trị rủi ro. Việc thí điểm Basel II từ năm 2017 tại một số ngân hàng lớn thúc đẩy chuẩn hóa quản trị, hỗ trợ tăng trưởng LC bền vững hơn. Đáng chú ý, LC tăng nhanh hơn LC nội bảng, cho thấy vai trò ngày càng lớn của các công cụ ngoại bảng như cam kết tín dụng, bảo lãnh và thư tín dụng, giúp mở rộng tạo thanh khoản mà không cần gia tăng mạnh quy mô bảng cân đối.

Giai đoạn 2020-2024, LC chịu tác động từ đại dịch COVID-19 nhưng sau đó phục hồi mạnh và dần ổn định. Diễn biến này đồng thời tương đồng với biến động tăng

trưởng tiền gửi của khu vực dân cư và doanh nghiệp. Trong toàn giai đoạn, LC tiếp tục tăng nhanh hơn LC nội bảng, củng cố xu hướng gia tăng sử dụng công cụ ngoại bảng; đồng thời, chuyển đổi số và ngân hàng số góp phần mở rộng tiếp cận khách hàng và đa dạng hóa sản phẩm, hỗ trợ tăng LC của hệ thống.

KHẢ NĂNG TẠO THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM SO VỚI CÁC QUỐC GIA TRONG KHU VỰC

Việt Nam, Thái Lan và Pakistan có quy mô kinh tế tương đối đồng đều. Dù GDP của từng quốc gia có sự biến động theo thời gian và tốc độ tăng trưởng khác nhau, khoảng cách giữa 3 nền kinh tế không quá cách biệt. Hình 2 cho thấy không có quốc gia nào hoàn toàn vượt trội hay tụt lại rõ rệt trong toàn bộ giai đoạn; thay vào đó, có sự hoán đổi vị trí giữa Việt Nam và Pakistan, trong khi Thái Lan giữ mức GDP cao nhất trong phần lớn thời gian nhưng tăng trưởng không còn mạnh mẽ như trước.

Hình 3 trình bày tỷ lệ khả năng tạo thanh khoản trên tổng tài sản của các NHTM Việt Nam, Thái Lan và Pakistan, phản ánh hiệu quả tạo thanh khoản, tức lượng thanh khoản ngân hàng tạo ra trên mỗi đồng tài sản.

Tại Việt Nam, khả năng tạo thanh khoản/tổng tài sản có xu hướng tăng trưởng tương đối ổn định. Tỷ lệ này bắt đầu ở mức khoảng 18% vào năm 2009, sau đó đã tăng gấp hơn 4 lần, đạt gần 70% vào năm 2021. Đây là kết quả của chính sách mở rộng tín dụng có kiểm soát, khuyến khích tài trợ khu vực tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, và mở rộng tiếp cận tài chính cho khu vực nông thôn và cá nhân chưa tiếp cận dịch vụ ngân hàng.

Trong khi đó, tỷ lệ tạo thanh khoản trên tổng tài sản của các NHTM Pakistan lại giảm đáng kể trong cùng giai đoạn. Nếu xét về khả năng tạo thanh khoản, khả năng tạo thanh khoản của các NHTM Pakistan năm 2021 tăng gấp 2,5 lần năm 2009. Tuy nhiên, xét trên tỷ lệ tạo thanh khoản trên tổng tài sản, có thể thấy từ mức cao khoảng 38% năm 2009, tỷ lệ này suy giảm liên tục và xuống dưới 25% vào các năm 2020 và 2021. Xu hướng này phản ánh sự co cụm trong hoạt động trung gian tín dụng. Trên thực tế các NHTM tại Pakistan vẫn duy trì lợi nhuận chủ yếu nhờ tập trung vào việc tài trợ thâm hụt ngân sách của Chính phủ thông qua việc nắm giữ trái phiếu chính phủ - một loại tài sản có tính thanh khoản cao thay vì mở rộng tín dụng, đồng thời, phần lớn các khoản cho vay khu vực tư nhân chỉ được sử dụng để tài trợ vốn lưu động khiến tỷ trọng tài sản sinh thanh khoản thực tế thấp hơn.

Hiệu quả tạo thanh khoản của các NHTM Thái Lan thể hiện xu hướng biến động mạnh. Trong đó giai đoạn 2012-2013, chỉ số này sụt giảm nghiêm trọng xuống mức thấp nhất trong 3 quốc gia (dưới 20%), có khả năng liên quan đến các cuộc khủng hoảng kinh tế năm

HÌNH 1: THỰC TRẠNG KHẢ NĂNG TẠO THANH KHOẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Đơn vị: Tỷ đồng

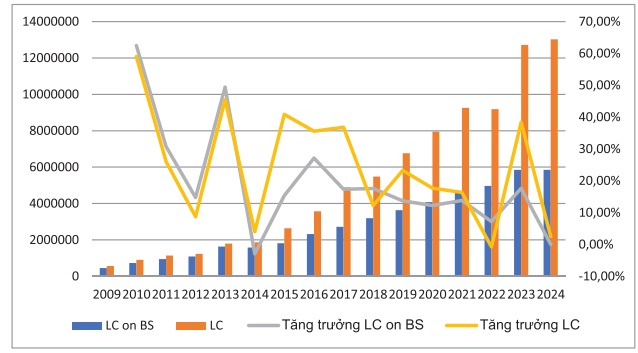

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Fiin và tính toán của tác giả

HÌNH 2: GDP CỦA VIỆT NAM, PAKISTAN VÀ THÁI LAN GIAI ĐOẠN 2009-2023

Đơn vị : Tỷ USD

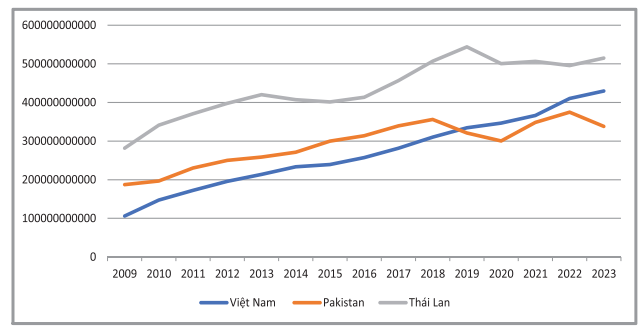

Nguồn: World Bank

HÌNH 3: TỶ LỆ KHẢ NĂNG TẠO THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM, PAKISTAN VÀ THÁI LAN TỪ NĂM 2009-2021

Đơn vị: %

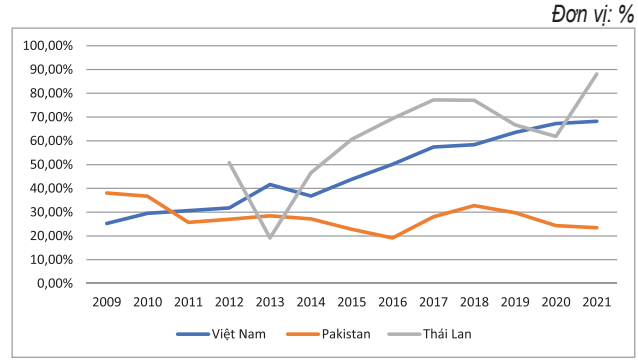

Nguồn: Tổng hợp của tác giả; Boonsongkhoh (2023); Ali và Ahamd (2023)

2013 tại Thái Lan. Tuy nhiên, từ năm 2014 trở đi, Thái Lan đã có sự phục hồi mạnh mẽ, khi tỷ lệ khả năng tạo thanh khoản trên tổng tài sản tăng vọt và đạt đỉnh xấp xỉ 80% vào năm 2018 - cao nhất trong cả 3 quốc gia trước khi bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, nhưng ngay sau đó tỷ lệ này đã tăng bật trở lại gần 90% năm 2021. Điều này cho thấy hệ thống ngân hàng Thái Lan đã tích cực mở rộng vai trò cung ứng thanh khoản thông qua

hoạt động cho vay, đặc biệt trong giai đoạn phục hồi sau đại dịch. Chính sách tiền tệ mở rộng, gói kích thích tài chính và cam kết duy trì ổn định tài chính từ Ngân hàng Trung ương Thái Lan đã tạo điều kiện để các NHTM tái mở rộng tài trợ tín dụng. Tuy vậy, sự tăng trưởng quá nhanh cũng đặt ra câu hỏi về tính bền vững, khi mức tạo thanh khoản quá cao có thể phản ánh sự mất cân đối kỳ hạn tiềm ẩn giữa tài sản và nguồn vốn.

So với các quốc gia trong khu vực có trình độ phát triển kinh tế tương đồng, khả năng tạo thanh khoản của các NHTM Việt Nam hiện vẫn ở mức trung bình. Tuy nhiên, điểm tích cực là khả năng này đã liên tục được cải thiện và duy trì ổn định, ngay cả trong các giai đoạn đầy biến động như thời kỳ đại dịch COVID-19. Kết quả này có được nhờ nền tảng chính trị vững chắc và quá trình hiện đại hóa ngành ngân hàng, bao gồm việc tăng cường quản trị rủi ro và tuân thủ các chuẩn mực quốc tế. Trong thời gian tới, nếu tiếp tục cải thiện chất lượng tài sản, đa dạng hóa nguồn vốn và đẩy mạnh số hóa, các NHTM Việt Nam hoàn toàn có tiềm năng nâng cao hơn nữa khả năng tạo thanh khoản, từ đó đáp ứng hiệu quả hơn nhu cầu vốn ngày càng tăng của nền kinh tế.

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Thứ nhất, tăng cường khung quản trị rủi ro đối với các hoạt động ngoại bảng. Trong bối cảnh khả năng tạo thanh khoản tổng hợp đang tăng nhanh hơn so với tạo thanh khoản nội bảng, các cam kết tín dụng và bảo lãnh đang trở thành kênh cung ứng thanh khoản quan trọng nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro lớn. Để quản trị hiệu quả, các NHTM cần thiết lập một hệ thống giám sát chặt chẽ, tách bạch dòng tiền dự kiến từ các hoạt động này và áp dụng các mô hình kiểm tra sức chịu đựng chuyên biệt. Việc này nhằm đo lường chính xác tác động của các cú sốc thị trường lên khả năng chuyển đổi các nghĩa vụ nợ tiềm tàng thành nghĩa vụ chi trả thực tế, đảm bảo ngân hàng luôn duy trì đủ tài sản lỏng dự phòng để đáp ứng nhu cầu rút vốn đột ngột từ phía khách hàng mà không gây ra căng thẳng thanh khoản cục bộ.

Thứ hai, kiên định với lộ trình áp dụng và nâng cao các chuẩn mực an toàn vốn quốc tế (Basel III). Thực tiễn giai đoạn 2014-2019 cho thấy việc thí điểm và áp dụng Basel II đã giúp hệ thống ngân hàng Việt Nam phục hồi vững chắc và duy trì đà tăng trưởng tạo thanh khoản ổn định hơn nhiều so với sự biến động mạnh của giai đoạn 2009-2013. Do đó, các ngân hàng cần tiếp tục đẩy mạnh việc tuân thủ các tỷ lệ an toàn vốn và thanh khoản theo tiêu chuẩn Basel III (như tỷ lệ bao phủ thanh khoản - LCR, tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng - NSFR). Sự tuân thủ này đóng vai trò như một tấm đệm an toàn, giúp các ngân hàng tránh được những rủi ro từ việc tăng trưởng nóng hoặc phải thắt chặt tín dụng đột ngột khi điều kiện vĩ mô thay đổi, qua đó bảo vệ thành quả của quá trình tái cơ cấu.

Thứ ba, kiểm soát tỷ lệ tạo thanh khoản trên tổng tài sản ở mức an toàn để hạn chế rủi ro mất cân đối kỳ hạn. Bài học từ Thái Lan cho thấy khi tỷ lệ tạo thanh khoản trên tổng tài sản tăng quá cao (đạt xấp xỉ 90% vào năm 2021), hệ thống ngân hàng sẽ đối mặt với rủi ro lớn về tính bền vững và sự mất cân đối kỳ hạn giữa tài sản và nguồn vốn. Đối với Việt Nam, dù tỷ lệ này đang ở mức khả quan (khoảng 70% năm 2021) và tăng trưởng ổn định, các ngân hàng vẫn cần duy trì sự thận trọng, thiết lập các ngưỡng cảnh báo sớm để đảm bảo quy mô mở rộng tín dụng luôn tương thích với quy mô tổng tài sản. Việc duy trì tỷ lệ này ở ngưỡng hợp lý là điều kiện tiên quyết để giảm thiểu rủi ro thanh khoản khi thị trường tài chính xảy ra những biến động bất lợi.

Thứ tư, đẩy mạnh chuyển đổi số để gia tăng tính ổn định của nguồn vốn huy động. Các ngân hàng cần tận dụng tối đa lợi thế của chuyển đổi số để mở rộng tệp khách hàng bán lẻ, từ đó gia tăng tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn (CASA) và tiền gửi dân cư nhỏ lẻ. Đây là nguồn vốn có chi phí thấp và tính ổn định cao, giúp các ngân hàng giảm thiểu sự phụ thuộc vào các nguồn vốn bán buôn nhạy cảm với lãi suất, từ đó xây dựng một cấu trúc nguồn vốn bền vững để tài trợ cho các hoạt động tạo thanh khoản dài hạn.

Thứ năm, duy trì chính sách tín dụng linh hoạt gắn liền với chất lượng tài sản. So sánh với Pakistan, nơi tỷ lệ tạo thanh khoản sụt giảm nghiêm trọng xuống dưới 25% do ngân hàng e ngại rủi ro và tập trung vào trái phiếu chính phủ, hệ thống NHTM Việt Nam cần tránh rơi vào bẫy thu hẹp tín dụng này. Các tổ chức tín dụng cần cân đối giữa mục tiêu mở rộng cung ứng vốn cho nền kinh tế với việc kiểm soát chặt chẽ chất lượng nợ vay. Dòng vốn cần được khơi thông vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh hiệu quả, tránh nới lỏng chuẩn tín dụng quá mức, đảm bảo ngân hàng thực hiện tốt chức năng trung gian tài chính mà không gây ra rủi ro nợ xấu trong tương lai.■

Tài liệu tham khảo:

1. Ali, A., & Ahamd, U. (2023). Liquidity creation and its impact on economic growth: Moderating role of firm size. *Audit and Accounting Review*, *3*(2), 46-68.
2. Berger, A. N., & Bouwman, C. H. (2009). Bank liquidity creation. *The review of financial studies*, *22*(9), 3779-3837.
3. Boonsongkhoh, W. (2023). *The effect of bank liquidity creation on performance and stock returns: Evidence from Thailand.*
4. Diamond, D. W., & Dybvig, P. H. (1983). Bank runs, deposit insurance, and liquidity. *Journal of political economy*, *91*(3), 401-419.

CÁC CẤP ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG CẤP TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG: LỘ TRÌNH TỪ SỐ HÓA DỮ LIỆU ĐẾN TÍCH HỢP HỆ SINH THÁI SỐ

PHẠM HỒNG LINH[1]

Tóm tắt

Chuyển đổi số là xu thế tất yếu trong ngành ngân hàng, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh gia tăng và kỳ vọng trải nghiệm của khách hàng ngày càng cao. Hoạt động cấp tín dụng - nghiệp vụ trọng yếu của ngân hàng - đang đứng trước yêu cầu đổi mới toàn diện. Bài viết phân tích 4 cấp độ chuyển đổi số trong hoạt động tín dụng, qua đó góp phần cung cấp góc nhìn tổng quan về tiến trình chuyển đổi số trong hoạt động cấp tín dụng tại các ngân hàng trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: *Chuyển đổi số ngân hàng, cấp tín dụng số, tự động hóa quy trình, hệ sinh thái tài chính số*

LEVELS OF DIGITAL TRANSFORMATION IN BANK LENDING ACTIVITIES: A ROADMAP FROM DATA DIGITIZATION TO INTEGRATED DIGITAL ECOSYSTEMS

Abstract

Digital transformation has become an inevitable trend in the banking sector, particularly in the context of intensifying competition and rising customer expectations for seamless experiences. Lending activities, one of the core functions of commercial banks, are facing increasing demands for comprehensive innovation. This paper analyzes four levels of digital transformation in lending operations, thereby providing a holistic perspective on the transformation trajectory of credit activities in banks in the current period.

Keywords: *Banking digital transformation, digital lending, process automation, digital financial ecosystem*

Ngày nhận bài: 24/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 21/4/2026; Ngày duyệt đăng: 26/4/2026

GIỚI THIỆU

Chuyển đổi số (CĐS) đang trở thành ưu tiên chiến lược trong ngành tài chính - ngân hàng toàn cầu, khi các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và chuỗi khối (Blockchain) ngày càng thay đổi cách vận hành và tương tác với khách hàng. Tại Việt Nam, ngân hàng được xác định là lĩnh vực tiên phong trong chương trình CĐS quốc gia. Các ngân hàng thương mại đang đẩy mạnh hiện đại hóa quy trình, trong đó hoạt động cấp tín dụng - trụ cột trong tạo thu nhập và quản trị rủi ro - là một trong những nghiệp vụ được ưu tiên đổi mới. CĐS trong cấp tín dụng không diễn ra đồng loạt mà phát triển theo từng cấp độ, phản ánh mức độ trưởng thành về công nghệ và quản trị. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và sự trỗi dậy của công nghệ tài chính (fintech), nhận thức đúng và triển khai hiệu quả các cấp độ CĐS là yếu tố then chốt để duy trì lợi thế cạnh tranh, nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng và đảm bảo phát triển bền vững.

CƠ SỞ LÝ LUẬN

CĐS trong hoạt động cấp tín dụng diễn ra theo tiến trình gồm 4 cấp độ, phản ánh mức độ phát triển về công nghệ, dữ liệu và tích hợp hệ thống của ngân hàng. Mỗi cấp độ kế thừa và tạo nền tảng cho cấp độ tiếp theo, hướng tới tối ưu hóa hiệu quả vận hành, kiểm soát rủi ro và nâng cao trải nghiệm khách hàng.

Số hóa dữ liệu cơ bản

Số hóa dữ liệu là cấp độ khởi đầu trong tiến trình CĐS của ngân hàng, phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ ở giai đoạn cơ bản nhất. Goldman (2021) cho rằng, về mặt kỹ thuật, số hóa là quá trình chuyển đổi dữ liệu từ dạng tương tự sang dạng kỹ thuật số; Gradillas và cộng sự (2025) cho rằng số hóa còn bao gồm cả việc tái biểu diễn và cải thiện dữ liệu thông qua các quy trình công nghệ. Như vậy, số hóa không chỉ dừng lại ở thao tác kỹ thuật, mà còn mở ra khả năng nâng cao chất lượng và giá trị khai thác của thông tin trong hoạt động ngân hàng.

Trong hoạt động cấp tín dụng, thay vì lưu trữ hồ sơ khách hàng, hợp đồng vay và tài sản bảo đảm bằng giấy, ngân hàng tiến hành quét và nhận dạng thông tin bằng công nghệ nhận dạng ký tự quang học để đưa vào hệ thống quản lý dữ liệu tập trung. Khi dữ liệu được lưu trữ tập trung và chuẩn hóa, các bộ phận liên quan như tín dụng, kế toán, kiểm soát nội bộ có thể truy cập và chia sẻ thông tin nhanh chóng,

[1] *TS., Học viện Ngân hàng; Email: linhph@hvnh.edu.vn*

góp phần cải thiện tính minh bạch và hiệu quả phối hợp trong toàn hệ thống. Nền tảng dữ liệu số còn hỗ trợ ngân hàng xây dựng các báo cáo tự động, thống kê tín dụng và giám sát rủi ro theo thời gian thực.

Bên cạnh những lợi ích rõ ràng, quá trình số hóa cũng đối mặt với nhiều thách thức. Dữ liệu di sản từ các hệ thống cũ hoặc hồ sơ giấy thường không thống nhất về định dạng, dễ phát sinh lỗi và trùng lặp. Việc chuẩn hóa và đồng bộ dữ liệu đòi hỏi ngân hàng phải xây dựng quy chuẩn kỹ thuật, quy trình kiểm định, cũng như đội ngũ nhân sự có năng lực chuyên môn. Ngoài ra, hạ tầng lưu trữ và bảo mật thông tin cần được đầu tư tương xứng để bảo đảm an toàn dữ liệu, tránh rò rỉ hoặc mất mát thông tin. Thay đổi thói quen làm việc từ giấy tờ sang xử lý hoàn toàn trên hệ thống số, đòi hỏi sự đồng thuận và đào tạo lại nguồn nhân lực.

Nhìn chung, số hóa dữ liệu là cấp độ thiên về kỹ thuật, nhưng có ý nghĩa chiến lược trong việc xây dựng hạ tầng dữ liệu số và chuẩn hóa thông tin đầu vào.

Tự động hóa quy trình

Sau khi đã hình thành nền tảng dữ liệu số, ngân hàng chuyển sang cấp độ tự động hóa quy trình. Đây là giai đoạn chuyển từ việc quản lý dữ liệu sang vận hành dựa trên công nghệ, nhằm giảm thiểu thao tác thủ công, tăng tốc độ xử lý và nâng cao tính minh bạch trong toàn bộ chuỗi nghiệp vụ tín dụng. Theo Abildtrup (2024), mục tiêu cơ bản của tự động hóa là thay thế thao tác của con người bằng quy trình tự động, qua đó tăng năng suất và hiệu quả. Tự động hóa trong hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng không chỉ giúp chuẩn hóa quy trình mà còn tạo ra hệ thống quyết định nhất quán, minh bạch và có thể mở rộng quy mô.

Tự động hóa quy trình trong cấp tín dụng thường được thể hiện qua 3 nhóm ứng dụng chính: (i) Tự động hóa khâu tiếp nhận và xử lý hồ sơ vay vốn; (ii) Tự động hóa quá trình phê duyệt tín dụng và định giá tài sản bảo đảm; (iii) Tự động hóa trong quản lý rủi ro và nhắc nợ.

Có thể thấy tự động hóa không chỉ mang tính hỗ trợ kỹ thuật mà còn đóng vai trò tái thiết quy trình nghiệp vụ tín dụng theo hướng dữ liệu hóa và chuẩn hóa. Theo Ko (2020), việc áp dụng tự động hóa quy trình trong hoạt động ngân hàng bán lẻ đã làm thay đổi căn bản cách thức vận hành của bộ phận giao dịch, giúp tăng năng suất và giảm sai sót trong xử lý dữ liệu. Tương tự, Horvat và cộng sự (2025) nhận định rằng công nghệ tự động hóa quy trình bằng Robot mang lại nhiều lợi ích rõ rệt cho các tổ chức tài chính, đặc biệt là khả năng triển khai linh hoạt mà không đòi hỏi thay đổi lớn về cấu trúc tổ chức hoặc hệ thống công nghệ thông tin hiện hữu.

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu lớn

Theo Chen và cộng sự (2025), việc tích hợp AI và dữ liệu lớn đang làm thay đổi căn bản các tổ chức tài chính bằng cách mang lại những bước tiến chưa từng có về hiệu quả, độ chính xác và khả năng bao trùm tài chính. Ứng dụng AI và dữ liệu lớn trong cấp tín dụng có thể được thể hiện qua 3 hướng chính: (i) Ngân hàng sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu lớn để chấm điểm tín dụng và phân khúc khách hàng; (ii) AI được ứng dụng để hỗ trợ ra quyết định tín dụng theo thời gian thực và cá nhân hóa sản phẩm; (iii) Công nghệ AI và dữ liệu lớn được sử dụng trong giám sát rủi ro và phát hiện gian lận.

Reid và Kelvin (2024) nhấn mạnh rằng, việc khai thác hiệu quả phân tích dữ liệu lớn không chỉ là lợi thế cạnh tranh mà còn là yêu cầu tất yếu đối với các ngân hàng trong nền kinh tế dựa trên dữ liệu. Tuy nhiên, Rahman (2025) lưu ý rằng, thách thức lớn của việc ứng dụng AI trong tín dụng là tính minh bạch, khi nhiều chuyên viên tín dụng gặp khó khăn trong việc giải thích cơ chế ra quyết định của mô hình AI cho khách hàng. Như vậy, ứng dụng AI và phân tích dữ liệu lớn là cấp độ phát triển quan trọng, thể hiện sự trưởng thành của ngân hàng trong quá trình CĐS. Đây là bước chuẩn bị để tiến tới cấp độ cuối cùng.

Tích hợp hệ sinh thái tài chính số

Ở cấp độ cao nhất của quá trình CĐS trong hoạt động ngân hàng - đặc biệt là trong hoạt động cấp tín dụng - ngân hàng không chỉ tự động hóa quy trình và khai thác dữ liệu nội bộ, mà còn tích hợp vào một hệ sinh thái tài chính số mở. Đây là giai đoạn mà ngân hàng chuyển đổi từ mô hình vận hành khép kín sang mô hình nền tảng, đóng vai trò trung tâm kết nối giữa các bên trong hệ sinh thái - bao gồm công ty công nghệ tài chính, doanh nghiệp thương mại điện tử, công ty bảo hiểm, tổ chức thanh toán và các đối tác dịch vụ số.

Theo Mastropietro (2021), để đáp ứng những thay đổi nhanh chóng của thị trường và hành vi người tiêu dùng, các ngân hàng cần xem xét các mô hình vận hành mới - dựa trên dịch vụ ngân hàng như một nền tảng hoặc nền tảng trong hệ sinh thái rộng hơn, có thể áp dụng mô hình kết nối linh hoạt để phát triển sản phẩm và mở rộng phạm vi cung ứng trên thị trường. Như vậy, mô hình ngân hàng hiện đại không còn giới hạn trong phạm vi cung cấp sản phẩm tài chính, mà trở thành trung gian tạo điều kiện cho các đối tác cùng tham gia và chia sẻ giá trị trong một hệ sinh thái mở. Trong hoạt động cấp tín dụng, việc tích hợp vào hệ sinh thái tài chính số thường thể hiện qua 3 hướng: (i) Ngân hàng thực hiện kết nối mở thông qua các giao diện lập trình ứng dụng để chia sẻ dữ liệu và dịch vụ với đối tác công nghệ tài chính, nhà cung cấp ví điện tử hoặc nền tảng thanh toán số. Điều này cho phép ngân hàng mở rộng kênh phân phối sản phẩm, đồng thời cho phép các đối tác tận dụng dữ liệu ngân hàng để phát triển sản phẩm tài chính phù hợp hơn với khách hàng; (ii) Ngân hàng hợp tác đa ngành với các doanh nghiệp ngoài lĩnh vực tài chính nhằm mở rộng chuỗi giá trị dịch vụ. Sự gắn kết này giúp ngân hàng khai

thác dữ liệu hành vi, giảm thiểu rủi ro tín dụng và tăng khả năng bao phủ khách hàng; (iii) Ngân hàng phát triển mô hình nền tảng vận hành theo thời gian thực, nơi dữ liệu khách hàng, giao dịch và tài sản được tổng hợp và xử lý tức thì trong hệ sinh thái. Việc tích hợp vào hệ sinh thái tài chính số giúp ngân hàng mở rộng phạm vi hoạt động, tăng doanh thu dịch vụ, đồng thời củng cố vị thế trong nền kinh tế số.

Tuy nhiên, theo Stefanelli và Manta (2023), hệ sinh thái ngân hàng và các định chế tài chính hiện nay vẫn thiếu một khuôn khổ chung để định hướng phát triển đổi mới mở, cũng như để hoạch định chiến lược và tổ chức trong bối cảnh các hệ sinh thái mới. Bên cạnh đó, Gardezi (2023) nhấn mạnh rằng ngân hàng mở - nền tảng của mô hình hệ sinh thái tài chính - đại diện cho một giai đoạn chuyển đổi sâu sắc của hệ thống tài chính, tạo ra cơ hội đổi mới chưa từng có và định hướng khách hàng làm trung tâm, song đồng thời đòi hỏi năng lực quản trị rủi ro và tuân thủ quy định chặt chẽ hơn. Điều này cho thấy tích hợp hệ sinh thái không chỉ là bài toán công nghệ, mà còn là vấn đề quản trị và điều phối phức tạp, đòi hỏi ngân hàng phải tái cấu trúc mô hình hoạt động và nâng cao năng lực kiểm soát dữ liệu.

KẾT LUẬN

CĐS trong hoạt động cấp tín dụng ngân hàng là một quá trình có tính hệ thống và kế thừa theo từng cấp độ. Từ số hóa dữ liệu cơ bản đến tự động hóa quy trình, giúp ngân hàng từng bước hiện đại hóa nền tảng công nghệ và tối ưu hiệu quả xử lý hồ sơ. Khi dữ liệu đã đủ đầy và quy trình được chuẩn hóa, ngân hàng có thể triển khai các công nghệ nâng cao như AI và phân tích dữ liệu lớn nhằm nâng cao năng lực đánh giá, cá nhân hóa dịch vụ và dự đoán rủi ro tín dụng. Ở giai đoạn cao nhất, ngân hàng tích hợp vào hệ sinh thái tài chính số, cung cấp dịch vụ đa kênh, linh hoạt và hướng tới trải nghiệm khách hàng toàn diện. Việc phân định rõ các cấp độ CĐS giúp ngân hàng đánh giá đúng hiện trạng công nghệ, năng lực nội tại và xây dựng lộ trình phù hợp với mục tiêu chiến lược. Tuy nhiên, để triển khai hiệu quả, quá trình này đòi hỏi sự đầu tư bài bản vào hạ tầng dữ liệu, phát triển nguồn nhân lực số và tăng cường an toàn bảo mật hệ thống. Đây cũng là cơ sở để đảm bảo tính ổn định và hiệu quả khi mở rộng ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào thực tiễn hoạt động tín dụng.

Từ góc độ chính sách, quá trình CĐS cần sự hỗ trợ tích cực từ cơ quan quản lý thông qua việc hoàn thiện khung pháp lý, ban hành tiêu chuẩn dữ liệu, và khuyến khích hợp tác giữa ngân hàng và các đối tác công nghệ. Những điều kiện này sẽ tạo nền tảng cho CĐS trong hoạt động cấp tín dụng diễn ra nhanh hơn, hiệu quả hơn và góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong kỷ nguyên số.■

Tài liệu tham khảo:

1. Abildtrup, A. (2024). The rise of robotic process automation in the banking sector: streamlining operations and improving efficiency. *Journal of Computing and Natural Science*, *4*(1), 31-40.
2. Cao, S. (2025). A Study on the Application of Big Data in Credit Risk Management. *Proceedings of the 1st International Conference on E-commerce and Artificial Intelligence (ECAI 2024)*, 19-26.
3. Chen, B., Guo, D., Xia, J., & Zhang, Z. (2025). *The Transformative Role of Artificial Intelligence and Big Data in Banking*. SSRN. https://ssrn.com/abstract
4. Gardezi, S. A. R. (2023). *Implications of Open Banking on the Financial Ecosystem*. SSRN. https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=5101070
5. Goldman, S. (2021). *Illuminating digital transformations: A literature review to conceptualize the impact of technologies on human capital.* In Proceedings of the 2nd world conference on management and economics (2-17).
6. Gradillas, M., & Thomas, L. D. (2025). Distinguishing digitization and digitalization: A systematic review and conceptual framework. *Journal of Product Innovation Management*, *42*(1), 112-143.
7. Horvat, D., Pjanić, M., Ivanišević, R., & Gluščević, L. (2025). *The impact of robotic process automation in financial institutions.* BizInfo Blace.
8. Ko, E. (2020). *A Study of the impact of the adoption of Robotic Process Automation (RPA) on work productivity in the retail banking industry. Doctoral dissertation, KDI School.*
9. Mastropietro, F. (2021, April 16). *Why digital, ecosystem-enabled banking transformation is the way forward.* Ernst & Young. https://www.ey.com/en_nl/insights/financial-services/emeia/why-digital-ecosystem-enabled-banking-transformation-is-the-way-forward
10. Rahman, S. S., & Islam, M. S. (2025). *Challenges of using Artificial Intelligence in Credit Decision-Making.*
11. Reid, C., & Kelvin, J. (2024). *Big Data Analytics in Banking: Transforming Decision-Making and Customer Insights.* Available at SSRN 5394149.
12. Stefanelli, V., & Manta, F. (2023). Digital financial services and open banking innovation: are banks becoming 'invisible'?. *Global Business Review*, 09721509231151491.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CẤU TRÚC KỲ HẠN NỢ CỦA DOANH NGHIỆP TẠI THỊ TRƯỜNG MỚI NỔI: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TỪ VIỆT NAM

ĐÀO THỊ HƯƠNG[1], NGUYỄN KHÁNH VY[2], NGUYỄN THANH XUÂN[3], LÊ THỊ THƯ[4], ĐOÀN NHƯ QUỲNH[5], NGUYỄN KIỀU TRI[6]

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc kỳ hạn nợ giữa đầu tư và tài trợ của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam. Sử dụng dữ liệu bảng của 749 doanh nghiệp niêm yết giai đoạn 2009-2024 và phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS), nhóm tác giả xem xét tác động của tài chính hóa doanh nghiệp, đặc điểm tài chính, quản trị doanh nghiệp và các yếu tố kinh tế vĩ mô. Kết quả cho thấy, các yếu tố liên quan đến tài chính hóa và đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có xu hướng làm gia tăng cấu trúc kỳ hạn nợ, trong khi đòn bẩy tài chính, cơ chế quản trị, chất lượng kiểm toán và điều kiện kinh tế vĩ mô ổn định góp phần làm giảm cấu trúc kỳ hạn nợ. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về cấu trúc kỳ hạn nợ tại thị trường mới nổi như Việt Nam, đồng thời gợi ý rằng doanh nghiệp cần chú trọng cân đối kỳ hạn giữa tài sản và nguồn vốn nhằm hạn chế rủi ro tài chính.

Từ khóa: *Cấu trúc kỳ hạn nợ, tài chính hóa, quản trị doanh nghiệp, doanh nghiệp niêm yết, Việt Nam*

DETERMINANTS OF DEBT MATURITY STRUCTURE IN EMERGING MARKETS: EMPIRICAL EVIDENCE FROM VIET NAM

Abstract

This study investigates the determinants of debt maturity structure, particularly the alignment between investment and financing horizons, among listed non-financial firms in Vietnam. Using panel data from 749 firms over the period 2009-2024 and employing the Generalized Least Squares (GLS) estimation method, the analysis examines the effects of corporate financialization, firm-specific financial characteristics, corporate governance, and macroeconomic factors. The empirical results indicate that financialization and firm operational characteristics tend to increase debt maturity structure, whereas financial leverage, governance mechanisms, audit quality, and stable macroeconomic conditions contribute to its reduction. The findings provide empirical evidence on debt maturity structure in an emerging market context such as VietNam and suggest that firms should carefully align the maturity of assets and liabilities to mitigate financial risks.

Keywords: *Debt maturity structure, financialization, corporate governance, listed firms, Viet Nam*

Ngày nhận bài: 24/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 20/4/2026; Ngày duyệt đăng: 28/4/2026

MỞ ĐẦU

Trong những thập kỷ gần đây, tự do hóa tài chính và phát triển thị trường vốn đã trở thành xu hướng phổ biến tại nhiều nền kinh tế mới nổi. Các cải cách tài chính như tự do hóa tài khoản vốn, mở rộng khả năng tiếp cận thị trường tài chính và gia tăng cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng được kỳ vọng sẽ cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực, từ đó thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng kinh tế dài hạn (Stiglitz, 1992). Thực tiễn cho thấy, phát triển tài chính có thể nâng cao hiệu quả đầu tư (Peng et al., 2021), thúc đẩy đổi mới công nghệ (Moshirian et al., 2021) và cải thiện quản trị doanh nghiệp (Liu et al., 2024). Tuy nhiên, ở các nền kinh tế mới nổi, thị trường vốn thường phát triển chưa đồng đều và còn hạn chế về chiều sâu. Do đó, doanh nghiệp phải sử dụng vốn ngắn hạn để tài trợ cho đầu tư dài hạn, tạo ra cấu trúc kỳ hạn nợ (Klatte et al., 2012; Prakash et al., 2023). Nhiều nghiên cứu cho thấy cấu trúc kỳ hạn nợ chịu tác động của cả yếu tố vi mô và vĩ mô. Ở cấp độ vi mô, các yếu tố như quy mô doanh nghiệp, cấu trúc sở hữu, công bố thông tin, chất lượng dồn tích, dự trữ tiền mặt và đặc điểm quản trị đều ảnh hưởng đến lựa chọn kỳ hạn tài trợ (Allaya et al., 2022). Ở cấp độ vĩ mô, chính

[1] *PGS. TS, Trường Đại học Thủy lợi; Email: huongdao@tlu.edu.vn*
[2],[3],[4],[5],[6] *Sinh viên, Trường Đại học Thủy lợi*

sách tiền tệ, đặc điểm hệ thống tài chính và bất định chính sách kinh tế cũng đóng vai trò quan trọng trong việc định hình cấu trúc kỳ hạn nợ (Ma & Hu, 2012; Tran, 2021).

Việt Nam là nền kinh tế mới nổi với thị trường vốn dài hạn còn hạn chế, khiến nhiều doanh nghiệp niêm yết phụ thuộc vào tín dụng ngắn hạn để tài trợ đầu tư dài hạn, làm gia tăng rủi ro thanh khoản và tài chính. Tuy nhiên, các nghiên cứu về cấu trúc kỳ hạn nợ tại Việt Nam còn ít, đặc biệt là những nghiên cứu tích hợp đồng thời yếu tố tài chính doanh nghiệp, quản trị và điều kiện vĩ mô. Vì vậy, nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho các nền kinh tế mới nổi và đề xuất hàm ý chính sách nhằm giảm thiểu rủi ro tài chính.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT

Cấu trúc kỳ hạn nợ phản ánh việc sử dụng vốn ngắn hạn cho đầu tư dài hạn. Theo nguyên tắc cân đối kỳ hạn, sự không phù hợp giữa tài sản và nguồn vốn làm tăng rủi ro thanh khoản và tái cấp vốn, đặc biệt ở các nền kinh tế mới nổi (Klatte et al., 2012). Các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh vai trò của tài chính hóa doanh nghiệp, gồm tài chính hóa thu nhập đầu tư (IIF) và tài chính hóa thu nhập cố định (FIF) (Ferri & Liu, 2010). IIF có thể giảm nhu cầu vay ngắn hạn nhưng cũng có thể làm giảm đầu tư thực và gia tăng sử dụng vốn ngắn hạn. Tương tự, FIF có thể cải thiện cấu trúc kỳ hạn nợ nếu sử dụng hiệu quả vốn nhàn rỗi, nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro khi doanh nghiệp ưu tiên lợi nhuận tài chính ngắn hạn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H1a: IIF tác động cùng chiều đến DEBMAT.

H1b: FIF tác động cùng chiều đến DEBMAT.

Các đặc điểm tài chính ảnh hưởng rõ đến cấu trúc kỳ hạn nợ. Doanh nghiệp quy mô lớn dễ tiếp cận vốn dài hạn hơn, trong khi doanh nghiệp có lợi nhuận cao ít phụ thuộc vào vốn ngắn hạn (Klatte et al., 2012). Ngoài ra, tỷ trọng tài sản dài hạn tăng làm gia tăng nhu cầu vốn dài hạn, nhưng trong điều kiện thị trường vốn hạn chế, doanh nghiệp có thể phải dùng vốn ngắn hạn để bù đắp (Klatte et al., 2012). Đòn bẩy tài chính cao cũng làm giảm khả năng tiếp cận vốn dài hạn, từ đó tăng phụ thuộc vào vốn ngắn hạn (Klatte et al., 2012). Từ đó đặt ra các giả thuyết:

H2: SIZE tác động ngược chiều đến DEBMAT.

H3: ROA tác động ngược chiều đến DEBMAT.

H4: STRUC tác động cùng chiều đến DEBMAT.

H5: LEV tác động cùng chiều đến DEBMAT.

Theo lý thuyết chi phí đại diện, doanh nghiệp tăng trưởng cao có nhu cầu vốn lớn và rủi ro đầu tư cao (Myers, 1977). Khi thiếu vốn dài hạn, doanh nghiệp thường sử dụng nợ ngắn hạn, làm gia tăng cấu trúc kỳ hạn nợ. Kết quả thực nghiệm cũng cho thấy doanh nghiệp tăng trưởng cao sử dụng nhiều nợ ngắn hạn hơn do tính linh hoạt của nguồn tài trợ này (Fan et al., 2012). Vì vậy, tốc độ tăng trưởng (GROW) có xu hướng làm tăng cấu trúc kỳ hạn nợ.

H6: GROW tác động cùng chiều đến DEBMAT.

Biên lợi nhuận gộp (GPM) phản ánh hiệu quả hoạt động và khả năng tạo dòng tiền. Doanh nghiệp có GPM cao thường tích lũy nhiều vốn nội bộ và ít phụ thuộc vào tài trợ bên ngoài. Theo lý thuyết trật tự phân hạng, doanh nghiệp ưu tiên vốn nội bộ trước (Myers & Majluf, 1984), nên nhu cầu vay ngắn hạn giảm, qua đó hạn chế cấu trúc kỳ hạn nợ (Demirgüç-Kunt & Maksimovic, 1999). Do đó, biên lợi nhuận gộp được kỳ vọng sẽ có tác động làm giảm cấu trúc kỳ hạn nợ.

H7: GPM tác động ngược chiều đến DEBMAT.

Theo lý thuyết đại diện, đặc điểm CEO và việc kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT (DUAL) có thể ảnh hưởng đến quyết định tài chính. Khi quyền lực tập trung, cơ chế giám sát suy yếu, doanh nghiệp có xu hướng đưa ra quyết định rủi ro hơn (Ahmed & Duellman, 2007). Ngược lại, kiểm toán chất lượng cao giúp giảm bất cân xứng thông tin và nâng cao minh bạch, từ đó cải thiện khả năng tiếp cận vốn dài hạn và hạn chế sử dụng vốn ngắn hạn cho đầu tư dài hạn (Deangelo, 1981). Do vậy, tác giả đề xuất giả thuyết:

H8: Đặc điểm CEO tác động cùng chiều đến DEBMAT.

H9: DUAL tác động cùng chiều đến DEBMAT.

H10: AUDIT tác động ngược chiều đến DEBMAT.

Ở cấp độ vĩ mô, tăng trưởng GDP có thể ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng và hành vi vay nợ của doanh nghiệp (Hackbarth et al., 2006), trong khi lạm phát làm gia tăng bất định và khiến tín dụng dài hạn trở nên khó tiếp cận hơn (Prakash et al., 2023; Tran, 2019). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết:

H11: GDP tác động cùng chiều đến DEBMAT.

H12: INF tác động cùng chiều đến DEBMAT.

DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu về cấu trúc kỳ hạn nợ thường sử dụng thước đo này làm biến phụ thuộc. Khác với cách tiếp cận dựa trên tỷ lệ nợ ngắn hạn, nghiên cứu này đo lường cấu trúc kỳ hạn nợ dựa trên chênh lệch giữa nhu cầu đầu tư dài hạn và nguồn tài trợ dài hạn trong kỳ (Jia et al., 2024).

$$DEBMATi,t = \frac{CAPEX_{i,t} - (\Delta LTD_{i,t} + \Delta EQUITY_{i,t} + CFO_{i,t} + SALEFA_{i,t})}{TA_{i,t-1}}$$

Trong đó, là chi tiêu đầu tư dài hạn; là phần gia tăng nợ dài hạn; là phần gia tăng vốn chủ sở hữu; là dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh; là dòng tiền thu từ thanh lý tài sản cố định; và là tổng tài sản đầu kỳ. Các biến còn lại sử dụng trong nghiên cứu được mô tả trong Bảng 1.

BẢNG 1: MÔ TẢ BIẾN		
Ký hiệu biến	**Cách đo lường**	**Nguồn dữ liệu**
IIF	Tài chính hóa thu nhập đầu tư = Giá trị tài sản tài chính thuộc nhóm tạo thu nhập đầu tư/Tổng tài sản	Báo cáo tài chính
FIF	Tài chính hóa thu nhập cố định = Giá trị các tài sản tài chính thuộc nhóm tạo thu nhập cố định/Tổng tài sản	Báo cáo tài chính
SIZE	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	Báo cáo tài chính
ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Báo cáo tài chính
STRUC	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	Báo cáo tài chính
LEV	Tổng nợ/Tổng tài sản	Báo cáo tài chính
GROW	Tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp, tính bằng tốc độ tăng của doanh thu thuần	Báo cáo tài chính
GPM	Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần	Báo cáo tài chính
CEO	Đặc điểm CEO theo tiêu chí số lượng thành viên trong Ban điều hành	Báo cáo thường niên
DUAL	Biến giả, bằng 1 nếu CEO đồng thời là Chủ tịch HĐQT	Báo cáo thường niên
AUDIT	Biến giả, bằng 1 nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán có uy tín	Báo cáo thường niên
GDP	Tốc độ tăng GDP hàng năm	Tổng cục Thống kê
INF	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	Tổng cục Thống kê

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

BẢNG 2: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN				
Biến	**Trung bình**	**Độ lệch chuẩn**	**Nhỏ nhất**	**Lớn nhất**
DEBMAT	0,172	0,294	-0,239	1,387
IIF	0,102	0,148	0	0,673
FIF	0,043	0,055	0	0,328
ROA	0,065	0,070	-0,113	0,335
STRUC	0,257	0,215	0	0,877
GPM	0,192	0,145	-0,032	0,678
LEV	0,477	0,225	0,038	0,915
GROW	0,426	3.091	-6,984	15,596
SIZE	11,819	0,687	10,332	13,755
CEO	4,734	1,464	3	9
DUAL	0,202	0,401	0	1
AUDIT	0,213	0,410	0	1
GDP	5,878	1,421	2,580	8,020
INF	4,974	3,996	0,630	18,130

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

BẢNG 3. KẾT QUẢ HỒI QUY GLS	
Biến	**Hệ số góc**
IIF	0,0511***
FIF	0,1680***
ROA	0,2390***
STRUC	0,2150***
GPM	0,1760***
LEV	-0,0276**
GROW	0,0066***
SIZE	0,0793***
CEO	0,0097***
DUAL	-0,0191***
AUDIT	-0,0503***
GDP	-0,0138***
INF	-0,0052***

*Ghi chú: ***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.*

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE và HNX giai đoạn 2009-2024. Sau khi loại bỏ các doanh nghiệp tài chính và các quan sát thiếu dữ liệu hoặc bất thường, mẫu cuối cùng gồm 749 doanh nghiệp với dữ liệu bảng không cân bằng. Để hạn chế ảnh hưởng của giá trị ngoại lai, nghiên cứu áp dụng kỹ thuật winsorize ở bách phân vị thứ 2 và 98.

THẢO LUẬN KẾT QUẢ

Bảng 2 cho thấy, DEBMAT trung bình là 0,172, cho thấy một số doanh nghiệp có xu hướng sử dụng vốn ngắn hạn để tài trợ cho đầu tư dài hạn. Các biến tài chính hóa IIF (0,102) và FIF (0,043) ở mức tương đối thấp. Các chỉ tiêu tài chính cho thấy ROA trung bình 6,5%, STRUC 0,257, GPM 0,192 và LEV 0,477, phản ánh mức sinh lời và đòn bẩy tài chính ở mức trung bình. Biến GROW có độ lệch chuẩn lớn và khoảng biến thiên rộng, cho thấy sự khác biệt đáng kể về tốc độ tăng trưởng giữa các doanh nghiệp. Về quản trị, khoảng 20,2% doanh nghiệp có CEO kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT và 21,3% được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán chất lượng cao.

Trước tiên, nghiên cứu thực hiện hồi quy OLS. Kết quả cho thấy IIF, ROA, STRUC, GPM, GROW, SIZE có tác động dương, trong khi AUDIT, GDP và INF có tác động âm. Tiếp theo, nhóm tác giả tiến hành hồi quy dữ liệu bảng. Để lựa chọn giữa FEM và REM, nhóm tác giả sử dụng kiểm định Hausman. Kết quả chỉ ra mô hình FEM phù hợp hơn mô hình REM. Sau đó, các kiểm định phương sai thay đổi và tự tương quan được thực hiện để kiểm tra khuyết tật của mô hình. Kết quả cho thấy mô hình FEM tồn tại phương sai thay đổi và tự tương quan, do đó nghiên cứu sử dụng GLS để khắc phục.

Theo Bảng 3, các biến giải thích đều có ý nghĩa thống kê đối với cấu trúc kỳ hạn nợ (DEBMAT) của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. IIF và FIF

tác động dương, cho thấy gia tăng nắm giữ tài sản tài chính làm tăng cấu trúc kỳ hạn nợ, hàm ý tài chính hóa có thể lấn át đầu tư thực và làm gia tăng mất cân đối tài trợ, đặc biệt khi thị trường vốn dài hạn còn hạn chế. ROA, STRUC và GPM cũng có tác động dương, phản ánh doanh nghiệp hiệu quả, có tài sản dài hạn và lợi nhuận cao thường mở rộng đầu tư, dẫn đến nhu cầu vốn tăng và có thể sử dụng tín dụng ngắn hạn khi thiếu vốn dài hạn (Klatte et al., 2012). Ngược lại, LEV tác động âm, cho thấy doanh nghiệp có đòn bẩy cao chịu giám sát chặt chẽ hơn và hạn chế sử dụng vốn ngắn hạn cho đầu tư dài hạn. GROW và SIZE tác động dương, hàm ý doanh nghiệp lớn và tăng trưởng nhanh có xu hướng mở rộng đầu tư và sử dụng vốn ngắn hạn nhiều hơn (Klatte et al., 2012). Về quản trị, CEO tác động dương đến DEBMAT, phù hợp lý thuyết đại diện; trong khi DUAL và AUDIT tác động âm, cho thấy vai trò giám sát giúp hạn chế mất cân đối kỳ hạn nợ (Ahmed et al., 2002; Al-Najjar, 2011). Cuối cùng, GDP và INF tác động âm đến DEBMAT, cho thấy khi môi trường kinh tế ổn định, doanh nghiệp dễ tiếp cận vốn dài hạn hơn và giảm phụ thuộc vào vốn ngắn hạn (Klatte et al., 2012; Prakash et al., 2023).

KẾT LUẬN

Kết quả cho thấy cấu trúc kỳ hạn nợ của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi tài chính hóa, đặc điểm tài chính, quản trị doanh nghiệp và yếu tố vĩ mô. Nghiên cứu gợi ý doanh nghiệp cần kiểm soát mức độ tài chính hóa, cân đối giữa đầu tư tài chính và đầu tư sản xuất, đồng thời xây dựng chiến lược tài trợ phù hợp với cơ cấu tài sản và tăng cường sử dụng vốn dài hạn. Bên cạnh đó, việc nâng cao quản trị doanh nghiệp và minh bạch thông tin tài chính có thể cải thiện khả năng tiếp cận vốn dài hạn. Về chính sách, phát triển thị trường vốn, đặc biệt là thị trường trái phiếu doanh nghiệp, sẽ góp phần giảm áp lực sử dụng vốn ngắn hạn cho đầu tư dài hạn.■

Tài liệu tham khảo:

1. Ahmed, A. S., & Duellman, S. (2007). Accounting conservatism and board of director characteristics: An empirical analysis. *Journal of Accounting and Economics*, *43*(2-3), 411-437. https://doi.org/http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2007.01.005
2. Allaya, M., Derouiche, I., & Muessig, A. (2022). Voluntary disclosure, ownership structure, and corporate debt maturity: A study of French listed firms. *International Review of Financial Analysis*, *81*, 101300.
3. Demirgüç-Kunt, A., & Maksimovic, V. (1999). Institutions, financial markets, and firm debt maturity. *Journal of Financial Economics*, *54*(3), 295-336. https://doi.org/http://dx.doi.org/10.1016/S0304-405X(99)00039-2
4. Fan, J. P., Titman, S., & Twite, G. (2012). An international comparison of capital structure and debt maturity choices. *Journal of Financial quantitative Analysis*, *47*(1), 23-56.
5. Hackbarth, D., Miao, J., & Morellec, E. (2006). Capital structure, credit risk, and macroeconomic conditions. *Journal of Financial Economics*, *82*(3), 519-550.
6. Harford, J., Klasa, S., & Maxwell, W. F. (2014). Refinancing risk and cash holdings. *The Journal of Finance*, *69*(3), 975-1012.
7. Huang, W., Jiang, F., Liu, Z., & Zhang, M. (2011). Agency cost, top executives' overconfidence, and investment-cash flow sensitivity—Evidence from listed companies in China. *Pacific-Basin Finance Journal*, *19*(3), 261-277.
8. Jia, H., Gao, N., Ahmad, F., Farooq, A., & Javed, A. (2024). Investment and financing maturity mismatch: Moderating role of financialization in regulatory context for A-share listed Chinese companies. *Heliyon*, *10*(14).
9. Klatte, D., Luthi, H.-J., & Schmedders, K. (2012). *Operations research proceedings 2011 selected papers of the International Conference on Operations Research (OR 2011), August 30 - September 2, 2011, Zurich, Switzerland*. Springer,. http://delcat.udel.edu/cgi-bin/delprxy.cgi?http://dx.doi.org/10.1007/978-3-642-29210-1
10. Liu, H., Tang, X., Liu, L., & Lai, H. (2024). Foreign institutional investors and corporate green innovation: Evidence from an emerging economy. *Emerging Markets Finance and Trade*, *60*(9), 2096-2109.
11. Ma, W., & Hu, S. (2012). Monetary policy, credit channel and capital structure. *Account. Res*, *11*, 39-48.
12. Moshirian et al,. (2021). Stock market liberalization and innovation. *Journal of Financial Economics*, *139*(3), 985-1014. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2020.08.018
13. Myers, S. C., & Majluf, N. S. (1984). Stock issues and investment policy when firms have information that investors do not have. *Journal of Financial Economics*(13), 24. https://doi.org/http://hdl.handle.net/1721.1/2002
14. Peng, L., Zhang, L., & Chen, W. (2021). Capital Market Liberalization and Investment Efficiency: Evidence from China. *Financial Analysts Journal*, *77*(4), 23-44. https://doi.org/10.1080/0015198X.2021.1965862
15. Prakash et al,. (2023). The impact of Covid-19 on the capital structure in emerging economies: evidence from India. *Asian Journal of Accounting Research*, *8*(3), 236-249. https://doi.org/10.1108/AJAR-05-2022-0144
16. Ruan et al,. (2014). Ownership control and debt maturity structure: evidence from China. *International Journal of Managerial Finance*, *10*(3), 385-403.
17. Tran, Q. T. (2019). Economic policy uncertainty and corporate risk-taking: International evidence. *Journal of Multinational Financial Management*, *52-53*, 100605. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.mulfin.2019.100605

VAI TRÒ CỦA SỰ THAY ĐỔI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

BÙI NGỌC PHƯƠNG[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích tác động của sự thay đổi hiệu quả hoạt động đến mối quan hệ giưa x quản trị lợi nhuận và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam thông qua mô hình thực nghiệm 2 giai đoạn, từ dữ liệu của 919 doanh nghiệp trong giai đoạn 2016-2024. Kết quả cho thấy, Quản trị lợi nhuận thực có tác động tiêu cực đến Hiệu quả tài chính và ảnh hưởng này còn kéo dài sang các kỳ sau. Trong khi đó, Thay đổi hiệu quả hoạt động không có tác động trực tiếp nhưng đóng vai trò điều tiết, làm giảm tác động tiêu cực của Quản trị lợi nhuận thực. Ngoài ra, Đòn bẩy tài chính có tác động ngược chiều, còn Quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ phi tuyến với Hiệu quả tài chính. Kết quả nghiên cứu cung cấp hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Từ khóa: *Hiệu quả hoạt động, chỉ số Malmquist, hiệu quả tài chính, quản trị lợi nhuận, doanh nghiệp niêm yết Việt Nam*

THE ROLE OF CHANGES IN OPERATIONAL EFFICIENCY IN THE RELATIONSHIP BETWEEN EARNINGS MANAGEMENT AND FINANCIAL PERFORMANCE OF LISTED FIRMS

Abstract

This study investigates the impact of changes in operational efficiency on the relationship between earnings management and financial performance of listed companies in Viet Nam using a two-stage empirical model, based on a dataset of 919 firms over the period 2016-2024. The findings reveal that real earnings management exerts a negative effect on financial performance, and this adverse impact persists into subsequent periods. Meanwhile, changes in operational efficiency do not have a direct effect; however, they serve as a moderating factor that mitigates the negative impact of real earnings management. Additionally, financial leverage is found to have an inverse relationship with financial performance, whereas firm size demonstrates a nonlinear association with financial performance. The study provides important managerial implications for enhancing both operational efficiency and financial performance of firms.

Keywords: *Operational efficiency, malmquist index, financial performance, real earnings management, listed companies in Viet Nam*

Ngày nhận bài: 10/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 18/4/2026; Ngày duyệt đăng: 23/4/2026

GIỚI THIỆU

Hiệu quả hoạt động và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp luôn là chủ đề nhận được nhiều sự quan tâm trong các nghiên cứu về tài chính và quản trị doanh nghiệp. Trong bối cảnh thị trường vốn ngày càng phát triển, việc nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trở thành nhân tố quan trọng quyết định khả năng tồn tại và phát triển bền vững của doanh nghiệp. Do đó, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của doanh nghiệp không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật mà còn mang ý nghĩa thực tiễn đối với các nhà quản trị, nhà đầu tư và các cơ quan quản lý. Các nghiên cứu trước đây đã sử dụng các chỉ tiêu tài chính để đo lường hiệu quả, trong khi đó một số nghiên cứu bắt đầu sử dụng phương pháp phi tham số như DEA. Tuy nhiên, nghiên cứu về vai trò của sự thay đổi hiệu quả hoạt động (EFFCH) đối với hiệu quả tài chính còn hạn chế.

Do đó, nghiên cứu tập trung phân tích tác động của sự thay đổi hiệu quả hoạt động đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam bằng phương pháp thực nghiệm 2 giai đoạn: Giai đoạn 1, chỉ số Malmquist được xác định để đo lường sự thay đổi hiệu quả hoạt động. Giai đoạn 2, sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng đánh giá EFFCH cùng với các nhân tố khác tác động đến hiệu quả tài chính

[1] *Học viện Ngân hàng; Email: phuongbn@hvnh.edu.vn*

tính bằng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA).

Nghiên cứu này kỳ vọng đóng góp vào tài liệu nghiên cứu theo 3 khía cạnh chính: (i) Mở rộng hướng tiếp cận truyền thống không chỉ tập trung vào hiệu quả tài chính mà còn xem xét vai trò của sự thay đổi hiệu quả hoạt động khi phân tích kết quả tài chính của doanh nghiệp; (ii) Áp dụng phương pháp tiếp cận 2 giai đoạn để cung cấp bằng chứng thực nghiệm toàn diện hơn về mối quan hệ giữa EFFCH và hiệu quả tài chính; (iii) Cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm đối với các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, góp phần làm rõ hơn các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi.

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU

Với 8 mẫu công ty công nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Amma Bursa (Jordan), Durrah và cộng sự (2016) cho thấy, có mối quan hệ tích cực giữa tất cả các tỷ lệ thanh khoản và tỷ suất lợi nhuận gộp. Từ 75 báo cáo tài chính của 15 công ty vận tải niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Indonesia giai đoạn 2018-2022, Anggadini và cộng sự (2024) tập trung nghiên cứu tác động của quyền sở hữu quản lý và ủy viên độc lập đến hiệu quả tài chính cho thấy, ngoài những nhân tố kiểm soát, 2 nhân tố này đều có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính. Khảo sát 52 công ty bất động sản niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Indonesia giai đoạn 2016-2020, Yuliah và cộng sự (2022) cho thấy, cơ cấu vốn, quy mô công ty và vòng quay tổng tài sản có tác động theo những chiều hướng phù hợp với lý thuyết kinh tế. Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán của Ali Matar và cộng sự (2018) cho thấy, GDP có tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động, còn ROA chịu tác động của các nhân tố đặc thù của doanh nghiệp. Nghiên cứu hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nông lâm nghiệp Trung Quốc dựa trên dữ liệu giai đoạn 2010-2021 của Yong Sun (2023) đã đưa ra mối quan hệ phi tuyến giữa quá trình đổi mới hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) và hiệu quả hoạt động có dạng chữ "U".

Những nghiên cứu ngoài nước giúp cho các nhà nghiên cứu trong nước đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên 2 sàn chứng khoán Việt Nam. Nguyễn Đỗ Quyên và Trần Quốc Hoàng (2017) thực hiện nghiên cứu mối quan hệ giữa hành vi quản trị lợi nhuận (EM) và ROA của 28 doanh nghiệp phi tài chính. Thông qua các khoản dồn tích, hành vi EM sẽ tác động đến ROA hay tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), từ đó có mối quan hệ tích cực giữa hành vi EM đến ROA. Hồ Xuân Thủy và cộng sự (2020) chỉ ra 6 nhân tố lựa chọn đều có ảnh hưởng khác nhau tới ROE. Nguyễn Thị Hoa Hồng và cộng sự (2021) sử dụng 3 nhân tố ROA, ROE và TQ (Tobin's Q) đại diện cho hiệu quả hoạt động. Kết quả cho thấy, các doanh nghiệp Big4 có hiệu quả hoạt động tốt hơn và nếu có tần suất luân chuyển kiểm toán viên thấp, công bố báo cáo kiểm toán sớm thì doanh nghiệp sẽ thu được hiệu quả kinh doanh tốt. Lê Thị Mai Hương (2024) cho thấy, các nhân tố: quy mô doanh nghiệp (SIZE), tỷ lệ thanh khoản (LIQ), tỷ lệ nợ và tốc độ tăng trưởng đều có ảnh hưởng với mức ý nghĩa thống kê. Kết quả đưa ra cấu trúc vốn có tác động ngược chiều tới hiệu quả tài chính, trong khi đó quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ thanh khoản, tốc độ tăng trưởng, tuổi doanh nghiệp, vòng quay tài sản lại có tác động thuận chiều tới hiệu quả tài chính.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Hiệu quả hoạt động và phương pháp đo lường

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp luôn được quan tâm rộng rãi. Hiệu quả là khả năng của doanh nghiệp trong việc sử dụng tối ưu các nguồn lực đầu vào để tạo ra các kết quả đầu ra tối đa. Trong các nghiên cứu thực nghiệm, hiệu quả thường được đo lường qua chỉ số ROA hoặc chỉ số ROE. Từ phương pháp DEA, Färe và cộng sự (1994) xây dựng chỉ số Malmquist để đo lường sự thay đổi năng suất tổng hợp của doanh nghiệp giữa các giai đoạn khác nhau. Chỉ số này có thể được phân tách thành các thành phần như thay đổi hiệu quả hoạt động (EFFCH) và thay đổi công nghệ (TECHCH). Trong đó, EFFCH được sử dụng để phản ánh sự thay đổi hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp qua thời gian.

Mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động và hiệu quả tài chính

Từ Lý thuyết tài chính, khi doanh nghiệp sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả hơn, chi phí sản xuất và chi phí vận hành có thể được giảm thiểu, từ đó cải thiện khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Vì vậy, hiệu quả hoạt động được kỳ vọng sẽ có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính. Việc cải thiện hiệu quả hoạt động có thể giúp doanh nghiệp tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực, nâng cao năng suất và gia tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại cho rằng tác động của hiệu quả hoạt động đến hiệu quả tài chính có thể không xảy ra ngay lập tức. Trong ngắn hạn, cải thiện hiệu quả hoạt động thường đi kèm với các chi phí đầu tư, đổi mới công nghệ hoặc tái cấu trúc hoạt động, điều này có thể làm giảm lợi nhuận kế toán trong giai đoạn đầu.

Phát triển giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở Lý thuyết kinh tế, mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động và hiệu quả tài chính có thể tồn tại theo nhiều chiều hướng khác nhau. Do đó giả thuyết sau được đề xuất:

BẢNG 1: Ý NGHĨA CỦA CÁC BIẾN THAM GIA TRONG MÔ HÌNH		
Ký hiệu	**Ý nghĩa**	**Cách đo lường**
ROA	Hiệu quả tài chính	Tính bằng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân, phản ánh khả năng sinh lợi từ tài sản
EFFCH	Thay đổi hiệu quả hoạt động	Xác định thông qua chỉ số Malmquist, phản ánh mức độ thay đổi hiệu quả sử dụng đầu vào để tạo ra đầu ra giữa 2 thời kỳ liên tiếp
AEM	Mức độ quản trị lợi nhuận dồn tích	Giá trị của khoản dồn tích tùy ý, phản ánh mức độ can thiệp vào lợi nhuận thông qua các chính sách kế toán
REM	Quản trị lợi nhuận thực tế	Đo lường thông qua các hành vi điều chỉnh hoạt động kinh doanh như thao túng doanh thu, chi phí sản xuất hoặc chi phí tùy ý
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tính bằng tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản, phản ánh mức độ sử dụng vốn vay của doanh nghiệp
LNSIZE	Quy mô doanh nghiệp	Đo bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản, phản ánh quy mô hoạt động của doanh nghiệp

Nguồn: Đề xuất của tác giả

BẢNG 2: MA TRẬN TƯƠNG QUAN CÁC BIẾN HỒI QUY						
	EFFCH	**LEV_W**	**LNSIZE**	**LNSIZE^2**	**REM_STATA**	**ABS (AEM_STATA_NEW)**
EFFCH	1.0000					
LEV_W	-0.0087	1.0000				
LNSIZE	-0.0028	0.2098	1.0000			
LNSIZE^2	-0.0030	0.2063	0.9992	1.0000		
REM_STATA	0.0026	0.1551	0.1041	0.1024	1.0000	
ABS(AEM_STATA_NEW)	-0.0077	0.0297	-0.0736	-0.0751	0.0766	1.0000

Nguồn: Tính toán của tác giả

H1: Thay đổi hiệu quả hoạt động có ảnh hưởng đến Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp có quy mô lớn có thể tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô, tiếp cận nguồn vốn thuận lợi hơn, có khả năng đa dạng hóa hoạt động kinh doanh. Khi quy mô quá lớn, chi phí quản lý và sự phức tạp trong tổ chức có thể làm giảm hiệu quả hoạt động. Do đó giả thuyết sau được đề xuất:

H2: Quy mô doanh nghiệp có tác động đến Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Đòn bẩy tài chính giúp doanh nghiệp mở rộng quy mô hoạt động và tận dụng lợi thế của lá chắn thuế. Tuy nhiên, mức độ đòn bẩy cao có thể làm gia tăng chi phí tài chính và rủi ro thanh khoản, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Do đó giả thuyết sau được đề xuất:

H3: Đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng tiêu cực đến Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Hoạt động quản trị lợi nhuận ảnh hưởng đến các chỉ tiêu hiệu quả tài chính sẽ tác động đến lợi nhuận kế toán trong ngắn hạn, qua đó ảnh hưởng đến các chỉ tiêu đo lường hiệu quả tài chính. Do đó giả thuyết sau được đề xuất:

H4: Hoạt động quản trị lợi nhuận có tác động đến Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, hiệu quả hoạt động luôn biến đổi, có ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận thực tế theo cơ chế điều tiết để tác động đến hiệu quả tài chính. Do đó giả thuyết sau được đề xuất:

H5: Sự thay đổi hiệu quả hoạt động kết hợp với quản trị thực tế tác động đến Hiệu quả tài chính.

Các giả thuyết trên sẽ được kiểm định thông qua mô hình thực nghiệm 2 giai đoạn được đề xuất ban đầu như sau nhằm làm rõ mối quan hệ giữa sự thay đổi hiệu quả hoạt động và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 EFFCH_{it} + \beta_2 LNSIZE_{it} + \beta_3 LEV_{it} + \beta_4 AEM_{it} + \beta_5 REM_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu thu nhận từ các Báo cáo tài chính của 1,076 doanh nghiệp niêm yết trên 2 sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2016-2024, chia thành 13 loại hình theo phân hạng 2. Theo điều kiện của DEA, dữ liệu của 919 doanh nghiệp thỏa mãn và được sử dụng.

Giai đoạn 1: lựa chọn 5 nhân tố đầu vào và 2 nhân tố đầu ra tiến hành trên DEA, thu được các chỉ số Malmquist bao gồm EFFCH, TECHCH và nhân tố năng suất tổng hợp (TFPCH) với TFPCH = EFFCH*TECHCH.

Giai đoạn 2: xác định các biến số và hồi quy. Biến phụ thuộc là ROA, biến độc lập EFFCH và các biến khác trong (Bảng 1). Tiến hành hồi quy trên phần mềm EVIEWS 12.0. Thực hiện chọn lọc các nhân tố có ý nghĩa và mang tính đại diện lớn cho ma trận

BẢNG 3: HỆ SỐ VIF CHO CÁC BIẾN					
	R^2	VIF		R^2	VIF
EFFCH	0.0521	1.05496	REM_STATA	0.3541	1.5482
LEV_W	0.0708	1.07062	ABS(AEM_STATA_NEW)	0.02226	1.0228
LNSIZE	0.05475	1.0579	REM*EFFCH	0.17705	1.2151

Nguồn: Tác giả thực hiện trên EVIEWS 12.0

BẢNG 4: KẾT QUẢ HỒI QUY MÔ HÌNH FEM VỚI BIẾN PHỤ THUỘC ROA				
Biến độc lập	Hệ số	Giá trị	T-Sta	P-Value
C		-6.0259*	-7.0839	0.0001
EFFCH		0.0011	1.4689	0.1800
LEV_W		-0.1379*	-11.5804	0.0000
LNSIZE		0.4359*	7.5101	0.0001
LNSIZE^2		-0.0077*	-7.8114	0.0001
REM_STATA		-0.0709*	-4.3014	0.0026
ABS(AEM_STATA_NEW)		0.0363***	2.2156	0.0576
REM_STATAxEFFCH		0.0334**	2.4102	0.0425
REM_STATA(-1)		-0.0187**	-3.2269	0.0121

R2 = 0.6588 F-Sta = 15.285 D-W Sta = 1.6156

Ghi chú: (*), (**), (***) là mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Nguồn: Kết quả thu được trên EVIEWS 12.0

tương quan (*Nghiên cứu sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).*

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả Bảng 2 cho thấy, hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều ở mức thấp, phần lớn nhỏ hơn 0.3. Mặc dù hệ số tương quan giữa LNSIZE và LNSIZE², REM_STATA và REM_STATA(-1) là rất cao, điều này là hợp lý do mối quan hệ toán học, nên không ảnh hưởng đến tính ổn định của mô hình. Mô hình hồi quy có dạng:

$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 EFFCH_{it} + \beta_2 LEV_W_{it} + \beta_3 LNSIZE_{it} + \beta_4 LNSIZE\text{^}2_{it} + \beta_5 REM_STATA_{it} + + \beta_6 ABS(AEM_STATA_NEW)_{it} + \beta_7 REM * EFFCH_{it} + \beta_8 REM_STATA(-1)_{it} + \varepsilon_{it}$ (2)

Lựa chọn mô hình phù hợp giữa mô hình hồi quy gộp (Pooled), mô hình tác động cố định (Fixed Effects - FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects - REM) bằng kiểm định Hausman. Với P-value < 0.05, bác bỏ giả thuyết H0, FEM được chọn. Ước lượng FEM với sai số chuẩn vững theo phương pháp White cho dữ liệu chéo nhằm khắc phục hiện tượng phương sai sai số ngẫu nhiên thay đổi. Để xét khuyết tật đa cộng tuyến, thực hiện các hồi qui phụ bằng cách loại bỏ ROA, hồi quy lần lượt mỗi biến độc lập với các biến còn lại thu được kết quả tại Bảng 3, qua đó thấy được khuyết tật đa cộng tuyến không tồn tại.

Đồng thời, thực hiện mô hình hồi quy FEM, nghiên cứu thu được kết quả như trong Bảng 4.

Bảng 3 cho thấy, với F-sta = 15.285 ($p < 0.01$), mô hình có ý nghĩa thống kê cao. Hệ số xác định bội $R^2 = 0.6588$ cho thấy các biến độc lập giải thích được khoảng 65.88% sự biến động của ROA. Giá trị D-W Sta = 1.6156 hàm ý khả năng tồn tại tự tương quan nhẹ nhưng không nghiêm trọng.

Với hệ số $\beta_5 = -0.0709$ ($p < 0.01$), REM_STATA có tác động tiêu cực đến hiệu quả tài chính. Kết quả này hàm ý rằng các hành vi điều chỉnh hoạt động thực nhằm mục tiêu lợi nhuận có thể cải thiện kết quả ngắn hạn nhưng làm suy giảm hiệu quả tổng thể của doanh nghiệp. Đồng thời, hệ số của biến REM_STATA(-1) mang dấu âm ($\beta_8 = -0.0187$, $p < 0.05$), cho thấy tác động tiêu cực của REM còn kéo dài sang các kỳ sau. Như vậy, giả thuyết H4 được thỏa mãn.

Đối với EFFCH, hệ số $\beta_1 = 0.0011 > 0$ nhưng không có ý nghĩa thống kê ($p > 0.1$), cho thấy EFFCH không ảnh hưởng trực tiếp đến ROA. Tuy nhiên, biến tương tác REM_STATA x EFFCH có hệ số $\beta_7 = 0.0334 > 0$ với mức ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$), cho thấy sự thay đổi hiệu quả hoạt động mặc dù không có tác động trực tiếp tới ROA nhưng đóng vai trò điều tiết quan trọng, giúp làm giảm tác động tiêu cực của quản trị lợi nhuận thực đến hiệu quả tài chính. Như vậy, giả thiết H1 không thỏa mãn nhưng giả thuyết H5 được chấp nhận.

Đối với biến kiểm soát, LEV_W có hệ số $\beta_2 = -0.1379 < 0$ và có ý nghĩa thống kê cao ($p < 0.01$), cho thấy việc sử dụng nợ cao làm gia tăng chi phí tài chính và rủi ro, từ đó làm suy giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Quy mô doanh nghiệp

(LNSIZE) có hệ số $\beta_3 = 0.4359 > 0$ ($p < 0.01$), trong khi hệ số của LNSIZE² là $\beta_4 = -0.0077 < 0$ ($p < 0.01$), cho thấy tồn tại mối quan hệ phi tuyến dạng chữ U ngược giữa quy mô và hiệu quả tài chính. Điều này hàm ý rằng lợi thế quy mô chỉ phát huy đến một ngưỡng nhất định trước khi làm giảm hiệu quả do chi phí quản lý gia tăng. Như vậy, giả thuyết H2 và H3 được thỏa mãn.

Hệ số của ABS(AEM_STATA_NEW) là $\beta_6 = 0.0363 > 0$ ($p < 0.1$), cho thấy quản trị lợi nhuận dồn tích có thể cải thiện hiệu quả tài chính ở mức độ nhất định, tuy nhiên bằng chứng còn hạn chế.

Tác động cận biên cho thấy:

- ∂ROA/∂REM_STATA = -0.0709 + 0.0334EFFCH, hàm ý REM_STATA có tác động tiêu cực đến ROA nhưng mức độ này được giảm bớt khi hiệu quả hoạt động tăng lên.

- ∂ROA/∂EFFCH = 0.0011 + 0.0334REM_STATA, cho thấy tác động của EFFCH đến ROA phụ thuộc vào mức độ REM_STATA.

Như vậy, tác động của REM_STATA và EFFCH đến ROA mang tính phụ thuộc lẫn nhau, trong đó hiệu quả hoạt động đóng vai trò làm suy giảm tác động tiêu cực của quản trị lợi nhuận thực đến hiệu quả tài chính

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này phân tích tác động của sự Thay đổi hiệu quả hoạt động đến Hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam thông qua mô hình thực nghiệm 2 giai đoạn. Kết quả thực nghiệm cho thấy, Quản trị lợi nhuận thực có tác động tiêu cực đáng kể đến Hiệu quả tài chính, đồng thời tác động này còn kéo dài sang các kỳ sau. Trong khi đó, Thay đổi hiệu quả hoạt động là một yếu tố quan trọng với vai trò điều tiết làm giảm tác động tiêu cực của Quản trị lợi nhuận thực đến Hiệu quả tài chính. Kết quả cho thấy Đòn bẩy tài chính có tác động tiêu cực đến Hiệu quả tài chính, trong khi Quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ phi tuyến với ROA đã phản ánh sự tồn tại của lợi thế quy mô đến một ngưỡng nhất định.

Tổng thể, kết quả nghiên cứu đã cung cấp một bằng chứng thực nghiệm về vai trò của sự thay đổi hiệu quả hoạt động trong mối quan hệ giữa quản trị lợi nhuận và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Một là, doanh nghiệp cần hạn chế việc sử dụng các hành vi quản trị lợi nhuận thực do những tác động tiêu cực không chỉ trong ngắn hạn mà còn kéo dài sang các kỳ sau, ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính bền vững.

Hai là, việc nâng cao hiệu quả hoạt động đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tác động bất lợi của quản trị lợi nhuận. Do đó, doanh nghiệp cần chú trọng cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn lực, tối ưu hóa quy trình sản xuất và quản trị nhằm nâng cao năng lực hoạt động.

Ba là, doanh nghiệp cần kiểm soát hợp lý mức độ đòn bẩy tài chính nhằm hạn chế rủi ro và chi phí tài chính, đồng thời duy trì quy mô hoạt động ở mức phù hợp để tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô mà không làm gia tăng sự kém hiệu quả trong quản lý. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Anggadini, S. D., Saepudin, A., Armeida, N., Umar, A., & Damayanti, S. (2024). Financial performance of companies in a stock exchange market. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal, 19*(2), 57-79.
2. Durrah, O., Rahman, A. A. A., Jamil, S. A., & Ghafeer, N. A. (2016). Exploring the relationship between liquidity ratios and indicators of financial performance: An analytical study on food industrial companies listed in Amman Bursa. *International Journal of Economics and Financial Issues, 6*(2), 435-441.
3. Färe, R., Grosskopf, S., Norris, M., & Zhang, Z. (1994). Productivity growth, technical progress and efficiency change in industrialized countries. *American Economic Review, 84*(1), 66-83.
4. Hồ Xuân Thủy và cộng sự (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế - Luật và Quản lý, 4*(3).
5. Lê Thị Mai Hương (2024). Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Học viện Tài chính*.
6. Matar, A., et al. (2018). Factors affecting the corporate performance: Panel data analysis for listed firms in Jordan. *Research Journal, 22*(6).
7. Nguyễn Đỗ Quyên và Trần Quốc Hoàng. (2017). Hành vi quản trị lợi nhuận và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, (99), 5-17.
8. Nguyễn Thị Hoa Hồng và cộng sự (2021). Ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán đến hiệu quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 285*(2), 89-101.
9. Sun, Y., et al. (2023). Analysis of factors influencing the corporate performance of listed companies in China's agriculture and forestry sector based on a panel threshold model. *Sustainability, 15*(2), 923.
10. Yuliah, Y., & Triana, L. R. (2022). Analysis of factors affecting financial performance of property and real estate companies listed on the Indonesia Stock Exchange. *International Journal of Research and Scientific Innovation, 9*(2).

ẢNH HƯỞNG CỦA NĂNG LỰC VỐN ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: TIẾP CẬN THEO MÔ HÌNH CAMEL

HUỲNH HẢI HUYỀN[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích tác động của năng lực vốn đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam, dựa trên dữ liệu của 28 ngân hàng trong giai đoạn 2013-2024 và ước lượng bằng phương pháp FGLS. Đồng thời, nghiên cứu vận dụng khung phân tích CAMEL - một hệ thống đánh giá toàn diện sức khỏe ngân hàng, bao gồm năng lực vốn (Capital adequacy), chất lượng tài sản (Asset quality), hiệu quả quản lý (Management efficiency), khả năng sinh lời (Earnings) và khả năng thanh khoản (Liquidity), để xem xét các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động. Kết quả cho thấy, năng lực vốn có tác động tích cực đến tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) nhưng tiêu cực đến tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Bên cạnh đó, các yếu tố như chất lượng tài sản, hiệu quả quản lý, thu nhập lãi thuần, khả năng thanh khoản, quy mô ngân hàng cùng các biến vĩ mô như tăng trưởng GDP và lạm phát đều có ảnh hưởng đáng kể. Từ đó, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng, góp phần hỗ trợ hoạch định chính sách nhằm nâng cao hiệu quả, ổn định và tính cạnh tranh của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Từ khóa: *Hiệu quả kinh doanh, năng lực vốn, CAMEL*

THE IMPACT OF CAPITAL CAPACITY ON THE BUSINESS PERFORMANCE OF COMMERCIAL BANKS: A CAMEL MODEL APPROACH

Abstract

This study analyzes the impact of capital adequacy on the performance of Vietnamese commercial banks, using data from 28 banks over the period 2013-2024 and estimated by the FGLS method. The study also applies the CAMEL framework, a comprehensive system for assessing bank soundness, including capital adequacy, asset quality, management efficiency, earnings, and liquidity, to examine internal factors affecting bank performance. The results indicate that capital adequacy has a positive effect on return on assets (ROA) but a negative effect on return on equity (ROE). In addition, factors such as asset quality, management efficiency, net interest income, liquidity, and bank size, as well as macroeconomic variables such as GDP growth and inflation, have significant impacts. These findings provide important empirical evidence to support policymaking aimed at enhancing the efficiency, stability, and competitiveness of the Vietnamese banking system.

Keywords: *Business performance, capital capacity, CAMEL*

Ngày nhận bài: 03/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 10/4/2026; Ngày duyệt đăng: 21/4/2026

GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường đang phát triển mạnh mẽ và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) đóng vai trò then chốt trong việc cung ứng vốn, điều tiết dòng tiền và hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh. Sự ổn định và hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng không chỉ ảnh hưởng đến bản thân ngân hàng, mà còn tác động trực tiếp đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Trong đó, năng lực vốn được xem là yếu tố nội tại quan trọng, phản ánh mức độ an toàn tài chính, khả năng chống chịu rủi ro và tiềm lực phát triển của ngân hàng. Trong bối cảnh hệ thống ngân hàng Việt Nam ngày càng cạnh tranh gay gắt, năng lực vốn đóng vai trò then chốt trong việc duy trì sự ổn định và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Vì vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của năng lực vốn đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM Việt Nam theo mô hình CAMEL (mô hình đánh giá sức khỏe tài chính các ngân hàng) sẽ góp phần bổ sung khoảng trống nghiên cứu hiện tại.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Theo khung phân tích CAMEL, hiệu quả kinh doanh của các NHTM chịu tác động đồng thời từ nhiều khía cạnh nội tại. Trong đó, Capital adequacy thể hiện năng lực vốn của ngân hàng; Asset quality phản ánh chất lượng tài sản; Management efficiency biểu thị hiệu quả quản lý; Earnings đo lường khả

[1] *Trường Đại học Thủ Dầu Một; Email: 2223402010047@student.tdmu.edu.vn*

năng tạo thu nhập và Liquidity cho biết khả năng đáp ứng nhu cầu thanh khoản. Trong nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh ngân hàng, mô hình CAMEL thường được sử dụng để lựa chọn các biến nội tại nhằm đánh giá mức độ lành mạnh tài chính và hiệu quả kinh doanh của các NHTM.

Các nghiên cứu quốc tế đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm đa dạng về mối quan hệ giữa năng lực vốn và hiệu quả kinh doanh. Trujillo-Ponce (2013) nhận thấy, tỷ lệ vốn cao hơn làm tăng khả năng sinh lời khi lợi nhuận được đo bằng ROA, đồng thời, hiệu quả hoạt động và chất lượng tài sản có mối liên hệ tích cực với lợi nhuận. Tương tự, Alexiou và Sofoklis (2009) dựa trên dữ liệu của các ngân hàng tại Hy Lạp khẳng định, hầu hết các yếu tố nội tại đều ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng, dù mối quan hệ giữa quy mô và lợi nhuận chỉ ở mức yếu, còn các biến vĩ mô cho kết quả thiếu tính nhất quán.

Anbar và Alper (2011) khi nghiên cứu các ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ đã chỉ ra rằng, quy mô tài sản và thu nhập ngoài lãi có tác động tích cực đến lợi nhuận ngân hàng. Ngược lại, quy mô danh mục tín dụng và các khoản vay có vấn đề tác động ngược chiều. Tại Việt Nam, các nghiên cứu gần đây cũng ghi nhận tác động đáng kể của các yếu tố nội tại đến khả năng sinh lời của NHTM. Nguyễn Thị Hồng Vinh và Lê Phan Thị Diệu Thảo (2016) khám phá mối liên hệ giữa vốn ngân hàng và khả năng sinh lời đối với các NHTM Việt Nam. Tô Vĩnh Sơn (2023) nhấn mạnh rằng, khả năng sinh lời của ngân hàng Việt Nam chịu ảnh hưởng đồng thời bởi các yếu tố nội tại lẫn yếu tố bên ngoài ngân hàng. Đáng chú ý, Trần Thị Kim Liên (2023) cung cấp bằng chứng rằng, việc nâng cao tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu mang lại tác động tích cực đến khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với dữ liệu bảng. Để ước lượng mô hình, tác giả lần lượt áp dụng các phương pháp hồi quy như: OLS, FEM và REM, đồng thời kiểm tra hệ số tương quan giữa các biến nhằm phát hiện dấu hiệu đa cộng tuyến. Trên cơ sở đó, mô hình FGLS được sử dụng để khắc phục các vi phạm về phương sai thay đổi và tự tương quan.

Kế thừa phương pháp và kết quả nghiên cứu của Al Arif và Awwaliyah (2019), mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 CAP_{it} + \beta_2 NPL_{it} + \beta_3 CIR_{it} + \beta_4 NII_{it} + \beta_5 LDR_{it} + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_7 GDP_{it} + \beta_8 INF_{it} \quad (1)$$

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 CAP_{it} + \beta_2 NPL_{it} + \beta_3 CIR_{it} + \beta_4 NII_{it} + \beta_5 LDR_{it} + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_7 GDP_{it} + \beta_8 INF_{it} \quad (2)$$

Trong đó: ROA được xác định bằng công thức lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản trung bình, phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản của ngân hàng trong việc tạo ra lợi nhuận; ROE được xác định bằng công thức lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu trung bình, thể hiện khả năng sinh lời dành cho cổ đông.

BẢNG 1: MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC BIẾN

	ROA	ROE	CAP	NPL	CIR	NII	LDR	SIZE	GDP	INF
ROA	1,000									
ROE	0,889	1,000								
CAP	0,257	-0,060	1,000							
NPL	-0,405	-0,554	0,009	1,000						
CIR	-0,754	-0,802	-0,089	0,567	1,000					
NII	-0,046	-0,037	-0,001	-0,043	-0,057	1,000				
LDR	0,547	0,455	0,204	-0,118	-0,487	0,128	1,000			
SIZE	0,466	0,531	-0,376	-0,147	-0,479	-0,135	0,335	1,000		
GDP	-0,073	-0,064	0,000	-0,003	0,081	0,116	-0,032	-0,049	1,000	
INF	-0,031	-0,071	0,159	0,147	0,092	-0,068	-0,016	-0,109	0,038	1,000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Để kiểm soát các yếu tố khác ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh, nghiên cứu đưa vào nhóm biến độc lập đại diện cho các thành phần chính trong mô hình CAMEL: Năng lực vốn (CAP): thể hiện qua tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của NHTM; Chất lượng tài sản (NPL): đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ; Hiệu quả quản lý (CIR): được tính bằng tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập; Thu nhập ngoài lãi (NII): thể hiện qua tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập ròng; Khả năng thanh khoản (LDR): đo lường bằng tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi.

Bên cạnh đó, tác giả còn đưa vào các biến kiểm soát: Quy mô ngân hàng (SIZE): thể hiện qua logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản; Tăng trưởng kinh tế (GDP): được đo lường bằng tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm; Lạm phát (INF): được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng hằng năm.

Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của 28 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2013-2024, tạo thành dữ liệu bảng cân bằng với tổng số quan sát là 336. Các biến vĩ mô về GDP và lạm phát được lấy từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế Giới (World Bank) trong giai đoạn 2013-2024.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1 trình bày hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Xét mối quan hệ giữa các biến độc lập với ROA, biến LDR (0,547) và SIZE (0,466) có tương quan dương ở mức trung bình. Bên cạnh đó, biến CAP cũng có tương quan dương với ROA (0,257) nhưng ở mức yếu cho thấy, năng lực vốn có tác động cùng chiều nhưng không quá mạnh. Ngược lại, ROA có tương quan âm mạnh với CIR (-0,754), và NPL có tương quan âm mức trung bình (-0,405), phản ánh chất lượng tài sản và hiệu quả quản lý ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả sinh lời. Trong khi đó NII (-0,046), GDP (-0,073) và INF (-0,031) có hệ số tương quan rất thấp.

Đối với ROE, kết quả cho thấy, xu hướng tương quan tương tự nhưng mức độ mạnh hơn so với ROA. Cụ thể, ROE có tương quan dương khá mạnh với SIZE (0,531) và LDR (0,455), cho thấy quy mô và khả năng sử dụng nguồn vốn huy động có vai trò tích cực đối với hiệu quả sinh lời trên vốn chủ sở hữu. Ngược

BẢNG 2: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐA CỘNG TUYẾN

Variable	ROA		ROE	
	VIF	1/VIF	VIF	1/VIF
CIR	2,57	0,389215	2,57	0,389215
SIZE	2	0,499388	2	0,499388
NPL	1,64	0,610556	1,64	0,610556
LDR	1,54	0,649042	1,54	0,649042
CAP	1,51	0,663327	1,51	0,663327
NII	1,11	0,900057	1,11	0,900057
INF	1,06	0,94608	1,06	0,94608
GDP	1,03	0,972182	1,03	0,972182
Mean VIF	1,56		1,56	

Nguồn: Tính toán của tác giả

BẢNG 3: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH FGLS

	ROA	ROE
CAP	0,0683***	-0,135*
NPL	-0,0314**	-1,132***
CIR	-0,0167***	-0,236***
NII	-0,00132	-0,0234*
LDR	0,00708***	0,0710***
SIZE	0,205***	2,066***
GDP	0,0174***	-0,0158
INF	0,0160*	0,424***
_cons	-6,173***	-46,93***
N	336	336

Nguồn: Tính toán của tác giả

lại, ROE có tương quan âm rất mạnh với CIR (-0,802) và cũng có tương quan âm tương đối cao với NPL (-0,554). Tuy nhiên, CAP (-0,060) và NII (-0,037) có tương quan rất yếu với ROE, ảnh hưởng không đáng kể. Các biến vĩ mô như GDP (-0,064) và INF (-0,071) cũng có tương quan thấp.

Nhìn chung, đa số các hệ số tương quan đều ở mức thấp đến trung bình, cho thấy các biến có mức độ liên hệ không quá chặt chẽ. Tuy nhiên, một số cặp biến vẫn có tương quan đáng chú ý. Cụ thể, CIR có tương quan dương khá cao với NPL (0,567), cho thấy nợ xấu tăng thường đi kèm với chi phí hoạt động cao hơn. Đồng thời, CIR có tương quan âm tương đối với LDR (-0,487) và SIZE (-0,479) thể hiện các ngân hàng quy mô lớn hoặc có hoạt động tín dụng mạnh có xu hướng kiểm soát chi phí hiệu quả hơn. Về khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, có thể nhận thấy rằng hầu hết các hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,8, ngưỡng thường được sử dụng để cảnh báo đa cộng tuyến nghiêm trọng. Tuy nhiên, để đảm bảo chắc chắn, tác giả thực hiện kiểm định sâu hơn về hệ số phóng đại phương sai (VIF) trong bước phân tích tiếp theo.

Kết quả kiểm định đa cộng tuyến cho thấy, tất cả các biến trong mô hình đều có hệ số VIF khá thấp, dao động từ 1,03 đến 2,57, với giá trị trung bình Mean VIF = 1,56. Theo ngưỡng thông dụng, các giá trị này cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập. Đồng thời, hệ số nghịch đảo VIF đều > 0,1, củng cố thêm nhận định rằng mức độ tương quan giữa các biến là thấp. Như vậy, có thể kết luận rằng, mô hình nghiên cứu không bị ảnh hưởng đáng kể bởi đa cộng tuyến, đảm bảo độ tin cậy của các ước lượng hồi quy.

Kiểm định F và Breusch-Pagan cho thấy, cả FEM và REM đều phù hợp hơn OLS. Kiểm định Hausman chỉ ra REM là mô hình tối ưu để sử dụng. Tuy nhiên, kết quả kiểm định phát hiện hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Do đó, nghiên cứu sử dụng FGLS để khắc phục các vi phạm này và nâng cao độ tin cậy của ước lượng.

Xét riêng ROA, năng lực vốn (CAP) có tác động dương và có ý nghĩa thống kê cao (0,0683***), cho thấy khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản tăng sẽ góp phần cải thiện khả năng sinh lời trên tài sản. Ngược lại, tỷ lệ nợ xấu (NPL) có tác động âm (-0,0314*), hàm ý chất lượng tín dụng kém làm suy giảm hiệu quả hoạt động. Hiệu quả quản lý (CIR) có hệ số âm mạnh (-0,0167***), phản ánh chi phí hoạt động gia tăng sẽ làm giảm lợi nhuận. Tỷ trọng thu nhập lãi (NII) có hệ số âm nhưng không có ý nghĩa thống kê, cho thấy chưa có bằng chứng rõ ràng về tác động. Trong khi đó, thanh khoản (LDR) có tác động dương (0,00708***), cho thấy việc mở rộng tín dụng hợp lý giúp gia tăng lợi nhuận. Quy mô ngân hàng (SIZE) có tác động dương mạnh (0,205***), hàm ý lợi thế quy mô giúp nâng cao hiệu quả. Các yếu tố vĩ mô cũng thể hiện vai trò nhất định khi tăng trưởng kinh tế (GDP) và lạm phát (INF) đều có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê, cho thấy môi trường kinh tế thuận lợi hỗ trợ cải thiện ROA.

Đối với ROE, kết quả cho thấy một số điểm tương đồng nhưng cũng có khác biệt đáng chú ý. Cụ thể, CAP có tác động âm (-0,135*), hàm ý việc gia tăng vốn chủ sở hữu có thể làm giảm hiệu quả sinh lời trên vốn do hiệu ứng pha loãng. NPL tiếp tục có tác động âm rất mạnh (-1,132***), cho thấy rủi ro tín dụng ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi nhuận của cổ đông. CIR vẫn có tác động âm (-0,236***), khẳng định vai trò quan trọng của việc kiểm soát chi phí. NII có tác động âm nhẹ và có ý nghĩa thống kê thấp (-0,0234*), phản ánh cơ cấu thu nhập phụ thuộc vào lãi chưa thực sự hiệu quả. Ngược lại, LDR (0,0710***) và SIZE (2,066***) đều có tác động dương mạnh, cho thấy mở rộng tín dụng và quy mô lớn giúp gia tăng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Về yếu tố vĩ mô, lạm phát (INF) có tác động dương đáng kể (0,424***), trong khi GDP không có ý nghĩa thống kê.

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, CAP có tác động tích cực đến ROA nhưng lại tác động tiêu cực đến ROE. Điều này có thể được lý giải thông qua cơ chế tác động khác biệt của vốn đến 2 chỉ tiêu sinh lời. Cụ thể, việc gia tăng năng lực vốn giúp ngân hàng nâng cao khả năng chống chịu rủi ro, giảm chi phí huy động vốn nhờ cải thiện mức độ tín nhiệm, đồng thời hạn chế chi phí dự phòng rủi ro, qua đó góp phần nâng cao lợi nhuận trên tổng tài sản và làm ROA tăng. Ngược lại, khi vốn chủ sở hữu tăng lên, hiệu ứng pha loãng vốn xuất hiện, làm

cho lợi nhuận không tăng tương ứng với quy mô vốn, trong khi mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính bị thu hẹp. Điều này khiến khả năng khuếch đại lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu suy giảm, từ đó làm ROE giảm. Kết quả này phù hợp với lập luận của Berger (1995) và các bằng chứng thực nghiệm trước đây.

Về các thành phần khác của mô hình CAMEL, NPL tác động tiêu cực đến cả ROA và ROE, kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây của Trujillo-Ponce (2013), Hồ Thị Lam và Nguyễn Ngọc Hoàng Anh (2022), nhấn mạnh rằng chất lượng tài sản kém sẽ làm giảm hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. CIR cũng có tác động âm rõ rệt đến cả 2 chỉ tiêu sinh lời, kết quả này phù hợp với Alexiou và Sofoklis (2009), khi tác giả cho rằng chi phí hoạt động cao là lực cản lớn đối với lợi nhuận ngân hàng. Ngược lại, khả năng thanh khoản (LDR) và quy mô ngân hàng (SIZE) có tác động tích cực trong cả 2 mô hình, phù hợp với lập luận của Goddard và cộng sự (2004), cũng như một số nghiên cứu tại Việt Nam. Với thu nhập lãi (NII), kết quả nghiên cứu không cho thấy tác động tích cực rõ ràng, thậm chí ở mô hình ROE biến này còn mang dấu âm ở mức ý nghĩa thấp.

Đối với các yếu tố vĩ mô, GDP chỉ tác động tích cực đến ROA, còn INF tác động tích cực đến ROE. Phát hiện này tương đối phù hợp với nhận định của Anbar và Alper (2011), vai trò của các biến vĩ mô thường không ổn định và phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể của từng quốc gia hoặc giai đoạn nghiên cứu. Nhìn chung, hiệu quả kinh doanh của các NHTM không chỉ phụ thuộc vào năng lực vốn, mà còn chịu sự chi phối đồng thời của chất lượng tài sản, hiệu quả quản trị, quy mô hoạt động và điều kiện kinh tế vĩ mô.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu phân tích tác động của các yếu tố trong mô hình CAMEL đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM Việt Nam, với trọng tâm là vai trò của năng lực vốn (CAP). Dựa trên dữ liệu của 28 ngân hàng trong giai đoạn 2013-2024, kết quả cho thấy, CAP có tác động tích cực đến ROA nhưng lại tác động tiêu cực đến ROE. Điều này phản ánh một sự đánh đổi giữa an toàn và khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu: việc gia tăng vốn giúp ngân hàng nâng cao khả năng chống chịu rủi ro, cải thiện hiệu quả sử dụng tài sản và ổn định hoạt động, song đồng thời làm giảm hiệu quả sinh lời trên vốn do hiệu ứng pha loãng và suy giảm đòn bẩy tài chính.

Từ những phát hiện trên, một số hàm ý chính sách được đề xuất như sau:

Thứ nhất, các ngân hàng cần chú trọng nâng cao năng lực vốn theo hướng hợp lý, không chỉ nhằm đáp ứng các chuẩn mực an toàn, mà còn tối ưu hóa cấu trúc vốn. Việc gia tăng vốn cần đi kèm với cải thiện hiệu quả sử dụng vốn để hạn chế tác động tiêu cực đến ROE, chẳng hạn thông qua phân bổ vốn hiệu quả hơn và lựa chọn danh mục tài sản sinh lời phù hợp.

Thứ hai, cơ quan quản lý cần tiếp tục hoàn thiện khung chính sách về an toàn vốn theo hướng linh hoạt, khuyến khích các ngân hàng tăng vốn nhưng đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động, tránh tình trạng gia tăng vốn mang tính hình thức làm suy giảm hiệu quả sinh lời.

Thứ ba, song song với tăng cường vốn, các ngân hàng cần kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản và nâng cao hiệu quả quản trị chi phí, vì đây là những yếu tố có thể khuếch đại hoặc làm suy giảm tác động tích cực của năng lực vốn đến hiệu quả kinh doanh.■

Tài liệu tham khảo:

1. Al Arif, M. N. R., & Awwaliyah, T. B. (2019). Market share, concentration ratio and profitability: Evidence from Indonesian Islamic banking industry. *Journal of Central Banking Theory and Practice*, 8(2), 189-201.
2. Alexiou, C., & Sofoklis, V. (2009). Determinants of bank profitability: Evidence from the Greek banking sector. *Economic annals*, 54(182), 93-118.
3. Anbar, A., & Alper, D. (2011). Bank specific and macroeconomic determinants of commercial bank profitability: Empirical evidence from Turkey. *Business and Economics Research Journal,* 2(2), 139-152.
4. Berger, A. N. (1995). The relationship between capital and earnings in banking. *Journal of Money, Credit and Banking,* 27(2), 432-456.
5. Goddard, J., P. Molyneux and J. Wilson. (2004), The Profitability of European Banks: A Cross-sectional and Dynamic Panel Analysis. *The Manchester School,* 72(3), 363-381.
6. Lam, H. T., & Anh, N. N. H. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 42-56.
7. Liên, T. T. K. Nghiên cứu tác động của tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tới khả năng sinh lời của các NHTM VN. *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Công đoàn*, (32), 74-78.
8. Sơn, T. V. (2023). Tác động của cạnh tranh đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 84-97.
9. Trujillo-Ponce, A. (2013). What determines the profitability of banks? Evidence from Spain. *Accounting & finance,* 53(2), 561-586.
10. Vinh, N. T. H., & Thảo, L. P. T. (2016). Tác động của vốn ngân hàng đến khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng: Trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế,* 27(3), 25-44.

TÁC ĐỘNG TỪ CÁC THÀNH PHẦN TRONG MÔ HÌNH CAMEL ĐẾN ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

KIỀU NGỌC THANH THỦY[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích tác động của các thành phần trong mô hình CAMEL (mô hình đánh giá sức khỏe tài chính ngân hàng) đến ổn định tài chính của 28 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2013-2024. Thông qua phương pháp ước lượng mô hình OLS, FEM, REM,FGLS và sử dụng chỉ số Z-score để đo lường ổn định tài chính, kết quả nghiên cứu cho thấy, an toàn vốn, khả năng sinh lời, khả năng thanh khoản tác động tích cực sự ổn định tài chính. Ngược lại, quy mô ngân hàng lại có tác động tiêu cực. Ngoài ra, nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng chứng minh chất lượng tài sản, hiệu quả quản lý, tăng trưởng kinh tế, lạm phát tác động đến ổn định tài chính ngân hàng. Từ những kết quả thu được, nghiên cứu đề xuất các giải pháp góp phần gia tăng sự ổn định tài chính ngân hàng Việt Nam.

Từ khóa: *CAMEL, ổn định tài chính, an toàn vốn, khả năng sinh lời*

THE IMPACT OF CAMEL COMPONENTS ON THE FINANCIAL STABILITY OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

Abstract

This study examines the impact of CAMEL components (a framework for assessing bank financial health) on the financial stability of 28 Vietnamese commercial banks over the period 2013-2024. Using OLS, FEM, REM, and FGLS estimation methods, and employing the Z-score as a proxy for financial stability, the findings indicate that capital adequacy, profitability, and liquidity have positive effects on financial stability. In contrast, bank size exerts a negative impact. Additionally, the study finds no empirical evidence supporting the influence of asset quality, management efficiency, economic growth, and inflation on bank financial stability. Based on these results, the study proposes several policy implications to enhance the financial stability of Vietnamese banks.

Keywords: *CAMEL, financial stability, capital adequacy, profitability*

Ngày nhận bài: 02/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 08/4/2026; Ngày duyệt đăng: 20/4/2026

GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định và phát triển của nền kinh tế. Tại Việt Nam, hệ thống NHTM không chỉ là kênh cung cấp vốn chủ yếu cho nền kinh tế, mà còn là cầu nối giữa các chủ thể tài chính trong và ngoài nước. Tuy nhiên, hoạt động ngân hàng luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro từ nền kinh tế, căng thẳng quốc tế và sự bùng nổ công nghệ số sau giai đoạn tăng trưởng nhanh cùng quá trình tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng. Do đó, việc đảm bảo ổn định tài chính của các NHTM là vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với sự ổn định của toàn bộ hệ thống tài chính quốc gia.

Để đánh giá toàn diện sức khỏe tài chính ngân hàng, mô hình CAMEL bao gồm các yếu tố: Vốn, Chất lượng tài sản, Quản trị, Sinh lợi và Thanh khoản theo chuẩn quốc tế thường được sử dụng. Đây là công cụ quan trọng trong việc đánh giá tình hình hoạt động và mức độ ổn định tài chính của ngân hàng, không chỉ giúp từng ngân hàng tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, mà còn là cơ sở để các cơ quan quản lý đưa ra cảnh báo sớm, từ đó duy trì sự ổn định và an toàn cho toàn bộ hệ thống ngân hàng cũng như tài chính quốc gia. Việc nghiên cứu, phân tích và đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng thành phần trong mô hình CAMEL đến sự ổn định tài chính của các NHTM tại Việt Nam góp phần đề xuất một số hàm ý chính sách và giải pháp nhằm nâng cao

[1] *Trường Đại học Thủ Dầu Một; Email: 2223402010207@student.tdmu.edu.vn*

mức độ ổn định tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam trong thời gian tới.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Theo Nguyễn Thị Kiều Nga và Trần Huy Hoàng (2021), NHTM đóng vai trò trung gian tài chính thông qua các chức năng: tạo tiền, cung cấp tín dụng, trung gian thanh toán và dẫn vốn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro do tác động từ các yếu tố nội tại và biến động kinh tế bên ngoài, vì vậy việc đảm bảo ổn định tài chính của các NHTM là vấn đề mang tính then chốt.

Ổn định tài chính theo các nghiên cứu của Nguyễn Quốc Anh và cộng sự (2024), Đỗ Thị Mộng Thường và cộng sự (2025), cùng các tác giả khác, được hiểu là trạng thái hệ thống ngân hàng duy trì hoạt động an toàn, thông suốt và có khả năng chống chịu hiệu quả trước các cú sốc kinh tế. Ổn định tài chính không chỉ là điều kiện đảm bảo sự an toàn của hệ thống tài chính, mà còn là nền tảng quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Theo nghiên cứu của Ferrouhi (2014), CAMEL là cơ chế phân loại nghiệp vụ phục vụ công tác thanh tra trực tiếp tại các ngân hàng. Mô hình này này tập trung định lượng sức khỏe cũng như ổn định tài chính thông qua 5 trụ cột bao gồm: Vốn tự có (C), Chất lượng tài sản (A), Năng lực quản trị (M), Khả năng sinh lời (E) và Tính thanh khoản (L).

Nhiều nghiên cứu trước đây đã phân tích sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố đối với ổn định tài chính NHTM, nhưng kết quả thu được chưa có sự thống nhất và còn nhiều thảo luận. Kết quả nghiên cứu của Adhikari (2021), Anjom và Faruq (2023) đã cho rằng, khả năng sinh lời, lợi nhuận và an toàn vốn có tác động tích cực đến ổn định tài chính của NHTM. Ngược lại, kết quả nghiên cứu của Kasongwa (2026), thông qua phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS), trong đó chỉ số Z-score dùng để đo lường ổn định tài chính, đã chỉ ra mối quan hệ ngược chiều của an toàn vốn, khả năng thanh khoản và ổn định tài chính ngân hàng, giống với kết quả nghiên cứu của Njoki và Nyamute (2023). Trong khi đó, các tác giả cũng đồng thời xác nhận chất lượng tài sản và quy mô ngân hàng có ảnh hưởng tích cực đến sức khỏe tài chính ngân hàng, kết quả này cũng trùng khớp với kết quả nghiên cứu của Wafula (2020).

Tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu của Lê Đình Luân và cộng sự (2021) đã áp dụng phương pháp ước lượng System GMM (SGMM), trong đó ổn định tài chính được đo lường bằng chỉ số Z-score và NPL. Tác giả đã chứng minh rằng, quy mô ngân hàng có tác động tích cực đến sự ổn định ngân hàng và tăng trưởng kinh tế cũng có tác động nhưng không đáng kể, kết quả này cũng trùng khớp với kết quả nghiên cứu của Kuria và cộng sự (2024). Trái ngược, Trần Ngọc Thy Thơ và Phạm Lê Thông (2025), Nguyễn Thị Tuyết Lan (2021) đã lần lượt chứng minh hiệu quả quản lý và lạm phát có tác động ngược chiều đến ổn định tài chính ngân hàng.

Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết CAMEL và các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước, tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: An toàn vốn (ETA) có tác động tích cực đến ổn định tài chính của ngân hàng thương mại.

H2: Chất lượng tài sản (NPL) có tác động tiêu cực đến ổn định tài chính của ngân hàng thương mại.

H3: Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) có tác động tiêu cực đến ổn định tài chính của ngân hàng thương mại.

H4: Khả năng sinh lời (ROA) có tác động tích cực đến ổn định tài chính của ngân hàng thương mại.

H5: Tính thanh khoản (LDR) có tác động tiêu cực đến ổn định tài chính của ngân hàng thương mại.

Để kiểm định các giả thuyết này, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$FS = \beta 0 + \beta 1.ETA + \beta 2.NPL + \beta 3.CIR + \beta 4.ROA + \beta 5.LDR + \beta 6.SIZE + \beta 7.GDP + \beta 8.INF + \varepsilon$$

Trong đó:

FS là biến phụ thuộc, đo lường sự ổn định tài chính ngân hàng thông qua chỉ số z-score.

ETA là an toàn vốn, tính bằng vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản.

NPL là tỷ lệ nợ xấu, tính bằng nợ xấu/tổng dư nợ.

CIR là tỷ lệ chi phí trên thu nhập, tính bằng chi phí hoạt động/thu nhập hoạt động.

ROA là lợi nhuận trên tài sản, tính bằng lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản trung bình.

LDR là tỷ lệ cho vay trên tiền gửi, tính bằng tổng dư nợ/tổng tiền gửi.

SIZE là quy mô ngân hàng, tính bằng log(Tổng tài sản).

GDP là tăng trưởng kinh tế, tính bằng % GDP thực

INF là lạm phát, tính bằng % CPI.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng số liệu được thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính của 28 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2013-2024. Các dữ liệu về GDP và INF của Việt Nam được thu thập từ cơ sở dữ liệu của World Bank. Bằng phương pháp định lượng với dữ liệu bảng, nghiên cứu thực hiện so sánh các mô hình OLS, FEM, REM và sử dụng mô hình FGLS như một giải pháp khắc phục các khuyết tật về phương sai thay đổi, tự tương quan và đa cộng tuyến để đảm bảo độ tin cậy của kết quả. Nghiên cứu tập trung làm rõ vai trò của các thành phần trong mô hình CAMEL đối với sự ổn định tài chính của các NHTM trong giai đoạn 2013-2024, từ đó đưa ra bằng chứng thực nghiệm về hoạt động của các NHTM.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả thống kê mô tả tại Bảng 1 cho thấy, với 336 quan sát, mức độ ổn định tài chính (FS) của các NHTM Việt Nam có giá trị trung bình đạt 18,45, độ lệch chuẩn khá lớn (11,41), phản ánh sự khác biệt về mức độ ổn định giữa các ngân hàng; giá trị từ 0,29 đến 68,04, cho thấy sự phân hóa mạnh trong hệ thống. Đối với nhóm biến CAMEL, an toàn vốn (ETA) có giá trị trung bình 8,83%, dao động từ 4,11% đến 23,83%. Chất lượng tài sản (NPL) trung bình ở mức 2,25%, giá trị lớn nhất lên tới 24,77%. Hiệu quả quản lý (CIR) có giá trị trung bình 52,35%, với độ lệch chuẩn lớn (19,66) và giá trị cực đại lên tới 230,36%, hiệu quả quản lý chi phí giữa các ngân hàng có sự khác biệt rất lớn. Khả năng sinh lời (ROA) đạt trung bình 0,91%, nhưng có giá trị âm (-4,78%), hàm ý một số ngân hàng hoạt động kém hiệu quả trong một số giai đoạn. Khả năng thanh khoản (LDR) trung bình ở mức 88,25%, tương đối an toàn, song giá trị tối đa vượt 141% cho thấy áp lực thanh khoản tại một số ngân hàng.

Tương quan giữa các biến với ổn định tài chính (FS) cho thấy: ETA có tương quan dương khá mạnh với FS (0,678), trong khi SIZE có tương quan âm tương đối rõ (-0,426). Bên cạnh đó, LDR có tương quan dương nhưng ở mức yếu (0,189); các biến còn lại có mức tương quan không đáng kể (Bảng 2).

Kết quả kiểm định VIF (Bảng 3) cho thấy, các biến trong mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng. Giá trị VIF dao động từ 1,01 đến 3,23, trong đó CIR và ROA có mức cao nhất nhưng vẫn dưới ngưỡng cảnh báo. Mean VIF = 1,94 củng cố rằng các biến có mức độ độc lập tương đối tốt và phù hợp để đưa vào phân tích hồi quy.

Kết quả ước lượng cho thấy, cả FEM và REM đều phù hợp hơn OLS. Kiểm định Hausman chỉ ra rằng, FEM là mô hình tối ưu để sử dụng. Tuy nhiên, các kiểm định tiếp theo phát hiện mô hình FEM tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, có thể làm sai lệch sai số chuẩn và ảnh hưởng đến độ tin cậy của các kiểm định thống kê. Để khắc phục vi phạm giả định này, tác giả sử dụng ước lượng FGLS và kết quả được cho bởi Bảng 4. Theo đó, ETA có tác động dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (β = 1,6901), ROA cũng có tác động dương và có ý nghĩa (β = 1,1443), LDR có tác động dương và có ý nghĩa ở mức 1% (β = 0,0329), hàm ý các chỉ tiêu trên đều có ảnh hưởng cùng chiều đến việc nâng cao ổn định tài chính ngân hàng. Ngược lại, SIZE có tác động âm và có ý nghĩa thống kê (β = -1,7395), cho thấy quy mô càng lớn, rủi ro càng cao. Trong khi đó, các biến NPL, CIR, GDP và INF đều không có ý nghĩa thống kê (p-value > 0,05), hàm ý rằng chưa tìm thấy bằng chứng rõ ràng về tác động của các yếu tố này đến ổn định tài chính. So với kết quả FEM, mô hình FGLS cho kết quả đáng tin cậy hơn khi dữ liệu tồn tại đồng thời phương sai thay đổi và tự tương quan.

BẢNG 1: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
FS	336	18,45478	11,40555	0,294002	68,03675
ETA	336	8,825565	3,286358	4,108052	23,83442
NPL	336	2,25456	2,134774	0	24,77063
CIR	336	52,35347	19,6639	22,70615	230,3601
ROA	336	0,909321	0,808045	-4,7767	3,652643
LDR	336	88,24956	16,48237	38,56919	141,2971
SIZE	336	32,65924	1,149841	30,32353	35,46732
GDP	336	6,127519	1,751825	2,553729	8,5375
INF	336	3,243211	1,343003	0,631201	6,592675

Nguồn: Tính toán của tác giả

BẢNG 2 : MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC BIẾN

	FS	ETA	NPL	CIR	ROA	LDR	SIZE	GDP	INF
FS	1,000								
ETA	0,678	1,000							
NPL	-0,054	0,009	1,000						
CIR	-0,040	-0,089	0,567	1,000					
ROA	-0,024	0,257	-0,405	-0,754	1,000				
LDR	0,189	0,204	-0,118	-0,487	0,547	1,000			
SIZE	-0,426	-0,376	-0,147	-0,479	0,466	0,335	1,000		
GDP	0,001	0,000	-0,003	0,081	-0,073	-0,032	-0,049	1,000	
INF	0,091	0,159	0,147	0,092	-0,031	-0,016	-0,109	0,038	1,000

Nguồn: Tính toán của tác giả

BẢNG 3: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐA CỘNG TUYẾN

Variable	VIF	1/VIF
CIR	3,23	0,309477
ROA	3,13	0,319132
SIZE	2,13	0,468994
ETA	1,74	0,574563
NPL	1,66	0,603121
LDR	1,56	0,639142
INF	1,05	0,950448
GDP	1,01	0,98722
Mean VIF	1,94	

Nguồn: Tính toán của tác giả

BẢNG 4: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH FGLS

FS	Coefficient	Std. err.	z	P > z
ETA	1,690113	0,073024	23,140	0,000
NPL	0,067504	0,09886	0,680	0,495
CIR	-0,01414	0,010462	-1,350	0,176
ROA	1,144312	0,278953	4,100	0,000
LDR	0,032878	0,010943	3,000	0,003
SIZE	-1,73953	0,272768	-6,380	0,000
GDP	0,004404	0,031843	0,140	0,890
INF	-0,01989	0,049722	-0,400	0,689
_cons	55,55225	9,100815	6,100	0,000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, biến an toàn vốn (ETA) có tác động dương phù hợp với giả thuyết ban đầu. Kết quả này này trùng khớp với kết quả nghiên cứu của Kuria và cộng sự (2024) và Trịnh Thị Phan Lan và cộng sự (2025) khi cho rằng, an toàn vốn cao

giúp ngân hàng củng cố nguồn lực tự có để hấp thụ tổn thất và duy trì hoạt động ổn định trước các cú sốc kinh tế. Biến khả năng sinh lời (ROA) có tác động dương phù hợp với kỳ vọng ban đầu mà tác giả đã đưa ra. Kết quả này trùng khớp với kết quả nghiên cứu của Adhikari (2021) khi cho rằng, lợi nhuận có mối liên hệ nghịch với rủi ro ngân hàng, tương đương lợi nhuận càng cao thì rủi ro càng thấp, ngân hàng ổn định về tài chính hơn và ngược lại. Thêm vào đó, yếu tố thanh khoản (LDR) có tác động dương đến ổn định tài chính ngân hàng, trái với giả thuyết ban đầu về mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ cho vay trên tiền gửi và mức độ ổn định tài chính. Kết quả này cho thấy, trong bối cảnh các NHTM Việt Nam, việc gia tăng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn huy động cho hoạt động tín dụng ở mức hợp lý có thể góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, cải thiện thu nhập và củng cố sự ổn định tài chính.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu phân tích tác động của các yếu tố trong mô hình CAMEL đến ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2013-2024. Kết quả cho thấy 3 yếu tố quan trọng có ảnh hưởng tích cực đến ổn định tài chính là: an toàn vốn (ETA), khả năng sinh lời (ROA) và thanh khoản (LDR). Trong khi đó, 2 thành phần còn lại của CAMEL là chất lượng tài sản (NPL) và hiệu quả quản lý (CIR) chưa cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê trong mô hình, phản ánh vai trò chưa rõ ràng trong bối cảnh nghiên cứu.

Từ các kết quả trên, một số hàm ý chính sách được đề xuất như sau:

Đối với các NHTM, cần tăng cường an toàn vốn (ETA) thông qua việc nâng cao vốn chủ sở hữu và tối ưu hóa tài sản có rủi ro, nhằm củng cố khả năng chống chịu trước các cú sốc. Đồng thời, cải thiện khả năng sinh lời (ROA) bằng cách đa dạng hóa nguồn thu, giảm phụ thuộc vào tín dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, qua đó tạo nguồn lực nội sinh cho ổn định tài chính. Bên cạnh đó, việc duy trì thanh khoản hợp lý (LDR) là cần thiết, đòi hỏi ngân hàng phải quản lý hiệu quả cơ cấu tài sản - nguồn vốn và đa dạng hóa kênh huy động.

Đối với Ngân hàng Nhà nước và cơ quan quản lý, cần tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt nhằm duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động ngân hàng nhưng vẫn kiểm soát rủi ro hệ thống. Đồng thời, tăng cường giám sát an toàn vốn, thanh khoản và quản trị rủi ro của các ngân hàng, đặc biệt đối với các ngân hàng quy mô lớn.■

Tài liệu tham khảo:

1. Adhikari, P. R. (2021). Efficiency, profitability and stability of Nepalese commercial banks. *The Batuk*, *7*(2), 15-36.
2. Anjom, W., & Faruq, A. T. M. O. (2023). Financial stability analysis of Islamic banks in Bangladesh. *European Journal of Business and Management Research*, *8*(3), 320-326.
3. Đỗ Thị Mộng Thường, Phan Thị Hằng Nga, Văn Cập Huy, Văn Tân Phú (2025). Phát triển bền vững và ổn định tài chính ngân hàng: Nghiên cứu từ các ngân hàng châu Á. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, *16*(5), 17-32.
4. Ferrouhi, E. M. (2014). Moroccan Banks analysis using camel model. *International Journal of Economics and Financial Issues*, *4*(3), 622-627.
5. Kasongwa, L. (2026). The influence of prudential regulatory requirements on the financial stability of Tanzanian commercial banks. *SCIENCE MUNDI*, *6*(1), 87-95.
6. Kuria, J. K., Kiboi, A., & Macheru, J. (2024). Asset quality and financial stability: An empirical review of commercial banks in Kenya. *Journal of Finance and Accounting*, *8*(3), 22-38.
7. Lê Đình Luân, Nguyễn Thị Như Quỳnh, Tạ Thu Hồng Nhung (2021). Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến ổn định tài chính: Nghiên cứu trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á,* 185, 52-68.
8. Nguyễn Quốc Anh, Hồ Lương Linh, Phan Thị Anh, Trần Thục Đoan, Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2024). Các yếu tố ảnh hưởng đến ổn định tài chính của ngân hàng thương mại Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế - Tài chính*, Kỳ 2, 3/2024
9. Nguyễn Thị Kiều Nga và Trần Huy Hoàng (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến tính ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Công Thương,* số 20-30, tháng 12/2020.
10. Nguyễn Thị Tuyết Lan (2021). Tác động của lợi nhuận ngân hàng đến ổn định tài chính tại Việt Nam. *Tạp chí khoa học và đào tạo ngân hàng,* Số 232
11. Njoki, N. M., & Nyamute, W. (2023). Factors affecting financial performance of commercial banks in Kenya. *Journal of Finance and Accounting*, *7*(1), 100-115.
12. Trần Ngọc Thy Thơ và Phạm Lê Thông (2025). Tỷ lệ an toàn vốn và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á*, Số 5(2025), 38-51
13. Trịnh Thị Phan Lan, Trần Thị Liên, Hữu Thị Lan Anh (2025). Tác động của chính sách tiền tệ đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng TMCP tại Việt Nam, *VNU Journal of Economics and Business*, 5(1), 42.
14. Wafula, N. W. (2020). Firm characteristics and financial stability of commercial banks in Kenya. *A Submitted Thesis to Kenyatta University, Nairobi*.

HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DƯỢC NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

CAO MINH TIẾN[1], LƯU NGUYÊN PHÚ[2], CAO ANH TUẤN[3], NGUYỄN MINH HIẾU[4], HÀ MINH TRANG[5]

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động của 42 doanh nghiệp dược phẩm niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2014-2023 thông qua sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng và mô hình hồi quy tác động cố định. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tốc độ tăng trưởng doanh thu và vòng quay các khoản phải thu có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA), trong khi hệ số nợ ảnh hưởng tiêu cực. Các biến như tỷ lệ vốn lưu động ròng, vòng quay hàng tồn kho và vòng quay vốn lưu động chưa thể hiện tác động rõ ràng. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị như: doanh nghiệp cần tăng cường quản lý khoản phải thu, kiểm soát đòn bẩy tài chính và nâng cao chất lượng tăng trưởng để cải thiện hiệu quả hoạt động.

Từ khóa: *Doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn lưu động, đòn bẩy tài chính*

WORKING CAPITAL EFFICIENCY OF LISTED PHARMACEUTICAL FIRMS IN VIET NAM

Abstract

This study examines the efficiency of working capital utilization among 42 listed pharmaceutical firms in Viet Nam over the period 2014-2023, employing an unbalanced panel dataset and a fixed-effects regression model. The empirical results indicate that revenue growth and receivables turnover exert a positive and statistically significant impact on return on assets (ROA), whereas financial leverage negatively affects firm performance. In contrast, variables such as net working capital ratio, inventory turnover, and working capital turnover do not exhibit statistically significant effects. From these findings, the study proposes several managerial implications. Specifically, firms should strengthen receivables management, maintain prudent control over financial leverage, and enhance the quality of growth in order to improve overall operational performance.

Keywords: *firms, working capital efficiency, financial leverage*

Ngày nhận bài: 15/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 10/4/2026; Ngày duyệt đăng: 21/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, thị trường chứng khoán Việt Nam trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho doanh nghiệp. Ngành dược phẩm nổi lên như một lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng ổn định (khoảng 8-10%/năm), nhờ nhu cầu chăm sóc sức khỏe gia tăng và quá trình già hóa dân số. Điều này thúc đẩy các doanh nghiệp dược niêm yết nhằm mở rộng quy mô và nâng cao năng lực cạnh tranh. Vốn lưu động giữ vai trò then chốt trong hoạt động của doanh nghiệp dược do đặc thù phải duy trì tồn kho lớn và chính sách bán chịu. Việc quản trị hiệu quả các thành phần vốn lưu động ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh khoản và hiệu quả kinh doanh. Trong khi các nghiên cứu quốc tế cho thấy quản trị vốn lưu động có thể cải thiện khả năng sinh lời, kết quả vẫn chưa thống nhất giữa các quốc gia và ngành nghề.

Xuất phát từ thực tiễn Việt Nam, nghiên cứu này phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động của các doanh nghiệp dược phẩm niêm yết giai đoạn 2014-2023. Nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của các chỉ tiêu vốn lưu động đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm và hàm ý quản trị cho doanh nghiệp và nhà đầu tư.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ ĐỀ XUẤT GIẢ THUYẾT

Tổng quan nghiên cứu

Quản trị vốn lưu động là nội dung quan trọng trong quản trị tài chính doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Vốn lưu động, được hiểu là chênh lệch giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, giữ vai trò đảm bảo tính liên tục của quá trình sản xuất - kinh doanh (Brealey

[1] PGS.TS.,[2] NCS.,[3] ThS., Học viện Tài chính; Email: caominhtien@hvtc.edu.vn
[4] ThS., Đại Học Phương Đông
[5] ThS., Học viện Tài chính

và cộng sự, 2020). Việc quản trị hiệu quả các thành phần như tiền mặt, hàng tồn kho và các khoản phải thu giúp doanh nghiệp tối ưu hóa dòng tiền và nâng cao khả năng sinh lời.

Các nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra mối quan hệ đáng kể giữa quản trị vốn lưu động và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Deloof (2003), Lazaridis và Tryfonidis (2006), Garcia-Teruel và Martinez-Solano (2007) đều cho thấy việc rút ngắn chu kỳ chuyển đổi tiền mặt có thể cải thiện khả năng sinh lời. Tuy nhiên, một số nghiên cứu gần đây (Banos-Caballero và cộng sự, 2012) cho rằng mối quan hệ này có thể mang tính phi tuyến, hàm ý doanh nghiệp cần duy trì mức vốn lưu động tối ưu. Trong các nền kinh tế mới nổi, kết quả nghiên cứu cũng khẳng định vai trò quan trọng của quản trị vốn lưu động đối với hiệu quả doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào doanh nghiệp niêm yết nói chung, trong khi nghiên cứu theo ngành còn hạn chế, đặc biệt đối với ngành dược phẩm. Đây là ngành có đặc thù riêng như chu kỳ sản xuất - phân phối dài, yêu cầu tồn kho cao và phụ thuộc vào hệ thống phân phối, do đó có thể ảnh hưởng đáng kể đến cấu trúc và hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Xuất phát từ khoảng trống này, nghiên cứu tập trung phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động của các doanh nghiệp dược phẩm niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2014-2023, nhằm cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về vai trò của quản trị vốn lưu động đối với hiệu quả hoạt động trong ngành dược.

Giả thuyết nghiên cứu

Vốn lưu động ròng và hiệu quả hoạt động: Tỷ lệ vốn lưu động ròng phản ánh mức đầu tư vào tài sản ngắn hạn và khả năng thanh khoản của doanh nghiệp. Mặc dù giúp giảm rủi ro tài chính, mức vốn lưu động quá cao có thể làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Theo đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H1: Vốn lưu động ròng có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp dược phẩm niêm yết.

Vòng quay các khoản phải thu và hiệu quả hoạt động: Vòng quay các khoản phải thu thể hiện tốc độ thu hồi công nợ. Thu hồi nhanh giúp cải thiện dòng tiền và nâng cao hiệu quả hoạt động. Theo đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H2: Vòng quay các khoản phải thu có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Vòng quay hàng tồn kho và hiệu quả hoạt động: Trong ngành dược, tồn kho lớn giúp đảm bảo nguồn cung nhưng cũng làm gia tăng chi phí và rủi ro. Do đó, quản trị tồn kho hiệu quả có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động. Theo đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H3: Vòng quay hàng tồn kho có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

BẢNG 1: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN NGHIÊN CỨU

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
ROA	0,083	0,062	-0,145	0,298
NWC	0,214	0,157	-0,112	0,602
REC	5,126	2,734	0,845	13,476
INV	4,318	2,107	0,912	11,235
LEV	0,417	0,214	0,032	0,832
SIZE	13,254	1,243	10,984	16,847
GROWTH	0,112	0,246	-0,421	0,987

Nguồn: Tác giả tính toán bằng phần mềm Stata từ dữ liệu báo cáo tài chính của các doanh nghiệp dược phẩm niêm yết giai đoạn 2014-2023.

Tỷ lệ nợ và hiệu quả hoạt động: Tỷ lệ nợ cao làm tăng chi phí tài chính và rủi ro, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lời. Theo đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H4: Tỷ lệ nợ có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của các doanh nghiệp dược phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2014-2023. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính năm của các doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu tài chính liên quan.

Sau khi loại bỏ các doanh nghiệp thiếu dữ liệu, mẫu nghiên cứu gồm 42 doanh nghiệp dược phẩm niêm yết.

Mô hình nghiên cứu

Để phân tích tác động của vốn lưu động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng như sau:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 NWC_{it} + \beta_2 REC_{it} + \beta_3 INV_{it} + \beta_4 LEV_{it} + \beta_5 SIZE_{it} + \beta_6 GROWTH_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: ROA: hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; NWC: tỷ lệ vốn lưu động ròng; REC: vòng quay các khoản phải thu; INV: vòng quay hàng tồn kho; LEV: tỷ lệ nợ; SIZE: quy mô doanh nghiệp; GROWTH: tốc độ tăng trưởng doanh thu.

Phương pháp ước lượng

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp ước lượng sau:Pooled OLS; Fixed Effects Model (FEM); Random Effects Model (REM).

Sau đó sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp. Ngoài ra, nghiên cứu cũng kiểm tra các khuyết tật của mô hình như: Phương sai sai số thay đổi; tự tương quan; đa cộng tuyến.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Thống kê mô tả

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả của các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Các biến

BẢNG 2: MA TRẬN TƯƠNG QUAN							
Biến	ROA	NWC	REC	INV	LEV	SIZE	GROWTH
ROA	1						
NWC	0,218	1					
REC	0,304	0,112	1				
INV	-0,071	0,246	-0,184	1			
LEV	-0,396	-0,214	-0,152	0,071	1		
SIZE	0,165	0,073	0,084	-0,031	0,245	1	
GROWTH	0.278	0,041	0,102	-0,055	-0,092	0,138	1

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng phần mềm Stata từ dữ liệu báo cáo tài chính của các doanh nghiệp dược phẩm niêm yết giai đoạn 2014-2023.

BẢNG 3. KẾT QUẢ HỒI QUY			
Biến	OLS	FEM	REM
NWC	0,021**	0,018*	0,019*
REC	0,006***	0,005**	0,005**
INV	-0,002	-0,001	-0,001
LEV	-0,087***	-0,074***	-0,076***
SIZE	0,004	0,003	0,003
GROWTH	0,032***	0,028**	0,029**
Constant	-0,062	-0,048	-0,051
R^2	0,42	0.48	0,46

(, **, *** tương ứng mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%)*

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng phần mềm Stata từ dữ liệu báo cáo tài chính của các doanh nghiệp dược phẩm niêm yết giai đoạn 2014-2023.

bao gồm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (ROA), tỷ lệ vốn lưu động ròng (NWC), vòng quay các khoản phải thu (REC), vòng quay hàng tồn kho (INV), tỷ lệ nợ (LEV), quy mô doanh nghiệp (SIZE) và tốc độ tăng trưởng doanh thu (GROWTH).

Kết quả thống kê mô tả cho thấy, ROA trung bình của các doanh nghiệp dược niêm yết đạt khoảng 8,3%, phản ánh mức sinh lời tương đối ổn định, nhưng có sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp. Tỷ lệ vốn lưu động ròng (NWC) trung bình khoảng 21,4%, cho thấy doanh nghiệp duy trì mức vốn lưu động cao, phù hợp với đặc thù ngành dược.

Về các thành phần vốn lưu động, vòng quay các khoản phải thu đạt 5,13 vòng/năm và vòng quay hàng tồn kho đạt 4,32 vòng/năm, cho thấy chu kỳ luân chuyển vốn tương đối dài, đặc biệt do phụ thuộc vào chính sách bán chịu trong hệ thống phân phối.

Phân tích tương quan

Trước khi tiến hành phân tích hồi quy, nghiên cứu thực hiện kiểm định tương quan giữa các biến nhằm đánh giá mối quan hệ ban đầu và kiểm tra khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Kết quả cho thấy ROA có tương quan dương với các biến NWC, REC, SIZE và GROWTH, trong khi có tương quan âm với LEV. Điều này gợi ý rằng việc quản trị tốt các khoản phải thu, duy trì mức vốn lưu động hợp lý và tăng trưởng doanh thu có thể góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Ngoài ra, hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,6, cho thấy không có dấu hiệu nghiêm trọng của đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu.

Kết quả hồi quy

Nghiên cứu tiến hành ước lượng mô hình bằng ba phương pháp: Pooled OLS, Fixed Effects Model (FEM) và Random Effects Model (REM). Sau đó sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp.

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy mô hình tác động cố định (FEM) là phù hợp nhất để phân tích dữ liệu.

Thảo luận

Kết quả hồi quy cho thấy vòng quay các khoản phải thu (REC) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ROA, hàm ý rằng việc thu hồi công nợ hiệu quả giúp cải thiện dòng tiền và nâng cao hiệu quả hoạt động, phù hợp với các nghiên cứu trước. Tỷ lệ vốn lưu động ròng (NWC) có tác động dương nhưng ý nghĩa thống kê chưa mạnh, cho thấy hiệu quả không chỉ phụ thuộc vào quy mô mà còn vào chất lượng quản trị vốn lưu động.

Ngược lại, tỷ lệ nợ (LEV) có tác động âm và có ý nghĩa thống kê cao, phản ánh việc phụ thuộc vào vốn vay làm giảm hiệu quả hoạt động. Trong khi đó, tăng trưởng doanh thu (GROWTH) có tác động tích cực, cho thấy mở rộng quy mô giúp cải thiện khả năng sinh lời. Biến vòng quay hàng tồn kho (INV) không có ý nghĩa thống kê, có thể do đặc thù ngành dược cần duy trì mức tồn kho ổn định.

HÀM Ý QUẢN TRỊ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất hàm ý quản trị và khuyến nghị chính sách, cụ thể:

Thứ nhất, doanh nghiệp cần nâng cao hiệu quả quản trị các khoản phải thu. Kết quả cho thấy vòng quay các khoản phải thu có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động, do đó cần xây dựng chính sách tín dụng hợp lý, tăng cường kiểm soát công nợ và ứng dụng các công cụ quản trị hiện đại nhằm cải thiện dòng tiền và giảm rủi ro tài chính.

Thứ hai, cần duy trì mức vốn lưu động hợp lý. Việc đảm bảo vốn lưu động ở mức phù hợp giúp doanh nghiệp duy trì khả năng thanh khoản và ổn định hoạt động, nhưng nếu quá cao sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Do đó, doanh nghiệp cần tối ưu hóa cấu trúc tài sản ngắn hạn và thường xuyên đánh giá chu kỳ luân chuyển vốn.

Thứ ba, doanh nghiệp cần kiểm soát hợp lý cơ cấu nợ. Tỷ lệ nợ cao làm giảm hiệu quả hoạt động, vì vậy cần cân đối giữa vốn vay và vốn chủ sở hữu, hạn chế sử dụng nợ ngắn hạn cho đầu tư dài hạn và đa dạng hóa nguồn vốn huy động.

Thứ tư, thúc đẩy tăng trưởng doanh thu gắn với hiệu quả sử dụng vốn. Tăng trưởng doanh thu có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động, nhưng cần đi kèm với nâng cao chất lượng quản trị tài chính và vốn lưu động để tránh tăng trưởng kém hiệu quả.

Thứ năm, đối với nhà đầu tư và cơ quan quản lý, cần chú trọng đánh giá chất lượng quản trị vốn lưu động của doanh nghiệp, đồng thời tăng cường minh bạch thông tin và hoàn thiện chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành dược phẩm.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động của các doanh nghiệp dược phẩm niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2014-2023. Kết quả cho thấy quản trị vốn lưu động có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể, vòng quay các khoản phải thu và tăng trưởng doanh thu có tác động tích cực đến ROA, trong khi tỷ lệ nợ ảnh hưởng tiêu cực. Các biến như tỷ lệ vốn lưu động ròng và vòng quay hàng tồn kho chưa thể hiện tác động rõ ràng.

Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò quan trọng của quản trị công nợ, cơ cấu tài chính và tăng trưởng doanh thu trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Từ đó, doanh nghiệp cần tăng cường quản lý khoản phải thu, duy trì mức đòn bẩy hợp lý và gắn tăng trưởng với hiệu quả sử dụng vốn.

Bên cạnh đó, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế về phạm vi mẫu và phương pháp tiếp cận. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng đối tượng nghiên cứu và áp dụng các phương pháp định lượng nâng cao nhằm cải thiện độ tin cậy của kết quả.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, việc mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các doanh nghiệp dược chưa niêm yết hoặc so sánh giữa các ngành khác nhau có thể giúp cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Đồng thời, các nghiên cứu tương lai có thể áp dụng các phương pháp phân tích nâng cao như mô hình dữ liệu bảng động hoặc phương pháp GMM nhằm kiểm soát tốt hơn các vấn đề nội sinh trong mô hình nghiên cứu.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, việc mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các doanh nghiệp dược chưa niêm yết hoặc so sánh giữa các ngành khác nhau có thể giúp cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Đồng thời, các nghiên cứu tương lai có thể áp dụng các phương pháp phân tích nâng cao như mô hình dữ liệu bảng động hoặc phương pháp GMM nhằm kiểm soát tốt hơn các vấn đề nội sinh trong mô hình nghiên cứu.■

Tài liệu tham khảo:

1. Banos-Caballero, S., García-Teruel, P. J., & Martínez-Solano, P. (2012). How does working capital management affect the profitability of Spanish SMEs? *Small Business Economics*, *39*(2), 517-529. https://doi.org/10.1007/s11187-011-9317-8
2. Brealey, R. A., Myers, S. C., & Allen, F. (2020). *Principles of corporate finance* (13th ed.). McGraw-Hill Education. *(Lưu ý: Tác giả bổ sung thêm thông tin này vào danh mục vì có trích dẫn trong bài)*.
3. Deloof, M. (2003). Does working capital management affect profitability of Belgian firms? *Journal of Business Finance & Accounting*, *30*(3-4), 573-588. https://doi.org/10.1111/1468-5957.00008
4. Garcia-Teruel, P. J., & Martinez-Solano, P. (2007). Effects of working capital management on SME profitability. *International Journal of Managerial Finance*, *3*(2), 164-177. https://doi.org/10.1108/17439130710738718
5. Hill, M. D., Kelly, G. W., & Highfield, M. J. (2010). Net operating working capital behavior: A first look. *Financial Management*, *39*(2), 783-805. https://doi.org/10.1111/j.1755-053X.2010.01092.x
6. Jose, M. L., Lancaster, C., & Stevens, J. L. (1996). Corporate returns and cash conversion cycles. *Journal of Economics and Finance*, *20*(1), 33-46. https://doi.org/10.1007/BF02920497
7. Lazaridis, I., & Tryfonidis, D. (2006). Relationship between working capital management and profitability of listed companies in the Athens stock exchange. *Journal of Financial Management and Analysis*, *19*(1), 26-35.
8. Le, B. (2019). Working capital management and firms' profitability: Evidence from Vietnam's stock exchange. *Asian Economic and Financial Review*, *9*(6), 673-683.
9. Nguyen, H. T., & Nguyen, T. H. (2020). Working capital management and firm performance: Evidence from listed companies in Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, *7*(8), 67-75.
10. Shin, H. H., & Soenen, L. (1998). Efficiency of working capital management and corporate profitability. *Financial Practice and Education*, *8*(2), 37-45.
11. Tran, Q. T., & Nguyen, H. T. (2017). The impact of working capital management on firm profitability: Evidence from Vietnam. *International Journal of Economics and Financial Issues*, *7*(3), 130-136.
12. Uyar, A. (2009). The relationship of cash conversion cycle with firm size and profitability: An empirical investigation in Turkey. *International Research Journal of Finance and Economics*, *24*, 186-193.
13. Vo, X. V., & Nguyen, T. M. (2021). Working capital management and firm value: Evidence from Vietnam. *Cogent Economics & Finance*, *9*(1), Article 1883669. https://doi.org/10.1080/23322039.2021.1883669

SỰ PHÂN HÓA CƠ CẤU NGUỒN VỐN VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG THEO PHÂN NGÀNH: BẰNG CHỨNG TỪ CÁC DOANH NGHIỆP VẬN TẢI NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN CHÂU HÙNG TÍNH[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích sự khác biệt về cơ cấu nguồn vốn và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp vận tải niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2014-2024. Thông qua khảo sát 115 doanh nghiệp vận tải, kết quả cho thấy, chiến lược tài trợ có sự phân hóa rõ theo phân ngành. Nghiên cứu khẳng định, không tồn tại cơ cấu vốn tối ưu chung, hàm ý doanh nghiệp cần điều chỉnh chiến lược tài chính phù hợp đặc thù tài sản và dòng tiền từng phân ngành.

Từ khóa: *Cơ cấu nguồn vốn, hiệu quả hoạt động, ngành vận tải, phân ngành, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, ROA, ROE*

HETEROGENEITY IN CAPITAL STRUCTURE AND FIRM PERFORMANCE ACROSS TRANSPORT SUBSECTORS: EVIDENCE FROM LISTED TRANSPORTATION COMPANIES IN VIET NAM

Abstract

This study examines the heterogeneity in capital structure and firm performance among listed transportation companies in Viet Nam over the period 2014-2024. Based on a sample of 115 firms, the findings reveal significant differences in financing strategies across subsectors. The study confirms the absence of a universally optimal capital structure, suggesting that firms should tailor their financial strategies to the specific asset structures and cash flow characteristics of each subsector.

Keywords: *Capital structure, firm performance, transportation industry, subsectors, short-term debt, long-term debt, ROA, ROE*

Ngày nhận bài: 25/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 11/4/2026; Ngày duyệt đăng: 28/4/2026

GIỚI THIỆU

Quyết định cơ cấu nguồn vốn là nội dung trọng tâm trong quản trị tài chính doanh nghiệp, bởi tỷ lệ giữa nợ và vốn chủ sở hữu tác động trực tiếp đến chi phí vốn, rủi ro tài chính và giá trị doanh nghiệp. Đối với ngành vận tải, vấn đề này càng quan trọng do vai trò kết nối sản xuất, lưu thông hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế. Ngành vận tải có đặc điểm thâm dụng vốn cao, đòi hỏi đầu tư lớn vào máy bay, tàu biển, phương tiện chuyên dụng, bến bãi và hạ tầng logistics. Các tài sản này có thời gian thu hồi dài, nên cơ cấu tài trợ cần ổn định và phù hợp với vòng đời đầu tư.

Tại Việt Nam, nhiều doanh nghiệp vận tải đang đối mặt với mất cân đối kỳ hạn vốn khi sử dụng nợ ngắn hạn để tài trợ tài sản dài hạn. Trong bối cảnh thị trường trái phiếu doanh nghiệp còn hạn chế và khả năng tiếp cận vốn dài hạn chưa thuận lợi, sự phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng làm gia tăng rủi ro thanh khoản và tái cấp vốn. Bên cạnh đó, ngành vận tải không đồng nhất. Các phân ngành như đường bộ, đường thủy, hàng không và đường sắt khác biệt rõ về cấu trúc thị trường, công nghệ khai thác và chu kỳ dòng tiền, từ đó dẫn đến khác biệt trong lựa chọn cơ cấu vốn và hiệu quả hoạt động.

Dù đã có nhiều nghiên cứu về cơ cấu nguồn vốn tại Việt Nam, bằng chứng thực nghiệm về sự phân hóa giữa các phân ngành vận tải vẫn còn hạn chế. Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm làm rõ sự khác biệt về cơ cấu nguồn vốn và hiệu quả hoạt động giữa các phân ngành vận tải tại Việt Nam.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Một số lý thuyết nền tảng về cơ cấu nguồn vốn

Quyết định tài trợ của doanh nghiệp thường được giải thích qua 2 cách tiếp cận lý thuyết chủ đạo gồm Lý thuyết đánh đổi và Lý thuyết trật tự phân hạng. Theo Lý thuyết đánh đổi, doanh nghiệp xác định mức nợ tối ưu bằng cách cân nhắc giữa lợi ích của lá chắn thuế từ lãi vay và chi phí kiệt quệ tài chính phát sinh khi sử dụng đòn bẩy quá mức (Titman, 1984; Mazanec,

[1] *Trường Đại học Trà Vinh, NCS. Học viện Tài chính; Email: chauhungtinh@tvu.edu.vn*

2023). Theo đó, các doanh nghiệp sở hữu nhiều tài sản hữu hình có khả năng thế chấp thường có xu hướng sử dụng nợ cao hơn, đặc biệt là nợ dài hạn.

Ngược lại, Lý thuyết trật tự phân hạng cho rằng do tồn tại bất cân xứng thông tin giữa nhà quản trị và nhà đầu tư, doanh nghiệp sẽ ưu tiên sử dụng nguồn vốn nội bộ trước, tiếp theo là nợ vay, và chỉ phát hành cổ phiếu khi các nguồn tài trợ khác không còn phù hợp (Lê Trung Thành và Đỗ Mai Hương, 2017; Võ Xuân Vinh, 2017). Dưới góc độ này, các doanh nghiệp có khả năng sinh lời tốt thường dựa nhiều hơn vào lợi nhuận giữ lại và sử dụng ít nợ vay hơn.

Đặc thù cơ cấu nguồn vốn theo phân ngành vận tải

Cấu trúc tài sản và mức độ chuyên biệt của phương tiện vận tải có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định tài trợ của doanh nghiệp. Titman (1984) cho rằng, các doanh nghiệp sở hữu tài sản có tính chuyên biệt cao và khó thanh lý thường duy trì tỷ lệ nợ thấp hơn nhằm hạn chế rủi ro phá sản và bảo vệ uy tín đối với khách hàng. Những tài sản mang tính chuyên dụng thường có giá trị thanh lý thấp khi doanh nghiệp gặp khó khăn tài chính, vì vậy việc sử dụng đòn bẩy cao có thể làm gia tăng chi phí kiệt quệ tài chính.

Mức độ chuyên biệt của tài sản và nhu cầu vốn có sự khác biệt rõ rệt giữa các phân ngành vận tải. Cụ thể:

- *Ngành hàng không:* Nghiên cứu của Qiao và Li (2021) cho thấy lĩnh vực này có cường độ vốn đặc biệt lớn. Máy bay và các bộ phận liên quan chiếm trung bình khoảng 63,09% tổng tài sản của doanh nghiệp. Quy mô tài sản lớn cùng với giá trị tài sản thế chấp cao giúp các hãng hàng không có khả năng duy trì mức đòn bẩy tương đối cao trong cơ cấu nguồn vốn.

- *Ngành vận tải biển và đường thủy:* Yang và cộng sự (2022) cho rằng cấu trúc vốn của doanh nghiệp trong lĩnh vực này phụ thuộc nhiều vào mô hình kinh doanh. Doanh nghiệp theo mô hình sở hữu tàu thường sử dụng nợ vay thế chấp bằng tàu biển để tài trợ cho hoạt động đầu tư. Doanh nghiệp theo mô hình vận hành tàu lại phụ thuộc nhiều hơn vào khả năng sinh lời và nhu cầu vốn lưu động để duy trì hoạt động khai thác.

- *Ngành vận tải và logistics:* Akgul và Varan (2018) chỉ ra rằng, các doanh nghiệp trong lĩnh vực vận tải thường duy trì tỷ trọng nợ ngắn hạn tương đối lớn trong cơ cấu nguồn vốn. Nghĩa vụ tài chính phát sinh thường xuyên đòi hỏi doanh nghiệp phải duy trì khả năng thanh khoản ở mức cao để đáp ứng các khoản thanh toán trong ngắn hạn.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu trong nước cho thấy cấu trúc vốn của doanh nghiệp vận tải chịu ảnh hưởng đáng kể từ sự hạn chế của thị trường tài chính. Lê Trung Thành và Đỗ Mai Hương (2017) cùng với Võ Xuân Vinh (2017) cho rằng thị trường vốn dài hạn chưa phát triển đầy đủ. Doanh nghiệp vì vậy phụ thuộc nhiều vào các khoản vay ngân hàng ngắn hạn. Tình trạng này làm gia tăng rủi ro mất cân đối kỳ hạn giữa nguồn vốn và tài sản đầu tư. Mabandla và Marozva (2025) nhấn mạnh rằng việc phân tách nợ theo kỳ hạn là cần thiết để đánh giá chính xác hơn chiến lược tài trợ của doanh nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mẫu dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp ngành vận tải niêm yết trên HOSE, HNX và UPCoM. Bộ dữ liệu được xây dựng theo tần suất năm, bao quát liên tục 11 niên độ tài chính từ năm 2014 đến năm 2024. Kích thước mẫu ban đầu gồm 115 doanh nghiệp, sau quá trình làm sạch dữ liệu loại bỏ quan sát khuyết và xử lý giá trị ngoại lai ở ngưỡng 1% và 99%, tập dữ liệu hợp lệ bao gồm 1.119 quan sát.

Cấu trúc phân ngành

Căn cứ vào hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, mẫu 115 doanh nghiệp được phân loại thành 4 phân ngành cốt lõi. Cấu trúc phân bổ mẫu được trình bày chi tiết tại Bảng 1.

Bảng 1 cho thấy sự phân bổ không đồng đều giữa các phân khúc. Nhóm vận tải đường thủy chiếm tỷ trọng áp đảo về số lượng 71,30%, gắn với lợi thế kinh tế biển và sự bùng nổ của chuỗi cung ứng. Trong khi đó, hàng không và đường sắt có số lượng doanh nghiệp niêm yết rất khiêm tốn, phản ánh rào cản gia nhập ngành và cường độ vốn đầu tư cực kỳ khổng lồ.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bức tranh tài chính tổng quan theo chuỗi thời gian 2014-2024

Việc phân tích chuỗi thời gian 11 năm cho phép nhận diện rõ 3 pha chu kỳ kinh tế mà ngành vận tải niêm yết tại Việt Nam đã trải qua: giai đoạn tăng trưởng 2014-2019, giai đoạn suy thoái do đại dịch COVID-19 năm 2020-2021 và giai đoạn phục hồi 2022-2024. Đặc trưng nổi bật của ngành vận tải là đòn bẩy hoạt động rất cao do chi phí cố định mang tính cứng. Số liệu nghiên cứu cho thấy, từ năm 2019 sang 2020, doanh thu sụt giảm mạnh từ 2.218,28 tỷ đồng xuống 1.400,39 tỷ đồng, nhưng chi phí chỉ giảm nhỏ giọt, khiến lợi nhuận sau thuế bình quân rơi tự do từ 194,14 tỷ đồng năm 2019 xuống mức âm 29,52 tỷ đồng năm 2020 và âm 6,43 tỷ đồng năm 2021. Đến năm 2024, khi doanh thu đạt đỉnh 2.836,95 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đã bứt phá lên 326,45 tỷ đồng. Sự biến động dữ dội này chính là tác nhân kích hoạt các đợt điều chỉnh cơ cấu kỳ hạn nợ nhằm bảo vệ thanh khoản.

Quy mô tài sản và sự dịch chuyển cấu trúc nợ theo chuỗi thời gian

Để làm rõ quá trình điều chỉnh chiến lược tài trợ và nhận diện rủi ro kỳ hạn nợ, Bảng 2 trình bày chi

BẢNG 1: CƠ CẤU MẪU NGHIÊN CỨU PHÂN THEO NHÓM NGÀNH			
STT	Nhóm ngành	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)
1	Vận tải đường thủy	82	71,30
2	Vận tải đường bộ	18	15,65
3	Vận tải hàng không	13	11,30
4	Vận tải đường sắt	2	1,74
	Tổng cộng	115	100

Nguồn: Tổng hợp từ danh sách doanh nghiệp vận tải niêm yết

BẢNG 2: DIỄN BIẾN QUY MÔ TÀI SẢN VÀ CẤU TRÚC NỢ THEO CHUỖI THỜI GIAN 2014-2024

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	TA toàn ngành	STD toàn ngành	LTD toàn ngành	STD hàng không	LTD hàng không	LTD đường bộ	STD đường thủy
2014	241.784	92.817	104.405	7.576	23.222	17.591	71.327
2015	267.776	103.661	124.297	8.502	28.154	27.272	78.131
2016	285.275	113.668	128.766	10.740	24.136	28.675	85.253
2017	303.816	114.856	134.312	11.213	24.472	31.313	84.499
2018	311.643	125.728	139.746	11.595	26.051	32.049	94.007
2019	321.901	128.724	142.815	11.885	25.204	32.870	96.170
2020	323.418	132.241	148.416	11.048	25.281	35.391	100.283
2021	342.325	134.875	153.579	10.610	24.089	35.466	103.467
2022	364.143	141.581	153.075	12.987	20.410	34.772	108.124
2023	406.011	150.274	158.064	15.229	19.030	36.448	114.845
2024	444.917	154.181	164.295	17.542	17.163	37.341	110.637

Ghi chú: Phân ngành Đường sắt có quy mô tổng nợ rất nhỏ từ 1.014 tỷ năm 2014 lên 5.833 tỷ năm 2024 nên không đưa vào bảng chi tiết nhưng đã tính trong tổng ngành.

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu báo cáo tài chính doanh nghiệp niêm yết

tiết diễn biến quy mô tổng tài sản (TA), nợ ngắn hạn (STD) và nợ dài hạn (LTD) của toàn ngành cũng như 3 phân ngành trọng điểm hàng không, đường bộ, đường thủy liên tục trong 11 năm 2014-2024.

Phân tích sự phân hóa dưới lăng kính kinh tế lượng và đặc thù ngành:

Chuỗi dữ liệu 11 năm từ Bảng 2 cung cấp minh chứng bác bỏ giả định về một cơ cấu vốn tối ưu tĩnh tại cho toàn ngành. Thay vào đó, cấu trúc nợ gia tăng cả về quy mô lẫn sự thay đổi trong thành phần, thể hiện quá trình điều chỉnh mạnh mẽ của doanh nghiệp trước các điều kiện thị trường.

- Sự đứt gãy cấu trúc kỳ hạn: Nghiên cứu tổng thể cho thấy, quy mô nợ toàn ngành tăng từ 197.222 tỷ đồng năm 2014 lên 318.477 tỷ đồng năm 2024. Trong phần lớn giai đoạn nghiên cứu, nợ dài hạn luôn giữ tỷ trọng chiếm ưu thế. Tuy nhiên, từ sau đại dịch COVID-19, nợ ngắn hạn có tốc độ bứt phá mãnh liệt, tăng từ 92.817 tỷ đồng năm 2014 lên 154.181 tỷ đồng năm 2024, thu hẹp khoảng cách và bám sát quy mô nợ dài hạn 164.295 tỷ đồng. Sự dịch chuyển cấu trúc nợ theo hướng sử dụng nguồn vốn ngắn hạn này phản ánh rủi ro đảo nợ: do thị trường vốn dài hạn thắt chặt, doanh nghiệp buộc phải dùng tín dụng ngắn hạn quay vòng liên tục để duy trì thanh khoản. Điều này hoàn toàn khớp với kết quả ước lượng momen tổng quát (GMM) khi hệ số trễ của nợ ngắn hạn vượt quá 1, mang tính bùng nổ.

- Cú chuyển trục đòn bẩy ngoạn mục của hàng không: Dữ liệu của nhóm hàng không là minh chứng rõ rệt nhất cho sự gián đoạn cấu trúc vốn do các cú sốc ngoại sinh. Giai đoạn 2014-2020, nhóm này phụ thuộc cực mạnh vào nợ dài hạn để tài trợ đội bay (LTD) tăng từ 23.222 tỷ lên đỉnh điểm 25.281 tỷ đồng năm 2020, trong khi nợ ngắn hạn chỉ dao động quanh mức 7.000-11.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, từ năm 2021 đến 2024, một cuộc đảo chiều đã diễn ra. Theo đó, nợ dài hạn liên tục sụt giảm xuống chỉ còn 17.163 tỷ đồng vào 2024, trong khi nợ ngắn hạn vọt lên 17.542 tỷ đồng, chính thức vượt qua nợ dài hạn. Doanh nghiệp hàng không đang ưu tiên các khoản vay linh hoạt hơn để phù hợp với nhu cầu phục hồi thanh khoản sau đại dịch, buộc họ phải hy sinh nguyên tắc khớp kỳ hạn tài sản, nguồn vốn.

- Đường bộ và sự thống trị của lý thuyết đánh đổi: Trái ngược với xu hướng ngắn hạn hóa của toàn ngành, phân khúc vận tải đường bộ duy trì tỷ trọng vay dài hạn rất cao gắn với các dự án đầu tư hạ tầng. Cụ thể, nợ dài hạn của nhóm này tăng liên tục từ 17.591 tỷ đồng năm 2014 lên mức 37.341 tỷ đồng năm 2024. Đặc thù của các dự án BOT là nhu cầu vốn ban đầu khổng lồ và thời gian thu hồi vốn kéo dài hàng chục năm. Sự kiên định với nợ dài hạn của nhóm này bảo vệ cho Lý thuyết đánh đổi, khi các tài sản hạ tầng kiên cố (TANG) đóng vai trò là tài sản thế chấp hoàn hảo để thu hút tín dụng dài hạn.

- Đường thủy cường độ vốn và đòn bẩy khổng lồ: Nhóm vận tải đường thủy luôn đứng đầu về quy mô sử dụng nợ ngắn hạn trong suốt 11 năm, từ mức 71.327 tỷ đồng năm 2014, nợ ngắn hạn của nhóm này đã bùng nổ lên 110.637 tỷ đồng vào năm 2024. Song song đó, nợ dài hạn cũng đạt 106.786 tỷ đồng. Sự phình to đồng thời của cả 2 cấu phần nợ phản ánh áp lực tài trợ rất lớn để đón đầu các cơ hội mở rộng chuỗi cung ứng logistics quốc tế và đầu tư cảng biển. Hệ số tương quan dương mạnh giữa cơ hội tăng trưởng (GROW) và nợ ngắn hạn lý giải việc các doanh nghiệp vận tải biển sẵn sàng dùng tín dụng ngắn hạn làm đòn bẩy tức thời để chớp thời cơ thị trường, bất chấp rủi ro mất cân đối kỳ hạn.

Sự phân hóa về hiệu quả hoạt động

Cấu trúc tài sản và chiến lược đòn bẩy khác biệt đã dẫn đến sự phân hóa gay gắt về khả năng sinh lời giữa các phân ngành, được thể hiện qua Bảng 3.

Phân tích dưới góc nhìn lý thuyết trật tự phân hạng:

Dữ liệu nghiên cứu cho thấy, ROA có tương quan nghịch biến rất mạnh với cả nợ dài hạn r = -0,362 và nợ ngắn hạn r = -0,203, đồng thời hệ số GMM của ROA luôn mang dấu âm có ý nghĩa -0,005 đối với đòn bẩy tổng. Khi biên lợi nhuận phục hồi như hàng không đạt ROA 5,9% năm 2024, doanh nghiệp lập tức ưu tiên sử

BẢNG 3: DIỄN BIẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG ROA, ROE THEO PHÂN NGÀNH 2014-2024

Đơn vị tính: %

Năm	Hàng không	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy	Toàn ngành
	ROA/ROE	ROA/ROE	ROA/ROE	ROA/ROE	ROA/ROE
2014	2,27 / 5,52	2,01 / 6,24	0,74 / 2,97	1,40 / 10,00	2,29 / 5,74
2015	6,78 / 7,83	4,29 / 9,38	0,72 / 2,51	4,86 / 32,54	6,09 / 11,83
2016	7,91 / 9,49	4,41 / 9,87	0,87 / 2,53	5,23 / 37,89	6,94 / 13,88
2017	8,13 / 9,77	4,09 / 9,68	0,81 / 2,22	5,48 / 42,10	7,02 / 14,00
2018	7,23 / 9,07	3,79 / 8,78	0,67 / 1,87	5,86 / 45,42	6,51 / 13,15
2019	6,64 / 8,44	3,52 / 7,84	0,61 / 1,63	5,91 / 50,11	6,13 / 12,35
2020	3,66 / 4,78	2,45 / 5,42	0,44 / 1,25	6,70 / 56,40	4,70 / 11,23
2021	2,51 / 3,25	2,05 / 4,67	0,27 / 0,83	8,04 / 66,50	4,69 / 12,01
2022	4,54 / 6,11	3,32 / 7,15	0,38 / 1,16	8,41 / 59,90	5,91 / 14,80
2023	4,37 / 6,00	2,50 / 5,99	0,27 / 0,94	8,85 / 58,75	5,92 / 14,28
2024	5,90 / 8,82	3,22 / 7,04	0,56 / 9,46	8,71 / 55,00	6,67 / 15,15

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu báo cáo tài chính doanh nghiệp niêm yết

dụng lợi nhuận giữ lại để tự tài trợ, chủ động giảm sự phụ thuộc vào nợ vay nhằm tránh chi phí bất cân xứng thông tin.

Vận tải đường thủy lợi nhuận bùng nổ nhờ cơ chế đòn bẩy: Nhóm này duy trì mức sinh lời ấn tượng nhất, với ROE tăng phi mã từ 10% năm 2014 lên 55% năm 2024. Sự đột biến này không chỉ đến từ sự phục hồi cước vận tải ROA tăng lên 8,71% mà chủ yếu do hiệu ứng đòn bẩy tài chính. Trên nền tảng vốn chủ sở hữu bị bào mỏng do lỗ lũy kế trong quá khứ, việc kết hợp với tỷ lệ nợ khổng lồ ở Bảng 2 đã khuếch đại ROE lên mức cực đại.

Mức sinh lời của đường bộ dao động khiêm tốn ROA tương đương 3%, ROE tương đương 7%, phản ánh bản chất ngành hạ tầng, doanh thu thu phí ổn định nhưng lợi nhuận bị ăn mòn bởi khấu hao và lãi vay BOT khổng lồ. Trong khi đó, đường sắt có hiệu suất yếu kém nhất ROA < 1%, hạn chế khả năng tích lũy vốn nội bộ.

HÀM Ý QUẢN TRỊ

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số hàm ý quản trị như sau:

Thứ nhất, cảnh báo rủi ro thanh khoản và thiết lập trần nợ ngắn hạn. Các doanh nghiệp đặc biệt là hàng không và đường thủy tuyệt đối không lạm dụng nợ ngắn hạn quay vòng để tài trợ cho các tài sản dài hạn. Cần tận dụng đà phục hồi lợi nhuận hiện tại để tái cấu trúc kỳ hạn, phát hành vốn cổ phần hoặc trái phiếu dài hạn nhằm tất toán nợ ngắn hạn, lập lại nguyên tắc khớp kỳ hạn.

Thứ hai, tối ưu hóa lợi nhuận giữ lại làm bộ đệm chống sốc. Giai đoạn 2020-2021 đã chứng minh biên an toàn của ngành vận tải rất mỏng. Đối với phân ngành đường thủy đang có mức ROE bùng nổ 55%, thay vì chi trả cổ tức tiền mặt ồ ạt, các nhà quản trị phải tích lũy lợi nhuận giữ lại theo tinh thần của lý thuyết đánh đổi động. Việc này giúp xây dựng quỹ dự phòng rủi ro vững chắc trước khi chu kỳ cước vận tải biển toàn cầu có dấu hiệu suy thoái trở lại.

Thứ ba, khai thác lợi thế tài sản hữu hình. Nhóm đường bộ và hạ tầng cần dùng tài sản cố định làm đòn bẩy để đàm phán vay dài hạn với lãi suất thấp. Do biên lợi nhuận (ROA) rất mỏng, chỉ khoảng 3%, doanh nghiệp buộc phải sử dụng công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho các khoản nợ BOT khổng lồ.

Thứ tư, hàm ý chính sách vĩ mô. Cơ quan quản lý khơi thông và hoàn thiện thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Chỉ khi có kênh huy động vốn dài hạn minh bạch, các doanh nghiệp thâm dụng vốn mới giải quyết được dứt điểm bài toán mất cân đối kỳ hạn nợ. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Akgul, E., & Varan, S. S. (2018). Determinants of capital structure: An application on BIST transportation index. *The Journal of Accounting and Finance*, 79, 193-215.
2. Thủ tướng Chính phủ (2018). *Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam*.
3. Lê Trung Thành, Đỗ Mai Hương (2017). Determinants of capital structure: An empirical study on Vietnamese listed firms. *Serbian Journal of Management, 12*(1), 77-92.
4. Mabandla, N. Z., & Marozva, G. (2025). Determinants of capital structure: Does growth opportunity matter? *Journal of Risk and Financial Management, 18*(7), 1-14.
5. Mazanec, J. (2023). Capital structure theory in the transport sector: Evidence from Visegrad Group. *Mathematics, 11*(6), 1-17.
6. Qiao, W., & Li, L. (2021). Research on the relationship between capital structure and financial performance of air transport companies listed on the Shanghai and Shenzhen Stock Exchange of China. *International Journal of Business and Administrative Studies, 7*(3), 27-41.
7. Titman, S. (1984). The effect of capital structure on a firm's liquidation decision. *Journal of Financial Economics, 13*(1), 137-151.
8. Võ Xuân Vinh (2017). Determinants of capital structure in emerging markets: Evidence from Vietnam. *Research in International Business and Finance, 40*, 105-113.
9. Yang, Y. (2022). Research on optimization of accounting information system under the background of big data. *BCP Business & Management, 43*, 354-359.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP PHẦN MỀM VIỆT NAM

HOÀNG THU HIỀN[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu này đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp phần mềm Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số. Dữ liệu nghiên cứu thu thập từ 250 đối tượng khảo sát là các kế toán, nhà quản lý tại các doanh nghiệp phần mềm và được phân tích bằng phương pháp định lượng thông qua phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố đều có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin tài chính, trong đó kiểm soát nội bộ và chất lượng hệ thống thông tin kế toán có tác động mạnh nhất, trong khi đặc điểm hoạt động doanh nghiệp có tác động ngược chiều. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao chất lượng thông tin tài chính, góp phần tăng cường tính minh bạch và hiệu quả quản trị trong các doanh nghiệp phần mềm Việt Nam.

Từ khóa: *Chất lượng thông tin kế toán, báo cáo tài chính, doanh nghiệp phần mềm*

DETERMINANTS OF FINANCIAL REPORTING QUALITY: EVIDENCE FROM SOFTWARE COMPANIES IN VIET NAM

Abstract

This study investigates the determinants of financial reporting quality in Vietnamese software firms within the context of digital transformation. Primary data are collected from 250 respondents, including accountants and managerial personnel, and are analyzed using quantitative techniques implemented in IBM SPSS Statistics. The empirical findings reveal that all examined factors exert statistically significant effects on financial reporting quality. Notably, internal control and the quality of accounting information systems emerge as the most influential drivers, both exhibiting strong positive impacts. In contrast, firm-specific operational characteristics are found to have a negative effect. These results underscore the critical role of robust governance mechanisms and advanced information systems in enhancing the reliability and usefulness of financial information. Accordingly, the study offers several policy and managerial implications aimed at improving financial reporting quality, strengthening transparency, and promoting more effective corporate governance in Vietnamese software firms.

Keywords: *Financial reporting quality, financial reporting, software firms*

Ngày nhận bài: 20/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 18/4/2026; Ngày duyệt đăng: 24/4/2026

GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế, chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản trị doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp phần mềm Việt Nam, đặc thù hoạt động dựa trên tài sản vô hình và mô hình kinh doanh linh hoạt làm gia tăng rủi ro sai lệch thông tin tài chính. Mặc dù, đã có nhiều nghiên cứu về chất lượng thông tin kế toán, nhưng các nghiên cứu trong nước còn hạn chế và chưa xem xét đầy đủ các nhân tố trong bối cảnh ngành phần mềm. Lê Hoàng Vân Trang và cộng sự (2020) cho thấy các yếu tố nội bộ như bộ máy kế toán, nhà quản lý, chứng từ kế toán và thuế có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính. Ở góc độ quản trị, Hà Hồng Hạnh (2023) khẳng định, các đặc điểm hội đồng quản trị, đặc biệt là thành viên độc lập và thành viên điều hành, có tác động đến chất lượng báo cáo tài chính thông qua hành vi quản trị lợi nhuận. Trong khi đó, Phạm Quốc Trung và La Đức Xuân (2016) nhấn mạnh vai trò của các yếu tố bên ngoài như áp lực thuế, niêm yết, phần mềm kế toán và kiểm toán độc lập trong việc ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính. Do đó, nghiên cứu này nhằm xác định và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng

[1] *TS., Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; Email: hthien@uneti.edu.vn*

thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp phần mềm Việt Nam.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện cho rằng tồn tại xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và chủ sở hữu, dẫn đến khả năng sai lệch thông tin tài chính do hành vi quản trị lợi nhuận hoặc che giấu thông tin (Jensen và Meckling, 1976). Trong bối cảnh đó, chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) phụ thuộc vào các cơ chế giám sát như kiểm soát nội bộ, kiểm toán và quản trị doanh nghiệp. Do đó, các yếu tố như kiểm soát nội bộ, áp lực kiểm toán và cam kết của lãnh đạo có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng thông tin tài chính.

Lý thuyết thông tin hữu ích

Theo lý thuyết này, thông tin kế toán chỉ có giá trị khi đáp ứng nhu cầu ra quyết định của người sử dụng, đảm bảo các đặc tính như trung thực, kịp thời và thích hợp (IASB, 2018). Điều này đặt ra yêu cầu đối với hệ thống thông tin kế toán và năng lực nhân sự kế toán trong việc cung cấp thông tin có chất lượng cao.

Lý thuyết thể chế

Lý thuyết thể chế nhấn mạnh, doanh nghiệp chịu áp lực từ môi trường bên ngoài như quy định pháp lý, chuẩn mực kế toán và kiểm toán. Những áp lực này buộc doanh nghiệp phải tuân thủ và nâng cao chất lượng thông tin tài chính nhằm đảm bảo tính hợp pháp và uy tín (DiMaggio và Powell, 1983). Do đó, áp lực pháp lý và kiểm toán được xem là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng BCTC.

Lý thuyết hệ thống thông tin

Lý thuyết hệ thống thông tin cho rằng chất lượng thông tin đầu ra phụ thuộc vào chất lượng hệ thống xử lý thông tin và mức độ ứng dụng công nghệ (DeLone và McLean, 2003). Trong lĩnh vực kế toán, hệ thống thông tin kế toán (AIS) và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin có ảnh hưởng trực tiếp đến độ chính xác và tính kịp thời của thông tin tài chính.

Từ các lý thuyết trên, có thể thấy chất lượng thông tin trên BCTC chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thuộc hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội bộ, môi trường thể chế và yếu tố con người, làm cơ sở đề xuất mô hình nghiên cứu.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Tổng quan nghiên cứu

Chất lượng thông tin trên BCTC là chủ đề quan trọng trong nghiên cứu kế toán, đặc biệt trong bối cảnh yêu cầu minh bạch và chuyển đổi số gia tăng. Các nghiên cứu cho rằng chất lượng thông tin là kết quả của sự tương tác giữa hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội bộ, cơ chế giám sát và môi trường thể chế.

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU TÁC GIẢ ĐỀ XUẤT

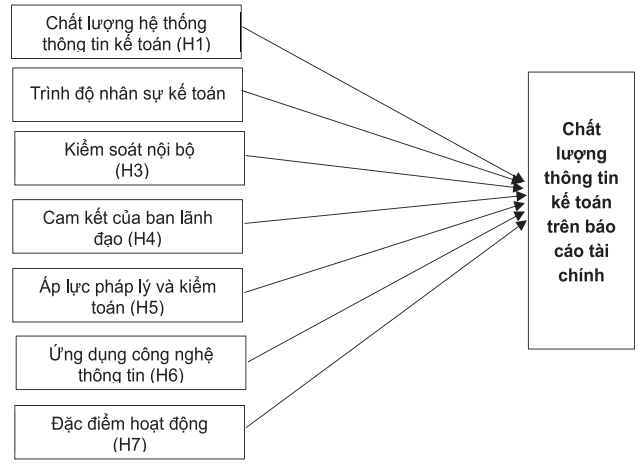

Nguồn: Tác giả đề xuất

Hệ thống thông tin kế toán là nền tảng tạo ra thông tin, trong đó chất lượng hệ thống và thông tin quyết định hiệu quả đầu ra (DeLone & McLean, 2003). Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy hệ thống này có tác động tích cực đến chất lượng thông tin và hiệu quả quản trị. Bên cạnh đó, kiểm soát nội bộ giúp đảm bảo độ tin cậy, hạn chế sai lệch báo cáo (Doyle et al., 2007).

Ở góc độ giám sát, chất lượng kiểm toán và năng lực quản trị góp phần nâng cao độ tin cậy và tính kịp thời của thông tin tài chính (DeFond & Zhang, 2014; Baatwah et al., 2019). Đồng thời, trong bối cảnh chuyển đổi số, năng lực công nghệ thông tin ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện chất lượng báo cáo (Krishnan et al., 2020). Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu xem xét từng yếu tố riêng lẻ, chưa tích hợp trong một mô hình tổng thể, đặc biệt đối với doanh nghiệp phần mềm. Đây là khoảng trống nghiên cứu mà bài viết hướng tới.

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và các lý thuyết nền tảng, nghiên cứu đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC của các doanh nghiệp phần mềm Việt Nam. Tác giả đề xuất: (i). Biến phụ thuộc: CLTT: Chất lượng thông tin trên BCTC; (ii). Các biến độc lập gồm: CLHTTTKT: Chất lượng hệ thống thông tin kế toán; TDNSKT: Trình độ nhân sự kế toán; KSNB: Kiểm soát nội bộ; CKLD: Cam kết của ban lãnh đạo; ALPLKT: Áp lực pháp lý và kiểm toán; UDCNTT: Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; DDHD: Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp phần mềm

Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước, các giả thuyết được đề xuất như sau:

H1. CLHTTTKT có tác động tích cực đến CLTT.

H2. TDNSKT có tác động tích cực đến CLTT.

H3. KSNB có tác động tích cực đến CLTT.

H4. CKLD có tác động tích cực đến CLTT.

BẢNG 1: TÓM TẮT KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CÁC GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU						
STT	**Nhân tố**	**Ký hiệu**	**Hệ số Beta**	**Mức ý nghĩa (Sig.)**	**Chiều tác động**	**Kết luận**
1	Kiểm soát nội bộ	KSNB	0,301	0,000	Tích cực	Chấp nhận H3
2	Chất lượng HTTT kế toán	CLHTTTKT	0,285	0,000	Tích cực	Chấp nhận H1
3	Ứng dụng CNTT	UDCNTT	0,267	0,000	Tích cực	Chấp nhận H6
4	Cam kết của lãnh đạo	CKLD	0,214	0,001	Tích cực	Chấp nhận H4
5	Trình độ nhân sự kế toán	TDNSKT	0,176	0,012	Tích cực	Chấp nhận H2
6	Áp lực pháp lý & kiểm toán	ALPLKT	0,148	0,023	Tích cực	Chấp nhận H5
7	Đặc điểm hoạt động DN	DDHD	-0,132	0,041	Tiêu cực	Chấp nhận H7

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích SPSS

H5. ALPLKT có tác động tích cực đến CLTT.

H6. UDCNTT có tác động tích cực đến CLTT.

H7. DDHD có tác động đến CLTT.

Trên cơ sở các giả thuyết nghiên cứu trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nhằm kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT của các doanh nghiệp phần mềm Việt Nam. Dữ liệu được thu thập qua khảo sát bảng hỏi với thang đo Likert 5 mức. Đối tượng khảo sát gồm kế toán trưởng, nhân viên kế toán và nhà quản lý tài chính - những người trực tiếp lập và sử dụng báo cáo tài chính. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện kết hợp kỹ thuật snowball (lấy mẫu dây chuyền), thu được 250 phiếu hợp lệ trên tổng số 300 bảng hỏi phát ra (tỷ lệ 83,3%).

Các biến nghiên cứu được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết và kế thừa từ các nghiên cứu trước, gồm 7 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc với 30 biến quan sát. Nghiên cứu cũng tiến hành khảo sát thử và tham khảo ý kiến chuyên gia để hoàn thiện bảng hỏi.

Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng SPSS, với các bước chính: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính đa biến nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến CLTT.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thống kê với hệ số R^2 hiệu chỉnh đạt 0,598 chứng tỏ các biến độc lập giải thích được khoảng 59,8% sự biến thiên của CLTT. Điều này cho thấy, mô hình có mức độ phù hợp khá cao trong bối cảnh nghiên cứu tại các doanh nghiệp phần mềm Việt Nam. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được tổng hợp tại Bảng 1, trong đó các nhân tố được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần.

Trước hết, KSNB có hệ số tác động lớn nhất (β = 0,301; Sig < 0,001), cho thấy đây là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến chất lượng thông tin tài chính. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Doyle và cộng sự (2007), khẳng định rằng hệ thống KSNB hiệu quả giúp giảm thiểu sai sót và gian lận trong báo cáo tài chính. Trong bối cảnh doanh nghiệp phần mềm, nơi dữ liệu được xử lý tự động và liên tục, KSNB đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo tính chính xác của dữ liệu đầu vào và quy trình xử lý.

Tiếp theo, CLHTTTKT có tác động mạnh thứ 2 (β = 0,285; Sig < 0,001). Điều này cho thấy hệ thống kế toán càng hiện đại, tích hợp và chính xác thì chất lượng thông tin tài chính càng cao. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Urquía Grande và cộng sự (2011). Đối với doanh nghiệp phần mềm, AIS không chỉ là công cụ ghi nhận mà còn là nền tảng tích hợp dữ liệu, do đó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thông tin.

UDCNTT cũng có tác động đáng kể (β = 0,267; Sig < 0,001), phản ánh vai trò của chuyển đổi số trong nâng cao chất lượng thông tin kế toán. Kết quả này củng cố lập luận của DeLone và McLean (2003) rằng chất lượng hệ thống thông tin quyết định chất lượng thông tin đầu ra. Trong thực tiễn, việc ứng dụng ERP, cloud hay phần mềm kế toán giúp giảm sai sót thủ công và tăng tính kịp thời.

Bên cạnh đó, CKLD (β = 0,214) và TDNSKT (β = 0,176) đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy yếu tố con người vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng thông tin, ngay cả trong môi trường số. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước, đồng thời nhấn mạnh sự kết hợp giữa năng lực chuyên môn và định hướng quản trị.

Ngoài ra, ALPLKT có tác động tích cực nhưng ở mức thấp hơn (β = 0,148; Sig < 0,05). Điều này phản ánh rằng mặc dù môi trường pháp lý có vai trò thúc đẩy minh bạch, nhưng trong thực tế tại Việt Nam, mức độ tác động chưa thực sự mạnh, có thể do sự khác biệt trong mức độ tuân thủ giữa các doanh nghiệp.

Đáng chú ý, DDHD có tác động ngược chiều (β = -0,132; Sig < 0,05). Kết quả này cho thấy mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh (như doanh thu theo hợp đồng, tài sản vô hình, chi phí R&D) làm gia tăng khó khăn trong việc ghi nhận và trình bày thông tin tài chính, từ đó làm giảm chất lượng thông tin.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu cho thấy, chất lượng thông tin tài chính trong doanh nghiệp phần mềm chịu ảnh hưởng đồng thời của các yếu tố hệ thống, con người, công nghệ và môi trường. Trong đó, các yếu tố nội tại như KSNB và hệ thống thông tin kế toán đóng vai trò quyết định, trong khi yếu tố đặc thù ngành lại có thể làm suy giảm chất lượng thông tin nếu không được kiểm soát tốt.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xác định và kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT của các doanh nghiệp phần mềm Việt Nam gồm 7 nhân tố sau: CLHTTTKT; TDNSKT; KSNB; CKLD, ALPLKT; UDCNTT; Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp đều có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin tài chính.

Trong đó, KSNB và hệ thống thông tin kế toán là hai yếu tố có tác động mạnh nhất, trong khi đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp phần mềm có tác động ngược chiều. Điều này phản ánh vai trò quan trọng của các yếu tố nội tại trong việc đảm bảo chất lượng thông tin, đồng thời cho thấy những thách thức do đặc thù ngành gây ra.

Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách được đề xuất nhằm nâng cao CLTT của các doanh nghiệp phần mềm Việt Nam như: Tăng cường hệ thống KSNB; đầu tư và hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong kế toán; nâng cao năng lực nhân sự kế toán; tăng cường vai trò của ban lãnh đạo trong việc thúc đẩy minh bạch tài chính; hoàn thiện môi trường pháp lý và nâng cao chất lượng kiểm toán; hướng dẫn kế toán phù hợp với đặc thù doanh nghiệp phần mềm, đặc biệt đối với ghi nhận doanh thu, chi phí nghiên cứu phát triển và tài sản vô hình, nhằm giảm thiểu sai lệch thông tin.

Nghiên cứu đóng góp về mặt lý thuyết khi tích hợp các yếu tố hệ thống, công nghệ và đặc thù ngành trong cùng một mô hình nghiên cứu, đồng thời cung cấp bằng chứng thực nghiệm trong bối cảnh doanh nghiệp phần mềm tại Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế như phạm vi mẫu chưa bao quát toàn bộ doanh nghiệp phần mềm và phương pháp chủ yếu dựa trên dữ liệu khảo sát. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi và sử dụng phương pháp phân tích nâng cao như SEM.■

Tài liệu tham khảo:

1. Baatwah, S.R., Salleh, Z. và Stewart, J.D. (2019). Audit committee chair accounting expertise and audit report timeliness: The moderating effect of chair characteristics, *Asian Review of Accounting*, 27(2), tr. 273-306.
2. DeFond, M.L. và Zhang, J. (2014). A review of archival auditing research, *Journal of Accounting and Economics*, 58(2-3), tr. 275-326.
3. DeLone, W.H. và McLean, E.R. (2003). The DeLone and McLean model of information systems success: A ten-year update, *Journal of Management Information Systems*, 19(4), tr. 9-30.
4. DiMaggio, P.J. và Powell, W.W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields, *American Sociological Review*, 48(2), tr. 147-160.
5. Doyle, J., Ge, W. và McVay, S. (2007). Determinants of weaknesses in internal control over financial reporting, *Journal of Accounting and Economics*, 44(1-2), tr. 193-223.
6. Hà Hồng Hạnh (2023). Ảnh hưởng của quản trị công ty đến chất lượng báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 308, tr. 22-31.
7. Hunton, J.E., Lippincott, B. và Reck, J.L. (2003). Enterprise resource planning systems: Comparing firm performance of adopters and non-adopters, *Accounting, Organizations and Society*, 28(2-3), tr. 165-184.
8. IASB (2018). *Conceptual Framework for Financial Reporting*, International Accounting Standards Board.
9. Jensen, M.C. và Meckling, W.H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure, *Journal of Financial Economics*, 3(4), tr. 305-360.
10. Krishnan, G.V., Peters, M.F. và Yu, W. (2020). The impact of audit committee information technology expertise on the reliability and timeliness of financial reporting, *The Accounting Review*, 95(5), tr. 23-50.
11. Phạm Quốc Trung và La Đức Xuân (2016). Impact of external factors on quality financial reporting: The case of Vietnam, *VNUHCM Journal of Science and Technology Development*, 19(1), tr. 61-70.
12. Soudani, S.N. (2012). The usefulness of an accounting information system for effective organizational performance, *International Journal of Economics and Finance*, 4(5), tr. 136-145.
13. Lê Hoàng Vân Trang, Vũ Văn Hiền và Nguyễn Hồng Thơ (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 15(2), tr. 159-175.
14. Urquía Grande, E., Estébanez, R.P. và Colomina, C.M. (2011). The impact of accounting information systems on performance measures: Empirical evidence in Spanish SMEs, *International Journal of Digital Accounting Research*, 11, tr. 25-43.

TẠP CHÍ
Kinh tế - Tài chính
ISSN 3093 - 3390
CƠ QUAN CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Kỳ 1 tháng 5/2026 (Số 22)

THÔNG TIN LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VỤ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

GIỚI THIỆU, CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

KINH NGHIỆM VƯỢT BẪY THU NHẬP TRUNG BÌNH CỦA HÀN QUỐC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

HOÀNG DIỆU LINH[1], CHU VĂN NĂNG[2]

Tóm tắt

Hàn Quốc là một trường hợp điển hình thành công trong việc vượt qua bẫy thu nhập trung bình thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa vai trò kiến tạo của Nhà nước, chiến lược công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đầu tư mạnh cho khoa học - công nghệ và tận dụng hiệu quả hội nhập quốc tế. Trong khi đó, mặc dù đã đạt được những thành tựu tăng trưởng đáng kể, nền kinh tế Việt Nam vẫn tồn tại các hạn chế mang tính cấu trúc. Do đó, nghiên cứu này làm rõ những kinh nghiệm của Hàn Quốc trong vấn đề này, từ đó đưa ra những hàm ý đối với Việt Nam.

Từ khoá: *Bẫy thu nhập trung bình, Hàn Quốc, Việt Nam*

SOUTH KOREA'S EXPERIENCE IN OVERCOMING THE MIDDLE-INCOME TRAP AND IMPLICATIONS FOR VIET NAM

Abstract

South Korea represents a successful model in overcoming the middle-income trap through the close coordination of a developmental state, export-oriented industrialization, the development of high-quality human resources, strong investment in science and technology, and the effective use of international integration. Meanwhile, despite achieving significant growth achievements, Viet Nam's economy still faces structural limitations. Therefore, this study aims to examine South Korea's experiences in overcoming the middle-income trap and to derive policy implications for Viet Nam.

Keywords: *Middle-income trap, South Korea, Viet Nam*

Ngày nhận bài: 20/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 18/4/2026; Ngày duyệt đăng: 24/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh ngày càng gia tăng, nhiều quốc gia đang phát triển phải đối mặt với thách thức duy trì tăng trưởng dài hạn khi các lợi thế truyền thống dần suy giảm, đặc biệt là nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Vấn đề cốt lõi không chỉ nằm ở tốc độ tăng trưởng, mà ở khả năng chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng nâng cao năng suất, làm chủ công nghệ và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đối với Việt Nam, khi nền kinh tế đang bước vào giai đoạn phát triển mới với yêu cầu cao hơn về chất lượng tăng trưởng, những hạn chế về năng suất lao động, trình độ công nghệ và năng lực doanh nghiệp nội địa ngày càng bộc lộ rõ, đặt ra yêu cầu cấp thiết về cải cách thể chế và định hình lại chiến lược phát triển. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia đi trước nhằm làm rõ các điều kiện và nhân tố giúp vượt qua bẫy thu nhập trung bình có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoạch định chính sách phát triển ở Việt Nam hiện nay.

NHỮNG NHÂN TỐ CHỦ YẾU GIÚP HÀN QUỐC THOÁT BẪY THU NHẬP TRUNG BÌNH

Các chính sách kinh tế vĩ mô

Hàn Quốc đã thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình nhờ vào một loạt chính sách kinh tế vĩ mô ổn định và sự can thiệp linh hoạt của Chính phủ. Một trong những yếu tố quan trọng nhất là khả năng duy trì sự ổn định vĩ mô. Chính phủ Hàn Quốc không chỉ áp dụng các biện pháp ổn định lạm phát, tỷ giá và tài khóa mà còn sử dụng những công cụ can thiệp kịp thời khi cần thiết. Chính phủ luôn điều chỉnh các mục tiêu kinh tế để phù hợp với sự thay đổi trong cơ cấu nền kinh tế và các vấn đề kinh tế được ưu tiên.

Một yếu tố khác tạo nên thành công của Hàn Quốc là mức độ can thiệp linh hoạt và kịp thời của chính phủ. Theo đó, Chính phủ Hàn Quốc đã sử dụng các chính sách can thiệp mạnh mẽ khi thị trường không thể tự vận hành hiệu quả để đạt được các mục tiêu kinh tế. Điều này được thể hiện rõ trong việc thực hiện 7 kế hoạch phát triển 5 năm từ năm 1962 đến 1996 với nhiều chính sách được điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế của nền kinh tế. Khi thị

[1] *ThS., Học viện Ngoại giao*
[2] *Học viện ngoại giao; Email: vannang.chu11@gmail.com*

trường không thể đáp ứng được các mục tiêu phát triển, Chính phủ đã can thiệp mạnh mẽ vào các ngành công nghiệp này để thúc đẩy xuất khẩu, công nghiệp hóa. Nhờ đó, Hàn Quốc đã vươn lên, trở thành một nền kinh tế mạnh mẽ.

Chính sách công nghiệp hóa và phát triển hướng ngoại

Khác với nhiều quốc gia đang phát triển theo đuổi chiến lược thay thế nhập khẩu, Hàn Quốc sớm lựa chọn con đường lấy xuất khẩu làm động lực trung tâm cho tăng trưởng. Song song với đó, Hàn Quốc đã thực hiện chiến lược công nghiệp hóa theo từng giai đoạn, với trọng tâm là phát triển công nghiệp nặng và nâng cấp chuỗi giá trị. Đến năm 2025, riêng xuất khẩu chất bán dẫn đã đạt khoảng 173,39 tỷ USD, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu xuất khẩu (Xinhua, 2026). Quá trình này cho thấy, Hàn Quốc không dừng lại ở gia công lắp ráp mà liên tục nâng cấp vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu, từ sản xuất đơn giản lên thiết kế, nghiên cứu và sáng tạo công nghệ.

Một nhân tố mang tính quyết định trong mô hình này là sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước và khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn lớn và hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chính phủ Hàn Quốc không trực tiếp sản xuất, nhưng đóng vai trò "kiến tạo phát triển" thông qua định hướng ngành ưu tiên, phân bổ tín dụng, hỗ trợ xuất khẩu và bảo hộ có điều kiện. Đến nay, khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm khoảng 99% tổng số doanh nghiệp và thu hút hơn 80% việc làm, đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ sản xuất, cung ứng linh kiện và tạo tính linh hoạt cho nền kinh tế (Ministry of SMEs and Startups, 2023).

Cơ chế "nhà nước định hướng - doanh nghiệp thực thi - thị trường kiểm chứng" đã tạo nên một hệ sinh thái công nghiệp có tính liên kết cao. Nhà nước can thiệp đủ mạnh để định hình cấu trúc công nghiệp, nhưng cũng đủ linh hoạt để rút lui khi thị trường đã vận hành hiệu quả. Nhờ đó, Hàn Quốc tránh được 2 cực đoan: hoặc phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường hoặc can thiệp quá mức. Chính sự cân bằng này đã giúp Hàn Quốc duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian dài, đồng thời liên tục nâng cấp năng lực sản xuất.

Nguồn nhân lực chất lượng cao

Đây là một trong những nhân tố quyết định giúp Hàn Quốc vượt qua bẫy thu nhập trung bình, khi quốc gia này chuyển từ lợi thế lao động giá rẻ sang lợi thế về kỹ năng, tri thức và công nghệ.

Ngay từ giai đoạn đầu công nghiệp hóa, Hàn Quốc đã xác định rõ rằng tăng trưởng bền vững không thể dựa vào vốn hay tài nguyên mà phải dựa vào con người. Vì vậy, đầu tư cho giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học và kỹ thuật, được ưu tiên ở mức rất cao. Chi tiêu cho giáo dục của Hàn Quốc duy trì ở mức khoảng 5 - 6% GDP, cao hơn mức trung bình của OECD (khoảng 4,7%), phản ánh mức độ ưu tiên rất cao dành cho phát triển nguồn nhân lực (OECD, 2025). Đồng thời, tỷ lệ dân số trẻ (25-34 tuổi) có trình độ đại học đạt khoảng 70%, thuộc nhóm cao nhất trong các nước OECD, cho thấy nền tảng nhân lực tri thức rộng và chất lượng cao (Xu Aiying, 2025). Nhờ đó, Hàn Quốc không chỉ nâng cao năng suất lao động mà còn có khả năng tiếp thu và cải tiến công nghệ nhanh chóng.

Bên cạnh giáo dục đại học, hệ thống đào tạo nghề của Hàn Quốc không bị coi là thấp hơn so với giáo dục đại học, mà được thiết kế như một con đường song song, có tính thực tiễn cao và gắn chặt với nhu cầu sản xuất.

Một điểm đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Hàn Quốc là sự gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nhu cầu của ngành công nghiệp. Chính phủ không chỉ đầu tư vào giáo dục một cách đại trà, mà còn định hướng rõ ràng các lĩnh vực đào tạo ưu tiên phù hợp với chiến lược công nghiệp hóa theo từng giai đoạn. Trong thời kỳ phát triển công nghiệp nặng, đào tạo kỹ sư cơ khí, luyện kim, hóa chất được ưu tiên; khi chuyển sang công nghệ cao, các ngành điện tử, công nghệ thông tin và bán dẫn trở thành trọng tâm. Các trường đại học hàng đầu như KAIST hay POSTECH được thành lập với mục tiêu trực tiếp phục vụ chiến lược công nghiệp và đổi mới công nghệ quốc gia. Đồng thời, doanh nghiệp cũng tham gia sâu vào quá trình này thông qua các chương trình hợp tác nghiên cứu, thực tập và tuyển dụng. Nhờ cơ chế này, Hàn Quốc đã hình thành một hệ sinh thái nhân lực - công nghiệp - công nghệ có tính liên kết cao, trong đó nguồn nhân lực không chỉ đáp ứng nhu cầu hiện tại mà còn dẫn dắt đổi mới trong tương lai.

Phát triển khoa học - công nghệ

Việc đẩy mạnh khoa học - công nghệ đã tạo điều kiện để Hàn Quốc từng bước tái cấu trúc mô hình tăng trưởng, chuyển từ nền kinh tế thâm dụng lao động sang nền kinh tế dựa trên tri thức và năng lực đổi mới. Quá trình phát triển công nghệ của Hàn Quốc được triển khai theo một lộ trình có tính chiến lược rõ ràng, bao gồm 3 bước kế tiếp: tiếp thu công nghệ từ bên ngoài, làm chủ công nghệ và cuối cùng là sáng tạo công nghệ.

Một yếu tố then chốt thúc đẩy quá trình này là mức đầu tư rất cao cho nghiên cứu và phát triển (R&D). Đến năm 2025, Hàn Quốc tiếp tục duy trì vị trí trong nhóm quốc gia có tỷ lệ chi cho R&D cao nhất thế giới, với mức khoảng 5% GDP, trong đó khu vực doanh nghiệp đóng góp khoảng 78,8%. Điều này cho thấy mối liên kết chặt chẽ giữa hoạt động nghiên cứu và nhu cầu sản xuất - kinh doanh (GaHyeon Jo, 2025).

Bên cạnh đó, một đặc trưng nổi bật trong mô hình phát triển khoa học - công nghệ của Hàn Quốc là sự liên kết chặt chẽ giữa nhà nước, doanh nghiệp và các viện nghiên cứu. Chính phủ đóng vai trò định hướng chiến lược và tạo nền tảng thể chế thông qua các chương trình quốc gia về khoa học - công nghệ, ưu

đãi thuế cho nghiên cứu và phát triển và đầu tư vào hạ tầng nghiên cứu. Đồng thời, các viện nghiên cứu công lập và trường đại học không chỉ để phục vụ hoạt động đào tạo mà còn phục vụ trực tiếp cho nhu cầu đổi mới công nghệ của nền kinh tế. Doanh nghiệp, đặc biệt là các là các tập đoàn kinh doanh gia đình trị quy mô lớn, quyền lực tại Hàn Quốc, đóng vai trò trung tâm trong việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu và đưa công nghệ vào sản xuất. Cơ chế liên kết "3 nhà" tạo ra một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hiệu quả, trong đó tri thức được chuyển hóa nhanh chóng thành năng lực sản xuất và lợi thế cạnh tranh.

Hội nhập quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài

Hội nhập quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài là một trong những nhân tố mang tính chất kích hoạt giúp Hàn Quốc vượt qua bẫy thu nhập trung bình, khi nền kinh tế này tận dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu và nâng cấp năng lực sản xuất trong nước. Quá trình hội nhập quốc tế của Hàn Quốc còn được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua việc tham gia các thể chế kinh tế toàn cầu và ký kết hàng loạt hiệp định thương mại tự do (FTA) với các đối tác lớn như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu và ASEAN. Nhờ đó, Hàn Quốc mở rộng đáng kể thị trường xuất khẩu, với tổng kim ngạch thương mại đạt khoảng 1.341 tỷ USD năm 2025, đưa nước này trở thành một trong những nền kinh tế có độ mở cao nhất thế giới (Điệp Vũ, 2026). Một hệ quả quan trọng của hội nhập là việc tạo ra áp lực cạnh tranh quốc tế, đóng vai trò như một động lực cưỡng chế buộc nền kinh tế phải cải cách và đổi mới liên tục. Chính phủ Hàn Quốc cũng sử dụng áp lực này như một công cụ chính sách, khi đặt ra các mục tiêu xuất khẩu cụ thể và gắn hỗ trợ của Nhà nước với hiệu quả cạnh tranh quốc tế của doanh nghiệp.

Nhờ kết hợp hiệu quả giữa mở cửa, thu hút FDI có chọn lọc và tận dụng áp lực cạnh tranh quốc tế, Hàn Quốc đã hình thành một nền kinh tế có tính năng động cao, liên tục đổi mới và nâng cấp. Quan trọng hơn, hội nhập quốc tế đã giúp Hàn Quốc tránh được bẫy nội địa hóa khi doanh nghiệp chỉ phục vụ thị trường trong nước với trình độ công nghệ thấp và thay vào đó là tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu với vai trò ngày càng cao.

KINH TẾ VIỆT NAM VÀ NGUY CƠ BẪY THU NHẬP TRUNG BÌNH

Trong những năm gần đây, Việt Nam đang nổi lên như một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh và năng động hàng đầu khu vực Đông Nam Á. Giai đoạn 2016-2019, tăng trưởng GDP duy trì ở mức cao, trung bình khoảng 6,8%/năm, phản ánh nền tảng vĩ mô ổn định và hiệu quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Sau đại dịch COVID-19, nền kinh tế đã phục hồi mạnh mẽ, với mức tăng trưởng 8,02% năm 2022 và tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực trong các năm tiếp theo (B.Ngọc, 2022). Đến năm 2025, quy mô GDP của Việt Nam ước đạt trên 514 tỷ USD (Anh Nhi, 2026), đưa Việt Nam trở thành nền kinh tế lớn thứ tư ASEAN, trong khi GDP bình quân đầu người đạt khoảng 5.026 USD, chính thức tiệm cận ngưỡng thu nhập trung bình cao (Minh Anh, 2026). Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, với tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ ngày càng gia tăng. Đồng thời, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2025 vượt 930 tỷ USD, cho thấy mức độ hội nhập sâu rộng và vai trò ngày càng quan trọng của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu (Việt An, 2026).

Tuy nhiên, đằng sau những thành tựu đó, kinh tế Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều hạn chế mang tính cấu trúc, đặt ra thách thức lớn đối với quá trình vượt qua bẫy thu nhập trung bình.

Trước hết, năng suất lao động vẫn ở mức thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Theo các báo cáo quốc tế, năng suất lao động của Việt Nam chỉ tương đương khoảng 10,25% của Singapore, 33,02% của Malaysia và 59,15% của Thái Lan (Võ Trí Thành, 2023). Điều này cho thấy tăng trưởng của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào mở rộng vốn và lao động.

Bên cạnh đó, trình độ công nghệ của nền kinh tế còn ở mức thấp, phần lớn doanh nghiệp trong nước vẫn tham gia vào các khâu gia công, lắp ráp với giá trị gia tăng thấp, chưa làm chủ được các công nghệ cốt lõi và chưa có khả năng dẫn dắt đổi mới sáng tạo.

Một điểm nghẽn quan trọng khác nằm ở năng lực của khu vực doanh nghiệp nội địa. Cơ cấu doanh nghiệp của Việt Nam hiện nay chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, với quy mô vốn hạn chế, năng lực quản trị còn yếu và khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu chưa cao. Số lượng doanh nghiệp lớn có khả năng dẫn dắt thị trường, đầu tư vào nghiên cứu - phát triển và đổi mới công nghệ còn rất hạn chế. Trong khi đó, mối liên kết giữa khu vực doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước chưa thực sự chặt chẽ; khu vực FDI có năng lực xuất khẩu mạnh, công nghệ cao, trong khi khu vực nội địa phát triển chậm hơn và ít tham gia vào chuỗi giá trị. Điều này làm hạn chế hiệu ứng lan tỏa công nghệ và làm giảm tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa trong sản xuất.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy nhiều quốc gia đã mắc kẹt trong nhóm thu nhập trung bình trong thời gian dài do không thể nâng cấp cấu trúc kinh tế và năng lực công nghệ. Đối với Việt Nam, nếu không có những cải cách mạnh mẽ về thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển doanh nghiệp nội địa, thì mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao sẽ gặp nhiều thách thức.

KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Nhận thức rõ những hạn chế nội tại và nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam đã đặt ra

các mục tiêu phát triển mang tính đột phá trong giai đoạn tới. Chính phủ định hướng phát triển nhanh và bền vững, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026-2030, đồng thời giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô. Đây không chỉ là mục tiêu về tốc độ tăng trưởng, mà quan trọng hơn là yêu cầu chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng dựa nhiều hơn vào năng suất, đổi mới sáng tạo và nâng cấp chuỗi giá trị. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu và vận dụng kinh nghiệm của các quốc gia đi trước, đặc biệt là Hàn Quốc, có ý nghĩa quan trọng nhằm xác định các định hướng chính sách phù hợp.

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện vai trò của Nhà nước theo hướng kiến tạo phát triển, với năng lực điều hành linh hoạt, nhất quán và có tầm nhìn dài hạn. Theo đó, cần nâng cao chất lượng thể chế, cải thiện năng lực hoạch định và thực thi chính sách, đồng thời bảo đảm tính nhất quán trong các chiến lược phát triển dài hạn. Việc xây dựng các chương trình phát triển có định hướng rõ ràng, gắn với mục tiêu cụ thể và cơ chế giám sát hiệu quả, là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và tạo động lực cho tăng trưởng.

Thứ hai, đối với Việt Nam, thách thức không chỉ là duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu mà còn là nâng cao chất lượng và vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này đòi hỏi phải giảm dần phụ thuộc vào gia công, lắp ráp, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và từng bước tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao như thiết kế, R&D. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp nội địa quy mô lớn, có khả năng dẫn dắt thị trường và đổi mới công nghệ, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Thứ ba, cần cải cách sâu rộng hệ thống giáo dục theo hướng thực chất, chú trọng phát triển kỹ năng, tăng cường hệ thống đào tạo nghề và thúc đẩy liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp. Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực không chỉ giúp cải thiện năng suất lao động mà còn tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo và nâng cấp cơ cấu kinh tế.

Thứ tư, việc gia tăng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào hoạt động đổi mới sáng tạo và phát triển các trung tâm nghiên cứu gắn với nhu cầu thị trường là hết sức cần thiết. Chỉ khi nâng cao được năng lực công nghệ nội tại, Việt Nam mới có thể thoát khỏi tình trạng phụ thuộc vào công nghệ nhập khẩu và nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất.

Thứ năm, hội nhập quốc tế cần được triển khai theo hướng chủ động, có chọn lọc và gắn với nâng cao năng lực nội tại của nền kinh tế. Theo đó, Việt Nam cần nâng cao chất lượng thu hút FDI, ưu tiên các dự án có hàm lượng công nghệ cao và khả năng lan tỏa, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, cần tận dụng hiệu quả các FTA để mở rộng thị trường, nâng cao tiêu chuẩn sản xuất và thúc đẩy doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.■

Tài liệu tham khảo:

1. Anh Nhi (2026). *Tăng trưởng GDP 2025 đạt 8,02%, quy mô nền kinh tế vượt mốc 514 tỷ USD.* https://vneconomy.vn/tang-truong-gdp-2025-dat-802-quy-mo-nen-kinh-te-vuot-moc-514-ty-usd.htm
2. B.Ngọc (2022). *Tăng trưởng GDP năm 2022 đạt 8,02%, cao nhất 12 năm qua*. https://tuoitre.vn/tang-truong-gdp-nam-2022-dat-8-02-cao-nhat-12-nam-qua-20221229095100875.htm
3. Điệp Vũ (2026). *Xuất khẩu của Hàn Quốc đạt kỷ lục trong năm 2025*. https://vneconomy.vn/xuat-khau-cua-han-quoc-dat-ky-luc-trong-nam-2025.htm
4. GaHyeon Jo (2025). *South Korea's R&D Investment Surpasses 5% of GDP for the First Time*. https://www.dongascience.com/en/news/75718
5. Minh Anh (2026). *GDP bình quân đầu người năm 2025: Dấu mốc quan trọng GDP*. VnEconomy. https://vneconomy.vn/gdp-binh-quan-dau-nguoi-nam-2025-dau-moc-quan-trong-gdp.htm
6. Ministry of SMEs and Startups (2023). *Status of Korean SMEs.* https://www.mss.go.kr/site/eng/contents/view.do?menuCd=20202000000002019110610
7. OECD (2025). *Education at a Glance 2025*: Korea. https://www.oecd.org/en/publications/education-at-a-glance-2025_1a3543e2-en/korea_252c9ed2-en.html
8. Việt An (2026). *Xuất nhập khẩu năm 2025 cán đích kỷ lục hơn 930 tỷ USD*. VnEconomy. https://vneconomy.vn/xuat-nhap-khau-nam-2025-can-dich-ky-luc-hon-930-ty-usd.htm
9. Võ Trí Thành (2023). *Việt Nam wrestles with labour productivity issue when heading to innovation-based development*. https://vietnamnews.vn/economy/1481948/viet-nam-wrestles-with-labour-productivity-issue-when-heading-to-innovation-based-development.html
10. Xinhua (2026). *S. Korea's export hits record high in 2025*. https://english.news.cn/20260102/b8b61a2d99284df996cae87aee15356e/c.html
11. Xu Aiying (2025). *Rate of higher education completion tops OECD for 17th straight year*. https://www.korea.net/NewsFocus/Society/view?articleId=278689

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2024 VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

NGUYỄN THANH THỦY[1], HÀ TUẤN VINH[2]

Tóm tắt

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một trong những nội dung quan trọng phản ánh quá trình phát triển và hiện đại hóa của nền kinh tế. Nghiên cứu này phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2024 dựa trên số liệu từ Tổng cục Thống kê. Kết quả cho thấy, nền kinh tế có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong cả GDP và cơ cấu lao động. Tuy nhiên, quá trình này vẫn tồn tại những rào cản như năng suất lao động chưa đồng đều, sự phụ thuộc lớn vào khu vực FDI và chất lượng các ngành dịch vụ hiện đại còn hạn chế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách về thúc đẩy công nghiệp chế biến chế tạo, hiện đại hóa khu vực dịch vụ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm hướng tới mô hình tăng trưởng bền vững.

Từ khóa: *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu GDP, cơ cấu lao động, tăng trưởng kinh tế*

ECONOMIC STRUCTURAL TRANSFORMATION IN VIET NAM DURING 2015-2024 AND POLICY IMPLICATIONS

Abstract

Economic structural transformation constitutes a fundamental dimension of economic development and modernization. Based on data obtained from the General Statistics Office, this study analyzes the trends of structural transformation in Viet Nam over the period 2015-2024. The findings indicate that the economy has undergone a positive structural shift, characterized by a declining share of agriculture and a gradual increase in the contributions of industry and services to both GDP and employment structure. However, the transformation process remains constrained by several challenges, including uneven labor productivity, significant dependence on the foreign-invested sector, and the limited quality of modern service industries. From the obtained results, the study proposes several policy implications, including promoting the development of the manufacturing and processing sector, modernizing the service sector, and enhancing human capital quality to support a transition toward a more sustainable growth model.

Keywords: *Economic structural transformation, GDP structure, labor structure, economic growth*

Ngày nhận bài: 15/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 17/4/2026; Ngày duyệt đăng: 23/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một nội dung quan trọng phản ánh trình độ phát triển và mức độ hiện đại hóa của nền kinh tế. Theo quy luật của quá trình công nghiệp hóa, cơ cấu kinh tế của các quốc gia thường chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp và gia tăng vai trò của công nghiệp và dịch vụ, gắn với sự thay đổi trong phân bổ nguồn lực như lao động và vốn đầu tư. Quá trình chuyển dịch này góp phần nâng cao năng suất lao động và tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế bền vững.

Trong những năm qua, kinh tế Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao và đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và việc triển khai các chiến lược phát triển, cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã có những chuyển biến theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp và gia tăng vai trò của khu vực công nghiệp và dịch vụ. Theo số liệu từ Niên giám thống kê, năm 2024, GDP của Việt Nam tăng 7,04% so với năm trước, phản ánh sự phục hồi và phát triển tích cực của nền kinh tế. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn còn một số hạn chế như tốc độ chuyển dịch giữa các khu vực kinh tế chưa đồng đều và chất lượng tăng trưởng chưa thật sự bền vững. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đánh giá những vấn đề đặt ra có ý nghĩa quan trọng đối với hoạch định chính sách phát triển kinh tế.

[1] *Khoa Kế toán - Học viện Tài chính; Email: nguyenthanhthuy@hvtc.edu.vn*
[2] *Ban Hợp tác Quốc tế - Học viện Tài chính; Email: hatuanvinh@hvtc.edu.vn*

Xuất phát từ thực tế đó, bài viết phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2024, trên cơ sở khai thác các số liệu thống kê chính thức, từ đó chỉ ra một số hạn chế và đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và bền vững.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CÁC YẾU TỐ THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Cơ cấu kinh tế được hiểu là sự phân bổ nguồn lực và tỷ trọng đóng góp của các ngành trong tổng thể nền kinh tế, thường được xem xét thông qua cơ cấu giá trị gia tăng, cơ cấu lao động hoặc cơ cấu đầu tư giữa các khu vực kinh tế chủ yếu như nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình thay đổi tỷ trọng của các ngành trong nền kinh tế theo thời gian, phản ánh sự thay đổi về phương thức sản xuất, trình độ công nghệ và mức độ phát triển của một quốc gia. Trong quá trình phát triển, cơ cấu kinh tế thường có xu hướng chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng của khu vực nông nghiệp, đồng thời gia tăng vai trò của khu vực công nghiệp và dịch vụ, phù hợp với quy luật phát triển chung của nhiều nền kinh tế trên thế giới.

Trong lý thuyết phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế được giải thích thông qua nhiều cách tiếp cận khác nhau. Mô hình 2 khu vực của Lewis, 1954 cho rằng, trong giai đoạn đầu phát triển, nền kinh tế thường tồn tại song song 2 khu vực: khu vực nông nghiệp truyền thống với năng suất lao động thấp và khu vực công nghiệp hiện đại với năng suất cao hơn. Quá trình phát triển kinh tế gắn liền với việc chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, qua đó nâng cao năng suất lao động chung của nền kinh tế. Bên cạnh đó, các lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu cũng nhấn mạnh vai trò của tích lũy vốn, tiến bộ công nghệ và mở rộng thị trường trong việc thúc đẩy sự phát triển của các ngành có giá trị gia tăng cao. Khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên, nhu cầu tiêu dùng của xã hội cũng có xu hướng chuyển từ các sản phẩm nông nghiệp sang hàng hóa công nghiệp và các dịch vụ hiện đại, từ đó thúc đẩy quá trình tái phân bổ nguồn lực giữa các khu vực kinh tế.

Trên thực tế, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Trước hết, đầu tư đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng năng lực sản xuất, phát triển cơ sở hạ tầng và hình thành các ngành công nghiệp mới. Tiến bộ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo cũng góp phần nâng cao năng suất lao động, tạo điều kiện cho sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao. Bên cạnh đó, hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu thông qua việc mở rộng thị trường, thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

Ngoài ra, chính sách kinh tế vĩ mô và định hướng phát triển của Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc định hình quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các chính sách về đầu tư công, phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường kinh doanh và định hướng phát triển ngành có thể tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và nâng cao hàm lượng công nghệ trở thành yêu cầu quan trọng đối với nhiều quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

BẢNG 1: CƠ CẤU GDP CỦA VIỆT NAM THEO KHU VỰC KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2015-2024 (%)

Năm	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2015	14,47	34,27	42,19
2016	13,82	34,12	42,85
2017	12,93	35,39	42,58
2018	12,31	36,54	42,17
2019	11,78	36,80	42,47
2020	12,66	36,74	41,83
2021	12,60	37,39	41,26
2022	11,88	38,48	41,14
2023	11,87	37,59	42,28
2024	12,03	37,75	42,36

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ niên giám thống kê 2024

XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2024

Trong những năm qua, cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã có những chuyển biến đáng kể. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện rõ qua sự thay đổi về tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế trong GDP, sự chuyển dịch lao động giữa các ngành cũng như sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Chuyển dịch cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế

Trong giai đoạn 2015-2024, cơ cấu GDP của Việt Nam có xu hướng chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, đồng thời gia tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Xu hướng này được thể hiện rõ trong Bảng 1.

BẢNG 2: CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2015-2024 (%)

Năm	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
2015	44,0	22,8	33,2
2016	41,9	23,7	34,4
2017	40,2	24,8	35,0
2018	38,1	25,8	36,1
2019	37,7	26,4	35,9
2020	34,5	27,7	37,8
2021	33,1	29,1	37,8
2022	27,5	33,2	39,3
2023	27,2	33,1	39,7
2024*	26,4	33,5	40,1

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ niên giám thống kê 2024

BẢNG 3: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ PHẢN ÁNH ĐỘNG LỰC CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2024

Năm	Tăng trưởng GDP (%)	Năng suất lao động (triệu đồng/lao động)	Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)
2015	6,68	79,3	162,0
2016	6,21	84,5	176,6
2017	6,81	93,2	214,0
2018	7,08	102,2	243,7
2019	7,02	110,4	264,2
2020	2,91	117,9	281,5
2021	2,58	124,5	336,3
2022	8,02	188,1	371,3
2023	5,05	211,9	354,5
2024*	7,04	221,9	405,9

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ niên giám thống kê 2024

Xu hướng này phản ánh quá trình chuyển đổi của nền kinh tế từ mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào nông nghiệp sang mô hình dựa vào công nghiệp và dịch vụ. Trong những năm qua, tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP có xu hướng giảm dần, trong khi khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo. Đồng thời, khu vực dịch vụ ngày càng đóng góp lớn hơn nhờ sự phát triển của các ngành như thương mại, tài chính, logistics và du lịch.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2024 GDP của Việt Nam tăng 7,04% so với năm trước. Trong mức tăng tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 5,93%, khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 44,31%, trong khi khu vực dịch vụ đóng góp 49,76%, cho thấy khu vực dịch vụ đang giữ vai trò ngày càng lớn trong tăng trưởng kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các khu vực kinh tế

Bên cạnh sự thay đổi về cơ cấu giá trị gia tăng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn thể hiện qua sự thay đổi trong phân bổ lao động giữa các ngành kinh tế. Trong những năm gần đây, lao động trong khu vực nông nghiệp có xu hướng giảm dần, trong khi lao động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng lên. Xu hướng này được thể hiện rõ trong Bảng 2.

Theo số liệu thống kê, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam năm 2024 ước đạt khoảng 52,9 triệu người, tăng so với năm trước. Sự gia tăng lực lượng lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ cho thấy xu hướng chuyển dịch lao động đang diễn ra theo hướng phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Những động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Trước hết, quá trình công nghiệp hóa và phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã góp phần quan trọng vào việc gia tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, sự phát triển của khu vực dịch vụ, đặc biệt là các ngành thương mại, tài chính, vận tải và du lịch, đã tạo ra động lực mới cho tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nhiều dự án đầu tư nước ngoài tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các lĩnh vực dịch vụ hiện đại, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất lao động và mở rộng thị trường xuất khẩu của Việt Nam.

Nhìn chung, những thay đổi về cơ cấu GDP, cơ cấu lao động và sự phát triển của các ngành kinh tế cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2024 đang diễn ra theo hướng tích cực, phù hợp với xu thế phát triển của các nền kinh tế đang công nghiệp hóa. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được xem xét và khắc phục trong thời gian tới

TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Mặc dù cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây đã có sự chuyển dịch theo hướng tích

cực, phù hợp với xu thế công nghiệp hóa và phát triển kinh tế thị trường, song quá trình chuyển dịch này vẫn còn một số hạn chế như sau:

Một là, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm so với yêu cầu phát triển. Mặc dù tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP có xu hướng giảm, nhưng khu vực này vẫn sử dụng một tỷ lệ lao động khá lớn của nền kinh tế. Điều này cho thấy quá trình chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ chưa diễn ra mạnh mẽ. Việc duy trì tỷ trọng lao động nông nghiệp ở mức cao phần nào làm hạn chế tốc độ nâng cao năng suất lao động chung của nền kinh tế.

Hai là, cơ cấu ngành công nghiệp phát triển chưa thật sự bền vững. Thời gian qua, tăng trưởng của khu vực công nghiệp chủ yếu dựa vào các ngành chế biến, chế tạo định hướng xuất khẩu, trong đó khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đóng vai trò khá lớn. Mặc dù, khu vực FDI góp phần thúc đẩy sản xuất công nghiệp và mở rộng xuất khẩu, song sự phụ thuộc tương đối lớn vào khu vực này cũng đặt ra những thách thức nhất định, đặc biệt là khả năng liên kết với doanh nghiệp trong nước còn hạn chế và giá trị gia tăng nội địa chưa cao.

Ba là, chất lượng chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn hạn chế. Sự phát triển của khu vực dịch vụ thời gian qua chủ yếu tập trung vào một số ngành truyền thống như thương mại, vận tải và lưu trú, trong khi các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như tài chính, logistics hiện đại hay kinh tế số vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng.

Bốn là, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các vùng còn thiếu đồng đều. Trong khi các vùng kinh tế trọng điểm và các đô thị lớn có tốc độ chuyển dịch khá nhanh nhờ sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ, nhiều khu vực nông thôn và vùng khó khăn vẫn phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp.

HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Để thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao năng suất và chất lượng tăng trưởng, cần triển khai đồng bộ một số giải pháp chính sách sau:

Thứ nhất, tiếp tục thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa gắn với nâng cao giá trị gia tăng của ngành công nghiệp. Nhà nước cần ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ cao, đồng thời khuyến khích đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, cần tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và giảm sự phụ thuộc vào khu vực FDI.

Thứ hai, phát triển khu vực dịch vụ theo hướng hiện đại và nâng cao chất lượng. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, logistics, thương mại điện tử, công nghệ thông tin và kinh tế số là hết sức cần thiết.

Thứ ba, đẩy mạnh chuyển dịch lao động và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cần gắn với chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ có năng suất cao hơn. Do đó, cần tăng cường đầu tư cho giáo dục - đào tạo, phát triển kỹ năng nghề và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số.

Thứ tư, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực. Cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông và hạ tầng số, đồng thời triển khai các chính sách thu hút đầu tư phù hợp nhằm tạo động lực phát triển cho các vùng kinh tế còn khó khăn, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững.■

Tài liệu tham khảo:

1. Chenery, H. B., & Syrquin, M. (1975). *Patterns of development, 1950-1970*. Oxford University Press.
2. Kuznets, S. (1971). *Economic growth of nations: Total output and production structure*. Harvard University Press.
3. Lewis, W. A. (1954). Economic development with unlimited supplies of labour. *The Manchester School*, 22(2), 139-191. https://doi.org/10.1111/j.1467-9957.1954.tb00021.x
4. Ngân hàng Thế giới. (2023). *Cập nhật kinh tế Việt Nam: Tăng trưởng trong bối cảnh nhiều thách thức*. World Bank Publishing.
5. OECD. (2019). *Economic outlook for Southeast Asia, China and India 2020: Rethinking Education for the Digital Era*. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/1ba6cde0-en
6. Tổng cục Thống kê. (2024a). *Niên giám thống kê Việt Nam 2024*. Nxb Thống kê.
7. Tổng cục Thống kê. (2024b). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2024.*
8. International Monetary Fund. (2024). *Vietnam: Staff report for the 2024 Article IV consultation. International Monetary Fund.*
9. Asian Development Bank. (2023). *Asian development outlook 2023: Vietnam. Asian Development Bank.*
10. United Nations Development Programme. (2022). *Structural transformation, employment and industrial policy in Vietnam. UNDP Vietnam.*

PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG[1]

Tóm tắt

Biến đổi khí hậu đang tạo áp lực lên hệ thống tài chính toàn cầu. Nhiều quốc gia đã thúc đẩy tài chính xanh để hỗ trợ tăng trưởng bền vững. Tại Viet Nam, tín dụng xanh được thúc đẩy mạnh sau các cam kết quốc tế như: Paris Agreement; COP26 Net Zero Commitment. Tín dụng xanh chính được xem là cầu nối quan trọng giữa việc thực hiện mục tiêu Net Zero và hoạt động kinh doanh sản xuất của doanh nghiệp. Bài viết này tìm hiểu về bối cảnh chính sách và khuôn khổ pháp lý thúc đẩy phát triển tín dụng xanh, phân tích thực trạng và đưa ra khuyến nghị nhằm tiếp tục phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam.

Từ khóa: *Tín dụng xanh, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.*

GREEN CREDIT DEVELOPMENT IN VIET NAM: CURRENT SITUATION AND POLICY IMPLICATIONS

Abstract

Climate change is exerting pressure on the global financial system. Many countries are promoting green finance to support sustainable growth. In Viet Nam, green credit has been strongly promoted following international commitments such as the Paris Agreement and the COP26 Net Zero Commitment. Green credit is considered an important bridge between the implementation of Net Zero targets and the production and business activities of enterprises. This paper examines the policy context and legal framework promoting the development of green credit, analyzes the current situation, and provides recommendations to further advance green credit in Viet Nam.

Keywords: *Green credit, green growth, sustainable development*

Ngày nhận bài: 16/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 20/4/2026; Ngày duyệt đăng: 25/4/2026

TỔNG QUAN VỀ TÍN DỤNG XANH

Tín dụng xanh là các khoản vay hướng đến mục tiêu môi trường, được sử dụng để tài trợ cho các dự án năng lượng tái tạo, hỗ trợ các biện pháp nâng cao hiệu quả năng lượng hoặc tài trợ cho các sáng kiến khác liên quan đến phát triển bền vững và bảo vệ môi trường (Sobiech & Uchida, 2025). Tại Việt Nam, khái niệm "tín dụng xanh" được đưa ra trong Luật Bảo vệ môi trường (2020). Theo đó, tín dụng xanh là tín dụng được cấp cho dự án đầu tư sau đây: a) Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; b) Ứng phó với biến đổi khí hậu; c) Quản lý chất thải; d) Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; đ) Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; e) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; g) Tạo ra lợi ích khác về môi trường (Khoản 1 Điều 149- Luật Bảo vệ môi trường). Khái niệm này nhấn mạnh vai trò của tín dụng xanh như một công cụ tài chính nhằm hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong nền kinh tế. Đồng thời, đây được xem là khái niệm quan trọng, làm tiền đề cho việc thực thi tín dụng xanh trong nền kinh tế Việt Nam.

PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TẠI VIỆT NAM

Bối cảnh chính sách thúc đẩy phát triển tín dụng xanh

Khung chính sách quốc gia về tăng trưởng xanh được triển khai qua 2 giai đoạn:

- *Giai đoạn 2011-2020,* đánh dấu bước khởi đầu trong việc hình thành định hướng phát triển kinh tế theo mô hình tăng trưởng xanh. Trong giai đoạn này, Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và các kế hoạch hành động liên quan nhằm thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải và bảo vệ môi trường. Đồng thời, Việt Nam cũng tích cực tham gia các cam kết quốc tế về phát triển bền vững, tiêu biểu như Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững tại Hội nghị Liên hợp quốc 2015 và Thoả thuận Paris về biến đổi khí hậu năm 2016.

- *Giai đoạn 2021-2030,* tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục hoàn thiện và mở rộng khung chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Quan điểm phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường được khẳng định trong các văn kiện của Đảng

[1] *TS., Học viện Ngân hàng, Email: huongntq@hvnh.edu.vn*

Cộng sản Việt Nam tại Đại hội XIII. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đưa ra các cam kết quốc tế mạnh mẽ về giảm phát thải khí nhà kính NetZero đến năm 2050 tại Hội nghị COP26; Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng JETP (2022). Song song với các cam kết quốc tế, khung chính sách, pháp lý về các công cụ kinh tế thực hiện tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường không ngừng hoàn thiện. Một số văn bản quan trọng bao gồm Luật Bảo vệ môi trường 2020; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021; Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030 theo Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022; và Đề án những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị COP26 theo Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022. Ngoài ra, Chính phủ cũng công bố Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện Tuyên bố JETP công bố tại Hội nghị COP28 ngày 12/2023. Cùng với đó, các nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về phát triển kinh tế tư nhân, bao gồm Nghị quyết số 68-NQ/TW, Nghị quyết số 198/2025/QH15 và Nghị quyết số 139/NQ-CP, cũng góp phần tạo nền tảng chính sách hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh.

Khuôn khổ pháp lý thúc đẩy phát triển tín dụng xanh

Việt Nam đã từng bước xây dựng và hoàn thiện khung chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển tài chính xanh, trong đó tín dụng xanh được xác định là một công cụ quan trọng giúp định hướng dòng vốn vào các hoạt động kinh tế thân thiện với môi trường. Khung chính sách này được hình thành trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu, cũng như nhu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững.

Một trong những văn bản pháp lý quan trọng đặt nền tảng cho hoạt động tín dụng xanh tại Việt Nam là Luật Bảo vệ môi trường 2020 với các quy định về tín dụng xanh bao gồm: (i) Định nghĩa tín dụng xanh; (ii) Khuyến khích các tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài tài trợ, cho vay ưu đãi với các dự án đủ điều kiện cấp tín dụng xanh; (iii) Chính phủ ban hành lộ trình thực hiện và cơ chế khuyến khích cấp tín dụng xanh (Điều 149).

Trên cơ sở các quy định của Luật, Chính phủ đã ban hành Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP) nhằm quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường Chính phủ đã quy định lộ trình thực hiện và cơ chế khuyến khích cấp tín dụng xanh (Điều 155, Điều 156).

Một bước tiến quan trọng trong việc hoàn thiện khung chính sách tín dụng xanh là việc ban hành Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án thuộc Danh mục phân loại xanh với 45 loại hình dự án đầu tư thuộc 7 lĩnh vực cụ thể.

Bên cạnh các quy định pháp lý liên quan trực tiếp đến tín dụng xanh, Nhà nước cũng ban hành một số chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư thân thiện với môi trường. Trong đó, Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân đã có quy định chính sách hỗ trợ lãi suất 2%/năm từ ngân sách nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để thực hiện các dự án xanh, tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị (ESG). Cụ thể, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh khi vay vốn ngân hàng để triển khai các dự án đáp ứng tiêu chí xanh có thể được hỗ trợ lãi suất ở mức 2%/năm. Chính sách này được kỳ vọng sẽ góp phần giảm chi phí vốn cho doanh nghiệp, đồng thời khuyến khích khu vực tư nhân tham gia mạnh mẽ hơn vào quá trình chuyển đổi sang mô hình sản xuất và kinh doanh bền vững.

Thực trạng phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam

Triển khai hoạt động tín dụng xanh trong hệ thống ngân hàng

Trong những năm gần đây, việc phát triển tín dụng xanh đã trở thành một định hướng quan trọng trong điều hành chính sách tín dụng của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam. Thông qua các chiến lược và chương trình hành động cụ thể, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã điều hành tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh, tập trung tín dụng vào lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ nền kinh tế chuyển sang mô hình tăng trưởng xanh, bền vững thông qua việc xây dựng định hướng phát triển tín dụng xanh.

Một trong những bước đi quan trọng trong quá trình này là việc ban hành Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam theo Quyết định số 1604/QĐ-NHNN, sau đó được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 1663/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Đề án đặt mục tiêu tăng dần tỷ trọng vốn tín dụng dành cho các dự án thuộc danh mục phân loại xanh quốc gia, qua đó thúc đẩy các TCTD tham gia tích cực hơn vào việc tài trợ cho các dự án thân thiện với môi trường và góp phần hình thành hệ thống ngân hàng xanh.

Định hướng phát triển tín dụng xanh cũng được lồng ghép trong các chiến lược phát triển ngành Ngân hàng ở tầm vĩ mô. Cụ thể, Quyết định số 986/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã nhấn mạnh yêu cầu nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời thúc đẩy phát triển tín dụng xanh và ngân hàng xanh.

Chiến lược này hướng tới việc tăng tỷ trọng vốn tín dụng đầu tư vào các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và các ngành sản xuất, tiêu dùng phát thải các-bon thấp. Bên cạnh đó, các nội dung liên quan đến phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh được khuyến khích lồng ghép trong quá trình thẩm định và triển khai các chương trình, dự án vay vốn tín dụng của hệ thống ngân hàng. Song song với định hướng chiến lược, việc thúc đẩy tín dụng xanh cũng được đặt trong khuôn khổ quá trình tái cơ cấu hệ thống tài chính – ngân hàng. Theo Quyết định số 689/QĐ-TTg về Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025, Chính phủ đã đề ra các giải pháp nghiên cứu và xây dựng cơ chế ưu đãi nhằm khuyến khích các TCTD đẩy mạnh cung ứng tín dụng cho các dự án xanh, các ngành sản xuất và tiêu dùng phát thải các-bon thấp. Điều này cho thấy, tín dụng xanh không chỉ được xem là một công cụ hỗ trợ phát triển bền vững mà còn là một yếu tố quan trọng trong quá trình nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng.

Nhằm cụ thể hóa các định hướng này, NHNN đã ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh theo Quyết định số 1408/QĐ-NHNN, sau đó được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2931/QĐ-NHNN. Kế hoạch hành động này bao gồm 07 nhóm giải pháp cụ thể áp dụng đối với các đơn vị thuộc NHNN và toàn bộ hệ thống các TCTD, nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi của ngành ngân hàng theo hướng xanh và bền vững.

Trong đó đối với hoạt động tín dụng xanh, NHNN đề ra giải pháp chỉ đạo các TCTD: (i) Đẩy mạnh huy động nguồn lực, trong đó có hoạt động phát hành trái phiếu xanh để tài trợ cho các dự án thuộc Danh mục phân loại xanh nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; (ii) Tập trung, ưu tiên bố trí nguồn vốn hợp lý tài trợ cho các dự án thuộc Danh mục phân loại xanh trên cơ sở đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và năng lực tài chính của khách hàng; (iii) Tăng dần tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư, tài trợ cho các dự án thuộc Danh mục phân loại xanh, trong đó chú trọng các ngành/lĩnh vực như: năng lượng tái tạo, giao thông vận tải, sản xuất vật liệu xây dựng, nông nghiệp, xử lý chất thải, các ngành sản xuất, tiêu dùng ít các bon... phù hợp với mục tiêu cam kết của Việt Nam đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050; (iv) Chủ động nghiên cứu, cập nhật và phát triển các sản phẩm tín dụng xanh, quản lý rủi ro về môi trường và xã hội, rủi ro khí hậu trong hoạt động cấp tín dụng dần tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế.

Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho tín dụng xanh, ban hành văn bản hướng dẫn tín dụng xanh

Song song với việc định hướng phát triển tín dụng xanh trong hệ thống ngân hàng, NHNN cũng từng bước hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và ban hành các văn bản hướng dẫn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD triển khai hoạt động tài trợ cho các dự án thân thiện với môi trường. Các chính sách này không chỉ góp phần định hướng dòng vốn tín dụng vào các lĩnh vực kinh tế xanh mà còn hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn với chi phí hợp lý để thực hiện các dự án phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

Trong lĩnh vực nông nghiệp - một trong những lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế xanh, NHNN đã chủ trì trình Chính phủ ban hành Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn. Theo đó, đã bổ sung các cơ chế khuyến khích và chính sách cho vay ưu đãi đối với các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững, đặc biệt là nông nghiệp hữu cơ và các mô hình sản xuất theo hướng kinh tế tuần hoàn. Việc hoàn thiện chính sách tín dụng trong lĩnh vực này được kỳ vọng sẽ thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang các phương thức sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm phát thải khí nhà kính trong khu vực nông nghiệp.

Bên cạnh đó, nhằm tạo cơ chế hỗ trợ tài chính cho các chủ thể kinh tế tham gia vào quá trình chuyển đổi xanh, NHNN đã chủ trì nghiên cứu và phối hợp với các bộ, ngành và địa phương xây dựng dự thảo nghị định quy định về cơ chế hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh vay vốn tại các NHTM để thực hiện các dự án xanh, dự án kinh tế tuần hoàn hoặc các dự án áp dụng các tiêu chuẩn ESG. Việc xây dựng cơ chế hỗ trợ lãi suất này được triển khai trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết 139/NQ-CP của Chính phủ, qua đó góp phần giảm chi phí vốn cho doanh nghiệp và khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào các hoạt động kinh tế bền vững.

Ngoài việc hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, NHNN cũng ban hành nhiều văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nhằm thúc đẩy việc triển khai tín dụng xanh trong toàn hệ thống ngân hàng. Bao gồm: Chỉ thị số 03/CT-NHNN thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường xã hội; Công văn số 9050/NHNN-TD Hướng dẫn TCTD thống kê tình hình cấp tín dụng đối với 12 ngành, lĩnh vực xanh; Công văn số 7248/NHNN-TD hướng dẫn cấp tín dụng đối với các dự án thuộc Danh mục phân loại xanh theo Quyết định số 21/2025/QĐ-NHNN.

Triển khai các chương trình tín dụng xanh thuộc một số ngành, lĩnh vực

Gắn với định hướng phát triển tín dụng xanh và hoàn thiện khuôn khổ chính sách, hệ thống ngân hàng tại Việt Nam đã triển khai nhiều chương trình tín dụng hỗ trợ các lĩnh vực kinh tế xanh. Nguồn vốn tín dụng được ưu tiên cho nông nghiệp công nghệ cao, nông

nghiệp sạch và nông nghiệp hữu cơ, đồng thời tài trợ cho các dự án nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn và trồng rừng. Bên cạnh đó, tín dụng ngân hàng cũng được huy động để triển khai Đề án phát triển một triệu héc-ta lúa chất lượng cao gắn với giảm phát thải tại Đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định 1490/QĐ-TTg, với các hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn 8364/NHNN-TD.

Hỗ trợ các TCTD triển khai hoạt động tín dụng xanh khác

Bên cạnh việc hoàn thiện khuôn khổ chính sách và định hướng phát triển tín dụng xanh, NHNN cũng triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ các TCTD trong quá trình thực hiện. Theo đó, NHNN tích cực trao đổi, làm việc với các tổ chức như WB, ADB, AIIB, AFD, JBIC, các ngân hàng nước ngoài… nhằm huy động nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức này cho tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; Phối hợp các bộ, ngành cấp thư không phản đối cho các khoản vay của một số TCTCQT (IFC, AIIB…) tài trợ cho các dự án xanh tại Việt Nam thông qua hệ thống ngân hàng; Triển khai các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật với sự phối hợp của các tổ chức quốc tế (GIZ, IFC…) thông qua các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản trị, điều hành nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngân hàng về tín dụng, ngân hàng xanh.

Kết quả đạt được về phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam

Quy mô tín dụng xanh tại Việt Nam đang có xu hướng tăng trưởng tích cực trong những năm gần đây. Cụ thể, đến ngày 31/12/2024, tổng dư nợ tín dụng xanh đạt khoảng 680 nghìn tỷ đồng, chiếm hơn 4,3% tổng dư nợ toàn nền kinh tế, tăng 9,5% so với năm trước. Nguồn vốn tín dụng chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và nông nghiệp xanh, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của hệ thống ngân hàng trong việc hỗ trợ các hoạt động kinh tế thân thiện với môi trường. Đến cuối năm 2025, dư nợ tín dụng xanh tiếp tục tăng lên khoảng 780 nghìn tỷ đồng, tương ứng mức tăng trưởng 14,6%, đồng thời có sự dịch chuyển về cơ cấu khi tín dụng được phân bổ nhiều hơn cho các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học và năng lượng xanh. Xu hướng này cho thấy tín dụng xanh đang dần trở thành một kênh tài chính quan trọng nhằm hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam. Theo Vũ Thùy Linh (2025), tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ toàn nền kinh tế vẫn giữ quanh mức 4,3 - 4,4%, cho thấy dòng vốn xanh tiếp tục được duy trì ổn định bất chấp bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động. Những con số này cho thấy, tín dụng xanh đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng dòng vốn vào các hoạt động thân thiện với môi trường và có tác động tích cực đến xã hội.

BẢNG 1: DƯ NỢ TÍN DỤNG XANH TẠI VIỆT NAM

	Dư nợ tín dụng xanh (nghìn tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước	Tập trung lĩnh vực
31/12/2024	680	9,5%	Năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm hơn 41%); Nông nghiệp xanh (trên 29%)
31/12/2025	780	14,6 %	Nông nghiệp, thủy sản và bảo tồn ĐDSH (33%), Năng lượng xanh (25%)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Đánh giá những khó khăn trong phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam

Mặc dù tín dụng xanh tại Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể trong thời gian gần đây, quá trình triển khai trên thực tế vẫn đối mặt với nhiều rào cản liên quan đến từ khuôn khổ pháp lý, hạ tầng thông tin thị trường, khả năng huy động nguồn vốn và mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp.

Thứ nhất, khuôn khổ pháp lý cho tín dụng xanh vẫn chưa thực sự hoàn thiện. Mặc dù, Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg đã ban hành danh mục phân loại xanh quốc gia nhằm xác định các lĩnh vực và dự án đáp ứng tiêu chí môi trường, song hiện nay vẫn chưa có các hướng dẫn chi tiết từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường Việt Nam về quy trình và thủ tục xác nhận dự án xanh, cũng như danh sách các tổ chức có thẩm quyền thực hiện việc xác nhận này. Điều này khiến các TCTD gặp khó khăn trong việc xác định và thẩm định các dự án đủ điều kiện cấp tín dụng xanh, từ đó làm hạn chế khả năng mở rộng quy mô tín dụng trong lĩnh vực này.

Thứ hai, hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc đánh giá các dự án xanh còn thiếu và chưa đồng bộ. Sự thiếu hụt về hạ tầng dữ liệu này khiến các TCTD gặp nhiều khó khăn trong quá trình thu thập thông tin, đánh giá rủi ro môi trường – xã hội và thẩm định cấp tín dụng cho các dự án xanh.

Thứ ba, thị trường tài chính xanh tại Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn phát triển ban đầu, chưa hình thành đầy đủ các công cụ và cơ chế huy động vốn dài hạn cho các dự án xanh. Điều này tạo áp lực đáng kể cho hệ thống ngân hàng trong việc cung ứng nguồn vốn cho các hoạt động đầu tư phục vụ tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó, các TCTD cũng gặp khó khăn khi huy động nguồn vốn quốc tế để tài trợ cho các dự án xanh do tác động của bối cảnh kinh tế – chính trị toàn cầu, chi phí huy động vốn cao, rủi ro tỷ giá và các yêu cầu thủ tục phức tạp từ các tổ chức tài chính quốc tế.

Thứ tư, mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp và khách hàng đối với các dự án xanh vẫn còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp còn e ngại khi triển khai các dự án chuyển đổi xanh hoặc thích ứng với biến đổi khí hậu do chi phí đầu tư ban đầu cao, cũng như chi phí để đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường và các yêu cầu

chứng nhận quốc tế. Những yếu tố này làm giảm động lực của doanh nghiệp trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng xanh, từ đó ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của thị trường tín dụng xanh trong nền kinh tế.

KHUYẾN NGHỊ TIẾP TỤC THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TẠI VIỆT NAM

Để tín dụng xanh phát triển tương xứng với mục tiêu tăng trưởng xanh và chuyển đổi sang mô hình kinh tế bền vững tại Việt Nam, cần có các giải pháp đồng bộ từ phía cơ quan quản lý nhà nước và hệ thống NHTM.

Đối với Chính phủ và các bộ, ngành

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và hướng dẫn thực thi các chính sách liên quan đến tín dụng xanh. Trong đó, các bộ, ngành cần sớm ban hành hướng dẫn cụ thể về quy trình xác nhận dự án xanh, tiêu chí đánh giá và xác nhận các dự án kinh tế tuần hoàn cũng như các dự án đáp ứng khung tiêu chuẩn ESG. Đồng thời, cần sự phối hợp từ các bộ, ngành trong việc xây dựng lộ trình đồng bộ chính sách hỗ trợ (thuế, phí, vốn, kỹ thuật, thị trường, quy hoạch) cho các ngành xanh.

Thứ hai, bảo đảm tính ổn định và đồng bộ trong quá trình xây dựng và triển khai các chiến lược, chính sách liên quan đến tăng trưởng xanh và phát triển tài chính xanh. Các chính sách này cần được gắn kết chặt chẽ với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương cũng như các ngành kinh tế khác nhằm tạo ra sự phối hợp hiệu quả giữa các chủ thể trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh.

Thứ ba, thúc đẩy phát triển các thị trường tài chính hỗ trợ cho tăng trưởng xanh, đặc biệt là thị trường trái phiếu xanh và thị trường các-bon trong nước. Việc hình thành và phát triển các thị trường này sẽ giúp đa dạng hóa các kênh huy động vốn cho các dự án xanh, đồng thời giảm áp lực cung ứng vốn trung và dài hạn đối với hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, cơ quan quản lý cũng cần nghiên cứu và xây dựng cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ các TCTD tiếp cận các nguồn vốn quốc tế dài hạn và ưu đãi để tài trợ cho các dự án xanh.

Thứ tư, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa các quy trình cấp phép và giảm chi phí tuân thủ đối với các doanh nghiệp triển khai dự án xanh.

Đối với các ngân hàng thương mại

Thứ nhất, việc phát triển tín dụng xanh và thực hành ESG cần được xem là một phần trong chiến lược phát triển dài hạn của tổ chức. Các ngân hàng cần tích hợp các mục tiêu về tài chính bền vững vào chiến lược kinh doanh, hệ thống quản trị rủi ro và quy trình cấp tín dụng nhằm nâng cao khả năng thích ứng với các yêu cầu ngày càng cao về phát triển bền vững của thị trường tài chính toàn cầu.

Thứ hai, các ngân hàng cần đa dạng hóa các kênh huy động vốn để hỗ trợ tài trợ cho các dự án xanh. Việc phát triển các công cụ tài chính như tiền gửi xanh, trái phiếu xanh hoặc trái phiếu bền vững có thể giúp các ngân hàng tăng khả năng huy động nguồn vốn trung và dài hạn cho các hoạt động tài trợ xanh. Đồng thời, các NHTM cần tiếp tục phát triển các sản phẩm tín dụng xanh phù hợp với đặc điểm của từng nhóm khách hàng và từng lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là các lĩnh vực có tiềm năng giảm phát thải cao như năng lượng tái tạo, nông nghiệp bền vững và sản xuất ít các-bon.

Thứ ba, việc nâng cao năng lực nội bộ trong lĩnh vực tài chính xanh cũng là yếu tố quan trọng. Các ngân hàng cần tăng cường đào tạo đội ngũ nhân sự về quản trị rủi ro môi trường – xã hội, thẩm định các dự án xanh và các tiêu chuẩn ESG. Đồng thời, việc hoàn thiện quy trình nội bộ và học hỏi kinh nghiệm quốc tế về quản lý rủi ro tín dụng xanh sẽ giúp các ngân hàng nâng cao chất lượng danh mục tín dụng và hạn chế các rủi ro phát sinh trong quá trình tài trợ cho các dự án xanh.■

Tài liệu tham khảo:

1. Bùi Nguyễn Trúc Linh (2026). Vai trò của tín dụng xanh trong cam kết Net Zero tại Việt Nam, *Tạp chí Tài chính doanh nghiệp*, số tháng 1+2/2026.
2. Chính phủ (2022). *Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP) quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*
3. Dương Văn Bôn (2023), Xu hướng phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 31, Tháng 11/2023.
4. Ngân hàng Nhà nước (2023). *Quyết định số 1408/QĐ-NHNN phê duyệt Kế hoạch hành động ngành Ngân hàng tăng trưởng xanh 2021 - 2030.*
5. Sobiech, A. L., & Uchida, H. (2025). *Characteristics of green loan users and the green policy mix*. Energy Economics, 143, 108256.
6. Quốc hội (2020). *Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.*
7. Thủ tướng Chính phủ (2025). *Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.*
8. Vũ Thùy Linh (2025), Xu hướng phát triển ngân hàng xanh thúc đẩy phát triển bền vững tại Việt Nam, *Tạp chí Ngân hàng*, số 21 Tháng 11/2025.

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TRỞ THÀNH NGÀNH KINH TẾ QUAN TRỌNG

NGUYỄN THỊ KIM THU[1]

Tóm tắt

Trên thế giới, công nghiệp văn hóa đã được thừa nhận la lĩnh vực tăng trưởng chính của kinh tế toàn cầu. Các ngành công nghiệp văn hóa đem lại những giá trị trực tiếp và gián tiếp: tạo ra những cơ hội mới trong công ăn việc làm, thúc đẩy tiến trình cải tổ, mở ra những thị trường mới cho các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo. Với tài nguyên văn hóa phong phú, Việt Nam có thể phát triển mạnh mẽ "ngành công nghiệp mới" đầy tính sáng tạo để đạt hiệu quả kép, vừa phát triển văn hóa, vừa mang lại lợi ích kinh tế cho quốc gia. Bài viết này đánh giá thực trạng, cũng như chỉ ra những khó khăn thách thức trong phát triển ngành công nghiệp văn hóa tại Việt Nam, từ đó đưa ra một số giải pháp phát triển trong thời gian tới.

Từ khóa: *Công nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo, thương mại hóa sản phẩm*

SCHEMES TO PROMOTE CULTURAL INDUSTRIES AS A KEY ECONOMIC SECTOR

Abstract

Globally, cultural industries have been recognized as a major driver of economic growth. These industries generate both direct and indirect value by creating new employment opportunities, fostering innovation and transformation, and opening up new markets for creative goods and services. With its rich cultural resources, Viet Nam has strong potential to develop this "emerging industry" characterized by creativity, thereby achieving dual objectives of cultural development and economic gains. This paper assesses the current state of cultural industries in Viet Nam, identifies key challenges and constraints, and proposes several policy solutions to promote their development in the coming period.

Keywords: *Cultural industries, creative industries, commercialization of products*

Ngày nhận bài: 24/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 17/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam có nhiều lợi thế lớn về nhiều mặt để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, góp phần tạo động lực mới cho sự phát triển của đất nước, phù hợp với xu thế của thời đại (Thủ tướng Chính phủ, 2024). Theo Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030 các ngành công nghiệp văn hóa đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 10%/năm và đóng góp 7% GDP của đất nước; Lực lượng lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa bình quân tăng 10%/năm, chiếm tỷ trọng 6% trong tổng lực lượng lao động của nền kinh tế; Phấn đấu tốc độ tăng trưởng về giá trị xuất khẩu của các ngành công nghiệp văn hóa bình quân đạt 7%/năm... Để đạt được mục tiêu này, việc đưa ra và triển khai các giải pháp khả thi là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hiện nay.

LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

Khái niệm về công nghiệp văn hóa được sử dụng phổ biến nhất hiện nay ở các quốc gia trên thế giới cũng như các tổ chức quốc tế đó là: "Những ngành công nghiệp xuất phát từ sự sáng tạo, kỹ năng và tài năng của cá nhân, có tiềm năng tạo ra lợi nhuận và việc làm thông qua việc tạo ra và khai thác tài sản trí tuệ" (Bùi Hoài Sơn, 2021). Ngành công nghiệp văn hóa đề cập đến các lĩnh vực sản xuất và phân phối hàng hóa và dịch vụ văn hóa, chẳng hạn như âm nhạc, điện ảnh, văn học và nghệ thuật thị giác (UNESCO, 2021).

Tại Việt Nam, công nghiệp văn hóa là những ngành sản xuất, tái sản xuất, phổ biến, tiêu dùng các sản phẩm và các dịch vụ văn hóa bằng phương thức công nghiệp hóa, tin học hóa, thương phẩm hóa, nhằm đáp ứng nhu cầu văn hóa đa dạng của xã hội (Nguyễn Ngọc Hà, Phạm Kim Anh, 2022). Các ngành công nghiệp văn hóa gồm: Điện ảnh; Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; Nghệ thuật biểu diễn; Phần mềm và các trò chơi giải trí; Quảng cáo; Thủ công mỹ nghệ; Du lịch văn hóa; Thiết kế sáng tạo; Truyền hình và phát thanh; Xuất bản, là những ngành tạo ra các sản phẩm kết hợp yếu tố văn hóa, sáng tạo, công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng,

[1] *TS. Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Email: kimthu.ktct2@gmail.com*

hưởng thụ văn hóa của người dân và phù hợp với mục tiêu hội nhập quốc tế, phát triển bền vững đất nước (Thủ tướng Chính phủ, 2025).

THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

Một số kết quả đạt được

Hơn 40 năm đổi mới, phát triển công nghiệp văn hóa đã được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm đặc biệt, Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đề ra nhiệm vụ: "Khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam" (Hà Văn, 2023).

Cùng với đó, nhiều quyết sách đã được Đảng, Nhà nước ban hành nhằm đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp văn hóa. Có thể kể đến như: Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 về Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 29/8/2024 về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam. Đáng chú ý, ngày 14/11/2025, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ký ban hành Quyết định số 2486/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo đó, Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030, các ngành công nghiệp văn hóa đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 10%/năm và đóng góp 7% GDP của đất nước; Phấn đấu tốc độ tăng trưởng về giá trị xuất khẩu của các ngành công nghiệp văn hóa bình quân đạt 7%/năm. Đến năm 2045, phấn đấu các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam phát triển bền vững, trong đó doanh thu đóng góp 9% GDP của đất nước và trở thành quốc gia phát triển về công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí trong khu vực châu Á, khẳng định vị thế của Việt Nam trên bản đồ công nghiệp văn hóa thế giới.

Triển khai các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, ngành công nghiệp văn hóa đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Số liệu cho thấy, giá trị tăng thêm (giá hiện hành) của các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp vào nền kinh tế năm 2018 ước đạt 5,82%; năm 2019 ước đạt 6,02%; năm 2020 và 2021 do ảnh hưởng của đại dịch nên số liệu có sự sụt giảm chỉ còn khoảng 4,32% và 3,92%; đến năm 2022 các ngành đã bắt đầu phục hồi và giá trị đóng góp có sự tăng trưởng ước đạt 4,04%. Giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam giai đoạn 2018-2022 đóng góp ước bình quân đạt 1,059 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 44 tỷ USD (Thanh Giang, 2024). Trong giai đoạn 2021-2025, giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đóng góp ước đạt bình quân 1,059 triệu tỷ đồng (44 tỷ USD). Tốc độ tăng trưởng số lượng cơ sở kinh tế đạt 7,2%/năm, lực lượng lao động tăng 7,4%/năm (Ngọc Phương, 2026).

Khó khăn thách thức

Hệ thống văn bản pháp luật, chính sách chưa đồng bộ, chưa thực sự hiệu quả, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả quản lý, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Cùng với đó, công tác thống kê, đánh giá sự đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa cho phát triển kinh tế - xã hội chưa được thực hiện tốt, dẫn đến việc đề xuất cơ chế, chính sách cụ thể cho từng ngành còn nhiều bất cập, hiệu quả đạt được chưa cao (Thanh Giang, 2024).

Trong bối cảnh ngân sách nhà nước còn khó khăn, nguồn lực dành cho phát triển các ngành công nghiệp văn hóa còn hạn chế, các quy định về tiếp nhận, sử dụng nguồn lực xã hội hóa chưa rõ ràng, cụ thể, việc thu hút đầu tư từ các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp mới chỉ thực sự hấp dẫn ở một vài lĩnh vực. Đặc biệt, việc thu hút nhà đầu tư lớn tham gia vào phát triển các ngành công nghiệp văn hóa còn gặp khó khăn (Thanh Giang, 2024).

Bên cạnh đó, nhận thức của các cấp, ngành và người dân về vai trò, tầm quan trọng của việc phát triển công nghiệp văn hóa vẫn còn nhiều hạn chế; thiếu cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, giữa các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Việc chưa xem công nghiệp văn hóa là một lĩnh vực cần tới sự kết hợp chặt chẽ giữa sáng tạo, công nghệ và bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đã làm hạn chế khả năng phát huy các nguồn lực quan trọng trong phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam… (Bùi Hoài Sơn, 2021).

Nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp văn hóa còn thiếu về số lượng và chất lượng. Chính sách đãi ngộ, thu hút người làm văn hóa, nghệ thuật, các chuyên gia chưa thực sự phù hợp với yêu cầu đặt ra tập trung phát triển một số lĩnh vực có lợi thế, tiềm năng nhằm tạo ra các sản phẩm chủ lực làm tiền đề phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

Để công nghiệp văn hóa trở thành ngành kinh tế quan trọng, trong thời gian tới cần tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tại Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung một số giải pháp sau:

Một là, quán triệt, nâng cao hơn nữa nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng, giá trị của các ngành công nghiệp văn hóa đối với sự phát triển của kinh tế - xã hội và quảng bá văn hóa Việt Nam. Đẩy mạnh truyền thông, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò quan trọng của các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí trong phát triển kinh tế - xã hội thông qua nội dung truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng và các nền tảng số.

Hai là, rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật đối với từng ngành, lĩnh vực; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật đối với các ngành công nghiệp văn hóa: Điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, quảng cáo, phần mềm và các trò chơi giải trí, thủ công mỹ nghệ, du lịch văn hóa... nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt là chuyển đổi số, phát triển công nghiệp công nghệ số. Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan về tài chính, thuế, đầu tư, đầu tư công, đối tác công - tư...; huy động sự tham gia đầu tư mạnh mẽ của cá nhân, doanh nghiệp vào phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí và các lĩnh vực có liên quan.

Ba là, tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ để thu hút đầu tư, hình thành các trung tâm công nghiệp văn hóa tại các vùng kinh tế trọng điểm. Huy động nguồn vốn trong và ngoài nước để triển khai các dự án hỗ trợ hoạt động sáng tạo, hình thành các không gian văn hóa và hỗ trợ khởi nghiệp về công nghiệp văn hóa. Đầu tư và phát triển các khu, tổ hợp phục vụ cho hoạt động thể thao giải trí, sự kiện âm nhạc, nghệ thuật, điện ảnh quy mô lớn. Sử dụng nguồn ngân sách nhà nước để đầu tư về hạ tầng, xúc tiến quảng bá, đào tạo nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp văn hóa theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên sử dụng nguồn ngân sách từ Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035.

Bốn là, ứng dụng công nghệ và thiết bị hiện đại để tăng khả năng sản xuất các sản phẩm công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí; đầu tư cho các ngành công nghiệp phụ trợ để nâng cao chất lượng, giá trị các sản phẩm công nghiệp văn hóa, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Nghiên cứu xây dựng nền công nghiệp văn hóa số, công nghiệp giải trí số đáp ứng mục tiêu đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, phù hợp với yêu cầu phát triển công nghiệp công nghệ số...

Năm là, nghiên cứu thị trường và xu hướng toàn cầu, trong đó đánh giá nhu cầu tiêu dùng để định hướng phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí của Việt Nam đáp ứng nhu cầu của người dân, chiếm lĩnh thị phần nội địa, đồng thời tăng cường khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường quốc tế đối với các sản phẩm văn hóa, giải trí chất lượng cao, mang yếu tố văn hóa Việt Nam. Tăng cường kết nối các doanh nghiệp sản xuất với các kênh phân phối trực tiếp và trực tuyến (nền tảng số) để quảng bá và tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp văn hóa của Việt Nam, tiến tới chiếm lĩnh thị trường trong nước và tăng cường xuất khẩu ra thế giới.

Sáu là, các bộ, ngành liên quan và các địa phương khẩn trương lập chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực quản lý chuyên nghiệp cho các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí ở trong nước và nước ngoài. Khuyến khích các cơ sở đào tạo phối hợp, liên kết với các hội, hiệp hội, doanh nghiệp tổ chức đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp, chuyên sâu cho từng ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí phù hợp với nhu cầu tuyển dụng lao động từng ngành, lĩnh vực.■

Tài liệu tham khảo:

1. Bùi Hoài Sơn (2021). *Công nghiệp văn hóa đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy bản sắc văn hóa và hiện đại hơn cho đất nước.* Trích lược chuyên đề "Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam" trong bộ tài liệu chủ đề "Xây dựng hệ giá trị văn học, nghệ thuật Việt Nam theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng".
2. Hà Văn (2023). *Hội nghị đầu tiên, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam.* https://baochinhphu.vn/hoi-nghi-dau-tien-co-y-nghia-dac-biet-quan-trong-ve-phat-trien-cac-nganh-cong-nghiep-van-hoa-viet-nam-102231222085734477.htm
3. Ngọc Phương (2026). *Công nghiệp văn hóa - động lực tăng trưởng mới.* https://daibieunhandan.vn/cong-nghiep-van-hoa-dong-luc-tang-truong-moi-10404844.html.
4. Nguyễn Ngọc Hà, Phạm Kim Anh (2022). *Nguồn lực cho phát triển các ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam.* https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/826476/nguon-luc-cho-phat-trien-cac-nganh-cong-nghiep-van-hoa-o-viet-nam.aspx.
5. UNESCO (2021). *Cultural industries.* https://www.unesco.org/en/query-list/c/cultural-industries.
6. Thanh Giang (2024). *Tháo gỡ khó khăn để công nghiệp văn hóa đạt mục tiêu đến năm 2030.* https://chinhsachcuocsong.vnanet.vn/thao-go-kho-khan-de-cong-nghiep-van-hoa-dat-muc-tieu-den-nam-2030/52735.html.
7. Thủ tướng Chính phủ (2016). *Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 về Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
8. Thủ tướng Chính phủ (2024). *Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 29/8/2024 về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam.*
9. Thủ tướng Chính phủ (2025). *Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

TÁC ĐỘNG TỪ CÔNG NGHỆ SỐ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN

LÊ THỊ KIM XUYẾN[1], NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG[2], NGUYỄN MAI ANH[3], LÊ HÀ PHƯƠNG THẢO[4], BÙI THỊ HẢI YẾN[5]

Tóm tắt

Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ hiện nay, công nghệ số được xác định có tác động tới tăng trưởng kinh tế, đặc biệt tại các nước đang phát triển như Việt Nam. Nghiên cứu này phân tích tác động của công nghệ số đến tăng trưởng kinh tế và vai trò điều tiết của tài chính toàn diện tại 38 quốc gia đang phát triển giai đoạn 2016-2024. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố về công nghệ số, đầu tư nước ngoài và chất lượng thể chế thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vai trò điều tiết của tài chính toàn diện không rõ ràng khi đo bằng chỉ số tổng hợp, nhưng trở nên tích cực khi sử dụng biến đại diện. Trên cơ sở kết quả này, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm phát huy hơn nữa vai trò của công nghệ số tới tăng trưởng kinh tế cũng như vai trò điều tiết của tài chính toàn diện.

Từ khóa: *Tài chính toàn diện, công nghệ số, tăng trưởng kinh tế*

THE IMPACT OF DIGITAL TECHNOLOGY ON ECONOMIC GROWTH: THE MODERATING ROLE OF FINANCIAL INCLUSION

Abstract

Amid rapid digital transformation, digital technologies are recognized as having a significant impact on economic growth, particularly in developing countries such as Viet Nam. This study examines the impact of digital technology on economic growth and the moderating role of financial inclusion across 38 developing countries over the period 2016-2024. The findings indicate that digital technology, foreign direct investment, and institutional quality all contribute positively to economic growth. The moderating role of financial inclusion is not evident when measured by a composite index; however, it becomes positive when proxy variables are employed. From these findings, the study proposes several policy implications to further enhance the role of digital technology in promoting economic growth, as well as the moderating role of financial inclusion.

Keywords: *Financial inclusion, digital technology, economic growth*

Ngày nhận bài: 24/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 21/4/2026; Ngày duyệt đăng: 23/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh chuyển đổi số, công nghệ số là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng thông qua cải thiện luồng thông tin và năng suất. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD (2023), kinh tế số hiện đóng góp từ 4,5% đến 15,5% GDP thế giới. Con số này có biến động tùy thuộc vào cách tiếp cận nhưng nhìn chung đều khẳng định vị trí quan trọng của công nghệ số đối với tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, tác động của kinh tế số đến tăng trưởng kinh tế không đồng đều giữa các quốc gia mà phụ thuộc vào các điều kiện bổ trợ, đặc biệt là mức độ phát triển của tài chính toàn diện.

Trong bối cảnh đó, tài chính toàn diện được xem là yếu tố có khả năng điều tiết tác động của công nghệ số đến tăng trưởng kinh tế, bởi khi khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức được mở rộng thì doanh nghiệp và cá nhân có thêm nguồn lực để đầu tư và khai thác hiệu quả các ứng dụng công nghệ số trong các hoạt động kinh tế (Demirgüç-Kunt và cộng sự, 2018; Sahay và cộng sự, 2020).

Mặc dù, công nghệ số và tài chính toàn diện đã được nghiên cứu rộng rãi nhưng phần lớn các tiếp cận này thường được xem xét riêng lẻ. Bởi vậy, đang tồn tại khoảng trống về vai trò điều tiết của tài chính toàn diện trong việc khuếch đại hoặc thay đổi tác động của công nghệ số đối với tăng trưởng kinh tế, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển, nơi sự phát triển của công nghệ số và tài chính toàn diện còn nhiều khác biệt. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm bù đắp khoảng trống trên.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Romer, 1990) nhấn mạnh rằng, vốn con người và tiến bộ công nghệ là những động lực cơ bản thúc đẩy tăng

[1] *Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Ngoại thương; Email: xuyenltk@ftu.edu.vn*
[2],[3],[4],[5] *K62 - Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Ngoại thương*

trưởng dài hạn. Công nghệ số mang đặc tính của một hàng hóa phi cạnh tranh, cho phép các ý tưởng và giải pháp số hóa được lan tỏa rộng rãi với chi phí biên tối thiểu. Hơn nữa, việc ứng dụng công nghệ số vào nghiên cứu và triển khai đã rút ngắn đáng kể quá trình đổi mới, từ đó tối ưu hóa năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) và duy trì đà tăng trưởng kinh tế dài hạn. Đặc biệt, dựa trên Lý thuyết Công nghệ mục đích chung (GPT), công nghệ như Internet, trí tuệ nhân tạo - AI và dữ liệu lớn - Big Data có khả năng thâm nhập sâu rộng, tái cấu trúc mô hình kinh doanh và tối ưu hóa phân bổ nguồn lực (Jorgenson và Vu, 2005). Nhìn chung, các nghiên cứu thực nghiệm đều khẳng định tác động tích cực của công nghệ số đến tăng trưởng kinh tế (Daud và cộng sự, 2024). Tuy nhiên, vẫn tồn tại các bằng chứng trái chiều về mối tương quan giữa công nghệ số và tăng trưởng kinh tế (Dewan và Kraemer 2000).

Dưới góc độ lý thuyết tài chính và tăng trưởng, hệ thống tài chính thúc đẩy tăng trưởng dài hạn bằng cách huy động tiết kiệm, phân bổ nguồn vốn tối ưu và quản trị rủi ro (Levine, 2005). Bằng cách gỡ bỏ các rào cản về thông tin và chi phí giao dịch, tài chính toàn diện tạo điều kiện cho các nhóm yếu thế và doanh nghiệp nhỏ trước đây bị loại trừ khỏi hệ thống tài chính tham gia vào chu trình đầu tư, sản xuất, từ đó kích thích tăng trưởng kinh tế.

Xét về mặt thực nghiệm, trong khi nghiên cứu của Azimi (2022) chứng minh tác động tích cực của tài chính toàn diện đến tăng trưởng kinh tế thì một số bằng chứng chỉ ra mối tương quan tiêu cực (Azmeh và Al-Raeei, 2024). Như vậy cả công nghệ số và tài chính toàn diện đều được kỳ vọng có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, dù mức độ và chiều tác động có thể khác nhau tùy theo bối cảnh (To và cộng sự, 2024). Từ đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau:

H1: Công nghệ số và tài chính toàn diện có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Lý thuyết khuếch tán đổi mới cho rằng ứng dụng công nghệ phụ thuộc vào đặc điểm công nghệ và khả năng tiếp cận nguồn lực (Rogers, 2003). Trong đó, tài chính toàn diện giúp giảm chi phí, tăng tính minh bạch và khả năng tiếp cận vốn, qua đó không chỉ thúc đẩy tăng trưởng trực tiếp mà còn có thể điều tiết tác động của công nghệ số. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy công nghệ số và tài chính toàn diện có mối quan hệ bổ trợ, trong đó công nghệ số có thể khuếch đại hiệu quả của tài chính toàn diện đối với tăng trưởng (Bui, 2025).

Cụ thể, khi hạ tầng và mức độ sử dụng công nghệ gia tăng, các lợi ích kinh tế thu được từ chỉ số tài chính toàn diện sẽ được khuếch đại mạnh mẽ hơn. Azmeh và Al-Raeei (2024) chỉ rõ việc thúc đẩy thanh toán di động khi đi kèm với hệ thống ATM hiệu quả sẽ tạo ra hiệu ứng thúc đẩy tăng trưởng lớn hơn so với việc phát triển đơn lẻ. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H2: Tài chính toàn diện đóng vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa công nghệ số và tăng trưởng kinh tế.

PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Dữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế của 38 quốc gia đang phát triển giai đoạn 2016-2024. Việc lựa chọn nhóm quốc gia này xuất phát từ thực tế đây là những nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi số tương đối nhanh, trong khi hệ thống tài chính truyền thống vẫn chưa phát triển hoàn thiện.

Khoảng thời gian 2016-2024 được lựa chọn vì đánh dấu giai đoạn các công nghệ số và dịch vụ tài chính mới bắt đầu được triển khai rộng rãi, đặc biệt là sự mở rộng của hạ tầng viễn thông và các nền tảng tài chính số. Đồng thời, giai đoạn này cũng đủ dài để quan sát sự thay đổi theo thời gian trong hành vi sử dụng dịch vụ tài chính và mức độ ứng dụng công nghệ số giữa các quốc gia.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp Phân tích thành phần chính (PCA) để xây dựng các chỉ số tổng hợp cho tài chính toàn diện và công nghệ số. Việc áp dụng PCA giúp giảm số lượng biến thành phần, hạn chế hiện tượng đa cộng tuyến và giữ lại phần lớn phương sai mang thông tin đặc trưng của các quốc gia trong mẫu (Jolliffe, 2002).

Tiếp theo, để xử lý hiện tượng nội sinh từ mối quan hệ tác động 2 chiều giữa công nghệ số và tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu sử dụng phương pháp Bình phương tối thiểu hai giai đoạn (2SLS). Các kiểm định Durbin và Wu-Hausman được sử dụng để xác định tính nội sinh của biến công nghệ số và biến tương tác. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng giá trị trễ bậc hai của các biến này làm biến công cụ (IV) nhằm khai thác phần biến thiên ngoại sinh, từ đó giúp các ước lượng thu được mang tính nhất quán và đáng tin cậy (Wooldridge, 2010).

Mô hình nghiên cứu

Kế thừa các nghiên cứu của Azimi (2022) và Daud và cộng sự (2024) và những đặc điểm của các quốc gia đang phát triển, mô hình được thiết lập dưới dạng phương trình như sau:

$$GDPpcit = 0 + 1DTit + 2Flit + 3(DTit \times Flit) + 4FDlit + 5REGQit + uit$$

Trong đó, GDPpcit là biến phụ thuộc đại diện cho tăng trưởng kinh tế của quốc gia i tại thời điểm năm t. Các biến độc lập chính bao gồm chỉ số công nghệ số (DTit) và tài chính toàn diện (Flit) được xây dựng từ phương pháp PCA. Biến tương tác (DTit x Flit) được đưa vào nhằm phản ánh tác động kết hợp giữa công

BẢNG 1: MÔ TẢ CÁC BIẾN			
Tên biến	**Ký hiệu**	**Mô tả**	**Nguồn**
Tăng trưởng kinh tế	GDPpc	GDP bình quân đầu người (USD) của quốc gia i tại năm t.	Ngân hàng Thế giới (WDI)
Tài chính toàn diện	FI	Chỉ số được tổng hợp từ PCA với 6 biến thành phần của quốc gia i tại năm t.	Quỹ Tiền tệ Quốc tế (FAS)
Công nghệ số	DT	Chỉ số được tổng hợp từ PCA với 3 biến thành phần của quốc gia i tại năm t.	Ngân hàng Thế giới (WDI)
Biến tương tác	FI x DT	Tích giữa FI và DT của quốc gia i tại năm t.	Nhóm tác giả
Đầu tư nước ngoài	FDI	Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào quốc gia i tại năm t (% GDP).	Ngân hàng Thế giới (WDI)
Chất lượng thể chế	REGQ	Chất lượng quy định của quốc gia i tại năm t.	Ngân hàng Thế giới (WGI)

Chú thích: WDI: Chỉ số Phát triển Thế giới (Ngân hàng Thế giới); FAS: Khảo sát Tiếp cận Tài chính (Quỹ Tiền tệ Quốc tế); WGI: Chỉ số Quản trị Toàn cầu (Ngân hàng Thế giới).

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

BẢNG 2: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN TRONG MÔ HÌNH					
Biến	**Số quan sát**	**GTTB**	**Độ lệch chuẩn**	**GTNN**	**GTLN**
GDPpc	342	5250.940	4533.582	450.506	23409.080
USER	342	54.536	24.662	4.714	98.021
MOB	342	104.725	36.877	30.645	196.410
TEL	342	9.3112	9.413	0.006	33.565
DEPacc	342	1271.612	851.404	78.128	4702.899
DEPpop	342	862.312	527.165	66.125	2003.166
BRCH	342	12.765	10.738	1.696	56.614
ATM	342	38.609	30.177	2.328	135.034
LOANacc	342	281.968	307.393	13.570	1372.075
BORR	342	162.969	125.218	10.556	653.177
FDI	342	3.592	3.803	-11.192	18.828
REGQ	342	-0.292	0.671	-1.695	1.2161

Nguồn: Nhóm tác giả trích xuất từ phần mềm STATA

nghệ số và tài chính toàn diện; đồng thời được xử lý nội sinh trong mô hình 2SLS.

Các biến kiểm soát bao gồm đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDIit) và chất lượng thể chế (REGQit). Hệ số 0 là hằng số, uit là sai số ngẫu nhiên; các chỉ số i và t lần lượt đại diện cho quốc gia thứ i (i = 1, …, 38) và năm thứ t (t = 2016, …, 2024).

Cụ thể, chỉ số công nghệ số phản ánh mức độ phát triển hạ tầng số, được đo lường thông qua tỷ lệ dùng Internet (USER), thuê bao di động (MOB) và băng rộng cố định (TEL). Trong khi đó, chỉ số tài chính toàn diện được xây dựng dựa trên khung lý thuyết của Sarma (2008), bao gồm 3 khía cạnh: (i) Tính sẵn có (số ATM - ATM và số chi nhánh ngân hàng - BRCH); (ii) Mức độ thâm nhập (số tài khoản tiền gửi - DEPacc và số người gửi tiền - DEPpop); (iii) Mức độ sử dụng (số tài khoản vay - LOANacc và số người vay vốn - BORR).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả các biến

Kết quả Bảng 2 cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia đang phát triển. GDP bình quân đầu người (GDPpc) trung bình khoảng 5.251 USD, trong khi các chỉ số tài chính và công nghệ số có độ phân tán lớn, cho thấy sự không đồng đều về mức độ phát triển.

Kết quả phân tích thành phần chính (PCA)

Theo kết quả phân tích PCA, các chỉ số DT và FI được xác định như sau:

$$DT_{i,t} = 0.5945*z_USER_{i,t} + 0.5364*z_MOB_{i,t} + 0.5990*z_TEL_{i,t} \quad (1)$$

$$FI_{i,t} = 0.4479*z_DEPacc_{i,t} + 0.4103*z_DEPpop_{i,t} + 0.3090*z_BRCH_{i,t} + 0.4117*z_ATM_{i,t} + 0.4094*z_LOANacc_{i,t} + 0.4455*z_BORR_{i,t} \quad (2)$$

Kết quả PCA cho thấy, các chỉ số DT và FI được xây dựng từ các biến quan sát chuẩn hóa dưới dạng tổ hợp tuyến tính, với trọng số phản ánh mức độ đóng góp của từng biến. Cụ thể, các biến trong chỉ số DT có hệ số tải tương đối đồng đều, cho thấy mức độ phát triển công nghệ số được phản ánh cân bằng qua các khía cạnh như người dùng internet, thuê bao di động và viễn thông.

Tương tự, chỉ số FI được hình thành từ nhiều biến đại diện cho khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ tài chính, với hệ số tải tương đối cao, hàm ý các thành phần này đều đóng vai trò quan trọng. Kết quả này cho thấy các chỉ số tổng hợp được xây dựng có tính đại diện cao và phù hợp để sử dụng trong phân tích hồi quy.

Phân tích kết quả hồi quy và kiểm định độ bền vững của kết quả

Theo Bảng 3, kết quả OLS cho thấy, công nghệ số có tác động dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%,

BẢNG 3: KẾT QUẢ HỒI QUY			
Biến	**OLS**	**2SLS**	**Robust 2SLS**
DT/ USER	1840.242* (202.234)	2271.317* (246.909)	43.012* (16.076)
DT_FI/ USER_DEPacc	-196.022 (157.034)	26.098 (67.792)	0.059* (0.014)
FI/ DEPacc	2.097 (58.518)	-561.572* (183.115)	-4.191* (1.059)
FDI	141.122* (39.132)	182.779* (43.591)	211.853* (45.898)
REGQ	2086.235* (318.326)	2342.790* (358.027)	2751.233* (348.655)
Cons	5347.514* (272.057)	5131.272*(310.436)	3053.904* (866.549)
Số quan sát	342	266	266
	0.6553	0.6788	0.6512

*Ghi chú: * tương ứng với mức ý nghĩa thống kê tại mức 1%*

Nguồn: Nhóm tác giả trích xuất từ phần mềm STATA

trong khi tài chính toàn diện và biến tương tác chưa có ý nghĩa. Khi sử dụng 2SLS để xử lý nội sinh, tác động của công nghệ số vẫn duy trì dấu dương và ý nghĩa thống kê, cho thấy kết quả ổn định. Ngược lại, tài chính toàn diện chuyển sang mang dấu âm và có ý nghĩa, trong khi biến tương tác tiếp tục không có ý nghĩa, hàm ý chưa có bằng chứng rõ ràng về vai trò điều tiết của tài chính toàn diện. Các biến kiểm soát (FDI, REGQ) đều có tác động dương và có ý nghĩa trong cả hai mô hình.

Để kiểm định độ bền, nghiên cứu thay thế các chỉ số tổng hợp bằng biến đại diện. Kết quả cho thấy biến tương tác trở nên dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy một số khía cạnh cụ thể của tài chính toàn diện (như tài khoản tiền gửi) có thể khuếch đại tác động của công nghệ số đến tăng trưởng kinh tế.

Thảo luận

Đối với tài chính toàn diện (FI), kết quả cho thấy sự không nhất quán đáng chú ý. Khi đo lường bằng chỉ số tổng hợp, tài chính toàn diện không thể hiện vai trò điều tiết rõ ràng; tuy nhiên, khi sử dụng biến đại diện (DEPacc), tài chính toàn diện lại có tác động tích cực và khuếch đại ảnh hưởng của công nghệ số. Điều này phản ánh rằng tài chính toàn diện là một khái niệm đa chiều, trong đó các thành phần khác nhau có thể tạo ra các cơ chế tác động khác nhau đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, các yếu tố như khả năng tiếp cận tài khoản tiền gửi giúp tăng cường khả năng tích lũy và huy động vốn trong nền kinh tế; đồng thời tạo điều kiện cho cá nhân và doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ tài chính số. Nhờ đó, công nghệ số có thể được khai thác hiệu quả hơn, qua đó khuếch đại tác động đến tăng trưởng. Xét về cơ chế sâu hơn, mối quan hệ giữa tài chính toàn diện và tăng trưởng có thể mang tính phi tuyến. Ở giai đoạn đầu, việc mở rộng tài chính toàn diện có thể đi kèm với chi phí mở rộng mạng lưới, rủi ro tín dụng gia tăng và phân bổ vốn chưa hiệu quả, đặc biệt khi khung thể chế và năng lực quản lý còn hạn chế. Tuy nhiên, khi đạt đến một ngưỡng phát triển nhất định, tài chính toàn diện sẽ giúp giảm rào cản tiếp cận vốn, nâng cao hiệu quả trung gian tài chính và cải thiện phân bổ nguồn lực, từ đó thúc đẩy tăng trưởng mạnh hơn. Điều này cũng lý giải tại sao vai trò điều tiết chỉ trở nên rõ ràng khi xét ở các khía cạnh cụ thể thay vì chỉ số tổng hợp, và phù hợp với các nghiên cứu gần đây (To và cộng sự, 2024). Bên cạnh đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và chất lượng thể chế (REGQ) đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Về cơ chế, FDI không chỉ bổ sung nguồn vốn cho nền kinh tế mà còn đóng vai trò như một kênh truyền dẫn công nghệ và tri thức quản lý từ các quốc gia phát triển sang các quốc gia đang phát triển. Thông qua hiệu ứng lan tỏa, FDI giúp nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện kỹ năng lao động và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong nước. Đồng thời, sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI còn gia tăng mức độ cạnh tranh trên thị trường, buộc các doanh nghiệp nội địa phải cải thiện hiệu quả hoạt động. Đối với chất lượng thể chế, cơ chế tác động chủ yếu thông qua việc giảm chi phí giao dịch, tăng tính minh bạch và nâng cao mức độ tin cậy của môi trường kinh doanh. Một hệ thống thể chế hiệu quả giúp bảo vệ quyền sở hữu, thực thi hợp đồng và giảm thiểu rủi ro pháp lý, từ đó khuyến khích đầu tư và đổi mới công nghệ. Ngoài ra, thể chế tốt còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các chính sách phát triển công nghệ số và tài chính toàn diện, qua đó gián tiếp khuếch đại tác động của các yếu tố này đến tăng trưởng kinh tế. Các kết quả này phù hợp với các bằng chứng thực nghiệm trước đây của Daud và cộng sự (2024) và To và cộng sự (2024).

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu cho thấy công nghệ số (DT) có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại 38 quốc gia đang phát triển giai đoạn 2016-2024. Kết quả này phù hợp với lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Romer, 1990), theo đó tiến bộ công nghệ là động lực cốt lõi thúc đẩy

tăng trưởng dài hạn. Về cơ chế, công nghệ số giúp giảm chi phí giao dịch, cải thiện tốc độ và độ chính xác của luồng thông tin, từ đó giảm bất cân xứng thông tin trên thị trường. Đồng thời, việc số hóa còn cho phép doanh nghiệp tối ưu hóa quy trình sản xuất, mở rộng quy mô hoạt động với chi phí biên thấp và nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Ngoài ra, công nghệ số còn tạo điều kiện cho sự hình thành các mô hình kinh doanh mới, qua đó nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Phát hiện này cũng đồng nhất với các nghiên cứu thực nghiệm trước đó của Daud và cộng sự (2024).

Từ các kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách quan trọng được đề xuất đối với các quốc gia đang phát triển.

Thứ nhất, cần ưu tiên phát triển hạ tầng công nghệ số như nền tảng cốt lõi cho tăng trưởng dài hạn, đồng thời triển khai các chính sách tài chính toàn diện theo hướng có mục tiêu rõ ràng. Thay vì chỉ tập trung vào cải thiện các chỉ số tổng hợp, chính sách nên hướng đến mở rộng các dịch vụ tài chính cơ bản, đặc biệt là tài khoản tiền gửi, nhằm tăng khả năng tiếp cận vốn và nâng cao hiệu quả khai thác lợi ích từ công nghệ số.

Thứ hai, cần xây dựng cách tiếp cận tích hợp giữa công nghệ số và tài chính toàn diện, khai thác tính bổ trợ giữa 2 lĩnh vực thông qua phát triển hệ sinh thái tài chính số và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý, tổ chức tài chính và doanh nghiệp công nghệ.

Thứ ba, việc mở rộng tài chính toàn diện cần được thực hiện theo lộ trình phù hợp, trong đó giai đoạn đầu tập trung vào mở rộng khả năng tiếp cận, còn giai đoạn sau chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và quản trị rủi ro.

Ngoài ra, cần nâng cao năng lực tài chính số cho người dân, hoàn thiện khung pháp lý cho fintech và thu hẹp khoảng cách tiếp cận giữa các nhóm dân cư.

Thứ tư, cải thiện chất lượng thể chế và thu hút FDI có chọn lọc, ưu tiên các dự án công nghệ cao, sẽ góp phần tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững.■

Tài liệu tham khảo:

1. Azimi, M.N (2022). New insights into the impact of financial inclusion on economic growth: A global perspective. *PLOS ONE, 17*(11), e0277730. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0277730.
2. Azmeh, C., & Al-Raeei, M. (2024). Exploring the dual relationship between fintech and financial inclusion in developing countries and their impact on economic growth: Supplement or substitute? *PLOS ONE, 19*(12), e0315174. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0315174
3. Bui, N. T. (2025). The interaction model of digitalization and financial inclusion: A Bayesian analysis of its role in economic growth. *International Journal of Analysis and Applications*, *23*(4). https://doi.org/10.28924/2291-8639-23-2025-4.
4. Daud, S. N., Ahmad, A. H., & Trinugroho, I. (2024). Financial inclusion, digital technology, and economic growth: Further evidence. *Research in International Business and Finance, 70*, 102361. https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2024.102361.
5. Demirgüç-Kunt, A., Klapper, L., Singer, D., Ansar, S., & Hess, J. (2018). *The Global Findex database 2017: Measuring financial inclusion and the fintech revolution*. World Bank. https://doi.org/10.1596/978-1-4648-1259-0.
6. Dewan, S., & Kraemer, K. L. (2000). Information technology and productivity: Evidence from country-level data. *Management Science, 46*(4), 548-562. https://doi.org/10.1287/mnsc.46.4.548.12057.
7. Jolliffe, I. T. (2002). *Principal component analysis*. Springer. https://doi.org/10.1007/b98835.
8. Jorgenson, D. W., & Vu, K. (2005). Information technology and the world economy. *American Economic Review, 95*(2), 109-115.
9. Levine, R. (2005). Finance and growth: Theory and evidence. In P. Aghion & S. N. Durlauf (Eds.), *Handbook of economic growth* (Vol. 1A, pp. 865-934). Elsevier. https://doi.org/10.1016/S1574-0684(05)01012-9.
10. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2023). *OECD Economic Surveys: Viet Nam 2023*. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/8f2a6ecb-en
11. Rogers, E. M. (2003). *Diffusion of innovations* (5th ed.). Free Press.
12. Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*, *98*(5), S71-S102. https://doi.org/10.1086/261725 .
13. Sahay, R., von Allmen, U. E., Lahreche, A., Khera, P., Ogawa, S., Bazarbash, M., & Beaton, K. (2020). *The promise of fintech: Financial inclusion in the post-COVID-19 era* (Departmental Paper No. 2020/009). International Monetary Fund. https://doi.org/10.5089/9781513512242.087.
14. Sarma, M. (2008). *Index of financial inclusion* (Working Paper No. 215). Indian Council for Research on International Economic Relations.
15. To, T. H. G., Tran, T. K. O., Nguyen, V. H. A., Le, N. D., & Phan, T. M. C. (2024). The impact of digital financial inclusion on economic growth in ASEAN countries: Policy implications for Vietnam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing, 15*(8), 1-15. https://doi.org/10.52932/jfm.v15i8.582.
16. Wooldridge, J. M. (2010). *Econometric analysis of cross section and panel data* (2nd ed.). MIT Press.

VAI TRÒ CỦA THỐNG KÊ VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA TRONG KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI Ở VIỆT NAM

BÙI ĐỨC TRIỆU[1]

Tóm tắt

Đại hội XIV của Đảng đã mở ra cột mốc cho Kỷ nguyên phát triển mới ở Việt Nam. Thống kê với vai trò là công cụ quan trọng của nhận thức và quản lý đã, đang và tiếp tục đi cùng với đất nước trong kỷ nguyên phát triển mới này. Bài viết khẳng định vai trò của thống kê trong kỷ nguyên phát triển mới ở Việt Nam, đi sâu phân tích hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, một công cụ quan trọng trong quản lý của Đảng, Nhà nước và Chính phủ, đồng thời đưa ra một số đánh giá và kiến nghị cho việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia cũng như công tác đào tạo nhân lực thống kê bậc cao.

Từ khóa: *Kỷ nguyên phát triển, chỉ tiêu thống kê, hệ thống chỉ tiêu thống kê, hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia*

THE ROLE OF STATISTICS AND THE NATIONAL STATISTICAL INDICATOR SYSTEM IN VIET NAM'S NEW DEVELOPMENT ERA

Abstract

The successful convening of the 14th National Congress of the Communist Party of Viet Nam has marked a pivotal milestone, ushering in a new development era for the country. In this context, statistics, as a fundamental instrument for both cognition and governance, has played, continues to play, and will further strengthen its role in supporting national development. This study reaffirms the critical role of statistics in Viet Nam's new development era and provides an in-depth analysis of the national statistical indicator system, which serves as an essential tool for the leadership and management of the Party, the State, and the Government. The paper further evaluates the current status of the system and proposes several policy recommendations aimed at enhancing its effectiveness and coherence, as well as improving the training and development of high-quality statistical human resources.

Keywords: *Development era, statistical indicators, statistical indicator system, national statistical indicator system*

Ngày nhận bài: 12/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 19/4/2026; Ngày duyệt đăng: 23/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam từ một nước nghèo nàn, lạc hậu với thu nhập bình quân đầu người chỉ khoảng 100 USD vào năm 1986 thì đến năm 2025 đã đạt hơn 5.000 USD, gấp 50 lần so 40 năm trước. Trong quá trình phát triển của đất nước, công tác thống kê giữ vai trò vô cùng quan trọng. Đặc biệt, trong bối cảnh Đại hội XIV của Đảng (đầu năm 2026) thành công tốt đẹp, mở ra một kỷ nguyên phát triển mới cho dân tộc, với những chỉ tiêu phát triển nhất định thì công tác thống kê lại càng cần được chú trọng. Bài viết này đi sâu vào nhận định vai trò của công tác thống kê, phân tích cụ thể hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (HTCTTKQG). Từ đó gợi mở những giải pháp để hoàn thiện hơn nữa hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, góp phần phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời từng bước nâng cao hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực thống kê.

THỐNG KÊ VÀ VAI TRÒ CỦA THỐNG KÊ TRONG KỶ NGUYÊN MỚI Ở VIỆT NAM

Kỷ nguyên phát triển mới ở Việt Nam

Theo GS.TS. Tô Lâm -Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, kỷ nguyên phát triển mới hay kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam được hiểu là "kỷ nguyên phát triển, giàu mạnh dưới sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản, xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, sánh vai với các cường quốc năm châu". Ưu tiên hàng đầu trong kỷ nguyên mới là thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước xã hội chủ nghĩa phát triển, có thu nhập cao. Thời điểm bắt đầu kỷ nguyên mới là Đại hội XIV của Đảng (tháng 01/2026) (Tạp chí Cộng sản, 2024).

[1] *PGS.TS., Khoa Thống kê, Đại học Kinh tế Quốc dân; Email: trieubd@neu.edu.vn*

Mục tiêu phát triển và các chỉ tiêu chủ yếu của Nghị quyết Đại hội XIV

Mục tiêu phát triển theo Nghị quyết của Đại hội XIV của Đảng là đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; hiện thực hoá tầm nhìn đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Nghị quyết cụ thể các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển chủ yếu 5 năm 2026-2030 là:

- *Về kinh tế:* Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân cho giai đoạn 2026-2030 từ 10%/năm trở lên; GDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 8.500 USD; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 28% GDP; tỉ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GDP. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt trên 55%. Tốc độ tăng năng suất lao động đạt khoảng 8,5%/năm. Giảm tiêu hao năng lượng tính trên đơn vị GDP ở mức 1 - 1,5%/năm. Tỉ lệ đô thị hoá đạt trên 50%. Tổng tích luỹ tài sản khoảng 35 - 36% GDP; tỉ trọng tiêu dùng cuối cùng khoảng 61 - 62% GDP. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm khoảng 40% GDP, trong đó đầu tư công chiếm 20 - 22%. Tỉ lệ huy động vào ngân sách nhà nước (NSNN) giai đoạn 2026-2030 đạt 18% GDP; bội chi NSNN khoảng 5% GDP.

- *Về xã hội:* Chỉ số phát triển con người (HDI) phấn đấu đạt khoảng 0,8; tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt khoảng 75,5 tuổi, trong đó thời gian sống khoẻ mạnh đạt tối thiểu 68 năm; tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống còn dưới 20%; tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%. Tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030) duy trì mức giảm 1 - 1,5 điểm %/năm. Phấn đấu thuộc nhóm 40 quốc gia có chỉ số hạnh phúc cao nhất.

- *Về môi trường:* Tỉ lệ che phủ rừng duy trì mức 42%; tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt 65 - 70%; lượng phát thải khí nhà kính giảm 8 - 9%; tỉ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường đạt khoảng 98 - 100%; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

Căn cứ mục tiêu phát triển và các chỉ tiêu chủ yếu của Nghị quyết của Đại hội XIV, hoạt động thống kê cần cập nhật các mục tiêu và các chỉ tiêu này.

Khái niệm thống kê và vai trò trong kỷ nguyên phát triển mới

Năm 2002, Hội nghị quốc tế về thống kê được một số tổ chức uy tín đồng chủ trì như American Statistical Association (ASA), International Statistical Institute (ISI) và các viện nghiên cứu, đại học hàng đầu tại Washington D.C., Hoa Kỳ. Sự kiện thu hút sự tham dự của hơn 500 nhà khoa học, giảng viên, nhà hoạch định chính sách và chuyên gia đến từ hơn 50 quốc gia, với chủ đề trọng tâm "Thống kê là gì?".

Tại Hội nghị này, các nhà khoa học đã nhận định rõ ràng về xu thế hội tụ giữa thống kê, học máy và khai phá dữ liệu. Hội nghị thống nhất không có định nghĩa chính xác hay duy nhất về thống kê nhưng đã thống nhất một số nội dung cốt lõi:

Thống kê là khoa học về thu thập, phân tích, lý giải và trình bày dữ liệu.

Thống kê là nền tảng của suy luận khoa học, giúp đưa ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn.

Thống kê kết hợp chặt chẽ với đạo đức khoa học, vì thống kê có thể bị lạm dụng nếu không minh bạch.

Vai trò của thống kê được xác định là khoa học liên ngành phục vụ các lĩnh vực như: Kinh tế, tài chính, y tế, giáo dục, công nghệ thông tin; Nghiên cứu thị trường, hoạch định chính sách công; Trí tuệ nhân tạo và học máy.

Thống kê có vai trò quan trọng là một trong những công cụ quản lý vĩ mô, cung cấp các thông tin thống kê trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời cho chính phủ và các cơ quan nghiên cứu trong việc quản lý điều hành, xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Thông tin thống kê là cơ sở đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, thực hiện chiến lược và chính sách của Đảng, Nhà nước và Chính phủ, đồng thời qua con số thống kê kiểm định lại các lý thuyết kinh tế - xã hội trên thực tế. Dưới góc độ vi mô, thống kê cung cấp thông tin tổng hợp kinh tế - xã hội cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp về nguồn lực của nền kinh tế, về thị trường, cung cấp các công cụ phân tích đánh giá mặt lượng có hiệu quả trong việc điều hành sản xuất kinh doanh và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

Ở Việt Nam, ngay từ khi thành lập nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 61/SL ngày 06/5/1946 thành lập Bộ quốc dân kinh tế gồm các phòng, ban, nha trực thuộc, trong đó có Nha Thống kê Việt Nam với nhiệm vụ thu thập, tổng hợp và xuất bản các thông tin bằng số về tình hình kinh tế, xã hội của đất nước. Trải qua 80 năm hình thành và phát triển, ngành Thống kê Việt Nam đã lớn mạnh không ngừng và đến nay đã hội nhập sâu với các chuẩn mực quốc tế, góp phần không nhỏ và thành tựu nước nhà, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước.

Bài viết tiếp cận thống kê theo quan điểm truyền thống, trong đó thống kê là công cụ của nhận thức và quản lý nhà nước. Vai trò của thống kê trong quản lý nhà nước thể hiện chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, thông qua các chỉ tiêu và hệ thống chỉ tiêu thống kê phục vụ quản lý nhà nước. Cụ thể là các mục tiêu phát triển, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Nghị quyết Đại hội Đảng XIV đã đề ra. Các thông tin, ấn phẩm thống kê của cơ quan thống kê quốc gia, quốc tế công bố đều có nội dung chủ yếu là các chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội.

Chỉ tiêu thống kê

Theo giáo trình Lý thuyết thống kê (2020) và giáo trình Thống kê kinh tế (2022) đang giảng dạy tại Đại học Kinh tế quốc dân, "Chỉ tiêu thống kê là khái niệm phản ánh lượng gắn với chất của các mặt, các tính chất cơ bản của hiện tượng kinh tế - xã hội số lớn trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể". Chỉ tiêu thống kê có 2 mặt khái niệm và mức độ, khái niệm có nội dung là định nghĩa và giới hạn về thuộc tính, thời gian và không gian; mức độ phản ánh quy mô, cường độ của hiện tượng và được đo bằng các thang đo khác nhau. Chỉ tiêu thống kê thường mang tính tổng hợp, phản ánh mặt lượng của nhiều đơn vị, nhiều hiện tượng cá biệt.

Luật Thống kê năm 2015 định nghĩa: "Chỉ tiêu thống kê phản ánh đặc điểm về quy mô, tốc độ phát triển, cơ cấu, trình độ phổ biến, quan hệ tỷ lệ của bộ phận hoặc toàn bộ hiện tượng kinh tế - xã hội trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Chỉ tiêu thống kê gồm tên chỉ tiêu và trị số của chỉ tiêu".

Chỉ tiêu thống kê theo các định nghĩa nêu trên khá đồng nhất với nhau và có phạm vi chỉ gồm các hiện tượng kinh tế - xã hội, các ứng dụng thống kê trong các lĩnh vực khác như y tế, sinh học, công nghệ… không thuộc đối tượng và phạm vi nghiên cứu các định nghĩa này.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê

Luật Thống kê năm 2015 định nghĩa: "Hệ thống chỉ tiêu thống kê là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh các đặc điểm của hiện tượng kinh tế - xã hội. Hệ thống chỉ tiêu thống kê gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê. Danh mục chỉ tiêu thống kê gồm mã số, nhóm, tên chỉ tiêu. Nội dung chỉ tiêu thống kê gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp".

Ở Việt Nam, hoạt động thống kê nhà nước trước năm 1975 đều có cơ quan thống kê thu thập, tổng hợp và công bố theo hai hệ thống chỉ tiêu thống kê khác nhau, sau thống nhất đất nước năm 1975 được đồng nhất theo một hệ thống. Giai đoạn đổi mới (1986-nay), hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội đã được phát triển và hoàn thiện không ngừng theo các chuẩn mực thống kê quốc tế. Điểm nổi bật của hệ thống này về hội nhập quốc tế, đó là từ năm 1993 các chỉ tiêu thống kê kinh tế đã được chuyển đổi hoàn toàn sang phương pháp luận thống kê SNA (System of National Account/Hệ thống tài khoản quốc gia) thay cho MPS (Hệ thống sản phẩm vật chất/Material Product System) trước đó.

Để quản lý và ban hành các chính sách, các bộ, ngành, các cơ quan quản lý nhà nước thuộc chính phủ đều ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê, các chương trình điều tra thống kê và chế độ báo cáo thống kê. Đặc biệt là HTCTTKQG do Quốc hội ban hành kèm theo Luật Thống kê và Nghị định của Chính phủ quy định nội dung các chỉ tiêu thống kê thuộc HTCTTKQG.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

Điều 17 Luật Thống kê năm 2015 định nghĩa "Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là tập hợp các chỉ tiêu thống kê chủ yếu của đất nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm thu thập thông tin thống kê hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia".

HTCTTKQG được xây dựng theo nguyên tắc: (1) Phản ánh được tình hình kinh tế - xã hội của quốc gia; (2) Phù hợp với thực tiễn Việt Nam; (3) Phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Hệ thống này gồm: a) Các CTTKQG do hệ thống tổ chức thống kê tập trung (Cục Thống kê) thực hiện; b) Các CTTKQG do bộ, ngành được phân công thực hiện.

Hệ thống CTTKQG là cơ sở phân công, phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, chế độ báo cáo thống kê và chương trình khác có liên quan đến hoạt động thống kê.

HTCTTKQG được biên soạn nhằm: Đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin phục vụ lãnh đạo, quản lý điều hành của Đảng, Nhà nước và Chính quyền các cấp; Bảo đảm tính độc lập, khách quan về chuyên môn nghiệp vụ thống kê, tăng cường các chỉ tiêu phản ánh chất lượng, hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường; Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa các hệ thống chỉ tiêu (kinh tế - xã hội); Bảo đảm sự phân công, phân cấp rõ ràng giữa các đơn vị, cơ quan quản lý nhà nước (Cục Thống kê và thống kê bộ, ngành); Bảo đảm tính phù hợp và khả thi trong quá trình thu thập, xử lý và công bố các hệ thống chỉ tiêu thống kê; Bảo đảm tính so sánh quốc tế.

THỰC TRẠNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA Ở VIỆT NAM

Thực trạng HTCTTKQG

HTCTTKQG lần đầu tiên được ban hành theo Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Hệ thống này gồm 274 chỉ tiêu của 24 lĩnh vực kinh kinh tế - xã hội cơ bản, như: Dân số và lao động; Tài khoản quốc gia; Nông, lâm, thủy sản; Công nghiệp; Thương mại-dịch vụ; Giá cả; Giáo dục, y tế, văn hóa; Môi trường và có phân công cơ quan chủ trì thu thập số liệu giữa Tổng cục Thống kê (tên cũ của Cục Thống kê ngày nay) và các bộ, ngành. HTCTTKQG năm 2005 đã tạo khung chuẩn cho hệ thống thông tin thống kê quốc gia và là cơ sở để xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành và địa phương, thay thế cho hệ thống chỉ tiêu thống kê cũ đã sử dụng nhiều năm

BẢNG 1: CÁC PHIÊN BẢN HTCTTKQG				
Phiên bản	**Văn bản**	**Số chỉ tiêu**	**Số lĩnh vực**	**Đặc điểm nổi bật**
2005	Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg	274	24	Lần đầu xây dựng HTCTTKQG
2010	Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg	350	21	Mở rộng lĩnh vực, tiếp cận chuẩn thống kê quốc tế
2015	Luật Thống kê 2015	186	20	Quy định ở cấp luật, tinh giản và chuẩn hóa
2021	Luật Thống kê sửa đổi bổ sung 2021; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	230	21	Bổ sung, chuẩn hóa phương pháp, hoàn thiện nội dung, bổ sung chỉ tiêu mới
2025	Luật Thống kê sửa đổi bổ sung 2025	230	21	Giữ nguyên HTCTTKQG năm 2021

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

trước đó. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, thống kê Việt Nam đã nhiều lần sửa đổi và ban hành các phiên bản mới, cụ thể như sau:

Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 ban hành HTCTTKQG thay thế HTCTTKQG năm 2005 để phù hợp với yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội giai đoạn mới.

HTCTTKQG năm 2010 có số lượng chỉ tiêu là 350 (tăng 76 chỉ tiêu so với năm 2005) và cấu trúc gồm 21 lĩnh vực (kinh tế, xã hội, môi trường...). Các chỉ tiêu bổ sung chủ yếu về Tài khoản quốc gia (GDP, GNI, năng suất lao động); Khoa học công nghệ; Môi trường và phát triển bền vững và Hội nhập kinh tế quốc tế. Đặc điểm phương pháp luận của HTCTTKQG năm 2010 là đã bắt đầu tiếp cận chuẩn quốc tế như Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và chuẩn phân ngành kinh tế quốc tế (ISIC); đồng thời phân công rõ hơn trách nhiệm thu thập và tổng hợp số liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

Luật Thống kê năm 2015 được ban hành kèm theo điều khoản và danh mục HTCTTKQG. Theo đó, hệ thống đã được luật hóa, nâng cao tính pháp lý, thể hiện vai trò, nhiệm vụ ngày càng quan trọng trong quản lý nhà nước và các quyết định chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ.

Số lượng chỉ tiêu của HTCTTKQG năm 2015 đã được tinh gọn lại còn 186 chỉ tiêu và 20 lĩnh vực; đồng thời quy định cụ thể, rõ hơn nội dung mỗi chỉ tiêu. Đặc biệt phiên bản HTCTTKQG năm 2015 đã tăng cường nguồn dữ liệu hành chính và số liệu liên ngành cũng như đảm bảo tốt hơn các chuẩn mực thống kê và đáp ứng nhu cầu so sánh quốc tế.

Năm 2021 Quốc hội ban hành Luật số 01/2021/QH15 - Luật sửa đổi bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê (sau đây gọi là Luật Thống kê năm 2021 và HTCTTKQG năm 2021).

HTCTTKQG năm 2021 đã được hoàn thiện, bổ sung gồm 230 chỉ tiêu của 21 lĩnh vực kinh tế - xã hội. Năm 2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 quy định nội dung từng chỉ tiêu trong HTCTTKQG của Luật Thống kê năm 2021. HTCTTKQG năm 2021 đã hoàn thiện định nghĩa, phương pháp tính và nguồn dữ liệu cho từng chỉ tiêu; đồng thời tăng cường các chỉ tiêu về kinh tế số, đổi mới sáng tạo; phát triển bền vững; môi trường và biến đổi khí hậu. Điểm đặc biệt là Nghị định số 94/2022/NĐ-CP đã quy định, chuẩn hóa quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước GDP và chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương GRDP.

Năm 2025 Quốc hội ban hành Luật số 138/2025/QH15 - Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thống kê nhưng không thay đổi HTCTTKQG năm 2021.

Có thể thấy, HTCTTKQG của Việt Nam qua các phiên bản đã được hoàn thiện theo hướng chuẩn hóa theo các chuẩn mực thống kê quốc tế, tinh giản số lượng chỉ tiêu nhưng tăng chất lượng; mở rộng lĩnh vực môi trường, xã hội, kinh tế số; tăng cường sử dụng dữ liệu hành chính và công nghệ; phân công trách nhiệm thu thập giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

Tóm tắt một số nét chính của các phiên bản HTCTTKQG qua 40 năm đổi mới (1986-2026) được thể hiện trong Bảng 1.

Danh mục HTCTTKQG ban hành kèm theo Luật Thống kê năm 2021 gồm 230 chỉ tiêu của 21 lĩnh vực, cụ thể trong Bảng 2.

Nội dung HTCTTKQG được ban hành theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ. Mỗi chỉ tiêu thống kê quốc gia được chuẩn hóa theo các tiêu chí gồm: Khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu; cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Về trách nhiệm thu thập, tổng hợp, 230 chỉ tiêu được phân công cho 18 cơ quan Bộ, ngành có liên quan, trong đó có 6 chỉ tiêu do 02 cơ quan cùng thu thập, tổng hợp, cụ thể thể hiện trong Bảng 3.

Yêu cầu đặt ra với HTCTTKQG trong kỷ nguyên mới là:

(i) Bám sát mục tiêu phát triển và các chỉ tiêu chủ yếu của Nghị quyết Đại hội XIV, bảo đảm tính toàn diện, đầy đủ của thực tiễn.

BẢNG 2: DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THEO LUẬT THỐNG KÊ NĂM 2021

STT	Nhóm chỉ tiêu	Số chỉ tiêu
1	Đất đai, dân số	15
2	Lao động, việc làm và bình đẳng giới	13
3	Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp	6
4	Đầu tư và xây dựng	9
5	Tài khoản quốc gia	17
6	Tài chính công	10
7	Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán	24
8	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14
9	Công nghiệp	8
10	Thương mại, dịch vụ	10
11	Chỉ số giá	9
12	Giao thông vận tải	10
13	Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông	21
14	Khoa học và công nghệ	6
15	Giáo dục	7
16	Y tế và chăm sóc sức khỏe	10
17	Văn hóa, thể thao và du lịch	9
18	Mức sống dân cư	10
19	Trật tự, an toàn xã hội	5
20	Tư pháp	6
21	Bảo vệ môi trường	11
	Tổng số	**230**

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

(ii) Đảm bảo tính kịp thời, cập nhật và khả năng tích hợp, liên thông và chia sẻ dữ liệu thống kê cũng như phản ánh kịp thời các vấn đề mới nổi của nền kinh tế - xã hội.

(iii) Đảm bảo tính so sánh quốc tế, phù hợp với các chuẩn mực thống kê quốc tế.

(iv) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, nâng cao chất lượng và độ tin cậy của thông tin thống kê.

(v) Lấy người dùng tin làm trung tâm phục vụ, gắn với yêu cầu quản trị quốc gia hiện đại và hoạch định chính sách; hỗ trợ phân tích, dự báo chính sách.

KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ, KIẾN NGHỊ

Rõ ràng, thống kê ngày càng giữ vai trò quan trọng và cụ thể trong tất cả các lĩnh vực khoa học, công nghệ và kinh tế - xã hội. Vì vậy cần phải đầu tư cho công tác thống kê (cả về đào tạo thống kê và hoạt động thống kê thực tế), coi thống kê là đầu tư

BẢNG 3: CÁC CHỈ TIÊU PHÂN CHO CÁC CƠ QUAN

STT	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Số chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)
1	Cục Thống kê	121	52,6
2	Bộ Tài chính	19	8,3
3	Bộ Khoa học và Công nghệ	16	7,0
4	Bộ Khoa học và Công nghệ và Cục Thống kê	1	0,4
5	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	11	4,8
6	Bộ Xây dựng	10	4,3
7	Ngân hàng Nhà nước	9	3,9
8	Bộ Y tế	7	3,0
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6	2,6
10	Bộ Tư pháp	4	1,7
11	Bộ Tư pháp và Cục Thống kê	1	0,4
12	Bộ Công Thương	4	1,7
13	Bộ Công an	3	1,3
14	Bộ Công an và Bộ Quốc phòng	2	0,9
15	Bộ Công an và Bộ Xây dựng	1	0,4
16	Bộ Nội vụ	3	1,3
17	Bộ Nội vụ và Cục Thống kê	1	0,4
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3	1,3
19	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	2	0,9
20	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	2	0,9
21	Tòa án nhân dân tối cao	2	0,9
22	Ban Tổ chức Trung ương	1	0,4
23	Văn phòng Quốc hội	1	0,4
	Tổng số	**230**	**100**

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

phát triển, là chi phí sản xuất để tạo ra giá trị gia tăng ở cả tầm vĩ mô và vi mô.

Cụ thể: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác trong công tác thống kê; Rà soát lại toàn bộ chiến lược phát triển thống kê trong kỷ nguyên mới. Rà soát và cập nhật hệ thống chỉ tiêu các cấp (cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã) và hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành; Liên tục cập nhật và bổ sung hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia đảm bảo các tiêu chí "đủ, sạch, sống"; Tăng cường phân tích và dự báo thống kê nhằm khai thác tiềm năng, nâng cao giá trị của thông tin thống kê đáp ứng yêu cầu phát triển của kỷ nguyên mới; Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và thực hiện hoạt động thống kê theo các chuẩn mực thống

kê quốc tế và so sánh quốc tế; Tăng cường công tác công bố và phổ biến thông tin thống kê nhà nước đáp ứng các nhu cầu đối tượng dùng tin trong nền kinh tế, xã hội cũng như các cá nhân, tổ chức quốc tế; Chú trọng đổi mới chương trình đào tạo và công tác đào tạo nhân lực thống kê.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

Việc thực hiện HTCTTKQG trong thời gian qua cho thấy, về cơ bản, đã thể hiện được vai trò của công tác thống kê. Cụ thể là: Đáp ứng cơ bản yêu cầu đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng, quy hoạch, kế hoạch, chính sách quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội - môi trường; Đáp ứng cơ bản nhu cầu kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội - môi trường; Đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân ở trong nước và quốc tế.

Việc thực hiện HTCTTKQG đã mang lại hiệu quả cụ thể như: Niên giám thống kê chung hàng năm của cả nước và của nhiều bộ, ngành, tỉnh/thành phố đã có nội dung đầy đủ, phong phú và chi tiết hơn so với trước, có nhiều chỉ tiêu, bảng biểu hơn; Báo cáo của Chính phủ trước các kỳ họp của Quốc hội có phần phụ lục với nhiều con số thống kê minh chứng hơn so với các báo cáo trước; Các tổ chức quốc tế đưa số liệu của Việt Nam vào các công bố của mình nhiều hơn, cập nhật hơn trước, từ đó giúp nâng cao vị thế, hình ảnh và tính hội nhập quốc tế của nước ta nói chung và thống kê Việt Nam nói riêng.

Tuy vậy, cần tổng kết việc thực hiện HTCTTKQG năm 2021, vì kỷ nguyên phát triển mới được tính từ sau Đại hội XIV tháng 01/2026. Đây là mốc thời gian quan trọng để lập kế hoạch và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch cho các kỳ tiếp theo. Việc thực hiện HTCTTKQG hiện hành (phiên bản năm 2021) đã được 4 năm, vì vậy, cần rà soát, sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu nhằm thực hiện đúng, đủ và kịp thời, đặc biệt là các chỉ tiêu mới so với phiên bản năm 2015 và so với các mục tiêu phát triển, các chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội XIV đề ra...

Công tác đào tạo nhân lực thống kê

Để đáp ứng nhu cầu nhân lực thống kê trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước, cần chú trọng công tác đào tạo đặc biệt là việc đổi mới chương trình và đổi mới các môn học thống kê trong chương trình đào tạo. Hiện tại, một số trường có đào tạo cử nhân thống kê với 02 mã ngành cấp IV theo danh mục tại Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT. Trong đó, ngành Thống kê mã 7460201 thuộc lĩnh vực Toán và Thống kê có chương trình đào tạo thiên về thống kê toán ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và học máy; Ngành Thống kê kinh tế mã 7310107 thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi, nhóm ngành Kinh tế học chú trọng ứng dụng lĩnh vực kinh tế - xã hội và kinh doanh.

Nghiên cứu chương trình đào tạo thống kê ở một số trường cho thấy xu hướng liên ngành khá rõ giữa thống kê và khoa học dữ liệu với các lĩnh vực ứng dụng. Xét theo quan điểm lịch sử truyền thống và thực tiễn hoạt động thống kê nhà nước thì thống kê kinh tế - xã hội vẫn luôn quan trọng và cần thiết. Chính vì vậy các môn học về thống kê kinh tế - xã hội không thể thiếu trong chương trình đào tạo. Ngoài ra, chương trình đào tạo thống kê cần tăng thời lượng trải nghiệm thực tế, thực tập cho sinh viên tại các cơ quan thống kê, các doanh nghiệp, tập đoàn lớn để nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với thực hành theo tinh thần của Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo "học đi đôi với hành", "lý thuyết gắn liền với thực tiễn". ■

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Chính trị (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022). *Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.*
3. Chính phủ (2022). *Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026). *Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV.*
5. Quốc hội (2015). *Luật Thống kê - Luật số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015.*
6. Quốc hội (2021). *Luật số 01/2021/QH15 -Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê, ngày 12/11/2021.*
7. Quốc hội (2025). *Luật số 138/2025/QH15 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê, ngày 10/12/2025.*
8. Tạp chí Cộng sản (2024). *Một số nội dung cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc; những định hướng chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.* https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/ky-nguyen-moi-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-ky-nguyen-phat-trien-giau-manh-duoi-su-lanh-dao-cam-quyen-cua-dang-cong-san-xay-dung-thanh-cong-nuoc-vie.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ ĐÊM: NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG TẠI TP. HÀ NỘI

ĐẶNG HOÀNG ANH[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu tìm hiểu một số lý luận, mô hình, phương pháp nghiên cứu về một số nội dung quản lý nhà nước về kinh tế đêm và phân tích, cũng như đánh giá thực trạng các nội dung quản lý nhà nước về kinh tế đêm trên địa bàn TP. Hà Nội trong giai đoạn 2022-2024. Đồng thời, nghiên cứu chỉ ra những hạn chế và đề xuất một số khuyến nghị về giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác quản lý nhà nước về kinh tế đêm trên địa bàn Thành phố Hà Nội trong thời gian tới.

Từ khóa: *Kinh tế đêm, quản lý nhà nước, TP. Hà Nội, quản lý nhà nước về kinh tế đêm*

STATE MANAGEMENT OF THE NIGHT-TIME ECONOMY: EVIDENCE FROM HA NOI

Abstract

This study examines theoretical foundations, models, and research approaches related to selected aspects of state management of the night-time economy, and analyzes and evaluates the current state of such management in Ha Noi over the period 2022 to 2024. It also identifies key limitations and proposes several policy recommendations to further improve the effectiveness of state management of the night-time economy in the city in the coming period.

Keywords: *Night-time economy, state management, Hanoi, state management of the night-time economy*

Ngày nhận bài: 16/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 16/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thủ đô Hà Nội với hơn 1000 năm văn hiến với nhiều di sản văn hóa, lịch sử, là một điểm đến hấp dẫn cho khách trong nước và quốc tế. Hà Nội có bề dày lịch sử nghìn năm văn hiến với hơn 5000 di tích lịch sử đã được xếp hạng, trong đó có một số di tích được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới; Có một nền văn hóa nghệ thuật, di sản văn hoá phi vật thể và hơn 1350 làng nghề và làng có nghề mang đậm bản sắc văn hóa của vùng Đồng bằng sông Hồng. Hà Nội có nhiều món ẩm thực nổi tiếng (phở nóng, phở cuốn, bún ốc, bún chả, bún thang, xôi khúc, nem rán…), có một không gian đô thị xanh, có nhiều hồ nước, có những khu phố cổ mang đậm bản sắc văn hóa Á - Âu, được thiên nhiên ưu đãi của một vùng khí hậu nhiệt đới.

Hà Nội có tiềm năng rất lớn cho phát triển kinh tế đêm (KTĐ), nhưng tiềm năng này chưa được khai thác hiệu quả. Công tác quản lý nhà nước (QLNN) về KTĐ cũng còn nhiều hạn chế dẫn đến tiềm năng phát triển của lĩnh vực này chưa được phát huy một cách triệt để. Một trong những hạn chế lớn nhất là thiếu cơ chế điều phối hiệu quả giữa các cơ quan quản lý. Hiện nay, có nhiều đơn vị tham gia vào quản lý KTĐ như Sở Du lịch, Sở Công Thương, Sở Văn hóa và Thể thao, Công an Thành phố và UBND các cấp, tuy nhiên, sự phối hợp giữa các đơn vị này còn lỏng lẻo, thiếu đồng bộ. Điều này dẫn đến tình trạng chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động và tạo ra sự không nhất quán trong quản lý.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Một số khái niệm

Kinh tế đêm (KTĐ), thuật ngữ tiếng Anh là Night-time economy (thường được viết tắt theo tiếng Anh là NTE) là thuật ngữ xuất hiện từ những thập niên 70 của thế kỷ XX ở nước Anh và được đẩy mạnh bởi ý tưởng "thành phố 24 giờ" vào thập niên 1990. Từ nhiều nghiên cứu, khái niệm KTĐ được hiểu là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, bao gồm các hoạt động kinh tế đặc thù diễn ra chủ yếu trong khoảng thời gian ban đêm kéo dài đến rạng sáng. Các hoạt động này tập trung vào việc khai thác và phát triển các lĩnh vực văn hóa, vui chơi giải trí, ẩm thực, mua sắm và du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân và du khách. KTĐ được định hướng và quản lý một cách có chiến lược để tối ưu hóa tiềm năng tiêu dùng, kéo dài thời gian lưu trú và trải nghiệm, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm cơ hội việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

[1] *Trường Đại học Thương mại; Email: anh.danghoang@tmu.edu.vn*

BẢNG 1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NỘI DUNG "XÂY DỰNG BAN HÀNH CHIẾN LƯỢC QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH QLNN VỀ KTĐ"			
STT	**Nội dung**	**Trung bình**	**Độ lệch chuẩn**
1	Quy hoạch, kế hoạch QLNN về KTĐ của Thành phố được xây dựng đầy đủ, kịp thời	3,27	0,67835
2	Quy hoạch, kế hoạch QLNN về KTĐ phù hợp với quy hoạch và thực tiễn của Thành phố	4,01	0,66687
3	Quy hoạch, kế hoạch QLNN về KTĐ phù hợp với quy hoạch, kế hoạch QLNN về KTĐ của quốc gia	4,03	0,6483
4	Tổng hợp hoạt động Xây dựng quy hoạch, kế hoạch về KTĐ	3,77	0,39231

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

QLNN là sự thực hiện các quyền lực chính trị của tổ chức để quản lý một quốc gia, quản lý các nguồn tài nguyên kinh tế - xã hội phục vụ cho sự phát triển của quốc gia (Đỗ Hoàng Toàn, 2005). QLNN về KTĐ là sự quản lý của các cơ quan quyền lực nhà nước, của bộ máy QLNN từ trung ương đến địa phương đối với các chủ thể, đối tượng và điều kiện diễn ra hoạt động KTĐ nhằm thực hiện mục tiêu phát triển KTĐ trong từng giai đoạn. Trong đó: (1) Đối với KTĐ nói chung (không giới hạn là cấp nào) thì chủ thể quản lý bao gồm chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, UBND các cấp và cơ quan thuộc UBND các cấp từ trung ương đến địa phương; (2) Đối tượng quản lý bao gồm tất cả doanh nghiệp và người tiêu dùng khác (không phân biệt quy mô, thành phần kinh tế, địa bàn kinh doanh…), tất cả hàng hóa là tư liệu tiêu dùng; (3) Điều kiện diễn ra hoạt động KTĐ bao gồm toàn bộ điều kiện diễn ra hoạt động KTĐ của các chủ thể trên.

Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung nghiên cứu một số nội dung QLNN về KTĐ trên địa bàn TP. Hà Nội, bao gồm: (1) Xây dựng và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch QLNN về KTĐ; (2) Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; (3) Công nhận, khu điểm và cấp phép kinh doanh cho các chủ thể tham gia hoạt động KTĐ; (4) Phát triển nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ trong QLNN về KTĐ; (5) Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm.

Các chuyên gia thuộc nhóm đối tượng lấy ý kiến là các chuyên gia làm công tác quản lý, nghiên cứu về QLNN về kinh tế, các cán bộ làm việc trong UBND TP. Hà Nội, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Du lịch, trường đại học, viện nghiên cứu chính sách và chiến lược, các trường đại học có đào tạo về QLNN về kinh tế. Đồng thời, phiếu phỏng vấn xin ý kiến chuyên gia về QLNN về KTĐ của một địa phương cấp tỉnh. Thời gian tiến hành phỏng vấn chuyên gia từ ngày 15/10/2024 đến ngày 15/11/2024 bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp hoặc trực tuyến qua email.

Tác giả cũng đã tiến hành gửi phiếu khảo sát cho 90 doanh nghiệp và hộ kinh doanh có tổ chức hoạt động kinh tế lấy ý kiến đánh giá về các nội dung QLNN về KTĐ đêm tại Hà Nội. Số phiếu phát ra là 360 phiếu, số phiếu thu về là 345 phiếu, số phiếu có giá trị thống kê là 345 phiếu, đạt tỷ lệ 100%.

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ ĐÊM TRÊN ĐỊA BÀN TP. HÀ NỘI

Xây dựng và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quản lý nhà nước về kinh tế đêm

Thống nhất lãnh đạo chính trị và kinh tế là một trong những nguyên tắc quan trọng trong QLNN về kinh tế nói chung và QLNN về KTĐ nói riêng. Thực hiện nguyên tắc này, TP. Hà Nội cũng chủ trương quản lý KTĐ trên cơ sở tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách KTĐ của quốc gia. Dựa trên đó, Thành phố đã xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện hệ thống các văn bản quản lý về KTĐ.

Trong thời gian qua, theo thẩm quyền, UBND Thành phố đã ban hành một số văn bản quản lý về các lĩnh vực liên quan đến KTĐ để quản lý các chủ thể tham gia hoạt động KTĐ trên địa bàn, có thể kể đến một số văn bản như: Quyết định số 3195/QĐ-UBND, ngày 13/6/2023 phê duyệt đề án "Phát triển kinh tế đô thị TP. Hà Nội"; Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND, ngày 24/6/2022 Quy định phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn TP. Hà Nội; Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 02/4/2024 của UBND TP. Hà Nội về Kế hoạch tổ chức Lễ hội Du lịch Hà Nội năm 2024…

Để có thêm thông tin về kết quả xây dựng và ban hành chiến lược quy hoạch, kế hoạch QLNN về KTĐ, tác giả đã thực hiện khảo sát với cán bộ quản lý và lãnh đạo doanh nghiệp trong hoạt động xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển KTĐ (Bảng 1).

Kết quả khảo sát dữ liệu thể hiện mức độ đánh giá của cán bộ quản lý và lãnh đạo doanh nghiệp trong hoạt động xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển KTĐ trên địa bàn TP. Hà Nội (Bảng 1) cho thấy, các nội dung được đánh giá dao động từ 3,27 đến 4,03 phản ánh các nhà quản lý đánh giá công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch về KTĐ hiện nay ở phù hợp và kịp thời. Giá trị trung bình tổng hợp là 3,77 với độ lệch chuẩn thấp (0,39231), cho thấy nhìn chung cán bộ quản lý đánh giá tích cực đối với hiệu quả QLNN trong lĩnh vực này, đồng thời mức độ phân tán quan điểm không quá lớn, thể hiện sự đồng thuận tương đối giữa các đối tượng khảo sát.

Công nhận, khu điểm và cấp phép kinh doanh cho các chủ thể tham gia hoạt động kinh tế đêm

Hiện nay, trên địa bàn Hà Nội có 35 điểm du lịch, khu du lịch được công nhận cấp Thành phố. Trong đó, quận Hoàn Kiếm có 4 khu, điểm du lịch gồm: Khu du lịch khu vực hồ Hoàn Kiếm - phụ cận và phố cổ Hà Nội, các điểm du lịch Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, di tích Nhà tù Hỏa Lò.

Hà Nội đã hình thành 3 mô hình phát triển kinh tế đêm: (1) Mô hình hoạt động biểu diễn nghệ thuật như: chương trình "Cải lương - Tinh hoa nghệ thuật Việt", chương trình biểu diễn của Nhà hát Múa rối Thăng Long Hà Nội, Nhà hát Múa rối Việt Nam, show diễn thực ảnh "Tinh hoa Bắc Bộ"...; (2) Mô hình tham quan du lịch đêm, gồm 11 tour đêm, như: "Đêm thiêng liêng" của Di tích Nhà tù Hỏa Lò; tour đêm "Giải mã Hoàng thành" tại Khu di tích Hoàng thành Thăng Long, tour đêm "Tinh hoa đạo học" và "Sử đá lưu danh" tại Văn Miếu Quốc Tử Giám, tour đêm "Ngọc Sơn - Đêm huyền bí", tuyến xe điện Đồng Xuân, Lễ hạ cờ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, phố sách Hà Nội....; (3) Mô hình giới thiệu văn hóa ẩm thực, dịch vụ ăn uống về đêm với 9 không gian tuyến phố đi bộ, tuyến phố ẩm thực gồm: Tuyến phố đi bộ phố cổ Hà Nội, Hồ Gươm, Thành cổ Sơn Tây, Trịnh Công Sơn, Trần Nhân Tông, phố kinh doanh dịch vụ, đi bộ khu vực hồ Ngọc Khánh, phố ẩm thực Đảo Ngọc - Ngũ Xã, Tống Duy Tân, Nguyễn Văn Tuyết (N.Thủy - Duyên Đặng, 2026). Những khu vực này đã trở thành điểm đến thu hút hàng nghìn lượt khách trong và ngoài nước, góp phần khai thác hiệu quả hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, tạo điểm nhấn về kinh tế - văn hóa - đô thị; nâng cao hình ảnh của Hà Nội, tăng cơ hội việc làm cho người lao động, đóng góp vào tăng trưởng GRDP của Thủ đô.

Phát triển nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý nhà nước về kinh tế đêm

- Về phát triển nhân lực cho QLNN về KTĐ: Nhân lực QLNN về KTĐ tại Hà Nội hiện bao gồm đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại các sở, ban, ngành liên quan như Sở Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Công Thương, Sở Tài chính, Công an Thành phố, Sở Giao thông Vận tải, cùng với chính quyền các phường có hoạt động KTĐ phát triển. Nguồn nhân lực này chủ yếu được điều động từ các bộ phận chuyên môn sẵn có trong các cơ quan quản lý ngành và địa phương. Từ đó, gây ra khó khăn trong phối hợp liên ngành do phân công, phân cấp quản lý theo lĩnh vực truyền thống; sự chưa đồng bộ về nhận thức về đặc thù quản lý KTĐ giữa các cấp quản lý.

- Về phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ trong QLNN về KTĐ: Thời gian qua, Hà Nội luôn đi tiên phong trong lĩnh vực chuyển đổi số, đưa công nghệ vào hoạt động KTĐ. Việc ứng dụng công nghệ số vào quản lý, kinh doanh hoạt động KTĐ, được nhiều đơn vị thực hiện. Phần lớn các công ty du lịch hoạt động về đêm trên địa bàn Hà Nội, như Vietravel, Hanoitourist, Vietrantour, Goldentour, VietSense… đều đã chuyển đổi số trong công tác quản lý, xây dựng sản phẩm mới. Các app ứng dụng kết nối dịch vụ cho phép du khách mua vé tham quan, thanh toán dịch vụ từ xa, sử dụng hệ thống thuyết minh tự động, khám phá di sản bằng công nghệ 3D… đã được triển khai.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm

- Kiểm tra, thanh tra vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm. Hàng năm, TP. Hà Nội đã tổ chức Tháng hành động vì an toàn thực phẩm. Năm 2025, toàn Thành phố đã kiểm tra, giám sát 12.781 cơ sở, trong đó có 1.414 cơ sở vi phạm, tổng tiền phạt gần 12 tỷ đồng. Có 54 cơ sở bị buộc tiêu hủy số lượng hàng hóa trị giá gần 5,3 tỷ đồng; 2 cơ sở bị đình chỉ do không có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và điều kiện an toàn thực phẩm không bảo đảm theo quy định. Đáng lưu ý, đã có 2 vụ án, tám bị can bị khởi tố về tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm theo Điều 193 - Bộ luật Hình sự, 7 vụ việc đang chuyển cơ quan công an xác minh, điều tra, xử lý (Phạm Linh, 2025). Các lỗi vi phạm chủ yếu là bếp ăn chưa bố trí hợp lý theo quy định một chiều khép kín; người tham gia chế biến chưa đáp ứng đầy đủ các quy trình an toàn thực phẩm; một số cơ sở chưa tuân thủ các điều kiện về bảo đảm an toàn thực phẩm; nguồn gốc thực phẩm đưa vào chế biến chưa chứng minh được nguồn gốc, xuất xứ…

- Vấn đề an ninh, trật tự đô thị liên quan đến hoạt động KTĐ. Thời gian qua, việc Thành phố thí điểm cho "mở" một số loại hình KTĐ đã tạo cơ hội và động lực mới cho phát triển kinh tế. Song, với đặc thù là hoạt động kinh tế diễn ra vào ban đêm nên đã và đang tiềm ẩn những nguy cơ, thách thức đối với công tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Trong đó nổi lên là công tác phòng, chống tội phạm, các tệ nạn xã hội, nạn đua xe, phòng, chống cháy nổ... Đây là những thách thức đòi hỏi cơ quan chức năng phải có những giải pháp hiệu quả; chủ động phòng ngừa, ngăn chặn từ xa, từ sớm, từ cơ sở.

BẢNG 2: TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG BUÔN LẬU, GIAN LẬN THƯƠNG MẠI VÀ HÀNG GIẢ TẠI HÀ NỘI (GIAI ĐOẠN 2022-2024)			
Tiêu chí	**2022**	**2023**	**2024**
Tổng số vụ kiểm tra/phát hiện/xử lý vi phạm	28.585	28.888	24.907
Tổng số vụ xử lý hành chính	26.063	26.535	23.093
Số vụ khởi tố	130	163	176
Số đối tượng khởi tố	190	192	285
Tổng số thu nộp ngân sách nhà nước (tỷ VNĐ)	3.720.601	4.307.744	6.316.000

Nguồn: Báo cáo của Ban Chỉ đạo 389 TP. Hà Nội

BẢNG 3: KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KIỂM TRA, THANH TRA, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM			
STT	**Nội dung**	**Trung bình**	**Độ lệch chuẩn**
1	Hình thức tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại và xử lý vi phạm của thành phố phù hợp	2,99	0,6413
2	Các hình thức xử lý vi phạm có tính răn đe cao	3,10	0,68962
3	Có xu hướng giảm các khiếu nại, tố cáo trong hoạt động KTĐ	3,13	0,67425
4	Tổng hợp hoạt động Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm	3,07	0,38475

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Về phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại trong hoạt động kinh doanh các hàng hoá, dịch vụ đêm

Tổng hợp kết quả công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn TP. Hà Nội trong 3 năm gần đây thể hiện trong Bảng 2. Các số liệu này phản ánh nỗ lực chung của Thành phố trong công tác này và bao gồm cả các vi phạm có thể xảy ra trong các hoạt động KTĐ.

Kết quả khảo sát, đánh giá hoạt động QLNN của các chuyên viên cơ quan quản lý và lãnh đạo doanh nghiệp du lịch về kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong lĩnh vực KTĐ (Bảng 3) cho thấy, điểm trung bình tổng hợp đạt 3,07, cho thấy mức độ đánh giá ở mức trung bình - tức là các hoạt động kiểm tra, giám sát đã được thực hiện nhưng chưa thực sự nổi bật về tính hiệu quả hoặc sự đồng bộ. Độ lệch chuẩn thấp (0,38475) phản ánh sự đồng thuận tương đối giữa các đối tượng được khảo sát, cho thấy đây là một nhận định phổ biến và đáng tin cậy từ thực tiễn quản lý tại địa phương.

Như vậy, công tác QLNN đối với KTĐ đã đạt được những thành công ban đầu, song vẫn còn đối mặt với một số tồn tại, hạn chế, cụ thể như sau:

Thứ nhất, các chuyển biến về chính sách cụ thể hướng tới phát triển KTĐ còn chưa nhiều. Chưa cụ thể hóa Đề án, Kế hoạch phát triển KTĐ thành các văn bản QLNN, từ đó cho thấy sự chậm trễ trong việc thể chế hóa chủ trương của Nhà nước về phát triển KTĐ.

Thứ hai, công tác quản lý thu hút đầu tư phát triển KTĐ của Thành phố chưa hiệu quả, cụ thể là chính sách thu hút đầu tư phát triển KTĐ chưa đảm bảo tính hấp dẫn, công khai, minh bạch. Bên cạnh đó, việc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng đã được điều chỉnh, tuy nhiên, các chỉ tiêu vẫn quy định chung cho các loại đô thị, không có quy chuẩn đối với các khu vực phát triển KTĐ, kể cả ở những địa phương được xem là có KTĐ phát triển.

Thứ ba, về cơ cấu, tổ chức bộ máy QLNN về KTĐ. Vướng mắc hiện nay là không có một cơ quan hay bộ phận nào chuyên trách quản lý hoạt động KTĐ dẫn tới việc quản lý các hoạt động này tương tự như các hoạt động diễn ra vào ban ngày. Thành phố mới chỉ dừng lại ở việc kiến nghị bổ sung thêm nhân sự, nhân lực mà chưa đề cập sâu đến mô hình quản lý.

Thứ tư, một số dự án đầu tư phát triển KTĐ có chất lượng và hiệu quả chưa tốt, còn để xảy ra nhiều hiện tượng vi phạm trong phát triển KTĐ như các dự án chậm tiến độ, dừng tiến độ, xây dựng và hoạt động trái phép. Công tác quản lý thu hút đầu tư phát triển KTĐ chưa hiệu quả.

Thứ năm, hạn chế trong ứng dụng công nghệ số trong QLNN về KTĐ. Việc nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm công nghệ ứng dụng cho du lịch nói chung

và KTĐ nói riêng gặp nhiều khó khăn. Sự tiếp cận của doanh nghiệp với du lịch thông minh còn yếu, do doanh nghiệp du lịch chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn ít, kinh doanh nhỏ lẻ nên khả năng tài chính chi trả cho đầu tư ứng dụng công nghệ không cao.

Thứ sáu, hạn chế về hoạt động thông tin, tuyên truyền về KTĐ. Hoạt động quảng bá, xúc tiến phát triển KTĐ còn chưa được quan tâm đúng mức; các kênh quảng bá, xúc tiến còn hạn chế; nội dung thông tin trên các kênh truyền thông còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng.

Thứ bảy, công tác kiểm tra, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP), an ninh, trật tự trong tổ chức, phát triển KTĐ còn tồn tại những vấn đề đáng quan ngại. Dù đã được nhận diện trong Đề án Phát triển KTĐ, hoạt động KTĐ trong thời gian qua vẫn chưa tách rời khỏi rủi ro gia tăng các loại tội phạm và kéo theo những tệ nạn xã hội phổ biến, như: mại dâm, ma túy, cờ bạc… gây khó khăn cho các nhà quản lý xã hội ở cấp trung ương và địa phương.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT

Một là, hoàn thiện công tác xây dựng văn bản QLNN và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch QLNN về KTĐ: Hoàn thiện các văn bản QLNN và công tác lập quy hoạch phát triển KTĐ đảm bảo gắn chặt với quy hoạch phát triển du lịch và các hoạt động dịch vụ, ăn uống, mua sắm; tạo cơ sở để chính quyền các cấp hỗ trợ, triển khai thực hiện khi hội đủ các điều kiện phát triển cho phép.

Hai là, hoàn thiện bộ máy QLNN về KTĐ: Về tổ chức bộ máy, chính quyền các cấp cần nâng cao nhận thức của bộ máy QLNN hướng tới tư duy mở hơn, nhìn nhận và đánh giá đủ đa chiều về vai trò, cơ hội và rủi ro của kinh tế ban đêm. Phát triển kinh tế ban đêm nhất thiết phải vượt qua được rào cản tư duy "không quản được thì cấm" trong các cơ quan QLNN.

Ba là, hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho phát triển KTĐ: Ưu tiên dành nguồn lực đầu tư công để đầu tư/hỗ trợ đầu tư và tập trung hoàn thiện các hạng mục hạ tầng các khu vực/dự án được quy hoạch phát triển KTĐ trong các giai đoạn tới; trong đó tập trung đảm bảo các hạ tầng kỹ thuật phụ trợ thiết yếu như: hạ tầng giao thông (lòng, lề đường; bãi đỗ xe); hạ tầng điện, nước (hệ thống truyền tải điện, trạm biến áp; hệ thống cấp nước); hạ tầng môi trường (hệ thống thu gom và xử lý chất thải, hệ thống nhà vệ sinh công cộng); hạ tầng công nghệ thông tin (hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống wifi công cộng; hệ thống camera giám sát)...

Bốn là, đảm bảo, phát triển nguồn nhân lực: Tập trung đào tạo hoặc có chính sách liên kết đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực du lịch, thương mại, dịch vụ (như tiếp viên, đầu bếp, phục vụ quán ăn, nhà hàng, nhân công vận tải, lái xe, kỹ sư, bảo vệ, quản lý, nhân công vệ sinh, kỹ thuật, chuyên gia hỗ trợ công nghệ thông tin, nghệ sĩ biểu diễn, nhân công tổ chức sự kiện...) thông qua các khóa bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn; chú trọng thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng công tác đào tạo theo hướng hiệu quả, thiết thực, hợp lý, gắn đào tạo với sử dụng, đáp ứng yêu cầu thực tế.

Năm là, đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng dịch vụ: Xây dựng các quy định, hành lang pháp lý về ngành nghề, lĩnh vực hoạt động tại từng khu vực cụ thể; đảm bảo các hoạt động KTĐ đáp ứng yêu cầu, quy định pháp luật về trình diễn, truyền bá văn hóa - nghệ thuật. Đồng thời, bảo đảm các di tích lịch sử, các công trình công cộng, công trình kiến trúc, nghệ thuật không bị xâm hại bởi các hoạt động KTĐ. Quản lý chặt chẽ việc kinh doanh thức ăn đường phố. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.■

Tài liệu tham khảo:

1. Ban Chỉ đạo 389 TP. Hà Nội (2022, 2023 và 2024). *Báo cáo kết quả công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả năm 2022, 2023 và 2024.*
2. Đỗ Hoàng Toàn, Mai Văn Bưu (2005). *Giáo trình QLNN về kinh tế*. Nxb Lao động xã hội.
3. N.Thủy - Duyên Đặng (2026). *"Chìa khóa" để kinh tế đêm ở Hà Nội bứt phá.* https://hanoimoi.vn/chia-khoa-de-kinh-te-dem-o-ha-noi-but-pha-740224.html.
4. Phạm Linh (2025). *Nhiều kết quả ấn tượng trong "Tháng hành động Vì an toàn thực phẩm" năm 2025.* https://hanoi.gov.vn/tin-tuc-su-kien-noi-bat/nhieu-ket-qua-an-tuong-trong-thang-hanh-dong-vi-an-toan-thuc-pham-nam-2025-4250624141745574.htm.
5. UBND TP. Hà Nội (2022). *Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND, ngày 24/6/2022 Quy định phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn TP. Hà Nội.*
6. UBND TP. Hà Nội (2023). *Quyết định số 3195/QĐ-UBND, ngày 13/6/2023 phê duyệt đề án "Phát triển kinh tế đô thị TP.* Hà Nội".
7. UBND TP. Hà Nội (2024). *Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 02/04/2024 của UBND TP. Hà Nội về Kế hoạch tổ chức Lễ hội Du lịch Hà Nội năm 2024.*

TÁC ĐỘNG CỦA TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN KỸ THUẬT SỐ ĐẾN HIỆU QUẢ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI, QUẢN TRỊ TẠI CÁC QUỐC GIA CHÂU Á GIAI ĐOẠN 2010-2024

BÙI THỊ MẾN[1], TRẦN ĐÌNH KHẢI

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích tác động của tài chính toàn diện kỹ thuật số (DFI) đến hiệu quả môi trường, xã hội và quản trị (ESG) tại 40 quốc gia châu Á giai đoạn 2010-2024. Bằng cách sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) để xây dựng chỉ số tổng hợp và áp dụng kỹ thuật hồi quy System GMM nhằm kiểm soát hiện tượng nội sinh, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, DFI có tác động tích cực đáng kể trong việc thúc đẩy hiệu suất ESG quốc gia. Đặc biệt, nghiên cứu phát hiện vai trò điều tiết của phát triển tài chính; tác động của DFI đối với ESG có xu hướng mạnh mẽ hơn tại các quốc gia có hệ thống tài chính truyền thống còn hạn chế. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách về việc ưu tiên hạ tầng số và lồng ghép tiêu chí xanh vào hệ thống tài chính số để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững trong khu vực.

Từ khóa: *Tài chính toàn diện kỹ thuật số, hiệu quả ESG, phát triển tài chính, châu Á, System GMM*

THE IMPACT OF DIGITAL FINANCIAL INCLUSION ON ENVIRONMENTAL, SOCIAL, AND GOVERNANCE PERFORMANCE IN ASIAN COUNTRIES DURING 2010-2024

Abstract

This study investigates the impact of digital financial inclusion (DFI) on environmental, social, and governance (ESG) performance across 40 Asian countries over the period 2010-2024. Employing principal component analysis (PCA) to construct composite indices and applying the System Generalized Method of Moments (System GMM) estimator to address endogeneity concerns, the study reveal that DFI exerts a statistically significant and positive effect on national ESG performance. Furthermore, it identifies the moderating role of financial development, indicating that the positive impact of DFI on ESG is more pronounced in countries with less developed traditional financial systems. From these findings, the study proposes several policy implications, including prioritizing digital infrastructure development and integrating green criteria into digital financial systems, in order to advance sustainable development objectives across the region.

Keywords: *Digital financial inclusion, ESG performance, financial development, Asia, System GMM*

Ngày nhận bài: 15/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 16/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Biến đổi khí hậu toàn cầu và các thách thức về bất bình đẳng xã hội ngày càng gia tăng, các tiêu chí ESG đã trở thành thước đo cốt yếu cho sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Châu Á với khoảng 60% dân số thế giới với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh cũng đã tạo ra gần một nửa lượng phát thải carbon toàn cầu (Mukarram và cộng sự, 2025). Khu vực này phải nâng cao hiệu suất ESG để duy trì khả năng cạnh tranh và thu hút dòng vốn quốc tế (Yoshida và cộng sự, 2024).

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã mở ra một hướng đi mới cho phát triển bền vững thông qua tài chính toàn diện kỹ thuật số (DFI). DFI là sự mở rộng các dịch vụ tài chính, tích hợp công nghệ thông tin để vượt qua các rào cản về địa lý và chi phí (Nasreen và cộng sự, 2023). DFI giúp giảm thiểu chi phí giao dịch, minh bạch và hỗ trợ việc phân bổ nguồn lực vào các dự án xanh hiệu quả hơn (Xue và cộng sự, 2023). Một số nghiên cứu cho thấy, DFI thúc đẩy hiệu quả ESG ở cấp độ doanh nghiệp (Li và Pang, 2023; Rabbani và Hassan, 2025), nhưng tác động của nó ở cấp độ quốc gia chưa được khai thác một cách đầy đủ. Thêm vào đó, tương tác giữa DFI và phát triển tài chính (FD) trong việc định hình các mục tiêu bền vững là một khoảng trống nghiên cứu cần làm rõ (Zioło và cộng sự, 2023).

Dựa trên dữ liệu thực nghiệp của 40 quốc gia châu Á từ năm 2010 đến 2024, nghiên cứu đã xây dựng

[1], [2] Học viện Ngân Hàng; Email: menbt@hvnh.edu.vn

một bộ chỉ số ESG và DFI tổng hợp cấp quốc gia, thực hiện hồi quy phân vị và hồi quy System GMM để đánh giá ảnh hưởng của DFI đến hiệu suất ESG quốc gia trên các phân vị khác nhau.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Về mối liên hệ giữa DFI và hiệu suất ESG quốc gia, việc chuyển dịch từ tài chính truyền thống sang tài chính số đã tạo ra những cơ chế tác động mới lên các trụ cột ESG. Nghiên cứu của Kumari và cộng sự. (2025) chỉ ra rằng DFI góp phần giảm phát thải carbon thông qua việc giảm thiểu các giao dịch vật lý và thúc đẩy các mô hình huy động vốn xanh. DFI giúp các hộ gia đình và doanh nghiệp nhỏ tiếp cận nguồn vốn để đầu tư vào các thiết bị tiết kiệm năng lượng, từ đó thúc đẩy chuyển đổi năng lượng ở cấp độ quốc gia. DFI cũng là công cụ hữu hiệu để giảm bất bình đẳng thu nhập bằng cách đưa những nhóm yếu thế vào hệ thống tài chính chính thức. Việc sở hữu tài khoản số giúp cá nhân kiểm soát nguồn lực tốt hơn và cải thiện hiệu quả của các chương trình an sinh xã hội thông qua thanh toán trực tiếp từ chính phủ, giảm thiểu thất thoát. Ngoài ra, DFI nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình nhờ vào khả năng truy vết dữ liệu của các giao dịch số. Điều này giúp chính phủ kiểm soát tham nhũng, chống rửa tiền và cải thiện hiệu suất quản lý thuế. Dựa trên các lập luận về khả năng tối ưu hóa nguồn lực và giảm chi phí giao dịch, nghiên cứu đưa ra giả thuyết sau:

H1: Tài chính toàn diện số có tác động tích cực đến hiệu suất ESG quốc gia.

Về vai trò điều tiết của phát triển tài chính DF, một hệ thống tài chính phát triển với hạ tầng pháp lý vững chắc, hệ thống định danh điện tử (eKYC) hoàn thiện và niềm tin thị trường cao sẽ tạo điều kiện cho DFI phát huy tối đa tác dụng. Trong bối cảnh này, FD đóng vai trò như là một màng lọc giúp chuyển hóa tiềm năng công nghệ thành kết quả thực tế trong việc cải thiện quản trị và công bằng xã hội. Ngược lại, tại các quốc gia có hệ thống tài chính truyền thống kém phát triển, DFI lại mang giá trị biên lớn hơn. DFI hoạt động như một cơ chế thay thế, giúp các quốc gia này vượt qua rào cản về mạng lưới chi nhánh vật lý tốn kém để trực tiếp đạt được các mục tiêu bền vững. Sự đa dạng về trình độ phát triển tài chính tại châu Á làm cho biến điều tiết này trở nên quan trọng để hiểu rõ tính phi tuyến của mối quan hệ DFI và hiệu suất ESG quốc gia. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H2: Phát triển tài chính có vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa DFI và hiệu quả ESG

DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 40 quốc gia châu Á giai đoạn 2010 - 2024, từ các nguồn Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

BẢNG 1: CÁC BIẾN SỬ DỤNG TRONG MÔ HÌNH

Biến	Đo lường	Nguồn
ESG	Điểm số, đo lường từ 39 biến quan sát	Tính toán bởi tác giả
DFI	Điểm số, đo lường từ 12 biến quan sát	Tính toán bởi tác giả
FD	Tỷ lệ cung tiền mở rộng trên GDP	W
DFIxFD	Tích giữa hai biến sau mean-centering để giảm đa cộng tuyến.	Tính toán của tác giả
TO	Tổng xuất khẩu và nhập khẩu trên GDP	WB
INF	Tỷ lệ lạm phát hằng năm	WB
lnGDP	Logarit tự nhiên của GDP bình quân đầu người	WB
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng	WB

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Chỉ số ESG được xây dựng từ 39 chỉ báo thuộc ba trụ cột môi trường, xã hội và quản trị bằng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) hai cấp độ, trong khi DFI được tổng hợp từ 9 chỉ báo phản ánh khả năng tiếp cận, mức độ sử dụng và hạ tầng số của dịch vụ tài chính chính thức. Trước khi thực hiện PCA, các biến được chuẩn hóa Z-score, rồi lựa chọn thành phần chính dựa trên chỉ số KMO, kiểm định Bartlett, tiêu chuẩn eigenvalue lớn hơn 1 và scree plot.

Để kiểm định tác động của tài chính toàn diện số đến ESG và vai trò điều tiết của phát triển tài chính, mô hình nghiên cứu được trình bày như sau:

$$ESG_{it} = \beta_0 + \beta_1 DFI_{it} + \beta_2 FD_{it} + \beta_3 (DFI \times FD)_{it} + \sum \beta_k Control_{kit} + \mu_i + \lambda_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, μ_i và λ_t lần lượt phản ánh hiệu ứng đặc thù theo quốc gia và theo thời gian. Để hạn chế đa cộng tuyến trong mô hình có biến tương tác, hai biến gốc được chuẩn hóa trung bình trước khi xây dựng biến tích. Nghiên cứu cũng mở rộng mô hình theo hướng phi tuyến bằng cách bổ sung biến bình phương của chỉ số tài chính toàn diện số và sử dụng U-test để kiểm tra điểm ngưỡng.

Nghiên cứu trước hết kiểm định phụ thuộc chéo bằng Pesaran CD, kiểm định nghiệm đơn vị thế hệ thứ hai bằng CIPS, và kiểm định đồng liên kết bằng Westerlund. Sau đó, hồi quy Driscoll-Kraay được sử dụng làm ước lượng cơ sở để xử lý phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và phụ thuộc chéo. Đồng thời, kỹ thuật hồi quy System GMM được áp dụng để kiểm soát nội sinh, còn MMQR được sử dụng để đánh giá sự khác biệt trong tác động của tài chính toàn diện số lên ESG tại các phân vị khác nhau của phân phối biến phụ thuộc..

BẢNG 2: THỐNG KÊ MÔ TẢ					
Biến	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ESG	600	0.0000	0.7972	-2.3095	2.0691
DFI	600	0.0000	0.9721	-1.1361	4.9835
TO	600	87.4844	54.3229	24.7016	379.0986
INF	600	6.5611	14.7101	-12.2970	221.3416
lnGDP	600	8.4795	1.2685	5.9340	11.1305
FDI	600	3.5429	5.6648	-37.1726	43.9121
FD	600	78.6701	55.6819	16.0036	284.2610

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

BẢNG 3. MA TRẬN TƯƠNG QUAN							
Biến	ESG	DFI	FD	TO	INF	lnGDP	FDI
ESG	1.0000						
DFI	0.7182*	1.0000					
FD	0.4924*	0.6314*	1.0000				
TO	0.4024*	0.6277*	0.1365*	1.0000			
INF	-0.1571*	-0.1245*	0.1323*	-0.0874*	1.0000		
lnGDP	0.8539*	0.6719*	0.4448*	0.3974*	-0.1364*	1.0000	
FDI	0.2195*	0.4581*	0.0564	0.6390*	-0.0272	0.2086*	1.0000

*Ghi chú: * biểu thị ý nghĩa thống kê ở mức 10%.*

Nguồn: Ước lượng của nhóm tác giả

BẢNG 4: KẾT QUẢ HỒI QUY (RANDOM EFFECTS, DRISCOLL-KRAAY, SYSTEM GMM)			
Biến số	(1) Base Model (RE)	(2) Driscoll-Kraay	(3) System GMM
L1.ESG	-	-	0.6003** (0.2675)
DFI	0.4180*** (0.0642)	0.3995*** (0.0816)	0.3470 (0.2339)
FD	0.0017** (0.0008)	0.0023** (0.0011)	-0.0001 (0.0019)
DFI x FD	-0.0025*** (0.0004)	-0.0025** (0.0006)	-0.0027* (0.0012)
TO	-0.0024*** (0.0006)	-0.0026*** (0.0007)	-0.0015 (0.0014)
INF	0.0001 (0.0008)	0.0003 (0.0011)	-0.0015 (0.0037)
lnGDP	0.4144*** (0.0429)	0.4763*** (0.0669)	0.1246 (0.1132)
FDI	-0.0004 (0.0024)	-0.0001 (0.0032)	0.0015 (0.0059)
Hằng số	-3.2171*** (0.3707)	-3.7263*** (0.5554)	-
R-squared	0.7749	0.3330	-
Hansen Test	-	-	0.071
AR(2) Test	-	-	0.785

*Ghi chú: ***, ** ,* tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%.*

Nguồn: Ước lượng của nhóm tác giả

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Bảng 2 cho thấy, chỉ số ESG và DFI đều có giá trị trung bình xấp xỉ 0, phù hợp với đặc điểm của các chỉ số tổng hợp được chuẩn hóa trong quá trình xây dựng biến. Độ lệch chuẩn của ESG đạt 0.7972 và của DFI đạt 0.9721, cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia cũng như theo thời gian. Các biến kiểm soát như độ mở thương mại, lạm phát và phát triển tài chính, cũng có mức phân tán tương đối lớn, phản ánh tính không đồng nhất rõ rệt về điều kiện kinh tế vĩ mô trong mẫu nghiên cứu.

Kết quả PCA cho thấy, chỉ số ESG tổng hợp đạt mức phù hợp chấp nhận được với KMO=0.5398. Trong quá trình tổng hợp, một biến thuộc trụ cột xã hội và hai biến thuộc trụ cột quản trị bị loại do KMO<0.5. Đối với chỉ số tài chính toàn diện số, giá trị KMO=0.6143 cho thấy dữ liệu đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng trong các bước phân tích tiếp theo. Bên cạnh đó, kiểm định đa cộng tuyến cho thấy giá trị VIF trung bình bằng 2.77 và không có biến nào vượt ngưỡng 10, qua đó loại trừ nguy cơ đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình.

Biến ESG có tương quan dương với tài chính toàn diện số, phát triển tài chính, độ mở thương mại, thu nhập bình quân đầu người và đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhưng tương quan âm với lạm phát. Một số hệ số tương quan ở mức tương đối cao, nhưng kết quả VIF trung bình bằng 2.77 cho thấy các mối liên hệ này chưa gây ra vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Từ mô hình cơ sở hiệu ứng ngẫu nhiên, các kiểm định chỉ ra tự tương quan (Wooldridge test, p=0.0005) và phương sai sai số thay đổi (Modified Wald test, p=0.000). Do đó, để bảo đảm độ tin cậy của kết quả ước lượng, nghiên cứu tiếp tục sử dụng hồi quy Driscoll-Kraay và System GMM như hai cách tiếp cận bền vững hơn đối với các khuyết tật của dữ liệu bảng.

Bảng 4 cho thấy, hệ số của DFI mang dấu dương, nhưng mức ý nghĩa thống kê giảm dần khi áp dụng các phương pháp ước lượng chặt chẽ hơn. Trong mô hình Driscoll-Kraay, hệ số của DFI đạt 0.3995 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy tài chính toàn diện số có tác động tích cực đến ESG sau khi đã điều chỉnh các vấn đề phụ thuộc chéo, tự tương quan và phương sai sai số thay đổi. Mô hình System GMM, tác động trực tiếp của DFI có thể không thực sự bền vững khi đã kiểm soát nội sinh và tính động của ESG. Biến tương tác giữa DFI và FD có dấu âm và có ý nghĩa thống

kê ở các mô hình. FD có thể làm giảm tác động của DFI lên ESG. Như vậy, quốc gia có mức phát triển tài chính thấp, tác động cải thiện ESG của DFI có xu hướng mạnh hơn. Nếu nền kinh tế có hệ thống tài chính đã phát triển nhất định, vai trò của DFI hạn chế hơn. Độ trễ của ESG trong Mô hình System GMM có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy hiệu quả ESG chịu ảnh hưởng theo thời gian. Biến độ mở thương mại có hệ số âm và có ý nghĩa trong các mô hình tĩnh, trong khi thu nhập bình quân đầu người có tác động dương và ổn định. Các kiểm định hậu ước lượng của mô hình GMM cũng cho kết quả chấp nhận được, với Hansen test bằng 0.071 và AR(2) test bằng 0.785, qua đó cho thấy bộ công cụ không bị bác bỏ và không có bằng chứng về tự tương quan bậc 2.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy tài chính toàn diện số có vai trò tích cực đối với hiệu suất ESG cấp quốc gia tại châu Á, việc mở rộng khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính số có thể góp phần cải thiện đồng thời các khía cạnh môi trường, xã hội và quản trị. Kết quả này củng cố lập luận rằng số hóa tài chính không chỉ làm giảm chi phí giao dịch và mở rộng bao trùm tài chính, mà còn hỗ trợ tính minh bạch, khả năng truy vết và hiệu quả phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế. Nghiên cứu cũng xác nhận sự tồn tại của hiệu ứng "nhảy cóc", theo đó tác động của tài chính toàn diện số có xu hướng mạnh hơn ở những quốc gia có mức phát triển tài chính còn thấp. Điều này cho thấy trong bối cảnh hạ tầng tài chính truyền thống còn hạn chế, nền tảng công nghệ số có thể bù đắp một phần khoảng trống thể chế và hạ tầng, từ đó tạo ra cải thiện đáng kể hơn về hiệu suất ESG. Với những kết quả phân tích có được, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị sau:

Đối với các quốc gia có mức phát triển tài chính còn thấp, tài chính toàn diện số góp phần quan trọng trong việc rút ngắn khoảng cách phát triển và cải thiện hiệu suất ESG. Nhà nước cần tập trung đầu tư vào hạ tầng viễn thông, hệ thống định danh điện tử, thanh toán số và khả năng kết nối dữ liệu nhằm mở rộng nhanh khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính chính thức cho các nhóm dân cư.

Đối với các quốc gia đã có mức phát triển tài chính cao hơn, không nên chỉ dừng ở mở rộng quy mô tài chính số theo chiều rộng mà cần thúc đẩy chất lượng phân bổ vốn, gắn tài chính số với các mục tiêu phát triển bền vững cụ thể. Cơ quan quản lý cần lồng ghép tài chính toàn diện số với bộ tiêu chí phân loại xanh, khuyến khích tín dụng số cho các dự án giảm phát thải, đổi mới công nghệ sạch và nâng cao trách nhiệm giải trình trong quá trình cung ứng dịch vụ tài chính.■

Tài liệu tham khảo:

1. Kumari, D., Giri, A. K., & Chrisovalantis Malesios. (2025). Impact of digital financial inclusion on environmental sustainability in Asian economies. *Discover Sustainability*, *6*(1). https://doi.org/10.1007/s43621-025-01922-2
2. Li, W., & Pang, W. (2023). The impact of digital inclusive finance on corporate ESG performance: based on the perspective of corporate green technology innovation. *Environmental Science and Pollution Research*, *30*(24), 65314-65327. https://doi.org/10.1007/s11356-023-27057-3
3. Ng, T. H., Lye, C.-T., Chan, K. H., Lim, Y.-Z., & Lim, Y.-S. (2020). Sustainability in asia: The roles of financial development in environmental, social and governance (ESG) performance. *Social Indicators Research*, *150*(1), 17-44. https://doi.org/10.1007/s11205-020-02288-w
4. Rabbani, M. R., & Hassan, M. K. (2025). Does digital financial inclusion impact esg performance in islamic and conventional financial institutions? A global evidence. *Journal of Islamic Monetary Economics and Finance*, *11*(3). https://doi.org/10.21098/jimf.v11i3.2340
5. Samia Nasreen, Khan, F. I., & Nghiem, X. (2023). The effects of financial development and technological progress on environmental sustainability: novel evidence from Asian countries. *Environmental Science and Pollution Research*, *30*(18), 53712-53724. https://doi.org/10.1007/s11356-023-26139-6
6. Syed Shafqat Mukarram, Saleem, F., Abdulrahman Alomair, & Naim, A. (2025). Knowledge management and sustainable innovation for green finance: evidence from Asia. *Humanities and Social Sciences Communications*, *12*(1). https://doi.org/10.1057/s41599-025-06022-0
7. Xue, L., Dong, J., & Yifan Zha. (2023). How does digital finance affect firm environmental, social and governance (ESG) performance? — Evidence from Chinese listed firms. *Heliyon*, *9*(10). https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2023.e20800
8. Yoshida, K., Xie, J., Shunsuke Managi, & Satoru Yamadera. (2024). Environmental, social, and governance performance and financial impacts: Comparative analysis of companies in asia. *SSRN Electronic Journal*. https://doi.org/10.2139/ssrn.4948190
9. Zioło, M., Iwona Bąk, Spoz, A., Oesterreich, M., Niedzielski, P., & Raczkowski, K. (2023). Relationship between sustainable development and financial development from the perspective of the European green economy. Fuzzy approach. *Frontiers in Environmental Science*, *11*. https://doi.org/10.3389/fenvs.2023.1244119.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC TRONG DOANH NGHIỆP FDI Ở CHÂU Á: HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

VŨ THỊ HUYỀN[1], NGUYỄN VĂN HƯỞNG[2]

Tóm tắt

Bài viết phân tích kinh nghiệm phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở một số quốc gia châu Á như: Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Hàn Quốc và Thái Lan, đồng thời xem xét thực trạng và những thách thức đặt ra đối với Việt Nam. Kết quả cho thấy, các quốc gia này đã triển khai nhiều giải pháp như: hoàn thiện hệ thống giáo dục và đào tạo nghề, gắn kết đào tạo với nhu cầu doanh nghiệp, đẩy mạnh đào tạo nội bộ, phát triển đội ngũ quản lý và thúc đẩy chuyển giao công nghệ. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách cho Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường năng lực tiếp nhận và làm chủ công nghệ, đồng thời thu hút hiệu quả dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chất lượng cao.

Từ khóa: *Phát triển nguồn nhân lực, doanh nghiệp FDI, châu Á*

HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT IN FOREIGN DIRECT INVESTMENT ENTERPRISES IN ASIA: POLICY IMPLICATIONS FOR VIET NAM

Abstract

The study analyzes experiences in human resource development within FDI enterprises in several Asian countries, including China, Singapore, Malaysia, South Korea and Thailand while also examining the current situation and challenges facing Viet Nam. The findings show that these countries have implemented various measures such as improving education and vocational training systems, aligning training with business needs, promoting in-house training, developing managerial staff, and fostering technology transfer. Based on these insights, the article proposes several policy implications for Viet Nam aimed at improving the quality of human resources, strengthening the capacity to adopt and master technology, and effectively attracting high-quality FDI inflows.

Keywords: *Human resource development, FDI enterprises*

Ngày nhận bài: 16/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 02/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, phát triển nguồn nhân lực (NNL) tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã trở thành nhân tố quyết định trong việc thu hút và duy trì dòng vốn đầu tư bền vững. Việc chú trọng nâng cao chất lượng NNL trong khu vực này không chỉ góp phần gia tăng năng suất lao động mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng công nghệ mới, chuyển giao kiến thức và kỹ năng từ các tập đoàn đa quốc gia vào các quốc gia tiếp nhận.

Tuy nhiên, thực tế triển khai tại Việt Nam hiện nay đang đối mặt với nhiều rào cản mang tính hệ thống. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam đang rơi vào tình trạng thiếu hụt trầm trọng lao động có trình độ chuyên môn, thiếu các kỹ năng mềm cũng như khả năng ngoại ngữ, gây khó khăn trong việc triển khai các công nghệ hiện đại (Majeed và cộng sự, 2008). Bên cạnh đó, sự thiếu liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa cũng làm giảm tiềm năng phát triển NNL chất lượng cao trong nước (Đỗ Thị Hải Yến, 2022).

Để tháo gỡ những "nút thắt" này, việc nghiên cứu và học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia châu Á có sự tương đồng về lộ trình phát triển như: Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia là vô cùng cần thiết. Đây là những quốc gia đã thành công trong việc xây dựng các hệ thống đào tạo nghề nghiệp gắn liền với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và cải thiện kỹ năng lao động, từ đó tạo ra môi trường thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp FDI (Đặng Thị Ngọc Ánh và cộng sự, 2021).

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC TRONG DOANH NGHIỆP FDI TỪ CÁC NƯỚC CHÂU Á

Xây dựng nền tảng chính sách và hệ thống giáo dục hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Singapore là một ví dụ điển hình về việc phát triển NNL gắn với yêu cầu của khu vực doanh nghiệp FDI.

[1] *Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên; Email: blackrain.vn@gmail.com*
[2] *Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên; Email: vanhuong75hy@gmail.com*

Thông qua đầu tư mạnh vào giáo dục, nhất là trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, Singapore đã hình thành lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp FDI trong những ngành sử dụng công nghệ hiện đại (Yussof và cộng sự, 2002). Bên cạnh đó, việc chú trọng phát triển năng lực ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh cùng một số ngôn ngữ quốc tế như: tiếng Trung, Nhật, Hàn, đã tạo điều kiện để người lao động tham gia hiệu quả vào môi trường làm việc đa quốc gia, tăng khả năng phối hợp, tiếp nhận tri thức và thích ứng với yêu cầu của doanh nghiệp FDI (Phan Thị Yến và Đăng Vinh, 2024).

Ngoài Singapore, Thái Lan cũng xác định phát triển nhân lực là yếu tố quan trọng trong chiến lược thu hút FDI chất lượng cao. Quốc gia này đặc biệt chú trọng vào việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học và đào tạo nghề, với mục tiêu cung cấp lực lượng lao động có năng lực cao cho các ngành công nghiệp hiện đại, đặc biệt là công nghệ cao và dịch vụ sáng tạo (Duangjun, 2021). Chính sách này không chỉ nhằm nâng cao năng suất lao động mà còn gia tăng sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các dự án FDI có hàm lượng công nghệ cao.

Tăng cường liên kết giữa hệ thống đào tạo và nhu cầu của doanh nghiệp

Malaysia đã triển khai mô hình đào tạo kép National Dual Training System, kết hợp giữa học lý thuyết tại trường và thực hành tại các doanh nghiệp. Mô hình này giúp người học không chỉ tiếp thu kiến thức chuyên môn mà còn tích lũy kinh nghiệm thực tiễn, từ đó đáp ứng nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp FDI trong các lĩnh vực công nghệ cao và tài chính (Abiddin và cộng sự, 2025). Hơn nữa, quốc gia này cũng thành lập Quỹ Phát triển NNL để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào đào tạo, từ đó nâng cao chất lượng lao động và giúp các doanh nghiệp FDI dễ dàng tuyển dụng lao động có kỹ năng phù hợp với yêu cầu công việc (Rasiah, 2005).

Thái Lan chú trọng phát triển NNL nhằm đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp FDI, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao và sản xuất tiên tiến. Thông qua việc đẩy mạnh đào tạo nghề và nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động, quốc gia này từng bước cải thiện năng lực tiếp nhận các dự án FDI có hàm lượng công nghệ cao, qua đó góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại hơn (Duangjun, 2021).

Đẩy mạnh đào tạo và phát triển nhân lực ngay trong doanh nghiệp FDI

Ngoài việc phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo quốc gia, các doanh nghiệp FDI tại châu Á cũng chủ động đầu tư mạnh vào các chương trình đào tạo nội bộ nhằm nâng cao kỹ năng và năng suất lao động. Đặc biệt, tại Trung Quốc, nhiều doanh nghiệp FDI tổ chức các chương trình đào tạo tại chỗ cho lao động, đặc biệt là lao động đến từ khu vực nông thôn. Các lớp học buổi tối miễn phí được mở ra nhằm nâng cao trình độ học vấn cho công nhân, giúp họ thích ứng với môi trường sản xuất hiện đại và mở rộng cơ hội thăng tiến trong công việc (Cooke, 2004).

Thái Lan cũng chú trọng vào việc nâng cao kỹ năng cho người lao động thông qua các chương trình đào tạo tại chỗ, giúp họ tiếp cận công nghệ mới và yêu cầu của các doanh nghiệp FDI. Các chương trình này không chỉ giúp nâng cao tay nghề cá nhân mà còn tạo cơ hội để người lao động tham gia vào các mạng lưới chia sẻ tri thức xuyên biên giới, giúp quốc gia này gia tăng năng suất và chất lượng NNL (Duangjun, 2021).

Áp dụng các phương thức quản trị nhân lực hiện đại và phát triển đội ngũ lãnh đạo

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng tăng, các doanh nghiệp FDI tại các quốc gia châu Á cũng chú trọng áp dụng các phương thức quản trị nhân lực hiện đại để nâng cao năng suất và hiệu quả vận hành. Tại Trung Quốc, các doanh nghiệp FDI đã chuyển từ mô hình quản lý tập trung sang mô hình quản trị định hướng thị trường, với các cơ chế trả lương theo hiệu suất và hợp đồng lao động linh hoạt. Điều này giúp tăng năng suất lao động và hiệu quả vận hành (Ding và cộng sự, 1997).

Tại Hàn Quốc, các doanh nghiệp FDI chú trọng phát triển năng lực lãnh đạo thông qua các chương trình đào tạo chuyên sâu, tập trung vào kỹ năng ra quyết định, quản lý thay đổi và lãnh đạo đội ngũ đa văn hóa. Những chương trình này giúp nhân viên nâng cao năng lực quản lý và làm việc hiệu quả trong môi trường quốc tế (Froese và cộng sự, 2018).

Thúc đẩy chuyển giao công nghệ và tri thức thông qua doanh nghiệp FDI

FDI đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển giao công nghệ và tri thức cho quốc gia tiếp nhận, từ đó nâng cao năng lực công nghệ và chất lượng lao động. Tại Hàn Quốc, các doanh nghiệp FDI đã đưa vào quốc gia này các công nghệ tiên tiến, đồng thời cung cấp các chương trình đào tạo để người lao động nâng cao kỹ năng và tiếp cận công nghệ hiện đại. Qua đó, quá trình này góp phần thúc đẩy sự sáng tạo và năng suất trong các doanh nghiệp địa phương (Tung và cộng sự, 2013).

Đối với Thái Lan, việc đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và phát triển gắn với đổi mới sáng tạo là chiến lược quan trọng nhằm nâng cao khả năng tiếp nhận công nghệ từ các doanh nghiệp FDI. Chiến lược tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao và đổi mới sáng tạo, với mục tiêu nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm (Duangjun, 2021).

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC TRONG DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM

Một số kết quả

Quy mô sử dụng lao động

Khu vực FDI đã khẳng định vai trò là động lực chính tạo việc làm cho nền kinh tế khi quy mô lao động tăng liên tục từ 2,9 triệu người năm 2014 lên mức 5,3 triệu

người vào năm 2023. Dù chịu tác động nhất định từ đại dịch COVID-19 khiến số lao động giảm nhẹ vào năm 2021, nhưng khả năng phục hồi nhanh chóng ngay sau đó đã chứng minh sức hút và nhu cầu mở rộng sản xuất ổn định của các nhà đầu tư nước ngoài (Hình).

Hiệu quả sử dụng lao động

Theo số liệu được trích dẫn, năng suất lao động của khu vực kinh tế tư nhân chỉ tương đương khoảng 69% mức năng suất của doanh nghiệp FDI. Đồng thời, thu nhập bình quân tháng của người lao động khu vực tư nhân cũng chỉ bằng khoảng 80,5% so với doanh nghiệp FDI. Điều đó cho thấy khu vực FDI có ưu thế tương đối rõ về năng suất và khả năng chi trả thu nhập cho người lao động (Ngô Thắng Lợi và cộng sự, 2025).

Cơ cấu nhân lực

Khu vực FDI đang có xu hướng dịch chuyển theo hướng gắn với các lĩnh vực công nghệ cao và hiện đại hơn. Xu hướng này được thể hiện khá rõ qua sự gia tăng quy mô lao động trong một số lĩnh vực công nghệ cao của doanh nghiệp FDI giai đoạn 2019-2024.

Theo báo cáo nghiên cứu của Trần Toàn Thắng và cộng sự (2025), lao động trong một số lĩnh vực công nghệ cao của doanh nghiệp FDI tăng từ 908,95 nghìn người năm 2019 lên 1.135,53 nghìn người năm 2024, tương đương gần 25%. Lao động tập trung chủ yếu ở lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, trong khi nghiên cứu và phát triển, môi trường, năng lượng tuy quy mô còn nhỏ nhưng cũng có xu hướng tăng lên. Điều này phản ánh xu hướng dịch chuyển nhân lực FDI theo hướng gắn với các ngành công nghệ cao và hiện đại hơn.

Chất lượng nguồn nhân lực

Trong những năm qua, chất lượng NNL trong khu vực FDI tuy đã có một số cải thiện nhất định, nhưng nhìn chung vẫn chưa có sự chuyển biến đáng kể. Trong giai đoạn 2011-2023, tỷ lệ lao động không có chuyên môn kỹ thuật vẫn chiếm tỷ trọng áp đảo, chỉ giảm nhẹ từ 78,6% xuống 72,1%, trong khi tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên chỉ tăng từ 8,9% lên 11,2%. Thực trạng này phản ánh quá trình nâng cấp chất lượng lao động diễn ra chậm, chưa đáp ứng kỳ vọng về chuyển dịch sang mô hình sản xuất dựa nhiều hơn vào công nghệ và đổi mới sáng tạo (Trần Toàn Thắng và cộng sự, 2025). Một nguyên nhân quan trọng là nhiều doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hiện vẫn chủ yếu hoạt động trong các ngành gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng trong nước còn thấp, tỷ lệ nội địa hóa chưa cao và sử dụng nhiều lao động (Ngô Thắng Lợi và cộng sự, 2025).

Những thách thức đặt ra

Trước hết, sự gia tăng nhanh về quy mô sử dụng lao động của khu vực FDI đang đặt ra áp lực lớn đối với công tác đào tạo và phát triển NNL. Điều này tạo ra sức ép ngày càng lớn đối với hệ thống đào tạo trong nước trong việc đáp ứng nhu cầu lao động có kỹ năng và trình độ phù hợp cho khu vực FDI.

HÌNH: QUY MÔ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DOANH NGHIỆP FDI

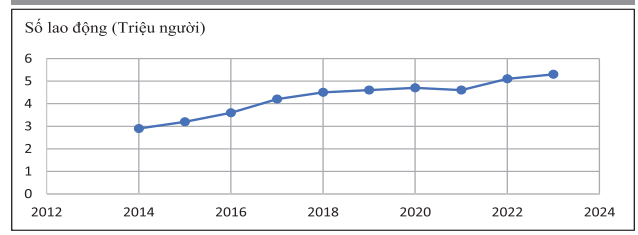

Nguồn: Tổng cục Thống kê (nay là Cục Thống kê), tổng hợp từ số liệu các năm 2013-2024

Bên cạnh đó, chất lượng NNL trong khu vực FDI vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển mới. Mặc dù quy mô lao động tăng nhanh, nhưng quá trình nâng cấp chất lượng lao động còn chậm. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật vẫn ở mức cao, trong khi lao động có trình độ đại học trở lên tăng chưa đáng kể.

Ngoài ra, cơ cấu NNL chưa thật sự phù hợp với xu hướng chuyển dịch của khu vực FDI. Lao động trong khu vực này đã có xu hướng tăng lên ở một số lĩnh vực công nghệ cao, song vẫn tập trung chủ yếu ở các ngành như: công nghệ thông tin, điện tử và viễn thông; trong khi lao động trong các lĩnh vực như nghiên cứu và phát triển, môi trường, năng lượng còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này cho thấy nguồn nhân lực cho các lĩnh vực có hàm lượng công nghệ và đổi mới sáng tạo cao vẫn còn hạn chế.

HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Từ kinh nghiệm của một số quốc gia châu Á và thực trạng phát triển NNL trong doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hiện nay, có thể rút ra một số hàm ý chính sách sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục, đào tạo nghề và đào tạo đại học theo hướng gắn chặt hơn với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp FDI. Kinh nghiệm từ Singapore, Malaysia, Thái Lan hay Ấn Độ cho thấy, chất lượng NNL chỉ được nâng lên bền vững khi hệ thống đào tạo quốc gia vận hành đồng bộ với nhu cầu của thị trường lao động. Đối với Việt Nam, điều này đòi hỏi phải đẩy mạnh đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tăng hàm lượng thực hành, kỹ năng nghề, kỹ năng số, năng lực ngoại ngữ và tư duy thích ứng công nghệ. Đặc biệt, cần ưu tiên phát triển nguồn nhân lực STEM, công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, môi trường, năng lượng và các lĩnh vực có khả năng thu hút mạnh dòng vốn FDI chất lượng cao.

Hai là, tăng cường liên kết giữa Nhà nước, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp FDI trong xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức thực tập, đào tạo tại chỗ và dự báo nhu cầu nhân lực. Một trong những hạn chế lớn của Việt Nam hiện nay là khoảng cách giữa năng lực thực tế của người lao động và yêu cầu kỹ năng của

doanh nghiệp. Vì vậy, cần hình thành cơ chế phối hợp thường xuyên giữa doanh nghiệp FDI với các trường đại học, cao đẳng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp để xây dựng chuẩn đầu ra sát thực tiễn hơn. Nhà nước có thể hỗ trợ bằng các chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo, đồng tài trợ các chương trình đào tạo nghề chất lượng cao và thúc đẩy phát triển mô hình đào tạo kép gắn với doanh nghiệp.

Ba là, khuyến khích mạnh hơn hoạt động đào tạo và phát triển nhân lực ngay trong doanh nghiệp FDI. Kinh nghiệm của Trung Quốc và Hàn Quốc cho thấy doanh nghiệp FDI không chỉ là nơi sử dụng lao động mà còn có thể trở thành trung tâm nâng cấp kỹ năng, chuyển giao công nghệ và hình thành tác phong lao động hiện đại. Do đó, Việt Nam cần có cơ chế ưu đãi phù hợp đối với những doanh nghiệp FDI đầu tư bài bản cho đào tạo nội bộ, đào tạo lại lao động, bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng quản trị và phát triển đội ngũ kỹ thuật viên, kỹ sư, quản lý trung cấp và lãnh đạo địa phương. Đây là giải pháp quan trọng nhằm giảm tình trạng lao động giản đơn chiếm tỷ trọng cao trong khu vực FDI.

Bốn là, chính sách thu hút FDI cần chuyển mạnh từ số lượng sang chất lượng, ưu tiên các dự án có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, có cam kết đào tạo nhân lực, chuyển giao công nghệ và liên kết với doanh nghiệp trong nước. Thực tế cho thấy, nếu FDI vẫn chủ yếu tập trung vào gia công, lắp ráp, thì nhu cầu nhân lực chất lượng cao sẽ tăng chậm, đồng thời khả năng lan tỏa công nghệ cũng hạn chế. Vì vậy, trong lựa chọn dự án đầu tư, cần coi cam kết phát triển NNL, phát triển R&D và sử dụng lao động kỹ thuật cao là một tiêu chí quan trọng bên cạnh vốn, quy mô và kim ngạch xuất khẩu.

Năm là, nâng cao năng lực tham gia của doanh nghiệp trong nước vào chuỗi liên kết với khu vực FDI. Phát triển NNL cho doanh nghiệp FDI không thể tách rời nâng cấp năng lực của khu vực doanh nghiệp nội địa. Khi doanh nghiệp Việt Nam có nhân lực tốt hơn, năng lực quản trị tốt hơn và khả năng hấp thụ công nghệ cao hơn, mức độ liên kết với doanh nghiệp FDI sẽ được cải thiện, qua đó tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh hơn đối với toàn bộ nền kinh tế.■

Tài liệu tham khảo:

1. Abiddin, N.Z., Ro'is, I. & Abidin, Z.Z. (2025). Challenges and opportunities in human resource development: A comparative study of Vietnam and Malaysia. *Human Resources Management and Services. 7*(2), 4544. https://doi.org/10.18282/hrms4544
2. Cooke, F. L. (2004). Foreign firms in China: modelling HRM in a toy manufacturing corporation. Human Resource Management Journal, 14(3), 31-52.
3. Ding, D., Fields, D., & Akhtar, S. (1997). An empirical study of human resource management policies and practices in foreign-invested enterprises in China: the case of Shenzen Special Economic Zone. *The International Journal of Human Resource Management, 8*(5), 396-413.
4. Duangjun, A. (2021). *Developing a strategic model to enhance foreign direct investment by evaluating Thailand's potential market opportunities.* Doctoral thesis. Central Queensland University, Australia.
5. Đặng Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Thanh Thắm, Phan Duy Hiệp (2021). Nghiên cứu phát triển chất lượng nguồn nhân lực các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong giai đoạn cách mạng công nghiệp 4.0. *Tạp chí Công Thương*, 29+30, 22-35.
6. Đỗ Thị Hải Yến (2022). Đầu tư trực tiếp nước ngoài: Cơ hội và thách thức cho Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 6, 59-61.
7. Froese, F. J., Sekiguchi, T., & Maharjan, M. P. (2018). *Human Resource Management in Japan and South Korea*. Trong *Routledge Handbook of Human Resource Management in Asia* (275-291). Fang Lee Cooke & Sunghoon Kim (Eds.). Routledge.
8. Majeed, M. T., & Ahmad, E. (2008). *Human capital development and FDI in developing countries*. Munich Personal RePEc Archive, MPRA Paper No. 57514.
9. Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuân, Vũ Thành Hương, Vũ Cương, Nguyễn Quỳnh Hoa và Ngô Quốc Dũng (2025). *Tháo gỡ các nút thắt trong phát triển kinh tế tư nhân nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số*. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
10. Phan Thi Yen và Dang Vinh (2024). Enhancing Foreign Language Human Resources in Alignment with the Development of Foreign Direct Investment (FDI) Enterprises. *International Journal of Multidisciplinary and Current Educational Research*, *6*(2), 295-302.
11. Rasiah, R. (2005). *Human Resources and Foreign Direct Investment with a Focus on the Electronics and Garment Industries*. Paper prepared for the World Bank, Washington DC.
12. Tổng cục Thống kê (2024). *Niên giám thống kê 2023*. Nxb Thống kê.
13. Trần Toàn Thắng, Nguyễn Đoan Trang, Phan Thị Minh Hiền, Đỗ Văn Lâm, Trần Thị Thu Hà, Lê Thị Minh và Bùi Thị Tố Trinh (2025). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp như thế nào đến công nghiệp hóa tại Việt Nam.* Báo cáo nghiên cứu của Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính.
14. Tung, R.L., Paik, Y., & Bae, J. (2013). Korean human resource management in the global context. *The International Journal of Human Resource Management*, *24*(5), 905-921.
15. Yussof, I., & Ismail, R. (2002). Human Resource Competitiveness and Inflow of Foreign Direct Investment to the ASEAN Region. *Asia-Pacific Development Journal, 9*(1), 89-107.

CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA VIỆT NAM: XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

NGUYỄN THỊ THÚY LINH[1]

Tóm tắt

Chuyển dịch cơ cấu thu ngân sách nhà nước theo hướng hợp lý và bền vững có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm ổn định nguồn thu và nâng cao an ninh tài chính quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và môi trường kinh tế nhiều biến động. Bài viết này phân tích cơ cấu thu ngân sách nhà nước của Việt Nam giai đoạn 2020-2025 trên 2 phương diện: cơ cấu theo nguồn thu và cơ cấu theo một số sắc thuế chủ yếu. Thông qua việc tổng hợp và phân tích số liệu, bài viết làm rõ xu hướng chuyển dịch trong cơ cấu thu ngân sách nhà nước, đồng thời gợi mở một số hàm ý chính sách nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ cấu thu, đảm bảo tính bền vững cho ngân sách nhà nước, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thu ngân sách trong thời gian tới.

Từ khóa: Cơ cấu thu, ngân sách nhà nước, xu hướng chuyển dịch

THE REVENUE STRUCTURE OF THE STATE BUDGET IN VIET NAM: TRENDS IN STRUCTURAL SHIFTS AND POLICY IMPLICATIONS

Abstract

The restructuring of state budget revenue in a rational and sustainable direction plays an important role in ensuring revenue stability and enhancing national financial security, particularly in the context of increasingly deep international economic integration and a volatile economic environment. This paper analyzes the revenue structure of the state budget in Viet Nam during the period 2020-2025 from two aspects: revenue composition by source and revenue composition by several major taxes. Through data synthesis and analysis, the paper clarifies the trends of structural shifts in state budget revenue, while also proposing several policy implications to further improve the revenue structure, ensure the sustainability of the state budget, and enhance the effectiveness of budget revenue management in the coming period.

Keywords: *Revenue structure, state budget, structural shift trends*

Ngày nhận bài: 06/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 20/4/2026; Ngày duyệt đăng: 25/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngân sách nhà nước (NSNN) là nguồn lực tài chính quan trọng để Nhà nước thực hiện các chức năng quản lý, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh (Quốc hội, 2025). Cơ cấu thu NSNN phản ánh khả năng huy động nguồn lực của nền kinh tế cũng như mức độ bền vững của hệ thống tài khóa. Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động và Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng thông qua các hiệp định thương mại tự do (FTA), cơ cấu nguồn thu ngân sách đang chịu nhiều tác động và đặt ra yêu cầu điều chỉnh phù hợp. Do đó, việc nghiên cứu cơ cấu thu NSNN có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tính bền vững của nguồn thu ngân sách. Bài viết tập trung phân tích thực trạng cơ cấu thu NSNN của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua, làm rõ xu hướng chuyển dịch của các nguồn thu chủ yếu, từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững của nguồn thu NSNN trong thời gian tới.

CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2025

Quy mô thu ngân sách nhà nước

Trong giai đoạn 2020-2025, quy mô thu NSNN của Việt Nam có xu hướng gia tăng rõ rệt, mặc dù tốc độ tăng trưởng giữa các năm có sự biến động (Bảng 1). Tổng thu NSNN tăng từ 1.510.579 tỷ đồng năm 2020 lên khoảng 2.650.000 tỷ đồng năm 2025 (ước thực hiện), phản ánh khả năng huy động nguồn lực tài chính của Nhà nước ngày càng được mở rộng (Bộ Tài chính, 2025).

Tốc độ tăng trưởng thu NSNN nhìn chung biến động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế nhưng với biên độ lớn hơn. Năm 2020, thu NSNN giảm 2,8% do tác động của đại dịch COVID-19; giai đoạn 2021-2022 ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ của nguồn thu với mức tăng tương ứng 5,35% và 14,38% (Bộ Tài chính, 2022). Năm 2023, tăng trưởng thu ngân sách suy giảm nhẹ (-2,72%) trong bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế gặp nhiều khó khăn, sau đó phục hồi đáng kể trong năm

[1] *ThS., Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên; Email: thuylinhnt@tueba.edu.vn*

BẢNG 1: QUY MÔ THU NSNN VÀ TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2020-2025

Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024 (Ước thực hiện)	2025 (Ước thực hiện)
Tổng thu NSNN	Tỷ đồng	1.510.579	1.591.411	1.820.310	1.770.776	2.043.700	2.650.000
Tăng trưởng thu NSNN	%	-2,8	5,35	14,38	-2,72	15,41	29,67
Tăng trưởng GDP	%	2,91	2,58	8,02	5,05	7,09	8,02
Thu NSNN/GDP	%	23,5	18,7	19,1	17,2	17,8	18,7

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Bộ Tài chính

BẢNG 2: CƠ CẤU THU THEO NGUỒN THU GIAI ĐOẠN 2020-2025

Đơn vị tính: (%)

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024 (Ước thực hiện)	2025 (Ước thực hiện)
Thu nội địa	85,64	82,52	79,54	83,79	83,78	86,03
Thu từ dầu thô	2,29	2,80	4,29	3,50	2,87	1,81
Thu từ xuất nhập khẩu	11,75	13,59	15,71	12,40	13,24	12,07
Thu viện trợ không hoàn lại	0,32	1,08	0,46	0,30	0,11	0,09

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Bộ Tài chính

HÌNH 1: XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU THU THEO NGUỒN THU GIAI ĐOẠN 2020-2025

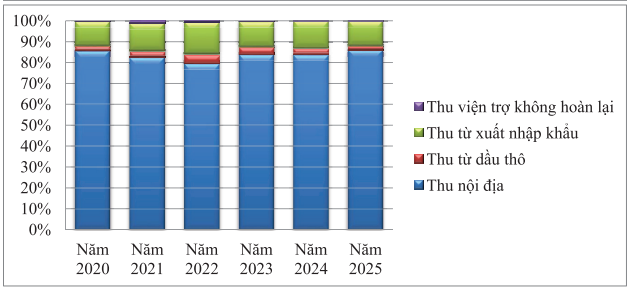

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Bộ Tài chính

BẢNG 3: CƠ CẤU THU THEO MỘT SỐ SẮC THUẾ CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2020-2025

Đơn vị tính: (%)

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024 (Ước thực hiện)	2025 (Ước thực hiện)
Thuế GTGT	23,16	23,62	25,11	23,79	26,77	25,79
Thuế TTĐB	9,06	8,23	10,66	8,38	5,36	5,85
Thuế TNDN	17,94	8,02	19,07	20,45	16,39	14,53
Thuế TNCN	7,62	2,18	8,94	8,87	9,12	8,11
Phí, lệ phí	4,63	2,40	4,87	4,50	4,69	3,11

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Bộ Tài chính

HÌNH 2: XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU THU THEO MỘT SỐ SẮC THUẾ CHỦ YẾU

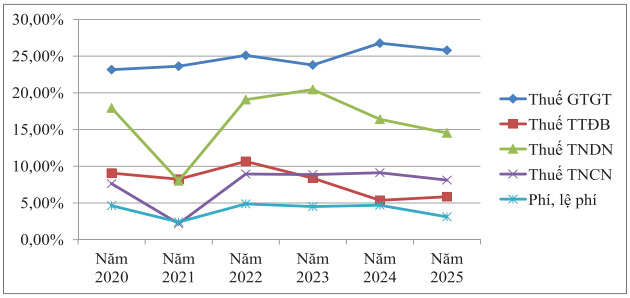

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Bộ Tài chính

2024 (15,41%) và tăng cao vào năm 2025. Tỷ lệ thu NSNN so với GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2020-2023 (từ 23,5% xuống 17,2%), trước khi tăng trở lại trong các năm 2024-2025 (Bộ Tài chính, 2025). Xu hướng này cho thấy, mức độ huy động nguồn lực vào NSNN so với quy mô nền kinh tế có xu hướng thu hẹp trong giai đoạn đầu vì nhiều lý do, song đang dần được cải thiện trong những năm gần đây, tạo dư địa cho việc ổn định nguồn thu và bảo đảm cân đối ngân sách trong trung và dài hạn.

Cơ cấu thu ngân sách nhà nước theo nguồn thu

Bảng 2, Hình 1 cho thấy, cơ cấu thu NSNN của Việt Nam giai đoạn 2020-2025 có xu hướng chuyển dịch theo hướng tăng vai trò của thu nội địa và giảm dần sự phụ thuộc vào các nguồn thu mang tính biến động như dầu thô và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.

Trước hết, thu nội địa tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong tổng thu NSNN. Tỷ trọng nguồn thu này luôn duy trì ở mức cao và tăng nhẹ từ 85,64% năm 2020 lên khoảng 86,03% năm 2025 (ước thực hiện). Mặc dù, có sự giảm nhẹ trong giai đoạn 2021-2022, tỷ trọng thu nội địa nhanh chóng phục hồi từ năm 2023, phản ánh sự mở rộng của khu vực kinh tế trong nước cũng như hiệu quả của công tác quản lý thuế.

Trong khi đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu có xu hướng giảm vai trò tương đối. Sau khi tăng lên 15,71% vào năm 2022, tỷ trọng nguồn thu này giảm xuống còn khoảng 12,07% vào năm 2025, chủ yếu do việc thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan trong các hiệp định thương mại tự do.

Bên cạnh đó, thu từ dầu thô và viện trợ không hoàn lại chiếm tỷ trọng nhỏ và có xu hướng giảm dần, cho thấy vai trò ngày càng hạn chế của các nguồn thu này trong cơ cấu thu NSNN.

Nhìn chung, cơ cấu thu NSNN đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng thu nội địa và giảm phụ thuộc vào các nguồn thu bên ngoài, góp phần nâng cao tính ổn định và bền vững của NSNN.

Cơ cấu thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế

Cơ cấu thu NSNN theo một số sắc thuế chủ yếu trong giai đoạn 2020-2025 (Bảng 3, Hình 2) có sự thay đổi nhất định, phản ánh sự dịch chuyển trong cơ cấu nguồn thu ngân sách gắn với biến động của hoạt động kinh tế và chính sách thuế.

Trong cơ cấu thu NSNN theo sắc thuế, thuế giá trị gia tăng (GTGT) tiếp tục giữ vai trò quan trọng với tỷ trọng ổn định ở mức cao, dao động khoảng 23-27% tổng thu ngân sách; đặc biệt đạt 26,77% năm 2024 và khoảng 25,79% năm 2025 (ước thực hiện). Thuế

thu nhập doanh nghiệp (TNDN) có sự biến động đáng kể: sau khi giảm mạnh năm 2021, tỷ trọng tăng trở lại trong giai đoạn 2022-2023 (đạt 20,45% năm 2023) trước khi giảm xuống khoảng 14,53% năm 2025, phản ánh tác động của chu kỳ kinh doanh và các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) có xu hướng tăng tỷ trọng từ 7,62% năm 2020 lên trên 9% năm 2024 trước khi giảm nhẹ vào năm 2025, cho thấy vai trò ngày càng rõ nét cùng với sự gia tăng thu nhập của người dân. Ngược lại, thuế tiêu thụ đặc biệt và phí, lệ phí có xu hướng giảm tỷ trọng trong tổng thu NSNN.

Nhìn chung, cơ cấu thu NSNN theo sắc thuế cho thấy vai trò nổi bật của các sắc thuế gián thu, đặc biệt là thuế GTGT, trong khi các sắc thuế khác có sự biến động nhất định**,** phản ánh sự thay đổi trong cấu trúc nền kinh tế cũng như tác động của các chính sách điều tiết thu ngân sách trong từng giai đoạn.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Từ các kết quả phân tích về quy mô và cơ cấu thu NSNN giai đoạn 2020-2025 có thể nhận thấy, cơ cấu thu ngân sách của Việt Nam đang có xu hướng chuyển dịch theo hướng gia tăng vai trò của các nguồn thu nội địa, qua đó khẳng định vai trò trụ cột của khu vực kinh tế trong nước đối với nguồn thu ngân sách.

Bên cạnh đó, tỷ trọng thu từ dầu thô và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu có xu hướng giảm tương đối trong cơ cấu thu NSNN. Xu hướng này phản ánh sự dịch chuyển của cơ cấu nguồn thu ngân sách theo hướng giảm phụ thuộc vào các nguồn thu chịu tác động mạnh từ biến động của thị trường quốc tế.

Ở góc độ cơ cấu theo sắc thuế, các sắc thuế nội địa tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong nguồn thu ngân sách**,** đặc biệt là thuế GTGT, thuế TNDN và thuế TNCN. Trong đó, thuế GTGT duy trì tỷ trọng lớn và tương đối ổn định trong cơ cấu thu NSNN, cho thấy vai trò quan trọng của thuế gián thu gắn với hoạt động sản xuất và tiêu dùng trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, cơ cấu thu NSNN vẫn bộc lộ một số vấn đề cần lưu ý. *Thứ nhất,* tỷ trọng của một số sắc thuế chủ yếu có sự biến động khá rõ giữa các năm, phản ánh sự nhạy cảm của nguồn thu ngân sách trước những biến động của hoạt động sản xuất kinh doanh và chu kỳ kinh tế. *Thứ hai,* mặc dù thu nội địa chiếm tỷ trọng lớn nhưng cơ cấu giữa các sắc thuế nội địa chưa thật sự ổn định, trong đó thuế GTGT vẫn chiếm tỷ trọng cao trong khi một số sắc thuế khác có xu hướng biến động mạnh hơn.

Những vấn đề trên cho thấy, yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cơ cấu thu NSNN theo hướng ổn định và bền vững hơn trong bối cảnh nền kinh tế đang có nhiều thay đổi.

HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Từ xu hướng chuyển dịch trong cơ cấu thu NSNN giai đoạn 2020-2025, để nâng cao tính ổn định và bền vững của nguồn thu ngân sách trong thời gian tới, cần chú trọng một số định hướng chính sách sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thuế. Việc rà soát và điều chỉnh các sắc thuế chủ yếu như thuế GTGT, thuế TNDN và thuế TNCN cần được thực hiện theo hướng minh bạch, ổn định và phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế cũng như thông lệ quốc tế.

Hai là, mở rộng cơ sở thu và củng cố vai trò của các nguồn thu nội địa. Việc mở rộng cơ sở thuế cần gắn với thúc đẩy phát triển khu vực sản xuất kinh doanh trong nước, qua đó tạo nguồn thu ổn định và bền vững cho NSNN.

Ba là, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu ngân sách. Cơ quan quản lý thu cần tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý thuế nhằm tăng cường minh bạch, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và hạn chế thất thu ngân sách.

Nhìn chung, việc điều chỉnh cơ cấu thu NSNN theo hướng gia tăng vai trò của các nguồn thu nội địa và nâng cao tính ổn định của các sắc thuế chủ yếu là yêu cầu quan trọng trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang tiếp tục hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới.

KẾT LUẬN

Cơ cấu thu NSNN của Việt Nam giai đoạn 2020-2025 có xu hướng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng thu nội địa và giảm dần sự phụ thuộc vào các nguồn thu mang tính biến động như dầu thô và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu. Trong cơ cấu thu theo sắc thuế, thuế GTGT tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, trong khi các sắc thuế khác có sự biến động nhất định theo diễn biến của nền kinh tế và chính sách điều tiết ngân sách. Những xu hướng này cho thấy cơ cấu thu NSNN đang từng bước được cải thiện theo hướng tăng tính ổn định và bền vững của nguồn thu. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và môi trường kinh tế có nhiều biến động, việc tiếp tục hoàn thiện cơ cấu thu NSNN theo hướng mở rộng cơ sở thu, nâng cao hiệu quả quản lý thu và giảm phụ thuộc vào các nguồn thu không ổn định là yêu cầu tất yếu nhằm bảo đảm an ninh tài chính quốc gia trong giai đoạn tới.■

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Tài chính (2020, 2021, 2022, 2023). *Quyết định công bố công khai quyết toán NSNN.*
2. Bộ Tài chính (2024, 2025). *Báo cáo công khai kết quả thực hiện NSNN.*
3. Quốc hội (2025). *Luật NSNN số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025.*

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH MUA SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP XANH TRÊN MẠNG XÃ HỘI

NGUYỄN BÍCH HỒNG[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi mua sản phẩm nông nghiệp xanh trên mạng xã hội. Dữ liệu được thu thập từ 217 người tiêu dùng và phân tích bằng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần. Kết quả cho thấy, thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định mua, trong đó chuẩn chủ quan là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Đồng thời, độ tin cậy của người có sức ảnh hưởng và nhận thức môi trường có tác động tích cực đến thái độ của người tiêu dùng. Ngoài ra, kết quả từ 107 mẫu khảo sát trong giai đoạn 2 cho thấy, ý định mua có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến hành vi mua thực tế. Nghiên cứu cung cấp hàm ý thực tiễn cho doanh nghiệp, nhà hoạch định chính sách và các nền tảng mạng xã hội trong việc thúc đẩy tiêu dùng xanh bền vững.

Từ khóa: *Sản phẩm nông nghiệp xanh, mạng xã hội, ý định mua, tiêu dùng xanh*

DETERMINANTS OF PURCHASE INTENTION FOR GREEN AGRICULTURAL PRODUCTS ON SOCIAL MEDIA

Abstract

This study investigates the factors influencing consumers' purchase intention and actual buying behavior regarding green agricultural products on social media platforms. Data were collected from 217 respondents and analyzed using the partial least squares structural equation modeling approach. The results indicate that attitude, subjective norms, and perceived behavioral control all have positive and statistically significant effects on purchase intention, with subjective norms exerting the strongest influence. In addition, influencer credibility and environmental awareness positively affect consumers' attitudes. Furthermore, findings from a second-phase survey with 107 observations reveal that purchase intention has a significant and positive impact on actual purchasing behavior. The study provides practical implications for businesses, policymakers, and social media platforms in promoting sustainable green consumption.

Keywords: *Green agricultural products, social media, purchase intention, green consumption*

Ngày nhận bài: 17/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 22/4/2026; Ngày duyệt đăng: 29/4/2026

GIỚI THIỆU

Bền vững môi trường và an toàn thực phẩm đang trở thành mối quan tâm trọng yếu của người tiêu dùng toàn cầu, kéo theo sự gia tăng nhu cầu đối với sản phẩm nông nghiệp xanh như sản phẩm hữu cơ và sản phẩm sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững (Melović và cộng sự, 2020). Thị trường thực phẩm hữu cơ duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 10%/năm (Fernandes và cộng sự, 2022).

Cùng với đó, sự phát triển của công nghệ số và mạng xã hội đã làm thay đổi hành vi tìm kiếm thông tin và ra quyết định mua sắm, khi các nền tảng như: Facebook, Instagram, TikTok trở thành kênh phân phối và truyền thông quan trọng (Liu, 2024; Sun và Wang, 2019). Tuy nhiên, dù người tiêu dùng có thái độ tích cực đối với sản phẩm xanh, hành vi mua thực tế vẫn chưa tương xứng, cho thấy tồn tại khoảng cách giữa ý định và hành vi, đặc biệt trong môi trường mạng xã hội chịu tác động bởi độ tin cậy thông tin và người có sức ảnh hưởng.

Mặc dù, Lý thuyết Hành vi có kế hoạch (TPB) được sử dụng rộng rãi để giải thích ý định mua sản phẩm xanh (Paul và cộng sự, 2016), các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào bối cảnh truyền thống và chưa phản ánh đầy đủ đặc thù của môi trường số. Do đó, tồn tại 2 khoảng trống chính trong các nghiên cứu: (i) Chưa lý giải đầy đủ khoảng cách giữa ý định và hành vi trong bối cảnh mạng xã hội; (ii) Chưa làm rõ vai trò của người có sức ảnh hưởng trong hành vi tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp xanh (Witek và Kuźniar, 2023; Liu, 2025).

Trên cơ sở đó, nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi mua sản phẩm nông nghiệp xanh trên mạng xã hội thông qua mô hình TPB mở rộng, tích hợp độ tin cậy của người có sức ảnh hưởng và nhận thức môi trường.

[1] *TS., Khoa Kinh tế số, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên; Email: nguyen.bich.hong85@gmail.com*

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Theo TPB, hành vi được quyết định trực tiếp bởi ý định, trong đó ý định chịu tác động của 3 yếu tố: thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức (Ajzen, 2011). Thái độ phản ánh đánh giá của cá nhân đối với hành vi; chuẩn chủ quan thể hiện áp lực xã hội từ các nhóm tham chiếu; kiểm soát hành vi nhận thức phản ánh mức độ cá nhân cảm nhận về khả năng thực hiện hành vi.

Trong bối cảnh mua sản phẩm nông nghiệp xanh trên mạng xã hội, các yếu tố này lần lượt gắn với nhận thức về lợi ích của sản phẩm xanh, ảnh hưởng từ cộng đồng và người có sức ảnh hưởng, cũng như khả năng tiếp cận công nghệ và nguồn lực tài chính của người tiêu dùng.

TPB đã được chứng minh có khả năng giải thích tốt ý định tiêu dùng xanh (Akter và cộng sự, 2023; Lee và Jeong, 2025; Lu và cộng sự, 2025). Tuy nhiên, trong bối cảnh mạng xã hội, mô hình này cần được mở rộng với các biến số bổ sung để phản ánh đầy đủ đặc thù hành vi tiêu dùng số.

Độ tin cậy của người có sức ảnh hưởng

Người có sức ảnh hưởng trên mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ và hành vi tiêu dùng của người theo dõi họ (Ooi và cộng sự, 2023). Độ tin cậy của người có sức ảnh hưởng được xác định bởi 3 thành phần chính gồm chuyên môn, tính chân thực và sự hấp dẫn (Roth-Cohen và cộng sự, 2025).

Trong bối cảnh sản phẩm nông nghiệp xanh, người có sức ảnh hưởng có thể là các chuyên gia nông nghiệp, người nổi tiếng quan tâm đến môi trường hoặc những người tiêu dùng có kinh nghiệm chia sẻ đánh giá sản phẩm. Nghiên cứu của Handranata và Kalila (2025), Saima và Khan (2020) cho thấy độ tin cậy của người có sức ảnh hưởng có tác động mạnh đến thái độ và ý định mua của người tiêu dùng, đặc biệt Khurana và cộng sự (2025) nhấn mạnh tác động này đối với các sản phẩm liên quan đến sức khỏe và môi trường. Do đó, giả thuyết được đưa ra như sau:

H1: Độ tin cậy của người có sức ảnh hưởng có tác động tích cực đến thái độ đối với việc mua sản phẩm nông nghiệp xanh qua mạng xã hội.

Nhận thức về môi trường

Nhận thức về môi trường đề cập đến mức độ hiểu biết và quan tâm của cá nhân về các vấn đề môi trường và tác động của hành vi tiêu dùng đến môi trường (Pawaskar và cộng sự, 2018; Trinh và cộng sự, 2025). Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, người tiêu dùng có nhận thức môi trường cao thường có thái độ tích cực hơn đối với sản phẩm xanh và có xu hướng mua sản phẩm này nhiều hơn (Pawaskar và cộng sự, 2018; Trinh và cộng sự, 2025).

Mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về môi trường thông qua việc chia sẻ thông tin, hình ảnh về ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, lợi ích của tiêu dùng bền vững (Ali và cộng sự, 2023; Meng và cộng sự, 2023). Các chiến dịch môi trường trên mạng xã hội có thể tạo ra hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ, ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi của hàng triệu người dùng. Do đó, giả thuyết được phát biểu như sau:

H2: Nhận thức về môi trường có tác động tích cực đến thái độ đối với việc mua sản phẩm nông nghiệp xanh qua mạng xã hội.

Các yếu tố trong mô hình TPB

Thái độ phản ánh đánh giá của một người về một hành vi cụ thể, có thể tích cực hoặc tiêu cực. Theo Ajzen (2011), thái độ tích cực làm tăng khả năng có ý định thực hiện hành vi. Trong nghiên cứu này, thái độ được định nghĩa là nhận thức và đánh giá về trải nghiệm mua sản phẩm nông nghiệp xanh qua mạng xã hội. Nghiên cứu của Sun và Wang (2019) cho thấy người tiêu dùng có thái độ tích cực về sản phẩm xanh có xu hướng mua nhiều hơn.

Hơn nữa, chuẩn chủ quan đại diện cho ảnh hưởng xã hội đối với hành vi, bao gồm quan điểm của những người quan trọng như gia đình, bạn bè về hành vi được đề cập (Ajzen, 2011). Nhiều nghiên cứu trước cho thấy chuẩn chủ quan ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh (Sun và Wang, 2019; Zhuang và cộng sự, 2021), đặc biệt là áp lực xã hội có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định mua qua kênh trực tuyến.

Kiểm soát hành vi nhận thức là đánh giá của cá nhân về năng lực thực hiện một nhiệm vụ, xem xét các khía cạnh như thời gian, khả năng và nguồn lực (Ajzen, 2011). Ý định mua tăng lên khi cá nhân cảm thấy có mức độ kiểm soát cao đối với nguồn lực của mình (Rakuša và Milfelner, 2025; Sun và Wang, 2019). Người tiêu dùng có khả năng tiếp cận Internet, có kỹ năng sử dụng mạng xã hội và có khả năng tài chính có xu hướng mua sản phẩm xanh trực tuyến nhiều hơn.

Theo TPB, ý định hành vi là tiền đề trực tiếp của hành vi thực tế (Ajzen, 2011). Ý định phản ánh mức độ sẵn sàng của một người để thực hiện một hành vi cụ thể, và càng mạnh mẽ ý định thì khả năng thực hiện hành vi càng cao (Ajzen, 2011). Trong bối cảnh nghiên cứu này, ý định mua được định nghĩa là khả năng người tiêu dùng sẽ mua sản phẩm nông nghiệp xanh qua mạng xã hội trong tương lai. Do đó, các giả thuyết được đề xuất gồm:

H3: Thái độ đối với việc mua sản phẩm nông nghiệp xanh có tác động tích cực đến ý định mua sản phẩm nông nghiệp xanh qua mạng xã hội.

H4: Chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến ý định mua sản phẩm nông nghiệp xanh qua mạng xã hội.

H5: Kiểm soát hành vi nhận thức có tác động tích cực đến ý định mua sản phẩm nông nghiệp xanh qua mạng xã hội.

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

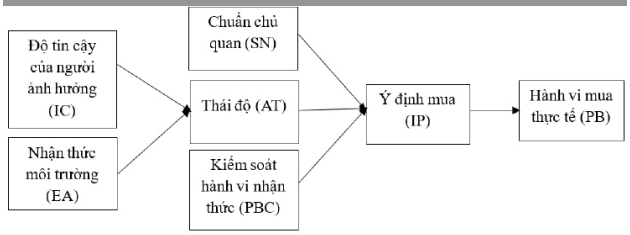

BẢNG 1: ĐỘ TIN CẬY VÀ HỘI TỤ THANG ĐO

	Cronbach's Alpha	CR	AVE
AT	0,803	0,881	0,718
SN	0,845	0,906	0,764
PBC	0,960	0,974	0,925
PB	0,903	0,939	0,838
IC	0,908	0,929	0,768
EA	0,927	0,944	0,773
IP	0,926	0,953	0,872

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

BẢNG 2: KẾT QUẢ TÍNH PHÂN BIỆT THANG ĐO THEO TIÊU CHÍ FORNELL-LARCKER

	AT	EA	IC	IP	PB	PBC	SN
AT	0,847						
EA	0,320	0,879					
IC	0,078	0,005	0,876				
IP	0,307	0,756	-0,071	0,934			
PB	0,205	0,698	0,021	0,677	0,915		
PBC	0,412	0,298	0,089	0,681	0,198	0,962	
SN	0,251	0,739	0,016	0,709	0,702	0,623	0,874

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

BẢNG 3: KẾT QUẢ TÍNH PHÂN BIỆT THANG ĐO BẰNG TỶ LỆ HTMT

	AT	EA	IC	IP	PB	PBC	SN
AT							
EA	0,361						
IC	0,079	0,050					
IP	0,353	0,815	0,087				
PB	0,237	0,761	0,053	0,739			
PBC	0,447	0,321	0,094	0,712	0,214		
SN	0,294	0,828	0,057	0,794	0,395	0,658	

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

BẢNG 4: KIỂM ĐỊNH GIẢ THUYẾT

Giả thuyết	Mối quan hệ	β	SE	t	p	Kết luận
H1	IC → AT	0,162	0,028	5,766	0,000	Chấp nhận
H2	EA → AT	0,317	0,077	4,117	0,000	Chấp nhận
H3	AT → IP	0,141	0,046	3,073	0,002	Chấp nhận
H4	SN → IP	0,259	0,070	3,683	0,000	Chấp nhận
H5	PBC → IP	0,181	0,043	4,168	0,000	Chấp nhận
H6	IP → PB	0,601	0,078	7,705	0,000	Chấp nhận

Ghi chú: H1-H5 phân tích từ mẫu giai đoạn 1 (n = 217); H6 phân tích từ mẫu giai đoạn 2 (n = 107)

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

H6: Ý định mua sản phẩm nông nghiệp xanh có tác động tích cực đến hành vi mua thực tế qua mạng xã hội.

Từ giả thuyết trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện trên đối tượng là người tiêu dùng từ 18 tuổi trở lên tại Việt Nam, có sử dụng các nền tảng mạng xã hội (Facebook, Instagram, TikTok) và đã từng tìm kiếm thông tin hoặc mua sản phẩm nông nghiệp qua các kênh này. Quy mô mẫu được xác định theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2010) đối với mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM), với tối thiểu 200 quan sát; theo đó, nghiên cứu tiến hành khảo sát 217 người ở giai đoạn 1 (từ ngày 02/8/2025 - 04/10/2025) và 107 người ở giai đoạn 2 (từ ngày 01/12/2025 - 01/01/2026) nhằm phân tích khoảng cách giữa ý định và hành vi. Các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước và dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm SmartPLS.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1 cho thấy, các thang đo đều đạt độ tin cậy tốt với hệ số Cronbach's alpha lớn hơn 0,70, dao động từ 0,803 đến 0,960. Đồng thời, độ tin cậy tổng hợp (CR) dao động từ 0,881 đến 0,974 và phương sai trích trung bình (AVE) từ 0,718 đến 0,925, đều vượt ngưỡng tối thiểu lần lượt là 0,70 và 0,50. Kết quả này khẳng định tất cả 7 thang đo trong mô hình đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ.

Giá trị phân biệt của thang đo được đánh giá thông qua tiêu chí Fornell-Larcker và tỉ lệ HTMT. Kết quả tại Bảng 2 cho thấy, căn bậc hai của AVE (dao động từ 0,847 đến 0,962) đều lớn hơn hệ số tương quan giữa các biến (từ 0,005 đến 0,756), qua đó khẳng định giá trị phân biệt đạt yêu cầu. Bên cạnh đó, chỉ số HTMT trong Bảng 3 nằm trong khoảng từ 0,050 đến 0,828, đều thấp hơn ngưỡng 0,85, tiếp tục củng cố tính phân biệt giữa các khái niệm nghiên cứu. Đáng chú ý, các cặp SN-EA (HTMT = 0,828) và SN-IP (HTMT = 0,794) có giá trị tương đối cao nhưng vẫn nằm dưới ngưỡng cho phép, phản ánh mức độ liên quan nhất định giữa các khái niệm này trong bối cảnh mạng xã hội.

Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy giả thuyết H1 và H2, liên quan đến tác động của độ tin cậy của người có sức ảnh hưởng và nhận thức về môi trường đối với thái độ, đều được chấp nhận. Cụ thể, độ tin cậy của người có sức ảnh hưởng (β = 0,162; SE = 0,028; t = 5,766; p < 0,01) và nhận thức môi trường (β = 0,317; SE = 0,077; t = 4,117; p < 0,01) đều có tác động tích cực đến thái độ của người tiêu dùng.

Đối với các giả thuyết H3, H4 và H5, kết quả cho thấy thái độ (β = 0,141; SE = 0,046; t = 3,073; p < 0,01), chuẩn chủ quan (β = 0,259; SE = 0,070; t = 3,683; p < 0,01) và kiểm soát hành vi nhận thức (β = 0,181; SE = 0,043; t = 4,168; p < 0,01) đều có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sản phẩm nông nghiệp xanh, qua đó xác nhận các giả thuyết này.

Đối với giả thuyết H6, kết quả phân tích ở giai đoạn 2 với 107 quan sát cho thấy ý định mua có ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua thực tế (β = 0,601; SE = 0,078; t = 7,705; p < 0,01), do đó giả thuyết H6 được chấp nhận.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò quan trọng của các yếu tố mở rộng trong mô hình TPB, đặc biệt là độ tin cậy của người có sức ảnh hưởng và nhận thức môi trường, trong việc hình thành thái độ của người tiêu dùng đối với sản phẩm nông nghiệp xanh. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước, cho thấy nguồn thông tin đáng tin cậy và nhận thức môi trường tích cực góp phần cải thiện thái độ tiêu dùng xanh (Pawaskar và cộng sự, 2018; Trinh và cộng sự, 2025; Handranata và Kalila, 2025; Saima và Khan, 2020). Đây cũng là đóng góp đáng chú ý của nghiên cứu khi tích hợp các yếu tố đặc thù của môi trường mạng xã hội vào mô hình TPB.

Bên cạnh đó, các thành phần cốt lõi của TPB, bao gồm: chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức và thái độ, đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định mua. Đáng chú ý, chuẩn chủ quan là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định mua (β = 0,259), vượt qua kiểm soát hành vi nhận thức (β = 0,181) và thái độ (β = 0,141). Kết quả này khác biệt so với một số nghiên cứu trước đây xác định thái độ là yếu tố dự báo chính trong bối cảnh tiêu dùng sản phẩm xanh (Puspanathan và Mohd Suki, 2025), có thể phản ánh đặc thù của môi trường mạng xã hội nơi áp lực cộng đồng, hiệu ứng đám đông và tham chiếu nhóm được khuếch đại mạnh mẽ hơn so với bối cảnh tiêu dùng truyền thống. Đồng thời, khi người tiêu dùng cảm nhận việc tiếp cận và thực hiện hành vi mua là dễ dàng, ý định mua cũng gia tăng đáng kể. Những kết quả này tiếp tục củng cố tính phù hợp của TPB trong bối cảnh tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp xanh trên nền tảng số, đồng thời bổ sung bằng chứng thực nghiệm về vai trò nổi bật của chuẩn chủ quan trong môi trường mạng xã hội (Rakuša và Milfelner, 2025; Sun và Wang, 2019). Ngoài ra, nghiên cứu cũng xác nhận rằng chuẩn chủ quan là một trong những biến được kiểm chứng phổ biến nhất trong các nghiên cứu TPB về tiêu dùng xanh (Patiño-Toro và cộng sự, 2024).

Đặc biệt, nghiên cứu xác nhận vai trò của ý định như là tiền đề trực tiếp của hành vi mua thực tế (β = 0,601), qua đó góp phần làm rõ khoảng cách giữa ý định và hành vi trong tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp xanh. Kết quả này không chỉ củng cố nền tảng lý thuyết mà còn bổ sung bằng chứng thực nghiệm trong bối cảnh mạng xã hội nơi hành vi tiêu dùng chịu tác động mạnh mẽ từ thông tin và tương tác trực tuyến.

Nghiên cứu này cung cấp những hàm ý thực tiễn quan trọng cho nhiều bên liên quan.

- Đối với doanh nghiệp nông nghiệp và nhà tiếp thị: Cần ưu tiên lựa chọn và hợp tác với những người có sức ảnh hưởng có độ tin cậy cao nhằm gia tăng niềm tin và tác động tích cực đến thái độ của người tiêu dùng. Đồng thời, chiến lược truyền thông cần nhấn mạnh giá trị môi trường, tăng cường tính minh bạch thông tin về quy trình sản xuất và chứng nhận xanh. Đặc biệt, doanh nghiệp cần tận dụng hiệu ứng cộng đồng và cơ chế bằng chứng xã hội (social proof), chẳng hạn như đánh giá từ người dùng thực, chia sẻ trải nghiệm mua sắm và chứng nhận từ nhóm tham chiếu nhằm khuếch đại chuẩn chủ quan, yếu tố có tác động mạnh nhất đến ý định mua trong nghiên cứu này. Để thu hẹp khoảng cách giữa ý định và hành vi, doanh nghiệp cần giảm thiểu các rào cản như giá cả và khả năng tiếp cận thông qua các chương trình khuyến mãi, mở rộng kênh phân phối, cũng như tận dụng các tính năng mua sắm tích hợp trên mạng xã hội.

- Đối với nhà hoạch định chính sách: Cần đẩy mạnh các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức môi trường thông qua nền tảng số, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp xanh trong chuyển đổi số và hoạt động marketing. Việc xây dựng hệ thống chứng nhận minh bạch nhằm hạn chế tình trạng *"greenwashing"* tuyên bố sai lệch hoặc gây hiểu nhầm về mức độ thân thiện với môi trường của sản phẩm dịch vụ và triển khai các chính sách ưu đãi để giảm chênh lệch giá giữa sản phẩm xanh và sản phẩm thông thường cũng là những định hướng cần thiết.

- Đối với các nền tảng mạng xã hội: Cần phát triển cơ chế xác thực đối với các tài khoản kinh doanh sản phẩm xanh, ưu tiên hiển thị nội dung mang tính giáo dục về môi trường và cải thiện trải nghiệm mua sắm tích hợp. Điều này sẽ góp phần giảm rào cản trong quá trình ra quyết định, từ đó thúc đẩy hành vi tiêu dùng bền vững trong bối cảnh kinh tế số. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Ajzen, I. (2011). The theory of planned behaviour: Reactions and reflections. *Psychology & Health*, *26*(9), 1113-1127. https://doi.org/10.1080/08870446.2011.613995
2. Akter, S., Ali, S., Fekete-Farkas, M., Fogarassy, C., & Lakner, Z. (2023). Why organic food? Factors influence the organic food purchase intention in an emerging country (Study from Northern Part of Bangladesh). *Resources*, *12*(1). https://doi.org/10.3390/resources12010005

3. Ali, M., Ullah, S., Ahmad, M. S., Cheok, M. Y., & Alenezi, H. (2023). Assessing the impact of green consumption behavior and green purchase intention among millennials toward sustainable environment. *Environmental Science and Pollution Research*, *30*(9), 23335-23347. https://doi.org/10.1007/s11356-022-23811-1
4. Fernandes, P. M. B., Favaratto, L., Fernandes, A. A. R., Vicien, C., Capalbo, D. M. F., & Zerbini, F. M. (2022). To become more sustainable organic agriculture needs genome editing technology. *Frontiers in Bioengineering and Biotechnology*, *10*. https://doi.org/10.3389/fbioe.2022.912793
5. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis* (7th ed.). Pearson, New York.
6. Handranata, Y. W., & Kalila, S. (2025). Attitude toward fashion influencers and its impact on purchase behavior: The roles of brand attitude and purchase intention. *Frontiers in Communication*, *10*. https://doi.org/10.3389/fcomm.2025.1583602
7. Khurana, T., Pannu, S., Dalal, G., Vyas, P., & Rani, P. (2025). How do social media influencers' credibility and brand trust drive purchase intentions for green cosmetics? Insights from SOBC approach. *NMIMS Management Review*, *33*(3), 171-185. https://doi.org/10.1177/09711023251352318
8. Lee, S., & Jeong, G. (2025). Key drivers of eco-friendly agricultural product purchase intentions: A case study in South Korea. *Research on World Agricultural Economy*, 97-111. https://doi.org/10.36956/rwae.v6i3.1795
9. Liu, R. (2025). The mechanism of KOL on consumer purchasing behavior: The mediating role of consumer purchasing intention. *Interdisciplinary Humanities and Communication Studies*, *1*(2). https://doi.org/10.61173/t7yesr15
10. Liu, Z. (2024). Transformations in consumer buying behavior: Investigating how online shopping platforms. *Advances in Economics, Management and Political Sciences*, *109*, 181-186. https://doi.org/10.54254/2754-1169/109/2024BJ0135
11. Lu, J., Liu, Y., Jing, Q., & Zhang, W. (2025). Chinese consumers' perceptions, attitude, and purchase intention of organic products. *Appetite*, *214*, 108142. https://doi.org/10.1016/j.appet.2025.108142
12. Melović, B., Cirović, D., Backovic-Vulić, T., Dudić, B., & Gubiniova, K. (2020). Attracting green consumers as a basis for creating sustainable marketing strategy on the organic market: Relevance for sustainable agriculture business development. *Foods*, *9*(11), 1552. https://doi.org/10.3390/foods9111552
13. Meng, Y., Chung, D., & Zhang, A. (2023). The effect of social media environmental information exposure on the intention to participate in pro-environmental behavior. *PLoS One*, *18*(11), e0294577. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0294577
14. Ooi, K.-B., Lee, V.-H., Hew, J.-J., Leong, L.-Y., Tan, G. W.-H., & Lim, A.-F. (2023). Social media influencers: An effective marketing approach? *Journal of Business Research*, *160*, 113773. https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2023.113773
15. Paul, J., Modi, A., & Patel, J. (2016). Predicting green product consumption using theory of planned behavior and reasoned action. *Journal of Retailing and Consumer Services*, *29*, 123-134. https://doi.org/10.1016/j.jretconser.2015.11.006
16. Pawaskar, U. S., Raut, R. D., & Gardas, B. B. (2018). Assessment of consumer behavior towards environmental responsibility: A structural equations modeling approach. *Business Strategy and the Environment*, *27*(4), 560-571. https://doi.org/10.1002/bse.2020
17. Patiño-Toro, O. N., Valencia-Arias, A., Palacios-Moya, L., Uribe-Bedoya, H., Valencia, J., Londoño, W., & Gallegos, A. (2024). Green purchase intention factors: A systematic review and research agenda. *Sustainable Environment*, *10*(1), 2356392. https://doi.org/10.1080/27658511.2024.2356392
18. Puspanathan, K. C., & Mohd Suki, N. (2025). Fostering consumers' intention to purchase energy-efficient appliances in an emerging market. *International Journal of Energy Sector Management*, *19*(5), 1213-1233. https://doi.org/10.1108/IJESM-06-2024-0006
19. Rakuša, N., & Milfelner, B. (2025). Cultural moderators of green product purchase intention: An examination through the lens of the theory of planned behavior. *Sage Open*, *15*(3), 21582440251379402. https://doi.org/10.1177/21582440251379402
20. Roth-Cohen, O., Segev, S., & Liu, Y. (2025). The effect of non-celebrity influencers' perceived authenticity on social media advertising outcomes. *International Journal of Advertising*, *44*(6), 1017-1039. https://doi.org/10.1080/02650487.2024.2440251
21. Saima, & Khan, M. A. (2020). Effect of social media influencer marketing on consumers' purchase intention and the mediating role of credibility. *Journal of Promotion Management*, *27*(4), 503-523. https://doi.org/10.1080/10496491.2020.1851847
22. Sun, Y., & Wang, S. (2019). Understanding consumers' intentions to purchase green products in the social media marketing context. *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, *32*(4), 860-878. https://doi.org/10.1108/APJML-03-2019-0178
23. Trinh, A. K., Tran, M. D., & Adomako, S. (2025). Environmental knowledge and sustainable consumption behavior: Evidence from Vietnam. *Sustainable Development*, *33*(S1), 577-593. https://doi.org/10.1002/sd.70013
24. Witek, L., & Kuźniar, W. (2023). Green purchase behaviour gap: The effect of past behaviour on green food product purchase intentions among individual consumers. *Foods*, *13*(1). https://doi.org/10.3390/foods13010136
25. Zhuang, W., Luo, X., & Riaz, M. U. (2021). On the factors influencing green purchase intention: A meta-analysis approach. *Frontiers in Psychology*, *12*. https://doi.org/10.3389/fpsyg.2021.644020

NÂNG CAO ĐẠO ĐỨC NGHỀ NÔNG TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

NGUYỄN TRUNG ĐÔNG[1], LÊ HỮU QUANG[2], NGUYỄN VĂN VINH[3], NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN[4], NGUYỄN THỊ THẢO TRANG[5]

Tóm tắt

Nghiên cứu tiếp cận đạo đức nghề nông dưới góc nhìn vốn xã hội và kinh tế học thể chế nhằm làm rõ vai trò của các chuẩn mực đạo đức trong việc xây dựng niềm tin và giảm chi phí giao dịch trong chuỗi giá trị nông sản. Trên cơ sở khảo sát 300 quan sát và phân tích mô hình cấu trúc, kết quả cho thấy 3 trụ cột gồm đạo đức minh bạch, đạo đức sinh thái và đạo đức cam kết đều tác động tích cực đến niềm tin; đồng thời niềm tin có ảnh hưởng mạnh đến hiệu quả hợp tác. Nghiên cứu khẳng định, đạo đức nghề nông có thể được xem như một dạng vốn xã hội có khả năng tạo ra giá trị kinh tế và góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững.

Từ khóa: *Nông dân chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, vốn xã hội, chuỗi giá trị nông sản*

ENHANCING AGRICULTURAL PROFESSIONAL ETHICS IN THE DEVELOPMENT OF SUSTAINABLE AGRICULTURE

Abstract

This study approaches agricultural professional ethics from the perspectives of social capital and institutional economics to clarify the role of ethical norms in building trust and reducing transaction costs within agri-food value chains. Based on survey data comprising 300 observations and analyzed using structural equation modeling (SEM), the results indicate that three core dimensions—ethical transparency, ecological ethics, and commitment ethics—have significant positive effects on trust. In turn, trust exerts a strong positive influence on cooperative performance. The findings suggest that agricultural professional ethics can be conceptualized as a form of social capital that generates economic value and contributes to the promotion of sustainable agricultural development.

Keywords: *Professional farmers, professional ethics, social capital, agri-food value chains, sustainability*

Ngày nhận bài: 01/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 21/4/2026; Ngày duyệt đăng: 23/4/2026

GIỚI THIỆU

Trong nhiều thập niên qua, nông nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể về sản lượng và kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào mở rộng sản lượng và khai thác tài nguyên đang dần bộc lộ những hạn chế về hiệu quả kinh tế và tính bền vững. Trong bối cảnh đó, việc hình thành lực lượng nông dân chuyên nghiệp được xem là một trong những yếu tố then chốt thúc đẩy quá trình hiện đại hóa nông nghiệp. Hiện nay, phần lớn các chính sách và chương trình đào tạo tập trung vào việc nâng cao trình độ kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ và năng lực quản trị sản xuất. Mặc dù các yếu tố này giữ vai trò quan trọng, nhưng vẫn chưa đủ để cấu thành một nghề chuyên nghiệp theo nghĩa đầy đủ trong khoa học xã hội.

Theo Lý thuyết xã hội học nghề nghiệp của Andrew Abbott (1988), một nghề được xem là chuyên nghiệp khi đáp ứng 3 điều kiện cơ bản: (1) Hệ thống tri thức chuyên môn; (2) Cơ chế đào tạo chính quy; (3) Hệ thống chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Trong nhiều lĩnh vực như y học, luật hay giáo dục, đạo đức nghề nghiệp giữ vai trò trung tâm trong việc duy trì uy tín xã hội của nghề. Tuy nhiên, trong lĩnh vực nông nghiệp, vấn đề đạo đức nghề nghiệp của người nông dân vẫn chưa được đề cập một cách hệ thống trong các nghiên cứu học thuật. Điều này tạo ra một khoảng trống đáng kể, đặc biệt khi xét đến vai trò của niềm tin và các chuẩn mực xã hội trong các quan hệ kinh tế.

Bên cạnh đó, theo Robert D. Putnam (1993) và Francis Fukuyama (1995), các nghiên cứu về vốn xã hội cho thấy niềm tin và các chuẩn mực đạo đức có thể tạo ra lợi ích kinh tế thông qua việc giảm chi phí giao dịch và thúc đẩy hợp tác giữa các tác nhân kinh tế. Trong bối cảnh chuỗi giá trị nông sản ngày càng phức tạp, các chuẩn mực đạo đức của người sản xuất có thể đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố niềm tin giữa các tác nhân thị trường.

[1] TS.,[3]TS., [4]ThS., [5]ThS., Trường Chính sách công và Phát triển Nông thôn
[2] TS., Trường Chính sách công và Phát triển Nông thôn; Email: lequang19a@gmail.com

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này tập trung trả lời 2 câu hỏi chính: Đạo đức nghề nghiệp của nông dân chuyên nghiệp được hiểu như thế nào trong bối cảnh nông nghiệp hiện đại?; Các chuẩn mực đạo đức này góp phần nâng cao hiệu quả hợp tác trong chuỗi giá trị nông sản ra sao?

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Quá trình chuyên nghiệp hóa và sự chuyển đổi của nền nông nghiệp

Quá trình chuyên nghiệp hóa được xem là một trong những đặc trưng quan trọng phản ánh sự phát triển của các nghề trong xã hội hiện đại. Theo quan điểm của Andrew Abbott (1988), một nghề được coi là chuyên nghiệp khi hội đủ 3 yếu tố cơ bản: Hệ thống tri thức chuyên môn, cơ chế đào tạo chính quy và các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp điều chỉnh hành vi của người hành nghề.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, quá trình chuyên nghiệp hóa thường gắn với sự chuyển đổi từ mô hình sản xuất nhỏ lẻ, dựa vào kinh nghiệm truyền thống, sang mô hình sản xuất dựa trên tri thức, công nghệ và quản trị kinh doanh. Sự chuyển đổi này càng trở nên rõ nét trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập thị trường nông sản, khi người nông dân không chỉ là người sản xuất mà còn trở thành một tác nhân kinh tế trong chuỗi giá trị.

Nhiều nghiên cứu cho thấy, sự phát triển của lực lượng nông dân chuyên nghiệp có thể góp phần nâng cao năng suất, cải thiện chất lượng sản phẩm và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu về chuyên nghiệp hóa nông dân hiện nay chủ yếu tập trung vào các khía cạnh như trình độ kỹ thuật, năng lực quản trị trang trại và khả năng tiếp cận thị trường, trong khi yếu tố đạo đức nghề nghiệp của người sản xuất vẫn chưa được phân tích một cách đầy đủ.

Đạo đức nghề nghiệp và vai trò trong hệ thống nghề nghiệp

Trong nhiều lĩnh vực chuyên môn như y học, luật hay giáo dục, đạo đức nghề nghiệp được xem là nền tảng duy trì uy tín và tính chính danh của nghề trong xã hội. Các chuẩn mực đạo đức thường được thể chế hóa dưới dạng các bộ quy tắc hành nghề nhằm bảo đảm các hoạt động chuyên môn được thực hiện theo những nguyên tắc phục vụ lợi ích chung của cộng đồng.

Theo Andrew Abbott (1988), đạo đức nghề nghiệp đóng vai trò như một cơ chế tự điều chỉnh của cộng đồng nghề, góp phần duy trì niềm tin của xã hội đối với nghề nghiệp đó. Các chuẩn mực này không chỉ bảo vệ lợi ích của khách hàng mà còn góp phần xây dựng danh tiếng và uy tín của nghề trong dài hạn.

Trong bối cảnh nông nghiệp hiện đại, vấn đề đạo đức nghề nghiệp của người nông dân ngày càng trở nên quan trọng, khi sản phẩm nông nghiệp không chỉ được đánh giá dựa trên sản lượng mà còn gắn với các tiêu chí về an toàn thực phẩm, tính bền vững và trách nhiệm môi trường.

Vốn xã hội và niềm tin trong hợp tác kinh tế

Khái niệm vốn xã hội đã được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội nhằm giải thích vai trò của các chuẩn mực xã hội và niềm tin trong việc thúc đẩy hợp tác giữa các cá nhân và tổ chức.

Theo Robert D. Putnam (1993), vốn xã hội bao gồm các mạng lưới quan hệ, các chuẩn mực xã hội và mức độ tin cậy giữa các thành viên trong cộng đồng, qua đó giúp các cá nhân phối hợp hành động hiệu quả hơn. Tương tự, Francis Fukuyama (1995) cho rằng niềm tin xã hội là yếu tố quyết định năng lực hợp tác kinh tế của một cộng đồng; những xã hội có mức độ tin cậy cao thường có khả năng hình thành các tổ chức kinh tế quy mô lớn và duy trì các quan hệ hợp tác dài hạn.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, niềm tin giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong các quan hệ giao dịch giữa nông dân, doanh nghiệp thu mua và người tiêu dùng. Khi niềm tin suy giảm, các giao dịch kinh tế buộc phải dựa nhiều hơn vào các cơ chế kiểm soát và giám sát, qua đó làm gia tăng chi phí giao dịch.

Kinh tế học chi phí giao dịch và chuỗi giá trị nông nghiệp

Kinh tế học chi phí giao dịch cung cấp một khung phân tích quan trọng để lý giải cách thức các thể chế và chuẩn mực xã hội ảnh hưởng đến hiệu quả của các giao dịch kinh tế. Theo Oliver E. Williamson (1985), chi phí giao dịch phát sinh từ các hoạt động như tìm kiếm thông tin, đàm phán hợp đồng và giám sát việc thực hiện hợp đồng; khi các tác nhân kinh tế thiếu niềm tin lẫn nhau, các chi phí này có xu hướng gia tăng đáng kể.

Trong chuỗi giá trị nông sản, nơi sản phẩm được tạo ra bởi nhiều tác nhân và trải qua nhiều khâu trung gian trước khi đến tay người tiêu dùng, chi phí giao dịch có thể trở thành một yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả của toàn bộ hệ thống. Trong bối cảnh đó, các chuẩn mực đạo đức của người sản xuất có thể đóng vai trò như một cơ chế thể chế không chính thức, giúp giảm thiểu rủi ro cơ hội và tăng cường niềm tin giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị.

Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù, các cách tiếp cận về chuyên nghiệp hóa nông dân, đạo đức nghề nghiệp, vốn xã hội và chi phí giao dịch đã cung cấp những nền tảng lý thuyết quan trọng, các nghiên cứu hiện nay vẫn tồn tại những khoảng trống nhất định khi xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố này trong bối cảnh nông nghiệp. Cụ thể là: Thiếu vắng các phân tích về đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu chuyên nghiệp hóa nông dân; Các

nghiên cứu về vốn xã hội và chi phí giao dịch chưa gắn với hành vi đạo đức cụ thể của người sản xuất; Chưa hình thành được một cách tiếp cận tích hợp kết nối đạo đức nghề nông, niềm tin và hiệu quả hợp tác trong chuỗi giá trị nông sản.

Trên cơ sở lý thuyết về chuyên nghiệp hóa nghề nghiệp, vốn xã hội và chi phí giao dịch, nghiên cứu đề xuất mô hình, trong đó đạo đức nghề nông được cấu thành bởi 3 trụ cột gồm: Đạo đức minh bạch, đạo đức sinh thái và đạo đức cam kết. Các thành tố này được giả định có tác động tích cực đến niềm tin giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị nông sản. Đồng thời, niềm tin được kỳ vọng làm gia tăng hiệu quả hợp tác giữa các chủ thể tham gia chuỗi giá trị.

Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết sau:

H1: Đạo đức minh bạch có tác động tích cực đến niềm tin trong chuỗi giá trị nông sản.

H2: Đạo đức sinh thái có tác động tích cực đến niềm tin trong chuỗi giá trị nông sản.

H3: Đạo đức cam kết có tác động tích cực đến niềm tin trong chuỗi giá trị nông sản.

H4: Niềm tin có tác động tích cực đến hiệu quả hợp tác giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị nông sản.

Bên cạnh đó, trên cơ sở cơ chế trung gian của vốn xã hội, có thể suy luận rằng 3 thành tố của đạo đức nghề nông còn tác động gián tiếp đến hiệu quả hợp tác thông qua niềm tin.

BẢNG 1: ĐẶC ĐIỂM MẪU NGHIÊN CỨU

Đặc điểm	Nhóm	Tỷ lệ (%)
Đối tượng khảo sát	Nông dân sản xuất	55,0
	Hợp tác xã nông nghiệp	25,0
	Doanh nghiệp thu mua	20,0
Kinh nghiệm tham gia chuỗi giá trị	Dưới 5 năm	32,0
	Từ 5-10 năm	41,0
	Trên 10 năm	27,0

Nguồn: Nhóm tác giả

BẢNG 2: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY THANG ĐO

Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha
Đạo đức minh bạch	4	0,87
Đạo đức sinh thái	4	0,85
Đạo đức cam kết	4	0,88
Niềm tin	3	0,86
Hiệu quả hợp tác	3	0,84

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu, bài viết sử dụng phương pháp khảo sát định lượng kết hợp với phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Dữ liệu được thu thập từ 3 nhóm đối tượng chính gồm nông dân sản xuất, doanh nghiệp thu mua và hợp tác xã nông nghiệp tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, nhằm bảo đảm tính đại diện cho các tác nhân trong chuỗi giá trị.

Cỡ mẫu gồm 300 quan sát, đáp ứng yêu cầu của phương pháp phân tích SEM và bảo đảm độ tin cậy cho các kết quả nghiên cứu.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả phân tích định lượng

Thống kê mô tả

Để củng cố các lập luận lý thuyết, nghiên cứu tiến hành kiểm định mô hình bằng phương pháp SEM. Cơ cấu mẫu nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1.

Kết quả cho thấy, mẫu nghiên cứu có sự phân bổ tương đối đồng đều giữa các tác nhân chính trong chuỗi giá trị nông sản, đảm bảo tính đại diện cho phân tích mô hình.

Kiểm định độ tin cậy thang đo

Độ tin cậy của các thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả được trình bày trong Bảng 2.

Tất cả các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7, cho thấy độ tin cậy cao và phù hợp để tiếp tục phân tích nhân tố.

Phân tích nhân tố khẳng định

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được thực hiện để kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo. Kết quả cho thấy mô hình đo lường đạt độ phù hợp tốt với dữ liệu: Chi-square/df = 2,10 (< 3); CFI = 0,94 (> 0,90); TLI = 0,93 (> 0,90); RMSEA = 0,061 (< 0,08). Các hệ số tải nhân tố (factor loading) đều lớn hơn 0,6, giá trị phương sai trích (AVE) đều lớn hơn 0,5 và độ tin cậy tổng hợp (CR) đều lớn hơn 0,7.

Kết quả này khẳng định các thang đo đạt yêu cầu về giá trị hội tụ và độ tin cậy.

Kết quả mô hình cấu trúc

Phân tích mô hình cấu trúc được thực hiện nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả được trình bày trong Bảng 4 cho thấy tất cả các giả thuyết đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa thống kê 1% và 5%.

Ngoài ra, kiểm định tác động gián tiếp (bootstrap) cho thấy 3 yếu tố đạo đức nghề nông đều có ảnh hưởng gián tiếp tích cực đến hiệu quả hợp tác thông qua biến trung gian là niềm tin.

Thảo luận kết quả định lượng

Kết quả phân tích định lượng không chỉ xác nhận các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu mà còn

BẢNG 3: KẾT QUẢ CFA - GIÁ TRỊ HỘI TỤ VÀ ĐỘ TIN CẬY TỔNG HỢP			
Biến	**Factor loading**	**AVE**	**CR**
Đạo đức minh bạch	0,65 - 0,81	0,58	0,86
Đạo đức sinh thái	0,62 - 0,79	0,55	0,84
Đạo đức cam kết	0,68 - 0,83	0,60	0,87
Niềm tin	0,70 - 0,85	0,62	0,85
Hiệu quả hợp tác	0,66 - 0,80	0,57	0,83

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả

BẢNG 4: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CÁC GIẢ THUYẾT				
Giả thuyết	**Mối quan hệ**	**Hệ số chuẩn hóa (β)**	**Giá trị p**	**Kết luận**
H1	Đạo đức minh bạch → Niềm tin	0,32	<0,001	Chấp nhận
H2	Đạo đức sinh thái → Niềm tin	0,27	<0,01	Chấp nhận
H3	Đạo đức cam kết → Niềm tin	0,41	<0,001	Chấp nhận
H4	Niềm tin → Hiệu quả hợp tác	0,52	<0,001	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả

củng cố các lập luận lý thuyết và khung khái niệm đã đề xuất ở các phần trước.

Thứ nhất, cả 3 trụ cột đạo đức nghề nông đều có tác động tích cực đến niềm tin trong chuỗi giá trị, trong đó đạo đức cam kết có ảnh hưởng mạnh nhất (β = 0,41), cho thấy vai trò then chốt của việc tuân thủ cam kết trong xây dựng niềm tin giữa các tác nhân kinh tế.

Thứ hai, đạo đức minh bạch có tác động đáng kể (β = 0,32), phản ánh yêu cầu ngày càng cao về minh bạch thông tin và truy xuất nguồn gốc trong thị trường nông sản.

Thứ ba, đạo đức sinh thái cũng có ảnh hưởng tích cực (β = 0,27), cho thấy trách nhiệm môi trường đang trở thành một thành tố quan trọng trong việc hình thành niềm tin thị trường.

Đặc biệt, niềm tin có tác động mạnh đến hiệu quả hợp tác (β = 0,52), phù hợp với các lý thuyết về vốn xã hội và chi phí giao dịch. Khi niềm tin được củng cố, các chi phí giám sát và thực thi hợp đồng có xu hướng giảm, từ đó nâng cao hiệu quả hợp tác trong chuỗi giá trị.

Như vậy, kết quả thực nghiệm đã củng cố luận điểm rằng đạo đức nghề nông không chỉ là chuẩn mực xã hội mà còn là một dạng vốn xã hội có khả năng tạo ra giá trị kinh tế thông qua cơ chế nâng cao niềm tin và giảm chi phí giao dịch.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nghiên cứu khẳng định rằng đạo đức nghề nông là một yếu tố cốt lõi trong quá trình phát triển lực lượng nông dân chuyên nghiệp. Không chỉ mang ý nghĩa như một chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp còn vận hành như một dạng vốn xã hội, góp phần củng cố niềm tin và giảm chi phí giao dịch trong chuỗi giá trị nông sản. Kết quả thực nghiệm cho thấy 3 trụ cột gồm đạo đức minh bạch, đạo đức sinh thái và đạo đức cam kết đều có tác động tích cực đến niềm tin; thông qua đó, nâng cao hiệu quả hợp tác giữa các tác nhân kinh tế trong chuỗi giá trị.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách. Thứ nhất, cần tích hợp nội dung đạo đức nghề nghiệp vào các chương trình đào tạo nông dân, song song với đào tạo kỹ thuật và quản trị sản xuất. Thứ hai, các tổ chức nông dân và hợp tác xã cần giữ vai trò trung tâm trong việc hình thành và lan tỏa các chuẩn mực đạo đức nghề nông thông qua việc xây dựng và thực thi các quy tắc ứng xử nghề nghiệp. Thứ ba, cần thúc đẩy các cơ chế thị trường như truy xuất nguồn gốc, chứng nhận chất lượng và tiêu chuẩn sản xuất bền vững nhằm khuyến khích và củng cố các hành vi sản xuất có trách nhiệm.

Nhìn chung, việc xây dựng và thể chế hóa đạo đức nghề nông không chỉ là yêu cầu về mặt xã hội mà còn là điều kiện quan trọng để nâng cao tính chuyên nghiệp của nông dân, củng cố niềm tin thị trường và hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững.■

Tài liệu tham khảo:

1. Abbott, A. (1988). *The system of professions: An essay on the division of expert labor*. University of Chicago Press.
2. FAO (2017). *The future of food and agriculture: Trends and challenges*. Food and Agriculture Organization of the United Nations.
3. Fukuyama, F. (1995). *Trust: The social virtues and the creation of prosperity*. Free Press.
4. OECD (2019). *Innovation, productivity and sustainability in food and agriculture*. OECD Publishing.
5. Putnam, R. D. (1993). *Making democracy work: Civic traditions and Modern Italy*. Princeton University Press.
6. Williamson, O. E. (1985). *The Economic Institutions of Capitalism. Firms, Market, Relational Contracting*. The Free Press, Macmillan Inc.
7. World Bank (2007). *World Development Report 2008: Agriculture for Development*. World Bank.

HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH SỐ CỦA GIỚI TRẺ: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

VÕ THỊ PHƯƠNG NGA[1], PHAN THỊ HOÀNG LIÊN[2], BÙI THỊ YẾN VI[3], TRƯƠNG THỊ MỸ LINH[4]

Tóm tắt

Sử dụng phương pháp khảo sát đối với 350 người trong độ tuổi từ 18 đến 35, bài viết phân tích thực trạng hiểu biết tài chính số của giới trẻ Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ của lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Dựa trên khung tiếp cận của OECD/INFE (2022), hiểu biết tài chính số được xem xét thông qua 3 khía cạnh chính là kiến thức, hành vi và thái độ trong môi trường số. Kết quả nghiên cứu cho thấy, người trẻ (từ 18 đến 35 tuổi) có nhận thức khá tốt về rủi ro tài chính số, đặc biệt liên quan đến bảo mật dữ liệu cá nhân nhưng vẫn còn hạn chế về hiểu biết pháp lý và bản chất sản phẩm. Mặc dù hành vi và thái độ có xu hướng tích cực, việc thực hiện các hành vi bảo mật chưa thực sự nhất quán, đồng thời, mức độ sử dụng dịch vụ tài chính số rất cao nhưng chưa đi kèm với hiểu biết tương xứng. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiểu biết tài chính số cho giới trẻ tại Việt Nam.

Từ khóa: *Hiểu biết tài chính số, tài chính số, hành vi tài chính số, giới trẻ*

ASSESSING DIGITAL FINANCIAL LITERACY AMONG YOUTH: EVIDENCE AND POLICY IMPLICATIONS

Abstract

Using a survey of 350 respondents aged 18 to 35, this study examines the current state of digital financial literacy among Vietnamese youth in the context of rapid digital transformation in the financial and banking sector. Drawing on the OECD/INFE (2022) framework, digital financial literacy is assessed across three dimensions: knowledge, behavior, and attitudes in digital environments. The findings indicate that young individuals demonstrate relatively strong awareness of digital financial risks, particularly those related to personal data security. However, gaps remain in their understanding of legal aspects and the underlying nature of financial products. While financial behaviors and attitudes tend to be positive, the consistent implementation of secure practices is still limited. Moreover, despite the high level of engagement with digital financial services, this usage is not yet matched by an adequate level of financial understanding. Based on these findings, the study proposes several policy and educational recommendations to enhance digital financial literacy among youth in Viet Nam.

Keywords: *Digital financial literacy, digital finance, financial behavior, youth, Viet Nam*

Ngày nhận bài: 24/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 28/3/2026; Ngày duyệt đăng: 14/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, chuyển đổi số đã làm thay đổi mạnh mẽ lĩnh vực tài chính - ngân hàng tại Việt Nam và trên thế giới. Sự phát triển của ngân hàng số, ví điện tử và thanh toán không tiền mặt đã mở rộng đáng kể khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính, đặc biệt đối với giới trẻ - nhóm có mức độ chấp nhận công nghệ cao. Tuy nhiên, việc gia tăng sử dụng dịch vụ tài chính số cũng đặt ra những thách thức liên quan đến khả năng hiểu và sử dụng các sản phẩm này một cách an toàn và hiệu quả.

Trên thực tế, việc tiếp cận dễ dàng với dịch vụ tài chính số không đồng nghĩa với việc người dùng có đủ năng lực đưa ra quyết định tài chính đúng đắn. Quá trình số hóa làm phát sinh nhiều rủi ro như mất an toàn thông tin, lừa đảo trực tuyến và lựa chọn sai sản phẩm do thiếu kiến thức và kỹ năng phù hợp. Những vấn đề này đang trở thành mối quan tâm lớn trong nghiên cứu và hoạch định chính sách tài chính cá nhân. Trước bối cảnh đó, Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và mạng lưới OECD/INFE đã bổ sung khái niệm hiểu biết tài chính số trong bộ công cụ đo lường năm 2022. Theo OECD/INFE (2022), hiểu biết tài chính số là sự kết hợp giữa kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi giúp cá nhân nhận biết và sử dụng an toàn các dịch vụ tài chính số, từ đó nâng cao phúc lợi tài chính. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về hiểu biết tài chính số, đặc biệt đối với giới trẻ, vẫn còn hạn chế và chủ yếu tập trung vào tài chính truyền thống. Điều này tạo ra khoảng trống nghiên cứu đáng kể trong bối cảnh tài chính số ngày càng phổ biến. Do đó, bài viết này đánh giá thực trạng hiểu biết tài chính số của giới trẻ tại Việt

[1],[2],[3],[4] *Trường Đại học Vinh*

Nam theo khung OECD/INFE (2022), từ đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm nâng cao an toàn và phát triển tài chính bền vững trong môi trường số.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Khái niệm tài chính số và hiểu biết tài chính số

Tài chính số (digital finance) được hiểu là việc ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động và dịch vụ tài chính nhằm nâng cao hiệu quả vận hành, tính tiện lợi và khả năng tiếp cận của người dùng. Các dịch vụ tài chính số phổ biến bao gồm ngân hàng số, thanh toán trực tuyến, ví điện tử, nền tảng cho vay trực tuyến và các ứng dụng fintech khác, cho phép người dùng thực hiện giao dịch tài chính mọi lúc, mọi nơi thông qua các thiết bị số.

Trong bối cảnh đó, hiểu biết tài chính số (digital financial literacy - DFL) được hình thành như một khái niệm mở rộng từ hiểu biết tài chính truyền thống nhằm phản ánh những yêu cầu mới đặt ra đối với người sử dụng dịch vụ tài chính trong môi trường số. Các nghiên cứu ban đầu tiếp cận DFL chủ yếu gắn với khả năng hiểu và sử dụng các hệ thống thanh toán và ngân hàng trực tuyến (Prasad và Meghwal, 2017). Theo hướng tiếp cận tích hợp, Tony và Desai (2020) định nghĩa, hiểu biết tài chính số là sự kết hợp giữa kiến thức tài chính và nền tảng kỹ thuật số, nhấn mạnh rằng DFL không thể tách rời giữa hiểu biết tài chính và khả năng sử dụng công nghệ.

Hiểu biết tài chính số ngày càng được nhìn nhận như một khái niệm đa chiều, kết hợp giữa kiến thức tài chính, năng lực công nghệ số và khả năng quản lý rủi ro trong môi trường số. Sự hội tụ này đã được OECD chính thức ghi nhận và chuẩn hóa trong các nghiên cứu gần đây. Cụ thể, trong bộ công cụ đo lường cập nhật, OECD/INFE (2022) đã mở rộng khung đánh giá hiểu biết tài chính truyền thống bằng cách đưa nội dung hiểu biết tài chính số (digital financial literacy) vào hệ thống đo lường chính thức, nhằm phản ánh đầy đủ hơn những thay đổi trong hành vi tài chính cá nhân dưới tác động của số hóa.

Theo OECD/INFE (2022), hiểu biết tài chính số không chỉ bao gồm kiến thức về các khái niệm tài chính cơ bản, mà còn nhấn mạnh đến khả năng sử dụng an toàn và hiệu quả các sản phẩm, dịch vụ tài chính kỹ thuật số, cũng như năng lực nhận diện và quản lý các rủi ro tài chính số. Khung tiếp cận này kế thừa các quan điểm học thuật trước đó của Morgan và cộng sự (2019), Peter và cộng sự (2019) và Tony (2020), đồng thời mở rộng phạm vi đánh giá sang các khía cạnh liên quan đến bảo mật thông tin, an toàn dữ liệu và quyền lợi người tiêu dùng trong môi trường số.

Khung phân tích lý thuyết

Khung lý luận của bài nghiên cứu này được xây dựng trên cơ sở kế thừa khung tiếp cận của OECD/INFE (2022) kết hợp với các nghiên cứu học thuật về hiểu biết tài chính số. Theo đó, hiểu biết tài chính số được xem là một khái niệm đa chiều. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá hiểu biết tài chính số một cách toàn diện, vượt ra ngoài phạm vi kiến thức tài chính truyền thống.

Thứ nhất, kiến thức tài chính số, đề cập đến mức độ hiểu biết của cá nhân về các sản phẩm và dịch vụ tài chính số, bao gồm ngân hàng số, thanh toán trực tuyến, ví điện tử, các nền tảng cho vay và đầu tư trực tuyến, cũng như các chi phí và điều kiện đi kèm. Bên cạnh đó, kiến thức tài chính số còn bao hàm khả năng nhận diện các rủi ro đặc thù của môi trường tài chính số như gian lận trực tuyến, lừa đảo công nghệ cao, rủi ro mất an toàn thông tin cá nhân và dữ liệu tài chính.

Thứ hai, hành vi tài chính số, phản ánh mức độ cá nhân vận dụng kiến thức tài chính số vào thực tế thông qua việc sử dụng các dịch vụ tài chính số một cách chủ động, an toàn và có trách nhiệm. Hành vi tài chính số bao gồm các thực hành như lựa chọn nền tảng tài chính số đáng tin cậy, tuân thủ các nguyên tắc bảo mật, kiểm soát chi tiêu trên nền tảng số và phản ứng kịp thời trước các rủi ro phát sinh. OECD/INFE (2022) nhấn mạnh rằng hiểu biết tài chính số không chỉ dừng lại ở nhận thức mà phải được thể hiện thông qua các hành vi tài chính cụ thể trong môi trường số.

Thứ ba, thái độ tài chính số, thể hiện mức độ sẵn sàng, tin tưởng và cởi mở của cá nhân đối với việc tiếp cận và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ tài chính số. Thái độ này bao gồm mức độ chấp nhận công nghệ tài chính mới, sự sẵn sàng học hỏi và cập nhật kiến thức, cũng như nhận thức về lợi ích và rủi ro của tài chính số. Thái độ tài chính số đóng vai trò trung gian quan trọng, ảnh hưởng đến việc chuyển hóa kiến thức thành hành vi tài chính số phù hợp.

Khung lý luận 3 thành phần gồm: Kiến thức, Hành vi và Thái độ tài chính số không chỉ phản ánh đầy đủ nội hàm của hiểu biết tài chính số theo chuẩn mực quốc tế của OECD/INFE (2022), mà còn phù hợp với bối cảnh phát triển nhanh và mức độ tiếp cận công nghệ cao của tài chính số tại Việt Nam

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng theo hướng mô tả nhằm phản ánh thực trạng hiểu biết tài chính số của giới trẻ. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát trực tuyến với 350 người trong độ tuổi từ 18 đến 35. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được sử dụng do phù hợp với điều kiện nghiên cứu. Hiểu biết tài chính số được đo lường thông qua 2 nhóm câu hỏi. Nhóm thứ nhất bao gồm các câu hỏi dạng đúng/sai nhằm đánh giá kiến thức tài chính số của người trả lời. Nhóm thứ hai sử dụng thang đo Likert 5 mức để đo lường hành vi và thái độ tài chính số. Các thang đo được điều chỉnh từ OECD/INFE (2022) và các nghiên cứu trước. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng các phương pháp thống kê mô tả.

BẢNG: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC KHÍA CẠNH CỦA HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH SỐ						
Biến	**Mã hóa**	**Mô tả**	**Min**	**Max**	**Mean**	**Std. Dev.**
Kiến thức tài chính số Câu hỏi trả lời Đúng/Sai	DFL1	Hiểu về tính hợp lệ hợp đồng tài chính số	0	1	0,683	0,466
	DFL2	Hiểu về tính pháp lý tiền mã hóa	0	1	0,523	0,500
	DFL3	Nhận thức rủi ro dữ liệu cá nhân	0	1	0,92	0,267
Hành vi tài chính số Thang đo likert 5 bậc	DFL4	Chia sẻ mật khẩu/PIN (đảo chiều)	1	5	2,063	1,093
	DFL5	Kiểm tra uy tín nhà cung cấp	1	5	3,200	1,307
	DFL6	Chia sẻ thông tin tài chính (đảo chiều)	1	5	2,057	1,090
	DFL7	Thay đổi mật khẩu thường xuyên	1	5	3,180	1,262
Thái độ tài chính số Thang đo likert 5 bậc	DFL8	Wifi công cộng an toàn (đảo chiều)	1	5	2,454	1,020
	DFL9	Chú ý bảo mật khi giao dịch	1	5	3,217	1,337
	DFL10	Không cần đọc điều khoản (đảo chiều)	1	5	2,271	1,196

Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp

THỰC TRẠNG HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH SỐ CỦA NGƯỜI TRẺ

Kết quả ở Bảng cho thấy:

Thực trạng kiến thức tài chính số

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ hiểu biết tài chính số có sự khác biệt giữa các nội dung. Cụ thể, 68,3% người tham gia trả lời đúng về tính hợp lệ của hợp đồng tài chính số (DFL1), trong khi tỷ lệ hiểu đúng về tính pháp lý của tiền mã hóa (DFL2) chỉ đạt 52,3%, phản ánh mức độ hiểu biết còn hạn chế. Ngược lại, nhận thức về rủi ro khi chia sẻ dữ liệu cá nhân (DFL3) đạt mức cao với 92,6% trả lời đúng. Điều này cho thấy, người dùng có nhận thức tốt về rủi ro bảo mật, nhưng hiểu biết về khía cạnh pháp lý của tài chính số vẫn còn ở mức trung bình.

Thực trạng hành vi tài chính số

Hành vi tài chính số được đo lường theo thang Likert 5 điểm, với giá trị trung bình dao động từ 2,06 đến 3,20, cho thấy mức độ thực hành ở mức trung bình. Người dùng có xu hướng không đồng ý với các hành vi rủi ro như chia sẻ mật khẩu/PIN (DFL4 = 2,06) và chia sẻ thông tin tài chính cá nhân (DFL6 = 2,06). Tuy nhiên, các hành vi chủ động như kiểm tra uy tín nhà cung cấp (DFL5 = 3,20) và thay đổi mật khẩu thường xuyên (DFL7 = 3,18) chỉ được thực hiện ở mức tương đối. Tổng thể, người dùng có xu hướng tránh rủi ro nhưng chưa duy trì ổn định các hành vi bảo mật tích cực.

Thực trạng thái độ tài chính số

Thái độ của người tham gia nhìn chung khá tích cực nhưng chưa thực sự mạnh. Cụ thể, người dùng có xu hướng không đồng ý với việc sử dụng Wifi công cộng là an toàn (DFL8 = 2,45) và không đồng tình với quan điểm bỏ qua điều khoản khi giao dịch (DFL10 = 2,27). Trong khi đó, mức độ đồng ý với việc cần chú ý bảo mật khi giao dịch (DFL9 = 3,22) chỉ ở mức trung bình. Như vậy, người dùng đã có nhận thức tương đối đúng về an toàn tài chính số, nhưng mức độ coi trọng và nhất quán trong thái độ vẫn chưa cao.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Kết quả nghiên cứu cho thấy, người trẻ (18-35 tuổi) có nhận thức khá tốt về rủi ro tài chính số, đặc biệt liên quan đến bảo mật dữ liệu cá nhân, nhưng vẫn còn hạn chế về hiểu biết pháp lý và bản chất sản phẩm. Mặc dù hành vi và thái độ có xu hướng tích cực, việc thực hiện các hành vi bảo mật chưa thực sự nhất quán, phản ánh khoảng cách giữa nhận thức - kiến thức - hành vi. Đồng thời, mức độ sử dụng dịch vụ tài chính số rất cao nhưng chưa đi kèm với hiểu biết tương xứng, đặt ra yêu cầu nâng cao hiểu biết tài chính số một cách toàn diện.

Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số hàm ý sau: *Thứ nhất*, tăng cường giáo dục tài chính số trong hệ thống đào tạo, tập trung vào kiến thức pháp lý, nhận diện rủi ro và kỹ năng sử dụng an toàn; *Thứ hai*, các tổ chức tài chính cần đẩy mạnh truyền thông, cung cấp thông tin minh bạch và cảnh báo rủi ro cho người dùng; *Thứ ba*, thúc đẩy hành vi an toàn thông qua các cơ chế "nudge" như nhắc nhở bảo mật, cảnh báo giao dịch và xác thực đa lớp; *Thứ tư*, hoàn thiện khung pháp lý và tăng cường bảo vệ người tiêu dùng nhằm nâng cao niềm tin vào thị trường; *Thứ năm*, có các chương trình tiếp cận phù hợp với từng nhóm đối tượng, đặc biệt là người trẻ ở khu vực nông thôn hoặc có thu nhập thấp.■

Tài liệu tham khảo:

1. OECD (2022). *OECD/INFE toolkit for measuring financial literacy and financial inclusion 2022*. Paris: OECD Publishing.
2. OECD/INFE (2022). *OECD/INFE survey instrument to measure digital financial literacy*. Paris: OECD Publishing.
3. OECD/INFE (2022). *OECD/INFE guidance on digital delivery of financial education*. Paris: OECD Publishing.
4. Lyons, Angela C., & Kass-Hanna, J. (2019). *A multidimensional approach to defining and measuring financial literacy in the digital age*. Journal of Financial Literacy and Wellbeing.
5. Morgan, Peter J., Huang, B., & Trinh, L. Q. (2019). *The need to promote digital financial literacy for the digital age*. ADB Institute Working Paper.
6. Peter, J., et al. (2019). *Consumer protection and digital financial literacy framework*.
7. Prasad, H. (2018). *Digital financial literacy: A study of awareness and adoption of digital financial services*.
8. Prasad, H., & Meghwal, D. (2017). *Digital financial literacy: A study of financial awareness in digital banking*.
9. Tony, N., & Desai, K. (2020). *Measuring digital financial literacy: A conceptual framework*.
10. Rani, A., et al. (2021). *Digital financial literacy: Concept and measurement in emerging economies*.

GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN LÀNH[1]

Tóm tắt

Bài viết phân tích tác động của trí tuệ nhân tạo (AI) đối với thị trường lao động Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, mặc dù AI có khả năng làm thay đổi cấu trúc việc làm, nhưng nguy cơ thay thế hoàn toàn lao động vẫn ở mức thấp, chủ yếu tác động ở cấp độ nhiệm vụ. Nghiên cứu cũng chỉ ra sự khác biệt đáng kể về mức độ tác động giữa các ngành, nghề, giới tính và khu vực địa lý. Các lĩnh vực xử lý thông tin như tài chính - bảo hiểm, bán lẻ, và hành chính công chịu ảnh hưởng lớn hơn, trong khi lao động nữ và khu vực đô thị có mức độ tiếp xúc với AI cao hơn. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ cho người lao động, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhằm tận dụng cơ hội và giảm thiểu rủi ro từ AI, hướng tới phát triển thị trường lao động thích ứng, linh hoạt và bền vững trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: *Trí tuệ nhân tạo, lao động, thay thế, giảm thiểu rủi ro*

MITIGATING THE IMPACT OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE ON THE LABOUR MARKET IN VIET NAM

Abstract

This study examines the impact of artificial intelligence (AI) on the labour market in Viet Nam in the context of rapid digital transformation. The findings indicate that while AI has the potential to reshape employment structures, the risk of full job displacement remains relatively low, with most effects occurring at the task level rather than at the occupation level. The study further reveals significant heterogeneity in the extent of AI exposure across industries, occupations, gender groups, and geographic regions. Information-intensive sectors such as finance and insurance, retail, and public administration are more substantially affected, whereas female workers and urban labour markets exhibit higher levels of AI exposure. From these findings, the study proposes a comprehensive set of policy recommendations targeting workers, educational institutions, enterprises, and government agencies. These measures aim to harness the opportunities presented by AI while mitigating associated risks, thereby fostering a more adaptive, resilient, and sustainable labour market in the digital era.

Keywords: *Artificial intelligence, labour market, job displacement, risk mitigation*

Ngày nhận bài: 27/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 05/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

GIỚI THIỆU

Sự phát triển nhanh của trí tuệ nhân tạo (AI), đặc biệt là AI tạo sinh (Gen AI), đang làm thay đổi cách thức vận hành của thị trường lao động khi nhiều công việc không còn được thực hiện theo mô hình truyền thống. Thay vì chỉ thay thế lao động giản đơn, AI ngày càng tác động đến các nhiệm vụ mang tính trí tuệ, qua đó làm biến đổi cấu trúc kỹ năng và tổ chức công việc.

Trong bối cảnh đó, thị trường lao động không chỉ đối mặt với nguy cơ mất việc làm mà còn chịu áp lực tái cấu trúc, khi một phần nhiệm vụ được tự động hóa và phần còn lại đòi hỏi kỹ năng cao hơn. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về nâng cao năng lực thích ứng của người lao động và điều chỉnh chính sách phát triển nguồn nhân lực.

Tại Việt Nam, quá trình chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ đã làm gia tăng mức độ lan tỏa của AI, đồng thời tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với thị trường lao động. Trong khi AI góp phần nâng cao năng suất và mở ra các lĩnh vực việc làm mới, nó cũng có thể làm gia tăng bất bình đẳng giữa các nhóm lao động và khu vực kinh tế. Do đó, nghiên cứu này phân tích vai trò của AI trong việc định hình lại thị trường lao động Việt Nam, từ đó đề xuất các định hướng nhằm giảm thiểu rủi ro và nâng cao khả năng thích ứng trong bối cảnh chuyển đổi số.

TÁC ĐỘNG CỦA AI ĐẾN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Sự phát triển của AI đang tạo ra những thay đổi mang tính cấu trúc đối với thị trường lao động Việt

[1] *TS., Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị; Email: dungnguyenthanhtra79@gmail.com*

HÌNH 1: ƯỚC TÍNH MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG BỞI GenAI THEO NGÀNH (% VIỆC LÀM)

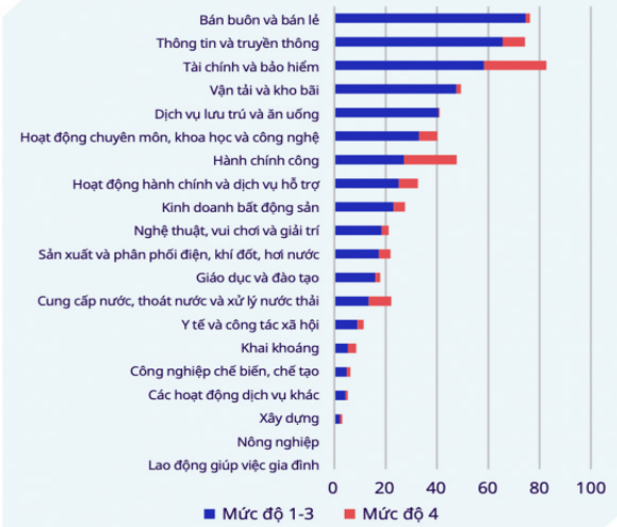

Ghi chú: Độ tuổi từ 15 trở lên

Nguồn: ILO (2026)

HÌNH 2: ƯỚC TÍNH MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA GenAI THEO NGHỀ NGHIỆP (% VIỆC LÀM)

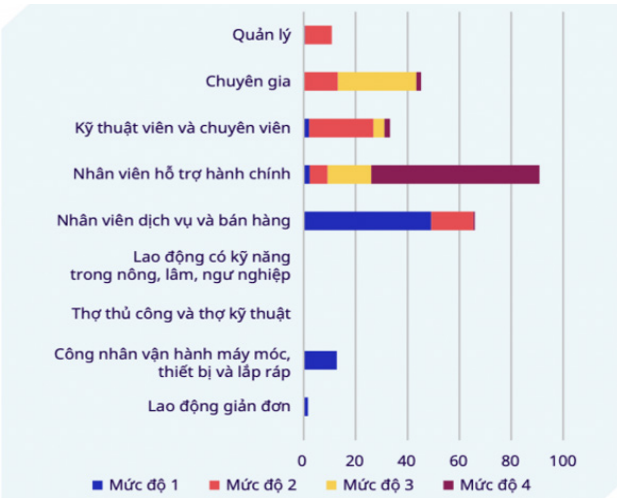

Ghi chú: Độ tuổi từ 15 trở lên

Nguồn: ILO (2026)

Nam. Khác với các làn sóng tự động hóa trước đây chủ yếu tác động đến lao động chân tay, AI mở rộng phạm vi ảnh hưởng sang cả các công việc trí óc, đặc biệt là những nhiệm vụ liên quan đến xử lý thông tin, dữ liệu và nội dung. Tuy nhiên, tác động của AI không chỉ dừng lại ở việc thay thế lao động mà còn bao gồm cả việc tái cấu trúc công việc, nâng cao năng suất và tạo ra các cơ hội nghề nghiệp mới.

Trước hết, AI mang lại nhiều tác động tích cực đáng kể đối với thị trường lao động Việt Nam. Công nghệ này góp phần nâng cao năng suất lao động thông qua việc tự động hóa các nhiệm vụ lặp lại, từ đó cho phép người lao động tập trung vào các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn như sáng tạo, phân tích và ra quyết định. Thay vì bị thay thế hoàn toàn, phần lớn người lao động sẽ chuyển sang mô hình "làm việc cùng AI", trong đó AI đóng vai trò là công cụ hỗ trợ nâng cao hiệu quả công việc.

Bên cạnh đó, AI thúc đẩy sự hình thành của các ngành nghề và vị trí việc làm mới liên quan đến công nghệ, như phát triển và vận hành hệ thống AI, phân tích dữ liệu, kiểm định nội dung AI, hay quản trị rủi ro công nghệ. Sự gia tăng nhu cầu đối với các kỹ năng số, kỹ năng phân tích và kỹ năng mềm như tư duy phản biện, sáng tạo và giao tiếp cũng mở ra cơ hội cho lực lượng lao động trẻ và có trình độ cao.

Một điểm tích cực khác là mức độ sẵn sàng tiếp cận công nghệ của Việt Nam đang được cải thiện rõ rệt. Theo AIEI (2025), Việt Nam hiện xếp thứ 38 toàn cầu về tỷ lệ người sử dụng AI. Đáng chú ý, mức độ phổ biến của AI tại Việt Nam đã tăng khá nhanh trong nửa cuối năm 2025, từ 21,2% trong nửa đầu năm lên 23,5%, tương ứng mức tăng 2,3%, cao hơn mức trung bình toàn cầu. Điều này cho thấy người lao động và doanh nghiệp Việt Nam đang chủ động thích ứng với xu hướng công nghệ mới, tạo tiền đề cho việc tận dụng lợi ích từ AI trong dài hạn.

Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội, AI cũng đặt ra những thách thức đáng kể, đặc biệt là áp lực tái cấu trúc việc làm. Theo báo cáo của ILO (2026), khoảng 20,8% tổng số việc làm tại Việt Nam (tương đương 11,5 triệu việc làm) có khả năng chịu ảnh hưởng bởi AI tạo sinh (GenAI) ở các mức độ khác nhau. Dù vậy, chỉ khoảng 1,8% việc làm (gần 1 triệu lao động) thuộc nhóm có nguy cơ bị tự động hóa hoàn toàn ở mức cao nhất. Điều này cho thấy AI không gây ra làn sóng thất nghiệp hàng loạt trong ngắn hạn, nhưng lại tạo ra áp lực lớn về chuyển đổi kỹ năng và thích ứng nghề nghiệp trong trung và dài hạn. Nói cách khác, rủi ro lớn nhất không phải là "mất việc", mà là "lệch kỹ năng" (skill mismatch) khi yêu cầu công việc thay đổi nhanh hơn khả năng thích ứng của người lao động.

Một đặc điểm nổi bật của tác động AI là tính phân hóa rõ rệt giữa các ngành và nghề nghiệp. Các lĩnh vực có cường độ xử lý thông tin cao như tài chính - bảo hiểm, thông tin - truyền thông, hành chính công và bán buôn - bán lẻ là những ngành chịu ảnh hưởng mạnh nhất. Trong đó, riêng ngành tài chính - bảo hiểm có tới 82,6% việc làm có khả năng bị tác động ở các mức độ khác nhau (Hình 1), phản ánh đặc thù của ngành này với khối lượng lớn các công việc xử lý dữ liệu. Ở góc độ quy mô, ngành bán buôn - bán lẻ có khoảng 5,9 triệu lao động chịu ảnh hưởng, chiếm hơn một nửa tổng số việc làm bị tác động, cho thấy mức độ lan tỏa rộng của AI trong nền kinh tế. Tuy nhiên, phần lớn các vị trí trong ngành này chỉ chịu tác động ở mức hỗ trợ nâng cao năng suất, thay vì bị thay thế hoàn toàn.

Ở cấp độ nghề nghiệp, nhóm nhân viên hỗ trợ hành chính được xác định là nhóm có mức độ rủi ro

cao nhất, với 64,9% việc làm thuộc nhóm chịu ảnh hưởng mạnh (Hình 2). Đây là nhóm nghề có đặc trưng công việc mang tính lặp lại, chuẩn hóa cao và dễ dàng tự động hóa. Tổng số lao động trong nhóm này khoảng 0,8 triệu người, chiếm tới 84,4% số việc làm chịu tác động nặng nhất bởi GenAI. Điều này cho thấy, AI có xu hướng thay đổi mạnh các công việc mang tính quy trình, trong khi các công việc đòi hỏi sáng tạo, tương tác xã hội và tư duy phức tạp vẫn có khả năng chống chịu tốt hơn.

Bên cạnh đó, tác động của AI còn thể hiện rõ sự khác biệt theo không gian và giới tính. Các đô thị lớn như: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng chỉ chiếm khoảng 24,3% tổng số việc làm, nhưng lại chiếm tới 38% số việc làm có khả năng bị tác động bởi AI, phản ánh sự tập trung của các ngành nghề sử dụng công nghệ cao tại khu vực đô thị. Về giới tính, lao động nữ có mức độ chịu ảnh hưởng cao hơn nam giới (24,1% so với 17,8%) và chiếm khoảng 55,5% tổng số việc làm bị tác động, chủ yếu do họ tập trung nhiều trong các lĩnh vực hành chính, dịch vụ và văn phòng. Điều này đặt ra nguy cơ gia tăng bất bình đẳng giới nếu không có các chính sách hỗ trợ phù hợp.

Từ góc độ năng lực thích ứng, mức độ sẵn sàng công nghệ đóng vai trò quyết định trong việc tận dụng lợi ích từ AI. Việt Nam đã đạt được những tiến bộ nhất định trong phát triển hạ tầng số và khả năng tiếp cận công nghệ, thể hiện qua việc tỷ lệ người sử dụng công cụ GenAI tăng từ 21,2% lên 23,5% trong năm 2025, cao hơn mức trung bình toàn cầu. Tuy nhiên, các hạn chế về dữ liệu chất lượng cao, năng lực công nghệ và kỹ năng lao động vẫn là những rào cản lớn. Nếu không được giải quyết, những hạn chế này có thể làm giảm hiệu quả ứng dụng AI và gia tăng khoảng cách giữa các nhóm lao động và khu vực kinh tế.

KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Trước những tác động của AI đối với thị trường lao động, việc xây dựng một hệ thống giải pháp đồng bộ cho các chủ thể liên quan là điều cần thiết nhằm vừa giảm thiểu rủi ro, vừa tận dụng hiệu quả cơ hội từ công nghệ.

Đối với người lao động, trọng tâm cần chuyển từ tư duy "bị thay thế" sang "cộng tác với AI". Người lao động cần chủ động nâng cao năng lực số, bao gồm khả năng sử dụng các công cụ AI trong công việc, đồng thời phát triển các kỹ năng mang tính bổ trợ mà máy móc khó thay thế như tư duy sáng tạo, giao tiếp, giải quyết vấn đề và khả năng thích ứng. Việc học tập liên tục và đa dạng hóa kỹ năng nghề nghiệp sẽ giúp tăng khả năng chống chịu trước biến động của thị trường lao động.

Đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo, cần đẩy mạnh tái cấu trúc chương trình theo hướng gắn với yêu cầu của nền kinh tế số. Việc đưa các nội dung liên quan đến trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu và công nghệ số vào chương trình đào tạo là cần thiết, song song với việc tăng cường các kỹ năng mềm như tư duy phản biện, làm việc nhóm và học tập suốt đời. Bên cạnh đó, mô hình đào tạo cần chuyển dịch theo hướng thực tiễn hơn, thông qua việc tăng cường hợp tác với doanh nghiệp để sinh viên có cơ hội tiếp cận công nghệ và môi trường làm việc thực tế. Đồng thời, cần phát triển các nền tảng học tập linh hoạt, cho phép người lao động có thể dễ dàng tham gia các chương trình đào tạo lại (reskilling) và nâng cao kỹ năng (upskilling) trong suốt vòng đời nghề nghiệp.

Đối với cơ quan quản lý nhà nước, cần đóng vai trò định hướng và điều tiết quá trình chuyển đổi lao động trong bối cảnh AI. Trước hết, Nhà nước cần xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển những ngành nghề vừa ứng dụng công nghệ cao, vừa có khả năng tạo nhiều việc làm, qua đó giảm thiểu tác động tiêu cực của tự động hóa. Đồng thời, cần hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến việc sử dụng AI trong lao động và quản trị nhân sự, đảm bảo quyền lợi của người lao động và hạn chế các rủi ro về bất bình đẳng. Một nhiệm vụ quan trọng khác là phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động hiện đại, có khả năng dự báo xu hướng nghề nghiệp trong bối cảnh AI, giúp người lao động và doanh nghiệp đưa ra quyết định phù hợp. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ tài chính và đào tạo lại cần được ưu tiên cho những nhóm lao động dễ bị tổn thương.

Đối với doanh nghiệp và nhà tuyển dụng, cần tiếp cận AI như một công cụ nâng cao năng lực cạnh tranh thay vì chỉ là giải pháp cắt giảm chi phí lao động. Việc đầu tư vào đào tạo nội bộ để nâng cao năng lực AI cho nhân viên sẽ mang lại hiệu quả dài hạn, giúp doanh nghiệp tận dụng tốt hơn công nghệ mà không làm gián đoạn nguồn nhân lực. Đồng thời, doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược cân bằng giữa tự động hóa và sử dụng lao động, đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa con người và máy móc. Việc hợp tác chặt chẽ với các cơ sở đào tạo trong việc phát triển nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thực tiễn cũng là yếu tố quan trọng giúp nâng cao chất lượng lao động trong bối cảnh mới.■

Tài liệu tham khảo:

1. AIEI (2025). *AI Diffusion Report 2025*
2. ILO (2026). *Trí tuệ nhân tạo tạo sinh và việc làm tại Việt Nam: Mức độ tác động tới thị trường lao động và các khuyến nghị chính sách.*

BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA KHÁCH HÀNG TRONG HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

TÔN QUANG ANH[1], TRẦN QUỐC BẢO[2]

Tóm tắt

Bảo vệ quyền lợi của khách hàng trong hợp đồng thương mại điện tử (TMĐT) là vấn đề quan trọng trong giao dịch thương mại quốc tế hiện nay, do hợp đồng TMĐT mang lại sự tiện lợi và hiệu quả trong các hoạt động kinh doanh. Pháp luật Việt Nam cũng đã đưa ra nhiều quy định cho vấn đề này để các hợp đồng thương mại được ký kết thông qua các phương tiện điện tử, cho phép các bên tham gia trao đổi, mua bán, cung ứng hàng hóa dịch vụ mà không cần gặp gỡ trực tiếp, tiết kiệm thời gian và chi phí giao dịch… Tuy nhiên, trước sự biến đổi và gia tăng nhanh chóng công nghệ số cũng như sự xuất hiện các mô hình, phương thức kinh doanh mới, cần tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật để bảo vệ tốt hơn cho khách hàng trong các giao dịch hợp đồng TMĐT. Bài viết này xem xét thực trạng pháp luật về hợp đồng TMĐT, tham chiếu kinh nghiệm quốc tế và đề xuất giải pháp nhằm bảo vệ quyền lợi khách hàng, cải thiện hiệu quả thực thi tại Việt Nam.

Từ khóa: *Hợp đồng thương mại điện tử, giao dịch, hiệu quả kinh doanh, bảo vệ quyền lợi khách hàng*

PROTECTING CONSUMER RIGHTS IN ELECTRONIC COMMERCE CONTRACTS: CURRENT POLICY FRAMEWORK AND POLICY RECOMMENDATIONS FOR VIET NAM

Abstract

The protection of consumer rights in electronic commerce (e-commerce) contracts has become an increasingly significant issue in contemporary international trade, as such contracts offer convenience and efficiency in commercial activities. Vietnamese law has introduced a range of provisions governing this area, enabling commercial contracts to be concluded through electronic means. This allows parties to exchange, purchase, and supply goods and services without the need for physical meetings, thereby reducing transaction time and costs. However, in light of the rapid evolution of digital technologies and the emergence of new business models and practices, there remains a pressing need to further refine the legal framework to better safeguard consumer interests in e-commerce contractual transactions. This article focuses on assessing the current state of the legal framework governing e-commerce contracts, examining international experiences, and, on that basis, proposing several recommendations for Viet Nam.

Keywords: *Electronic commerce contracts, transactions, business efficiency, consumer protection*

Ngày nhận bài: 10/4/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 26/4/2026; Ngày duyệt đăng: 28/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển nhanh của thương mại điện tử (TMĐT) đã thúc đẩy việc sử dụng hợp đồng TMĐT, giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường, tăng khả năng cạnh tranh, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh và hỗ trợ giao dịch xuyên biên giới. Trong thực tế, hợp đồng TMĐT đóng vai trò quan trọng trong việc xác nhận thỏa thuận giữa các bên nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ trong hoạt động thương mại. Theo quy định của Luật Giao dịch điện tử Việt Nam, hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu số được coi là hợp đồng TMĐT và vẫn có đầy đủ giá trị pháp lý. Đây là căn cứ quan trọng để bảo vệ quyền lợi các bên, đặc biệt khi phát sinh tranh chấp.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích kinh tế, hợp đồng TMĐT cũng đặt ra nhiều thách thức pháp lý như khó xác định chủ thể giao kết, rủi ro về tính xác thực và toàn vẹn của dữ liệu điện tử, vấn đề bảo mật thông tin cá nhân, cũng như khó khăn trong việc xác

[1] *ThS., Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh; Email: anh.tq@ou.edu.vn*
[2] *Ths. LS., Công ty Luật TNHH Việt Tín Bảo*

định thẩm quyền và pháp luật áp dụng khi phát sinh tranh chấp xuyên biên giới… Do đó, Bài viết tập trung đánh giá thực trạng pháp luật về hợp đồng TMĐT, tham khảo kinh nghiệm quốc tế, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm bảo vệ quyền lợi của khách hàng cũng như nâng cao hiệu quả thực thi tại Việt Nam.

TỔNG QUAN

Hợp đồng điện tử

Theo Điều 33 Luật Giao dịch điện tử 2005, hợp đồng TMĐT là sự thỏa thuận giữa các bên được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu, tức thông tin được tạo ra, gửi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Nói cách khác, mọi thông tin số hóa truyền qua internet hoặc các phương tiện điện tử đều được xem là thông điệp dữ liệu. Khoản 16, Điều 3 Luật Giao dịch điện tử 2023 tiếp tục khẳng định hợp đồng điện tử (HĐĐT) là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu. Hiểu đơn giản, đây là hợp đồng được lập, ký kết và lưu trữ trên môi trường số (như file, email, hệ thống phần mềm) với chữ ký điện tử xác nhận. Hợp đồng này có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng giấy nếu bảo đảm tính toàn vẹn, khả năng truy cập và chữ ký điện tử hợp pháp.

Giao kết hợp đồng điện tử

Giao kết HĐĐT là việc sử dụng thông điệp dữ liệu để thực hiện một phần hoặc toàn bộ quá trình giao kết hợp đồng. Các bên có quyền thỏa thuận sử dụng phương tiện điện tử, cũng như các yêu cầu kỹ thuật, điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn và bảo mật trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng. Việc này phải tuân thủ Luật Giao dịch điện tử 2023 và các quy định pháp luật liên quan.

Có thể hiểu rằng, HĐĐT được giao kết hoặc thực hiện thông qua sự tương tác giữa con người với hệ thống thông tin tự động hoặc giữa các hệ thống tự động với nhau vẫn có giá trị pháp lý, dù không có sự can thiệp trực tiếp của con người vào từng thao tác.

Bảo vệ quyền lợi của khách hàng

Việc xác định đúng chủ thể tham gia hợp đồng TMĐT có ý nghĩa quan trọng trong áp dụng cơ chế bảo vệ pháp lý. Hai khái niệm thường được sử dụng là khách hàng và người tiêu dùng, tuy có mối liên hệ chặt chẽ nhưng không đồng nhất về nội hàm. Trước hết, khách hàng được hiểu theo nghĩa rộng là mọi cá nhân hoặc tổ chức tham gia giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ trên môi trường điện tử. Khái niệm này không bị giới hạn bởi mục đích giao dịch, do đó bao gồm cả các chủ thể mua hàng để phục vụ nhu cầu tiêu dùng lẫn các chủ thể mua nhằm mục đích kinh doanh, sinh lợi.

Trong hợp đồng TMĐT, khách hàng có thể là người tiêu dùng cuối cùng hoặc là thương nhân tham gia vào chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ. Trong khi đó, người tiêu dùng là một khái niệm mang tính pháp lý cụ thể hơn. Theo Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023, người tiêu dùng được xác định là cá nhân hoặc tổ chức mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng, không nhằm mục đích thương mại. Từ đó có thể thấy, người tiêu dùng là một bộ phận của khách hàng, nhưng không phải mọi khách hàng đều là người tiêu dùng. Về phương diện pháp lý, xác định một chủ thể là người tiêu dùng sẽ kéo theo việc áp dụng các cơ chế bảo vệ đặc thù nhằm khắc phục tình trạng bất cân xứng thông tin và vị thế yếu hơn của người tiêu dùng trong quan hệ với thương nhân, đặc biệt trong môi trường số (Quốc hội, 2023). Ngược lại, nếu chủ thể tham gia hợp đồng TMĐT là thương nhân hoặc tổ chức kinh doanh, quan hệ pháp lý sẽ chủ yếu được điều chỉnh bởi Luật Thương mại 2005 và Bộ luật Dân sự 2015, với nguyên tắc tự do, bình đẳng trong giao kết hợp đồng, do các bên được giả định là có năng lực và vị thế tương đối ngang bằng.

Như vậy, trong hợp đồng TMĐT, không phải mọi khách hàng đều là người tiêu dùng, nhưng mọi người tiêu dùng đều là khách hàng. Việc phân biệt 2 khái niệm này không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn có giá trị thực tiễn trong việc xác định quy phạm pháp luật áp dụng và mức độ bảo vệ quyền lợi của chủ thể tham gia giao dịch.

Hình thức xử lý khi xảy tranh chấp

Tranh chấp trong hợp đồng TMĐT là sự bất đồng, mâu thuẫn giữa các bên tham gia hợp đồng liên quan đến việc giao kết, thực hiện hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng được thiết lập thông qua phương tiện điện tử. Khi phát sinh tranh chấp, các bên có thể lựa chọn nhiều phương thức giải quyết khác nhau tùy theo tính chất và mức độ tranh chấp.

Theo Điều 76 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, tranh chấp trong TMĐT được giải quyết qua bốn phương thức chính: thương lượng, hòa giải, trọng tài và tòa án. Đây là các cơ chế phổ biến thông qua cơ quan hoặc quy trình pháp lý để xử lý tranh chấp thương mại. Luật Thương mại điện tử năm 2025 kế thừa quy định này nhưng không tách thành điều khoản riêng, mà xác định giải quyết tranh chấp (thương lượng, hòa giải, trọng tài, tòa án hoặc phương thức khác) là một nguyên tắc cơ bản của hoạt động TMĐT. Đồng thời, luật cũng quy định trách nhiệm giải quyết tranh chấp, khiếu nại cho các chủ thể như nền tảng TMĐT và đại diện tại Việt Nam, nhằm chủ động tham gia xử lý tranh chấp. Tuy nhiên, các quy định hiện nay chủ yếu mang tính nguyên tắc, nên cần có hướng dẫn cụ thể hơn, đặc biệt về hòa giải (trực tiếp và trực tuyến), để các chủ thể và trung tâm hòa giải áp dụng hiệu quả, phù hợp với sự phát triển nhanh của TMĐT.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Khuôn khổ pháp lý

Sự phát triển của công nghệ số và TMĐT đã thúc đẩy sự ra đời của hợp đồng TMĐT, một hình thức giao dịch hiện đại, tiện lợi. Tại Việt Nam, hợp đồng TMĐT được điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ, gồm Bộ luật Dân sự 2015, Luật Thương mại 2005, Luật Giao dịch điện tử 2023 và các luật liên quan (Lê Thị Vân Anh & Hoàn Văn Nhất, 2025). Bên cạnh đó, nhiều văn bản hướng dẫn như Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, Nghị định số 130/2018/NĐ-CP và Thông tư số 47/2014/TT-BCT được ban hành để cụ thể hóa quy định pháp luật. Trong giao dịch quốc tế, các điều ước như Luật mẫu TMĐT của UNCITRAL (Ủy ban Liên Hợp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế) và các hiệp định thương mại tự do (FTA) cũng có thể được áp dụng (Lê Thị Vân Anh & Hoàn Văn Nhất, 2025). Pháp luật về hợp đồng TMĐT điều chỉnh toàn diện từ giao kết, thực hiện đến xử lý vi phạm, bao gồm các nội dung như chủ thể, hình thức, chữ ký điện tử, thanh toán, giao hàng, bảo vệ người tiêu dùng và giải quyết tranh chấp.

Thảo luận

Thực tiễn cho thấy, hợp đồng TMĐT được hình thành trong môi trường số với nhiều hình thức như: hợp đồng truyền thống đưa lên website, hợp đồng qua giao dịch tự động, qua email hoặc có sử dụng chữ ký số. Vì vậy, việc đánh giá tình hình sử dụng hợp đồng TMĐT cần dựa vào mức độ ứng dụng TMĐT của các chủ thể như sử dụng email, xây dựng website có chức năng đặt hàng, tham gia sàn TMĐT và sử dụng thanh toán điện tử (Nguyễn Duy Thanh, 2026). Kết quả khảo sát năm 2017 của Cục TMĐT và CNTT cho thấy, hạ tầng và nhân lực TMĐT được cải thiện; ký kết hợp đồng điện tử ngày càng phổ biến, chủ yếu qua email; các phương thức khác đang phát triển; giao dịch B2C và G2B gia tăng. Nhìn chung, hợp đồng TMĐT ngày càng phổ biến với sự tham gia đa dạng của các chủ thể. (Nguyễn Duy Thanh, 2026). Việt Nam tiếp tục dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng trong khu vực ASEAN, vượt Thái Lan (tăng 15%) và Indonesia (tăng 20%), nhờ dân số trẻ (hơn 50% dưới 35 tuổi) và tỷ lệ thâm nhập internet đạt 78%. Doanh thu TMĐT 2025 ở Việt Nam chủ yếu đến từ 4 sàn lớn là Shopee, TikTok Shop, Lazada và Tiki, ước tính đạt 429,7 nghìn tỷ VND (khoảng 17 tỷ USD), tăng 34,75% so với 2024, với sản lượng giao dịch lên đến 3,94 tỷ sản phẩm (tăng 15,23%). Các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng gồm: Dân số trẻ, hạ tầng logistics cải thiện và chính sách hỗ trợ như Nghị định 70/2025 về hóa đơn điện tử (Misa, 2026).

Bên cạnh các lợi ích đã đạt được của giao dịch thông qua hợp đồng TMĐT, vẫn còn tiềm ẩn các rủi ro pháp lý cần được điều chỉnh và giải quyết như: Vấn đề xác định thời điểm giao kết hợp đồng TMĐT đang gặp phải một số bất cập trong quy định pháp luật hiện hành. Mặc dù, Điều 37 Luật Giao dịch điện tử năm 2023 có đề cập đến việc nhận, gửi thông điệp dữ liệu trong giao kết HĐĐT, nhưng lại thiếu quy định cụ thể về thời điểm được coi là đã giao kết. Cụ thể, các điều 15, 16, 17, 18 Luật Giao dịch điện tử năm 2023 chỉ quy định về thời điểm gửi, nhận thông điệp dữ liệu, mà chưa làm rõ việc nhận thông điệp dữ liệu như thế nào thì được coi là chấp nhận giao kết hợp đồng TMĐT. Trong những tình huống như vậy, thời điểm giao kết hợp đồng TMĐT sẽ không rõ ràng, gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng. Cùng với đó, hiện pháp luật chưa có quy định cho phép người tiêu dùng rút lui khỏi hợp đồng mà không phải bồi thường trong một thời hạn nhất định. Quy định này đã được áp dụng ở nhiều quốc gia tiên tiến trên thế giới, nhằm bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trong các giao dịch trực tuyến. Đồng thời, thiếu quy định về yêu cầu bắt buộc chứng thực chữ ký điện tử (Lê Thị Vân Anh & Hoàn Văn Nhất 2025). Mặc dù, Luật Giao dịch điện tử năm 2023 đã quy định về chứng thực chữ ký điện tử, nhưng lại không bắt buộc các bên phải thực hiện việc này. Điều này tạo ra nguy cơ về độ tin cậy và phương pháp tạo lập chữ ký điện tử, khiến cho việc xác minh chủ thể ký kết và tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu trở nên khó khăn. Một thách thức lớn khác đối với hợp đồng TMĐT là việc giải quyết tranh chấp, mặc dù Luật Giao dịch điện tử năm 2023 khuyến khích hòa giải, nhưng chưa làm rõ thẩm quyền, trình tự, thủ tục khi các bên không thể hòa giải…

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

Kinh nghiệm quốc tế

Theo Điều L.221-5 Luật Tiêu dùng của Pháp, trước khi giao kết hợp đồng, người bán phải cung cấp đầy đủ thông tin cho người tiêu dùng về quyền rút lui, bao gồm việc có được hưởng quyền này hay không, điều kiện, thủ tục thực hiện và mẫu biểu liên quan. Nếu không tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, người bán có thể bị xử phạt hành chính với mức tối đa 15.000 € đối với cá nhân và 75.000 € đối với pháp nhân. Bên cạnh đó, Quy định 524/2013 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu đã thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp trực tuyến (ODR) như một phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án hiệu quả, nhanh chóng và chi phí thấp. Theo quy định này, các thương nhân và nền tảng TMĐT phải tích hợp liên kết đến hệ thống ODR trên website, giúp các bên dễ dàng tiếp cận và sử dụng công cụ giải quyết tranh chấp trực tuyến (Hoàng Thị Huệ, 2021).

Quá trình xây dựng môi trường pháp lý cho giao dịch điện tử tại Mỹ dựa trên 4 nguyên tắc cơ bản: bảo đảm quyền tự do thỏa thuận hợp đồng của các bên; quy định mang tính trung lập công nghệ và có tính mở cho tương lai; sửa đổi, bổ sung pháp luật kịp

thời để hỗ trợ ứng dụng công nghệ điện tử; và bảo đảm sự công bằng giữa các doanh nghiệp trong việc áp dụng công nghệ (Thái Dương và cộng sự, 2025). Trên cơ sở đó, ODR được triển khai rộng rãi trên các nền tảng TMĐT như Ebay, Amazon để giải quyết tranh chấp giữa người mua và người bán, góp phần bảo vệ người tiêu dùng và hạn chế gian lận. Đồng thời, cho phép phát triển các nền tảng hòa giải, trọng tài trực tuyến độc lập với chi phí linh hoạt, tạo thêm lựa chọn giải quyết tranh chấp cho các bên.

Ngoài các phương thức truyền thống như thương lượng, hòa giải, trọng tài và tòa án, pháp luật TMĐT của Trung Quốc còn cho phép các nền tảng thiết lập cơ chế ODR riêng, công bố quy tắc và tiến hành giải quyết tranh chấp trên cơ sở tự nguyện, khách quan. Đặc biệt, hệ thống Tòa án Internet được thành lập với thẩm quyền xét xử các vụ việc liên quan đến TMĐT và không gian mạng, trong đó toàn bộ quy trình tố tụng từ nộp đơn, hòa giải đến xét xử đều được thực hiện trực tuyến, nâng cao hiệu quả và tính linh hoạt (Nguyễn Thị Hồng Anh, 2022).

Một số khuyến nghị cho Việt Nam

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế số, việc thúc đẩy các phương thức ODR là điều cần thiết, vì nó cung cấp giải pháp hữu ích, nhanh chóng, minh bạch cho các bên tranh chấp. Tuy vậy, để phát triển phương thức này tại Việt Nam, Nhà nước và các doanh nghiệp cần quan tâm đến những vấn đề sau:

Thứ nhất, bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin đủ mạnh. Nhà nước nên đầu tư vào hệ thống kỹ thuật, thiết bị và xây dựng nền tảng số quốc gia, đồng thời có chính sách hỗ trợ chi phí cho các tổ chức cung cấp dịch vụ ODR, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai rộng rãi.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan, đặc biệt về tố tụng, chứng cứ điện tử, chữ ký và văn bản điện tử; đồng thời quy định rõ trách nhiệm các bên về bảo mật, an toàn dữ liệu và nghĩa vụ khi phát sinh tranh chấp nhằm tạo hành lang pháp lý minh bạch cho TMĐT. Bên cạnh việc tiếp thu kinh nghiệm quốc tế, cần tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, nhất là về giao kết hợp đồng, quyền rút lui của khách hàng và xây dựng khung pháp lý cho ODR, qua đó nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp và bảo vệ quyền lợi các bên liên quan.

Thứ ba, cần chú trọng hơn nữa đến công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ luật sư, thẩm phán, hòa giải viên… theo hướng chuyên sâu và cập nhật, nhằm trang bị cho họ đầy đủ kiến thức pháp lý, kỹ năng công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn cần thiết. Qua đó, giúp đội ngũ này có khả năng thích ứng linh hoạt với môi trường số, đồng thời vận hành một cách hiệu quả, minh bạch và chuyên nghiệp các phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến trong bối cảnh chuyển đổi số ngày càng mạnh mẽ.

Thứ tư, nâng cao tính minh bạch thông tin của doanh nghiệp, đặc biệt trên các sàn TMĐT. Đồng thời tăng cường trách nhiệm của các nền tảng trong kiểm soát hàng hóa và hỗ trợ giải quyết tranh chấp, không chỉ đóng vai trò trung gian.

Tóm lại, để duy trì và phát huy vai trò của TMĐT đối với nền kinh tế, bên cạnh việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng TMĐT nhằm bảo đảm tính an toàn, minh bạch và hiệu quả của giao dịch, cũng như bảo vệ quyền lợi các bên, cần đặc biệt chú trọng thúc đẩy ODR. Coi việc hoàn thiện thể chế và pháp luật để phổ biến và triển khai ODR là yêu cầu cần thiết và cần được thực hiện sớm trong thời gian tới.■

Tài liệu tham khảo:

1. Hoàng Thị Huệ (2021). *Phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến được ứng dụng tại một số quốc gia trên thế giới ra sao?*. https://luatminhkhue.vn/phuong-thuc-giai-quyet-tranh-chap-truc-tuyen-duoc-ung-dung-tai-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi-ra-sao.aspx.
2. Lê Thị Vân Anh & Hoàn Văn Nhất (2025). *Pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử: một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện*. https://htpldn.moj.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/Nghiencuutraodoi/Attachments/1996/3-le-thi-van-anh-2-25-093322.pdf.
3. Misa (2026). *Báo cáo Thương mại điện tử 2025: Cuộc "đại thanh lọc" và lối đi nào cho nhà bán lẻ 2026*?. https://www.misaeshop.vn/37099/bao-cao-thuong-mai-dien-tu-2025.
4. Nguyễn Thị Hồng Anh & Cộng sự (2022). *Xét xử trực tuyến: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*. https://tapchitoaan.vn/xet-xu-truc-tuyen-kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-cho-viet-nam5907.html.
5. Nguyễn Duy Thanh (2026). *Pháp luật thương mại điện tử và thực trạng thực thi ở Việt Nam*. https://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/phap-luat-kinh-te.aspx?ItemID=255.
6. Trần Hạnh Linh (2025). *Kinh nghiệm quốc tế về áp dụng phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến trong lĩnh vực thương mại điện tử và bài học cho Việt Nam*. https://ojs.tapchicongthuong.vn/vi/ojs-post/kinh-nghiem-quoc-te-ve-ap-dung-phuong-thuc-giai-quyet-tranh-chap-truc-tuyen-trong-linh-vuc-thuong-mai-dien-tu-va-bai-hoc-cho-viet-nam-108260.htm
7. Thái Dương và cộng sự (2025). *Pháp luật về Hợp đồng điện tử tại một số nước và kinh nghiệm cho Việt Nam*. https://phaply.net.vn/phap-luat-ve-hop-dong-dien-tu-tai-mot-so-nuoc-va-kinh-nghiem-cho-viet-nam-a255758.html
8. Quốc hội. (2023). *Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023*.

TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐẾN HỘ KINH DOANH

ĐINH THỊ LAN[1]

Tóm tắt

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng số hóa và hội nhập quốc tế, khu vực hộ kinh doanh tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Từ năm 2026, việc bãi bỏ cơ chế thuế khoán và chuyển sang kê khai thuế dựa trên doanh thu, chi phí thực tế đặt ra yêu cầu cao hơn về minh bạch tài chính, sổ sách kế toán và nghĩa vụ tuân thủ. Nghiên cứu này phân tích những thay đổi trong chính sách thuế và chế độ kế toán đối với hộ kinh doanh, đồng thời đánh giá các tác động và đề xuất một số giải pháp nhằm hỗ trợ hộ kinh doanh thích ứng hiệu quả với bối cảnh mới.

Từ khóa: *Hộ kinh doanh, chính sách thuế, chế độ kế toán, kê khai thuế*

THE IMPACTS OF TAX POLICIES AND ACCOUNTING REGULATIONS ON HOUSEHOLD BUSINESSES

Abstract

In the context of Viet Nam's economy undergoing a strong transition toward digitalization and international integration, the household business sector continues to play a vital role in contributing to economic growth and employment generation. From 2026, the abolition of the presumptive tax regime and the transition to tax declaration based on actual revenue and expenses impose higher requirements on financial transparency, accounting records, and compliance obligations. This study analyzes the changes in tax policies and accounting regulations affecting household businesses, evaluates their impacts, and proposes several solutions to support household businesses in effectively adapting to the new context.

Keywords: *Household businesses, tax policies, accounting regulations, tax declaration*

Ngày nhận bài: 27/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 05/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, khu vực hộ kinh doanh (HKD) giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt trong tạo việc làm và phân phối hàng hóa. Năm 2025, cả nước có khoảng 4,1 triệu HKD, tăng 10,6% so với năm 2024 và 29,6% so với năm 2023; thu ngân sách từ khu vực này đạt 32.840 tỷ đồng, tăng mạnh qua các năm (Xuân Yến, 2025; Huyền Châu, 2025). Điều này cho thấy, HKD là khu vực đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu nâng cao hiệu quả quản lý, khu vực này đang đối mặt với những thay đổi lớn về môi trường pháp lý. Các quy định mới như: Luật Quản lý thuế năm 2025, Luật Thuế thu nhập cá nhân năm 2025, Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và Thông tư số 152/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 hướng dẫn kế toán cho HKD, cá nhân kinh doanh đã tạo khuôn khổ pháp lý mới đối với hoạt động của HKD. Đặc biệt, từ năm 2026, việc bãi bỏ thuế khoán và chuyển sang kê khai theo doanh thu, chi phí thực tế đánh dấu bước chuyển quan trọng trong quản lý khu vực này.

Những thay đổi trên vừa tạo cơ hội nâng cao tính minh bạch và năng lực quản trị, vừa đặt ra nhiều thách thức về chi phí tuân thủ, yêu cầu sổ sách kế toán và khả năng ứng dụng công nghệ, nhất là đối với các HKD nhỏ lẻ. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu tập trung phân tích các thay đổi về chính sách thuế và chế độ kế toán, đánh giá tác động và đề xuất giải pháp nhằm hỗ trợ HKD thích ứng hiệu quả.

NHỮNG THAY ĐỔI CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐẾN HKD

Chính sách thuế

Từ năm 2026, HKD bị tác động bởi thay đổi của chính sách thuế, khi xóa bỏ thuế khoán chính thức được áp dụng, thay vào đó các hộ phải thực hiện kê khai thuế dựa trên doanh thu, kéo theo yêu cầu cao hơn về sổ sách và chứng từ kế toán cũng như các nghĩa vụ đi kèm.

Theo quy định của pháp luật thuế hiện hành tại Việt Nam, các loại thuế áp dụng cho HKD bao gồm:

[1] *Trường Đại học Tân Trào; Email: DTLan@tqu.edu.vn*

BẢNG 1: PHÂN LOẠI HKD THEO MỨC DOANH THU VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ ÁP DỤNG			
Doanh thu ≤ 500 triệu đồng/năm	**Trên 500 triệu đến 3 tỷ đồng/năm**	**Trên 3 tỷ đến 50 tỷ đồng/năm**	**Trên 50 tỷ đồng/năm**
Không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân	1. Thuế GTGT: áp dụng phương pháp trực tiếp trên doanh thu 2. Thuế TNCN: lựa chọn phương pháp tính - Trực tiếp trên doanh thu - Kê khai theo thu nhập (thuế suất 15%)	1. Thuế GTGT: áp dụng phương pháp trực tiếp trên doanh thu 2. Thuế TNCN: áp dụng phương pháp kê khai theo thu nhập (thuế suất 17%)	1. Thuế GTGT: áp dụng phương pháp trực tiếp trên doanh thu 2. Thuế TNCN: áp dụng phương pháp kê khai theo thu nhập (thuế suất 20%)

Lưu ý: Thuế TNCN cho thuê bất động sản áp dụng phương pháp trực tiếp (không phân biệt ngưỡng doanh thu)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

BẢNG 2: SỔ SÁCH KẾ TOÁN, HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HKD THUỘC NHÓM 1 (DOANH THU DƯỚI 500 TRIỆU ĐỒNG/NĂM)		
STT	**Danh mục**	**Nội dung thực hiện**
1	Sổ kế toán	Mẫu số S1a-HKD - Sổ doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ
2	Chứng từ kế toán	Không yêu cầu
3	Hình thức lưu trữ	Giấy hoặc điện tử
4	Thời gian lưu trữ	Tối thiểu 5 năm
5	Tổ chức công tác kế toán	- Chủ HKD, cá nhân kinh doanh tự ghi chép sổ sách kế toán - Thuê dịch vụ làm kế toán - Bố trí người làm công tác kế toán (có thể là bố, mẹ, con cái, anh chị em…)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường…). Tuy nhiên từ năm 2026, HKD thực hiện kê khai theo doanh thu thực tế phát sinh nghĩa vụ nộp thuế chủ yếu ở 2 sắc thuế là thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân. Doanh thu tính thuế của hộ được chia thành 4 nhóm như Bảng 1.

HKD có doanh thu từ 500 triệu đồng/năm trở xuống không phải nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân. Đối với HKD có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm, nghĩa vụ thuế chủ yếu bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân, được xác định theo hai phương pháp chính là phương pháp trực tiếp trên doanh thu và phương pháp kê khai.

Về thuế giá trị gia tăng, HKD áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên doanh thu, trong đó số thuế phải nộp được xác định bằng doanh thu tính thuế nhân với tỷ lệ phần trăm tương ứng theo từng lĩnh vực kinh doanh. Cách tiếp cận này đơn giản, dễ áp dụng nhưng chưa phản ánh đầy đủ hiệu quả kinh doanh thực tế của hộ.

Đối với thuế thu nhập cá nhân, HKD có thể lựa chọn giữa hai phương pháp: *Thứ nhất* là phương pháp tính trực tiếp trên doanh thu, trong đó thuế được xác định theo tỷ lệ phần trăm trên phần doanh thu vượt ngưỡng miễn thuế. Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, phù hợp với các hộ quy mô nhỏ, nhưng mang tính ước tính; *Thứ hai* là phương pháp kê khai theo thu nhập, xác định thuế trên cơ sở doanh thu trừ chi phí hợp lệ. Phương pháp này phản ánh chính xác hơn kết quả kinh doanh, tuy nhiên đòi hỏi HKD phải đáp ứng yêu cầu về sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ và năng lực quản lý tài chính.

Chế độ kế toán

Từ ngày 01/01/2026, khi Thông tư số 152/2025/TT-BTC chính thức có hiệu lực, chế độ kế toán áp dụng đối với HKD được siết chặt hơn, đặc biệt đối với các hộ có quy mô doanh thu lớn. Theo đó, các HKD có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm và thực hiện nộp thuế theo phương pháp xác định thu nhập chịu thuế bắt buộc phải mở, ghi chép và quản lý đầy đủ hệ thống sổ kế toán, thay thế cho phương thức ghi chép đơn giản như trước đây.

Cụ thể, yêu cầu về sổ sách kế toán, hóa đơn và chứng từ được phân loại theo từng nhóm doanh thu. Đối với nhóm hộ có doanh thu dưới 500 triệu đồng/năm, chế độ kế toán tương đối đơn giản, chỉ yêu cầu ghi chép sổ doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (Mẫu S1a-HKD), không bắt buộc về chứng từ kế toán, và có thể lưu trữ dưới dạng giấy hoặc điện tử trong thời gian tối thiểu 5 năm. Chủ hộ có thể tự thực hiện công tác kế toán hoặc thuê dịch vụ bên ngoài.

Đối với nhóm hộ có doanh thu từ trên 500 triệu đồng đến 3 tỷ đồng/năm, yêu cầu kế toán được nâng cao hơn khi bắt buộc sử dụng sổ doanh thu (Mẫu S2a-HKD) và phải có hóa đơn, chứng từ hợp lệ (Bảng 2). Tuy nhiên, về cơ bản, tổ chức công tác kế toán vẫn linh hoạt tương tự nhóm dưới 500 triệu đồng.

Đối với nhóm hộ có doanh thu từ trên 3 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng/năm, hoặc các hộ thuộc nhóm từ 500 triệu đến 3 tỷ đồng nhưng lựa chọn phương pháp kê khai theo thu nhập, chế độ kế toán trở nên chặt chẽ hơn đáng kể. Các hộ này phải thực hiện ghi chép đầy đủ nhiều loại sổ kế toán, bao gồm sổ doanh thu, sổ chi tiết doanh thu và chi phí, sổ chi tiết vật tư, hàng hóa, và sổ chi tiết tiền. Đồng thời, yêu cầu về hóa đơn, chứng từ cũng được quy định đầy đủ, bao gồm hóa đơn và bảng kê mua hàng hóa, dịch vụ (Bảng 3).

Đối với nhóm có doanh thu trên 50 tỷ đồng/năm, chế độ kế toán áp dụng về cơ bản không có sự khác biệt đáng kể so với nhóm có doanh thu từ 3 tỷ đến 50 tỷ đồng. Cụ thể, nhóm này phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu về hệ thống sổ sách kế toán, chứng từ và hóa đơn nhằm đảm bảo tính minh bạch trong ghi nhận doanh thu, chi phí cũng như tăng cường khả năng kiểm soát tài chính (Bảng 4).

BẢNG 3: SỔ SÁCH KẾ TOÁN, HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HKD THUỘC NHÓM 3 (DOANH THU NĂM TRÊN 3 TỶ ĐỒNG ĐẾN 50 TỶ ĐỒNG HOẶC TRÊN 500 TRIỆU ĐỒNG ĐẾN 3 TỶ ĐỒNG LỰA CHỌN NỘP THUẾ TNCN TRÊN THU NHẬP TÍNH THUẾ)

STT	Danh mục	Nội dung thực hiện
1	Sổ kế toán	- Sổ doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (Mẫu số S2b-HKD) - Sổ chi tiết doanh thu, chi phí (Mẫu số S2c HKD) - Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số S2d-HKD) - Sổ chi tiết tiền (Mẫu số S2e-HKD)
2	Chứng từ kế toán	Hóa đơn và bảng kê mua hàng hóa, dịch vụ và chứng từ khác
3	Hình thức lưu trữ	Giấy hoặc điện tử
4	Thời gian lưu trữ	Tối thiểu 5 năm
5	Tổ chức công tác kế toán	- Chủ HKD, cá nhân kinh doanh tự ghi chép sổ sách kế toán - Thuê dịch vụ làm kế toán - Bố trí người làm công tác kế toán (có thể là bố, mẹ, con cái, anh chị em…)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

BẢNG 4: SỔ SÁCH KẾ TOÁN, HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HKD THUỘC NHÓM 4 (DOANH THU NĂM TRÊN 50 TỶ ĐỒNG)

STT	Danh mục	Nội dung thực hiện
1	Sổ kế toán	- Sổ doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (Mẫu số S2b-HKD) - Sổ chi tiết doanh thu, chi phí (Mẫu số S2c-HKD) - Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số S2d-HKD) - Sổ chi tiết tiền (Mẫu số S2e-HKD)
2	Chứng từ kế toán	Hóa đơn và bảng kê mua hàng hóa, dịch vụ và chứng từ khác
3	Hình thức lưu trữ	Giấy hoặc điện tử
4	Thời gian lưu trữ	Tối thiểu 5 năm
5	Tổ chức công tác kế toán	- Chủ HKD, cá nhân kinh doanh tự ghi chép sổ sách kế toán - Thuê dịch vụ làm kế toán - Bố trí người làm công tác kế toán (có thể là bố, mẹ, con cái, anh chị em…)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Theo quy định, các hộ kinh doanh thuộc nhóm này cần tổ chức ghi chép các loại sổ kế toán chủ yếu như sổ doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ; sổ chi tiết doanh thu, chi phí; sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, hàng hóa; và sổ chi tiết tiền. Đồng thời, việc sử dụng hóa đơn, bảng kê mua hàng hóa, dịch vụ cùng các chứng từ liên quan là bắt buộc để đảm bảo tính hợp pháp và đầy đủ của các giao dịch kinh tế phát sinh. Về hình thức, hệ thống sổ sách và chứng từ kế toán có thể được lưu trữ dưới dạng giấy hoặc điện tử, song phải đảm bảo thời gian lưu trữ tối thiểu 5 năm theo quy định. Bên cạnh đó, công tác kế toán tại hộ kinh doanh có thể được tổ chức linh hoạt, bao gồm việc chủ hộ trực tiếp thực hiện ghi chép, thuê dịch vụ kế toán hoặc bố trí người thân đảm nhiệm, tùy thuộc vào quy mô và điều kiện hoạt động của từng hộ.

Tác động của việc thay đổi chính sách thuế và chế độ kế toán đến HKD

Việc điều chỉnh tăng ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân là giải pháp tài chính có ý nghĩa quan trọng trong việc hỗ trợ và phát triển khu vực HKD quy mô nhỏ. Chính sách này góp phần giảm gánh nặng tài chính cho các hộ có doanh thu thấp trong bối cảnh chi phí đầu vào ngày càng gia tăng, từ đó giúp duy trì hoạt động kinh doanh và hạn chế nguy cơ ngừng hoạt động. Khi ngưỡng chịu thuế được nâng lên, các hộ có quy mô nhỏ và trung bình có thể được miễn, giảm hoặc giãn nghĩa vụ thuế, qua đó cải thiện khả năng thanh khoản và cân đối tài chính.

Bên cạnh đó, việc bãi bỏ cơ chế thuế khoán và chuyển sang phương pháp kê khai theo doanh thu thực tế góp phần nâng cao tính minh bạch và công bằng trong quản lý thuế. Khác với phương thức ấn định thuế trước đây, cơ chế kê khai cho phép phản ánh chính xác hơn quy mô và hiệu quả hoạt động của từng HKD. Điều này không chỉ tăng cường trách nhiệm tuân thủ và ý thức pháp lý mà còn hạn chế tình trạng thất thu thuế và áp dụng thuế không phù hợp với năng lực kinh doanh. Đồng thời, sự thay đổi này tạo động lực để HKD nâng cao năng lực quản trị tài chính, từng bước hoàn thiện hệ thống sổ sách và chứng từ, qua đó hình thành nền tảng cho quá trình chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp.

Việc triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền cũng là một bước tiến quan trọng trong quá trình hiện đại hóa quản lý thuế và thúc đẩy chuyển đổi số. Hệ thống này cho phép ghi nhận doanh thu theo thời gian thực và kết nối trực tiếp với cơ quan thuế, giúp nâng cao tính minh bạch, giảm thiểu sai sót và tiết kiệm chi phí vận hành. Đồng thời, việc áp dụng hóa đơn điện tử góp phần nâng cao trách nhiệm pháp lý, uy tín thương mại và tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh. Về dài hạn, đây là nền tảng quan trọng giúp HKD hội nhập sâu hơn vào chuỗi cung ứng và thương mại điện tử, phù hợp với xu hướng phát triển của kinh tế số.

Nhìn chung, việc triển khai hóa đơn điện tử, bãi bỏ cơ chế thuế khoán và áp dụng các quy định mới về kế toán đối với khu vực HKD là bước đi tất yếu trong quá trình hoàn thiện thể chế theo hướng minh bạch, công bằng và tiệm cận chuẩn mực quản lý hiện đại (Nguyễn Đình Chiến, 2025). Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi này cũng đặt ra nhiều thách thức đáng kể, đặc biệt đối với các HKD quy mô nhỏ, hoạt động tại khu vực nông thôn hoặc những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội còn hạn chế.

Trước hết, việc chuyển từ phương thức thuế khoán sang cơ chế kê khai theo thực tế làm gia tăng đáng kể chi phí tuân thủ và gánh nặng hành chính.

Các HKD không chỉ phải đáp ứng yêu cầu về chứng từ, sổ sách mà còn phát sinh chi phí liên quan đến dịch vụ kế toán, tư vấn thuế hoặc đầu tư công nghệ. Khảo sát của VCCI năm 2025 đối với 1.368 HKD cho thấy, có tới 66% số hộ dự kiến chi phí vận hành sẽ tăng, trong khi 64% lo ngại lợi nhuận bị thu hẹp. Điều này phản ánh áp lực tài chính không nhỏ đối với khu vực HKD trong giai đoạn chuyển đổi.

Bên cạnh đó, hạn chế về năng lực kế toán và kỹ năng công nghệ là rào cản lớn đối với khả năng thích ứng của HKD. Phần lớn các hộ chưa có hệ thống sổ sách kế toán bài bản, đồng thời mức độ tiếp cận và sử dụng công nghệ còn thấp và không đồng đều. Việc triển khai hóa đơn điện tử và thực hiện kê khai thuế theo quy định mới đòi hỏi những kỹ năng mà nhiều HKD hiện chưa được trang bị đầy đủ. Theo số liệu khảo sát của VCCI (2025), có 73% số HKD được khảo sát thiếu kiến thức và kỹ năng công nghệ, 90% khó thay đổi thói quen cũ. Bên cạnh đó, kỹ năng kế toán hầu như còn yếu và thiếu, khó có khả năng lập báo cáo tài chính hay các tờ khai thuế phức tạp.

Ngoài ra, yếu tố tâm lý cũng đóng vai trò không nhỏ trong quá trình chuyển đổi. Sự gia tăng yêu cầu về minh bạch hóa doanh thu và nghĩa vụ thuế khiến một bộ phận HKD lo ngại trước nguy cơ bị kiểm tra, thanh tra hoặc truy thu thuế, từ đó làm giảm mức độ sẵn sàng tham gia vào cơ chế quản lý mới.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Để thích ứng với những thay đổi đáng kể về chính sách thuế và chế độ kế toán, HKD cần chủ động tuân thủ các quy định pháp luật nhằm hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động. Trên cơ sở đó, một số đề xuất được đưa ra như sau:

Thứ nhất, nâng cấp hệ thống sổ sách và công tác quản lý tài chính. Khi chuyển sang cơ chế kê khai thuế dựa trên doanh thu và chi phí thực tế, việc ghi chép kế toán trở thành yêu cầu bắt buộc. Chủ hộ cần hình thành thói quen theo dõi, ghi nhận đầy đủ các khoản doanh thu và chi phí phát sinh hằng ngày. Việc sử dụng các phần mềm kế toán đơn giản, phù hợp với quy mô sẽ giúp giảm áp lực quản lý. Đồng thời, các khoản chi phí cần được lưu trữ đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ để được chấp nhận khi tính thuế, qua đó tránh phát sinh nghĩa vụ thuế cao hơn thực tế.

Thứ hai, tăng cường tiếp cận tư vấn chuyên môn. Trong bối cảnh nhiều HKD còn hạn chế về kiến thức kế toán và thuế, việc tham khảo ý kiến từ kế toán hoặc đơn vị tư vấn thuế là cần thiết, đặc biệt trong giai đoạn đầu chuyển đổi. Các chuyên gia có thể hỗ trợ lựa chọn phương pháp tính thuế phù hợp, hướng dẫn kê khai đúng quy định và kiểm soát chi phí hợp lệ, từ đó giảm thiểu rủi ro pháp lý.

Thứ ba, chủ động thích ứng với chuyển đổi số trong quản lý thuế. HKD cần từng bước làm quen và sử dụng thành thạo hóa đơn điện tử, phần mềm bán hàng và các công cụ quản lý dữ liệu. Việc đầu tư ban đầu có thể tạo áp lực về chi phí, nhưng về dài hạn sẽ giúp nâng cao hiệu quả quản lý, giảm sai sót và tăng tính minh bạch trong hoạt động kinh doanh.

Thứ tư, tối ưu hóa chi phí tuân thủ và lựa chọn phương pháp tính thuế phù hợp. Tùy theo quy mô và đặc điểm hoạt động, HKD cần cân nhắc giữa phương pháp tính thuế trực tiếp và phương pháp kê khai để tối ưu nghĩa vụ thuế. Đối với các hộ có chi phí đầu vào lớn và có khả năng quản lý chứng từ tốt, phương pháp kê khai sẽ phản ánh chính xác lợi nhuận và có thể giúp giảm số thuế phải nộp.

Thứ năm, nâng cao nhận thức pháp lý và thay đổi tư duy kinh doanh. Việc chuyển từ cơ chế thuế khoán sang kê khai không chỉ là thay đổi về kỹ thuật quản lý mà còn đòi hỏi sự thay đổi trong tư duy, từ kinh doanh tự phát sang kinh doanh có tổ chức, minh bạch và chuyên nghiệp hơn. HKD cần chủ động cập nhật quy định pháp luật, xây dựng ý thức tuân thủ và sẵn sàng thích ứng với môi trường kinh doanh ngày càng chuẩn hóa.■

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Tài chính (2025). *Thông tư số 152/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 hướng dẫn kế toán cho HKD, cá nhân kinh doanh*.
2. Huyền Châu (2025). *Hơn 183 nghìn HKD chuyển sang kê khai, 32 nghìn hộ chuyển lên doanh nghiệp*. https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/hon-183-nghin-ho-kinh-doanh-chuyen-sang-ke-khai-32-nghin-ho-chuyen-len-doanh-nghiep-d63666.html.
3. Nguyễn Đình Chiến (2025). Quản lý thuế đối với hộ kinh doanh ở Việt Nam trong bối cảnh mới, *Tạp chí Tài chính doanh nghiệp*, 299.
4. Quốc hội (2024). *Luật Thuế giá trị gia tăng* số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024.
5. Quốc hội (2025). *Luật Quản lý thuế* số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025.
6. Quốc hội (2025). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng* số 149/2025/QH15 ngày 11/12/2025.
7. Quốc hội. (2025). *Luật Thuế thu nhập cá nhân* số 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025.
8. VCCI (2025). *Báo cáo khảo sát tác động của chính sách thuế mới đến hộ kinh doanh.*
9. Xuân Yến (2025). N*ăm 2025 ước thu thuế từ HKD tăng 37,5% so với năm 2024.* https://baodauthau.vn/nam-2025-uoc-thu-thue-tu-ho-kinh-doanh-tang-375-so-voi-nam-2024-post191309.html

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG KIỂM TOÁN: VAI TRÒ CỦA TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG BẰNG CHỨNG KIỂM TOÁN

LÊ THỊ BÌNH[1]

Tóm tắt

Bài viết phân tích vai trò của chuyển đổi số trong kiểm toán, tập trung vào tác động của trí tuệ nhân tạo (AI) đối với chất lượng bằng chứng kiểm toán. Kết quả cho thấy, AI giúp nâng cao hiệu quả thu thập và phân tích dữ liệu, cải thiện độ tin cậy của bằng chứng và khả năng phát hiện sai sót, gian lận. Tuy nhiên, việc ứng dụng AI trong kiểm toán vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến hạ tầng công nghệ, chất lượng dữ liệu, nguồn nhân lực và khung pháp lý, đặc biệt tại Việt Nam. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy ứng dụng AI, góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán và đáp ứng yêu cầu của môi trường kinh doanh số hóa.

Từ khóa: *Chuyển đổi số, kiểm toán, trí tuệ nhân tạo*

DIGITAL TRANSFORMATION IN AUDITING: THE ROLE OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE IN ENHANCING AUDIT EVIDENCE QUALITY

Abstract

This study examines the role of digital transformation in auditing, with a particular focus on the impact of artificial intelligence (AI) on the quality of audit evidence. The findings indicate that AI enhances the efficiency of data collection and analysis, improves the reliability of audit evidence, and strengthens auditors' ability to detect errors and fraud. However, the adoption of AI in auditing continues to face significant challenges, including limitations in technological infrastructure, data quality, human resources, and the regulatory framework, particularly in the context of Viet Nam. Based on these findings, the study proposes several recommendations to promote the adoption of AI in auditing, thereby improving audit quality and enabling firms to better meet the demands of an increasingly digitalized business environment..

Keywords**:** *Digital transformation, auditing, artificial intelligence*

Ngày nhận bài: 27/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 05/4/2026; Ngày duyệt đăng: 28/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kiểm toán là một trong những lĩnh vực chịu tác động sâu sắc nhất từ làn sóng chuyển đổi số. Sự gia tăng nhanh chóng của dữ liệu số, cùng với sự phát triển của các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và điện toán đám mây (Cloud Computing), đang tạo ra những cơ hội và thách thức mới đối với nghề kiểm toán. Điều này đòi hỏi các tổ chức kiểm toán phải thích ứng thông qua việc ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng dịch vụ (Vasarhelyi & cộng sự, 2015). Trong chức năng kiểm toán, bằng chứng kiểm toán rất quan trọng đối với khả năng của kiểm toán viên trong việc đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của một đơn vị và tính công bằng, hợp lý tổng thể của chúng. Sự xuất hiện của môi trường kinh doanh phức tạp và nhiều thách thức hơn, cùng với sự gia tăng theo cấp số nhân về khối lượng dữ liệu, đã cho thấy một số hạn chế liên quan đến các phương pháp thu thập và đánh giá bằng chứng truyền thống, bao gồm sự phụ thuộc vào lấy mẫu, sử dụng nhiều tài nguyên và rủi ro sai sót cao. Do đó, cần sử dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện độ tin cậy và tính đầy đủ của bằng chứng kiểm toán (Kokina & Davenport, 2017). Trong bài viết này tác giả tập trung làm rõ vai trò của trí tuệ nhân tạo (AI) trong việc đổi mới quy trình thu thập và phân tích bằng chứng kiểm toán. Đồng thời, cũng xem xét một cách hệ thống các lợi ích, hạn chế và thách thức trong quá trình triển khai AI, từ đó đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ này trong hoạt động kiểm toán tại Việt Nam.

[1] *Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; Email: ltbinh@uneti.edu.vn*

BẢNG 1: CÁC HỆ THỐNG AI VÀ ỨNG DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN					
	Nhóm hệ thống/công cụ	Chức năng chính	Ứng dụng AI	Lợi ích đối với kiểm toán	Ứng dụng thực tiễn
1	Hệ thống phân tích dữ liệu kiểm toán	Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu tài chính	Machine Learning, Data Mining	Phân tích toàn bộ dữ liệu thay vì chọn mẫu	Phân tích báo cáo tài chính, ngân sách
2	Hệ thống đánh giá rủi ro kiểm toán	Xác định khu vực rủi ro cao	Predictive Analytics	Nâng cao chất lượng lập kế hoạch kiểm toán	Dự báo sai sót trọng yếu
3	Hệ thống phân tích đấu thầu và đầu tư công	Kiểm tra dữ liệu đấu thầu, đầu tư	Pattern Recognition, Anomaly Detection	Phát hiện gian lận, bất thường	Phát hiện chia nhỏ gói thầu, giá bất hợp lý
4	Hệ thống kiểm tra giao dịch tài chính	Giám sát giao dịch kế toán số lượng lớn	Anomaly Detection	Tăng khả năng phát hiện sai phạm	Kiểm tra giao dịch bất thường trong sổ sách
5	Hệ thống xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP)	Phân tích văn bản, hợp đồng	NLP, Text Mining	Rút ngắn thời gian xử lý tài liệu	Trích xuất thông tin từ hợp đồng, báo cáo
6	Hệ thống hỗ trợ lập báo cáo kiểm toán	Tổng hợp kết quả và lập báo cáo	AI-based Recommendation, Data Visualization	Nâng cao chất lượng và tính nhất quán báo cáo	Hỗ trợ đưa ra kết luận kiểm toán

Nguồn: Tác giả tổng hợp

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG KIỂM TOÁN

Chuyển đổi số trong lĩnh vực kiểm toán được hiểu là quá trình tích hợp các công nghệ số vào toàn bộ quy trình kiểm toán nhằm nâng cao hiệu quả, độ chính xác và giá trị thông tin cung cấp. Quá trình này không chỉ dừng lại ở việc số hóa dữ liệu hay tự động hóa các nghiệp vụ riêng lẻ mà còn bao hàm sự tái cấu trúc phương thức tiếp cận kiểm toán, chuyển từ mô hình truyền thống sang mô hình dựa trên dữ liệu và công nghệ (Vial, 2019).

Trong hoạt động kiểm toán, bằng chứng kiểm toán đóng vai trò nền tảng, là cơ sở để kiểm toán viên hình thành ý kiến về báo cáo tài chính. Theo Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế ISA 500, bằng chứng kiểm toán bao gồm toàn bộ thông tin được thu thập từ cả nguồn nội bộ và bên ngoài đơn vị được kiểm toán (IAASB, 2018). Chất lượng bằng chứng kiểm toán được đánh giá chủ yếu dựa trên hai tiêu chí là tính đầy đủ và tính thích hợp. Trong đó, tính đầy đủ phản ánh mức độ đầy đủ về số lượng bằng chứng, còn tính thích hợp thể hiện mức độ liên quan và độ tin cậy của thông tin. Đáng chú ý, bằng chứng thu thập từ các nguồn độc lập bên ngoài thường có độ tin cậy cao hơn so với nguồn nội bộ (IAASB, 2018).

Việc ứng dụng AI được thực hiện ở nhiều giai đoạn của quy trình kiểm toán. Ở giai đoạn lập kế hoạch, các thuật toán học máy có thể hỗ trợ phân tích dữ liệu, xác định khu vực có rủi ro cao và tối ưu hóa chiến lược kiểm toán. Trong giai đoạn thực hiện, AI giúp tự động hóa việc thu thập và xử lý dữ liệu, cho phép kiểm toán viên phân tích toàn bộ dữ liệu thay vì chỉ dựa vào phương pháp chọn mẫu truyền thống. Ngoài ra, AI còn đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện gian lận và sai sót. Thông qua các kỹ thuật như khai phá dữ liệu (data mining), xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) và nhận diện mẫu, AI có thể phát hiện các giao dịch bất thường, các mối quan hệ ẩn và các dấu hiệu gian lận mà phương pháp kiểm toán truyền thống khó nhận diện (Vasarhelyi & cộng sự, 2018). Điều này giúp nâng cao chất lượng đánh giá rủi ro và tăng cường khả năng đảm bảo của kiểm toán

THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG KIỂM TOÁN TẠI VIỆT NAM

Thực tiễn cho thấy, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong kiểm toán tại Việt Nam đã bắt đầu được triển khai với những kết quả bước đầu rõ rệt, đặc biệt trong khu vực công. Năm 2025, Kiểm toán Nhà nước chính thức ban hành Quyết định số 675/QĐ-KTNN để thí điểm ứng dụng AI trong hoạt động kiểm toán, thể hiện định hướng đưa công nghệ trở thành công cụ hỗ trợ cốt lõi trong quá trình chuyển đổi số ngành.

Về mức độ ứng dụng, hệ sinh thái công nghệ kiểm toán đã bước đầu được hình thành với 6 phần mềm AI và phân tích dữ liệu đang được triển khai trong thực tế, phục vụ các chức năng như phân tích ngân sách, đánh giá rủi ro, kiểm tra giao dịch tài chính và giám sát đầu tư công. Đặc biệt, trong các thử nghiệm thực tế, AI có khả năng xử lý hàng nghìn hồ sơ mỗi ngày, giúp mở rộng đáng kể phạm vi kiểm toán so với phương pháp chọn mẫu truyền thống.

Ngoài ra, quy mô dữ liệu phục vụ kiểm toán số cũng ngày càng gia tăng. Theo thống kê từ Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, chỉ trong giai đoạn từ 9/2023 đến 2/2025 đã có hơn 1.000 gói thầu số hóa, riêng 13 địa phương thuộc diện kiểm toán chuyên đề ghi nhận 168 gói thầu liên quan đến chuyển đổi số. Điều này cho thấy nhu cầu ứng dụng AI trong kiểm toán dữ liệu lớn là rất cấp thiết.

Nhóm nghiên cứu Duc & cộng sự (2024) đã khảo sát 215 kiểm toán viên tại Việt Nam cho thấy mức độ

sẵn sàng tổ chức ứng dụng AI là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến việc áp dụng AI, trong khi các rào cản như độ phức tạp công nghệ, hạ tầng và nhân lực vẫn là trở ngại đáng kể. Thực tế cũng chỉ ra rằng, việc triển khai AI còn gặp nhiều khó khăn như thiếu nguồn lực tài chính, hạn chế về nhân sự chuyên môn, chưa hoàn thiện khung pháp lý và thiếu sự phối hợp giữa các bên liên quan. Mặc dù đạt được một số kết quả nhất định, việc ứng dụng AI trong kiểm toán tại Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều thách thức.

Tóm lại, việc ứng dụng AI trong kiểm toán tại Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển tiếp từ thử nghiệm sang triển khai có kiểm soát. Mặc dù còn nhiều hạn chế, xu hướng này được đánh giá là tất yếu và có tiềm năng lớn trong việc nâng cao chất lượng bằng chứng kiểm toán, tăng cường khả năng phát hiện rủi ro và cải thiện hiệu quả hoạt động kiểm toán trong dài hạn.

GIẢI PHÁP VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Phân tích vai trò và thực trạng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong kiểm toán cho thấy, việc thúc đẩy chuyển đổi số và nâng cao chất lượng bằng chứng kiểm toán đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa các tổ chức kiểm toán, cơ sở đào tạo và cơ quan quản lý nhà nước.

Thứ nhất, các tổ chức kiểm toán cần tăng cường đầu tư vào hạ tầng công nghệ và xây dựng chiến lược chuyển đổi số phù hợp. Việc ứng dụng AI, dữ liệu lớn (Big Data) và các công cụ phân tích dữ liệu cần được triển khai một cách có hệ thống nhằm nâng cao hiệu quả thu thập và xử lý thông tin. Đồng thời, các doanh nghiệp kiểm toán cần phát triển các nền tảng kiểm toán số, hướng tới mô hình kiểm toán liên tục và kiểm toán dựa trên dữ liệu.

Thứ hai, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố then chốt trong quá trình ứng dụng AI. Kiểm toán viên cần được trang bị kiến thức về công nghệ thông tin, phân tích dữ liệu và kỹ năng sử dụng các công cụ AI. Các cơ sở đào tạo cần đổi mới chương trình giảng dạy theo hướng tích hợp kiến thức kế toán - kiểm toán với công nghệ số nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong kỷ nguyên số.

Thứ ba, cần chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp lý và chuẩn mực kiểm toán phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số. Cơ quan quản lý cần ban hành các hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng AI trong kiểm toán, đặc biệt liên quan đến thu thập, xử lý và đánh giá bằng chứng kiểm toán. Đồng thời, cần thiết lập các quy định nhằm đảm bảo tính minh bạch, khả năng giải thích và trách nhiệm giải trình của các hệ thống AI trong hoạt động kiểm toán.

Thứ tư, các tổ chức kiểm toán cần xây dựng cơ chế kiểm soát rủi ro công nghệ, bao gồm việc đảm bảo chất lượng dữ liệu, an ninh thông tin và kiểm soát các sai lệch có thể phát sinh từ thuật toán AI. Việc thiết lập các quy trình kiểm soát nội bộ đối với hệ thống AI sẽ góp phần nâng cao độ tin cậy của bằng chứng kiểm toán và giảm thiểu rủi ro trong quá trình triển khai.

Thứ năm, tăng cường hợp tác quốc tế và học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển trong việc ứng dụng AI vào kiểm toán. Việc tiếp cận các mô hình kiểm toán tiên tiến và chuẩn mực quốc tế sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành kiểm toán Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu.

Tóm lại, việc triển khai đồng bộ các giải pháp trên không chỉ góp phần nâng cao chất lượng bằng chứng kiểm toán mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của ngành kiểm toán trong kỷ nguyên số.

KẾT LUẬN

AI trong kiểm toán đang trở thành xu hướng tất yếu, góp phần thay đổi phương thức tiếp cận truyền thống. Nghiên cứu cho thấy AI có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng bằng chứng kiểm toán thông qua mở rộng phạm vi dữ liệu, tăng cường khả năng phân tích và phát hiện sai sót, gian lận. Tuy nhiên, việc triển khai AI tại Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế liên quan đến hạ tầng công nghệ, chất lượng dữ liệu, nguồn nhân lực và khung pháp lý. Do đó, cần đẩy mạnh đầu tư công nghệ, nâng cao năng lực kiểm toán viên và hoàn thiện chuẩn mực nhằm khai thác hiệu quả AI, qua đó góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán và thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành trong kỷ nguyên số.■

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Duc, D. M., Anh, N. T., & Hung, D. T. (2024). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động kiểm toán: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam. *Tạp chí Kế toán - Kiểm toán*.
2. Kokina, J., & Davenport, T. H. (2017). The Emergence of Artificial Intelligence: How Automation is Changing Auditing. *Journal of Emerging Technologies in Accounting, 14*(1), 115-122.
3. Vasarhelyi, M. A., Kogan, A., & Tuttle, B. M. (2015). Big Data in Accounting: An Overview. *Accounting Horizons, 29*(2), 381-396.
4. Vial, G. (2019). Understanding digital transformation: A review and a research agenda. *The Journal of Strategic Information Systems, 28*(2), 118-144.
5. IAASB. (2018). *International Standard on Auditing (ISA) 500: Audit Evidence*. International Federation of Accountants

ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ SẴN SÀNG VỀ CÔNG NGHỆ ĐẾN ÁP DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN TẠI VIỆT NAM

VÕ ĐÌNH PHỤNG[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích tác động của sự sẵn sàng về công nghệ đến việc sử dụng trí tuệ nhân tạo của kế toán và kiểm toán viên tại Việt Nam, thông qua 2 yếu tố trung gian là tính hữu ích và tính dễ sử dụng. Dữ liệu được thu thập từ 143 đối tượng khảo sát, xử lý bằng mô hình phương trình cấu trúc. Kết quả cho thấy sự sẵn sàng về công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng trí tuệ nhân tạo; tính hữu ích và tính dễ sử dụng đều có tác động tích cực và giữ vai trò trung gian trong mối quan hệ này. Bên cạnh đó, tính dễ sử dụng còn ảnh hưởng đến tính hữu ích, qua đó hình thành cơ chế trung gian chuỗi trong mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu góp phần cung cấp hàm ý cho hoạt động đào tạo và triển khai công nghệ trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán.

Từ khóa: *Trí tuệ nhân tạo, kế toán, kiểm toán, ứng dụng công nghệ*

THE IMPACT OF TECHNOLOGICAL READINESS ON THE ADOPTION OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE IN ACCOUNTING AND AUDITING IN VIET NAM

Abstract

This study examines the impact of technological readiness on the use of artificial intelligence (AI) among accountants and auditors in Viet Nam, with perceived usefulness and perceived ease of use acting as mediating variables. Data are collected from 143 respondents and analyzed using structural equation modeling (SEM). The results indicate that technological readiness has a positive effect on AI usage. Both perceived usefulness and perceived ease of use exert significant positive impacts and serve as mediators in this relationship. In addition, perceived ease of use positively influences perceived usefulness, forming a sequential mediation mechanism within the research model. The study contributes to the literature by providing practical implications for training and technology implementation in the accounting and auditing profession in Viet Nam.

Keywords: *Artificial intelligence, accounting, auditing, technology adoption, Viet Nam*

Ngày nhận bài: 10/10/2025; Ngày hoàn thiện biên tập: 21/4/2026; Ngày duyệt đăng: 29/4/2026

GIỚI THIỆU

Những tiến bộ trong trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy đang làm thay đổi căn bản lĩnh vực kế toán - kiểm toán thông qua tự động hóa quy trình và nâng cao năng lực phát hiện các sai lệch, bất thường trong dữ liệu (Li, 2018). Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2015), AI dự kiến sẽ được tích hợp trong khoảng 30% các cuộc kiểm toán doanh nghiệp vào năm 2025. Tuy nhiên, hiệu quả triển khai trên thực tế phụ thuộc đáng kể vào sự sẵn sàng về công nghệ của người sử dụng.

Mặc dù, AI được xem là xu hướng tất yếu, các nghiên cứu hiện nay vẫn còn hạn chế trong việc phân tích mối quan hệ giữa các thành phần của sự sẵn sàng về công nghệ với việc sử dụng AI trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán. Đồng thời, vai trò của các yếu tố nhận thức như tính hữu ích và tính dễ sử dụng trong việc truyền dẫn tác động này chưa được nghiên cứu đầy đủ trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển.

Do đó, nghiên cứu tập trung kiểm định vai trò trung gian của tính hữu ích và tính dễ sử dụng trong mối quan hệ giữa sự sẵn sàng về công nghệ và việc sử dụng AI của kế toán và kiểm toán viên tại Việt Nam.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

AI góp phần nâng cao hiệu quả xử lý, năng lực phân tích dữ liệu và tự động hóa quy trình kiểm toán nhằm phát hiện các sai lệch, bất thường (Li và cộng sự, 2018).

Trong lĩnh vực kế toán, AI hỗ trợ giảm gian lận, tối ưu hóa quy trình và cải thiện chất lượng ra quyết định (Alles và cộng sự, 2018). Tuy nhiên, việc triển khai AI đòi hỏi nguồn nhân lực phải thích ứng với các yêu cầu mới về kỹ năng, đồng thời điều chỉnh các yếu tố liên quan đến đạo đức nghề nghiệp và văn hóa tổ chức.

Sự sẵn sàng về công nghệ phản ánh xu hướng

[1] *ThS., Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh; Email: phungvd1@huflit.edu.vn*

chấp nhận và sử dụng công nghệ của cá nhân thông qua các đặc điểm như lạc quan, sáng tạo, sự không thoải mái và sự bất an (Parasuraman và Colby, 2014). Sự sẵn sàng về công nghệ được xem là một trong những yếu tố dự báo quan trọng đối với hành vi sử dụng công nghệ mới, trong đó có AI (Damerji và Salimi, 2021). Trên cơ sở đó, giả thuyết được đề xuất:

H1: Sự sẵn sàng về công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng AI.

Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) nhấn mạnh vai trò của 2 yếu tố nhận thức là tính hữu ích và tính dễ sử dụng trong việc giải thích hành vi sử dụng công nghệ (Davis, 1989). Cả 2 yếu tố này đều có tác động tích cực đến việc sử dụng AI (Sudaryanto và cộng sự, 2023). Đồng thời, tính dễ sử dụng còn ảnh hưởng đến nhận thức về tính hữu ích của công nghệ. Từ đó, các giả thuyết được đề xuất:

H2: Tính dễ sử dụng có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng AI.

H3: Tính hữu ích có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng AI.

H4: Tính dễ sử dụng có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu ích.

Mô hình kết hợp giữa sự sẵn sàng về công nghệ và mô hình TAM cho thấy sự sẵn sàng về công nghệ đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành các nhận thức về công nghệ, từ đó tác động đến hành vi sử dụng (Bogdan và cộng sự, 2023). Các khía cạnh tích cực của sự sẵn sàng về công nghệ góp phần nâng cao nhận thức về tính hữu ích và tính dễ sử dụng, trong khi 2 yếu tố này đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa sự sẵn sàng về công nghệ và việc sử dụng AI. Trên cơ sở đó, các giả thuyết tiếp theo được đề xuất:

H5: Sự sẵn sàng về công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến tính dễ sử dụng.

H6: Sự sẵn sàng về công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu ích.

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu, mô hình nghiên cứu được xây dựng như Hình.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng câu hỏi với thang đo Likert 5 điểm nhằm định lượng quan điểm của người trả lời và kiểm định các mối quan hệ trong mô hình.

Đối tượng khảo sát là kế toán viên và kiểm toán viên đang làm việc tại các doanh nghiệp Việt Nam, có sự đa dạng về độ tuổi và chuyên môn. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện và thu thập dữ liệu trực tuyến, bảo đảm tính tự nguyện và ẩn danh khi không thu thập thông tin định danh cá nhân.

Thang đo nghiên cứu được kế thừa và điều chỉnh từ các công trình trước để đo lường 4 biến chính, bao gồm: Sự sẵn sàng về công nghệ (TR) với 18 biến quan sát; Tính hữu ích (PU) với 4 biến quan sát;

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

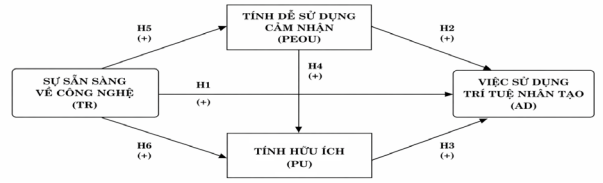

Nguồn: Đề xuất của tác giả

Tính dễ sử dụng (PEOU) với 6 biến quan sát; Việc sử dụng AI (AD) với 3 biến quan sát.

Sau khi thu thập, dữ liệu được sàng lọc để loại bỏ các phản hồi không hợp lệ. Kết quả thu được 143 phiếu hợp lệ trên tổng số 161 phiếu, được sử dụng cho phân tích chính thức. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0 và AMOS 24 thông qua các kỹ thuật phân tích gồm: Đánh giá độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình phương trình cấu trúc (SEM).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả

Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả để phản ánh đặc điểm mẫu khảo sát. Kết quả cho thấy nữ giới chiếm 55,2%; nhóm tuổi từ 20 đến 40 chiếm tỷ trọng lớn (gần 91%). Về nghề nghiệp, kế toán viên chiếm 54,5% và kiểm toán viên chiếm 45,5%. Phần lớn người tham gia có trình độ cử nhân (65%) và thạc sĩ (30,8%), với 68,6% có dưới 10 năm kinh nghiệm. Về nơi làm việc, 56,6% thuộc doanh nghiệp trong nước và 43,4% thuộc doanh nghiệp quốc tế. Ngoài ra, 39,9% có chứng chỉ nghề nghiệp trong nước, 16,8% có chứng chỉ quốc tế và 43,3% chưa có chứng chỉ chuyên môn.

Kiểm tra độ tin cậy

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy các biến quan sát TR3, TR11, TR17, PEOU1 và PEOU4 bị loại do hệ số tương quan biến - tổng nhỏ hơn 0,3, các biến còn lại bảo đảm độ tin cậy của thang đo.

Phân tích EFA

Kết quả EFA cho thấy hệ số KMO đạt 0,888 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,000 < 0,05), chứng tỏ dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Các giá trị Eigenvalue đều lớn hơn 1, với tổng phương sai trích đạt 58,068%, vượt ngưỡng 50%, cho thấy thang đo đạt giá trị hội tụ và phù hợp với mô hình lý thuyết.

Phân tích CFA

Kết quả phân tích CFA cho thấy các chỉ số đánh giá mức độ phù hợp của mô hình đều đạt ngưỡng chấp nhận (Chi-square/df < 3; CFI, TLI > 0,9; GFI > 0,8; RMSEA < 0,06; Pclose > 0,05), cho thấy mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Các hệ số tải của các biến quan sát đều có ý nghĩa thống kê (p < 0,001), khẳng định các biến quan sát phản ánh tốt các khái niệm tiềm ẩn trong mô hình.

Kiểm định giả thuyết và mô hình SEM

Kết quả ước lượng cho thấy, mô hình SEM đạt

BẢNG 1: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH SEM

			Estimate		SE	CR	p
			Unstandardized	Standardized			
PEOU	←	TR	0,270	0,330	0,081	3,346	***
PU	←	TR	0,328	0,400	0,076	4,326	***
PU	←	PEOU	0,448	0,446	0,102	4,389	***
AD	←	TR	0,282	0,277	0,102	2,764	0,006
AD	←	PEOU	0,356	0,285	0,140	2,541	0,011
AD	←	PU	0,381	0,307	0,160	2,374	0,018

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

độ phù hợp tốt, với các chỉ số đo lường như CMIN/DF, GFI, TLI và CFI đều đáp ứng ngưỡng tiêu chuẩn. Tất cả các mối quan hệ trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), cho thấy các biến độc lập có tác động đáng kể đến việc sử dụng AI với độ tin cậy 95%.

Cụ thể, sự sẵn sàng về công nghệ có tác động tích cực đến việc sử dụng AI ($\beta = 0,277$), phù hợp với các nghiên cứu trước, cho thấy những cá nhân có mức độ sẵn sàng cao có xu hướng dễ dàng chấp nhận công nghệ mới. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H1, tuy nhiên khác với phát hiện của Sudaryanto và cộng sự (2023), khi nghiên cứu này không ghi nhận mối quan hệ có ý nghĩa giữa 2 yếu tố.

Bên cạnh đó, tính hữu ích (PU) và tính dễ sử dụng đều ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng AI, với hệ số lần lượt là $\beta = 0,307$ và $\beta = 0,285$, qua đó ủng hộ các giả thuyết H2 và H3. Đồng thời, tính dễ sử dụng có tác động mạnh đến tính hữu ích ($\beta = 0,446$), khẳng định giả thuyết H4 và cho thấy vai trò trung gian quan trọng của yếu tố nhận thức trong mô hình.

Ngoài ra, sự sẵn sàng về công nghệ còn ảnh hưởng tích cực đến tính hữu ích ($\beta = 0,400$) và tính dễ sử dụng ($\beta = 0,330$), qua đó ủng hộ các giả thuyết H5 và H6. Điều này cho thấy mức độ sẵn sàng công nghệ đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành nhận thức của người dùng về lợi ích và sự thuận tiện của AI, phù hợp với quan điểm của Roy và Moorthi (2017).

KẾT LUẬN

Nghiên cứu khẳng định sự sẵn sàng về công nghệ có tác động tích cực đến việc sử dụng AI của kế toán và kiểm toán viên tại Việt Nam, thông qua vai trò trung gian của tính hữu ích và tính dễ sử dụng. Kết quả này góp phần củng cố cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa sự sẵn sàng công nghệ và hành vi sử dụng công nghệ, đồng thời cung cấp bằng chứng thực nghiệm trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển.

Từ góc độ thực tiễn, việc sử dụng AI trong kế toán - kiểm toán tại Việt Nam chịu ảnh hưởng không chỉ bởi yếu tố công nghệ mà còn bởi các điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa đặc thù. Trong đó, mức độ nhạy cảm về chi phí và hiệu quả đầu tư là những rào cản quan trọng trong quá trình ra quyết định. Bên cạnh đó, việc xây dựng niềm tin vào công nghệ, bảo đảm an toàn dữ liệu và phù hợp với văn hóa tổ chức là những yếu tố cần được chú trọng khi triển khai AI. Điều này cho thấy các chiến lược ứng dụng công nghệ cần được thiết kế theo hướng toàn diện, kết hợp giữa hoàn thiện khung pháp lý, phát triển hạ tầng công nghệ, nâng cao chất lượng đào tạo và tăng cường năng lực của nguồn nhân lực.

Ngoài ra, trong bối cảnh văn hóa doanh nghiệp Việt Nam đề cao sự đồng thuận, việc triển khai AI cần có sự tham gia của nhiều bên liên quan, đồng thời chú trọng quản lý thay đổi theo hướng khuyến khích hợp tác và giảm thiểu sự kháng cự. Việc tích hợp AI do đó không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà còn là quá trình điều chỉnh về tổ chức và hành vi.

Các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng phạm vi khảo sát, đồng thời xem xét bổ sung các biến kiểm soát như giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm và vị thế kinh tế - xã hội nhằm làm rõ hơn cơ chế tác động của sự sẵn sàng về công nghệ đến việc sử dụng AI.■

Tài liệu tham khảo:

1. Alles, M. G., Brennan, G., Kogan, A., & Vasarhelyi, M. A. (2018). Auditing with smart contracts. *Accounting Horizons, 32*(3), 15-25.https://doi.org/10.2308/acch-52023
2. Bogdan, I., Dincă, M. S., & Firoiu, D. (2023). Technology Readiness and Digital Transformation in Accounting Firms. *Journal of Accounting and Management Information Systems, 22*(1), 43-65.
3. Damerji, H., & Salimi, A. (2021). Mediating effect of use perceptions on technology readiness and adoption of artificial intelligence in accounting. *Accounting Education*, *30*(2), 107-130.https://doi.org/10.1080/09639284.2021.1872035
4. Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly, 13*(3), 319-340.
5. Li, H., Dai, J., Gershberg, T., & Vasarhelyi, M. A. (2018). Understanding usage and value of audit analytics for internal auditors: An organizational approach. *International Journal of Accounting Information Systems*, 28, 59-76. https://doi.org/10.1016/j.accinf.2017.12.005
6. Parasuraman, A., & Colby, C. L. (2014). An updated and streamlined technology readiness index: TRI 2.0. *Journal of Service Research*, 18(1), 59-74.https://doi.org/10.1177/1094670514539730
7. Sudaryanto, S., et al. (2023). Factors influencing artificial intelligence adoption using the technology acceptance model. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity, 9*(2).https://doi.org/10.1016/j.joitmc.2023.100113
8. World Economic Forum. (2015). *The future of jobs: Employment, skills and workforce strategy for the fourth industrial revolution.* https://www.weforum.org/reports/the-future-of-jobs

CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ HÓA TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

TRẦN THỊ THANH TÂM[1]

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu chất lượng thông tin kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số tại các doanh nghiệp Việt Nam, nội dung tập trung vào các đặc tính như tính kịp thời, độ tin cậy, tính toàn diện và bảo mật thông tin dưới tác động của các công nghệ như Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP), Điện toán đám mây và Dữ liệu lớn. Kết quả cho thấy, chuyển đổi số góp phần cải thiện chất lượng thông tin kế toán, đặc biệt về tốc độ xử lý và khả năng tích hợp dữ liệu, tuy nhiên, thực tiễn vẫn tồn tại hạn chế về chất lượng dữ liệu, mức độ ứng dụng công nghệ không đồng đều, hạn chế về nhân lực và rủi ro an ninh thông tin. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán trong môi trường số hóa.

Từ khóa: *Chất lượng thông tin kế toán, kế toán số, doanh nghiệp*

THE QUALITY OF ACCOUNTING INFORMATION IN THE DIGITAL ERA: EVIDENCE FROM VIET NAM

Abstract

This study investigates accounting information quality in the context of digital transformation among Vietnamese firms. It focuses on key attributes, including timeliness, reliability, completeness, and information security, under the influence of advanced technologies such as Enterprise Resource Planning (ERP) systems, cloud computing, and big data analytics. The findings indicate that digital transformation significantly enhances accounting information quality, particularly in terms of processing speed and data integration capabilities. However, several challenges persist in practice, including issues related to data quality, uneven levels of technology adoption, limitations in human resources, and information security risks. Based on these findings, the study proposes several recommendations to improve accounting information quality in a digitalized environment, thereby supporting more effective decision-making and organizational performance.

Keywords: *Quality of accounting information, digital accounting, firm*

Ngày nhận bài: 26/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 10/4/2026; Ngày duyệt đăng: 20/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng thông tin kế toán (CLTTKT) là yếu tố then chốt quyết định mức độ hữu ích của thông tin đối với các đối tượng sử dụng như nhà quản lý, nhà đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước. Theo Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB), thông tin kế toán chất lượng cao cần đảm bảo các đặc tính nền tảng như tính thích hợp và độ tin cậy, đồng thời tăng cường các thuộc tính bổ trợ như khả năng so sánh, kiểm chứng, kịp thời và dễ hiểu. Việc áp dụng kế toán số có thể góp phần cải thiện các đặc tính này thông qua tự động hóa quy trình, giảm sai sót thủ công và nâng cao tốc độ xử lý thông tin. Tuy nhiên, hiệu quả của kế toán số phụ thuộc không chỉ vào công nghệ mà còn vào năng lực quản trị, trình độ người sử dụng và cơ chế kiểm soát rủi ro. Trong trường hợp triển khai thiếu đồng bộ, hệ thống có thể phát sinh rủi ro về sai lệch dữ liệu, gián đoạn hoạt động hoặc an ninh thông tin. Tại Việt Nam, quá trình chuyển đổi số đang được thúc đẩy mạnh mẽ, nhiều doanh nghiệp (DN) đã ứng dụng hệ thống ERP và các nền tảng kế toán số, song chất lượng thông tin vẫn còn tồn tại hạn chế về độ chính xác, bảo mật và mức độ phụ thuộc vào hạ tầng công nghệ (Tuyen, 2022). Vì vậy, việc nghiên cứu tác động của kế toán số đến CLTTKT là cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Chất lượng thông tin kế toán

CLTTKT được hiểu là mức độ mà thông tin do hệ thống kế toán cung cấp đáp ứng được nhu cầu của các đối tượng sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Theo khuôn khổ lý thuyết của Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế, thông tin kế toán được coi là có chất lượng khi nó đảm bảo tính hữu ích đối với người sử dụng, đặc biệt là nhà đầu tư, chủ nợ và các bên liên quan khác trong quá trình ra quyết định.

[1] *Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; Email: ttttam@uneti.edu.vn*

BẢNG 1: SO SÁNH KẾ TOÁN TRUYỀN THỐNG VÀ KẾ TOÁN TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ HÓA		
Tiêu chí	**Kế toán truyền thống**	**Kế toán trong môi trường số**
Phương thức xử lý dữ liệu	Thực hiện thủ công hoặc bán thủ công	Tự động hóa cao, xử lý dữ liệu bằng phần mềm và công nghệ số
Thời gian cung cấp thông tin	Theo kỳ (tháng, quý, năm)	Gần thời gian thực (real-time)
Độ chính xác	Dễ phát sinh sai sót do yếu tố con người	Độ chính xác cao hơn nhờ tự động hóa và kiểm soát hệ thống
Tính kịp thời	Thông tin có độ trễ	Thông tin cập nhật nhanh, hỗ trợ ra quyết định kịp thời
Khả năng tích hợp dữ liệu	Dữ liệu phân tán, ít liên kết giữa các bộ phận	Dữ liệu tích hợp trên nền tảng chung (ERP)
Kiểm soát nội bộ	Phụ thuộc nhiều vào quy trình thủ công	Tích hợp kiểm soát tự động, tăng tính minh bạch
Lưu trữ dữ liệu	Hồ sơ giấy hoặc file rời rạc	Lưu trữ điện tử, điện toán đám mây
Rủi ro	Sai sót thủ công, thất lạc chứng từ	Rủi ro an ninh mạng, phụ thuộc công nghệ
Chi phí vận hành	Chi phí nhân công cao, hiệu quả thấp	Chi phí đầu tư ban đầu cao nhưng tiết kiệm dài hạn

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Theo Dechow & cộng sự (2010), CLTTKT không chỉ phản ánh độ chính xác của dữ liệu mà còn bao hàm khả năng cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy và kịp thời. Điều này đòi hỏi thông tin phải được trình bày trung thực, không bị sai lệch trọng yếu và có khả năng so sánh giữa các kỳ kế toán hoặc giữa các DN khác nhau. Đây cũng là yếu tố cần thiết nhằm nâng cao tính hữu ích của thông tin trong quá trình ra quyết định.

Kế toán trong môi trường số hóa

Kế toán trong môi trường số hóa được hiểu là quá trình tích hợp các công nghệ số tiên tiến, bao gồm điện toán đám mây, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, vào toàn bộ chu trình xử lý thông tin kế toán, từ ghi nhận đến báo cáo. Sự chuyển đổi này không chỉ làm thay đổi phương thức vận hành của hệ thống kế toán truyền thống mà còn góp phần nâng cao hiệu quả xử lý thông tin thông qua tự động hóa và tăng cường khả năng cung cấp dữ liệu theo thời gian gần thực (Vasarhelyi & cộng sự, 2015). Bên cạnh đó, hệ thống thông tin kế toán được tích hợp với các hệ thống quản trị DN điển hình là nền tảng hoạch định nguồn lực (ERP) cho phép liên kết dữ liệu giữa các bộ phận và nâng cao tính toàn diện, nhất quán và minh bạch của thông tin kế toán.

Tuy nhiên, việc triển khai kế toán số không chỉ mang lại lợi ích mà còn đặt ra nhiều thách thức đáng kể. Các vấn đề liên quan đến an ninh thông tin, rủi ro công nghệ và chi phí đầu tư ban đầu cao có thể ảnh hưởng đến hiệu quả vận hành của hệ thống. Bên cạnh đó, yêu cầu về năng lực công nghệ và khả năng thích ứng của đội ngũ kế toán cũng ngày càng gia tăng, đòi hỏi DN phải có chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phù hợp nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng của chuyển đổi số.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG ĐIỀU KIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Để đánh giá CLTTKT trong điều kiện chuyển đổi số tại các DN Việt Nam, cần xem xét sự thay đổi trong phương thức tổ chức và vận hành hệ thống kế toán số so với mô hình truyền thống. Sự khác biệt giữa 2 cách tiếp cận này không chỉ thể hiện ở mức độ ứng dụng công nghệ mà còn tác động trực tiếp đến các đặc tính chất lượng của thông tin kế toán như tính kịp thời, độ tin cậy và khả năng tích hợp dữ liệu (Bảng 1)

Bảng so sánh trên cho thấy việc ứng dụng công nghệ số có khả năng nâng cao đáng kể các đặc tính chất lượng của thông tin kế toán, đặc biệt là tính kịp thời và độ tin cậy. Trên cơ sở những phân tích lý thuyết, có thể thấy rằng chuyển đổi số tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi để nâng cao CLTTKT. Tuy nhiên, mức độ hiện thực hóa các lợi ích này trong thực tiễn vẫn phụ thuộc vào năng lực triển khai và mức độ sẵn sàng của DN

Về mức độ ứng dụng công nghệ, nhiều DN đã bước đầu áp dụng các giải pháp số trong các hoạt động quản trị, tài chính và kế toán. Theo báo cáo chuyển đổi số quốc gia năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính), khoảng 92% DN Việt Nam đã quan tâm và bước đầu ứng dụng chuyển đổi số, trong đó hơn 50% duy trì sử dụng các giải pháp số trong vận hành. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số vẫn gặp rào cản lớn về chi phí đầu tư, hạ tầng công nghệ thông tin và nguồn nhân lực chất lượng cao. Điều này dẫn đến việc hệ thống thông tin kế toán chưa được triển khai đồng bộ, ảnh hưởng đến tính kịp thời và tính nhất quán của thông tin.

Về độ chính xác và độ tin cậy, mặc dù công nghệ giúp giảm thiểu sai sót trong xử lý dữ liệu nhưng CLTTKT vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ dữ liệu đầu vào. Thực tế cho thấy nhiều DN chưa xây dựng được hệ thống dữ liệu chuẩn hóa và đồng bộ, dẫn đến tình trạng sai lệch và thiếu nhất quán thông tin. Đặc biệt, theo khảo sát, phần lớn DN nhỏ và vừa vẫn gặp khó khăn về hạ tầng công nghệ và nhân lực, làm hạn chế hiệu quả của hệ thống kế toán số .

Về tính toàn diện và khả năng tích hợp thông tin, hệ thống hoạch định nguồn lực DN (ERP) có vai trò quan trọng trong việc liên kết dữ liệu giữa các bộ

phận, qua đó nâng cao mức độ đầy đủ của thông tin kế toán. Tuy nhiên, tại Việt Nam, mức độ ứng dụng ERP vẫn còn hạn chế, đặc biệt ở nhóm DN nhỏ và vừa. Theo một số khảo sát, tỷ lệ DN nhỏ và vừa triển khai ERP chỉ khoảng 10-15%, trong khi phần lớn vẫn sử dụng các phần mềm kế toán đơn lẻ hoặc xử lý bán thủ công (VCCI, 2022). Điều này dẫn đến tình trạng dữ liệu kế toán bị phân tán, thiếu liên kết và chưa phản ánh đầy đủ hoạt động của DN.

Về kiểm soát nội bộ và an ninh thông tin, môi trường số hóa đặt ra nhiều rủi ro mới liên quan đến bảo mật dữ liệu và an ninh mạng. Trong khi đó, nhiều DN chưa xây dựng được hệ thống kiểm soát phù hợp với môi trường số, dẫn đến nguy cơ sai lệch thông tin và gian lận dữ liệu. Thực tế cho thấy, nếu không đảm bảo an toàn thông tin, hệ thống có thể bị gián đoạn hoặc mất dữ liệu trong thời gian rất ngắn .

Ngoài ra, nguồn nhân lực kế toán, năng lực công nghệ của đội ngũ kế toán tại nhiều DN còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu vận hành và khai thác hiệu quả các hệ thống kế toán số. Đây là một trong những yếu tố cản trở việc nâng cao CLTTKT trong bối cảnh chuyển đổi số.

Tóm lại, chuyển đổi số đã tạo điều kiện nâng cao CLTTKT tại các DN Việt Nam, đặc biệt ở khía cạnh tính kịp thời và khả năng xử lý dữ liệu. Tuy nhiên, các hạn chế về chất lượng dữ liệu, mức độ tích hợp hệ thống, năng lực nhân sự và an ninh thông tin vẫn là những rào cản lớn, khiến CLTTKT chưa đạt được mức kỳ vọng trong thực tiễn.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG BỐI CẢNH SỐ HÓA

Để nâng cao CLTTKT đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ giữa công nghệ, con người và hệ thống quản trị. Cụ thể, các giải pháp trọng tâm bao gồm:

Thứ nhất, hoàn thiện và tích hợp hệ thống thông tin kế toán cần được xem là ưu tiên trong quá trình chuyển đổi số của DN. Theo đó, DN cần đầu tư và triển khai các hệ thống kế toán số hiện đại, đặc biệt là các hệ thống hoạch định nguồn lực DN (ERP), đồng thời chuẩn hóa quy trình thu thập và xử lý dữ liệu. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao tính kịp thời, độ chính xác và mức độ nhất quán của thông tin kế toán, qua đó cải thiện chất lượng hệ thống thông tin phục vụ ra quyết định quản trị.

Thứ hai, tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ gắn với nâng cao chất lượng dữ liệu là yêu cầu quan trọng trong môi trường số hóa. Theo đó, DN cần thiết lập cơ chế kiểm soát truy cập, phân quyền và giám sát dữ liệu một cách chặt chẽ, đồng thời thực hiện chuẩn hóa và kiểm tra dữ liệu đầu vào ngay từ khâu ghi nhận. Việc thực hiện đồng bộ các biện pháp này góp phần nâng cao độ tin cậy của thông tin kế toán, hạn chế sai sót và rủi ro trong quá trình xử lý dữ liệu.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực kế toán trong môi trường số là yếu tố then chốt nhằm nâng cao hiệu quả vận hành hệ thống thông tin kế toán. DN cần chú trọng đào tạo và bồi dưỡng năng lực công nghệ thông tin, kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu cho đội ngũ kế toán. Việc nâng cao năng lực số của nhân sự không chỉ giúp cải thiện khả năng khai thác hệ thống mà còn góp phần nâng cao CLTTKT phục vụ công tác quản trị và ra quyết định.

Thứ tư, đảm bảo an ninh, bảo mật và tuân thủ trong hệ thống thông tin kế toán là yêu cầu thiết yếu trong bối cảnh số hóa. DN cần triển khai các giải pháp bảo mật dữ liệu như mã hóa, sao lưu và kiểm soát truy cập, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực kế toán và quy định pháp lý hiện hành. Việc thực hiện đồng bộ các biện pháp này góp phần bảo vệ tính toàn vẹn, minh bạch và độ tin cậy của thông tin kế toán trong môi trường.

KẾT LUẬN

Chuyển đổi số góp phần cải thiện chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam thông qua việc nâng cao tốc độ xử lý dữ liệu, tăng khả năng tích hợp thông tin và hỗ trợ ra quyết định quản trị. Tuy nhiên, quá trình này vẫn tồn tại hạn chế như hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ, dữ liệu đầu vào chưa chuẩn hóa và năng lực nhân sự còn hạn chế. Do đó, việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán cần được thực hiện theo hướng toàn diện, kết hợp giữa công nghệ, dữ liệu, nguồn nhân lực và quản trị nhằm đảm bảo hệ thống thông tin kế toán vận hành hiệu quả, minh bạch và đáng tin cậy trong bối cảnh số hóa.■

Tài liệu tham khảo:

1. Appelbaum, D., Kogan, A., Vasarhelyi, M., & Yan, Z. (2017). Impact of business analytics and enterprise systems on managerial accounting. International *Journal of Accounting Information Systems,* 25, 29-44.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024). *Báo cáo chuyển đổi số doanh nghiệp Việt Nam năm 2024*.
3. Dechow, P., Ge, W., & Schrand, C. (2010). Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences. *Journal of Accounting and Economic*s, *50* (2-3), 344-401.
4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2022). *Báo cáo doanh nghiệp Việt Nam*.
5. Tuyen, P. T. (2022). Sự cần thiết của việc áp dụng kế toán số tại các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Công thương, 17*.
6. Vasarhelyi, M. A., Kogan, A., & Tuttle, B. M. (2015). Big data in accounting: An overview. *Accounting Horizons, 29* (2), 381396.

KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG MÔI TRƯỜNG HỆ THỐNG HOẠCH ĐỊNH NGUỒN LỰC VỚI DỮ LIỆU THỜI GIAN THỰC TẠI DOANH NGHIỆP

VŨ THỊ THANH TÂM[1], TRẦN THỊ THANH TÂM[2]

Tóm tắt

Nghiên cứu này hệ thống hóa cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng ứng dụng kiểm toán và quản trị rủi ro trong môi trường Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) dựa trên dữ liệu thời gian thực tại doanh nghiệp, với trọng tâm là bối cảnh Việt Nam. Kết quả phân tích cho thấy, mặc dù ERP góp phần nâng cao tính minh bạch thông tin và hỗ trợ giám sát liên tục, mức độ khai thác trong thực tiễn vẫn còn hạn chế do những rào cản về hạ tầng công nghệ, hệ thống kiểm soát nội bộ và năng lực nguồn nhân lực. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường kiểm toán và quản trị rủi ro thông qua việc tích hợp sâu hơn giữa hệ thống ERP, dữ liệu thời gian thực và các công cụ công nghệ hiện đại.

Từ khóa: *Kiểm toán, quản trị rủi ro, ERP, Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp*

AUDITING AND RISK MANAGEMENT IN ENTERPRISE RESOURCE PLANNING SYSTEMS WITH REAL-TIME DATA

Abstract

This study systematizes the theoretical foundations and evaluates the current practices of auditing and risk management in enterprise resource planning (ERP) environments based on real-time data, with a particular focus on the Vietnamese context. The findings indicate that, although ERP systems enhance information transparency and facilitate continuous monitoring, their practical utilization remains limited due to constraints related to technological infrastructure, internal control systems, and human resource capabilities. Based on these insights, the study proposes several solutions to strengthen auditing and risk management through deeper integration between ERP systems, real-time data, and advanced technological tools, thereby improving organizational effectiveness in a digitalized environment.

Keywords: *Auditing, risk management, ERP, enterprise resource planning systems*

Ngày nhận bài: 25/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 18/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (DN) (Enterprise Resource Planning - ERP) đã và đang trở thành nền tảng quan trọng giúp các tổ chức tích hợp và quản lý hiệu quả các quy trình kinh doanh. Đặc biệt, khả năng xử lý và cung cấp dữ liệu theo thời gian thực của các hệ thống ERP hiện đại đã góp phần nâng cao chất lượng thông tin, hỗ trợ quá trình ra quyết định một cách kịp thời và chính xác. Tuy nhiên, sự gia tăng về mức độ phức tạp và tính liên kết của các hệ thống này cũng kéo theo nhiều rủi ro mới liên quan đến kiểm soát nội bộ, bảo mật thông tin và độ tin cậy của dữ liệu. Trong môi trường ERP với dữ liệu thời gian thực, các quy trình nghiệp vụ được tự động hóa và liên kết chặt chẽ, làm thay đổi đáng kể cách thức nhận diện và quản trị rủi ro. Các rủi ro không chỉ phát sinh từ yếu tố con người mà còn từ hệ thống, bao gồm rủi ro truy cập trái phép, sai lệch dữ liệu, hoặc gián đoạn hệ thống. Do đó, các phương pháp kiểm toán truyền thống dựa trên kiểm tra hậu kỳ không còn đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn. Thay vào đó, kiểm toán liên tục và giám sát liên tục đang trở thành xu hướng tất yếu nhằm đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường số (Vasarhelyi & cộng sự, 2010).

Bên cạnh đó, quản trị rủi ro trong môi trường ERP đòi hỏi sự tích hợp chặt chẽ giữa các công cụ công nghệ và khung quản trị hiện đại. Việc áp dụng các khuôn khổ như quản trị rủi ro DN (Enterprise Risk Management - ERM) giúp tổ chức chủ động nhận diện, đánh giá và kiểm soát rủi ro trong điều kiện dữ liệu được cập nhật liên tục. Đồng thời, kiểm toán nội bộ cũng cần chuyển đổi vai trò từ chức năng kiểm tra sang tư vấn, hỗ trợ nhà quản trị trong việc thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát hiệu quả. Nghiên cứu về "Kiểm toán và quản trị rủi ro trong môi trường ERP với dữ liệu thời gian thực" có ý nghĩa quan trọng trong việc

[1] *Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; Email: vtttam@uneti.edu.vn*
[2] *Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp*

HÌNH 1: MÔ HÌNH TÍCH HỢP KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG MÔI TRƯỜNG ERP DỰA TRÊN DỮ LIỆU THỜI GIAN THỰC

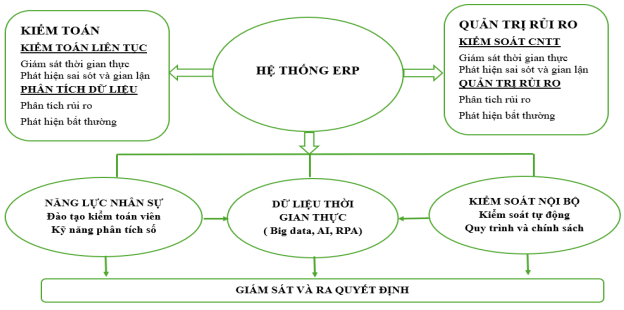

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

làm rõ các thách thức và cơ hội đối với hoạt động kiểm toán hiện đại. Đồng thời, nghiên cứu góp phần đề xuất các định hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kiểm toán và quản trị rủi ro, hướng tới sự phát triển bền vững của DN trong bối cảnh chuyển đổi số.

TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG HOẠCH ĐỊNH NGUỒN LỰC DOANH NGHIỆP

Hệ thống hoạch định nguồn lực DN

Hệ thống hoạch định nguồn lực DN (ERP) được hiểu là một hệ thống thông tin tích hợp, cho phép DN quản lý và điều phối các nguồn lực như tài chính, nhân sự, sản xuất và chuỗi cung ứng trên một nền tảng thống nhất. ERP hỗ trợ việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin theo thời gian thực, từ đó giúp nâng cao hiệu quả vận hành và chất lượng ra quyết định (Laudon & Laudon, 2025).

ERP đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả quản trị DN nhờ cung cấp thông tin tích hợp và thời gian thực, hỗ trợ ra quyết định nhanh chóng và chính xác (Laudon & Laudon, 2025). Đồng thời, hệ thống này giúp tự động hóa quy trình, giảm chi phí và sai sót, đồng thời tăng cường kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro thông qua dữ liệu minh bạch, dễ truy xuất (Monk & Wagner, 2013). Như vậy, ERP không chỉ là một hệ thống công nghệ mà còn là nền tảng chiến lược giúp DN nâng cao năng lực quản trị và củng cố lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh số hóa.

Dữ liệu thời gian thực trong ERP tại DN

Dữ liệu thời gian thực (real-time data) trong môi trường ERP được hiểu là dữ liệu được thu thập, xử lý và cập nhật gần như ngay lập tức khi các giao dịch phát sinh, cho phép thông tin luôn phản ánh trạng thái hiện tại của hoạt động DN. Khác với hệ thống xử lý theo lô truyền thống, ERP tích hợp dữ liệu theo thời gian thực giúp loại bỏ độ trễ thông tin và nâng cao tính kịp thời trong quản lý (Romney & Steinbart, 2018).

Việc sử dụng dữ liệu thời gian thực trong ERP mang lại nhiều lợi ích đáng kể, đặc biệt trong việc nâng cao chất lượng thông tin và hiệu quả quản trị. Trước hết, dữ liệu được cập nhật liên tục giúp nhà quản trị đưa ra quyết định nhanh chóng và chính xác hơn, đồng thời cải thiện khả năng phản ứng với biến động thị trường (Laudon & Laudon, 2025). Ngoài ra, dữ liệu thời gian thực còn hỗ trợ tăng cường tính minh bạch, giảm thiểu sai sót do nhập liệu trùng lặp và tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, khi triển khai cũng đối mặt với thách thức về hạ tầng công nghệ, chi phí đầu tư và rủi ro bảo mật, cùng với khó khăn trong kiểm soát độ chính xác của dữ liệu do khối lượng và tốc độ xử lý lớn.

Kiểm toán và quản trị rủi ro trong môi trường ERP

Kiểm toán và quản trị rủi ro trong môi trường ERP được tích hợp chặt chẽ nhằm đảm bảo độ tin cậy của thông tin và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ. Việc xử lý dữ liệu theo thời gian thực giúp nâng cao khả năng nhận diện và giám sát rủi ro, song cũng làm gia tăng các rủi ro liên quan đến công nghệ và bảo mật thông tin. Do đó, các DN có xu hướng áp dụng quản trị rủi ro theo hướng tổng thể (ERM) kết hợp với kiểm toán liên tục để tăng cường khả năng kiểm soát và phản ứng kịp thời trước các biến động. Đồng thời, kiểm toán trong môi trường ERP không chỉ thực hiện chức năng kiểm tra mà còn đóng vai trò tư vấn trong việc đánh giá và hoàn thiện hệ thống kiểm soát, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro và đảm bảo tính minh bạch của thông tin (Vasarhelyi & cộng sự, 2010).

ỨNG DỤNG KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG MÔI TRƯỜNG ERP VỚI DỮ LIỆU THỜI GIAN THỰC TẠI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Việc triển khai hệ thống ERP tại Việt Nam đang có xu hướng gia tăng, đặc biệt ở các DN lớn và DN có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, mức độ khai thác ERP phục vụ kiểm toán và quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu thời gian thực vẫn còn hạn chế. Theo báo cáo của PwC (2023), chỉ khoảng 34% DN trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, bao gồm Việt Nam, sử dụng dữ liệu thời gian thực cho mục tiêu quản trị và kiểm soát, cho thấy phần lớn DN Việt Nam vẫn chưa tận dụng đầy đủ tiềm năng của ERP.

Về hoạt động kiểm toán, mặc dù ERP tạo nền tảng cho kiểm toán liên tục, nhưng tại Việt Nam, phương pháp kiểm toán định kỳ vẫn chiếm ưu thế. Theo Deloitte (2021), tỷ lệ DN triển khai kiểm toán liên tục đầy đủ vẫn dưới 40%, phản ánh xu hướng chung tại các nền kinh tế đang phát triển. Điều này làm hạn chế khả năng phát hiện sớm sai sót và gian lận trong môi trường dữ liệu thời gian thực.

Đối với quản trị rủi ro, các rủi ro liên quan đến công nghệ thông tin vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong các DN Việt Nam. Theo KPMG (2025), khoảng 60% rủi ro trong hệ thống ERP liên quan đến kiểm soát truy cập và bảo mật dữ liệu, trong khi nhiều DN chưa thiết lập đầy đủ các kiểm soát tự động trong hệ thống. Đồng thời, việc áp dụng các khung quản trị rủi ro như ERM còn mang tính hình thức và chưa tích hợp chặt chẽ với ERP.

Ngoài ra, yếu tố con người là một trong những hạn chế lớn tại Việt Nam. Theo khảo sát của Institute of Internal Auditors (2025), chỉ khoảng 25-35% kiểm toán viên nội bộ tại các nền kinh tế mới nổi (trong đó có Việt Nam) có khả năng sử dụng phân tích dữ liệu nâng cao. Điều này làm giảm hiệu quả triển khai kiểm toán liên tục và quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu. Bên cạnh đó, theo Deloitte (2021), chỉ khoảng 30-40% DN trong khu vực có chiến lược chuyển đổi số gắn với quản trị rủi ro và kiểm toán. Tại Việt Nam việc tích hợp ERP với kiểm toán và quản trị rủi ro vẫn còn thiếu định hướng rõ ràng, đặc biệt ở các DN vừa và nhỏ.

Tóm lại, hệ thống ERP với dữ liệu thời gian thực đã tạo nền tảng quan trọng cho việc nâng cao hiệu quả kiểm toán và quản trị rủi ro nhưng mức độ ứng dụng tại DN Việt Nam vẫn còn hạn chế và thiếu đồng bộ. Các rào cản chủ yếu đến từ công nghệ, hệ thống kiểm soát nội bộ, năng lực nhân sự và định hướng chiến lược. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc tăng cường đầu tư công nghệ, nâng cao năng lực kiểm toán và tích hợp quản trị rủi ro trong môi trường ERP nhằm đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG MÔI TRƯỜNG ERP VỚI DỮ LIỆU THỜI GIAN THỰC

Để nâng cao hiệu quả kiểm toán và quản trị rủi ro trong môi trường ERP với dữ liệu thời gian thực, DN cần triển khai cách tiếp cận đồng bộ các giải pháp và phù hợp với đặc thù phát triển của từng DN.

Thứ nhất, đẩy mạnh đầu tư và nâng cấp hệ thống ERP không chỉ giúp nâng cao chất lượng dữ liệu mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai kiểm toán liên tục và giám sát rủi ro một cách kịp thời. Bên cạnh đó, DN cần tích hợp các công cụ công nghệ hiện đại như phân tích dữ liệu như trí tuệ nhân tạo (AI) và tự động hóa quy trình (RPA) vào hệ thống ERP để nâng cao khả năng phát hiện bất thường, dự báo rủi ro và hỗ trợ ra quyết định. Sự kết hợp giữa ERP và các công nghệ này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả kiểm toán và quản trị rủi ro, đồng thời tăng cường tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin trong DN.

Thứ hai, tăng cường thiết kế và vận hành các kiểm soát nội bộ trong môi trường ERP theo hướng tự động hóa và tích hợp với hệ thống công nghệ thông tin. Đặc biệt, cần chú trọng các kiểm soát then chốt như kiểm soát truy cập, phân quyền người dùng, kiểm soát thay đổi hệ thống và bảo mật dữ liệu nhằm giảm thiểu rủi ro gian lận và sai lệch thông tin, nâng cao khả năng nhận diện, đánh giá và kiểm soát rủi ro một cách toàn diện và liên tục.

Thứ ba, phát triển năng lực nguồn nhân lực và kiểm toán nội bộ thông qua các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin, phân tích dữ liệu và kiểm toán hệ thống thông tin. Việc trang bị kiến thức và kỹ năng số sẽ giúp kiểm toán viên khai thác hiệu quả dữ liệu từ hệ thống ERP, đồng thời nâng cao khả năng triển khai các phương pháp kiểm toán hiện đại. Đây là yếu tố then chốt để thích ứng với yêu cầu kiểm toán trong môi trường số và dữ liệu thời gian thực.

Thứ tư, DN cần chuyển đổi từ mô hình kiểm toán định kỳ sang kiểm toán liên tục dựa trên dữ liệu thời gian thực, nhằm nâng cao khả năng giám sát và phát hiện sớm các sai sót, gian lận và rủi ro.

Thứ năm, xây dựng chiến lược tích hợp ERP với quản trị rủi ro. Sự cam kết của lãnh đạo cấp cao đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn lực và thúc đẩy triển khai đồng bộ giữa các bộ phận. Việc gắn kết ERP với mục tiêu kiểm soát và quản trị rủi ro sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản trị tổng thể và năng lực cạnh tranh của DN trong bối cảnh chuyển đổi số.

KẾT LUẬN

Vai trò của việc tích hợp kiểm toán và quản trị rủi ro trong môi trường ERP với dữ liệu thời gian thực là một xu hướng tất yếu trong quản trị DN hiện đại. Việc nâng cao hiệu quả kiểm toán và quản trị rủi ro trong môi trường ERP đòi hỏi sự tiếp cận mang tính hệ thống, trong đó cần tăng cường tích hợp giữa công nghệ, kiểm soát và con người. Các giải pháp đề xuất không chỉ góp phần khắc phục những hạn chế hiện tại mà còn tạo điều kiện để DN tận dụng hiệu quả dữ liệu thời gian thực, từ đó nâng cao chất lượng quản trị và năng lực cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế số.■

Tài liệu tham khảo:

1. Deloitte. (2021). *Continuous auditing and risk advisory insights*. Deloitte Insights.
2. Laudon, K. C., & Laudon , J. P. (2025). *Management Information Systems:Managing the Digital Firm* (18th ed.). New York: Pearson.
3. Monk, E., & Wagner, B. (2013). *Concepts in enterprise resource planning* (4th ed.). Boston: Course Technology.
4. Romney, M. B., & Steinbart , P. J. (2018). *Accounting Information Systems* (14th ed.). Pearson.
5. PwC. (2023). *Digital trust insights 2023: Southeast Asia perspective*.
6. KPMG. (2025). *Mastering ERP Controls and Migration for Business Excellence*
7. Institute of Internal Auditors (IIA). (2025). *Internal audit competency framework*.
8. Vasarhelyi, M. A., Alles, M., & Williams, K. T. (2010). Continuous Assurance for the Now Economy. *International Journal of Accounting Information Systems, 11*(4), 249-264.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ ÁP DỤNG KẾ TOÁN XANH TẠI DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT ĐỒ GỖ VÀ NỘI THẤT TRÊN ĐỊA BÀN TP. HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ THÙY LINH[1], ĐÀO THỊ NHUNG[2], LÊ THỊ THANH CHÂU[3], PHẠM THỊ HÀ[4], LÊ THỊ HẰNG[5], HOÀNG THỊ KIM YẾN[6]

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán xanh của các doanh nghiệp trên cơ sở khảo sát 261 đối tượng là kế toán hoặc nhà quản lý tại các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ và nội thất trên địa bàn TP. Hà Nội. Kết quả chỉ ra, Nguồn lực tài chính của doanh nghiệp có tác động mạnh nhất, tiếp đến là Đặc thù môi trường ngành gỗ, Nhận thức của nhà quản lý và Năng lực chuyên môn của kế toán. Trong khi đó, Khung pháp lý và Áp lực từ các bên liên quan có tác động hạn chế, phản ánh các yếu tố chủ đạo tác động đến mức độ sẵn sàng áp dụng kế toán xanh xuất phát điểm từ nội tại doanh nghiệp. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực về tài chính, năng lực kế toán viên, cải thiện các đặc thù môi trường ngành gỗ để thuận lợi hơn trong áp dụng kế toán xanh ở doanh nghiệp.

Từ khóa: *Kế toán xanh, mức độ áp dụng, doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ và nội thất, PLS-SEM*

FACTORS AFFECTING THE ADOPTION OF GREEN ACCOUNTING IN WOOD AND FURNITURE MANUFACTURING FIRMS IN HA NOI

Abstract

This study examines the factors influencing the extent of green accounting adoption among wood and furniture manufacturing firms in Hanoi, Vietnam. The analysis is based on survey data collected from 261 respondents, including accountants and managers working in these firms, and is conducted using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). The empirical results reveal that firms' financial resources constitute the most significant driver of green accounting adoption, followed by industry-specific environmental characteristics, managerial awareness, and accountants' professional competence. In contrast, the legal framework and stakeholder pressure exhibit relatively limited effects, suggesting that the readiness to adopt green accounting is primarily driven by internal organizational factors. Based on these findings, the study proposes several managerial and policy implications, including enhancing firms' financial capacity, improving accountants' professional skills, and addressing industry-specific environmental conditions to facilitate the broader adoption of green accounting practices.

Keywords: *Green accounting, adoption, wood and furniture manufacturing firms, PLS-SEM, Viet Nam*

Ngày nhận bài: 22/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 01/4/2026; Ngày duyệt đăng: 21/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và áp lực phát triển bền vững ngày càng gia tăng, kế toán xanh (KTX) đã trở thành một công cụ quan trọng giúp doanh nghiệp tích hợp các yếu tố môi trường vào quá trình quản trị và ra quyết định kinh tế. Trong xu hướng đó, việc triển khai KTX không chỉ là yêu cầu về trách nhiệm môi trường mà còn trở thành yếu tố chiến lược giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và hướng tới tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

Tại khu vực Hà Nội, ngành sản xuất đồ gỗ và nội thất đóng vai trò là một trong những trọng điểm kinh tế nhưng cũng là ngành có đặc thù thâm dụng tài nguyên thiên nhiên, sử dụng nhiều hóa chất xử lý và phát sinh lượng chất thải lớn trong quá trình vận hành. Chính vì mối liên hệ chặt chẽ giữa hoạt động sản xuất và các tác động môi trường, việc nghiên cứu thực tiễn áp dụng KTX tại các doanh nghiệp đồ gỗ trên địa bàn TP. Hà Nội mang ý nghĩa cấp thiết cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Nghiên cứu này tập trung vào việc nhận diện và đo lường các nhân tố tác động đến mức độ áp dụng KTX, từ đó làm cơ sở để đề xuất giải pháp nhằm nâng cao khả năng áp dụng KTX tại các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ trên địa bàn Thành phố.

[1],[3],[4],[5],[6] *Đại học Công nghiệp Hà Nội*

[2] *Đại học Công nghiệp Hà Nội; (Tác giả liên hệ); Email: daothinhung@haui.edu.vn*

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu sử dụng Lý thuyết thể chế của Meyer và Rowan (1977) làm nền tảng để giải thích các yếu tố môi trường thể chế tác động đến mức độ áp dụng KTX. Bên cạnh đó, Lý thuyết các bên liên quan do Freeman (1984) khởi xướng và được phát triển bởi Harrison và cộng sự (2015), Lutfi và cộng sự (2023) được vận dụng để giải thích sự tác động của các nhóm lợi ích bên ngoài (áp lực xã hội) và bên trong (nhu cầu minh bạch thông tin) của doanh nghiệp đến việc áp dụng KTX. Cuối cùng, để đánh giá khả năng thực thi thực tế, nghiên cứu tích hợp Lý thuyết nguồn lực doanh nghiệp (RBV) của Wernerfelt (1984) và Barney (1991). Việc vận dụng RBV cho phép nhận diện tầm quan trọng của các nguồn lực nội tại như năng lực tài chính, trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán và năng lực quản trị chiến lược

Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Trong bối cảnh phát triển bền vững, các quy định pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng và tạo áp lực buộc doanh nghiệp phải quan tâm hơn đến vấn đề bảo vệ môi trường và minh bạch hóa thông tin môi trường trong báo cáo tài chính (Lutfi và cộng sự, 2023). Từ đó, giả thuyết được đưa ra như sau:

H1: Khung pháp lý có tác động cùng chiều đến Mức độ áp dụng KTX trong doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ và nội thất.

Khi áp lực từ các bên liên quan gia tăng, doanh nghiệp thường có xu hướng điều chỉnh chiến lược quản trị theo hướng thân thiện với môi trường nhằm duy trì uy tín, hình ảnh và lợi thế cạnh tranh trên thị trường (Hoàng Văn Huệ và Nguyễn Văn Thọ, 2024). Từ đó, giả thuyết được đưa ra như sau:

H2: Áp lực từ các bên liên quan có tác động cùng chiều đến Mức độ áp dụng KTX trong doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ và nội thất.

Nhận thức của nhà quản lý phản ánh mức độ hiểu biết, thái độ và sự quan tâm của lãnh đạo doanh nghiệp đối với các vấn đề môi trường và phát triển bền vững trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trên cơ sở đó, giả thuyết được đề xuất như sau:

H3: Nhận thức của nhà quản lý có tác động cùng chiều đến Mức độ áp dụng KTX trong doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ và nội thất.

Năng lực chuyên môn của kế toán viên về kế toán môi trường tốt thì doanh nghiệp sẽ có điều kiện thuận lợi hơn trong thu thập, xử lý và báo cáo thông tin môi trường và ngược lại (Nguyễn Danh Nam, 2025). Do đó, giả thuyết được đưa ra như sau:

H4: Năng lực chuyên môn của kế toán viên có tác động cùng chiều đến Mức độ áp dụng KTX trong doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ và nội thất.

Nguồn lực tài chính của doanh nghiệp phản ánh khả năng huy động và phân bổ các nguồn vốn để phục vụ cho hoạt động đầu tư, đổi mới công nghệ và triển khai các hệ thống quản trị trong doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp có nguồn lực tài chính mạnh, họ sẽ có nhiều khả năng đầu tư cho các hoạt động quản trị môi trường và triển khai hệ thống KTX một cách hiệu quả. Từ đó, giả thuyết được đề xuất như sau:

H5: Nguồn lực tài chính của doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến Mức độ áp dụng KTX trong doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ và nội thất.

Một số nghiên cứu thực nghiệm trước đây đã chỉ ra rằng, các yếu tố đặc thù của ngành sản xuất và áp lực môi trường có ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng kế toán môi trường trong doanh nghiệp (Nguyễn Khắc Hùng và Phạm Thanh Trung, 2020). Do đó, giả thuyết được đưa ra như sau:

H6: Đặc thù môi trường ngành gỗ có tác động cùng chiều đến Mức độ áp dụng KTX trong doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ và nội thất.

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như Hình.

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

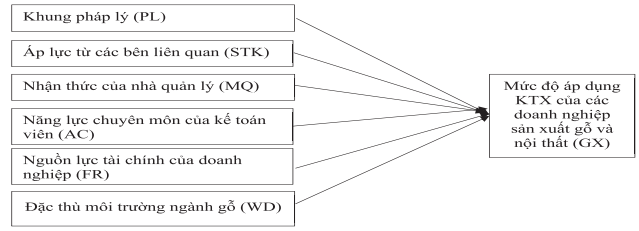

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng, trong đó, nghiên cứu định tính được thiết kế nhằm rà soát mức độ phù hợp của cơ sở lý thuyết và 6 nhân tố đề xuất trong bối cảnh doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ và nội thất tại Hà Nội. Phương pháp phỏng vấn sâu được thực hiện với nhóm đối tượng giàu kinh nghiệm.

Nghiên cứu định lượng được triển khai thông qua kỹ thuật khảo sát bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ. Đối tượng khảo sát tập trung vào những người am hiểu và tham gia trực tiếp vào công tác kế toán - tài chính và quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ và nội thất trên địa bàn Hà Nội. Trong số 300 phiếu khảo sát được phát ra, sau quá trình sàng lọc thu về 261 phiếu hợp lệ, đáp ứng đầy đủ điều kiện để thực hiện phân tích dữ liệu bằng phương pháp mô hình hóa cấu trúc tuyến tính bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) trên phần mềm SmartPLS.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định độ tin cậy, tính hội tụ, tính phân biệt của thang đo

Kết quả Bảng 1 cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố dao động từ 0,796-0,870, trong đó

nhân tố Khung pháp lý đạt giá trị cao nhất (0,870), tiếp theo là Đặc thù môi trường ngành gỗ (0,851) và Năng lực chuyên môn của kế toán viên (0,850). Điều này chứng minh các biến quan sát trong từng thang đo có mức độ nhất quán nội tại rất tốt. Đồng thời, các giá trị Composite Reliability (rho_c) đều > 0,85, dao động từ 0,858-0,904, cho thấy độ tin cậy tổng hợp của các thang đo đều đạt mức cao, đặc biệt nhân tố Khung pháp lý có giá trị cao nhất (0,904).

Bên cạnh đó, chỉ số phương sai trung bình trích (AVE) của các thang đo đều > 0,5, dao động từ 0,548-0,691, chứng tỏ các biến tiềm ẩn có khả năng giải thích tốt phương sai của các biến quan sát. Cuối cùng, kiểm định giá trị phân biệt giữa các biến tiềm ẩn thông qua tiêu chí Fornell-Larcker cho thấy các nhân tố có hệ số dao động từ 0,740-0,832, chứng tỏ các thang đo đo lường những khái niệm khác nhau và không có sự chồng lấn đáng kể giữa các biến tiềm ẩn trong mô hình.

Phân tích mô hình hồi quy

Kiểm định đa cộng tuyến cho thấy tất cả các biến độc lập trong mô hình đều có giá trị VIF < 3, nằm trong ngưỡng an toàn. Cụ thể, hệ số VIF của biến dao động từ 1,078-1,390, cho thấy các biến độc lập trong mô hình không có sự tương quan tuyến tính cao với nhau và không gây ra hiện tượng đa cộng tuyến trong quá trình ước lượng.

Về khả năng giải thích, hệ số xác định R^2 của biến phụ thuộc Mức độ áp dụng KTX của các doanh nghiệp (GX) đạt 0,615, trong khi R^2 hiệu chỉnh đạt 0,605. Điều này có nghĩa là 60,5% sự biến thiên của GX được giải thích bởi 6 nhân tố trong mô hình nghiên cứu.

Đồng thời, xác định mức động tác động của các yếu tố trong mô hình đến biến phụ thuộc cho thấy hệ số f^2 của các biến Nguồn lực tài chính của doanh nghiệp (FR), Đặc thù môi trường ngành gỗ (WD), Năng lực chuyên môn của kế toán viên (AC) và Nhận thức của nhà quản lý (MQ) dao động 0,062-0,209 cho thấy các yếu tố này có mức tác động trung bình đến đáng kể và có ý nghĩa trong mô hình nghiên cứu. Trong khi đó, các biến Khung pháp lý (PL) và Áp lực các bên liên quan (STK) có hệ số f^2 rất thấp, lần lượt là 0,001 và 0,000, cho thấy 2 yếu tố này gần như không đóng góp đáng kể vào khả năng giải thích của mô hình.

Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu làm sáng tỏ các mối quan hệ tác động trong mô hình và cung cấp những bằng chứng thực nghiệm quan trọng về việc áp dụng KTX tại các doanh nghiệp đồ gỗ và nội thất Hà Nội. Số liệu Bảng 2 cho thấy, 4 nhân tố có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến Mức độ áp dụng KTX, bao gồm: FR có tác động mạnh nhất với β = 0,337; WD với β = 0,334; MQ với β = 0,216 và AC với β = 0,166.

Ngược lại, 2 nhân tố PL và STK không có ý nghĩa thống kê khi p-value lần lượt là 0,502 và 0,858, lớn hơn mức ý nghĩa 0,05. Điều này cho thấy trong bối cảnh các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ và nội thất tại Hà Nội, các yếu tố pháp lý và áp lực bên ngoài chưa thực sự tạo ra tác động đáng kể đến mức độ áp dụng KTX.

BẢNG 1: KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY VÀ GIÁ TRỊ HỘI TỤ CỦA THANG ĐO

Nhân tố	Cronbach's Alpha	rho_a	rho_c	AVE
AC	0,840	0,846	0,887	0,611
FR	0,803	0,806	0,871	0,629
GX	0,809	0,819	0,874	0,634
MQ	0,814	0,815	0,877	0,641
PL	0,870	0,917	0,904	0,653
STK	0,796	0,808	0,858	0,548
WD	0,851	0,862	0,899	0,691

Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS

BẢNG 2: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CÁC GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số β	T-statistics	P-value	Kết quả
H1	PL → GX	0,025	0,672	0,502	Bác bỏ
H2	STK → GX	0,007	0,178	0,858	Bác bỏ
H3	MQ → GX	0,216	4,340	0,000	Chấp nhận
H4	AC → GX	0,166	3,704	0,000	Chấp nhận
H5	FR → GX	0,337	6,384	0,000	Chấp nhận
H6	WD → GX	0,334	6,817	0,000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS

Kết quả phân tích cho thấy có 4 giả thuyết nghiên cứu H3, H4, H5, H6 được chấp nhận, bác bỏ 2 giả thuyết H1 và H2, tương đồng với các nghiên cứu của Nguyễn Danh Nam (2025), Nguyễn Khắc Hùng và Phạm Thanh Trung (2020), Chathurangani (2020)…

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 4 nhân tố tác động đến mức độ áp dụng KTX tại doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ và nội thất trên địa bàn TP. Hà Nội theo mức độ giảm dần, gồm: Nguồn lực tài chính của doanh nghiệp, Đặc thù môi trường ngành gỗ, Nhận thức của nhà quản lý và Năng lực chuyên môn của kế toán. Trong khi đó, Khung pháp lý và Áp lực từ các bên liên quan có tác động hạn chế.

Khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị sau:

Một là, tăng cường nhận thức của nhà quản lý về áp dụng KTX

Các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành gỗ và các tổ chức đào tạo cần tổ chức các chương trình tập huấn, hội thảo chuyên đề nhằm cung cấp kiến thức về kế toán môi trường, quản trị chi phí môi trường và các mô hình áp dụng hiệu quả trong doanh nghiệp sản xuất. Đồng thời, truyền thông về lợi ích áp dụng KTX nhằm giúp doanh nghiệp nhận diện và kiểm soát chi phí môi trường trong quá trình sản xuất, cũng như hỗ trợ ra quyết định theo hướng sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm thiểu chất thải và hướng tới phát triển bền vững.

Để triển khai hiệu quả, doanh nghiệp cần lồng ghép nội dung KTX vào chiến lược quản trị và phát triển bền vững của doanh nghiệp. Ban lãnh đạo cần chủ động xây dựng văn hóa quản trị hướng tới trách nhiệm môi trường, khuyến khích bộ phận kế toán và quản lý sản xuất phối hợp trong việc ghi nhận, đo lường và báo cáo các chi phí môi trường.

Hai là, nâng cao năng lực chuyên môn của kế toán viên về áp dụng KTX

(i) Tăng cường đào tạo chuyên sâu năng lực chuyên môn về nhận diện các loại chi phí môi trường phát sinh trong quá trình sản xuất đồ gỗ như: chi phí xử lý chất thải, chi phí tiết kiệm năng lượng, chi phí bảo vệ tài nguyên và chi phí tuân thủ quy định môi trường.

(ii) Kế toán viên cần được trang bị kỹ năng thu thập dữ liệu từ nhiều bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp nhằm xác định chính xác các dòng chi phí và tác động môi trường phát sinh trong chuỗi sản xuất. Đồng thời, việc xây dựng một quy trình chuẩn hóa trong ghi nhận, tổng hợp và phân tích thông tin chi phí là vô cùng cần thiết, đặc biệt đối với các hạng mục đặc thù của ngành như: chi phí xử lý bụi mùn cưa, khí thải lò sấy, nước thải sơn và chi phí duy trì các chứng chỉ bền vững như FSC.

Ba là, tăng cường khả năng về nguồn lực tài chính

Trước hết, doanh nghiệp cần chủ động phân bổ nguồn lực tài chính cho các hoạt động liên quan đến triển khai KTX. Việc đầu tư vào hệ thống thông tin kế toán, phần mềm quản lý dữ liệu môi trường và các công cụ theo dõi chi phí môi trường sẽ giúp doanh nghiệp thu thập và xử lý thông tin môi trường một cách đầy đủ và chính xác hơn.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần tăng cường đầu tư vào các công nghệ sản xuất sạch và hệ thống xử lý chất thải nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường; chủ động đa dạng hóa các nguồn huy động tài chính nhằm phục vụ cho các hoạt động quản lý môi trường và phát triển bền vững. Bên cạnh nguồn vốn nội bộ, doanh nghiệp có thể tiếp cận các nguồn tài chính từ bên ngoài như các chương trình hỗ trợ của Nhà nước, các quỹ bảo vệ môi trường, tín dụng xanh hoặc các chương trình tài trợ liên quan đến phát triển bền vững.

Bốn là, tăng cường tuân thủ và áp dụng các tiêu chuẩn môi trường của ngành sản xuất nội thất

Các doanh nghiệp sản xuất gỗ và nội thất cần chủ động tiếp cận và thực hiện các tiêu chuẩn quản lý môi trường. Bên cạnh đó, tăng cường theo dõi và quản lý các chi phí liên quan đến xử lý chất thải, hóa chất và sử dụng tài nguyên gỗ trong quá trình sản xuất. Việc ghi nhận và phân loại rõ ràng các khoản chi phí môi trường sẽ giúp nhận diện được các hoạt động gây lãng phí tài nguyên hoặc phát sinh chi phí xử lý môi trường lớn, giảm thiểu tác động đến môi trường.■

Tài liệu tham khảo:

1. Barney, J. B. (1991). Firm Resources and Sustained Competitive Advantage. *Journal of Management.* 17, 99-120. https://doi.org/10.1177/014920639101700108
2. Chathurangani, H. B. P. (2020). *Environmental management accounting adoption in listed manufacturing companies in Sri Lanka.* https://pdfs.semanticscholar.org/f0de/17e97cd8a99cc78524030f9d4945cc9335b1.pdf
3. Freeman, R.E. (1984). *Strategic Management: A Stakeholder Approach.* Pitman, Boston.
4. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2022). A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) (3rd ed.). Sage Publications.
5. Harrison, J. S., Freeman, R. E., & Abreu, M. C. S. (2015). Stakeholder theory as an ethical approach to effective management. Business Ethics Quarterly, *25*(3), 297-317.
6. Hoàng Văn Huệ và Nguyễn Văn Thọ (2024). *Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán môi trường của các doanh nghiệp sản xuất tại tỉnh Hưng Yên.* https://kinhtevadubao.vn/cac-nhan-to-anh-huong-den-van-dung-ke-toan-moi-truong-cua-cac-doanh-nghiep-san-xuat-tai-tinh-hung-yen-29383.html
7. Lutfi, A., Alrawad, M., Alsyouf, A., Almaiah, M. A., Al-Khasawneh, A., AlKhasawneh, A. L., & Ibrahim, N. (2023). Drivers and impact of big data analytic adoption in the retail industry: A quantitative investigation applying structural equation modeling. *Journal of Retailing and Consumer Services,* 70, 103129.
8. Meyer, J., & Rowan, B. (1977). Institutionalized Organizations: Formal Structure as Myth and Ceremony. *American Journal of Sociology*, 83, 340-363. http://dx.doi.org/10.1086/226550
9. Nguyễn Danh Nam (2025). *Đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng kế toán xanh trong các doanh nghiệp sản xuất tại thành phố Hà Nội*. https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/01/16/do-luong-cac-yeu-to…n-xanh-trong-cac-doanh-nghiep-san-xuat-tai-thanh-pho-ha-noi
10. Nguyễn Khắc Hùng và Phạm Thanh Trung (2020). *Các nhân tố tác động đến mức độ áp dụng kế toán môi trường tại các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam.* https://tapchicongthuong.vn/cac-nhan-to-tac-dong-den-muc-do-ap-dung-ke-toan-moi-truong-tai-cac-doanh-nghiep-niem-yet-o-viet-nam-68525.htm
11. Wernerfelt, B. (1984). The Resource-Based View of the Firm. *Strategic Management Journal*, 5, 171-180. https://doi.org/10.1002/smj.4250050207

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THỦY SẢN KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NGUYỄN THÀNH LONG[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp thủy sản tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố như: Nhận thức của nhà quản lý, Áp lực pháp lý về môi trường, Trình độ nhân viên kế toán, Quy mô doanh nghiệp và Áp lực từ các bên liên quan có tác động tích cực đến mức độ Vận dụng Kế toán quản trị môi trường. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy việc áp dụng kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp thủy sản, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm thiểu tác động môi trường và hướng tới phát triển bền vững trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khóa: *Kế toán quản trị môi trường, doanh nghiệp thủy sản, Đồng bằng sông Cửu Long*

FACTORS AFFECTING THE ADOPTION OF ENVIRONMENTAL MANAGEMENT ACCOUNTING IN SEAFOOD FIRMS IN THE MEKONG DELTA

Abstract

This study identifies and measures the factors influencing the adoption of environmental management accounting (EMA) in seafood firms in the Mekong Delta, Viet Nam. The findings reveal that managerial awareness, environmental regulatory pressure, accountants' professional competence, firm size, and stakeholder pressure all exert significant positive effects on the extent of EMA adoption. Based on these results, the study proposes several managerial implications to promote the implementation of EMA practices in seafood enterprises. These measures are expected to enhance economic performance, mitigate environmental impacts, and support sustainable development in the Mekong Delta region.

Keywords: *Environmental management accounting, seafood firms, Mekong Delta*

Ngày nhận bài: 26/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 19/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng, yêu cầu phát triển bền vững đã trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu của các quốc gia và doanh nghiệp. Đối với Việt Nam, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là trung tâm sản xuất thủy sản lớn nhất cả nước, đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu và đảm bảo an ninh lương thực. Tuy nhiên, hoạt động nuôi trồng và chế biến thủy sản cũng phát sinh nhiều vấn đề môi trường như ô nhiễm nước, chất thải rắn và khí thải, gây áp lực lớn lên hệ sinh thái khu vực. Trong bối cảnh đó, việc nâng cao hiệu quả quản lý môi trường trong doanh nghiệp thủy sản là yêu cầu cấp thiết.

Kế toán quản trị môi trường (EMA) được xem là một công cụ quản trị hiện đại, giúp doanh nghiệp nhận diện, đo lường và kiểm soát các chi phí liên quan đến môi trường, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định quản lý (Burritt và cộng sự, 2002). Theo Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC) (2005), EMA không chỉ hỗ trợ kiểm soát chi phí môi trường mà còn góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Bên cạnh đó, Schaltegger và Burritt (2010) cho rằng, việc áp dụng EMA giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu quả hoạt động và nâng cao hình ảnh trách nhiệm xã hội trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu.

Mặc dù, lợi ích của EMA đã được khẳng định trong nhiều nghiên cứu quốc tế, song việc vận dụng công cụ này tại các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp thủy sản tại Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng vẫn còn hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ các nhân tố như nhận thức của nhà quản lý, áp lực từ quy định pháp lý, nguồn lực tài chính,

[1] *TS., Trường Đại học Tài chính - Marketing; Email: ntlong@ufm.edu.vn*

trình độ nhân sự và mức độ quan tâm của các bên liên quan. Các nghiên cứu trước đây như của Phạm Đức Hiếu (2010), Nguyễn Thị Thu Hương (2018), hay Tran và cộng sự (2020) đã chỉ ra rằng, việc áp dụng EMA chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này mang tính tổng quát hoặc tập trung vào các ngành công nghiệp khác, trong khi ngành thủy sản có những đặc thù riêng về quy trình sản xuất, mức độ phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên và tác động môi trường cao.

Thông qua việc thu thập và phân tích dữ liệu thực nghiệm, nghiên cứu nhằm làm rõ mức độ tác động của các nhân tố quan trọng, từ đó đề xuất các hàm ý quản trị thiết thực nhằm thúc đẩy việc áp dụng EMA hướng tới phát triển bền vững cho doanh nghiệp.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

EMA là một nhánh phát triển của kế toán quản trị, tập trung vào việc thu thập, đo lường và cung cấp thông tin liên quan đến chi phí và hiệu quả môi trường nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định trong doanh nghiệp. Theo Burritt và cộng sự (2002), EMA bao gồm cả thông tin tài chính và phi tài chính liên quan đến việc sử dụng tài nguyên, chi phí xử lý chất thải và các tác động môi trường. Việc vận dụng EMA mang lại nhiều lợi ích như: cải thiện hiệu quả hoạt động, giảm chi phí xử lý môi trường, nâng cao uy tín doanh nghiệp và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Việc vận dụng EMA trong doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau. Theo Schaltegger và Burritt (2010), lãnh đạo doanh nghiệp đóng vai trò quyết định trong việc thúc đẩy áp dụng các công cụ quản trị môi trường, bởi EMA đòi hỏi sự thay đổi trong tư duy quản lý và phân bổ nguồn lực. Bên cạnh đó, áp lực pháp lý về môi trường cũng là một nhân tố có ảnh hưởng đáng kể. Các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường, xử lý chất thải và tiêu chuẩn sản xuất xanh buộc doanh nghiệp phải cải thiện hệ thống quản lý môi trường, trong đó EMA là một công cụ hỗ trợ hiệu quả (IFAC, 2005).

Trình độ của đội ngũ nhân viên kế toán cũng đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai EMA. Do EMA yêu cầu khả năng thu thập và phân tích dữ liệu môi trường, đội ngũ kế toán cần có kiến thức liên ngành và kỹ năng xử lý thông tin phức tạp (Burritt và cộng sự, 2002).

Quy mô doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến khả năng áp dụng EMA. Các doanh nghiệp lớn thường có nhiều nguồn lực hơn về tài chính và nhân sự, do đó có điều kiện thuận lợi để triển khai các hệ thống kế toán quản trị tiên tiến. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường gặp hạn chế về nguồn lực nên việc áp dụng EMA còn nhiều trở ngại. Ngoài ra, áp lực từ các bên liên quan như khách hàng, nhà đầu tư, đối tác và cộng đồng cũng là động lực quan trọng thúc đẩy doanh nghiệp quan tâm đến vấn đề môi trường.

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

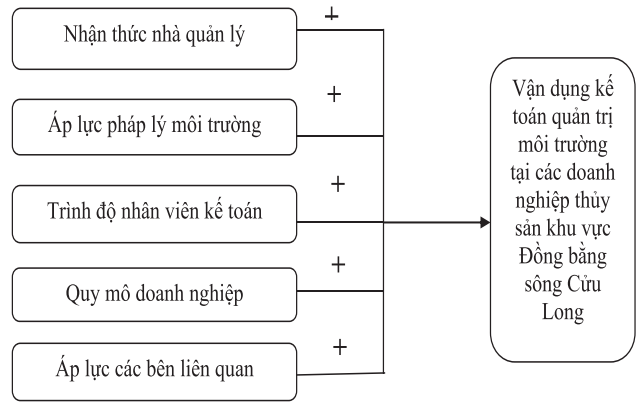

Nguồn: Tác giả đề xuất

Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết trên, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như Hình.

Các giả thuyết nghiên cứu được phát biểu như sau:

H1: Nhận thức của nhà quản lý có tác động tích cực đến Việc vận dụng kế toán quản trị môi trường.

H2: Áp lực pháp lý về môi trường có tác động tích cực đến Việc vận dụng kế toán quản trị môi trường.

H3: Trình độ nhân viên kế toán có tác động tích cực đến Việc vận dụng kế toán quản trị môi trường.

H4: Quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đến Việc vận dụng kế toán quản trị môi trường.

H5: Áp lực từ các bên liên quan có tác động tích cực đến Việc vận dụng kế toán quản trị môi trường.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định lượng nhằm kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng EMA trong các doanh nghiệp thủy sản tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi đối với các nhà quản lý và nhân viên kế toán, sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Tổng cộng 215 bảng khảo sát hợp lệ được sử dụng trong giai đoạn từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2025. Các thang đo được thiết kế theo thang Likert 5 mức độ (từ 1 - Hoàn toàn không đồng ý đến 5 - Hoàn toàn đồng ý), phản ánh các nhân tố gồm: Nhận thức nhà quản lý, Áp lực pháp lý môi trường, Trình độ nhân viên kế toán, Quy mô doanh nghiệp và Áp lực các bên liên quan.

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS với các bước: Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha, Phân tích nhân tố khám phá (EFA) và Hồi quy tuyến tính bội để kiểm định các giả thuyết nghiên

BẢNG 1: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH THANG ĐO			
Thành phần	**Số biến**	**Cronbach's Alpha**	**Đánh giá**
Vận dụng kế toán quản trị môi trường (EMA - Y)	4	0.806	Đạt
Nhận thức nhà quản lý (NQL -X1)	4	0.834	Đạt
Áp lực pháp lý môi trường (PLMT - X2)	3	0.791	Đạt
Trình độ kế toán (TDKT - X3)	3	0.768	Đạt
Quy mô doanh nghiệp (QM - X4)	3	0.752	Đạt
Áp lực các bên liên quan (STK - X5)	3	0.809	Đạt

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

BẢNG 2: PHÂN TÍCH EFA						
Thành phần	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
NQL1	0.852					
NQL2	0.867					
NQL3	0.834					
NQL4	0.821					
PLMT1		0.803				
PLMT2		0.825				
PLMT3		0.811				
TDKT1			0.828			
TDKT2			0.842			
TDKT3			0.807			
QM1				0.796		
QM2				0.821		
QM3				0.804		
STK1					0.835	
STK2					0.812	
STK3					0.798	
EMA1						0.823
EMA2						0.846
EMA3						0.811
EMA4						0.792
Eigenvalue = 1.624						
Total Eigenvalue =71.215						

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

BẢNG 3: PHÂN TÍCH MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC THÀNH PHẦN						
Biến	**Y**	**X1**	**X2**	**X3**	**X4**	**X5**
Y	1.000	0.642	0.588	0.561	0.533	0.607
X1	0.642	1.000	0.372	0.341	0.298	0.389
X2	0.588	0.372	1.000	0.326	0.305	0.361
X3	0.561	0.341	0.326	1.000	0.287	0.332
X4	0.533	0.298	0.305	0.287	1.000	0.318
X5	0.607	0.389	0.361	0.332	0.318	1.000

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

cứu. Đồng thời, các kiểm định về đa cộng tuyến và tự tương quan cũng được thực hiện nhằm đảm bảo độ tin cậy của mô hình *(Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).*

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định (Bảng 1) cho thấy, các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0.7, đảm bảo độ tin cậy và phù hợp cho các phân tích tiếp theo.

Phân tích EFA

Kết quả kiểm định Bartlett cho thấy, các biến quan sát có tương quan với nhau (Sig. = 0.000 < 0.05). Hệ số KMO đạt 0.731 (> 0.5), chứng tỏ dữ liệu phù hợp để thực hiện phân tích EFA.

Kết quả EFA cho thấy, Eigenvalue = 1.624 (> 1), tổng phương sai trích đạt 71.215%, cho thấy mô hình có khả năng giải thích tốt dữ liệu. Các biến được nhóm thành 6 nhân tố: Nhận thức nhà quản lý, Áp lực pháp lý môi trường, Trình độ kế toán, Quy mô doanh nghiệp, Áp lực các bên liên quan và Vận dụng EMA (Bảng 2).

Ma trận tương quan

Kết quả phân tích ma trận tương quan (Bảng 3) cho thấy, các hệ số tương quan đều có ý nghĩa thống kê các biến độc lập đều có tương quan với nhau và có tương quan với biến phụ thuộc. Đồng thời, không có dấu hiệu đa cộng tuyến.

Kết quả phân tích hồi quy bội

Theo số liệu (Bảng 4), mô hình có R^2 = 0.760, cho thấy 76.0% sự biến thiên của việc vận dụng EMA được giải thích bởi các biến độc lập. Mô hình phù hợp với dữ liệu (Sig. = 0.000).

Kết quả phân tích hồi quy (Bảng 5) cho thấy, tất cả các biến độc lập (Nhận thức nhà quản lý, Áp lực pháp lý môi trường, Trình độ nhân viên kế toán, Quy mô doanh nghiệp và Áp lực các bên liên quan) trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc Vận dụng EMA, đồng thời tất cả các giả thuyết đều được chấp nhận (Sig. < 0.05). Do đó phương trình hồi quy chuẩn hóa được viết như sau:

Y = 0.332X1 + 0.291X2 + 0.236X3 + 0.208X4 + 0.279X5

BẢNG 4: KẾT QUẢ CÁC THÔNG SỐ MÔ HÌNH HỒI QUY					
R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn	F	Durbin-Watson
0.872	0.760	0.753	0.181	0.000	1.945

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

BẢNG 5 : KẾT QUẢ HỒI QUY					
Biến độc lập	Hệ số B	Sai số chuẩn	Beta (chuẩn hóa)	T	Sig.
Hằng số	1.268	0.238	—	5.327	0.000
Nhận thức nhà quản lý (X1)	0.129	0.027	0.332	4.781	0.000
Áp lực pháp lý môi trường (X2)	0.118	0.029	0.291	4.069	0.000
Trình độ kế toán (X3)	0.094	0.028	0.236	3.357	0.001
Quy mô doanh nghiệp (X4)	0.081	0.027	0.208	3.000	0.003
Áp lực các bên liên quan (X5)	0.112	0.028	0.279	4.000	0.000

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc Vận dụng kế toán quản trị môi trường (EMA) trong các doanh nghiệp thủy sản khu vực Đồng bằng sông Cửu Long chịu tác động đồng thời của 5 nhân tố, với mức độ ảnh hưởng giảm dần như sau: Nhận thức của nhà quản lý (β = 0.332); Áp lực pháp lý môi trường (β = 0.291); Áp lực các bên liên quan (β = 0.279); Trình độ nhân viên kế toán (β = 0.236); Quy mô doanh nghiệp (β = 0.208). Điều này cho thấy cả nhân tố nội tại (nhận thức, nhân lực, quy mô) và nhân tố bên ngoài (pháp lý, các bên liên quan) đều đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy áp dụng EMA.

Từ kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đề xuất nhằm nâng cao mức độ vận dụng kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp thủy sản. Cụ thể:

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức và cam kết của nhà quản lý về vai trò của EMA trong quản trị bền vững. Doanh nghiệp nên tổ chức các chương trình đào tạo, hội thảo nhằm giúp lãnh đạo hiểu rõ lợi ích của việc kiểm soát chi phí môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên.

Thứ hai, cần tăng cường tuân thủ và thích ứng với các quy định pháp lý về môi trường. Doanh nghiệp cần chủ động cập nhật các chính sách, tiêu chuẩn môi trường và tích hợp các yêu cầu này vào hệ thống quản trị nội bộ, trong đó EMA đóng vai trò là công cụ hỗ trợ đắc lực.

Thứ ba, doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao năng lực của đội ngũ nhân viên kế toán. Việc đào tạo chuyên sâu về kế toán quản trị môi trường, kỹ năng phân tích dữ liệu và hiểu biết về các vấn đề môi trường sẽ giúp triển khai EMA hiệu quả hơn.

Thứ tư, doanh nghiệp cần quan tâm đến áp lực từ các bên liên quan như khách hàng, đối tác và cộng đồng. Việc minh bạch thông tin môi trường và nâng cao trách nhiệm xã hội sẽ không chỉ giúp doanh nghiệp tuân thủ yêu cầu bên ngoài mà còn gia tăng uy tín và lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Thứ năm, đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, việc áp dụng EMA nên được thực hiện theo lộ trình phù hợp với nguồn lực hiện có, bắt đầu từ các công cụ cơ bản và từng bước mở rộng. Trong khi đó, các doanh nghiệp lớn có thể triển khai EMA một cách toàn diện nhằm tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và giảm thiểu tác động môi trường.■

Tài liệu tham khảo:

1. Burritt, Roger L., Hahn, Tobias, and Schaltegger, Stefan. (2002). Towards a comprehensive framework for environmental management accounting-Links between business actors and environmental management accounting tools. *Australian Accounting Review, 12*(27), 39-50.
2. Burritt, Roger L., and Schaltegger, Stefan. (2010). Sustainability accounting and reporting: Fad or trend? *Accounting, Auditing and Accountability Journal, 23*(7), 829-846.
3. International Federation of Accountants (IFAC). (2005). *International guidance document: Environmental management accounting*.
4. Nguyễn Thị Thu Hương (2018). Kế toán quản trị môi trường và khả năng áp dụng tại các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, 6*, 23-29.
5. Phạm Đức Hiếu. (2010). Nghiên cứu áp dụng kế toán quản trị môi trường trong doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 156*, 45-50.
6. Schaltegger, Stefan, and Burritt, Roger. (2010). *Contemporary environmental accounting: Issues, concepts and practice*. Routledge.
7. Tran, Thi Hong, and Nguyen, Thi Mai. (2020). Environmental management accounting and firm performance: Evidence from Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business, 7*(10), 101-110.
8. United Nations Division for Sustainable Development (UNDSD). (2001). *Environmental management accounting procedures and principles*. United Nations.

TRÁNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI: HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

MAI THANH THỦY[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích các hình thức tránh thuế phổ biến về chuyển giá, chuyển lợi nhuận thông qua tài sản vô hình, sử dụng cấu trúc công ty và công cụ tài chính tại các quốc gia trên thế giới. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tránh thuế mang lại lợi ích tài chính cho doanh nghiệp nhưng đồng thời gây ra nhiều hệ quả tiêu cực đối với ngân sách nhà nước, công bằng thị trường và hiệu quả phân bổ nguồn lực. Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của tránh thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng và sự phát triển của kinh tế số. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách nhằm hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao hiệu quả quản lý thuế và tăng cường tính minh bạch của doanh nghiệp, tạo động lực thúc đẩy xây dựng hệ thống thuế công bằng và bền vững.

Từ khóa: *Tránh thuế thu nhập doanh nghiệp, chuyển giá, chuyển lợi nhuận, doanh nghiệp đa quốc gia*

GLOBAL CORPORATE TAX AVOIDANCE: EVIDENCE AND POLICY IMPLICATIONS FOR VIET NAM

Abstract

This study examines common forms of corporate tax avoidance worldwide, including transfer pricing, profit shifting through intangible assets, and the use of complex corporate structures and financial instruments. The findings indicate that while tax avoidance generates financial benefits for firms, it also produces significant adverse consequences for government revenues, market fairness, and the efficient allocation of resources. The study further evaluates the implications of corporate tax avoidance for Viet Nam in the context of deep economic integration and the rapid expansion of the digital economy. Based on this analysis, several policy implications are proposed to strengthen the legal framework, enhance tax administration efficiency, and improve corporate transparency. These measures are expected to contribute to the development of a fairer and more sustainable tax system.

Keywords: *Corporate tax avoidance, transfer pricing, profit shifting, multinational enterprises*

Ngày nhận bài: 15/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 17/4/2026; Ngày duyệt đăng: 23/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, tránh thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đã trở thành một vấn đề nổi bật trong quản trị tài chính công của hầu hết các quốc gia (Sekianti và Nuraini, 2025). Các hành vi như chuyển giá, chuyển lợi nhuận sang quốc gia có thuế suất thấp, lợi dụng ưu đãi thuế, khai thác tài sản vô hình và sử dụng cấu trúc tài chính phức tạp ngày càng phổ biến trong chiến lược của doanh nghiệp. Điều này cho thấy tránh thuế TNDN không còn là hiện tượng cục bộ mà đã trở thành thách thức mang tính toàn cầu, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thu NSNN và công bằng thuế (Claveria, 2025). Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) của Tổ chức hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) nhấn mạnh minh bạch thông tin, kiểm soát giao dịch liên kết và hạn chế dịch chuyển lợi nhuận, phù hợp với các nguyên tắc được quy định trong các hiệp định tránh đánh thuế 2 lần và các hướng dẫn về chống tránh thuế quốc tế (BEPS, 2020). Đồng thời, OECD đặt ra yêu cầu các quốc gia phải điều chỉnh chính sách thuế nội địa theo hướng hài hòa với chuẩn mực quốc tế, nhằm vừa bảo vệ nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN) vừa duy trì môi trường đầu tư cạnh tranh.

Đối với Việt Nam, nghiên cứu về các hành vi tránh thuế TNDN có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng phụ thuộc vào đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chuỗi cung ứng toàn cầu và kinh tế số. Khung pháp lý hiện hành như Luật Thuế TNDN, cùng với các quy định về quản lý thuế

[1]*ThS. Trường Kinh tế - Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: maithanhthuy@haui.edu.vn*

tại Luật Quản lý thuế và các nghị định hướng dẫn về giao dịch liên kết (Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết), đã bước đầu tạo nền tảng kiểm soát hành vi tránh thuế. Tuy nhiên, việc duy trì chính sách ưu đãi thuế để thu hút đầu tư cũng có thể tạo ra kẽ hở để doanh nghiệp giảm nghĩa vụ thuế vượt mục tiêu ban đầu. Bên cạnh đó, năng lực quản lý đối với chuyển giá, tài sản vô hình và doanh thu trên nền tảng số vẫn còn hạn chế về dữ liệu, thể chế và nguồn nhân lực. Do đó, việc tham chiếu các chuẩn mực quốc tế như BEPS, cũng như hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế theo hướng tăng cường minh bạch, chống xói mòn cơ sở thuế và phù hợp với xu hướng thuế tối thiểu toàn cầu, là cần thiết để nâng cao hiệu quả quản lý và đảm bảo tính bền vững của hệ thống tài khóa trong thời gian tới.

TỔNG QUAN VỀ TRÁNH ĐÁNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tránh thuế TNDN (Corporate Tax Avoidance) được định nghĩa là việc doanh nghiệp sử dụng các quy định pháp luật hiện hành một cách hợp pháp nhằm giảm thiểu số thuế phải nộp, thông qua việc khai thác các kẽ hở, sự không hoàn chỉnh hoặc khác biệt giữa các hệ thống thuế (Hanlon và Heitzman, 2010). Do đó, tránh thuế không dễ bị xử lý bằng các biện pháp pháp lý truyền thống, mà đòi hỏi cách tiếp cận chính sách toàn diện hơn. Đồng thời, tránh thuế TNDN cũng phản ánh sự khác biệt giữa nghĩa vụ thuế theo luật định và mức thuế thực tế mà doanh nghiệp phải nộp (Desai và Dharmapala, 2009).

Tránh thuế TNDN với bản chất là kết quả của hành vi tối ưu hóa lợi ích kinh tế của doanh nghiệp trong bối cảnh tồn tại sự không đồng nhất giữa các quy định thuế. Các doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia, có xu hướng thiết kế cấu trúc hoạt động và tài chính nhằm phân bổ lợi nhuận sang các khu vực có mức thuế thấp hơn, qua đó làm giảm tổng nghĩa vụ thuế toàn cầu (Hasan và cộng sự, 2021). Những chiến lược này có thể bao gồm chuyển giá trong giao dịch liên kết, chuyển lợi nhuận thông qua tài sản vô hình, sử dụng công ty trung gian tại các quốc gia có ưu đãi thuế, hoặc khai thác các hiệp định tránh đánh thuế 2 lần. Ngoài ra, sự phát triển của kinh tế số còn làm gia tăng khả năng tách biệt giữa nơi tạo ra giá trị và nơi ghi nhận lợi nhuận, từ đó tạo thêm không gian cho các hành vi tránh thuế (OECD, 2020).

THỰC TRẠNG TRÁNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI

Châu Âu

Các doanh nghiệp châu Âu hoạt động trong môi trường thị trường chung của Liên minh châu Âu (EU) có thể tận dụng sự khác biệt về thuế suất và quy định pháp lý để tối ưu hóa nghĩa vụ thuế một cách hợp pháp. Ireland, Luxembourg và Hà Lan đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc dịch chuyển lợi nhuận trong nội khối và sự tự do di chuyển vốn và dịch vụ trong EU khiến cơ quan thuế gặp khó khăn trong việc xác định nơi phát sinh lợi nhuận thực sự của doanh nghiệp, đặc biệt khi các tập đoàn tổ chức hoạt động xuyên biên giới với cấu trúc pháp lý phức tạp.

Các doanh nghiệp châu Âu thường chuyển lợi nhuận thông qua cấu trúc công ty holding và phí bản quyền. IKEA đã xây dựng hệ thống công ty tại Hà Lan và Luxembourg để thu phí bản quyền từ các chi nhánh, với khoản phí này có thể chiếm 3–5% doanh thu của công ty con. Tương tự, SAP SE sử dụng cấu trúc liên quan đến tài sản trí tuệ để phân bổ lợi nhuận giữa các quốc gia, trong bối cảnh thu nhập từ tài sản vô hình chiếm hơn 40% lợi nhuận của các tập đoàn đa quốc gia lớn. Những chiến lược này cho phép doanh nghiệp hợp pháp hóa việc chuyển lợi nhuận nhưng gây tranh cãi về tính công bằng. Đồng thời, khoảng 35–40% lợi nhuận toàn cầu của doanh nghiệp đa quốc gia được dịch chuyển sang các khu vực thuế thấp, phản ánh mức độ phổ biến của hiện tượng này. Ngoài ra, việc định giá tài sản vô hình mang tính chủ quan, tạo thêm dư địa cho tối ưu hóa thuế, trong khi chi phí điều tra chuyển giá có thể chiếm 1–2% tổng thu thuế doanh nghiệp ở một số nước EU.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp châu Âu còn tận dụng các công cụ tài chính nội bộ để giảm nghĩa vụ thuế. Volkswagen AG sử dụng các khoản vay nội bộ để tạo chi phí lãi vay, qua đó làm giảm lợi nhuận chịu thuế tại các quốc gia có thuế suất cao. Tương tự, BNP Paribas áp dụng các cấu trúc tài chính xuyên biên giới nhằm tối ưu hóa nghĩa vụ thuế thông qua chênh lệch quy định. Những phương thức này cho thấy tránh thuế không chỉ xuất hiện trong lĩnh vực công nghệ mà còn phổ biến trong công nghiệp và tài chính. Đồng thời, việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh và sản phẩm tài chính phức tạp càng làm gia tăng tính khó kiểm soát.

Các quốc gia EU thất thu khoảng 50–70 tỷ EUR mỗi năm do tránh thuế TNDN. Đồng thời, khoảng 36–39% lợi nhuận của các tập đoàn đa quốc gia liên quan đến châu Âu được chuyển sang khu vực thuế thấp. Điều này không chỉ làm giảm nguồn thu NSNN mà còn tạo áp lực cạnh tranh thuế giữa các quốc gia. Sự chênh lệch chính sách thuế có thể khiến doanh nghiệp lựa chọn địa điểm đầu tư dựa trên lợi ích thuế thay vì hiệu quả kinh tế, làm méo mó dòng vốn và ảnh hưởng đến phân bổ nguồn lực trong nội khối. Thất thu NSNN hàng chục tỷ EUR mỗi năm làm giảm khả năng tài trợ cho phúc lợi xã hội và đầu tư công. Tránh thuế cũng tạo ra bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp và làm suy giảm niềm tin vào hệ thống thuế. Trong dài hạn, hiện tượng này có thể làm suy yếu nền tảng tài chính quốc gia và ảnh hưởng đến tăng

trưởng bền vững. Tuy nhiên, tránh thuế giúp doanh nghiệp giảm chi phí và nâng cao khả năng cạnh tranh toàn cầu. Các tập đoàn như IKEA hay Volkswagen AG có thể tăng lợi nhuận sau thuế, mở rộng đầu tư và cải thiện vị thế tài chính. Tuy nhiên, lợi ích này chủ yếu tập trung ở doanh nghiệp lớn có khả năng xây dựng cấu trúc tài chính phức tạp, trong khi doanh nghiệp nhỏ ít có cơ hội tận dụng. Đồng thời, việc phụ thuộc vào chiến lược tránh thuế có thể làm giảm động lực nâng cao năng suất thực sự.

Tránh thuế TNDN tại châu Âu, đặc biệt trong các doanh nghiệp bản địa, là một hiện tượng phức tạp với cả lợi ích và tác hại song song. Các vấn đề từ IKEA, SAP, Volkswagen hay BNP Paribas cho thấy mức độ tinh vi của các chiến lược tối ưu hóa thuế trong khu vực. Do đó, việc tăng cường phối hợp chính sách giữa các quốc gia châu Âu và áp dụng các quy định chung sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế hành vi này. Đồng thời, sự phát triển của kinh tế số tiếp tục đặt ra những thách thức mới, đòi hỏi các giải pháp quản lý linh hoạt và toàn diện hơn. Ngoài ra, việc triển khai thuế tối thiểu toàn cầu có thể góp phần giảm động cơ chuyển lợi nhuận giữa các quốc gia. Cuối cùng, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp sẽ là yếu tố then chốt để xây dựng một hệ thống thuế công bằng và bền vững hơn.

Châu Á

Tránh thuế TNDN tại Trung Quốc, Ấn Độ và Singapore cần được nhìn nhận trong mối quan hệ 2 chiều giữa lợi ích kinh tế đối với doanh nghiệp và tác động tiêu cực đối với hệ thống tài chính công, bởi đây không chỉ là vấn đề thuế mà còn liên quan đến phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế. Sự khác biệt về thể chế, mức thuế suất và trình độ phát triển thị trường tài chính giữa ba quốc gia này đã tạo ra các hình thức tránh thuế đa dạng và ngày càng tinh vi, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và số hóa. Tránh thuế TNDN mang lại lợi ích tài chính rõ rệt. Alibaba Group tại Trung Quốc hay Reliance Industries Limited tại Ấn Độ đã tận dụng ưu đãi thuế và cấu trúc doanh nghiệp để giảm chi phí thuế hiệu dụng, qua đó gia tăng lợi nhuận sau thuế, trong nhiều trường hợp thấp hơn 5–10 điểm phần trăm so với thuế suất danh nghĩa.

Đồng thời, tại Singapore, các doanh nghiệp như DBS Bank Ltd và Singapore Airlines cũng tận dụng các ưu đãi thuế theo ngành và hệ thống công ty holding để tối ưu hóa nghĩa vụ thuế, trong bối cảnh thuế suất danh nghĩa chỉ 17% nhưng thuế suất hiệu dụng có thể thấp hơn đáng kể nhờ các chương trình ưu đãi. Việc giảm nghĩa vụ thuế giúp doanh nghiệp cải thiện dòng tiền, mở rộng tái đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế, đặc biệt trong các ngành có biên lợi nhuận thấp hoặc chịu áp lực cạnh tranh cao.

Tuy nhiên, những lợi ích này đi kèm với nhiều hệ quả tiêu cực đối với nền kinh tế. Tránh thuế TNDN làm xói mòn cơ sở thuế, gây thất thu NSNN với quy mô ước tính 691,56–1.787,60 tỷ NDT mỗi năm tại Trung Quốc, đồng thời tại Ấn Độ, thất thu liên quan đến chuyển giá và tránh thuế được ước tính khoảng 1,2–1,6% GDP mỗi năm. Không chỉ vậy, tại Singapore, mặc dù duy trì thuế suất thấp và môi trường thuế cạnh tranh, việc trở thành trung tâm trung chuyển lợi nhuận cũng khiến cơ sở thuế nội địa bị phụ thuộc lớn vào các dòng lợi nhuận "dịch chuyển", trong khi thuế suất hiệu dụng của nhiều doanh nghiệp có thể giảm xuống dưới 10% nhờ các ưu đãi. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cung cấp dịch vụ công như giáo dục, y tế và cơ sở hạ tầng ở các quốc gia này.

Khi nguồn thu giảm hoặc thiếu ổn định, chính phủ có thể buộc phải điều chỉnh chính sách thuế hoặc chi tiêu công, gây tác động lan tỏa tiêu cực đến toàn nền kinh tế. Đồng thời, thất thu kéo dài còn làm suy yếu tính bền vững tài khóa và hạn chế khả năng ứng phó với các cú sốc kinh tế. Một hệ quả quan trọng khác là gia tăng bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh. Các doanh nghiệp lớn có khả năng tiếp cận công cụ tài chính và tư vấn pháp lý phức tạp sẽ có lợi thế hơn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ví dụ, Infosys Limited có thể tận dụng ưu đãi thuế trong khu công nghệ, trong khi nhiều doanh nghiệp nhỏ không đủ nguồn lực để thực hiện các chiến lược tương tự, trong bối cảnh khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tới 90-95% tổng số doanh nghiệp tại Ấn Độ. Điều này làm méo mó cạnh tranh và dẫn đến phân bổ nguồn lực kém hiệu quả.

Ngoài ra, tránh thuế TNDN còn tiềm ẩn rủi ro pháp lý và uy tín đối với doanh nghiệp. Ranh giới giữa tránh thuế hợp pháp và trốn thuế rất mong manh, và khi vượt qua giới hạn, doanh nghiệp có thể đối mặt với truy thu, tiền phạt và các chế tài nghiêm khắc. Những rủi ro này không chỉ ảnh hưởng đến tài chính mà còn làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư và đối tác. Trong bối cảnh truyền thông phát triển, các vụ việc liên quan đến thuế dễ bị công khai, gây tổn hại lâu dài đến thương hiệu doanh nghiệp.

Việc doanh nghiệp liên tục khai thác kẽ hở pháp lý buộc chính phủ phải tăng cường quy định và giám sát, làm gia tăng chi phí quản lý và có thể ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, trong khi chi phí quản lý thuế có thể chiếm khoảng 1–2% tổng thu NSNN ở một số quốc gia. Đồng thời, kiểm soát các giao dịch xuyên biên giới đòi hỏi sự phối hợp quốc tế chặt chẽ. Việc cân bằng giữa thu hút đầu tư và kiểm soát tránh thuế trở thành thách thức lớn đối với các quốc gia . Khi đó, ứng dụng công nghệ số sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu các hành vi này.

Châu Mỹ

Tránh thuế TNDN tại châu Mỹ là hiện tượng phổ biến, phản ánh sự khác biệt đáng kể về chính sách thuế giữa các quốc gia Bắc Mỹ và Mỹ Latinh, cũng

như mức độ phát triển không đồng đều của hệ thống quản lý thuế trong khu vực. Các quốc gia như Hoa Kỳ, Canada, Brazil và Mexico đều áp dụng thuế TNDN ở mức tương đối cao (21–30%), tạo động lực cho doanh nghiệp tối ưu hóa nghĩa vụ thuế. Đồng thời, sự tồn tại của các khu vực ưu đãi như Delaware hay các trung tâm tài chính ngoài khơi đã thúc đẩy dòng dịch chuyển lợi nhuận. Sự phát triển của các tập đoàn đa quốc gia càng làm gia tăng mức độ phức tạp của các cấu trúc tránh thuế. Theo một số nghiên cứu, khoảng 30-35% lợi nhuận của các tập đoàn Mỹ được ghi nhận tại các khu vực có thuế thấp, cho thấy mức độ phổ biến của hiện tượng này.

Amazon đã thiết lập các công ty con tại các khu vực có thuế thấp để ghi nhận lợi nhuận từ thương mại điện tử, giúp giảm thuế suất hiệu dụng xuống dưới 15% trong một số năm. Tương tự, Meta Platforms sử dụng cấu trúc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ để chuyển lợi nhuận ra ngoài các thị trường thuế cao. Những chiến lược này giúp giảm nghĩa vụ thuế nhưng gây tranh cãi về tính công bằng. Đồng thời, việc định giá tài sản vô hình như dữ liệu và nền tảng công nghệ làm gia tăng khó khăn trong quản lý, đặc biệt khi doanh thu kỹ thuật số toàn cầu tăng hơn 10% mỗi năm.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp tại châu Mỹ còn sử dụng công cụ tài chính nội bộ để giảm thuế. Google LLC (thuộc Alphabet Inc.) từng áp dụng cấu trúc "Double Irish with a Dutch Sandwich" để chuyển lợi nhuận qua nhiều quốc gia trước khi đến thiên đường thuế, giúp tiết kiệm hàng tỷ USD mỗi năm. Trong khi đó, Vale S.A. tại Brazil sử dụng các công ty con ở nước ngoài để phân bổ lợi nhuận khai khoáng sang khu vực thuế thấp. Những phương thức này cho thấy tránh thuế không chỉ diễn ra ở Bắc Mỹ mà còn phổ biến tại Mỹ Latinh. Ngoài ra, các chiến lược tài chính này có thể giúp giảm 5-10% thuế phải nộp đối với các tập đoàn lớn. Việc tối ưu hóa thuế cho phép các tập đoàn như Amazon và Meta Platforms tăng lợi nhuận sau thuế, trong một số trường hợp lên tới 20-30% so với kịch bản không tối ưu, qua đó mở rộng đầu tư và duy trì năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, lợi ích này chủ yếu thuộc về các doanh nghiệp lớn có khả năng xây dựng cấu trúc tài chính phức tạp, trong khi doanh nghiệp nhỏ ít có cơ hội tiếp cận. Đồng thời, việc phụ thuộc vào tránh thuế có thể làm giảm động lực cải thiện hiệu quả hoạt động thực chất.

Khu vực châu Mỹ thất thu hàng trăm tỷ USD mỗi năm do tránh và trốn thuế doanh nghiệp. Riêng tại Hoa Kỳ, thất thu từ tránh thuế TNDN ước tính khoảng 70-90 tỷ USD/năm, trong khi tại Mỹ Latinh, con số này chiếm khoảng 5,2-6,8% GDP. Thất thu NSNN làm giảm khả năng tài trợ cho các chương trình công cộng và làm gia tăng bất bình đẳng kinh tế, đặc biệt khi khoảng 10% dân số giàu nhất nắm giữ hơn 60% tài sản tại một số quốc gia Mỹ Latinh. Đồng thời, tránh thuế tạo ra cạnh tranh không công bằng giữa doanh nghiệp lớn và nhỏ, đồng thời làm suy giảm niềm tin vào hệ thống thuế và chính phủ. Trong dài hạn, điều này có thể ảnh hưởng đến ổn định kinh tế - xã hội và làm gia tăng chi phí quản lý. Đồng thời, việc kiểm soát tránh thuế TNDN đòi hỏi nguồn lực lớn và sự hợp tác quốc tế chặt chẽ, điều mà không phải quốc gia nào cũng đáp ứng được.

Tránh thuế TNDN tại châu Mỹ là một hiện tượng phức tạp với cả lợi ích và tác hại song song. Các ví dụ từ Amazon, Meta, Google và Vale cho thấy, mức độ phổ biến và tinh vi của các chiến lược tối ưu hóa thuế trong khu vực. Việc tăng cường minh bạch tài chính và áp dụng các chuẩn mực quốc tế sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế hành vi này. Đồng thời, cải cách hệ thống thuế nội địa và nâng cao năng lực quản lý cũng là yếu tố then chốt. Ngoài ra, việc triển khai thuế tối thiểu toàn cầu 15% có thể giúp giảm đáng kể động cơ chuyển lợi nhuận, với ước tính có thể tăng thu NSNN thêm 50-80 tỷ USD mỗi năm trên toàn khu vực.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Thực tiễn tại nhiều khu vực cho thấy, các hành vi như chuyển giá, chuyển lợi nhuận và khai thác chênh lệch chính sách thuế đã làm suy giảm đáng kể nguồn thu NSNN, đồng thời làm méo mó môi trường cạnh tranh. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cũng đang đối mặt với những thách thức tương tự khi nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này đòi hỏi cách tiếp cận toàn diện nhằm cân bằng giữa thu hút đầu tư và bảo vệ cơ sở thuế quốc gia. Đồng thời, với tỷ lệ thu NSNN từ thuế chiếm khoảng 80-85% tổng thu nội địa, bất kỳ sự thất thoát nào do tránh thuế TNDN cũng có thể tạo ra áp lực đáng kể đối với tài khóa quốc gia. Ngoài ra, quy mô khu vực FDI chiếm hơn 70% kim ngạch xuất khẩu cũng làm gia tăng rủi ro liên quan đế n chuyển giá và dịch chuyển lợi nhuận.

Trước bối cảnh đó, Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế theo hướng minh bạch, đồng bộ và tiệm cận các chuẩn mực quốc tế. Việc áp dụng các cơ chế như thuế tối thiểu toàn cầu 15% không chỉ giúp giảm động cơ chuyển lợi nhuận mà còn góp phần đảm bảo công bằng trong cạnh tranh giữa các doanh nghiệp. Đồng thời, việc mở rộng các hiệp định tránh đánh thuế hai lần và tăng cường trao đổi thông tin tài chính quốc tế sẽ giúp nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh dòng vốn xuyên biên giới gia tăng. Ngoài ra, cải cách chính sách cần đi đôi với việc đánh giá tác động nhằm tránh làm suy giảm sức hấp dẫn đầu tư của nền kinh tế. Đặc biệt, cần lưu ý rằng thuế suất thực tế của nhiều doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có thể thấp hơn đáng kể so với mức

danh nghĩa 20%, do hưởng nhiều ưu đãi khác nhau. Đồng thời, việc duy trì cân bằng giữa ưu đãi thuế và chống thất thu là yếu tố then chốt trong chiến lược phát triển dài hạn.

Đối với khu vực doanh nghiệp, yêu cầu đặt ra là nâng cao mức độ tuân thủ thuế và hướng tới các chuẩn mực quản trị minh bạch hơn. Trong dài hạn, việc phụ thuộc vào các chiến lược tránh thuế TNDN không chỉ tiềm ẩn rủi ro pháp lý mà còn có thể ảnh hưởng đến uy tín và khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Do đó, doanh nghiệp cần chuyển trọng tâm từ tối ưu hóa thuế sang nâng cao năng suất, đổi mới công nghệ và tạo ra giá trị thực. Đồng thời, việc chủ động thích ứng với các thay đổi trong chính sách thuế quốc tế sẽ giúp doanh nghiệp giảm thiểu chi phí điều chỉnh và duy trì sự ổn định trong hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, các doanh nghiệp niêm yết và tập đoàn lớn ngày càng chịu áp lực minh bạch tài chính từ nhà đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh ESG (môi trường, xã hội và quản trị) trở nên quan trọng. Điều này đồng nghĩa với việc các chiến lược tránh thuế TNDN thiếu minh bạch có thể gây tổn hại đến giá trị doanh nghiệp trong dài hạn.

Cục Thuế Việt Nam đóng vai trò then chốt trong việc kiểm soát và hạn chế các hành vi tránh thuế TNDN. Việc ứng dụng công nghệ số, đặc biệt là phân tích dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, sẽ giúp nâng cao khả năng phát hiện các giao dịch có rủi ro cao, đặc biệt trong lĩnh vực giao dịch liên kết và kinh tế số. Bên cạnh đó, việc tăng cường thanh tra, kiểm tra có trọng điểm và nâng cao năng lực chuyên môn của cán bộ thuế là yếu tố quan trọng để theo kịp sự phức tạp của các mô hình tránh thuế TNDN hiện đại. Ngoài ra, sự phối hợp giữa cơ quan thuế và các tổ chức quốc tế sẽ góp phần nâng cao hiệu quả giám sát trong bối cảnh toàn cầu hóa. Thực tế cho thấy, số vụ thanh tra chuyển giá tại Việt Nam đã tăng trung bình khoảng 10–15% mỗi năm, phản ánh nỗ lực siết chặt quản lý. Đồng thời, việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá giao dịch liên kết sẽ là công cụ quan trọng để nâng cao hiệu quả kiểm soát.■

Tài liệu tham khảo:

1. BEPS, I. F. O. (2020). *Tax challenges arising from digitalisation – Report on pillar one blueprint*. OECD Publishing.
2. Claveria, O. (2025). Do taxes and transfers stimulate development in Latin America?. *Public Finance Review*, 53(2), 200-225.
3. Desai, M. A., & Dharmapala, D. (2009). Corporate tax avoidance and firm value. *The Review of Economics and Statistics*, 91(3), 537-546.
4. European Commission. (2014). *Taxation Trends in the European Union: Data for the EU Member States, Iceland and Norway*. Publications Office of the European Union.
5. Garcia-Bernardo, J., & Janský, P. (2024). Profit shifting by multinational corporations and the Global Minimum Tax: Evidence from country-by-country reporting. World Development, 174, 106456.
6. Hanlon, M., & Heitzman, S. (2010). A review of tax research. Journal of accounting and Economics, 50(2-3), 127-178.
7. Hasan, M. M., Lobo, G. J., & Qiu, B. (2021). Organizational capital, corporate tax avoidance, and firm value. Journal of Corporate Finance, 70, 102050.
8. Keen, M., Perry, V., de Mooij, R., Klemm, A., Waerzeggers, C., Hillier, C., ... & Shah, A. (2019). Corporate taxation in the global economy. International Monetary Fund Policy Paper.
9. OECD. (2023). Tax Challenges Arising from the Digitalisation of the Economy – Global Anti-Base Erosion Model Rules (Pillar Two): Examples. OECD Publishing.
10. Hanlon, M., & Heitzman, S. (2010). A review of tax research. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2-3), 127-178.
11. Hasan, M. M., Lobo, G. J., & Qiu, B. (2021). Organizational capital, corporate tax avoidance, and firm value. *Journal of Corporate Finance*, 70, 102050.
12. Keen, M., Perry, V., de Mooij, R., Klemm, A., Waerzeggers, C., Hillier, C., ... & Shah, A. (2019). *Corporate taxation in the global economy*. International Monetary Fund Policy Paper.
13. OECD. (2020). *Tax Challenges Arising from Digitalisation – Economic Impact Assessment*. OECD/G20 Base Erosion and Profit Shifting Project.
14. Ovonji-Odida, I., Grondona, V., & Chowdhary, A. M. (2022). *Two Pillar solution for taxing the digitalized economy: Policy implications and guidance for the Global South* (No. 161). South Centre Research Paper.
15. Sekianti, A., & Nuraini, F. (2025). Tax revenue and economic growth in developing countries: A narrative synthesis of empirical evidence. *Sinergi International Journal of Economics*, 3(1), 58-69.
16. Spengel, C., Gaul, J., Göbel, A., Gschossmann, E., Gundert, H., Jungmann, F., ... & Winter, S. M. (2026). *Rethinking anti-tax avoidance measures in the European Union* (No. 26-002). ZEW Discussion Papers.
17. Vasco, D. C. (2017). Measuring and Monitoring BEPS, Action 11: 2015 Final Report. *Crónica Tributaria*, 2(163).
18. World Bank. (2019). *World Development Report 2020: Trading for development in the age of global value chains*. World Bank Group.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ KHÔNG GIAN TẦM THẤP: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HẢI HÀ[1], NGUYỄN VĂN PHONG[2]

Tóm tắt

Kinh tế không gian tầm thấp (Low-Altitude Economy - LAE) đang nổi lên như một động lực tăng trưởng mới, gắn liền với sự bứt phá của các công nghệ bay tiên tiến và xu hướng mở rộng không gian kinh tế theo chiều thẳng đứng. Nghiên cứu phân tích kinh nghiệm quốc tế từ các quốc gia tiên phong như :Trung Quốc, Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu để làm rõ hệ sinh thái kinh tế không gian tầm thấp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, kinh tế không gian tầm thấp không chỉ đơn thuần là sự phát triển của phương tiện bay không người lái hay taxi bay, mà là một hệ sinh thái tích hợp đa ngành, dựa trên nền tảng hạ tầng số và quản trị không phận thông minh. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách cho Việt Nam nhằm định vị kinh tế không gian tầm thấp như một cấu phần của lực lượng sản xuất chất lượng mới nhằm thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

Từ khóa: *Kinh tế không gian tầm thấp, công nghệ bay, taxi bay*

THE DEVELOPMENT OF THE LOW-ALTITUDE ECONOMY: LESSONS FROM INTERNATIONAL EXPERIENCE AND IMPLICATIONS FOR VIET NAM

Abstract

The low-altitude economy (LAE) is emerging as a new growth driver, driven by breakthroughs in advanced aerial technologies and the expansion of economic activities into vertical space. This study examines international experiences from pioneering countries, including China, United States, and the European Union, to elucidate the ecosystem of the low-altitude economy. The findings indicate that the low-altitude economy extends beyond the development of unmanned aerial vehicles and air taxis; rather, it represents a multi-sectoral, integrated ecosystem underpinned by digital infrastructure and intelligent airspace governance. Based on these insights, the study proposes several policy implications for Viet Nam to position the low-altitude economy as a key component of new productive forces, thereby supporting national digital transformation and sustainable economic development.

Keywords: *Low-altitude economy, aerial technology, air taxi, digital infrastructure*

Ngày nhận bài: 15/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 10/4/2026; Ngày duyệt đăng: 21/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh chuyển đổi số và đổi mới mô hình tăng trưởng, việc mở rộng không gian phát triển kinh tế trở thành xu hướng tất yếu. Bên cạnh không gian mặt đất và không gian số, không gian trên không - đặc biệt là không phận tầm thấp - đang dần được khai thác như một nguồn lực mới. Sự phát triển của các công nghệ như máy bay không người lái (UAV), phương tiện cất hạ cánh thẳng đứng chạy điện (eVTOL) và hệ thống điều hành bay thông minh đã tạo nền tảng cho kinh tế không gian tầm thấp.

Trên thế giới, nhiều quốc gia đã chủ động nghiên cứu và phát triển lĩnh vực này với các cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu học thuật còn phân tán, chưa thống nhất về khái niệm và cách tiếp cận. Vì vậy, việc hệ thống hóa lý luận và phân tích kinh nghiệm quốc tế có ý nghĩa quan trọng, làm cơ sở đề xuất hàm ý chính sách cho Việt Nam.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KINH TẾ KHÔNG GIAN TẦM THẤP

Khái niệm về kinh tế không gian tầm thấp

Kinh tế không gian tầm thấp là một dạng của kinh tế không gian, bên cạnh kinh tế đất liền và kinh tế biển, gắn với việc khai thác có tổ chức không phận tầm thấp như một nguồn lực kinh tế mới (Zhu Zhengyu, 2025).

Về bản chất, đây là mô hình kinh tế tổng hợp dựa trên việc sử dụng không phận ở độ cao thấp thông qua các phương tiện bay có và không có người lái, trong đó phương tiện bay vừa đóng vai trò vận chuyển, vừa là công cụ sản xuất (Xinyan Liu 2025).

Về phạm vi, các hoạt động chủ yếu diễn ra dưới

[1]TS. Học viện Hành chính và Quản trị công; Email: hanth@apag.edu.vn
[2] TS. Học viện Thanh Thiếu niên Việt Nam; Email: phong.hanhchinhquocgia@gmail.com

1.000 mét và có thể mở rộng đến khoảng 3.000 mét tùy theo mục đích quản lý (Zhu Zhengyu, 2025; Kuantong Yu và cộng sự, 2026).

Về công nghệ, đây là một cấu phần của hệ thống giao thông hàng không tương lai, với eVTOL và các công nghệ số như định vị chính xác, quản lý bay thông minh và bản sao số giữ vai trò nền tảng (Zhijun Meng và cộng sự, 2025).

Ở góc độ hệ sinh thái, lĩnh vực này tích hợp với kinh tế số và kinh tế thực, tạo ra dữ liệu lớn và môi trường đổi mới sáng tạo, trong đó doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng vai trò quan trọng (Peilong Zhang và Huan Zhang, 2026).

Từ các cách tiếp cận trên, có thể khái quát rằng: Kinh tế không gian tầm thấp là một hệ sinh thái kinh tế tích hợp, dựa trên việc khai thác và sử dụng có tổ chức không phận tầm thấp (dưới 1.000 - 3.000 mét), thông qua các phương tiện bay có người lái và không người lái, kết hợp với hạ tầng kỹ thuật và công nghệ số, nhằm tạo ra giá trị kinh tế mới và thúc đẩy liên kết liên ngành trong nền kinh tế.

Đặc điểm của kinh tế không gian tầm thấp

Thứ nhất, tính không gian theo chiều thẳng đứng. Kinh tế không gian tầm thấp khai thác không gian phát triển theo chiều cao. Cách tiếp cận này góp phần mở rộng không gian kinh tế theo trục thẳng đứng, bổ sung cho mô hình phát triển truyền thống dựa trên chiều ngang như kinh tế đất liền và kinh tế biển (Beichen Jiang, 2025, Shuainchen Yan và cộng sự, 2026).

Thứ hai, tính tích hợp đa ngành. Lĩnh vực này tích hợp cao với nhiều ngành kinh tế như hàng không, logistics, nông nghiệp, du lịch và dịch vụ công... Sự tích hợp thể hiện ở việc các hoạt động được triển khai đồng thời trong cùng một không gian không phận, qua đó hình thành các mô hình kinh doanh và chuỗi giá trị mang tính liên ngành. (Beichen Jiang, 2025, Xiuxia Wang, Yuanyuan Chen, 2025).

Thứ ba, sự phụ thuộc vào hệ sinh thái công nghệ. Sự phát triển của kinh tế không gian tầm thấp gắn chặt với các công nghệ nền tảng như UAV, eVTOL, IoT, AI và các hệ thống kết nối không - đất - không gian. Các công nghệ này tạo thành một hệ sinh thái tích hợp, đóng vai trò nền tảng cho việc tổ chức và vận hành các hoạt động kinh tế (Kuantong Yu và cộng sự, 2026, Xinyan Liu, 2025).

Thứ tư, tính dữ liệu và thời gian thực. Hoạt động trong không gian tầm thấp phụ thuộc lớn vào dữ liệu lớn và các hệ thống giám sát theo thời gian thực. Nhờ đó, việc điều phối hoạt động bay, tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và hỗ trợ ra quyết định được thực hiện nhanh chóng và chính xác hơn (Long He và cộng sự, 2025, Haitao Yuan, 2025).

Thứ năm, hiệu quả khai thác tài nguyên không gian. Kinh tế không gian tầm thấp tận dụng không phận như một nguồn lực mới, giúp nâng cao hiệu quả vận tải, giảm áp lực hạ tầng mặt đất và mở rộng khả năng cung ứng dịch vụ (Beichen Jiang, 2025).

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ KHÔNG GIAN TẦM THẤP

Chiến lược và định hướng quốc gia

Các quốc gia đi đầu, tiêu biểu là Trung Quốc, đã sớm xác định kinh tế không gian tầm thấp là một ngành công nghiệp chiến lược mới nổi và là một cấu phần quan trọng của hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia (Zhu Zhengyu, 2025; Xinyan Liu, 2025). Định hướng này không chỉ tập trung vào phát triển phương tiện bay mà còn coi đây là một động lực tăng trưởng mới, gắn với khái niệm "lực lượng sản xuất chất lượng mới" trong bối cảnh kinh tế số (Peilong Zhang và Huan Zhang, 2026).

Tại châu Âu, kinh tế không gian tầm thấp được phát triển trong khuôn khổ các chiến lược hàng không và chuyển đổi số, tiêu biểu là Chiến lược máy bay không người lái châu Âu 2.0 (2022) (Xinyan Liu, 2025).

Khung pháp lý và quản lý không phận tầm thấp

Khung pháp lý đồng bộ là nền tảng quan trọng để bảo đảm sự vận hành an toàn và hiệu quả của kinh tế không gian tầm thấp. Tại Trung Quốc, việc ban hành "Quy định tạm thời về quản lý bay đối với tàu bay không người lái" (2024) đã thiết lập hệ thống phân loại phương tiện theo trọng lượng, làm cơ sở cho việc cấp phép và giám sát phù hợp.

Liên minh châu Âu triển khai mô hình U-space, hướng tới số hóa quản lý không phận tầm thấp và tích hợp các hoạt động bay không người lái vào hệ thống hàng không hiện hữu (Xinyan Liu, 2025).

Tại Hoa Kỳ, khung pháp lý được hoàn thiện thông qua các đạo luật và quy định của Cục Hàng không Liên bang, trong đó yêu cầu xây dựng tiêu chuẩn chứng nhận đủ điều kiện bay cho các phương tiện bay thế hệ mới như eVTOL.

Hạ tầng và công nghệ

Hạ tầng của kinh tế không gian tầm thấp bao gồm cả hạ tầng vật lý (như bãi cất hạ cánh - vertiport) và hạ tầng số tạo thành "bầu trời thông minh". Các công nghệ nền tảng như mạng viễn thông tiên tiến, hệ thống định vị vệ tinh độ chính xác cao và công nghệ bản sao số đóng vai trò trung tâm trong việc điều phối và vận hành hệ thống (Qiang Sun, 2026; ICAO, 2025).

Ứng dụng và thương mại hóa

Kinh tế không gian tầm thấp đang được triển khai trong nhiều lĩnh vực với hiệu quả rõ rệt, như logistics, nông nghiệp, cứu hộ và quản lý đô thị. Các ứng dụng thực tiễn cho thấy khả năng giảm chi phí vận hành, nâng cao hiệu suất và rút ngắn thời gian cung ứng dịch vụ (Xinyan Liu, 2025).

Đặc biệt, sự phát triển của các mô hình vận tải mới như taxi bay và giao hàng bằng drone đang góp phần tái cấu trúc hệ thống logistics và dịch vụ đô thị theo hướng linh hoạt và hiệu quả hơn.

Cơ chế thử nghiệm và đổi mới

Nhiều quốc gia áp dụng cơ chế "thử nghiệm có kiểm soát" (regulatory sandbox) nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp thử nghiệm công nghệ mới trong môi trường thực tế. Mô hình tại Thâm Quyến cho thấy cách tiếp cận theo lộ trình: xây dựng khung pháp lý - phát triển hạ tầng - triển khai thí điểm, qua đó thúc đẩy đổi mới nhưng vẫn bảo đảm kiểm soát rủi ro (Xinyan Liu, 2025).

Bên cạnh đó, việc sử dụng các chương trình đặt hàng công và khu vực trình diễn thực tế cũng góp phần đẩy nhanh quá trình hoàn thiện công nghệ và mô hình kinh doanh (Kuantong Yu và cộng sự, 2026; ICAO, 2025).

Quản trị rủi ro và an toàn

Quản trị rủi ro trong kinh tế không gian tầm thấp được xây dựng dựa trên các phương pháp đánh giá rủi ro hoạt động, tiêu biểu là mô hình SORA. Các quốc gia áp dụng hệ thống tiêu chuẩn an toàn và chứng nhận kỹ thuật nghiêm ngặt đối với phương tiện bay và hoạt động khai thác, như Trung Quốc đang áp dụng mô hình đánh giá 3 chiều bao gồm: "An toàn - Hiệu quả - Chi phí vòng đời" để cấp chứng chỉ cho các phương tiện bay (Sen Du và cộng sự, 2024).

HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Từ kinh nghiệm quốc tế, có thể rút ra một số hàm ý quan trọng cho Việt Nam trong phát triển kinh tế không gian tầm thấp. Cụ thể:

Định vị kinh tế không gian tầm thấp

Từng bước định vị kinh tế không gian tầm thấp như một lĩnh vực chiến lược. Trong ngắn hạn, lĩnh vực này nên gắn với các ứng dụng có tính khả thi cao như nông nghiệp, logistics và dịch vụ công, qua đó tạo cơ sở thực tiễn cho việc mở rộng sang các mô hình phức tạp hơn trong dài hạn.

Hoàn thiện khung pháp lý

Có thể ưu tiên ban hành các quy định khung và kết hợp với cơ chế thí điểm đối với một số loại hình hoạt động bay và khu vực cụ thể.

Phát triển hạ tầng

Trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế, nên ưu tiên tận dụng hạ tầng hiện có và từng bước nâng cấp phục vụ hoạt động bay tầm thấp. Đồng thời, có thể triển khai thí điểm một số khu vực cất hạ cánh và hệ thống điều phối đơn giản.

Triển khai cơ chế thử nghiệm

Việc áp dụng sandbox là cần thiết nhưng nên triển khai ở quy mô nhỏ, tập trung vào một số lĩnh vực cụ thể. Qua đó, cơ quan quản lý có thể đánh giá hiệu quả và hoàn thiện khung pháp lý trước khi nhân rộng.

Thúc đẩy hệ sinh thái

Việt Nam cần khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu nhưng nên tập trung vào một số lĩnh vực và doanh nghiệp có lợi thế.

Ưu tiên quản lý rủi ro và bảo đảm an toàn

Trong giai đoạn đầu phát triển, cần đặt trọng tâm vào các quy định về an toàn bay, cấp phép hoạt động và giám sát cơ bản, phù hợp với năng lực quản lý hiện tại. Đồng thời, từng bước hoàn thiện các tiêu chuẩn liên quan đến dữ liệu, an ninh và quyền riêng tư khi quy mô hoạt động mở rộng.

KẾT LUẬN

Kinh tế không gian tầm thấp đang trở thành một hướng phát triển mới, mở rộng không gian kinh tế theo chiều thẳng đứng và gắn với công nghệ số. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy lĩnh vực này cần được phát triển trên cơ sở chiến lược rõ ràng, khung pháp lý phù hợp và hạ tầng công nghệ đồng bộ. Trên cơ sở đó, bài viết đã phân tích các khía cạnh cốt lõi và rút ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam. Trong bối cảnh đổi mới mô hình tăng trưởng, việc phát triển kinh tế không gian tầm thấp có thể trở thành động lực quan trọng nếu được triển khai với lộ trình phù hợp, bảo đảm cân bằng giữa phát triển và an toàn.■

Tài liệu tham khảo:

1. Du, S., et al. (2024). Safety risk modelling and assessment of civil unmanned aircraft system operations: A comprehensive review. *Journal of Safety and Reliability*.
2. He, L., et al. (2025). Digital twin-assisted space-air-ground integrated multi-access edge computing for low-altitude economy: An online decentralized optimization approach. *arXiv preprint arXiv:2411.09712*.
3. ICAO. (2025). *Asia – Pacific reference materials for regulators to facilitate advanced air mobility operations*. International Civil Aviation Organization.
4. Jiang, B. (2025). A review of the application of unmanned aerial vehicle in low-altitude economy. *Development Economics of China*, *9*(7), 13–18.
5. Jiang, Y. (2025). SWOT analysis summary of China's low-altitude economic. *Applied Economics and Management Research*.
6. Liu, X. (2025). An overview of low-altitude economy research: Evolutionary trajectory, core controversies and future pathways. *Journal of Economics and Public Finance*.
7. Luo, G., Li, J., Zhang, Q., Feng, Z., Yuan, Q., Lin, Y., ... & Zhang, P. (2025). Toward low-altitude airspace management and UAV operations: Requirements, architecture and enabling technologies. *IEEE Communications Surveys & Tutorials*.
8. Meng, Z., et al. (2025). eVTOL aircraft for the low-altitude economy: A review of development history, core technologies, and future trends. *Progress in Aerospace Sciences*.

KINH NGHIỆM CHỐNG CHUYỂN GIÁ TẠI MỘT SỐ NƯỚC VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG[1]

Tóm tắt

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự gia tăng các giao dịch liên kết xuyên biên giới, kiểm soát chuyển giá đã trở thành một nội dung trọng tâm trong quản lý thuế quốc tế. Bài viết phân tích kinh nghiệm của một số quốc gia như: Trung Quốc, Singapore, Malaysia và Thái Lan trong xây dựng khung pháp lý và tổ chức thực thi chống chuyển giá. Trên cơ sở đó, bài viết rút ra một số hàm ý chính sách có giá trị tham khảo cho Việt Nam, góp phần cung cấp luận cứ cho việc hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với giao dịch liên kết trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ khóa: *Chuyển giá, chống chuyển giá, quản lý nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

INTERNATIONAL EXPERIENCES IN COMBATING TRANSFER PRICING AND POLICY IMPLICATIONS FOR VIET NAM

Abstract

In the context of globalization and the increasing prevalence of cross-border related-party transactions, transfer pricing control has become a central issue in international tax administration. This paper focuses on analyzing the experiences of several countries, including China, Singapore, Malaysia, and Thailand, in developing legal frameworks and implementing transfer pricing regulations. Based on these insights, the study derives policy implications for Viet Nam, providing a reference basis for improving the policy framework and enhancing the effectiveness of tax administration for related-party transactions in the context of international economic integration.

Keywords: *Transfer pricing, transfer pricing control, public administration, foreign direct investment enterprises*

Ngày nhận bài: 27/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 10/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, dòng vốn FDI đã và đang đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp tích cực, khu vực doanh nghiệp FDI cũng bộc lộ nhiều vấn đề đáng quan ngại, trong đó nổi bật là hiện tượng chuyển giá nhằm tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế. Đây không chỉ là vấn đề riêng của Việt Nam mà còn là thách thức mang tính toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh các tập đoàn đa quốc gia ngày càng sử dụng các cấu trúc giao dịch phức tạp để dịch chuyển lợi nhuận sang các khu vực có mức thuế thấp.

Tại Việt Nam, tình trạng chuyển giá diễn ra ngày càng tinh vi và khó kiểm soát. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu kinh nghiệm chống chuyển giá của một số quốc gia trên thế giới có ý nghĩa quan trọng nhằm cung cấp cơ sở tham khảo cho việc hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao hiệu quả quản lý tại Việt Nam.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHUYỂN GIÁ VÀ CHỐNG CHUYỂN GIÁ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, các tập đoàn đa quốc gia ngày càng mở rộng hoạt động thông qua mạng lưới công ty con và công ty liên kết tại nhiều quốc gia khác nhau. Sự gia tăng các giao dịch nội bộ xuyên biên giới giữa các chủ thể có quan hệ liên kết đã làm nổi lên vấn đề chuyển giá (transfer pricing), trở thành một nội dung trọng tâm trong quản lý thuế quốc tế (OECD, 2022).

Về bản chất, chuyển giá được hiểu là việc các doanh nghiệp liên kết xác định giá đối với các giao dịch về hàng hóa, dịch vụ, tài sản hoặc tài chính nội bộ không hoàn toàn theo nguyên tắc giá thị trường (arm's length principle). Thông qua đó, lợi nhuận có thể được phân bổ lại giữa các đơn vị trong cùng một tập đoàn nhằm tối ưu hóa nghĩa vụ thuế trên phạm vi toàn cầu, thường bằng cách chuyển lợi nhuận từ các quốc gia có thuế suất cao sang các quốc gia có thuế suất thấp hoặc các "thiên đường thuế" (United Nations, 2021).

[1]*ThS., Khoa Kinh tế - Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội; Email: huongnguyen.hiec@gmail.com*

Từ góc độ kinh tế, chuyển giá phát sinh như một hệ quả tất yếu của sự khác biệt về chính sách thuế giữa các quốc gia, đặc biệt là chênh lệch thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Đồng thời, sự gia tăng vai trò của tài sản vô hình như thương hiệu, công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, cùng với các dịch vụ nội bộ trong tập đoàn, càng làm cho việc xác định giá giao dịch trở nên phức tạp và khó kiểm soát hơn (OECD, 2022).

Về mặt lý thuyết, không phải mọi hoạt động chuyển giá đều mang tính vi phạm pháp luật. Trong nhiều trường hợp, việc xác định giá trong giao dịch liên kết vẫn tuân thủ các quy định hiện hành. Tuy nhiên, khi doanh nghiệp lợi dụng khoảng trống pháp lý hoặc sự khác biệt giữa các hệ thống thuế để định giá không phù hợp với giá thị trường nhằm giảm nghĩa vụ thuế, thì hành vi này cần được kiểm soát và điều chỉnh (Eden, 2019).

Để hạn chế tình trạng này, các tổ chức quốc tế đã xây dựng hệ thống nguyên tắc và hướng dẫn về quản lý giá chuyển nhượng. Trong đó, nguyên tắc "giá giao dịch độc lập" (arm's length principle) được coi là nền tảng cốt lõi, yêu cầu các giao dịch giữa các bên liên kết phải được định giá tương đương với giao dịch giữa các bên độc lập trong điều kiện tương tự (OECD, 2022).

Bên cạnh đó, các phương pháp xác định giá chuyển nhượng cũng được phát triển nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và cơ quan thuế trong việc xác định mức giá phù hợp, bao gồm: phương pháp so sánh giá thị trường độc lập (CUP), phương pháp giá bán lại (RPM), phương pháp giá vốn cộng lãi (Cost Plus), phương pháp phân bổ lợi nhuận (Profit Split) và phương pháp lợi nhuận thuần (TNMM). Các phương pháp này góp phần đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong việc xác định nghĩa vụ thuế (OECD, 2022).

Ngoài ra, sáng kiến chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) do Tổ chức hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) khởi xướng đã tạo ra một khuôn khổ hợp tác quốc tế toàn diện nhằm tăng cường minh bạch, thúc đẩy trao đổi thông tin và hạn chế hành vi tránh thuế của các tập đoàn đa quốc gia. Đây cũng là cơ sở quan trọng để nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, hoàn thiện hệ thống pháp luật về chống chuyển giá theo hướng tiệm cận thông lệ quốc tế.

Từ góc độ quản lý nhà nước, chống chuyển giá được hiểu là tổng thể các biện pháp pháp lý, hành chính và kỹ thuật nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi định giá không phù hợp trong giao dịch liên kết. Nội dung này bao gồm việc xây dựng khung pháp lý minh bạch, thiết lập cơ chế kê khai và báo cáo thông tin, tăng cường thanh tra - kiểm tra thuế, áp dụng chế tài xử lý vi phạm, cũng như đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong trao đổi thông tin thuế (United Nations, 2021).

KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ CHỐNG CHUYỂN GIÁ

Trung Quốc

Trung Quốc là một trong những quốc gia đang phát triển điển hình đã xây dựng được hệ thống kiểm soát chuyển giá tương đối toàn diện, gắn chặt với quá trình thu hút và quản lý dòng vốn FDI. Khung pháp lý về chống chuyển giá của Trung Quốc được thiết lập trên nền tảng của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2007, cùng với các quy định hướng dẫn chi tiết do Tổng cục Thuế vụ Quốc gia (State Administration of Taxation) ban hành. Hệ thống này được xây dựng trên cơ sở tham chiếu hướng dẫn của OECD, đồng thời có sự điều chỉnh phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Trung Quốc.

Một trong những điểm nổi bật trong cách tiếp cận của Trung Quốc là yêu cầu chặt chẽ về nghĩa vụ lập và lưu trữ hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. Theo quy định, các doanh nghiệp có giao dịch liên kết vượt ngưỡng nhất định phải chuẩn bị đầy đủ bộ hồ sơ chuyển giá, bao gồm hồ sơ quốc gia (local file), hồ sơ toàn cầu (master file) và báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR). Việc yêu cầu lập hồ sơ ngay trong quá trình hoạt động, thay vì chỉ cung cấp khi bị thanh tra, giúp nâng cao tính chủ động tuân thủ và giảm thiểu rủi ro gian lận (State Administration of Taxation of China, 2009; OECD, 2022).

Bên cạnh đó, Trung Quốc áp dụng cơ chế quản lý rủi ro và thanh tra thuế tương đối hiệu quả. Cơ quan thuế sử dụng phương pháp phân tích rủi ro dựa trên dữ liệu tài chính và thông tin ngành để xác định các doanh nghiệp có dấu hiệu chuyển giá, từ đó tập trung nguồn lực thanh tra vào các trường hợp có khả năng vi phạm cao. Nhờ đó, Trung Quốc được đánh giá là một trong những quốc gia đi đầu trong việc kết hợp giữa quản lý rủi ro và thanh tra chuyên sâu đối với các giao dịch liên kết, đặc biệt trong các lĩnh vực có tỷ trọng tài sản vô hình cao (United Nations, 2021).

Một công cụ quan trọng khác được Trung Quốc triển khai là cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA). Cơ chế này cho phép doanh nghiệp và cơ quan thuế thống nhất trước về phương pháp xác định giá cho các giao dịch liên kết trong một khoảng thời gian nhất định, qua đó giảm thiểu tranh chấp và tăng tính dự báo cho doanh nghiệp. Trung Quốc đã tích cực mở rộng các APA song phương và đa phương, đặc biệt với các đối tác thương mại lớn, nhằm hạn chế tình trạng đánh thuế trùng và nâng cao hiệu quả quản lý thuế quốc tế (OECD, 2022).

Ngoài ra, Trung Quốc cũng áp dụng các biện pháp chế tài tương đối nghiêm khắc đối với hành vi vi phạm. Doanh nghiệp bị phát hiện có hành vi chuyển giá không phù hợp sẽ bị truy thu thuế, tính

lãi trên số thuế thiếu và có thể bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung. Cơ chế xử lý này góp phần nâng cao tính răn đe và thúc đẩy tuân thủ tự nguyện của doanh nghiệp.

Đáng chú ý, Trung Quốc còn phát triển cách tiếp cận riêng trong một số trường hợp đặc thù, như áp dụng nguyên tắc "lợi nhuận hợp lý" đối với các doanh nghiệp có chức năng gia công đơn giản hoặc có rủi ro thấp. Cách tiếp cận này phản ánh sự linh hoạt trong vận dụng nguyên tắc giá thị trường, phù hợp với điều kiện thực tiễn và cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu.

Singapore

Singapore tiếp cận vấn đề chống chuyển giá theo hướng đề cao trách nhiệm tuân thủ và tính tự giác của doanh nghiệp, phù hợp với mô hình quản lý thuế hiện đại dựa trên nguyên tắc "tự khai, tự chịu trách nhiệm". Khung pháp lý về chuyển giá của Singapore được quy định chủ yếu trong Luật Thuế thu nhập và các hướng dẫn do Cơ quan Thuế nội địa Singapore (IRAS) ban hành, đặc biệt là Bộ hướng dẫn về chuyển giá (IRAS, 2023). Hệ thống này được xây dựng trên cơ sở phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là các hướng dẫn của OECD.

Một đặc điểm nổi bật trong cách tiếp cận của Singapore là không yêu cầu doanh nghiệp nộp hồ sơ xác định giá chuyển nhượng định kỳ, nhưng bắt buộc phải chuẩn bị đầy đủ tài liệu chứng minh tính tuân thủ nguyên tắc giá thị trường. Hồ sơ này phải được lập và lưu trữ sẵn sàng để cung cấp khi cơ quan thuế yêu cầu. Cách tiếp cận này giúp giảm gánh nặng hành chính cho doanh nghiệp, đồng thời vẫn đảm bảo tính minh bạch và khả năng kiểm soát của cơ quan thuế (IRAS, 2023).

Bên cạnh đó, Singapore áp dụng cơ chế chế tài nghiêm khắc nhằm nâng cao tính răn đe. Theo quy định, các hành vi vi phạm về chuyển giá có thể bị điều chỉnh thuế kèm theo mức phạt từ 100% đến 400% số thuế thiếu, tùy theo mức độ vi phạm. Đặc biệt, nếu doanh nghiệp không cung cấp được hồ sơ xác định giá chuyển nhượng hợp lệ hoặc không chứng minh được tính hợp lý của giao dịch liên kết, khả năng bị xử phạt là rất cao. Cơ chế này tạo áp lực buộc doanh nghiệp phải chủ động tuân thủ và duy trì hệ thống hồ sơ đầy đủ, thay vì chỉ phản ứng khi bị thanh tra.

Ngoài ra, Singapore triển khai hiệu quả các công cụ quản lý hiện đại nhằm giảm thiểu tranh chấp và nâng cao tính dự báo trong nghĩa vụ thuế. Trong đó, cơ chế APA được áp dụng rộng rãi, bao gồm cả APA đơn phương, song phương và đa phương. APA cho phép doanh nghiệp và cơ quan thuế thống nhất trước về phương pháp xác định giá cho các giao dịch liên kết trong một khoảng thời gian nhất định, qua đó giảm rủi ro bị điều chỉnh thuế và hạn chế tranh chấp quốc tế.

Một điểm đáng chú ý khác là Singapore đặc biệt chú trọng đến việc hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ. IRAS thường xuyên cập nhật hướng dẫn chi tiết, cung cấp các ví dụ minh họa cụ thể và tổ chức các chương trình hỗ trợ nhằm nâng cao nhận thức và năng lực tuân thủ của doanh nghiệp. Cách tiếp cận này giúp xây dựng môi trường thuế minh bạch, ổn định và thân thiện với nhà đầu tư, đồng thời vẫn đảm bảo hiệu quả kiểm soát các hành vi chuyển giá.

Malaysia

Malaysia triển khai chính sách chống chuyển giá theo hướng tăng cường minh bạch thông tin và chuẩn hóa nghĩa vụ kê khai của doanh nghiệp. Khung pháp lý về chuyển giá được quy định trong Luật Thuế thu nhập năm 1967, cùng với các hướng dẫn do Cơ quan Thuế nội địa Malaysia (IRBM) ban hành, tiêu biểu là Bộ hướng dẫn về xác định giá giao dịch liên kết. Các quy định này được xây dựng trên cơ sở phù hợp với nguyên tắc giá giao dịch độc lập theo thông lệ quốc tế.

Theo quy định của IRBM, doanh nghiệp có giao dịch liên kết có nghĩa vụ chuẩn bị và lưu trữ hồ sơ xác định giá chuyển nhượng nhằm chứng minh các giao dịch tuân thủ nguyên tắc giá thị trường. Hồ sơ này bao gồm thông tin về cấu trúc tổ chức, đặc điểm giao dịch liên kết và các phân tích so sánh cần thiết. Việc yêu cầu lập hồ sơ giúp cơ quan thuế có cơ sở để kiểm tra và đánh giá tính hợp lý của giá giao dịch khi cần thiết (IRBM, 2012).

Bên cạnh đó, Malaysia áp dụng các phương pháp xác định giá chuyển nhượng phù hợp với hướng dẫn của OECD, bao gồm phương pháp so sánh giá thị trường độc lập, phương pháp giá bán lại, phương pháp giá vốn cộng lãi, phương pháp lợi nhuận thuần và phương pháp phân bổ lợi nhuận. Việc áp dụng các phương pháp này nhằm đảm bảo các giao dịch liên kết được xác định theo nguyên tắc thị trường.

Ngoài ra, Malaysia cũng đã triển khai các yêu cầu liên quan đến báo cáo thông tin của các tập đoàn đa quốc gia trong khuôn khổ chương trình BEPS, nhằm tăng cường minh bạch và hỗ trợ quản lý thuế đối với các giao dịch xuyên biên giới (United Nations, 2021).

Thái Lan

Thái Lan là một trong những quốc gia trong khu vực đã xây dựng khuôn khổ pháp lý tương đối rõ ràng về quản lý giao dịch liên kết nhằm kiểm soát hành vi chuyển giá. Các quy định về chuyển giá được luật hóa trong Bộ luật Thuế thu nhập, đặc biệt với việc bổ sung các điều khoản về giao dịch liên kết có hiệu lực từ năm 2019. Theo đó, cơ quan thuế có quyền điều chỉnh thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp trong trường hợp giá giao dịch liên kết không tuân thủ nguyên tắc giá thị trường (Revenue Department of Thailand, 2019).

Một điểm quan trọng trong cách tiếp cận của Thái Lan là thiết lập nghĩa vụ kê khai thông tin giao dịch liên kết. Doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên liên kết phải nộp tờ khai thông tin giao dịch liên kết cùng với tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, đồng thời có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ xác định giá chuyển nhượng và cung cấp khi cơ quan thuế yêu cầu. Quy định này góp phần nâng cao tính minh bạch và tạo cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế.

Bên cạnh đó, Thái Lan áp dụng nguyên tắc giá giao dịch độc lập làm nền tảng trong kiểm soát chuyển giá, phù hợp với các hướng dẫn quốc tế. Các phương pháp xác định giá chuyển nhượng như phương pháp so sánh giá thị trường độc lập, phương pháp giá bán lại, phương pháp giá vốn cộng lãi, phương pháp lợi nhuận thuần và phương pháp phân bổ lợi nhuận đều được chấp nhận theo hướng dẫn của OECD.

Ngoài ra, Thái Lan áp dụng cách tiếp cận quản lý dựa trên rủi ro trong thanh tra thuế, trong đó tập trung vào các doanh nghiệp có dấu hiệu bất thường như thua lỗ kéo dài, tỷ suất lợi nhuận thấp hoặc có giao dịch liên kết chiếm tỷ trọng lớn. Cách tiếp cận này giúp tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao hiệu quả phát hiện hành vi chuyển giá trong thực tiễn.

THỰC TRẠNG CHỐNG CHUYỂN GIÁ Ở VIỆT NAM

Thời gian qua, Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế là một trong những điểm đến FDI quan trọng của khu vực. Bất chấp những cú sốc từ đại dịch, xung đột địa chính trị và xu hướng thắt chặt tiền tệ toàn cầu, dòng vốn FDI vào Việt Nam nhìn chung vẫn giữ được sự ổn định tương đối, đặc biệt là vốn thực hiện. Tổng hợp số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Tài chính (2026) cho thấy, vốn FDI thực hiện tại Việt Nam năm 2025 ước đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm 2024, cao hơn mức tăng bình quân giai đoạn 2021-2025 (tăng 8,8%). Đây là số vốn FDI thực hiện cao nhất trong 5 năm qua. Trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 22,88 tỷ USD, chiếm 82,8% tổng vốn FDI thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,93 tỷ USD, chiếm 7,0%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 914,9 triệu USD, chiếm 3,3%. Tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/12/2025 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,42 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm 2024.

Khu vực doanh nghiệp FDI ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, không chỉ thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành mà còn góp phần mở rộng hoạt động xuất khẩu. Khu vực này hiện đóng góp khoảng 20% GDP, tạo việc làm cho hàng triệu lao động và chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu. Số thu ngân sách năm 2025 của khối doanh nghiệp FDI đạt 323.460 tỉ đồng, chiếm tỉ trọng 12,1% tổng thu ngân sách năm 2025 (Nhóm PV, 2026), có xu hướng khả quan và tăng trưởng tích cực, đóng góp quan trọng cho nguồn thu ngân sách cả nước. Doanh nghiệp FDI không chỉ đóng vai trò là kênh huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thúc đẩy phát triển kinh tế mà còn giữ vị trí đáng kể trong cơ cấu thu ngân sách tại nhiều địa phương trọng điểm. Tuy nhiên, đi cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khu vực FDI, hoạt động chuyển giá vẫn diễn biến phức tạp và trở thành thách thức lớn đối với công tác quản lý thuế.

Về khung pháp lý, Việt Nam đã từng bước hoàn thiện hệ thống quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo hướng tiệm cận thông lệ quốc tế. Các quy định này được thể hiện trong Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn như Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung). Những quy định này đã bước đầu nội luật hóa nguyên tắc giá giao dịch độc lập và các nội dung của chương trình BEPS, tạo nền tảng pháp lý cho việc kiểm soát hành vi chuyển giá.

Trên thực tế, công tác chống chuyển giá đã đạt được một số kết quả nhất định. Cơ quan thuế đã tăng cường thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro, qua đó phát hiện và xử lý nhiều trường hợp vi phạm, truy thu và xử phạt số tiền đáng kể cho ngân sách nhà nước. Đồng thời, Chính phủ cũng chủ động rà soát, hoàn thiện chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Mặc dù vậy, hiệu quả kiểm soát chuyển giá trên thực tế vẫn còn nhiều hạn chế, trong đó yếu tố then chốt xuất phát từ hành vi và đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp FDI. Nhiều doanh nghiệp có xu hướng tận dụng cấu trúc tập đoàn đa quốc gia để điều chỉnh giá trong các giao dịch liên kết, đặc biệt thông qua các khoản chi phí nội bộ như phí dịch vụ, phí bản quyền hoặc giao dịch liên quan đến tài sản vô hình. Thực tế ghi nhận một số doanh nghiệp báo lỗ kéo dài nhưng vẫn mở rộng sản xuất kinh doanh, cho thấy khả năng tồn tại hành vi phân bổ lợi nhuận không phù hợp với hiệu quả thực tế.

Bên cạnh đó, việc gia tăng sử dụng tài sản vô hình và các cấu trúc giao dịch phức tạp trong nội bộ tập đoàn tạo điều kiện để doanh nghiệp linh hoạt trong việc dịch chuyển lợi nhuận giữa các quốc gia. Các tập đoàn đa quốc gia có thể thiết kế chuỗi giao dịch đa tầng, kết hợp nhiều pháp nhân trung gian nhằm tối ưu hóa nghĩa vụ thuế trên phạm vi toàn cầu. Trong khi đó, việc lập hồ sơ xác định giá giao

dịch liên kết tại một số doanh nghiệp còn mang tính hình thức, chưa phản ánh đầy đủ bản chất kinh tế của giao dịch.

Hạn chế về dữ liệu so sánh và thông tin xuyên biên giới cũng làm giảm hiệu quả phân tích rủi ro và phát hiện hành vi chuyển giá. Bên cạnh đó, sự khác biệt về chính sách thuế giữa các quốc gia, đặc biệt là chênh lệch thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, đã góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện chuyển giá nhằm tối ưu hóa nghĩa vụ thuế.

MỘT SỐ KINH NGHIỆM RÚT RA

Từ kinh nghiệm của các quốc gia như: Trung Quốc, Singapore, Malaysia và Thái Lan, có thể rút ra một số hàm ý quan trọng cho Việt Nam trong việc hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả chống chuyển giá như sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý theo hướng đồng bộ và rõ ràng. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc xây dựng hệ thống quy định minh bạch, nhất quán là nền tảng quan trọng trong kiểm soát chuyển giá. Đối với Việt Nam, trong bối cảnh hệ thống pháp luật thuế đang từng bước hoàn thiện, việc ưu tiên chuẩn hóa và làm rõ các quy định hiện hành sẽ có ý nghĩa thiết thực hơn so với việc mở rộng hoặc bổ sung các quy định mới trong ngắn hạn.

Thứ hai, tăng cường minh bạch thông tin thông qua cơ chế kê khai và lập hồ sơ chuyển giá. Các quốc gia đều coi đây là công cụ quan trọng trong quản lý giao dịch liên kết. Tuy nhiên, kinh nghiệm cũng cho thấy việc thiết kế nghĩa vụ này cần phù hợp với năng lực tuân thủ của doanh nghiệp. Do đó, Việt Nam có thể áp dụng theo hướng phân loại đối tượng, tập trung vào các doanh nghiệp có quy mô lớn hoặc có rủi ro cao, qua đó vừa nâng cao hiệu quả quản lý, vừa hạn chế gia tăng chi phí tuân thủ không cần thiết.

Thứ ba, kết hợp giữa hoàn thiện chế tài và nâng cao năng lực thực thi. Một số quốc gia áp dụng chế tài nghiêm khắc nhằm tăng cường tính răn đe, tuy nhiên hiệu quả của các biện pháp này phụ thuộc đáng kể vào khả năng phát hiện và chứng minh vi phạm. Trong điều kiện Việt Nam, việc nâng cao năng lực chuyên môn, công cụ phân tích và nguồn lực cho cơ quan thuế cần được xem là yếu tố then chốt song hành với hoàn thiện quy định pháp lý.

Thứ tư, đẩy mạnh áp dụng phương pháp quản lý dựa trên rủi ro. Kinh nghiệm từ các quốc gia cho thấy việc tập trung nguồn lực vào các doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao giúp nâng cao hiệu quả thanh tra và giảm áp lực quản lý. Việt Nam có thể từng bước chuyển đổi theo hướng này thông qua việc phát triển cơ sở dữ liệu và công cụ phân tích phù hợp với điều kiện hiện có.

Thứ năm, tăng cường đầu tư cho nguồn nhân lực và năng lực phân tích. Trong bối cảnh các giao dịch liên kết ngày càng phức tạp, việc nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ thuế, đặc biệt trong lĩnh vực định giá chuyển nhượng và tài chính quốc tế, là yêu cầu mang tính dài hạn. Đây cũng là yếu tố giúp thu hẹp khoảng cách về năng lực giữa cơ quan quản lý và doanh nghiệp.

Thứ sáu, thúc đẩy hợp tác quốc tế về thuế theo hướng thực chất. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc tham gia các sáng kiến như BEPS và tăng cường trao đổi thông tin thuế có ý nghĩa quan trọng trong kiểm soát các giao dịch xuyên biên giới. Đối với Việt Nam, hợp tác quốc tế trong chống chuyển giá cần được tăng cường, ưu tiên các cơ chế có tính khả thi cao và mang lại hiệu quả trực tiếp.■

Tài liệu tham khảo:

1. Chính phủ (2020). *Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.*
2. Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Tài chính (2026). *Báo cáo tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài 12 tháng năm 2025.*
3. Eden, L. (2019). *The Arm's Length Standard: Making It Work in a 21st-Century World of Multinationals and Nation States*. International Tax and Public Finance.
4. Inland Revenue Authority of Singapore (IRAS) (2023). *Transfer Pricing Guidelines.*
5. Inland Revenue Board of Malaysia (IRBM) (2012). *Transfer Pricing Guidelines.*
6. Nhóm PV (2026). *Giải pháp ngăn chặn chuyển giá để bảo vệ nguồn thu quốc gia*, https://laodong.vn/kinh-doanh/giai-phap-ngan-chan-chuyen-gia-de-bao-ve-nguon-thu-quoc-gia-1666518.ldo.
7. OECD (2015). *Base Erosion and Profit Shifting Project: Final Reports.* OECD Publishing.
8. OECD (2022). *OECD Transfer Pricing Guidelines for Multinational Enterprises and Tax Administrations*. OECD Publishing.
9. Revenue Department of Thailand (2019). *Transfer Pricing Documentation Requirements.*
10. State Administration of Taxation of China. (2009). *Implementation Measures for Special Tax Adjustments (Trial) (Guo Shui Fa [2009] No. 2).*
11. United Nations. (2021). *Practical Manual on Transfer Pricing for Developing Countries.*

CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI CỦA HOA KỲ TỪ NĂM 2021-2025 VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

LÊ MINH ANH[1]

Tóm tắt

Bài viết phân tích việc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ đối với hàng hóa Việt Nam trong những năm gần đây, tập trung vào giai đoạn từ 2021-2025. Kết quả cho thấy, Hoa Kỳ là quốc gia khởi xướng nhiều vụ điều tra nhất đối với Việt Nam, với số lượng vụ việc gia tăng và cơ cấu ngày càng đa dạng, bao gồm chống bán phá giá, chống trợ cấp và chống lẩn tránh. Các vụ việc tập trung vào những ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Xu hướng này đồng thời phản ánh sự gia tăng tính phức tạp và mức độ chính trị hóa của các công cụ phòng vệ thương mại trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng diễn ra gay gắt. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách đối với chính phủ và doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực ứng phó và giảm thiểu rủi ro cho Việt Nam.

Từ khóa: *Phòng vệ thương mại, Hoa Kỳ, Việt Nam, chống bán phá giá, chống trợ cấp*

U.S. TRADE REMEDY MEASURES FROM 2021 TO 2025 AND POLICY IMPLICATIONS FOR VIET NAM

Abstract

The paper analyzes the application of U.S. trade remedy measures against Vietnamese exports in recent years, focusing on the period from 2021 to 2025. The findings show that the United States has been the most active initiator of trade remedy investigations against Viet Nam, with an increasing number of cases and a more diversified structure, including anti-dumping, countervailing, and anti-circumvention measures. These cases mainly target sectors with high export value and deep integration into global value chains. This trend also reflects the increasing complexity and politicization of trade remedy instruments amid intensifying international economic competition. Based on this analysis, the paper proposes several policy implications for both the government and enterprises to enhance response capacity and mitigate risks for Viet Nam.

Key words: *Trade remedies, the United States, Viet Nam, anti-dumping, countervailing measures*

Ngày nhận bài: 28/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 20/4/2026; Ngày duyệt đăng: 02/5/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thương mại quốc tế, các biện pháp phòng vệ thương mại là công cụ quan trọng được nhiều quốc gia sử dụng nhằm bảo vệ ngành sản xuất trong nước trước sức ép từ hàng hóa nhập khẩu. Các biện pháp phòng vệ thương mại không chỉ được sử dụng nhằm bảo vệ các ngành sản xuất trong nước mà còn gắn với mục tiêu tái cấu trúc chuỗi cung ứng, bảo đảm an ninh kinh tế và thực thi các ưu tiên chính sách quốc gia. Trong số đó, Hoa Kỳ là một trong những quốc gia áp dụng các biện pháp này với tần suất cao và phạm vi rộng, đồng thời có hệ thống pháp lý và cơ chế thực thi tương đối hoàn chỉnh. Thực tiễn cho thấy, các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ của Hoa Kỳ ngày càng có phạm vi tác động rộng hơn, ảnh hưởng trực tiếp đến các nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu như Việt Nam. Đối với Việt Nam, Hoa Kỳ không chỉ là thị trường xuất khẩu lớn mà còn là đối tác thường xuyên khởi xướng các vụ điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu.

Trong những năm gần đây, nhiều nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như thép, gỗ, thủy sản, dệt may hay sản phẩm năng lượng tái tạo đã và đang đối mặt với nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại ngày càng lớn. Các vụ việc này không chỉ làm phát sinh chi phí tuân thủ, rủi ro pháp lý và áp lực cạnh tranh đối với doanh nghiệp, mà còn ảnh hưởng đến khả năng duy trì thị phần, ổn định chuỗi cung ứng xuất khẩu và năng lực cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế. Xu hướng mở rộng điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và điều tra liên quan đến xuất xứ hàng hóa đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam trong việc nâng cao năng lực cảnh báo sớm và hoàn thiện cơ chế ứng phó phù hợp.

Trên cơ sở đó, việc phân tích thực trạng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ đối với hàng hóa Việt Nam có ý nghĩa cần thiết nhằm nhận diện rõ hơn những thách thức và định hướng về giải pháp ứng phó cho các doanh nghiệp và cơ quan quản lý trong bối cảnh hiện nay.

[1] *Vụ Hợp tác quốc tế - Bộ Khoa học và Công nghệ; Email: leminhanh20072000@gmail.com*

KHÁI QUÁT VỀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI CỦA HOA KỲ

Theo Văn phòng Đại diện thương mại Hoa Kỳ, các biện pháp phòng vệ thương mại được hiểu là những công cụ chính sách do quốc gia nhập khẩu áp dụng nhằm ứng phó với các hành vi thương mại không công bằng hoặc sự gia tăng đáng kể khối lượng hàng hóa nhập khẩu, bao gồm: trợ cấp của chính phủ nước xuất khẩu (dẫn đến việc áp dụng thuế chống trợ cấp), hành vi bán hàng với giá thấp hơn giá trị thông thường (dẫn đến biện pháp chống bán phá giá), và tình trạng gia tăng nhập khẩu gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước (dẫn đến việc áp dụng biện pháp tự vệ). Trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), 3 lĩnh vực này được điều chỉnh bởi các hiệp định chuyên biệt, bao gồm: Hiệp định về Trợ cấp và Các biện pháp đối kháng (Agreement on Subsidies and Countervailing Measures - SCM Agreement), Hiệp định về Thực thi Điều VI của Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 (Agreement on Implementation of Article VI of GATT 1994 - the Anti-dumping Agreement), và Hiệp định về Các biện pháp tự vệ (Agreement on Safeguards) (Office of the United States Trade Representative, n.d).

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại một cách thường xuyên và có hệ thống nhất trên thế giới. Hệ thống pháp lý và thể chế thực thi của Hoa Kỳ trong lĩnh vực này được xây dựng tương đối phức tạp, với sự tham gia của nhiều cơ quan khác nhau, trong đó Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) chịu trách nhiệm xác định hành vi bán phá giá và trợ cấp, trong khi Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC) đánh giá mức độ thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước. Việc áp dụng các biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp chỉ được thực hiện khi cả hai điều kiện về hành vi không công bằng và thiệt hại đáng kể được xác lập thông qua các cuộc điều tra chính thức (U.S. Department of Commerce, n.d).

Bên cạnh đó, Hoa Kỳ cũng áp dụng biện pháp tự vệ trong những trường hợp lượng hàng hóa nhập khẩu gia tăng đột biến gây tổn hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất nội địa, bất kể có hay không hành vi thương mại không công bằng. Đáng chú ý, hệ thống pháp luật của Hoa Kỳ còn cho phép tiến hành các cuộc điều tra liên quan đến hành vi lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại, nhằm ngăn chặn việc doanh nghiệp nước ngoài tìm cách thay đổi nguồn gốc xuất xứ hoặc điều chỉnh quy trình sản xuất để né tránh các biện pháp đã được áp dụng. Điều này cho thấy cách tiếp cận của Hoa Kỳ không chỉ dừng lại ở việc xử lý các hành vi vi phạm trực tiếp mà còn mở rộng sang kiểm soát toàn bộ chuỗi cung ứng liên quan.

Ngoài ra, trong các vụ việc chống bán phá giá, Hoa Kỳ áp dụng cách tiếp cận riêng đối với các quốc gia bị coi là nền kinh tế phi thị trường, theo đó sử dụng phương pháp quốc gia thay thế để xác định giá trị thông thường của sản phẩm. Cách tính này thường dẫn đến biên độ phá giá cao hơn so với phương pháp thông thường, qua đó làm gia tăng mức thuế áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu. Với khuôn khổ pháp lý chặt chẽ, quy trình điều tra chi tiết và phạm vi áp dụng ngày càng mở rộng, các biện pháp phòng vệ thương mại đã trở thành một công cụ quan trọng trong chính sách thương mại của Hoa Kỳ, không chỉ nhằm bảo vệ ngành sản xuất trong nước mà còn phục vụ các mục tiêu rộng hơn liên quan đến điều tiết thương mại và tái cấu trúc chuỗi cung ứng.

Luật chống bán phá giá của Hoa Kỳ là một bộ phận quan trọng trong hệ thống pháp luật thương mại nhằm ngăn chặn các hành vi bán phá giá của doanh nghiệp nước ngoài vào thị trường quốc gia này. Luật này quy định các biện pháp đối phó đối với hàng hóa nhập khẩu được bán tại thị trường Hoa Kỳ với giá thấp hơn giá trị công bằng thông thường, từ đó gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước. Mục tiêu chính của các biện pháp chống bán phá giá mà chính phủ Hoa Kỳ thực thi là bảo vệ các nhà sản xuất nội địa khỏi cạnh tranh giá không công bằng, đảm bảo rằng các sản phẩm nhập khẩu không được bán phá giá và gây tổn hại cho nền sản xuất trong nước. Trong thực tế áp dụng, mặc dù pháp luật cho phép sử dụng các công cụ khác nhau như cam kết giá, việc áp thuế chống bán phá giá là biện pháp thường xuyên được sử dụng nhất, khiến cho biện pháp này có tính chất giống như thuế bảo hộ hơn là một biện pháp phi thuế quan.

Mục tiêu của các biện pháp phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ là bảo vệ ngành sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh không công bằng từ hàng hóa nhập khẩu. Các biện pháp này bao gồm chống bán phá giá và chống trợ cấp, nhằm ngăn chặn việc các sản phẩm nước ngoài được bán với giá quá thấp hoặc nhận trợ cấp bất hợp lý, gây tổn hại cho doanh nghiệp và người lao động trong nước. Nhờ đó, nền sản xuất trong nước có thể cạnh tranh công bằng và duy trì vị thế trên thị trường khi đối mặt với các hành vi thương mại không minh bạch từ nước ngoài (Le Lan Anh, 2021).

THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI CỦA HOA KỲ ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

Dưới thời Tổng thống Joe Biden (2021-2024), chính sách thương mại của Hoa Kỳ gắn với các mục tiêu phát triển công nghiệp, bảo đảm an ninh kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi của người lao động trong nước. Trong thời kỳ này, Hoa Kỳ không đặt ưu tiên vào việc ký kết các hiệp định thương mại tự do truyền thống, mà tập trung thúc đẩy sản xuất trong nước thông qua các chính sách hỗ

trợ ngành công nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ và năng lượng sạch. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ vẫn duy trì các biện pháp thuế quan và phòng vệ thương mại đối với hàng nhập khẩu, nhất là từ Trung Quốc, nhằm bảo vệ các ngành sản xuất chiến lược và giảm phụ thuộc vào bên ngoài. Đồng thời, Hoa Kỳ cũng thúc đẩy các khuôn khổ hợp tác kinh tế mới, nhấn mạnh tiêu chuẩn cao và tính bền vững, thay vì tự do hóa thương mại theo cách truyền thống (Office of the United States Trade Representative, 2024).

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại với tần suất cao nhất thế giới. Tính đến hết năm 2024, quốc gia này duy trì tổng cộng 493 biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu. Theo số liệu thống kê của Cục Phòng vệ Thương mại, trong giai đoạn 2021-2024, Hoa Kỳ cũng là quốc gia khởi xướng nhiều vụ điều tra phòng vệ thương mại nhất đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, với số vụ việc duy trì ở mức cao qua các năm. Tính đến hết năm 2024, Hoa Kỳ là quốc gia khởi xướng nhiều vụ việc điều tra phòng vệ thương mại nhất đối với Việt Nam (khoảng 70 vụ việc). Đáng chú ý, riêng trong năm 2024, Hoa Kỳ đã khởi xướng 11 vụ điều tra mới đối với Việt Nam, bao gồm 5 vụ điều tra chống bán phá giá, 5 vụ việc điều tra về chống trợ cấp và 1 vụ việc điều tra tự vệ (Cục Phòng vệ Thương mại, 2025). Các vụ việc này tập trung vào nhiều nhóm hàng khác nhau như thép, pin năng lượng mặt trời, sản phẩm giấy, thủy sản và sản phẩm công nghiệp chế biến. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ cũng tiếp tục tiến hành các cuộc rà soát hành chính và rà soát cuối kỳ đối với các biện pháp đã áp dụng trước đó, cho thấy xu hướng duy trì và mở rộng sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại đối với hàng hóa Việt Nam.

Không chỉ gia tăng về số lượng, các vụ việc còn cho thấy sự thay đổi đáng kể về cơ cấu. Nếu trong các giai đoạn trước, các vụ việc chủ yếu tập trung vào chống bán phá giá đối với các mặt hàng truyền thống như cá tra, tôm và thép, thì từ sau năm 2021, các biện pháp chống trợ cấp và chống lẩn tránh ngày càng gia tăng. Chẳng hạn, trong các năm 2021-2022, Hoa Kỳ đã mở rộng điều tra đối với các sản phẩm như lốp xe, gỗ dán và sản phẩm nội thất, trong đó nhiều vụ việc kết hợp cả chống bán phá giá và chống trợ cấp (Cục Phòng vệ Thương mại, 2022). Đến năm 2024, xu hướng này trở nên rõ nét hơn khi cơ cấu các vụ việc mới gần như cân bằng giữa chống bán phá giá và chống trợ cấp, đồng thời gia tăng các vụ điều tra liên quan đến chuỗi cung ứng như pin năng lượng mặt trời, thép chống ăn mòn và các sản phẩm công nghiệp chế biến (Cục Phòng vệ Thương mại, 2025).

Xét về ngành hàng, các vụ việc phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ đối với Việt Nam tập trung vào các lĩnh vực có kim ngạch xuất khẩu lớn và mức độ hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, các sản phẩm như thép, nhôm, pin năng lượng mặt trời và sản phẩm giấy thường xuyên bị điều tra, không chỉ do yếu tố cạnh tranh về giá mà còn liên quan đến nghi ngờ về nguồn gốc nguyên liệu và chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Ví dụ, vụ điều tra pin năng lượng mặt trời năm 2024 có quy mô đặc biệt lớn, với kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam lên tới 4,2 tỷ USD và chiếm khoảng 26% tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ đối với mặt hàng này (Cục Phòng vệ Thương mại, 2025). Trong khi đó, các vụ việc liên quan đến sản phẩm gỗ, đặc biệt là tủ gỗ, lại gắn với cáo buộc lẩn tránh thuế thông qua việc sử dụng nguyên liệu từ Trung Quốc và gia công tại Việt Nam.

Một xu hướng nổi bật khác là việc Hoa Kỳ tăng cường sử dụng các cơ chế rà soát hành chính và rà soát cuối kỳ nhằm kéo dài thời gian áp dụng các biện pháp đã ban hành. Các sản phẩm như cá tra - basa, tôm nước ấm đông lạnh và túi dệt thường xuyên phải trải qua nhiều đợt rà soát với mức thuế thay đổi đáng kể giữa các kỳ. Điều này không chỉ làm gia tăng chi phí tuân thủ mà còn tạo ra mức độ bất định cao đối với doanh nghiệp xuất khẩu. Đồng thời, các vụ việc chống lẩn tránh ngày càng phức tạp, đòi hỏi doanh nghiệp phải chứng minh chi tiết về xuất xứ và tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa, qua đó phản ánh sự chuyển dịch trong cách tiếp cận của Hoa Kỳ từ kiểm soát hành vi định giá sang kiểm soát toàn bộ chuỗi cung ứng.

Dưới thời Tổng thống Donald Trump nhiệm kỳ thứ hai (từ năm 2025), chính sách thương mại của Hoa Kỳ tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng bảo hộ và sử dụng rộng rãi các công cụ thuế quan và phòng vệ thương mại. Ngay trong năm 2025, chính quyền Trump đã triển khai hàng loạt biện pháp thuế mới trên quy mô lớn, trong đó đáng chú ý là việc áp mức thuế cơ bản 10% đối với hầu hết hàng hóa nhập khẩu và áp mức thuế cao hơn đối với các đối tác có thặng dư thương mại lớn với Hoa Kỳ (The White House, 2025). Đồng thời, Hoa Kỳ cũng tăng mạnh thuế đối với các sản phẩm chiến lược như thép và nhôm, nâng mức thuế từ 25% lên 50% trong năm 2025 nhằm bảo vệ ngành công nghiệp nội địa. Ngoài ra, chính quyền Trump còn mở rộng điều tra theo Điều 232 đối với nhiều lĩnh vực như ô tô, đồng, chất bán dẫn và dược phẩm, cho thấy phạm vi sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại được mở rộng đáng kể (Congressional Research Service, 2025).

Năm 2025 đã ghi nhận một số vụ việc phòng vệ thương mại mới được khởi xướng hoặc đưa ra kết luận liên quan đến hàng hóa Việt Nam. Cụ thể, Hoa Kỳ đã khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm nhựa polypropylene vào tháng 4/2025, với biên độ cáo buộc khoảng 52% (Real Logistics, 2025). Tiếp đó, tháng 5/2025, Hoa Kỳ tiếp nhận đơn kiện và tiến hành điều tra đồng thời chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với gỗ dán và sản phẩm nội thất, với sự tham gia của hơn 130 doanh nghiệp Việt Nam

(Bộ Công Thương, 2025). Trong lĩnh vực kim loại, Hoa Kỳ cũng khởi xướng điều tra đối với thép thanh, với biên độ phá giá cáo buộc lên tới khoảng 115% (Vietnam Steel Corporation, 2025).

Như vậy, các vụ việc phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ đối với hàng hóa Việt Nam vẫn tiếp tục phát sinh hàng năm với tần suất đáng kể. Các vụ việc phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ thường tập trung vào những ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn và liên quan đến chuỗi cung ứng khu vực, đồng thời có xu hướng áp dụng mức thuế cao hơn đối với các doanh nghiệp không hợp tác. Điều này phản ánh cách tiếp cận ngày càng cứng rắn của Hoa Kỳ, trong đó các biện pháp phòng vệ thương mại được sử dụng như một công cụ quan trọng nhằm kiểm soát thương mại và bảo vệ lợi ích kinh tế trong nước.

HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Từ thực trạng chính sách phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ đối với Việt Nam trong giai đoạn 2021-2024 và xu hướng tiếp diễn sau năm 2025, có thể thấy môi trường thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam ngày càng trở nên phức tạp, với mức độ rủi ro gia tăng cả về tần suất điều tra, phạm vi ngành hàng và mức độ can thiệp chính sách. Việc Hoa Kỳ tiếp tục áp dụng số lượng lớn các biện pháp phòng vệ thương mại và liên tục khởi xướng các vụ điều tra mới cho thấy các công cụ này đã trở thành một bộ phận ổn định trong chính sách thương mại, thay vì chỉ mang tính tình huống. Đồng thời, sự chuyển dịch từ các biện pháp chống bán phá giá truyền thống sang kết hợp với chống trợ cấp, chống lẩn tránh và các cơ chế rà soát định kỳ phản ánh cách tiếp cận ngày càng toàn diện trong kiểm soát thương mại. Xu hướng này không chỉ làm gia tăng chi phí tuân thủ mà còn kéo dài thời gian áp dụng các biện pháp, qua đó tạo ra các rào cản mang tính dài hạn đối với hàng hóa Việt Nam.

Từ những phân tích trên, có thể rút ra một số hàm ý chính sách đối với chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam như sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế điều phối về phòng vệ thương mại theo hướng chủ động hơn, đặc biệt trong việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm đối với các nguy cơ bị điều tra tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ. Việc nâng cao năng lực của cơ quan quản lý và tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp về thông tin, tư vấn pháp lý và kỹ năng ứng phó là yếu tố then chốt.

Thứ hai, thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ và nâng cao tỷ lệ nội địa hóa nhằm giảm phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, qua đó hạn chế rủi ro liên quan đến các vụ điều tra chống lẩn tránh và xuất xứ hàng hóa.

Thứ ba, chú trọng hơn đến việc minh bạch hóa các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, bảo đảm phù hợp với các quy định quốc tế, đặc biệt là trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại thế gới (WTO), nhằm giảm thiểu nguy cơ bị điều tra chống trợ cấp.

Thứ tư, trong dài hạn, Việt Nam cần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh nội tại của doanh nghiệp, không chỉ về giá mà còn về chất lượng, tiêu chuẩn và khả năng đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của các thị trường phát triển.■

Tài liệu tham khảo:

1. Congressional Research Service (2025). *Tariff modifications and Section 232 measures.* https://www.everycrsreport.com/files/2025-09-26_IN12519_6c5870a8da44f0bc42f116329dab0bc3a25d55b2.html.
2. Cục Phòng vệ thương mại (2022). *Báo cáo thường niên phòng vệ thương mại năm 2021*.
3. Cục Phòng vệ thương mại (2023). *Báo cáo thường niên phòng vệ thương mại năm 2022*.
4. Cục Phòng vệ thương mại (2024). *Báo cáo thường niên phòng vệ thương mại năm 2023*.
5. Cục Phòng vệ thương mại (2025). *Báo cáo thường niên phòng vệ thương mại năm 2024*.
6. Le Lan Anh (2021). The US AntiDumping Measures in Law, in Practice and Their Problems*, VNU Journal of Foreign Studies, 37(3)*. https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4646.
7. Office of the United States Trade Representative (2024). *2024 Trade Policy Agenda and 2023 Annual Report.*
8. Office of the United States Trade Representative. (n.d.). *Trade remedies.* https://ustr.gov/trade-agreements/wto-multilateral-affairs/wto-issues/trade-remedies
9. Real Logistics (2025). *US launches anti-dumping investigation on polypropylene containers from Vietnam*. https://reallogistics.vn/market-updates/us-launches-anti-dumping-investigation-on-polypropylene-containers-from-vietnam.
10. The White House (2025). *Fact sheet: President Donald J. Trump declares national emergency to increase our competitive edge, protect our sovereignty, and strengthen our national and economic security.* https://www.whitehouse.gov/fact-sheets/2025/04/fact-sheet-president-donald-j-trump-declares-national-emergency-to-increase-our-competitive-edge-protect-our-sovereignty-and-strengthen-our-national-and-economic-security/.
11. U.S. Department of Commerce (n.d). *Introduction to trade remedies.* https://enforcement.trade.gov/intro/index.html.
12. Vietnam Steel Corporation (2025). *US launches trade investigation into Vietnamese steel rebar.* https://vnsteel.vn/en/general-news/us-launches-trade-investigation-into-vietnamese-steel-rebar-102.html.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN TẠI MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

NGUYỄN THÁI HÀ[1]

Tóm tắt

Bài viết phân tích kinh nghiệm phát triển bảo hiểm xã hội tự nguyện cho lao động khu vực phi chính thức tại các nước: Trung Quốc, Thái Lan và Hàn Quốc. Kết quả cho thấy, các quốc gia đều chú trọng mở rộng bao phủ thông qua thiết kế chính sách linh hoạt và phù hợp với đặc điểm thu nhập không ổn định của người lao động. Trong đó, Trung Quốc nổi bật với mức đóng linh hoạt và hỗ trợ tài chính đa cấp; Thái Lan áp dụng các gói bảo hiểm đơn giản, dễ tiếp cận; Hàn Quốc thành công nhờ hỗ trợ mạnh mẽ của Nhà nước, ứng dụng công nghệ và truyền thông cá thể hóa. Tuy nhiên, bảo hiểm xã hội tự nguyện tại các quốc gia này vẫn tồn tại hạn chế về mức hưởng và chất lượng dịch vụ, từ đó, bài viết đề xuất kinh nghiệm cần tăng tính linh hoạt, đẩy mạnh hỗ trợ và cải thiện truyền thông trong phát triển bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Từ khoá: *Bảo hiểm xã hội tự nguyện, mở rộng bao phủ, kinh nghiệm*

EXPERIENCES IN DEVELOPING VOLUNTARY SOCIAL INSURANCE IN SELECTED COUNTRIES WORLDWIDE

Abstract

This paper examines international experiences in developing voluntary social insurance for informal sector workers in China, Thailand, and South Korea. The findings indicate that these countries prioritize expanding coverage through flexible policy design tailored to the income instability of informal workers. In particular, China stands out with flexible contribution schemes and multi-tiered financial support; Thailand adopts simple and accessible insurance packages; and South Korea achieves notable success through strong government support, the application of digital technologies, and personalized communication strategies. However, voluntary social insurance systems in these countries still face limitations related to benefit levels and service quality. Based on these experiences, the study suggests enhancing policy flexibility, strengthening financial support mechanisms, and improving communication strategies to promote the development of voluntary social insurance.

Keywords: *Voluntary social insurance, coverage expansion, experience*

Ngày nhận bài: 24/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 20/4/2026; Ngày duyệt đăng: 26/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động, khu vực phi chính thức ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế của nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển. Đây là nhóm lao động có đặc điểm thu nhập không ổn định, thiếu hợp đồng lao động và ít có cơ hội tiếp cận các chính sách an sinh xã hội chính thức. Do đó, việc phát triển bảo hiểm xã hội tự nguyện (BHXHTN) được xem là một giải pháp quan trọng nhằm mở rộng độ bao phủ an sinh, hướng tới mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội toàn dân.

Tại Việt Nam, mặc dù chính sách BHXHTN đã được triển khai trong nhiều năm, song tỷ lệ tham gia vẫn còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực lao động phi chính thức. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ mức đóng còn chưa thực sự linh hoạt, mức hỗ trợ tài chính còn hạn chế cũng như nhận thức của người lao động về lợi ích dài hạn của BHXH chưa đầy đủ.

Trong khi đó, một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới như Trung Quốc, Thái Lan và Hàn Quốc đã có nhiều cải cách đáng chú ý trong việc phát triển BHXHTN, đặc biệt là đối với lao động phi chính thức.

Xuất phát từ thực tiễn đó, bài viết tập trung phân tích kinh nghiệm phát triển bảo hiểm xã hội tự nguyện tại Trung Quốc, Thái Lan và Hàn Quốc, từ đó rút ra những bài học có giá trị tham khảo cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện chính sách, hướng tới mục tiêu phát triển hệ thống an sinh xã hội bền vững và toàn diện.

[1]*ThS., Khoa Kinh tế và Quản trị, Trường Đại học Thái Bình; Email: Nguyenthaihakt@gmail.com*

THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG KHU VỰC PHI CHÍNH THỨC TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA

Trung Quốc

Thời gian qua, việc thực hiện BHXHTN ở Trung Quốc, đặc biệt ở khu vực nông thôn và với người lao động không có hợp đồng lao động chính thức (gọi chung là nhóm phi chính thức), đã có nhiều thay đổi, nhằm mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội toàn dân. Từ năm 2014, 2 mô hình: Bảo hiểm hưu trí nông thôn mới và Bảo hiểm hưu trí cư dân đô thị không có việc làm chính thức đã được sáp nhập thành chương trình Bảo hiểm hưu trí cơ bản dành cho cư dân đô thị và nông thôn. Mục tiêu của cải cách này là mở rộng bao phủ an sinh xã hội toàn dân và giảm chênh lệch phúc lợi giữa thành thị và nông thôn (OECD, 2024; Yuan và cộng sự, 2022).

Đối tượng tham gia chương trình bao gồm tất cả công dân từ 16 tuổi trở lên không thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc, đặc biệt là nông dân, lao động tự do và người làm việc phi chính thức tại các khu công nghiệp hoặc dịch vụ nhỏ lẻ (World Bank, 2025).

Mức đóng BHXHTN tại Trung Quốc có tính linh hoạt cao, với nhiều mức đóng khác nhau, dao động từ 100 đến 2.000 NDT mỗi năm. Người lao động có thể lựa chọn mức đóng phù hợp với khả năng tài chính của bản thân, và có thể đóng hàng năm, hàng quý hoặc một lần cho nhiều năm (OECD, 2024). Phương thức đóng này giúp người dân dễ dàng tham gia dù ở các mức thu nhập khác nhau.

Chính phủ Trung Quốc thực hiện chính sách hỗ trợ đa cấp, gồm trợ cấp từ trung ương và địa phương**,** với mức bình quân 30-100 NDT/người/năm cho nhóm thu nhập thấp. Một số tỉnh như Sơn Đông và Chiết Giang còn áp dụng mức hỗ trợ cao hơn, lên tới 200 NDT/năm, nhằm khuyến khích người dân duy trì đóng dài hạn (Yuan và cộng sự, 2022). Người tham gia được mở tài khoản cá nhân với lãi suất tích lũy khoảng 2,5%/năm và khi nghỉ hưu, họ được nhận lương hưu gồm 2 phần: phần cơ bản (do Nhà nước bảo trợ) và phần tích lũy (từ đóng góp cá nhân), chia đều trong 216 tháng (18 năm) (OECD, 2024). Đây là một trong những biện pháp khuyến khích tham gia BHXHTN, đồng thời giúp người lao động có thể duy trì quỹ bảo hiểm.

Chính sách khuyến khích người lao động tham gia BHXHTN rất mạnh mẽ, với mức lãi suất cao hơn ngân hàng và mức phí quản lý thấp. Các chính sách khuyến khích còn bao gồm việc hỗ trợ người lao động khi thiếu chi phí quản lý từ ngân sách địa phương. Một trong những khó khăn của mô hình BHXHTN tại Trung Quốc là mức hưởng lương hưu vẫn khá thấp so với mức sống của người dân, đồng thời người lao động có thể rút tiền một lần nếu không đủ điều kiện hưởng hưu. Điều này gây ảnh hưởng đến quỹ bảo hiểm.

Thái Lan

BHXHTN tại Thái Lan được thiết kế nhằm bảo vệ quyền lợi của lực lượng lao động phi chính thức nhóm chiếm gần một nửa tổng số lao động của quốc gia (ILO, 2023). Hệ thống này được quy định tại Điều 40 của Luật BHXH (Social Security Act, B.E. 2533-1990, sửa đổi), cho phép những người lao động không thuộc diện bắt buộc tham gia (Điều 33 và Điều 39) có thể tự nguyện tham gia để được hưởng các chế độ an sinh cơ bản (Social Security Office, 2014).

Theo quy định của Văn phòng An sinh Xã hội Thái Lan (SSO), hệ thống này chia thành 3 mức đóng góp khác nhau, tương ứng với các quyền lợi khác nhau.

Để đủ điều kiện nhận quyền lợi bảo hiểm, người tham gia phải đóng góp ít nhất 6 tháng trong vòng 12 tháng trước khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Điều này đảm bảo tính bền vững của hệ thống bảo hiểm và khuyến khích người lao động duy trì tham gia lâu dài (Social Security Office, 2014).

Tính đến năm 2024, Thái Lan đã có khoảng 10,9 triệu người lao động tự nguyện tham gia BHXH (WIEGO & HomeNet Thailand, 2024). Chính phủ Thái Lan đã đặt ra mục tiêu mở rộng đối tượng tham gia lên 20 triệu người trong thời gian tới, qua đó nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ bảo hiểm cho toàn bộ lực lượng lao động phi chính thức. Để đạt được mục tiêu này, Bộ Lao động đã triển khai nhiều chương trình tuyên truyền và hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức xã hội nhằm khuyến khích lao động tự nguyện tham gia vào hệ thống BHXH.

Tại Hàn Quốc

Hàn Quốc là một trong những quốc gia đi đầu trong việc mở rộng hệ thống BHXH đến nhóm lao động phi chính thức thông qua chương trình Bảo hiểm hưu trí quốc gia (National Pension Scheme - NPS). Từ năm 1999, NPS đã chính thức mở rộng đối tượng tham gia đến nhóm lao động tự do, lao động làm việc không có hợp đồng chính thức, bao gồm tiểu thương, người làm việc tự do và nông dân nhóm vốn trước đây chưa được bao phủ bởi BHXH bắt buộc (Korean National Pension Service, 2020).

Một trong những yếu tố tạo nên thành công của chương trình là cơ chế hỗ trợ tài chính mạnh mẽ từ Chính phủ Hàn Quốc. Trong giai đoạn đầu, Nhà nước hỗ trợ toàn bộ mức đóng cho các hộ nghèo hoặc cận nghèo, sau đó áp dụng chính sách hỗ trợ một phần theo tỷ lệ % nhằm duy trì sự tham gia liên tục của người dân. Điều này giúp giảm bớt gánh nặng tài chính và khuyến khích những nhóm lao động thu nhập thấp chủ động tham gia hệ thống an sinh (ILO, 2020).

Tiếp theo là việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và cung cấp dịch vụ. Chính phủ Hàn Quốc đã xây dựng một cổng dịch vụ điện tử thống nhất cho BHXH, nơi người dân có thể dễ dàng thực hiện các giao dịch như: đăng ký tham gia, kiểm tra quá trình đóng, cập nhật thông tin cá nhân và nộp phí trực tuyến. Điều này vừa tiết kiệm thời gian, vừa minh

bạch hóa hoạt động quản lý, góp phần nâng cao niềm tin của người dân (World Bank, 2022).

Một điểm đáng chú ý khác là chính phủ Hàn Quốc tập trung vào truyền thông cá thể hóa theo độ tuổi, nhóm nghề nghiệp và điều kiện địa phương, kết hợp với việc gửi tin nhắn nhắc nhở đóng phí định kỳ, thông báo quyền lợi dự kiến để khuyến khích người dân duy trì tham gia (UNESCAP, 2021).

Hàn Quốc cũng đẩy mạnh đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ chuyên trách, đảm bảo lực lượng phục vụ BHXH không chỉ có chuyên môn vững vàng mà còn có kỹ năng tư vấn, truyền thông hiệu quả. Bên cạnh đó, hệ thống đại lý thu được thiết kế như những "điểm tiếp cận cộng đồng", đóng vai trò là cầu nối giữa chính sách và người dân, đặc biệt tại các khu vực nông thôn hoặc vùng xa.

Một sáng kiến rất thành công tại Hàn Quốc là việc thiết kế các gói bảo hiểm kết hợp. Người tham gia có thể lựa chọn đóng BHXH tích hợp với các dịch vụ khác như bảo hiểm y tế hoặc tiết kiệm hưu trí bổ sung. Cách tiếp cận này không chỉ đa dạng hóa sản phẩm mà còn tạo ra cơ hội tối ưu hóa tài chính cá nhân, phù hợp với nhu cầu đa dạng của người dân lao động tự do.

Tổng thể, kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy việc phát triển BHXHTN không thể tách rời yếu tố công nghệ, truyền thông hiện đại, hỗ trợ tài chính linh hoạt và xây dựng hệ thống phục vụ chuyên nghiệp.

Bài học kinh nghiệm

Từ kinh nghiệm của Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, một số kinh nghiệm phát triển BHXHTN cho Việt Nam gồm:

- Tăng cường công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức cộng đồng.
- Đảm bảo tính linh hoạt và thuận tiện trong việc tham gia bảo hiểm.
- Tạo cơ chế hỗ trợ tài chính cho người lao động.
- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức.
- Cải tiến quy trình quản lý và giám sát.
- Khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Cải thiện chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với lao động khu vực phi chính thức.

KẾT LUẬN

Như vậy, để phát triển BHXHTN đối với lao động khu vực phi chính thức cần thực hiện các biện pháp đồng bộ, bao gồm tăng cường tuyên truyền, cải tiến quy trình tham gia bảo hiểm, hỗ trợ tài chính cho các đối tượng khó khăn, cũng như xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan chức năng và các tổ chức đoàn thể. Chỉ khi thực hiện đầy đủ các giải pháp này, BHXHTN mới có thể trở thành một công cụ hiệu quả trong việc bảo vệ quyền lợi của lao động khu vực phi chính thức.■

(*) Bài viết là sản phẩm khoa học của đề tài cấp cơ sở Trường Đại học Thái Bình, mã số đề tài ĐHTB-ĐT13/25-26.

Tài liệu tham khảo:

1. Expatica (2023). *Social security in Thailand: What you need to know. Expatica Thailand.* https://www.expatica.com/th/civil/administration/thailand-social-security-2172881/
2. International Labour Organization - ILO (2020). *Social protection responses to COVID-19 in Asia and the Pacific: Building universal social protection systems.* Geneva: ILO.
3. ILO (2023). *Extending social protection to workers in the informal economy: Policy resource package.* https://www.ilo.org/publications/extending-social-security-workers-informal-economy-lessons-international
4. Korean National Pension Service (2020). *Annual Statistical Report of the National Pension.* Seoul: NPS. https://www.nps.or.kr
5. OECD (2024). *Pensions at a Glance Asia/Pacific 2024: China.* Paris: OECD Publishing. https://www.oecd.org/en/publications/pensions-at-a-glance-asia-pacific-2024_d4146d12-en/full-report/china_59a40147.html
6. Social Security Office - SSO (2014). *Social Security System in Thailand.* Bangkok: Ministry of Labour, Government of Thailand. https://www.asean-ssa.org/files/Organisation%20Profiles/Social%20Security%20Office-Thailand%20Profile.pdf
7. United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific - UNESCAP (2021). *The Future of Social Protection in East Asia: Building inclusive and adaptive systems.* Bangkok: UNESCAP.
8. Yuan, H., Tang, J., & Chen, K. (2022). Evidence From China's New Rural Social Pension Scheme*. Frontiers in Public Health, 10*, 856-867. https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC8858825/
9. WIEGO & HomeNet Thailand (2024). *Social protection and informal workers in Bangkok: Policy brief No. 31.* https://www.wiego.org/wp-content/uploads/2024/02/wiego-policy-brief-n31-bangkok.pdf
10. World Bank (2022). *Republic of Korea Social Protection Review: Strengthening resilience and equity.* Washington, DC: World Bank.
11. World Bank (2025). *Expanding coverage in Vietnam's voluntary social insurance scheme: Insights and recommendations.* Washington, D.C.: World Bank Group. https://openknowledge.worldbank.org/entities/publication/daefe65a-1004-4988-8dd1-bf914f49d853

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP NGÀNH DƯỢC VIỆT NAM NIÊM YẾT DƯỚI GÓC ĐỘ SWOT VÀ HÀM Ý CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

NGUYỄN THỊ THANH THỦY[1]

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, doanh nghiệp ngành dược Việt Nam duy trì tăng trưởng ổn định, tuy nhiên hiệu quả tài chính có dấu hiệu phân hóa do áp lực chi phí và hạn chế trong chuỗi giá trị. Bài viết này sử dụng mô hình SWOT để phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của doanh nghiệp ngành dược. Từ đó, đề xuất các chiến lược phát triển nhằm nâng cao hiệu quả tài chính và năng lực cạnh tranh dài hạn cho các doanh nghiệp ngành dược Việt Nam.

Từ khóa: *Ngành dược Việt Nam, SWOT, hiệu quả tài chính*

FINANCIAL ANALYSIS OF LISTED PHARMACEUTICAL FIRMS IN VIET NAM FROM A SWOT PERSPECTIVE AND STRATEGIC DEVELOPMENT IMPLICATIONS

Abstract

In recent years, Vietnam's pharmaceutical industry has maintained stable growth; however, financial performance has shown signs of divergence due to rising cost pressures and limitations within the value chain. This study employs the SWOT framework to analyze the strengths, weaknesses, opportunities, and threats of the industry. The findings highlight key internal and external factors shaping the financial performance and competitive position of pharmaceutical firms. Based on this analysis, the study proposes strategic directions aimed at enhancing financial efficiency and strengthening long-term competitiveness in the Vietnamese pharmaceutical sector.

Keywords: *Vietnamese pharmaceutical industry, SWOT analysis, financial performance*

Ngày nhận bài: 26/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 18/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngành dược Việt Nam đóng vai trò thiết yếu trong hệ thống y tế và duy trì nhu cầu ổn định bất chấp biến động kinh tế. Theo báo cáo của Cục Quản lý dược (Bộ Y tế), quy mô thị trường dược phẩm Việt Nam hiện đạt khoảng 8 tỷ USD/năm. Chi tiêu bình quân tăng 12%-15%/năm, trong khi tốc độ tăng trưởng kép hàng năm đạt 8%, cao thứ hai châu Á (Mộc An, 2026). Tuy nhiên, dưới góc độ tài chính, doanh nghiệp ngành dược đang đối mặt với sự tăng trưởng doanh thu không đi kèm với cải thiện tương xứng về lợi nhuận. Nguyên nhân chủ yếu đến từ áp lực chi phí đầu vào và cấu trúc chuỗi giá trị còn hạn chế. Điều này cho thấy, doanh nghiệp ngành dược Việt Nam cần chuyển từ giai đoạn tăng trưởng theo quy mô sang giai đoạn tối ưu hiệu quả tài chính và nâng cao giá trị gia tăng. Do đó, việc áp dụng mô hình SWOT để phân tích toàn diện các yếu tố là cần thiết nhằm xác định định hướng phát triển bền vững cho ngành dược Việt Nam trong tương lai.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp phân tích báo cáo tài chính: Tác giả tiến hành phân tích các hệ số cụ thể trong các nhóm chỉ tiêu tài chính của một số doanh nghiệp lớn trong ngành dược Việt Nam (Công ty Cổ phần (CTCP) dược Hậu Giang (DHG), CTCP Traphaco (TRA), CTCP xuất nhập khẩu y tế Domesco (DMC)) dựa trên số liệu từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp này trong giai đoạn 2023-2025 để đưa ra những nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp dược.

Phương pháp phân tích SWOT: Qua phân tích thực trạng tình hình tài chính ngành dược Việt Nam trong những năm gần đây, tác giả sử dụng phương pháp phân tích SWOT để chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của doanh nghiệp ngành dược Việt Nam trong bối cảnh hậu Covid-19. Từ đó, đề xuất chiến lược phát triển nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp ngành dược trong bối cảnh mới.

KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH NGÀNH DƯỢC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2023-2025

Dữ liệu (Bảng) có thể thấy, tình hình tài chính của các doanh nghiệp dược lớn như Traphaco, DHG

[1]*Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông, Đại học Thái Nguyên; Email: nttthuy.thkt@ictu.edu.vn*

BẢNG: PHÂN TÍCH CÁC NHÓM CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TRA, DHG VÀ DMC GIAI ĐOẠN 2023-2025									
CHỈ TIÊU	TRA			DHG			DMC		
	2023	2024	2025	2023	2024	2025	2023	2024	2025
Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời									
- Suất sinh lợi tổng tài sản ROA (%)	0,13	0,12	0,12	0,17	0,13	0,17	0,10	0,13	0,12
- Suất sinh lợi vốn chủ sở hữu ROE (%)	0,19	0,17	0,17	0,22	0,19	0,22	0,12	0,19	0,17
- Suất sinh lợi doanh thu thuần ROS (%)	0,12	0,11	0,10	0,21	0,16	0,17	0,11	0,12	0,11
Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán									
- Hệ số thanh toán hiện hành (lần)	3,35	3,41	3,58	4,86	3,20	5,25	5,63	8,07	8,86
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần)	2,41	2,51	2,71	3,90	2,57	4,29	5,09	6,71	7,86
- Hệ số thanh toán nhanh (lần)	1,67	1,64	1,85	2,61	1,95	3,16	4,00	4,54	5,48
Nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động									
- Vòng quay hàng tồn kho (vòng)	4,9	4,3	4,8	3,3	4,4	5,1	4,8	3,8	8,1
- Số ngày tồn kho (ngày)	73,3	84,3	75,4	110,2	82,2	70,0	75,1	93,7	44,3
- Vòng quay khoản phải thu (vòng)	9,6	8,6	12,9	7,0	7,4	15,4	2,4	3,1	6,9
- Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	37,4	42,1	28,0	51,7	48,4	23,3	150,5	117,9	52,3
- Vòng quay tài sản lưu động (vòng)	1,5	1,5	3,0	1,1	1,1	2,7	1,0	1,2	2,5
- Vòng quay tài sản cố định (vòng)	4,5	4,7	11,6	7,9	4,1	9,2	11,5	12,0	25,4
- Vòng quay tổng tài sản (vòng)	1,1	1,1	2,3	0,8	0,8	2,0	0,9	1,0	2,2
Nhóm chỉ tiêu về đòn bẩy tài chính									
- Hệ số Nợ (lần)	0,30	0,29	0,28	0,21	0,31	0,19	0,18	0,12	0,11
- Hệ số Nợ trên Vốn chủ sở hữu (lần)	0,43	0,42	0,39	0,26	0,46	0,24	0,22	0,14	0,13
- Hệ số tự tài trợ (lần)	0,70	0,71	0,72	0,79	0,69	0,80	0,82	0,88	0,89

Nguồn: Báo cáo tài chính của TRA, DHG, DMC giai đoạn 2023-2025 và tính toán của tác giả

Pharma và Domesco phản ánh khá rõ bức tranh chung của ngành dược Việt Nam. Khả năng sinh lời của các doanh nghiệp duy trì ở mức tương đối tốt, trong đó DHG nổi bật với hiệu quả cao và ổn định, trong khi TRA có xu hướng suy giảm nhẹ và DMC ở mức trung bình. Về khả năng thanh khoản, cả 3 doanh nghiệp đều có hệ số thanh toán cao, đặc biệt DMC ở mức rất cao, cho thấy mức độ an toàn tài chính lớn nhưng hiệu quả sử dụng vốn chưa tối ưu. Xét về hiệu quả hoạt động, năm 2024 ghi nhận sự suy giảm ở một số chỉ tiêu như vòng quay tồn kho và công nợ, nhưng đến năm 2025 đã có sự cải thiện rõ rệt, thể hiện qua việc tăng vòng quay tài sản và rút ngắn kỳ thu tiền, đặc biệt ở DHG. Về đòn bẩy tài chính, toàn ngành duy trì mức nợ thấp và hệ số tự tài trợ cao, cho thấy cấu trúc tài chính an toàn và ít rủi ro, mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính không cao, vốn chủ sở hữu chiếm ưu thế.

ỨNG DỤNG MA TRẬN SWOT TRONG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH NGÀNH DƯỢC VIỆT NAM

Strengths - Điểm mạnh

Một là, khả năng sinh lời ở mức khá và ổn định, đặc biệt ở các doanh nghiệp đầu ngành. Cụ thể, DHG Pharma duy trì ROE ở mức cao (19%-22%) và ROS (16%-21%), cho thấy hiệu quả tạo lợi nhuận vượt trội. Ngay cả doanh nghiệp trung bình như Domesco cũng giữ ROE ổn định (12%-19%), phản ánh ngành vẫn có khả năng sinh lời tốt.

Hai là, khả năng thanh khoản cao, với hệ số thanh toán hiện hành đều > 3 lần. Đặc biệt DMC đạt 8,86 lần năm 2025, cho thấy khả năng đáp ứng nghĩa vụ ngắn hạn rất cao. Đây là dấu hiệu của một ngành có rủi ro tài chính thấp.

Ba là, cấu trúc vốn an toàn, thể hiện qua hệ số nợ thấp (0,11-0,31) và hệ số tự tài trợ cao (0,69-0,89). Điều này giúp ngành ít chịu áp lực lãi vay và biến động tài chính.

Weaknesses - Điểm yếu

Điểm yếu nổi bật là hiệu quả sinh lời của các doanh nghiệp có xu hướng suy giảm, không đồng đều. Ví dụ, Traphaco có ROE giảm từ 19% (2023) xuống 17% (2025), ROS giảm từ 12% (2023) xuống 10% (2025), cho thấy áp lực chi phí gia tăng.

Hiệu quả sử dụng vốn chưa tối ưu, thể hiện qua thanh khoản quá cao. DMC có hệ số thanh toán nhanh lên tới 5,48 lần (2025), hàm ý vốn bị ứ đọng, làm giảm hiệu quả sinh lời.

Quản trị hoạt động chưa ổn định, đặc biệt ở hàng tồn kho và công nợ. Ví dụ, số ngày tồn kho của TRA tăng lên 84,3 ngày (2024) trước khi giảm, còn DMC có kỳ thu tiền rất cao tới 150,5 ngày (2023), cho thấy rủi ro dòng tiền lớn.

Opportunities - Cơ hội

Dựa trên số liệu phân tích tài chính giai đoạn 2023-2025, doanh nghiệp ngành dược Việt Nam đang xuất hiện những tín hiệu cải thiện rõ rệt về hiệu quả hoạt động, đặc biệt trong năm 2025. Cụ thể, vòng quay tổng tài sản của cả 3 doanh nghiệp đều tăng mạnh (Traphaco: 1,1-2,3; DHG Pharma: 0,8-2,0; Domesco: 0,9-2,2), cho thấy khả năng khai thác tài sản ngày càng hiệu quả. Đồng thời, việc rút ngắn kỳ thu tiền, đặc biệt ở DHG (từ 51,7 ngày xuống 23,3 ngày), phản ánh sự cải thiện trong quản trị dòng tiền và công nợ. Những xu hướng này tạo nền tảng quan trọng giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sinh lời trong tương lai, đồng thời mở ra cơ hội mở rộng quy mô hoạt động mà không làm gia tăng đáng kể rủi ro tài chính.

Threats - Thách thức

Dữ liệu phân tích trên cũng cho thấy doanh nghiệp ngành dược vẫn đối mặt với nhiều thách thức mang tính

cấu trúc. Trước hết, hiệu quả hoạt động có sự biến động đáng kể trong giai đoạn 2023-2024, thể hiện qua sự suy giảm vòng quay tồn kho và kéo dài kỳ thu tiền ở một số doanh nghiệp. Bên cạnh đó, xu hướng suy giảm nhẹ của các chỉ tiêu sinh lời như ROE và ROS ở TRA, cũng như sự không ổn định ở DMC phản ánh áp lực gia tăng chi phí đầu vào và cạnh tranh. Ngoài ra, việc duy trì hệ số nợ thấp dù giúp đảm bảo an toàn tài chính nhưng cũng hạn chế khả năng tận dụng đòn bẩy để tối đa hóa lợi nhuận, đặc biệt trong bối cảnh ngành cần đầu tư lớn để nâng cấp công nghệ và mở rộng thị trường.

ĐỀ XUẤT CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGÀNH DƯỢC VIỆT NAM

Trên cơ sở các kết quả phân tích của các doanh nghiệp tiêu biểu trong ngành dược như DHG Pharma, Traphaco và Domesco, có thể nhận định rằng doanh nghiệp ngành dược Việt Nam sở hữu nền tảng tài chính an toàn nhưng chưa tối ưu về hiệu quả sử dụng vốn và năng lực tạo giá trị. Do đó, các chiến lược phát triển cần tập trung vào việc chuyển dịch từ trạng thái an toàn tài chính sang tối ưu tài chính, đồng thời nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị. Cụ thể như sau:

Tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn và tài sản: Dữ liệu cho thấy, doanh nghiệp ngành dược đang duy trì mức thanh khoản cao nhưng hiệu quả sử dụng vốn chưa tương xứng, tiêu biểu như Domesco với hệ số thanh toán hiện hành tăng từ 5,63 lên 8,86. Điều này phản ánh tình trạng dư thừa vốn lưu động và tài sản chưa được khai thác hiệu quả. Do đó, các doanh nghiệp cần tập trung tối ưu vòng quay tài sản, kiểm soát tồn kho và rút ngắn chu kỳ thu tiền (như DHG Pharma đã cải thiện từ 51,7 xuống 23,3 ngày), qua đó nâng cao ROA mà không cần mở rộng quy mô vốn.

Kiểm soát chi phí và cải thiện biên lợi nhuận: Xu hướng suy giảm nhẹ của các chỉ tiêu sinh lời, đặc biệt tại Traphaco với ROE giảm từ 19% xuống 17%, cho thấy áp lực chi phí ngày càng gia tăng. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp cần tái cấu trúc chi phí bán hàng và vận hành, đồng thời ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản trị. Việc kiểm soát tốt giá vốn và chi phí sẽ giúp duy trì biên lợi nhuận, chuyển trọng tâm từ tăng trưởng doanh thu sang tăng trưởng lợi nhuận bền vững.

Phát triển sản xuất nguyên liệu trong nước: Sự phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu (60%-70%) khiến doanh nghiệp ngành dược dễ bị tác động bởi biến động giá và tỷ giá. Thực tế cho thấy, chỉ cần chi phí nguyên liệu tăng 10% có thể làm biên lợi nhuận giảm 2%-3%. Vì vậy, việc phát triển sản xuất nguyên liệu trong nước và tăng cường liên kết với ngành hóa dược là chiến lược mang tính dài hạn, giúp ổn định chi phí đầu vào và nâng cao khả năng tự chủ của ngành.

Nâng cấp chuỗi giá trị và chuyển dịch cơ cấu sản phẩm: Hiện nay, phần lớn sản phẩm ngành dược là thuốc generic với biên lợi nhuận thấp (10%-15%), trong khi các doanh nghiệp có danh mục sản phẩm giá trị cao như DHG Pharma lại duy trì ROE trên 20%. Do đó, các doanh nghiệp trong ngành cần tăng cường đầu tư nghiên cứu và phát triển (R&D), phát triển thuốc đặc trị và sản phẩm công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị gia tăng, từ đó cải thiện biên lợi nhuận và vị thế cạnh tranh.

Tối ưu hóa cấu trúc vốn và tận dụng đòn bẩy tài chính: Mặc dù duy trì mức nợ thấp (0,11-0,31) giúp đảm bảo an toàn tài chính, nhưng điều này cũng làm hạn chế khả năng gia tăng ROE trong bối cảnh ROA ngành vẫn ở mức cao (10%-17%). Do đó, doanh nghiệp cần chủ động điều chỉnh cấu trúc vốn theo hướng sử dụng đòn bẩy tài chính hợp lý (khoảng 0,3-0,4), đặc biệt cho các dự án có tỷ suất sinh lời cao, nhằm tối đa hóa hiệu quả vốn chủ sở hữu.

KẾT LUẬN

Kết quả phân tích cho thấy, giai đoạn 2023-2025, doanh nghiệp ngành dược Việt Nam thể hiện nền tảng tài chính vững chắc với thanh khoản cao, đòn bẩy thấp và khả năng sinh lời tương đối ổn định, tiêu biểu qua các doanh nghiệp như DHG Pharma, Traphaco và Domesco. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động còn phân hóa và chưa tối ưu, do áp lực chi phí và hạn chế trong chuỗi giá trị. Trong bối cảnh đó, triển vọng phát triển của các doanh nghiệp ngành sẽ phụ thuộc chủ yếu vào khả năng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, kiểm soát chi phí và chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng dựa trên giá trị thay vì chỉ mở rộng quy mô. Việc tối ưu hóa hiệu quả tài chính, nâng cấp chuỗi giá trị và tận dụng hợp lý các nguồn lực sẽ là những yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh trong dài hạn. Do đó, các doanh nghiệp trong ngành cần chủ động điều chỉnh chiến lược theo hướng cân bằng giữa an toàn tài chính và tối đa hóa hiệu quả, nhằm đạt được tăng trưởng bền vững và nâng cao vị thế trên thị trường trong tương lai.■

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Y tế Việt Nam (2024). *Báo cáo ngành dược Việt Nam*.
2. CTCP Dược Hậu Giang (2023-2025). *Báo cáo tài chính*.
3. CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco (2023-2025). *Báo cáo tài chính*.
4. CTCP Traphaco (2023-2025). *Báo cáo tài chính*.
5. Mộc An (2026). *Ngành dược bứt phá mạnh giữa làn sóng tái cấu trúc.* https://baodautu.vn/nganh-duoc-but-pha-manh-giua-lan-song-tai-cau-truc-d533226.html.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT CÔNG NGHIỆP XANH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

NGUYỄN HỒNG VÂN[1], NGUYỄN PHƯƠNG THẢO[2], NGUYỄN DANH HUY[3], LÊ THỊ CẨM LY[4], NGUYỄN HỮU QUANG[5]

Tóm tắt

Trong bối cảnh chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng xanh và thực hiện các cam kết Net Zero, cụm liên kết công nghiệp xanh được xem là hướng tiếp cận chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Nghiên cứu này nhằm xác định và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến sự phát triển của cụm liên kết công nghiệp xanh tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát doanh nghiệp với thang đo Likert 5 điểm. Phương pháp PLS-SEM được sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tất cả các yếu tố đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê, trong đó Nguồn nhân lực xanh là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Nghiên cứu góp phần củng cố bằng chứng thực nghiệm về vai trò của các yếu tố kinh tế, thể chế và nguồn lực trong phát triển cụm liên kết công nghiệp xanh, qua đó thúc đẩy mô hình này trong bối cảnh chuyển đổi xanh.

Từ khóa: *Cơ sở hạ tầng, cụm liên kết công nghiệp xanh, định hướng chiến lược doanh nghiệp, nguồn nhân lực xanh, phát triển cụm.*

DETERMINANTS OF GREEN INDUSTRIAL CLUSTER DEVELOPMENT: EVIDENCE FROM THE NORTHERN KEY ECONOMIC REGION

Abstract

In the context of the transition toward green growth and the implementation of net-zero commitments, green industrial clusters have emerged as a strategic approach to enhancing resource efficiency and national competitiveness. This study aims to identify and assess the factors influencing the development of green industrial clusters in Viet Nam. Data are collected through a firm-level survey using a five-point Likert scale, and the research model is tested using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). The empirical results indicate that all examined factors have positive and statistically significant effects on the development of green industrial clusters, with green human resources identified as the most influential determinant. The study contributes to the literature by providing empirical evidence on the role of economic, institutional, and resource-based factors in fostering green industrial cluster development, thereby supporting the advancement of sustainable industrial transformation.

Keywords: *Infrastructure, green industrial clusters, strategic orientation, green human resources, cluster development*

Ngày nhận bài: 24/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 28/3/2026; Ngày duyệt đăng: 04/4/2026

GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng và cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia trở nên gay gắt, năng lực cạnh tranh của các quốc gia cần bước chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình phát triển kinh tế mới với hàm lượng công nghệ cao và hướng tới tăng trưởng bền vững lâu dài. Tại Việt Nam, định hướng này ngày càng cấp thiết trong bối cảnh thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc, Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu và cam kết tại COP26 đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong tiến trình đó, cụm liên kết công nghiệp xanh (CLKCNX) được xem là hình thức tổ chức sản xuất phù hợp để hiện thực hóa mục tiêu ở cấp độ hệ thống. Khác với mô hình công nghiệp tuyến tính, CLKCNX thúc đẩy liên kết doanh nghiệp và cộng sinh công nghiệp, qua đó tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và giảm phát thải (Bellantuono và cộng sự, 2017). Mặc dù nhiều nghiên cứu đã khẳng định vai trò và tiềm năng CLKCNX, nhưng phần lớn các công trình vẫn dừng ở mức khái quát, hoặc đề xuất khung khái niệm, các phân tích cụ thể

[1]TS., Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội; Email: vannh@ftu.edu.vn
[2,3,4,5], Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội

theo vùng, loại hình doanh nghiệp và chuỗi giá trị ngành còn hạn chế. Đặc biệt, mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố kinh tế, kỹ thuật, thể chế, hành vi doanh nghiệp và liên kết chuỗi giá trị chưa được làm rõ một cách hệ thống; các yếu tố phi kỹ thuật như nhận thức doanh nghiệp, chính sách địa phương, tài chính xanh, năng lực tổ chức cụm và vai trò của các tổ chức hỗ trợ còn bị khảo sát rời rạc hoặc bỏ ngỏ. Do vậy, đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết công nghiệp xanh ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ" là hướng nghiên cứu có tính cấp thiết, góp phần lấp đầy khoảng trống học thuật trong hệ thống nghiên cứu chính sách công nghiệp và phát triển bền vững tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ hiện nay.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Mối quan hệ giữa chính sách hỗ trợ chính phủ và sự phát triển cụm liên kết công nghiệp xanh

Chính sách hỗ trợ của chính phủ là yếu tố nền tảng định hình sự hình thành và phát triển cụm, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi xanh. Theo Porter (1998), thay vì để thị trường tự điều tiết, chính phủ đóng vai trò như một "người xúc tác", tạo môi trường thể chế giúp doanh nghiệp liên kết và hình thành lợi thế cạnh tranh theo cụm. Chính sách hỗ trợ giúp giảm rủi ro, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và tăng cường hợp tác trong cụm, từ đó thúc đẩy quá trình hình thành và nâng cấp cụm theo hướng bền vững. Ngoài ra, thông qua định hướng quy hoạch và cơ chế điều phối, chính phủ góp phần thúc đẩy cộng sinh công nghiệp và lan tỏa tri thức giữa các tác nhân (Chertow, 2000), qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn cụm. Tác động này đặc biệt rõ ở các nền kinh tế đang chuyển đổi, nơi hỗ trợ và áp lực thể chế cùng thúc đẩy doanh nghiệp chuyển sang công nghệ sạch (Zhu và Geng, 2013). Dựa vào các lập luận trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H1: Chính sách hỗ trợ của chính phủ có tác động tích cực đến Sự phát triển của CLKCNX.

Mối quan hệ giữa định hướng chiến lược doanh nghiệp và sự phát triển cụm liên kết công nghiệp xanh

Trong quản trị chiến lược, định hướng chiến lược phản ánh cách doanh nghiệp chủ động thích ứng với môi trường nhằm tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn. Theo lập luận của Miles và Snow (1978), sự khác biệt trong định hướng dẫn đến sự khác biệt trong hành vi doanh nghiệp, trong khi Venkatraman (1989) nhấn mạnh vai trò của sự phù hợp giữa chiến lược và bối cảnh. Theo đó, doanh nghiệp không chỉ phản ứng mà còn chủ động điều chỉnh chiến lược để khai thác cơ hội. Trong cụm công nghiệp xanh, định hướng chiến lược quyết định mức độ tham gia của doanh nghiệp vào đổi mới và hợp tác. Khi theo đuổi định hướng phù hợp, doanh nghiệp có thể khai thác hiệu quả nguồn lực (Barney, 1991), đồng thời tăng cường liên kết và học hỏi trong cụm, qua đó thúc đẩy lan tỏa tri thức và đổi mới (Cooke, 2001). Vai trò này càng rõ trong chuyển đổi xanh, khi hành vi doanh nghiệp tích lũy thành thay đổi ở cấp độ hệ thống (Geels, 2004), phù hợp với nghiên cứu của Porter và van der Linde (1995). Do đó, định hướng chiến lược không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả doanh nghiệp, mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển của CLKCNX. Dựa vào các lập luận trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H2: Định hướng chiến lược của doanh nghiệp có tác động tích cực đến Sự phát triển của các CLKCNX.

Mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và sự phát triển cụm liên kết công nghiệp xanh

Trong các nghiên cứu về cụm công nghiệp, cơ sở hạ tầng với tư cách là hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật kết hợp nền tảng vật chất và công nghệ - là điều kiện nền tảng chi phối khả năng vận hành, liên kết và chuyển đổi của doanh nghiệp trong cụm (Yang, Chen và Gu, 2023). Theo Zhang và cộng sự (2024), việc nâng cấp cơ sở hạ tầng trở thành yếu tố quyết định tốc độ và hiệu quả của quá trình chuyển đổi của cụm liên kết công nghiệp. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy hạ tầng đồng bộ củng cố phối hợp và nâng cao hiệu quả vận hành, trong khi hạn chế hạ tầng làm suy yếu liên kết và kìm hãm mục tiêu giảm phát thải, được chỉ ra bởi Rattle và Taylor (2023). Đáng chú ý, Yang, Chen và Gu (2023) lập luận rằng, hạ tầng công nghệ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và phối hợp trong cụm, trong khi Wang và cộng sự (2024) nhấn mạnh vai trò của nó trong việc tạo lập các cơ hội và động lực tăng trưởng mới. Do đó, cơ sở hạ tầng không chỉ là điều kiện hỗ trợ, mà còn là yếu tố định hình trực tiếp sự phát triển của CLKCNX. Dựa vào các lập luận trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H3: Cơ sở hạ tầng có tác động cùng chiều đến Sự phát triển của CLKCNX.

Mối quan hệ giữa tài chính xanh và sự phát triển cụm liên kết công nghiệp xanh

Tài chính xanh, theo Tung và cộng sự (2025), là lĩnh vực tài chính hướng tới cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Cụ thể hơn, Brockman (2017) cho rằng, tài chính xanh bao gồm các dịch vụ tài chính nhằm hỗ trợ hoạt động thân thiện môi trường, bảo vệ tài nguyên, nâng cao hiệu quả năng lượng và thúc đẩy phát triển bền vững. Tác động của tài chính xanh đã được chứng minh trên cả khía cạnh môi trường và kinh tế. Về môi trường, Cheng và Zhu (2024) chứng minh tài chính xanh giúp tăng đầu tư vào công nghệ sạch bằng cách giảm rào cản tài chính cho các doanh nghiệp gây ô nhiễm. Về kinh tế, Liu và Li (2024) chỉ ra rằng, tài chính xanh

góp phần thúc đẩy tăng trưởng chất lượng cao thông qua đổi mới công nghệ xanh và nâng cấp cơ cấu công nghiệp. Dựa vào các lập luận trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H4: Tài chính xanh có tác động tích cực đến Sự phát triển của CLKCNX.

Mối quan hệ giữa tổ chức hỗ trợ và sự phát triển cụm liên kết công nghiệp xanh

Kế thừa các nghiên cứu về tổ chức trung gian trong đổi mới sinh thái (Gombault và Versteege, 1999; Howells 2006), nghiên cứu này sử dụng khái niệm tổ chức hỗ trợ là các tác nhân bên ngoài doanh nghiệp, có chức năng hỗ trợ và thúc đẩy doanh nghiệp triển khai đổi mới sinh thái nhằm đạt được các mục tiêu phát triển xanh, thay vì giữ vai trò trung gian mang tính bắt buộc trong cấu trúc cụm. Tác động của tổ chức hỗ trợ đến CLKCNX được thể hiện qua 4 nhóm chức năng chính. *Thứ nhất,* vai trò tiếp cận tri thức thể hiện qua việc thu thập và cung cấp kinh nghiệm chuyên môn nhằm nâng cao năng lực triển khai các hoạt động xanh cho doanh nghiệp (Clarke và Ramirez, 2014). *Thứ hai,* vai trò kết nối được thực hiện thông qua tạo lập và thúc đẩy các mối liên kết giữa các chủ thể liên quan, hỗ trợ hình thành mạng lưới hợp tác (Sundqvist và Tuominen, 2013). *Thứ ba,* vai trò điều phối được thể hiện thông qua huy động nguồn lực và hỗ trợ dự báo, xây dựng lộ trình phát triển trong bối cảnh hạn chế về nguồn lực và thiếu lòng tin (Sundqvist và Tuominen, 2013). *Cuối cùng,* vai trò tạo điều kiện phản ánh khả năng cung cấp các đầu vào tri thức đồng thời điều chỉnh và chuyển hóa tri thức để phù hợp với bối cảnh của doanh nghiệp (Howells, 2006). Dựa vào các lập luận trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H5: Tổ chức hỗ trợ có tác động tích cực đến Sự phát triển của CLKCNX.

Mối quan hệ giữa nguồn nhân lực xanh và sự phát triển cụm liên kết công nghiệp xanh

Nguồn nhân lực xanh, theo Chen (2008) là tập hợp kiến thức, kỹ năng, năng lực, kinh nghiệm, thái độ, sự sáng tạo và mức độ cam kết của người lao động liên quan đến đổi mới sinh thái. Dưới góc độ quản trị, nguồn nhân lực xanh đóng vai trò trung gian liên kết các thực hành quản trị nguồn nhân lực xanh với các kết quả về môi trường và đổi mới của tổ chức (Chen, 2008; Pontillo và cộng sự, 2025). Nghiên cứu này tập trung vào những thành phần có mối liên hệ trực tiếp với sự hình thành và phát triển nguồn nhân lực xanh trong doanh nghiệp. Cụ thể, tuyển dụng và lựa chọn xanh là quá trình tuyển dụng những ứng viên có nhận thức nhạy cảm đối với các vấn đề môi trường (Pham và Paillé, 2020). Bên cạnh đó, đào tạo và phát triển xanh đóng vai trò nâng cao kiến thức, kỹ năng và nhận thức về môi trường cho người lao động (Sarwar và Mustafa, 2023). Ngoài ra, đào tạo và khen thưởng xanh là một hệ thống các phần thưởng tài chính và phi tài chính, nhằm thu hút, giữ chân và tạo động lực cho người lao động đóng góp vào các mục tiêu môi trường (Yin và cộng sự, 2024). Dựa vào các lập luận trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

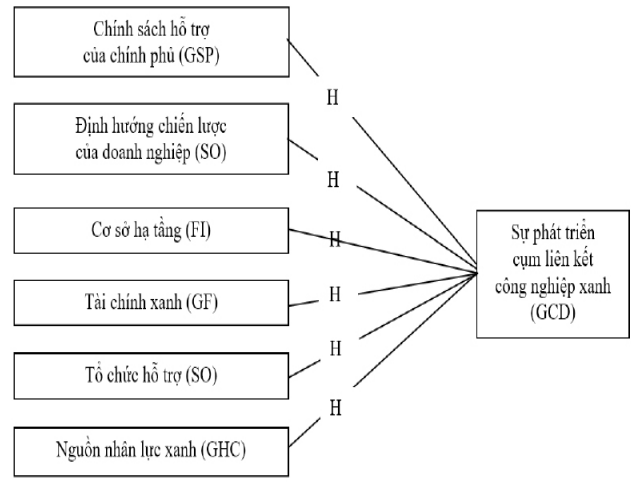

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

H6: Nguồn nhân lực xanh có tác động tích cực đến Sự phát triển của CLKCNX.

Mô hình nghiên cứu

Từ 6 giả thuyết nêu trên, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình.

Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát doanh nghiệp với bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 điểm. Các biến quan sát được kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước nhằm đảm bảo độ tin cậy và giá trị đo lường. Mô hình gồm 06 biến độc lập và 01 biến phụ thuộc, với thang đo được tổng hợp từ nhiều nguồn và hiệu chỉnh phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Số phiếu khảo sát được phát ra tới 312 đối tượng là các doanh nghiệp hướng xanh vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (Hải Dương, Hải Phòng, Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hưng Yên) từ tháng 6/2025 đến tháng 2/2026. Dữ liệu được thống kê mô tả thông qua SPSS *(Nghiên cứu sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế)*.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả

Bảng 1 cho thấy, giá trị trung bình của các biến nằm trong khoảng từ 3.3722 đến 3.3921, cho thấy người trả lời có xu hướng đánh giá các khái niệm nghiên cứu ở mức trên trung bình và khá đồng đều. Sự chênh lệch nhỏ giữa các giá trị trung bình cũng phản ánh rằng, không có yếu tố nào nổi bật hoặc khác biệt đáng kể về mức độ nhận thức. Về mức độ phân tán, độ lệch chuẩn cho thấy dữ liệu có mức biến động vừa phải và

BẢNG 1: THỐNG KÊ MÔ TẢ						
	N	Min	Max	Mean	Std. Error	Std. Deviation
GSP	312	1.00	5.00	3.3921	.04592	0.81108
SO	312	1.33	5.00	3.3825	.04687	0.82795
FI	312	1.25	5.00	3.3722	.04577	0.80844
GF	312	1.33	5.00	3.3750	.04667	0.82436
SO	312	1.17	5.00	3.3739	.04527	0.79967
GHC	312	1.11	5.00	3.3746	.04544	0.80264
GCD	312	1.14	5.00	3.3732	.04658	0.82269

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

BẢNG 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH GIÁ TRỊ HỘI TỤ VÀ HỆ SỐ TẢI NHÂN TỐ			
	Cronbach's Alpha	CR	AVE
FI	0.917	0.932	0.630
GCD	0.902	0.922	0.630
GF	0.884	0.912	0.633
GHC	0.917	0.932	0.603
GSP	0.865	0.899	0.598
IO	0.870	0.899	0.599
SO	0.880	0.908	0.624

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

BẢNG 3: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH GIÁ TRỊ PHÂN BIỆT							
	FI	GCD	GF	GHC	GSP	IO	SO
FI							
GCD	0.301						
GF	0.090	0.307					
GHC	0.098	0.446	0.052				
GSP	0.076	0.392	0.065	0.137			
IO	0.074	0.227	0.110	0.069	0.087		
SO	0.077	0.299	0.098	0.099	0.085	0.205	

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

BẢNG 4: KIỂM ĐỊNH GIẢ THUYẾT				
	Original sample	SD	T-statistics	P-values
FI -> GCD	0.307	0.037	8.321	0.000
GF -> GCD	0.242	0.035	6.827	0.000
GHC -> GCD	0.363	0.037	9.911	0.000
GSP -> GCD	0.305	0.038	7.949	0.000
IO -> GCD	0.270	0.038	7.185	0.000
SO -> GCD	0.261	0.038	6.868	0.000

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

tương đối ổn định. Đồng thời, khoảng giá trị từ 1 đến 5 chứng tỏ thang đo được sử dụng hiệu quả và phản ánh đa dạng quan điểm của người trả lời, qua đó đảm bảo độ tin cậy cho các phân tích tiếp theo.

Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Bảng 2 cho thấy, các hệ số Cronbach's Alpha đều vượt ngưỡng 0.7 khẳng định các biến quan sát có tính nhất quán nội tại tốt. Cùng với đó, độ tin cậy tổng hợp của các biến đều lớn hơn 0.8, khẳng định độ tin cậy của thang đo ở mức cao. Về giá trị hội tụ, chỉ số AVE của tất cả các biến đều > 0.5, cho thấy các biến quan sát giải thích tốt phương sai của nhân tố tiềm ẩn. Như vậy, có thể kết luận rằng các thang đo trong mô hình đều đảm bảo độ tin cậy và giá trị hội tụ, phù hợp để tiếp tục các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 3 cho thấy, giá trị HTMT giữa các cặp nhân tố đều thấp hơn ngưỡng 0.85, cho thấy các nhân tố đạt được giá trị phân biệt tốt. Kết quả này khẳng định các khái niệm nghiên cứu trong mô hình có tính độc lập và phân biệt rõ ràng.

Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

Hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến đều dưới ngưỡng 5. Mô hình không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến, đảm bảo tính độc lập của các biến. Chỉ số SRMR của mô hình đạt 0.048, nằm dưới ngưỡng tiêu chuẩn 0.08, khẳng định mô hình nghiên cứu có độ phù hợp tốt. Kết quả phân tích cho thấy, giá trị R^2 của mô hình đạt 0.546, cho thấy các biến trong mô hình giải thích được 54.6% sự biến thiên của Sự phát triển CLKCNX.

Sau khi khẳng định được tính phù hợp của mô hình, các giả thuyết được kiểm định bằng phương pháp Bootstrapping. Kết quả Bảng 4 cho thấy:

Nguồn nhân lực xanh có tác động mạnh nhất đến Sự phát triển xanh với hệ số $\beta = 0.363$ ($T = 9.911$; $p < 0.001$), khẳng định vai trò then chốt của nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng và nhận thức về phát triển bền vững trong việc thúc đẩy các hoạt động xanh. Các yếu tố còn lại như: Cơ sở hạ tầng, Tài chính xanh, Chính sách hỗ trợ của chính phủ, Tổ chức hỗ trợ và Định hướng chiến lược của doanh nghiệp đều có tác động tích cực, cho thấy đây là những điều kiện quan trọng góp phần hoàn thiện hệ sinh thái và thúc đẩy sự phát triển CLKCNX.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Kết luận

Kết quả mô hình cấu trúc cho thấy, Sự phát triển của CLKCNX chịu tác động tích cực từ cả 6 nhân tố Nguồn nhân lực xanh, Cơ sở hạ tầng, Tài chính xanh, Chính sách hỗ trợ của chính phủ, Tổ chức hỗ trợ và Định hướng chiến lược của doanh nghiệp. Đáng chú ý, Nguồn nhân lực xanh là nhân tố có tác động mạnh nhất, cho thấy tư duy và kỹ năng bền vững của nhân sự là động lực thúc đẩy các sáng kiến xanh.

Hàm ý

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các hàm ý quản trị được đề xuất nhằm thúc đẩy phát triển cụm liên kết công nghiệp xanh theo hướng bền vững ở vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Trước hết, doanh nghiệp cần nâng cao năng lực xanh thông qua tái cấu trúc quản trị nhân sự, tập trung vào đào tạo và vận hành theo các tiêu chuẩn môi trường. Đồng thời, doanh nghiệp cần chủ động đầu tư và tham gia phát triển hạ tầng dùng chung trong cụm, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số, tận dụng hiệu quả các chính sách hỗ trợ hiện hành. Bên cạnh đó, việc tiếp cận tài chính xanh và xây dựng định hướng chiến lược dài hạn là yếu tố then chốt, trong đó doanh nghiệp cần phối hợp với các tổ chức hỗ trợ để tiếp cận tri thức, công nghệ và xây dựng lộ trình chuyển đổi phù hợp.■

Tài liệu tham khảo:

1. Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
2. Bellantuono, N., Pontrandolfo, P., & Scozzi, B. (2017). The organization of eco-industrial parks and their sustainable practices. *Journal of Cleaner Production,* 161, 362-375.
3. Brockman, P. (2017). Green finance - Green banking. *Journal of Environmental Management*, 203, 1-5.
4. Chen, Y.-S. (2008). The positive effect of green intellectual capital on competitive advantages of firms. *Journal of Business Ethics*, 77(3), 271-286.
5. Cheng, Z., & Zhu, Y. (2024). Positive impacts of green finance on environmental protection investment. *Journal of Cleaner Production*, 13.
6. Chertow, M. R. (2000). Industrial symbiosis: Literature and taxonomy. *Annual Review of Energy and the Environment*, 25, 313-337.
7. Clarke, I., & Ramirez, M. (2014). Intermediaries and capability building in emerging clusters. *Environment and Planning C: Government and Policy*, 32(4), 714-730.
8. Cooke, P. (2001). Regional innovation systems, clusters, and the knowledge economy. *Industrial and Corporate Change*, 10(4), 945-974.
9. Geels, F. W. (2004). From sectoral systems of innovation to socio-technical systems. *Research Policy*, 33(6-7), 897-920.
10. Gombault, M., & Versteege, S. (1999). Cleaner production in SMEs through a partnership with local authorities. *Journal of Cleaner Production*, 7(4), 249–261.
11. Howells, J. (2006). Intermediation and the role of intermediaries in innovation. *Research Policy*, 35(5), 715-728.
12. Liu, X., & Li, Y. (2024). The impact of green finance on high-quality economic development. *Sustainability, 4.*
13. Miles, R. E., & Snow, C. C. (1978). *Organizational strategy, structure, and process*. McGraw-Hill.
14. Pham, D. D. T., & Paille, P. (2020). Green recruitment and selection: An insight into green patterns. *International Journal of Manpower*, 41(3), 258-272.
15. Pontillo, H. R., Dominguez, S. M., Bustamante, A. R., Genodiala, A., Gahum, S., Pontillo, V. A. R., Pontioso, E. J., & Villaluz, F. II. (2025). The mediating role of green human capital in the relationship between green human resource management practices and green employee behavior for a sustainable future. *Sustainability*, 17(23), 10767.
16. Porter, M. E. (1998). Clusters and the new economics of competition. *Harvard Business Review*, 76(6), 77-90.
17. Porter, M. E., & van der Linde, C. (1995). Toward a new conception of the environment-competitiveness relationship. *Journal of Economic Perspectives*, 9(4), 97-118.
18. Rattle, I., & Taylor, P. G. (2023). Factors driving the decarbonisation of industrial clusters: A rapid evidence assessment of international experience. *International Journal of Production Economics*, 260, 108861.
19. Rennings, K. (2000). Redefining innovation-Eco-innovation research. *Ecological Economics*, 32(2), 319-332.
20. Sarwar, A., & Mustafa, A. (2023). Analysing the impact of green intellectual capital on environmental performance: The mediating role of green training and development. *Technology Analysis & Strategic Management*, 36(11), 3357- 3370.
21. Sundqvist, G., & Tuominen, A. (2013). Intermediation in building sustainable transport systems. *Transport Policy*, 29, 1-8.
22. Tung, N. T., et al. (2025). *Exploring the research development trajectory of green finance*. Environmental Science & Policy.
23. Venkatraman, N. (1989). The concept of fit in strategy research. Academy of Management Review, 14(3), 423-444.
24. Wang, X., et al. (2024). New infrastructure construction and sustainable development performance. *Sustainability,* 17(19).
25. Yang, Z., Chen, Y., & Gu, S. (2023). Digital infrastructure and industrial eco-efficiency. *Journal of Cleaner Production.* 350.
26. Yin, Y., Wang, Y., & Lu, Y. (2024). How to design green compensation to promote managers' pro-environmental behavior? A goal-framing perspective. *Journal of Business Ethics,* 197(2), 341–353.
27. Zhang, Y., et al. (2024). Eco-industrial parks construction and industrial chain resilience. *Journal of Cleaner Production.* 7.
28. Zhu, Q., & Geng, Y. (2013). Drivers and barriers of extended supply chains. *Journal of Cleaner Production,* 40, 6–12.

CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH CẤP TỈNH VÀ THU HÚT FDI: NGHIÊN CỨU TỪ KHU VỰC MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

TRẦN TRUNG KIÊN[1], NGÔ THỊ NGA[2], TRẦN THẾ DUY ANH[3], VƯƠNG MINH CHÂU[4], HÀ KIỀU LINH[5]

Tóm tắt

Sử dụng mô hình dữ liệu bảng với hiệu ứng cố định hai chiều (two-way fixed effects) trên 152 quan sát, nghiên cứu này phân tích tác động của chất lượng điều hành cấp tỉnh - được đo lường qua Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại 19 tỉnh khu vực miền Trung và Tây Nguyên trong giai đoạn 2015-2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy, PCI có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến FDI. Các yếu tố quy mô kinh tế địa phương, vốn đầu tư xã hội và chi ngân sách cũng đóng vai trò quan trọng, trong khi chi tiêu cho giáo dục chưa thể hiện tác động rõ nét trong ngắn hạn. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của thể chế địa phương trong thu hút FDI tại các vùng còn nhiều hạn chế trong thu hút nguồn vốn này, đồng thời đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng điều hành và sức hấp dẫn đầu tư cho khu vực.

Từ khóa: *PCI, FDI, Việt Nam, Miền Trung, Tây Nguyên, hiệu ứng TWFE*

PROVINCIAL GOVERNANCE QUALITY AND FOREIGN DIRECT INVESTMENT ATTRACTION: EVIDENCE FROM CENTRAL AND CENTRAL HIGHLANDS VIET NAM

Abstract

Using a panel data approach with a two-way fixed effects (TWFE) model on 152 observations, this study examines the impact of provincial governance quality-measured by the Provincial Competitiveness Index (PCI)—on foreign direct investment (FDI) inflows across 19 provinces in Central and Central Highlands Viet Nam over the period 2015–2022. The empirical results indicate that PCI has a positive and statistically significant effect on FDI attraction. In addition, local economic scale, social investment, and government expenditure play important roles, whereas education spending does not exhibit a significant short-term impact. The study provides empirical evidence on the importance of local institutional quality in attracting FDI in relatively underdeveloped regions and offers policy implications to enhance governance effectiveness and investment attractiveness in these areas.

Keywords: *Provincial Competitiveness Index (PCI), foreign direct investment, governance quality, Viet Nam, Central Vietnam, Central Highlands, TWFE*

Ngày nhận bài: 24/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 28/3/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

GIỚI THIỆU

Chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh được đánh giá là nhân tố then chốt quyết định khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) tại các nền kinh tế đang phát triển. Tại Việt Nam, FDI đóng vai trò cốt lõi trong tăng trưởng và xuất khẩu, đồng thời tạo ra các hiệu ứng lan tỏa về công nghệ và năng suất (Borensztein và cộng sự, 1998; Chin và cộng sự, 2025). Tuy vậy, sự phân hóa rõ rệt về phân bổ FDI giữa các địa phương cho thấy khác biệt về thể chế, đặc biệt là năng lực điều hành của chính quyền cấp tỉnh, đang trở thành yếu tố quyết định. Về cơ chế, chất lượng điều hành tác động đến việc đưa ra quyết định đầu tư thông qua việc giảm chi phí giao dịch, nâng cao tính minh bạch và cải thiện khả năng dự đoán của môi trường kinh doanh (Do và cộng sự, 2025). Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là thước đo tiêu biểu phản ánh các khía cạnh này. Dù vậy, các nghiên cứu hiện có chủ yếu ở phạm vi cả nước, trong khi bằng chứng tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên còn hạn chế, tạo ra khoảng trống nghiên cứu về các vấn đề chưa được giải quyết. Nghiên cứu này phân tích tác động của PCI đến thu hút FDI tại 19 tỉnh miền Trung và Tây Nguyên giai đoạn 2015-2022, sử dụng mô hình hiệu ứng cố định hai chiều. Kết quả kỳ vọng cung cấp bằng chứng thực nghiệm theo vùng, qua đó

[1]*TS., Học viện Ngân hàng; Email: kientt@hvnh.edu.vn*
[2] *Học viện Ngân hàng; Email: f16049@hvnh.edu.vn*
[3]*Học viện Ngân hàng; Email: co1005@hvnh.edu.vn*
[4]*Học viện Ngân hàng; Email: f16184@hvnh.edu.vn*
[5] *Học viện Ngân hàng; Email: f16015@hvnh.edu.vn*

hỗ trợ thiết kế chính sách cải thiện chất lượng điều hành và nâng cao hiệu quả thu hút FDI (*Nghiên cứu sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế*).

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết chính của nghiên cứu dựa trên Lý thuyết thể chế của North (1990) và Lý thuyết cạnh tranh giữa các vùng của Tiebout (1956). North (1990) nhấn mạnh rằng, chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh quyết định chi phí giao dịch và mức độ rủi ro mà nhà đầu tư phải đối mặt. Trong khi đó, Tiebout (1956) cho rằng các địa phương sẽ cạnh tranh với nhau để thu hút nguồn lực di động (bao gồm vốn FDI) thông qua việc cung cấp các gói chính sách và dịch vụ công khác biệt.

Malesky và Taussig (2019) đều chỉ ra rằng, các tỉnh có Chỉ số PCI cao hơn thường thu hút được nhiều vốn FDI hơn nhờ môi trường kinh doanh minh bạch, thủ tục hành chính thuận lợi và chính quyền tạo điều kiện. Cụ thể, các thành phần cấu thành PCI như tính minh bạch, chi phí gia nhập thị trường, chi phí thời gian và mức độ năng động của chính quyền địa phương được chứng minh góp phần làm giảm chi phí giao dịch, hạn chế bất định chính sách và nâng cao khả năng dự đoán của môi trường kinh doanh, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư dài hạn (Ciaffi và cộng sự, 2024). Cùng với đó, trong môi trường điều hành chất lượng cao, doanh nghiệp có xu hướng dễ dàng tiếp cận thông tin, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính và giảm chi phí không chính thức, qua đó gia tăng mức độ hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài (Dang và cộng sự, 2025). Dựa trên cơ sở lý thuyết và các kết quả thực nghiệm trước đây, nghiên cứu đề xuất khung phân tích như sau: Chất lượng điều hành cấp tỉnh ảnh hưởng tích cực đến Khả năng thu hút FDI thông qua việc giảm chi phí giao dịch, tăng tính minh bạch và nâng cao niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài. Các yếu tố kiểm soát bao gồm: Quy mô kinh tế địa phương, Vốn đầu tư xã hội, Chi ngân sách và Nguồn nhân lực được đưa vào mô hình với mục đích làm rõ tác động riêng biệt của chất lượng điều hành.

Dựa trên các cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm liên quan, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết sau đối với khu vực miền Trung và Tây Nguyên:

H1: Chất lượng điều hành cấp tỉnh có tác động tích cực đến Thu hút FDI tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

H2: Quy mô kinh tế địa phương có tác động tích cực đến Thu hút FDI tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

H3: Vốn đầu tư xã hội có tác động tích cực đến Thu hút FDI tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

BẢNG 1: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN NGHIÊN CỨU

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
ln_fdi	1.21	0.84	0.01	3.17
pci	62.78	3.76	48.96	73.02
ln_grdp	4.47	0.56	2.29	9.36
ln_vdt	3.59	0.47	1.34	4.77
ln_cns	3.44	0.44	1.33	4.47
ln_csgd	8.33	1.70	4.36	11.51

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

H4: Chi ngân sách địa phương có tác động tích cực đến Thu hút FDI tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

H5: Chi tiêu cho giáo dục có tác động tích cực đến Thu hút FDI tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu chọn sử dụng dữ liệu bảng cân bằng của 19 tỉnh thành thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên Việt Nam trong giai đoạn 2015-2022, với tổng số 152 quan sát. Các tỉnh được chọn bao gồm: Bình Định, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Nghệ An, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên-Huế, Thanh Hóa, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Bình Thuận.

Dữ liệu được thu thập từ các nguồn chính thức sau: Niên giám thống kê và báo cáo kinh tế - xã hội của Tổng cục Thống kê (GSO) (GSO, 2022, 2024); Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2025); Báo cáo FDI và các tài liệu liên quan của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022).

Biến phụ thuộc là ln_fdi (logarit tự nhiên của FDI bình quân lao động), phản ánh mức độ thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại từng địa phương. Các biến độc lập và kiểm soát bao gồm: pci (chỉ số PCI), ln_grdp (logarit GRDP bình quân lao động), ln_vdt (logarit vốn đầu tư xã hội bình quân lao động), ln_cns (logarit chi ngân sách bình quân lao động), và ln_csgd (logarit số lượng cơ sở giáo dục).

Kết quả Bảng 1 thống kê mô tả đã cho thấy, chỉ số PCI trung bình của các tỉnh, thành trong mẫu nghiên cứu đạt khoảng 62.78 điểm, phản ánh mức độ điều hành kinh tế tương đối khá. Tuy nhiên, mức độ thu hút FDI giữa các địa phương có sự khác biệt đáng kể, với giá trị ln_fdi dao động từ 0.01 đến 3.17.

Mô hình nghiên cứu

Phương pháp sử dụng mô hình dữ liệu bảng với hiệu ứng cố định hai chiều (two-way fixed effects) là phương pháp phổ biến và phù hợp trong các nghiên cứu kinh tế vùng, giúp kiểm soát các yếu tố đặc thù của từng địa phương không thay đổi theo thời gian cũng như các cú sốc chung theo từng năm (Baltagi, 2008; Wooldridge, 2010).

BẢNG 2: KẾT QUẢ HỒI QUY TÁC ĐỘNG CỦA PCI ĐẾN FDI		
Biến phụ thuộc: ln_fdi		
Biến độc lập	**(1) FE**	**(2) FE - Robust**
PCI	0.026**	0.026*
	(0.010)	(0.015)
ln_grdp	0.095*	0.095**
	(0.052)	(0.041)
ln_vdt	0.146*	0.146*
	(0.085)	(0.080)
ln_cns	0.304***	0.304***
	(0.114)	(0.098)
ln_csgd	0.097	0.097
	(0.071)	(0.090)
Province FE	Có	Có
Year FE	Có	Có
Số quan sát	152	152
Số tỉnh	19	19
R^2	0.232	0.232

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn.

**** p < 0.01, ** p < 0.05, * p < 0.10. Sai số chuẩn robust ở cột (2) được ước lượng với cụm theo tỉnh và năm.*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

BẢNG 3: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHẨN ĐOÁN		
Kiểm định	**Giá trị**	**Kết luận**
Wooldridge test	p = 0.034	Có tự tương quan
Pesaran CD test	p = 0.445	Không có phụ thuộc chéo
Breusch-Pagan	p = 0.633	Không có phương sai thay đổi

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Trên cơ sở xem xét các thống kê mô tả của biến phụ thuộc, để đánh giá tác động của chất lượng điều hành địa phương đến thu hút FDI, tác giả đề xuất mô hình như sau:

$$FDI_{it}=\beta_0 + \beta_1 PCI_{it} + \beta_2 GRDP_{it} + \beta_3 Investment_{it} + \beta_4 Expense_{it} + \beta_5 Education_{it} + \mu_i + \lambda_t + \epsilon_{it}$$

Trong đó: *i* là đại diện cho tỉnh; *t* là đại diện cho năm; μ_i là hiệu ứng cố định của tỉnh; λ_t là hiệu ứng thời gian, FDI là mức độ thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; PCI là chỉ số năng lực cạnh tranh; GRDP là bình quân lao động, Investment là vốn đầu tư xã hội bình quân lao động, Expense là chi ngân sách bình quân lao động; Education là số lượng cơ sở giáo dục.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả hồi quy

Kết quả ước lượng từ mô hình fixed effects hai chiều được trình bày trong Bảng 2. Mô hình được sử dụng với hiệu ứng cố định theo tỉnh và theo năm để loại bỏ các yếu tố đặc thù không đổi theo thời gian của từng địa phương được nghiên cứu. Đồng thời, không suy xét đến các cú sốc kinh tế vĩ mô chung ảnh hưởng đến tất cả các tỉnh trong cùng một năm. Mô hình này giúp giảm thiểu sai số do biến số bị bỏ sót và tăng mức độ uy tín của các ước lượng.

Kết quả ước lượng của mô hình cho thấy, chỉ số PCI có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Cụ thể, khi PCI của một tỉnh tăng thêm 1 điểm, FDI bình quân đầu người tăng khoảng 2.6%, các yếu tố khác không đổi.

Các yếu tố kinh tế cơ bản cũng thể hiện tác động rõ nét. Biến quy mô kinh tế địa phương (ln_grdp) có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê. Trong mô hình robust, hệ số đạt 0.095 ở mức 5%. Nghĩa là khi GRDP bình quân đầu người tăng 1%, FDI bình quân đầu người tăng khoảng 0,095%. Biến Vốn đầu tư xã hội (ln_vdt) cũng có hệ số dương 0.146 và có ý nghĩa ở mức 10%. Kết quả cho thấy, việc tăng đầu tư vào nền kinh tế địa phương giúp cải thiện CSHT và nâng cao sức hấp dẫn với nhà đầu tư quốc tế.

Đáng chú ý nhất là biến Chi ngân sách địa phương (ln_cns). Hệ số của biến này đạt 0.304 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong cả hai mô hình. Khi chi ngân sách địa phương tăng 1%, FDI bình quân đầu người tăng khoảng 0.304%. Điều này phản ánh vai trò quan trọng của chi tiêu công. Các khoản đầu tư từ ngân sách giúp xây dựng hạ tầng, phát triển khu công nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp. Ngược lại, biến Chi tiêu cho giáo dục (ln_csgd) không có ý nghĩa thống kê. Hệ số chỉ đạt 0.097, nhưng p-value khá cao.

Kiểm định chẩn đoán

Để đảm bảo tính tin cậy và tính vững của các ước lượng, nghiên cứu đã thực hiện một số kiểm định chẩn đoán quan trọng đối với mô hình hồi quy.

Kết quả kiểm định được trình bày trong Bảng 3 cho thấy, mô hình tồn tại hiện tượng tự tương quan chuỗi theo kiểm định Wooldridge (p = 0.034). Tuy nhiên, không phát hiện dấu hiệu phụ thuộc chéo giữa các đơn vị quan sát theo kiểm định Pesaran CD (p = 0.445) và không tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi theo kiểm định Breusch-Pagan (p = 0.633). Do đó, để khắc phục vấn đề tự tương quan và đảm bảo các ước lượng hệ số hồi quy vẫn đáng tin cậy, nghiên cứu sử dụng sai số chuẩn robust trong toàn bộ các phân tích hồi quy.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Kết luận

Nghiên cứu này tập trung đánh giá ảnh hưởng của chất lượng điều hành cấp tỉnh, được phản ánh thông qua chỉ số PCI, đối với khả năng thu hút FDI tại 19 địa phương thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên trong giai đoạn 2015-2022. Kết quả ước lượng từ mô hình dữ liệu bảng với hiệu ứng cố định hai chiều cho thấy PCI có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đối với FDI tính trên đầu người. Bên cạnh đó, quy mô nền kinh tế, tổng vốn đầu tư và chi tiêu ngân sách

địa phương cũng thể hiện ảnh hưởng tích cực, trong khi chi tiêu cho giáo dục chưa cho thấy tác động rõ rệt trong ngắn hạn.

Hàm ý

Từ các kết quả trên, một số hàm ý chính sách được đề xuất. Trước hết, chính quyền địa phương cần nâng cao chất lượng điều hành thông qua việc rút ngắn thời gian xử lý thủ tục, tăng cường tính minh bạch và đảm bảo thực thi chính sách một cách nhất quán. Những cải cách này sẽ giúp giảm chi phí giao dịch và củng cố niềm tin của nhà đầu tư, phù hợp với định hướng cải thiện môi trường kinh doanh được nêu trong các nghị quyết của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hàng năm. Bên cạnh đó, cần coi hiệu quả sử dụng ngân sách là một yếu tố then chốt trong chiến lược thu hút FDI. Nguồn lực công nên được tập trung vào các lĩnh vực có khả năng tác động trực tiếp đến quyết định đầu tư như hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, logistics và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đồng thời tăng cường liên kết vùng nhằm tối ưu hóa hiệu quả đầu tư. Ngoài ra, việc chi cho giáo dục chưa thể hiện ý nghĩa thống kê có thể phản ánh độ trễ trong tác động của vốn nhân lực. Trong ngắn hạn, nhà đầu tư thường ưu tiên các yếu tố hữu hình; tuy nhiên, về dài hạn, chất lượng lao động vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc thu hút các dự án có hàm lượng công nghệ cao.■

Tài liệu tham khảo:

1. Baltagi, B. H. (2008). *Econometric Analysis of Panel Data.* In Springer Texts in Business and Economics. Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-030-53953-5
2. Borensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J-W. (1998). How Does Foreign Direct Investment Affect Economic growth? *Journal of International Economics*, 45(1), 115–135. https://doi.org/10.1016/S0022-1996(97)00033-0
3. Chin, K.-H., Yan, H.-D., & Nguyen-Thanh, N. (2025). Technology transfer in Vietnam's provinces: Insights from a product variety growth model. *Journal of Asian Economics*, 100, 101997. https://doi.org/10.1016/j.asieco.2025.101997
4. Chính phủ (2021). *Nghị* định *số 31/2021/NĐ-CP, ngày 26/3/2021 quy* định *chi tiết và hướng dẫn thi hành một số* điều *của Luật* Đầu *tư.*
5. Ciaffi, G., Deleidi, M., & Di Domenico, L. (2024). Fiscal policy and public debt: Government investment is most effective to promote sustainability. *Journal of Policy Modeling,* 46(6), 1186–1209. https://doi.org/10.1016/j.jpolmod.2024.07.002
6. Dang, H. H., Dhongde, S., Do, M. N. N., Nguyen, C. V., & Pimhidzai, O. (2025). Rapid Economic Growth but Rising Poverty Segregation: Will Vietnam Meet the SDGs for Equitable Development?, *Review of Development Economics*, 29(4), 2063–2075. https://doi.org/10.1111/rode.13175
7. Do, H. T., Nguyen, D. D., & Thi, T. (2025). The impact of provincial-level institutional quality on attracting foreign direct investment in the red river delta provinces. *International Journal of Innovative Research and Scientific Studies*, *8*(4), 123–133. https://doi.org/10.53894/ijirss.v8i3.7744
8. GSO (2022). *Socio-Economics Statistical Data of 63 provinces and cities 2015-2021.* https://www.nso.gov.vn/wp-content/uploads/2023/06/Sach-KT-XH-63-tinh-TP-2022-ok-in_compressed.pdf
9. GSO (2024). *Socio-Economic Statistical Data of 63 provinces and cities 2019-2023.* https://www.nso.gov.vn/default/2025/01/tu-lieu-kinh-te-xa-hoi-63-tinh-thanh-pho-truc-thuoc-trung-uong-2019-2023/
10. Malesky, E., & Taussig, M. (2019). Participation, Government Legitimacy, and Regulatory Compliance in Emerging Economies: A Firm-Level Field Experiment in Vietnam. *American Political Science Review*, 113(2), 530–551. https://doi.org/10.1017/S0003055418000849
11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). *Số liệu* đầu *tư trực tiếp nước ngoài n*ăm *2022.* https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/solieudautunuocngoai.aspx?nam=2022
12. Nguyen Thi Ngoc, A. (2016). Regional Determinants of FDI Location in Vietnam. *Journal of Economics and Development*, 19–37. https://doi.org/10.33301/2016.18.01.02
13. Nguyen, H. T. T., & Hoang, H. H. (2025). Foreign direct investment in Vietnam: how local institutions matter? *Post-Communist Economies*, 1–26. https://doi.org/10.1080/14631377.2025.2493511
14. North, D. C. (1990). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge University Press. https://doi.org/10.1017/CBO9780511808678
15. Tiebout, C. M. (1956). A Pure Theory of Local Expenditures. Journal of Political Economy, 64(5), 416–424. https://doi.org/10.1086/257839
16. VCCI (2025). *Tổng hợp dữ liệu PC*I. https://pcivietnam.vn/du-lieu-pci
17. Vu, T. B. (2008). Foreign direct investment and endogenous growth in Vietnam. *Applied Economics*, 40(9), 1165–1173. https://doi.org/10.1080/00036840600749433
18. Wooldridge, J. (2010). *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*. https://ipcid.org/evaluation/apoio/Wooldridge%20-%20Cross-section%20and%20Panel%20Data.pdf

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN VÀ CHẤT LƯỢNG CHO VAY: NGHIÊN CỨU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

ĐẶNG QUỐC HOÀNG[1]

Tóm tắt

Tỷ lệ an toàn vốn là chỉ tiêu quan trọng phản ánh năng lực tài chính và khả năng chống chịu rủi ro của ngân hàng thương mại, đồng thời có tác động trực tiếp đến chất lượng cho vay. Thông qua việc chi phối quy mô dư nợ, tốc độ tăng trưởng tín dụng và khả năng kiểm soát nợ xấu, Tỷ lệ an toàn vốn đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn và bền vững. Bài viết phân tích mối quan hệ giữa tỷ lệ an toàn vốn và chất lượng cho vay, đồng thời đánh giá thực trạng tỷ lệ an toàn vốn và chất lượng cho vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á trong giai đoạn 2020-2024. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ an toàn vốn và chất lượng cho vay có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng cho vay và đảm bảo tăng trưởng tín dụng bền vững trong thời gian tới.

Từ khóa: *Tỷ lệ an toàn vốn, chất lượng cho vay, Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Bắc Á*

CAPITAL ADEQUACY AND LENDING QUALITY: A CASE STUDY OF BAC A COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

Abstract

The capital adequacy ratio is a key indicator reflecting the financial strength and risk resilience of commercial banks, while directly influencing lending quality. By shaping loan portfolio size, credit growth, and non-performing loan control, capital adequacy ratio plays a crucial role in ensuring safe and sustainable credit operations. This study examines the relationship between capital adequacy ratio and lending quality, and evaluates their current status at Bac A Commercial Joint Stock Bank over the period 2020–2024. The findings reveal a strong and mutually reinforcing relationship between capital adequacy and lending quality. Based on these results, the paper proposes several policy recommendations to enhance lending quality and support sustainable credit growth in the coming period.

Keywords: *Capital adequacy ratio, lending quality, credit growth, Bac A commercial joint stock bank*

Ngày nhận bài: 27/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 22/4/2026; Ngày duyệt đăng: 28/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) là chỉ tiêu phản ánh khả năng chống chịu rủi ro và mức độ an toàn tài chính của ngân hàng. Khi CAR ở mức cao, ngân hàng có khả năng hấp thụ tổn thất tốt hơn và mở rộng tín dụng một cách bền vững. Ngược lại, CAR thấp làm gia tăng rủi ro tín dụng và áp lực nợ xấu. Đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (Bac A Bank), việc duy trì tỷ lệ CAR hợp lý không chỉ đảm bảo yêu cầu về an toàn vốn mà còn tác động trực tiếp đến chất lượng cho vay thông qua dư nợ cho vay, tăng trưởng dư nợ và tỷ lệ nợ xấu. Vì vậy, nghiên cứu mối quan hệ giữa tỷ lệ an toàn vốn và các chỉ tiêu phản ánh chất lượng cho vay có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng, đồng thời góp phần hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tại ngân hàng trong bối cảnh nền kinh tế biến động.

THỰC TRẠNG VÀ THẢO LUẬN

Tỷ lệ an toàn vốn

Số liệu (Bảng 1) cho thấy, CAR của Bac A Bank dao động từ 8,30% năm 2020, đạt 9,14% năm 2021 và giảm dần xuống 8,86% vào năm 2022 và 8,47% vào năm 2023. Mặc dù có sự suy giảm trong giai đoạn này, nhưng Bac A Bank vẫn duy trì CAR ở mức trên yêu cầu tối thiểu 8% của Ngân hàng Nhà nước cho thấy, Ngân hàng đã chú trọng duy trì mức độ an toàn vốn hợp lý. Năm 2024, CAR đã có sự phục hồi đáng kể, đạt mức 11,10%, phản ánh chiến lược cải thiện cơ cấu tài chính và tăng cường nguồn vốn chủ sở hữu của Bac A Bank. Sự cải thiện này không chỉ đáp ứng yêu cầu tối thiểu mà còn phản ánh sự chủ động của ngân hàng trong việc củng cố năng lực tài chính và nâng cao khả năng chống chịu rủi ro.

Về tốc độ tăng trưởng CAR cho thấy sự biến động rõ rệt. Từ mức tăng trưởng 10,12% trong năm 2021, tỷ

[1]NCS, ThS. Học viện Tài chính; Email: dangquochoang1984@gmail.com

BẢNG 1: TỶ LỆ AN TOÀN VỐN VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tỷ lệ an toàn vốn (%)	8,30	9,14	8,86	8,47	11,10
Tốc độ tăng trưởng tỷ lệ an toàn vốn (%)		10,12	-3,06	-4,40	31,05

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo về tỷ lệ an toàn vốn của Bac A Bank

BẢNG 2: TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TỶ LỆ NỢ XẤU

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0,79	0,77	0,55	0,92	1,24
Tốc độ tăng trưởng tỷ lệ nợ xấu (%)		-2,53	-28,57	67,27	34,78

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo tài chính riêng kiểm toán 2020-2024 của Bac A Bank

BẢNG 3: TỔNG DƯ NỢ CHO VAY VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DƯ NỢ CHO VAY

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tổng dư nợ cho vay (tỷ đồng)	79.440	84.598	94.121	99.854	109.553
Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay (%)		6,49	11,26	6,09	9,71

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo tài chính riêng kiểm toán 2020-2024 của Bac A Bank.

lệ này giảm xuống -3,06% trong năm 2022 và -4,40% trong năm 2023, phản ánh những khó khăn trong việc duy trì sự tăng trưởng bền vững. Tuy nhiên, năm 2024, tốc độ tăng trưởng đã phục hồi mạnh mẽ lên 31,05%, cho thấy Bac A Bank đã có những điều chỉnh chiến lược và cải thiện đáng kể tỷ lệ CAR, giúp duy trì sự ổn định tài chính trong tương lai. Điều này cho thấy CAR có xu hướng biến động theo chu kỳ điều chỉnh chiến lược vốn và tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng.

Xét trong tương quan với các ngân hàng thương mại khác, tỷ lệ an toàn vốn của Bac A Bank giai đoạn 2020-2024 ở mức trung bình trong nhóm so sánh (BIDV, Vietcombank, Bac A Bank, ABBank, Viet A Bank). CAR bình quân của Bac A Bank đạt 9,17%, cao hơn BIDV (8,66%) và Viet A Bank (9,01%), nhưng thấp hơn Vietcombank (10,14%) và ABBank (10,97%). Điều này phản ánh năng lực vốn của Bac A Bank chưa thật sự nổi trội so với các ngân hàng có mức đệm vốn cao hơn, song vẫn duy trì được vị thế tương đối ổn định so với một số ngân hàng cùng nhóm. Xét theo diễn biến từng năm, CAR của Bac A Bank tăng từ 8,30% năm 2020 lên 9,14% năm 2021, sau đó giảm xuống 8,86% năm 2022 và 8,47% năm 2023, cho thấy áp lực nhất định từ việc gia tăng tài sản có rủi ro và mở rộng tín dụng. Tuy nhiên, đến năm 2024, chỉ tiêu này tăng mạnh lên 11,10%, vượt BIDV, ABBank và Viet A Bank, đồng thời tiệm cận mức của Vietcombank. Sự cải thiện này cho thấy Bac A Bank đã có bước củng cố đáng kể về năng lực vốn, tạo nền tảng thuận lợi hơn cho việc kiểm soát rủi ro tín dụng, duy trì chất lượng cho vay và hướng tới tăng trưởng tín dụng bền vững trong thời gian tới.

Chất lượng cho vay

Theo số liệu (Bảng 2), tỷ lệ nợ xấu của Bac A Bank bắt đầu ở mức 0,79% vào năm 2020 và giảm nhẹ xuống 0,77% trong năm 2021, cho thấy Ngân hàng đã duy trì chất lượng tín dụng ổn định. Đặc biệt, năm 2022, tỷ lệ nợ xấu tiếp tục giảm mạnh xuống chỉ còn 0,55%, phản ánh sự cải thiện rõ rệt trong công tác thu hồi nợ và quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng. Tuy nhiên, từ năm 2023, tỷ lệ nợ xấu bắt đầu tăng lên 0,92%, và tiếp tục gia tăng lên 1,24% trong năm 2024, cho thấy sự gia tăng tỷ lệ nợ xấu, điều này phản ánh tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô như thị trường bất động sản suy giảm và hoạt động sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, qua đó làm gia tăng rủi ro tín dụng, đồng thời cho thấy rủi ro tín dụng gia tăng trong quá trình mở rộng hoạt động cho vay của Ngân hàng.

Tốc độ tăng trưởng tỷ lệ nợ xấu trong các năm cũng cho thấy sự biến động lớn. Năm 2021, tỷ lệ nợ xấu giảm -2,53%; năm 2022, tỷ lệ này giảm mạnh tới -28,57%, cho thấy Bac A Bank đã thực hiện thành công các biện pháp kiểm soát và giảm nợ xấu. Tuy nhiên, năm 2023, tốc độ tăng trưởng tỷ lệ nợ xấu tăng đột biến lên 67,27%, phản ánh sự gia tăng mạnh mẽ của nợ xấu trong năm này. Năm 2024, tốc độ tăng trưởng tỷ lệ nợ xấu vẫn duy trì ở mức cao 34,78%, cho thấy Bac A Bank vẫn đang đối mặt với các thách thức lớn trong việc kiểm soát chất lượng tín dụng. Sự gia tăng nợ xấu trong giai đoạn 2023-2024 có thể tạo áp lực làm suy giảm CAR thông qua việc gia tăng chi phí dự phòng rủi ro.

Dựa trên số liệu từ Bảng 3, tổng dư nợ cho vay và tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay của Bac A Bank trong giai đoạn 2020-2024, cho thấy sự tăng trưởng ổn định, tuy nhiên có sự điều chỉnh trong chiến lược tín dụng qua các năm. Năm 2020, tổng dư nợ cho vay của ngân hàng là 79.440 tỷ đồng. Năm 2021, tổng dư nợ cho vay đạt 84.598 tỷ đồng, tăng trưởng 6,49% so với năm trước, phản ánh sự khó khăn trong việc mở rộng cho vay của Bac A Bank trong điều kiện nền kinh tế đang gặp khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. Đến năm 2022, tổng dư nợ cho vay tăng lên 94.121 tỷ đồng, với tốc độ tăng trưởng đạt 11,26%, cho thấy Bac A Bank đã mở rộng cho vay để tận dụng các cơ hội từ thị trường tín dụng đang có dấu hiệu ấm lên. Tuy nhiên, năm 2023, tổng dư nợ cho vay tiếp tục tăng lên 99.854 tỷ đồng, nhưng tốc độ tăng trưởng giảm xuống còn 6,09%, phản ánh sự thận trọng hơn trong việc cấp tín dụng trong bối cảnh các yếu tố kinh tế không thuận lợi. Năm 2024, tổng dư nợ cho vay đã đạt 109.553 tỷ đồng, với tốc độ tăng trưởng phục hồi lên 9,71%, cho thấy nền kinh tế đang phục hồi và nhu cầu tín dụng tiếp tục tăng cao.

Nhìn chung, dư nợ cho vay của Bac A Bank tăng liên tục trong giai đoạn 2020-2024, song tốc độ tăng trưởng có sự điều chỉnh qua từng năm, đặc biệt giảm

trong năm 2023, phản ánh xu hướng thận trọng hơn trong cấp tín dụng.

Thảo luận

Từ các kết quả phân tích trên, có thể khẳng định rằng CAR và chất lượng cho vay tại Bac A Bank có mối quan hệ chặt chẽ và tác động hai chiều lẫn nhau.

Trước hết, CAR có mối quan hệ hai chiều với tăng trưởng tín dụng. Khi CAR được duy trì ở mức cao, ngân hàng có dư địa vốn lớn hơn để gia tăng tài sản có rủi ro, từ đó mở rộng quy mô dư nợ cho vay. Ngược lại, việc mở rộng tín dụng quá nhanh sẽ làm gia tăng tài sản có rủi ro và gây áp lực làm suy giảm CAR nếu vốn tự có không được bổ sung kịp thời. Thực tế tại Bac A Bank cho thấy, trong giai đoạn 2022-2023, khi CAR giảm từ 8,86% xuống 8,47%, tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay cũng giảm từ 11,26% xuống 6,09%. Ngược lại, năm 2024, khi CAR tăng lên 11,10%, ngân hàng có điều kiện duy trì tăng trưởng tín dụng ở mức 9,71% mà vẫn đảm bảo an toàn vốn.

Bên cạnh đó, CAR có mối liên hệ mật thiết với tỷ lệ nợ xấu thông qua cơ chế hấp thụ rủi ro. CAR cao giúp ngân hàng chủ động trích lập dự phòng và xử lý các khoản nợ xấu mà không làm suy giảm đáng kể năng lực tài chính. Ngược lại, khi CAR ở mức thấp, sự gia tăng nợ xấu sẽ làm tăng chi phí dự phòng, từ đó làm giảm vốn tự có và tiếp tục gây áp lực lên CAR. Thực tế cho thấy, trong giai đoạn CAR suy giảm 2022-2023, tỷ lệ nợ xấu đã tăng từ 0,55% lên 0,92%, phản ánh mối quan hệ đồng biến giữa rủi ro tín dụng và mức độ an toàn vốn.

Như vậy, CAR vừa là chỉ tiêu phản ánh mức độ an toàn vốn, vừa là công cụ điều tiết hoạt động tín dụng. Việc duy trì CAR ở mức hợp lý giúp ngân hàng cân bằng giữa tăng trưởng tín dụng và kiểm soát rủi ro, qua đó nâng cao chất lượng cho vay và đảm bảo phát triển bền vững.

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Dựa trên các phân tích về CAR, tỷ lệ nợ xấu và tổng dư nợ cho vay của Bac A Bank trong giai đoạn 2020-2024, dưới đây là một số khuyến nghị giúp ngân hàng cải thiện chất lượng cho vay và đảm bảo an toàn tài chính bền vững.

Cải thiện tỷ lệ an toàn vốn.

Bac A Bank nên tiếp tục nỗ lực nâng cao tỷ lệ CAR, đặc biệt là trong bối cảnh thị trường thay đổi và CAR của Ngân hàng vẫn còn thấp hơn so với một số ngân hàng khác trong hệ thống. Ngân hàng tăng cường huy động vốn thông qua việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu, hoặc tìm kiếm các nguồn vốn khác để cải thiện cấu trúc vốn, từ đó duy trì tỷ lệ CAR ở mức cao và ổn định. Đồng thời, Bac A Bank tăng cường áp dụng các chuẩn mực Basel II/III trong quản trị rủi ro và tính toán tài sản có rủi ro, nhằm nâng cao năng lực quản trị vốn và duy trì CAR ở mức an toàn theo thông lệ quốc tế.

Tăng cường công tác quản lý tín dụng và kiểm soát nợ xấu.

Ngân hàng tăng cường các biện pháp kiểm tra, đánh giá các khoản vay có rủi ro cao và áp dụng các công nghệ phân tích dữ liệu để cải thiện việc dự đoán các khoản vay tiềm ẩn nợ xấu. Việc này sẽ giúp giảm thiểu sự gia tăng của nợ xấu và bảo vệ chất lượng tín dụng của ngân hàng.

Tập trung vào các sản phẩm tín dụng bền vững.

Ngân hàng nên đẩy mạnh phát triển các sản phẩm tín dụng bền vững, đặc biệt là trong các lĩnh vực ít rủi ro như tín dụng tiêu dùng có bảo đảm, tín dụng xanh hoặc tín dụng phục vụ cho các ngành công nghiệp có tiềm năng tăng trưởng dài hạn. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng tín dụng mà còn giúp Ngân hàng giảm thiểu rủi ro từ các khoản vay có nguy cơ cao.

Cải thiện công tác dự phòng rủi ro.

Với sự gia tăng tỷ lệ nợ xấu trong những năm gần đây, Bac A Bank nên nâng cao mức độ trích lập dự phòng rủi ro để đảm bảo rằng ngân hàng có đủ nguồn lực tài chính để xử lý các khoản nợ không thu hồi được. Việc này sẽ giúp giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực đến CAR và đảm bảo rằng ngân hàng có thể đối phó với các tình huống tài chính bất ngờ.

Giảm sự biến động trong tăng trưởng dư nợ cho vay.

Bac A Bank xây dựng một chiến lược tín dụng bền vững, tránh tăng trưởng quá nhanh trong những năm thị trường thuận lợi, đồng thời vẫn duy trì chất lượng tín dụng ổn định. Mặc dù tổng dư nợ cho vay của ngân hàng đã tăng trưởng mạnh, nhưng tốc độ tăng trưởng vẫn cần được kiểm soát để tránh những rủi ro trong việc gia tăng dư nợ mà không đảm bảo chất lượng.■

Tài liệu tham khảo:

1. Ngân hàng Nhà nước (2023). *Thông tư số 22/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 41/2016/TT-NHNN*.
2. Ngân hàng Nhà nước (2024). *Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*
3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (2020-2024). *Báo cáo tài chính riêng kiểm toán 2020, 2021, 2022, 2023, 2024*.
4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (2020-2024). *Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn 2020, 2021, 2022, 2023, 2024*.
5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần BIDV, Vietcombank, Bac A Bank, ABBank, Viet A Bank (2020-2024). *Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn 2020, 2021, 2022, 2023, 2024*.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ CÔNG CHỨC CỦA CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẬU NGỌC LINH[1], HÀ THỊ LIÊN[2], NGUYỄN THU HÀ[3]

Tóm tắt

Trong bối cảnh TP. Hồ Chí Minh đẩy mạnh mở rộng không gian đô thị, sắp xếp đơn vị hành chính và nâng cao hiệu quả quản trị công, yêu cầu đổi mới phương thức quản lý đội ngũ công chức cấp cơ sở theo hướng hiện đại, minh bạch và dựa trên dữ liệu ngày càng trở nên cấp thiết. Trên cơ sở hệ thống hóa các vấn đề lý luận và phân tích thực trạng triển khai, nghiên cứu này làm rõ những yêu cầu đặt ra đối với chuyển đổi số trong quản lý công chức tại chính quyền cơ sở. Kết quả cho thấy, mặc dù nhận thức và mức độ sẵn sàng của đội ngũ công chức đối với chuyển đổi số ở mức cao, quá trình triển khai vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như dữ liệu chưa được chuẩn hóa, hệ thống phần mềm chưa liên thông hiệu quả, quy trình quản lý còn mang tính thủ công và năng lực số của công chức chưa đồng đều. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý công chức, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng cung ứng dịch vụ công trong bối cảnh phát triển mới.

Từ khóa: *Chuyển đổi số, quản lý công chức, chính quyền cơ sở, TP. Hồ Chí Minh*

DIGITAL TRANSFORMATION IN PUBLIC OFFICIAL MANAGEMENT AT THE GRASSROOTS LEVEL IN HO CHI MINH CITY

Abstract

In Ho Chi Minh City, the expansion of urban space, the reorganization of administrative units, and the growing demand for improving the effectiveness of public governance have created new requirements for managing the contingent of public officials of grassroots authorities in a more modern, transparent, and data-driven manner. By clarifying several theoretical issues and conducting surveys and analyses of the requirements for public official management at the grassroots level, this article proposes several solutions to promote digital transformation in the management of public officials of grassroots authorities in Ho Chi Minh City. These solutions aim to enhance the effectiveness and efficiency of state administration and improve the quality of public service delivery in the context of new development demands.

Keywords: *Digital transformation, public official management, grassroots government, Ho Chi Minh City*

Ngày nhận bài: 27/2/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 05/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, chuyển đổi số đã trở thành một trong những động lực then chốt thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị nhà nước và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính. Việc ứng dụng công nghệ số, khai thác dữ liệu và số hóa quy trình quản lý đang từng bước làm thay đổi căn bản cách thức tổ chức, điều hành và cung ứng dịch vụ công theo hướng minh bạch, linh hoạt và lấy người dân làm trung tâm. Theo đó, chuyển đổi số không chỉ dừng lại ở việc ứng dụng công nghệ thông tin mà còn là quá trình cải cách toàn diện về thể chế, tổ chức và phương thức quản lý trong khu vực công.

Đối với hệ thống chính quyền địa phương, đặc biệt là cấp cơ sở, yêu cầu chuyển đổi số ngày càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh khối lượng công việc hành chính gia tăng, yêu cầu phục vụ người dân ngày càng cao và các hoạt động quản lý ngày càng phụ thuộc vào việc xử lý, khai thác và chia sẻ dữ liệu. Là cấp trực tiếp tổ chức thực thi chính sách và cung cấp dịch vụ công, hiệu quả hoạt động của chính quyền cơ sở phụ thuộc lớn vào năng lực quản lý và chất lượng đội ngũ công chức. Vì vậy, việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý công chức không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản trị mà còn là điều kiện quan trọng để xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại.

Trong bối cảnh đó, Thành phố Hồ Chí Minh được xem là địa phương đi đầu trong triển khai các chương trình chuyển đổi số và xây dựng chính quyền số. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy việc ứng dụng công nghệ số

[1],[2],[3], *Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh; Email: d.nlinh@hcmca.edu.vn*

trong quản lý công chức ở cấp cơ sở vẫn còn những hạn chế nhất định. Hệ thống thông tin quản lý nhân sự chưa được kết nối và khai thác hiệu quả; nhiều quy trình quản lý còn mang tính thủ công; việc sử dụng dữ liệu trong đánh giá, bố trí và phát triển đội ngũ công chức chưa đồng bộ; đồng thời, năng lực số của một bộ phận công chức còn hạn chế.

Xuất phát từ những vấn đề đặt ra trong thực tiễn, nghiên cứu này tập trung phân tích chuyển đổi số trong quản lý công chức của chính quyền cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, làm rõ những yêu cầu và thách thức trong quá trình triển khai. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý công chức, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn hiện nay.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Chuyển đổi số trong quản lý công chức của chính quyền cơ sở là quá trình tái cấu trúc toàn diện các hoạt động quản lý trên nền tảng công nghệ và dữ liệu số, nhằm đổi mới phương thức tổ chức, vận hành và ra quyết định theo hướng minh bạch, hiệu quả và dựa trên dữ liệu. Không chỉ dừng lại ở việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số còn gắn với sự thay đổi căn bản về mô hình quản trị, quy trình tổ chức và cách thức cung ứng dịch vụ công (Vial, 2019; Mergel và cộng sự, 2019).

Thứ nhất, lấy con người làm trung tâm là nguyên tắc xuyên suốt. Công chức không chỉ là đối tượng quản lý mà còn là chủ thể trực tiếp vận hành hệ thống và thực thi công vụ. Do đó, chuyển đổi số cần hướng tới việc hỗ trợ công chức nâng cao hiệu quả công việc thông qua các công cụ và môi trường làm việc số phù hợp, thay vì thay thế vai trò của con người (OECD, 2020) . Đồng thời, việc phát triển năng lực số cho đội ngũ công chức, bao gồm khả năng sử dụng công nghệ và khai thác dữ liệu, là điều kiện quan trọng bảo đảm thành công của quá trình chuyển đổi số (World Bank, 2021).

Thứ hai, bảo đảm tính minh bạch, công khai và trách nhiệm giải trình. Khi các quy trình quản lý công chức được số hóa, thông tin và kết quả quản lý được chuẩn hóa dưới dạng dữ liệu, giúp việc theo dõi và đánh giá trở nên rõ ràng, khách quan hơn. Đồng thời, hệ thống số cho phép ghi nhận đầy đủ quá trình ra quyết định, qua đó nâng cao trách nhiệm giải trình của các chủ thể quản lý, đặc biệt là người đứng đầu (OECD, 2020).

Thứ ba, bảo đảm tích hợp, liên thông và đồng bộ dữ liệu. Trong môi trường số, dữ liệu chỉ phát huy giá trị khi các hệ thống thông tin có khả năng kết nối và chia sẻ thông tin với nhau. Tuy nhiên, thực tế dữ liệu công chức còn phân tán, thiếu nhất quán giữa các hệ thống và cấp quản lý. Vì vậy, chuyển đổi số đòi hỏi xây dựng các hệ thống có khả năng tích hợp và liên thông dữ liệu giữa các cơ quan (Nguyễn Thế Vinh, 2025; Nguyễn Thị Thu Vân, 2024; Mergel và cộng sự, 2019).

Thứ tư, bảo đảm tính linh hoạt và khả năng thích ứng với công nghệ. Chuyển đổi số là quá trình liên tục, chịu tác động mạnh từ sự phát triển nhanh của công nghệ, do đó các hệ thống quản lý cần được thiết kế theo kiến trúc mở, cho phép nâng cấp và tích hợp công nghệ mới. Đồng thời, các cơ quan cần đổi mới phương thức tổ chức và ra quyết định dựa trên dữ liệu nhằm nâng cao khả năng thích ứng và đổi mới (Grigalashvili, 2023).

Thứ năm, bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin. Dữ liệu công chức là nguồn lực quan trọng nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro về an ninh mạng. Do đó, cần triển khai các cơ chế kiểm soát truy cập, phân quyền và các giải pháp kỹ thuật phù hợp nhằm bảo vệ hệ thống dữ liệu, đồng thời bảo đảm tính ổn định và độ tin cậy của hệ thống quản lý (OECD, 2020).

Thứ sáu, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và bền vững. Chuyển đổi số cần hướng tới nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng hợp lý nguồn lực thông qua số hóa hồ sơ, tự động hóa quy trình và khai thác dữ liệu phục vụ điều hành. Đối với chính quyền cơ sở, việc triển khai cần có trọng tâm, phù hợp với điều kiện thực tiễn và bảo đảm khả năng duy trì lâu dài, tránh đầu tư dàn trải hoặc nhanh chóng lạc hậu (Phan Hoàng Ngọc Anh, 2025; Vial, 2019).

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu thứ cấp được sử dụng để hệ thống hóa cơ sở lý luận về chuyển đổi số trong quản lý công chức của chính quyền cơ sở. Các nguồn tài liệu được khai thác bao gồm các văn bản pháp luật, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số và quản lý công chức; các báo cáo, chương trình chuyển đổi số của địa phương cùng các công trình nghiên cứu khoa học có liên quan.

Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi nhằm thu thập thông tin từ đội ngũ cán bộ, công chức đang công tác tại ủy ban nhân dân các phường, xã trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Bảng hỏi được thiết kế gồm hai phần: phần thông tin cá nhân của người trả lời khảo sát và phần nội dung tập trung vào các vấn đề như mức độ cần thiết của chuyển đổi số trong quản lý công chức, năng lực số của công chức cơ sở, các yếu tố ảnh hưởng, thực trạng triển khai và mức độ quan trọng của các giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số. Nhóm nghiên cứu đã phát ra và thu về 486 phiếu khảo sát hợp lệ. Thời gian khảo sát từ tháng 10/2025 đến tháng 01/2026. Dữ liệu thu thập được tổng hợp và phân tích nhằm phục vụ cho việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp.

THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ CÔNG CHỨC CỦA CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Trên cơ sở kết quả khảo sát thực tiễn (Bảng 1, 2 và 3), có thể nhận định rằng chuyển đổi số trong quản lý công chức tại chính quyền cơ sở TP. Hồ Chí Minh đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng, song đồng thời cũng đặt ra nhiều vấn đề mang tính hệ thống cần tiếp tục giải quyết, cụ thể như sau:

Thứ nhất, về nhận thức và sự sẵn sàng của đội ngũ công chức, đây là điểm sáng nổi bật trong quá trình triển khai chuyển đổi số. Kết quả khảo sát cho thấy trên 95% công chức đánh giá chuyển đổi số là cần thiết hoặc rất cần thiết trong các khâu quản lý (với mức điểm là trên 4,38/5), trong đó lĩnh vực quản lý hồ sơ và dữ liệu đạt tỷ lệ cao nhất; đồng thời, 77,3% công chức thể hiện sự sẵn sàng tham gia. Điều này chứng tỏ rào cản tâm lý đối với đổi mới trong khu vực công đã cơ bản được tháo gỡ. Tuy nhiên, mức độ đánh giá thực trạng chỉ dao động trong khoảng từ 3,13 đến 3,22/5. Khoảng cách này phản ánh rõ thực tế rằng hệ thống phần mềm quản lý công chức hiện hành chủ yếu thực hiện chức năng số hóa và lưu trữ hồ sơ, chưa phát triển thành một hệ thống quản trị nguồn nhân lực số có khả năng phân tích dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định. Ngoài ra, năng lực số của đội ngũ chưa đồng đều, vẫn tồn tại một bộ phận công chức, đặc biệt ở nhóm tuổi cao, gặp khó khăn trong việc tiếp cận và sử dụng công nghệ, làm hạn chế hiệu quả triển khai thực chất.

Thứ hai, về khung pháp lý số và giá trị của hồ sơ điện tử, hệ thống quản lý công chức đã từng bước được thiết kế theo hướng bảo đảm tính pháp lý của dữ liệu số. Việc tích hợp minh chứng điện tử và chữ ký số cá nhân góp phần nâng cao độ tin cậy và xác thực của hồ sơ, tạo nền tảng cho việc thay thế dần hồ sơ giấy. Một số yếu tố tự động hóa đã được tích hợp vào hệ thống, như cảnh báo phụ cấp, liên kết dữ liệu thời gian công tác hay quy trình điện tử nội bộ, góp phần nâng cao tính chính xác và kỷ luật hành chính.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy mức độ thực hiện các nội dung chuyển đổi số chỉ đạt từ 3,13 đến 3,22 trên thang đo 5 điểm, trong khi mức độ cần thiết đều ở mức cao. Các quy định hiện hành về quản lý công chức vẫn mang nặng tính thủ tục truyền thống, khiến hệ thống số chủ yếu mô phỏng lại quy trình giấy tờ, điều này phản ánh thực tế rằng chuyển đổi số hiện nay chủ yếu dừng ở mức số hóa và tin học hóa, chưa phát triển thành hệ thống quản trị nguồn nhân lực số có khả năng phân tích dữ liệu, dự báo và hỗ trợ ra quyết định, đặc biệt trong các khâu quy hoạch, sử dụng và đánh giá công chức.

Thứ ba, với quy mô lên tới 177.902 hồ sơ, khối lượng công việc đã tạo ra áp lực rất lớn đối với cấp cơ sở. Trong giai đoạn đầu triển khai, việc tập trung xử lý tại cấp này đặt ra nhiều thách thức, đặc biệt là yêu cầu số hóa toàn bộ hồ sơ, bao gồm việc scan và đính kèm lại các minh chứng lịch sử. Đồng thời, quá trình cấu hình và sử dụng chữ ký số, cùng với sự gia tăng đáng kể của khối lượng công việc hành chính, càng làm gia tăng khó khăn trong tổ chức thực hiện.

BẢNG 1: SỰ CẦN THIẾT PHẢI CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ CÔNG CHỨC CỦA CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Mức độ đánh giá	Tần suất	Tỷ lệ %	% hợp lệ	% tích luỹ
Không cần thiết	2	0,4	0,4	0,4
Ít cần thiết	1	0,2	0,2	0,6
Bình thường	10	2,1	2,1	2,7
Cần thiết	187	38,5	38,5	41,2
Rất cần thiết	286	58,8	58,8	100,0
Tổng cộng	486	100,0	100,0	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng SPSS

BẢNG 2: KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ SỰ SẴN SÀNG CỦA CÔNG CHỨC CƠ SỞ KHI CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ CÔNG CHỨC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY

Mức độ đánh giá	Tần suất	Tỷ lệ %	% hợp lệ	% tích luỹ
Rất sẵn sàng	76	15,6	15,6	15,6
Sẵn sàng	300	61,7	61,7	77,4
Bình thường	84	17,3	17,3	94,7
Chưa sẵn sàng	26	5,3	5,3	100,0
Không sẵn sàng	00	00	00	100,0
Tổng cộng	486	100,0	100,0	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng SPSS

Về mặt kỹ thuật, hệ thống phần mềm quản lý bước đầu đã đáp ứng yêu cầu tiếp nhận và vận hành dữ liệu trong bối cảnh sáp nhập đơn vị hành chính và triển khai mô hình chính quyền hai cấp. Cơ chế hồ sơ tự khai cùng các chức năng xử lý dữ liệu hàng loạt đã góp phần giảm tải đáng kể áp lực nhập liệu ban đầu.

Tuy nhiên, dữ liệu công chức hiện vẫn chưa được chuẩn hóa và đồng bộ một cách hiệu quả. Sự khác biệt về lịch sử quản lý và quy chuẩn nghiệp vụ giữa các đơn vị trước sáp nhập đã dẫn đến tình trạng trùng lặp và sai lệch thông tin. Trong khi đó, hệ thống chưa đủ khả năng tự động làm sạch dữ liệu, khiến phần lớn công việc xử lý vẫn phải thực hiện thủ công với khối lượng lớn (Sở Nội vụ TP. Hồ Chí Minh, 2025).

Thứ tư, về mức độ liên thông và phát triển hệ sinh thái số, hệ thống bước đầu có khả năng tích hợp kỹ thuật thông qua các giao diện lập trình (API) và thích ứng với cấu trúc tổ chức mới. Tuy nhiên, các phần

BẢNG 3: KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ CÔNG CHỨC CỦA CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Nội dung/Tiêu chí	Số lượng	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Chuyển đổi số trong quy hoạch, tuyển dụng và bổ nhiệm công chức	486	1	5	3,14	,818
Chuyển đổi số trong đào tạo và phát triển năng lực công chức	486	1	5	3,20	,783
Chuyển đổi số trong tổ chức và sử dụng công chức	486	1	5	3,21	,802
Chuyển đổi số trong kiểm tra, giám sát, đánh giá, khen thưởng và kỷ luật công chức	486	1	5	3,13	,825
Chuyển đổi số trong quản lý hồ sơ và dữ liệu công chức	486	1	5	3,22	,828
Xây dựng hệ sinh thái số hỗ trợ quản lý công chức	486	1	5	3,15	,813

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng SPSS

mềm nghiệp vụ hiện vẫn vận hành rời rạc, chưa được kết nối hiệu quả với các hệ thống liên quan như giải quyết thủ tục hành chính, quản lý công việc hay tiếp nhận phản ánh của người dân. Sự thiếu liên thông này làm hạn chế khả năng khai thác và tái sử dụng dữ liệu, khiến dữ liệu số chưa thực sự trở thành nguồn lực phục vụ quản lý và đánh giá hiệu quả công việc.

Nhìn chung, chuyển đổi số trong quản lý công chức tại chính quyền cơ sở TP. Hồ Chí Minh hiện đang ở giai đoạn chuyển tiếp, với đặc trưng là sự đan xen giữa phương thức quản lý truyền thống và các yếu tố số hóa hiện đại. Những kết quả đạt được chủ yếu tập trung ở khía cạnh nhận thức, số hóa dữ liệu và hỗ trợ tác nghiệp, trong khi các vấn đề cốt lõi vẫn nằm ở chuẩn hóa dữ liệu, liên thông hệ thống, năng lực con người và hoàn thiện thể chế.

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Trên cơ sở các vấn đề đặt ra từ thực tiễn, việc thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý công chức công chức tại chính quyền cơ sở TP. Hồ Chí Minh cần được triển khai theo hướng đồng bộ, có trọng tâm và mang tính đột phá, tập trung vào bốn nhóm giải pháp cốt lõi sau:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế và chính sách. Trước hết, cần công nhận đầy đủ giá trị pháp lý của hồ sơ điện tử, trong đó sơ yếu lý lịch điện tử và các biểu mẫu có chữ ký số phải được thừa nhận tương đương hồ sơ giấy, tiến tới loại bỏ hoàn toàn việc nộp song song hai hình thức. Đây là điều kiện tiên quyết để chuyển đổi từ số hóa sang vận hành số thực chất. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với vị trí việc làm, cho phép chính quyền cơ sở chủ động hơn trong việc thuê ngoài dịch vụ công nghệ thông tin hoặc bố trí, luân chuyển nhân sự phục vụ chuyển đổi số. Việc này không chỉ tăng tính linh hoạt mà còn giúp giải quyết bài toán thiếu hụt nhân lực công nghệ tại cơ sở. Ngoài ra, cần đổi mới chính sách đãi ngộ theo hướng dựa trên dữ liệu hiệu suất, trong đó thu nhập tăng thêm, thi đua - khen thưởng phải được xác định trên cơ sở dữ liệu tự động (tiến độ xử lý hồ sơ, mức độ hài lòng của người dân…), thay vì đánh giá cảm tính. Đồng thời, cần có cơ chế ưu tiên đối với đội ngũ làm công tác công nghệ thông tin và quản trị dữ liệu. Đặc biệt, cần thể chế hóa nguyên tắc quy định bắt buộc về chia sẻ và liên thông dữ liệu giữa các hệ thống, qua đó tạo điều kiện hình thành hệ sinh thái số thống nhất.

Thứ hai, đổi mới quy trình quản lý công chức. Trong công tác quy hoạch và tuyển dụng, cần chuyển sang hình thức thi tuyển trực tuyến trên máy tính, đồng thời ứng dụng phân tích dữ liệu hồ sơ để xác định nhu cầu nhân sự, phát hiện khoảng trống năng lực và hỗ trợ ra quyết định quy hoạch cán bộ. Đối với đào tạo và phát triển, cần xây dựng hệ thống quản lý học tập (LMS) tích hợp, cho phép tự động ghi nhận kết quả học tập, chứng chỉ vào hồ sơ công chức, loại bỏ hoàn toàn khâu nhập liệu thủ công và nâng cao tính minh bạch. Trong đánh giá, khen thưởng và kỷ luật, cần liên thông hệ thống quản lý công chức với các nền tảng nghiệp vụ (một cửa điện tử, quản lý công việc…) để tự động trích xuất dữ liệu đầu ra (khối lượng công việc, tiến độ, mức độ hài lòng của người dân) làm căn cứ đánh giá khách quan, hạn chế tối đa yếu tố cảm tính. Đồng thời, cần thúc đẩy phương thức làm việc linh hoạt trên môi trường số, bao gồm làm việc từ xa kết hợp trực tiếp, ứng dụng chữ ký số trong phê duyệt hồ sơ, khai thác trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ tra cứu và xử lý văn bản, qua đó nâng cao hiệu suất và giảm áp lực hành chính.

Thứ ba, cải thiện công nghệ và dữ liệu. Trước hết, cần ưu tiên làm sạch và chuẩn hóa dữ liệu công chức, kết hợp giữa cơ chế "hồ sơ tự khai" với các công nghệ như nhận dạng ký tự quang học (OCR) để đối chiếu minh chứng, đồng thời sử dụng các công cụ tích hợp (API) để tái cấu trúc và đồng bộ dữ liệu sau sáp nhập. Chuyển đổi phần mềm quản lý công chức từ mô hình lưu trữ tĩnh sang quản trị động, tích hợp các chức năng phân tích, dự báo và cảnh báo tự động (như đến hạn nâng lương, nghỉ hưu, thiếu hụt nhân sự…), đồng thời kết nối với hệ thống đào tạo để hình thành hồ sơ năng lực số toàn diện. Một yêu cầu then chốt là tăng cường tích hợp và liên thông

dữ liệu, kết nối hệ thống quản lý công chức với cơ sở dữ liệu quốc gia và các nền tảng điều hành của Thành phố thông qua trục tích hợp LGSP, từ đó hình thành hệ sinh thái số thống nhất. Bên cạnh đó, cần ứng dụng các công cụ phân tích dữ liệu và bảo đảm an toàn thông tin, bao gồm xây dựng bảng điều khiển (dashboard) phục vụ lãnh đạo ra quyết định, triển khai trợ lý ảo hỗ trợ công chức, đồng thời bảo đảm hệ thống đạt tiêu chuẩn an toàn thông tin theo quy định, vận hành trên nền tảng điện toán đám mây và áp dụng chữ ký số chuyên dùng.

Thứ tư, nâng cao năng lực số của đội ngũ công chức. Cần xây dựng và chuẩn hóa khung năng lực số theo vị trí việc làm, chuyển từ đánh giá dựa trên văn bằng sang năng lực thực chất. Theo đó, có thể phân thành ba nhóm: lãnh đạo (ra quyết định dựa trên dữ liệu), tham mưu (phân tích và xử lý dữ liệu) và thừa hành (vận hành hệ thống, hỗ trợ người dân). Đồng thời, phát triển hệ sinh thái học tập số (E-learning) theo hướng mở, linh hoạt và cá nhân hóa, cho phép công chức học tập liên tục và tự động cập nhật kết quả vào hồ sơ năng lực. Gắn đào tạo với thực tiễn công việc, tích hợp các công cụ hướng dẫn, cảnh báo lỗi hoặc trợ lý ảo trực tiếp trong phần mềm nghiệp vụ, giúp công chức "vừa làm vừa học", giảm áp lực tiếp cận công nghệ. Cuối cùng, cần gắn năng lực số với cơ chế đãi ngộ và thăng tiến, coi kỹ năng số là tiêu chí bắt buộc trong đánh giá, thi đua và bổ nhiệm, qua đó tạo động lực thực chất cho đội ngũ công chức đổi mới tư duy và nâng cao năng lực thích ứng.

KẾT LUẬN

Chuyển đổi số trong quản lý công chức tại chính quyền cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh là xu thế tất yếu và yêu cầu cấp bách trong bối cảnh đô thị hóa và tái cấu trúc mô hình chính quyền. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quá trình này đã hình thành những nền tảng ban đầu về nhận thức, dữ liệu và ứng dụng công nghệ, nhưng về thực chất vẫn dừng ở mức số hóa và hỗ trợ tác nghiệp, chưa chuyển hóa thành quản trị công chức dựa trên dữ liệu. Vấn đề hiện nay là sự thiếu đồng bộ giữa thể chế, dữ liệu, công nghệ và năng lực đội ngũ. Dữ liệu chưa chuẩn hóa, hệ thống chưa liên thông, quy trình vẫn mang tính thủ công, trong khi năng lực số của công chức chưa đáp ứng yêu cầu vận hành môi trường số. Do đó, trọng tâm trong giai đoạn tới không phải là mở rộng công nghệ, mà là chuyển đổi mô hình quản lý: từ "số hóa hồ sơ" sang "quản trị công chức thông minh", trong đó dữ liệu trở thành nền tảng cho đánh giá, dự báo và ra quyết định. Để đạt được điều này, cần triển khai đồng bộ các giải pháp về thể chế, quy trình, công nghệ và nguồn nhân lực, trong đó đặc biệt nhấn mạnh vai trò của nâng cao năng lực số và tái cấu trúc đào tạo, bồi dưỡng công chức theo vị trí việc làm, hướng tới cải cách toàn diện, xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, hiện đại và vận hành dựa trên dữ liệu.■

Tài liệu tham khảo:

1. Grigalashvili, V. (2023). Digital government and digital governance: grand concept. *International Journal of Scientific and Management Research*, 6(02).
2. Mergel, I., Edelmann, N., & Haug, N. (2019). Defining digital transformation: Results from expert interviews. *Government Information Quarterly*, 36(4), 101385.
3. Nguyễn Thế Vinh (2025). *Xây dựng chính quyền đô thị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả hiện nay (qua khảo sát tại Bình Dương)*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Thị Thu Vân (2024). Chuyển đổi số trong quản lý cán bộ, công chức, viên chức. *Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử*, 340, 36–41.
5. OECD. (2020). *The OECD Digital Government Policy Framework: Six dimensions of a digital government*. OECD Publishing.
6. Phan Hoàng Ngọc Anh (2025). *Chuyển đổi số trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức - Động lực quan trọng thúc đẩy phát triển TP. Hồ Chí Minh trong bối cảnh mới.* https://lyluanchinhtri.vn/chuyen-doi-so-trong-thuc-thi-cong-vu-cua-doi-ngu-can-bo-cong-chuc-dong-luc-quan-trong-thuc-day-phat-trien-thanh-pho-ho-chi-minh-trong-boi-canh-moi-6865.html
7. Sở Nội vụ TP. Hồ Chí Minh (2025). *Tờ trình số 7478/TTr-SNV ngày 23/10/2025 về việc triển khai cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp*.
8. Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
9. UBND TP. Hồ Chí Minh (2025a). *Đề án số 4353/ĐA-UBND ngày 04/12/2025 về rà soát, sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức, viên chức tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh*.
10. UBND TP. Hồ Chí Minh (2025b). *Tờ trình số 391/TTr-UBND ngày 19/9/2025 về tình hình quản lý, sử dụng biên chế năm 2025 và đề xuất giao biên chế sau khi sắp xếp của TP. Hồ Chí Minh năm 2026*.
11. Vial, G. (2019). Understanding digital transformation: A review and a research agenda. *The Journal of Strategic Information Systems*, 28(2), 118-144.
12. World Bank (2021). *GovTech maturity index: The state of public sector digital transformation*. World Bank Publications.

TÁC ĐỘNG CỦA DU LỊCH ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÙNG NAM TRUNG BỘ: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU BẢNG HIỆU ỨNG CỐ ĐỊNH VỚI SAI SỐ DRISCOLL-KRAAY

LÊ HOÀNG THỊ NGÂN HÀ[1]

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích tác động của du lịch tới tăng trưởng kinh tế địa phương tại 5 tỉnh Nam Trung Bộ giai đoạn 2010-2024 trên cơ sở mô hình dữ liệu bảng tác động cố định theo tỉnh, có kiểm soát hiệu ứng năm. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi tốc độ tăng doanh thu du lịch 10% thì tốc độ tăng GRDP là khoảng 0,79 điểm phần trăm. Ngược lại, tỷ lệ lao động qua đào tạo có hệ số âm và thường đạt ý nghĩa thống kê, phản ánh khả năng lệch pha giữa kỹ năng được đào tạo và nhu cầu thực tế của thị trường lao động du lịch. Các biến còn lại như Tỷ lệ phòng khách sạn 3-5 sao và PCI chưa cho thấy tác động ổn định trong ngắn hạn. Các kiểm tra độ bền (thay đổi DK-lag, cụm hóa theo tỉnh, mô hình động, placebo và CCE-LOO) đều cho kết quả nhất quán. Từ đó, nghiên cứu đề xuất ưu tiên nâng chất lượng và giá trị gia tăng của cầu du lịch, đồng thời tăng cường gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp du lịch tại địa phương.

Từ khóa: *Du lịch, tăng trưởng kinh tế, FEM, Driscoll-Kraay, Nam Trung Bộ, Việt Nam*

ASSESSING THE IMPACT OF TOURISM ON REGIONAL ECONOMIC GROWTH: A FIXED EFFECTS PANEL ANALYSIS WITH DRISCOLL-KRAAY STANDARD ERRORS IN SOUTH CENTRAL

Abstract

This study examines the impact of tourism on local economic growth across five provinces in the South Central Coast of Viet Nam over the period 2010–2024, using a province-level fixed effects panel model with year controls and Driscoll-Kraay standard errors. The results indicate that the growth rate of tourism revenue has a positive and statistically significant effect at the 1% level on GRDP growth. Specifically, a 10% increase in tourism revenue growth is associated with an approximately 0.79 percentage point increase in GRDP growth. In contrast, the share of trained labor exhibits a negative and often statistically significant coefficient, suggesting a potential mismatch between formal training and the actual skill demands of the tourism labor market. Other variables, including the proportion of 3-5-star hotel rooms and the Provincial Competitiveness Index (PCI), do not show consistent short-term effects. A series of robustness checks-including alternative Driscoll-Kraay lag structures, clustering at the provincial level, dynamic specifications, placebo tests, and CCE-LOO estimations-yield consistent results. Based on these findings, the study recommends prioritizing improvements in the quality and value-added of tourism demand, alongside strengthening linkages between educational institutions and tourism enterprises at the local level.

Keywords: *Tourism, economic growth, fixed effects model, Driscoll-Kraay, South Central Coast, Viet Nam*

Ngày nhận bài: 16/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 27/3/2026; Ngày duyệt đăng: 23/4/2026

GIỚI THIỆU

Du lịch ngày càng giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, không chỉ đóng góp trực tiếp vào GDP và tạo việc làm, mà còn lan tỏa sang các ngành dịch vụ liên quan, thúc đẩy đầu tư hạ tầng và hỗ trợ thu hút vốn quốc tế (WTTC, 2024; UNWTO, 2019; World Bank, 2024). Trong bối cảnh Nhà nước xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, việc đo lường và làm rõ cơ chế tác động của du lịch tới tăng trưởng kinh tế ở cấp địa phương có ý nghĩa thực tiễn và chính sách rõ rệt, bởi đây là cấp thực thi trực tiếp các chương trình phát triển du lịch, đầu tư hạ tầng và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Vùng Nam Trung Bộ được xem là một trong những trọng điểm du lịch của cả nước, sở hữu lợi thế tự

[1]*Trường Đại học Khánh Hòa*
NCS Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng; Email: lehoangthinganha@ukh.edu.vn

nhiên về biển đảo, khí hậu, cảnh quan, đồng thời có tài nguyên văn hóa, lịch sử đặc sắc. Nhờ đó, khu vực này thu hút hàng triệu lượt khách nội địa và quốc tế mỗi năm, đóng góp đáng kể vào GRDP của các địa phương (GSO, 2024). Tuy nhiên, mức độ và cơ chế tác động của du lịch đến tăng trưởng kinh tế Vùng vẫn chưa được lượng hóa một cách hệ thống bằng các bằng chứng thực nghiệm cập nhật; đặc biệt, nghiên cứu ở cấp tỉnh còn mỏng so với các nghiên cứu ở cấp quốc gia hoặc với chuỗi thời gian ngắn (Nunkoo và cộng sự, 2020; World Bank, 2019). Khoảng trống này thể hiện rõ ở giai đoạn sau 2010, khi du lịch biển nghỉ dưỡng và đô thị ven biển phát triển nhanh, trong khi dữ liệu địa phương chưa được chuẩn hóa đầy đủ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này phân tích tác động của du lịch đến tăng trưởng kinh tế vùng Nam Trung Bộ: phân tích dữ liệu bảng hiệu ứng cố định với sai số Driscoll-Kraay, từ đó rút ra các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững dựa trên du lịch tại vùng Nam Trung Bộ (Nghiên cứu sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Khung phân tích của nghiên cứu được xây dựng trên nền tảng các lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại và các cơ chế truyền dẫn, qua đó hoạt động du lịch có thể tác động tới tăng trưởng kinh tế. Nhìn chung, các lý thuyết này cho thấy, du lịch không chỉ tạo ra tác động trực tiếp thông qua mở rộng cầu, mà còn tạo ra các tác động gián tiếp thông qua lan tỏa tri thức, cải thiện năng suất và đa dạng hóa cơ cấu.

Thứ nhất, theo Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh, mà tiêu biểu là mô hình Solow - Swan, tăng trưởng dài hạn chịu chi phối chủ yếu bởi tích lũy vốn và tiến bộ công nghệ ngoại sinh (Solow, 1956; Swan, 1956). Trong cách tiếp cận này, phát triển du lịch có thể được xem như một hình thức mở rộng vốn dưới dạng đầu tư vào hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ (giao thông, lưu trú, tiện ích công cộng), từ đó mở rộng năng lực sản xuất và góp phần cải thiện năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) của nền kinh tế.

Thứ hai, các mô hình tăng trưởng nội sinh nhấn mạnh vai trò của vốn con người, tri thức và đổi mới sáng tạo như những động lực bên trong của tăng trưởng (Romer, 1990; Lucas, 1988). Với đặc trưng là một ngành dịch vụ có cường độ tương tác cao, du lịch tạo môi trường thuận lợi cho lan tỏa kiến thức, học hỏi quản trị, chuẩn hóa quy trình phục vụ và nâng cao kỹ năng lao động. Những lan tỏa này giúp nâng năng suất cận biên của các yếu tố sản xuất và qua đó nâng cao năng suất tổng hợp, tức là tác động của du lịch không chỉ dừng lại ở mở rộng quy mô mà còn ở cải thiện chất lượng tăng trưởng.

Thứ ba, xét ở góc độ cầu vĩ mô, chi tiêu du lịch làm tăng tổng cầu và kích hoạt các mối liên kết trong chuỗi cung ứng du lịch như vận tải, lưu trú, ăn uống, bán lẻ và giải trí, từ đó tạo việc làm, gia tăng thu nhập và tạo nên hiệu ứng số nhân đối với toàn bộ nền kinh tế (Keynes, 1936; UNWTO, 2019; WTTC, 2021). Đây là cơ chế thường được sử dụng để lý giải vì sao gia tăng khách du lịch hoặc chi tiêu du lịch có thể đi kèm với mở rộng sản lượng và việc làm.

Thứ tư, xuất khẩu thúc đẩy tăng trưởng xem du lịch quốc tế như một hình thức xuất khẩu tại chỗ, trong đó du khách mang ngoại tệ và thu nhập vào nền kinh tế sở tại mà không cần vận chuyển hàng hóa qua biên giới. Cơ chế này giúp mở rộng thị trường, nâng cao năng suất theo quy mô và cải thiện cán cân thanh toán (Tugcu, 2014).

Thứ năm, Lý thuyết về đa dạng hóa kinh tế cho rằng, phát triển du lịch giúp cơ cấu kinh tế dịch chuyển khỏi sự phụ thuộc vào các ngành truyền thống mang tính chu kỳ hoặc dễ bị tổn thương trước các cú sốc bên ngoài, từ đó nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế (WTTC, 2024). Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với các địa phương có cơ sở sản xuất còn hẹp, thiếu các ngành công nghiệp chế biến chế tạo có giá trị gia tăng cao.

Thứ sáu, mô hình chu kỳ sống điểm đến của Butler (1980) chỉ ra rằng tác động kinh tế của du lịch không cố định mà biến thiên theo các giai đoạn phát triển điểm đến (khám phá, phát triển, bão hòa và tái thiết). Cùng một mức tăng về khách hoặc chi tiêu du lịch nhưng hiệu ứng lên tăng trưởng có thể khác nhau tùy thuộc vào năng lực hấp thụ, chất lượng dịch vụ và mức độ quản trị điểm đến ở từng giai đoạn.

Nghiên cứu thực nghiệm

Ở góc độ nghiên cứu thực nghiệm tiêu biểu, Waciko và Ismail (2019) sử dụng dữ liệu bảng cho 10 điểm đến du lịch hàng đầu theo Tripadvisor và ước lượng bằng mô hình tác động cố định (kiểm định Hausman ủng hộ mô hình FEM). Kết quả nghiên cứu cho thấy các chỉ báo phản ánh hoạt động du lịch như khách quốc tế, chi tiêu và doanh thu du lịch đều có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đối với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, biến lao động du lịch lại cho tác động âm trong ngắn hạn, qua đó gợi ý khả năng tồn tại khu vực lao động du lịch phi chính thức với năng suất thấp hoặc chi phí điều chỉnh lao động tương đối lớn, làm suy giảm tác động ròng của du lịch trong thời kỳ đầu.

Mở rộng phạm vi mẫu, Shahzad và Azam (2023) sử dụng dữ liệu của 89 quốc gia trong giai đoạn 2000-2020 và xây dựng mô hình đồng thời đưa các yếu tố du lịch, môi trường, thể chế và vốn con người vào phân tích. Kết quả cho thấy du lịch vẫn giữ vai trò thúc đẩy tăng trưởng, song đồng thời gây gia tăng áp lực phát thải CO_2. Vốn con người tác động tích

cực lên tăng trưởng, trong khi bất ổn chính trị làm suy giảm hiệu quả của du lịch cũng như của các nguồn lực khác. Điều này nhấn mạnh tính không đồng nhất của hiệu ứng du lịch dưới sự chi phối của chất lượng thể chế và điều kiện môi trường.

Xét theo chiều sâu cơ cấu ngành, Dorta-González và González-Betancor (2021) với mẫu 24 nước OECD giai đoạn 2008-2018 và mô hình tác động cố định cho thấy các phân ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức và kỹ năng cao hơn trong chuỗi du lịch, chẳng hạn như dịch vụ đại lý hay tổ chức hoạt động giải trí, thường tạo ra mức thu nhập cao hơn đáng kể so với các phân ngành truyền thống như nhà hàng hoặc các hoạt động văn hóa cơ bản. Kết quả này hàm ý rằng, việc mở rộng quy mô du lịch (tăng khách hoặc tăng chi tiêu) không tự động chuyển hóa thành thu nhập hay hiệu quả kinh tế cao hơn nếu không đi kèm dịch chuyển cơ cấu sang các hoạt động có giá trị gia tăng lớn hơn.

Trong nhóm các nước đang phát triển, nghiên cứu của Mahwish và cộng sự (2023) sử dụng bộ dữ liệu bảng gồm 28 quốc gia giai đoạn 2004-2020 và ước lượng bằng mô hình tác động cố định kết hợp sai số chuẩn vững Driscoll-Kraay. Kết quả cho thấy, doanh thu du lịch quốc tế có tác động dương rất có ý nghĩa đến GDP, đồng thời chất lượng thể chế, dòng vốn FDI và lao động có vai trò khuếch đại tác động này. Ở phạm vi hẹp hơn là ASEAN-5, Maulana và cộng sự (2025) với dữ liệu 1995-2023 và các mô hình FEM/REM cũng thu được kết quả nhất quán khi khẳng định cả lượng khách và doanh thu du lịch đều tác động dương có ý nghĩa tới tăng trưởng, trong khi tỷ giá được xác định là biến vĩ mô then chốt trong bối cảnh độ mở cao và cạnh tranh điểm đến gay gắt.

Đối với bối cảnh Việt Nam, Nguyễn Duy Quang và Bùi Quang Bình (2024) nghiên cứu vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn 2010-2023 trên cơ sở hàm sản xuất Cobb-Douglas và sử dụng nhiều kỹ thuật ước lượng khác nhau (OLS, FEM, 3SLS, ARDL). Kết quả cho thấy, tác động của du lịch tới tăng trưởng không xuất hiện tức thời, mà có độ trễ khoảng bốn năm trong ngắn hạn, song lại duy trì được tính bền vững trong dài hạn. Tác động này trở nên rõ nét hơn khi du lịch được đặt trong tổ hợp các yếu tố hỗ trợ như đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực, chuyển đổi số và quá trình đô thị hóa. Điều đó hàm ý rằng, năng lực hấp thụ và lan tỏa của du lịch ở cấp vùng phụ thuộc mạnh vào điều kiện phát triển nền tảng.

Phương pháp nghiên cứu

Khung nghiên cứu

Khung nghiên cứu của bài viết kết hợp các tiếp cận lý thuyết về tăng trưởng kinh tế với bối cảnh thực tiễn của vùng Nam Trung Bộ, khu vực có lợi thế nổi trội về du lịch biển, nghỉ dưỡng cao cấp và các đô thị ven biển nhằm làm rõ cơ chế, qua đó du lịch tác động tới tăng trưởng kinh tế cấp vùng.

Theo lý thuyết cầu kéo và hiệu ứng số nhân, chi tiêu của du khách cùng các dịch vụ liên quan sẽ làm gia tăng tổng cầu, kích hoạt các mắt xích trong chuỗi cung ứng du lịch (vận tải, lưu trú, ăn uống, bán lẻ, dịch vụ giải trí), từ đó thúc đẩy sản xuất, việc làm và thu nhập. Trên nền tảng các mô hình tăng trưởng nội sinh, hệ sinh thái dịch vụ du lịch còn tạo điều kiện để lan tỏa tri thức, học hỏi quản trị và tiêu chuẩn hóa quy trình, đồng thời khuyến khích đầu tư vào hạ tầng và vốn con người, qua đó nâng năng suất cận biên và năng suất nhân tố tổng hợp. Bên cạnh đó, tác động của du lịch có tính lan tỏa liên ngành và chịu sự chi phối của giai đoạn phát triển điểm đến; theo khung chu kỳ sống điểm đến, cường độ tác động có thể khác nhau giữa các giai đoạn khám phá, phát triển, bão hòa và tái thiết, nhấn mạnh vai trò của chất lượng dịch vụ và năng lực quản trị điểm đến.

Từ khung khái niệm này, nghiên cứu lựa chọn 2 nhóm thước đo cốt lõi để lượng hóa cơ chế du lịch - tăng trưởng. *Thứ nhất,* quy mô du lịch được đại diện bằng doanh thu du lịch theo thời gian, phản ánh cầu thực tế và năng lực tạo giá trị của thị trường du lịch địa phương. *Thứ hai,* chất lượng cung ứng được đại diện bằng tỷ lệ phòng khách sạn 3-5 sao, như một chỉ báo về khả năng tiếp đón phân khúc khách chi tiêu cao và mức độ phát triển dịch vụ du lịch cao cấp. Bên cạnh đó, nghiên cứu coi các điều kiện nền gồm mức độ đô thị hóa (URB), chất lượng thể chế cấp tỉnh (PCI) và chất lượng nguồn nhân lực (tỷ lệ lao động qua đào tạo - dH) là những yếu tố có khả năng điều tiết cường độ tác động của du lịch. Sự cải thiện các điều kiện nền này được kỳ vọng khuếch đại kênh du lịch và tăng trưởng thông qua giảm chi phí giao dịch, cải thiện chất lượng cung ứng và nâng khả năng hấp thụ đổi mới.

Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất 3 giả thuyết thực nghiệm: (i) Tăng trưởng doanh thu du lịch có tác động dương và có ý nghĩa thống kê tới Tăng trưởng GRDP (giả thuyết TLG); (ii) Chất lượng cung ứng, đo bằng tỷ lệ phòng 3-5 sao, có mối quan hệ cùng chiều với tăng trưởng và có thể gia tăng hiệu ứng của cầu du lịch; (iii) Các điều kiện nền gồm đô thị hóa, PCI và vốn con người có vai trò hỗ trợ và nhiều khả năng điều tiết cường độ tác động của du lịch.

Khung nghiên cứu định hướng toàn bộ thiết kế thực nghiệm tiếp theo: biến phụ thuộc là Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh, các biến giải thích và biến kiểm soát được đặc tả chủ yếu dưới dạng sai phân hoặc log-sai phân để phản ánh biến động năm sang năm, đồng thời giúp suy luận vững trong điều kiện cỡ mẫu bảng nhỏ.

Dữ liệu và biến nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng cân bằng gồm 5 tỉnh trong giai đoạn 2010-2024 (trước giai đoạn sáp nhập) thuộc vùng Nam Trung Bộ (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận), tạo thành

75 quan sát (N = 5, T = 15). Do các biến được chuyển sang sai phân bậc nhất để loại bỏ xu thế và tiệm cận tính dừng, chuỗi hiệu dụng trong ước lượng là giai đoạn 2011-2024 (T′ = 14). Dữ liệu được thu thập từ Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê của các tỉnh và Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam; các chuỗi được đồng bộ niên độ và quy đổi về cùng mặt bằng giá (khi cần) nhằm đảm bảo khả năng so sánh theo thời gian. Hệ thống biến được sử dụng như sau:

- Biến phụ thuộc:

GRDP: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh 2010, đại diện cho quy mô hoạt động kinh tế địa phương.

Biến độc lập chính:

DTDL (doanh thu du lịch): phản ánh quy mô giá trị kinh tế từ du lịch trên địa bàn tỉnh, là biến đại diện cho kênh cầu du lịch trong giả thuyết TLG.

Biến phản ánh chất lượng cung ứng

CLDL: tỷ lệ buồng/phòng khách sạn 3-5 sao trên tổng số phòng, phản ánh năng lực hạ tầng lưu trú và mức độ phát triển phân khúc dịch vụ cao cấp của điểm đến.

Các biến kiểm soát và điều kiện nền:

H: tỷ lệ lao động qua đào tạo, phản ánh chất lượng nguồn nhân lực và khả năng hấp thụ công nghệ, dịch vụ mới.

URB: tỷ lệ đô thị hóa, phản ánh mức độ phát triển đô thị, hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động du lịch.

PCI: chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đại diện cho chất lượng thể chế, môi trường kinh doanh và chi phí giao dịch ở cấp địa phương.

Mô hình hồi quy

Mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế được kiểm định bằng mô hình dữ liệu bảng với hai dạng ước lượng cơ bản là mô hình tác động cố định (Fixed Effects - FE) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects - RE). Để kiểm soát các cú sốc chung theo thời gian (thay đổi chính sách vĩ mô, chu kỳ kinh tế, đại dịch COVID-19), mô hình đưa thêm hiệu ứng cố định theo năm γ_t. Dạng tổng quát của mô hình nghiên cứu được biểu diễn như sau:

$$dlnGRDP_{it} = \alpha_i + \beta_1 dlnDTDL_{it} + \beta_2 dCLDL_{it} + \beta_3 dURB_{it} + \beta_4 dH_{it} + \beta_5 dPCI_{it} + \gamma_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

α_i là các đặc trưng cố hữu không quan sát được của từng tỉnh (hiệu ứng tỉnh);

γ_t là tác động theo thời gian (hiệu ứng năm);

ε_{it} là sai số ngẫu nhiên.

Các biến GRDP và DTDL được log-hóa và sai phân bậc nhất để thu được tốc độ tăng: $dlnGRDP_{it} = ln(GRDP_{it}) - ln(GRDP_{i,t-1})$, $dlnDTDLit = ln(DTDL_{it}) - ln(DTDL_{i,t-1})$. Cách biến đổi này giúp dữ liệu ổn định hơn, giảm nguy cơ hồi quy giả mạo do xu thế; hệ số ước lượng có thể diễn giải gần với co giãn ngắn hạn và các yếu tố bất biến theo tỉnh qua thời gian được loại bỏ do sai phân.

Với các biến kiểm soát mang tính tỷ lệ hoặc chỉ số (CLDL, URB, dH, PCI), nghiên cứu sử dụng sai phân theo điểm để tránh vấn đề log ở biên 0 và giúp diễn giải trực tiếp hơn mức thay đổi hàng năm. Đặc tả này đồng thời góp phần ổn định phương sai và giảm tự tương quan trong chuỗi.

Kiểm định và lựa chọn mô hình

Nghiên cứu kiểm tra đa cộng tuyến bằng VIF và ma trận tương quan cặp nhằm phát hiện quan hệ tuyến tính cao giữa các biến giải thích (Belsley và cộng sự, 1980; O'Brien, 2007). Tiếp theo, mô hình FE và RE được ước lượng song song, so sánh bằng kiểm định Hausman để lựa chọn bộ ước lượng nhất quán và hiệu quả hơn trong bối cảnh dữ liệu bảng quy mô nhỏ (Hausman, 1978; Baltagi, 2021; Wooldridge, 2010). Các giả định về sai số được chẩn đoán bằng Wald test cho dị phương sai (Greene, 2012), kiểm định Wooldridge cho tự tương quan bậc nhất trong dữ liệu bảng (Wooldridge, 2002), và kiểm định Pesaran CD cho phụ thuộc chéo giữa các đơn vị (Pesaran, 2004, 2015).

Kiểm tra độ bền

Để bảo đảm kết luận không phụ thuộc đặc tả hay phương án suy luận, nghiên cứu thực hiện một số kiểm tra độ bền như sau:

- Bổ sung động học ngắn hạn bằng biến trễ L.dlnGRDPit và L.dlnDTDLit để kiểm soát quán tính và động lực điều chỉnh của du lịch (Wooldridge, 2010; Nickell, 1981).

- Thực hiện kiểm định placebo (lead) với F1.dlnDTDLit như phép thử giả để loại trừ khả năng nhân quả ngược (Angrist và Pischke, 2009).

- Kiểm soát nhân tố chung và phụ thuộc chéo theo tiếp cận CCE (Common Correlated Effects) bằng cách sử dụng trung bình chéo theo năm và biến thể leave-one-out để giảm ảnh hưởng chi phối của từng tỉnh (Pesaran, 2006, 2007; Chudik và Pesaran, 2015).

- So sánh phương án suy luận giữa sai số chuẩn Driscoll-Kraay và cụm hóa theo tỉnh, đồng thời lưu ý vấn đề số cụm nhỏ trong suy luận theo cụm (Driscoll và Kraay, 1998; Cameron và Miller, 2015).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả

Bảng 1 trình bày đặc trưng phân bố của các biến dùng trong ước lượng giai đoạn 2011-2024 (N = 5; T' = 14). Trung bình, tốc độ tăng GRDP theo log-sai phân (dlnGRDP) đạt khoảng 6.5%/năm (SD = 0.038), phản ánh mức biến động tăng trưởng ở mức vừa phải của các tỉnh Nam Trung Bộ trong kỳ nghiên cứu. Ngược lại, biến đại diện cho quy mô du lịch (dlnDTDL) có độ phân tán lớn (SD = 0.557) với biên dao động từ -1.384 đến 1.997, cho thấy doanh thu du lịch chịu những cú sốc mạnh theo thời gian, phù hợp với bối

BẢNG 1: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN DÙNG TRONG ƯỚC LƯỢNG (2011-2024; N=5; T'=14)

Biến	Obs	Mean	SD	Min	Max
dlnGRDP	70	0.0650	0.0383	-0.1057	0.1881
dlnDTDL	70	0.1812	0.5572	-1.3841	1.9972
dCLDL	70	0.0023	0.0709	-0.2746	0.2198
dURB	70	0.0030	0.0144	-0.0327	0.0827
dH	70	0.0084	0.0187	-0.0650	0.0850
dPCI	70	0.7237	2.3123	-5.54	5.14

Nguồn: Tính toán của tác giả

BẢNG 2: MA TRẬN TƯƠNG QUAN CẶP VÀ CHỈ SỐ VIF CỦA CÁC BIẾN ĐỘC LẬP (MẪU ƯỚC LƯỢNG)

	dlnDTDL	dCLDL	dURB	dH	dPCI	VIF
dlnDTDL	1.000					1.12
dCLDL	0.099	1.000				1.11
dURB	-0.257	-0.125	1.000			1.10
dH	-0.189	-0.303	0.179	1.000		1.16
dPCI	0.156	0.091	-0.059	-0.129	1.000	1.04
Mean VIF						1.10

Nguồn: Tính toán của tác giả

BẢNG 3: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH FE VÀ RE THEO TỈNH VÀ THEO NĂM

Biến	FE		RE	
	Hệ số	p-value	Hệ số	p-value
dlnDTDL	0.079	0.000	0.064	0.000
dCLDL	-0.029	0.586	-0.027	0.643
dURB	0.485	0.132	0.214	0.515
dH	-0.253	0.272	-0.357	0.162
dPCI	0.002	0.154	0.003	0.136
_cons	0.048	0.000	0.051	0.000
R^2 (within)	0.607		0.593	
Kiểm định Hausman (FE vs RE)	$\chi^2(4)=14.37$; p=0.006			

Nguồn: Tính toán của tác giả

BẢNG 4: KẾT QUẢ CÁC KIỂM ĐỊNH CHẨN ĐOÁN

Kiểm định	Giá trị thống kê	p-value	Kết luận
Wald test (dị phương sai)	$\chi^2(5) = 48.17$	0.000	Có dị phương sai
Wooldridge test (tự tương quan)	F(1,4)=7.87	0.049	Có tự tương quan bậc 1
Pesaran CD test (phụ thuộc chéo)	-2.79	0.005	Có phụ thuộc chéo

Nguồn: Tính toán của tác giả

cảnh các tỉnh chịu tác động của các đợt bùng nổ hoặc giảm sút khách du lịch và đặc biệt là cú sốc đại dịch COVID-19.

Các biến kiểm soát biến động chậm dCLDL và dURB tăng lần lượt khoảng 0.23 và 0.30 điểm phần trăm mỗi năm; dH tăng khoảng 0.84 điểm phần trăm mỗi năm. Biến dPCI tăng trung bình 0.72 điểm/năm, nhưng dao động khá rộng (SD = 2.31). Cấu trúc này gợi ý đặc tả hỗn hợp log-sai phân (cho các biến quy mô tăng trưởng như GRDP, doanh thu du lịch) và sai phân mức (cho các tỷ lệ/chỉ số biến động chậm) nhằm đưa các chuỗi về cùng thang biến động và giảm xu thế. Đồng thời, dữ liệu bảng với khả năng xuất hiện cú sốc chung theo năm cho thấy nên dùng sai số chuẩn Driscoll–Kraay để xử lý đồng thời dị phương sai, tự tương quan và phụ thuộc chéo.

Kiểm tra đa cộng tuyến

Trước khi ước lượng, nghiên cứu kiểm tra đa cộng tuyến bằng chỉ số VIF và ma trận tương quan cặp. Kết quả cho thấy, tất cả biến độc lập có VIF < 1.2, Mean VIF = 1.10; biến cao nhất là dH = 1.16. Hệ số tương quan cặp đều ở mức vừa phải, không cặp nào vượt 0.8. Do đó, không có đa cộng tuyến đáng kể và toàn bộ biến được giữ lại cho các ước lượng tiếp theo.

Kết quả ước lượng mô hình FE và RE

Sau khi kiểm tra và loại trừ khả năng tồn tại đa cộng tuyến, nghiên cứu ước lượng mô hình dữ liệu bảng theo hai tiếp cận FE và RE đều có kiểm soát hiệu ứng năm. Mục tiêu của bước này là đánh giá sơ bộ sự khác biệt trong kết quả ước lượng, trước khi lựa chọn mô hình phù hợp thông qua kiểm định Hausman.

Kết quả ước lượng Bảng 3 cho thấy ở cả hai mô hình, hệ số của dlnDTDL mang dấu dương và có ý nghĩa cao (p<0.01), cho thấy mở rộng quy mô du lịch gắn với tăng trưởng GRDP cấp tỉnh. Các biến còn lại (dCLDL, dURB, dH, dPCI) không đạt ý nghĩa thống kê trong đặc tả cơ sở này; điều này phù hợp với mô tả dữ liệu phía trên, khi các biến điều kiện nền biến động rất nhỏ qua thời gian.

Kiểm định Hausman cho thấy, mô hình FE phù hợp hơn mô hình RE ($\chi^2(4) = 14.37$; p = 0.006). Do đó, nghiên cứu sử dụng mô hình FE cho các phân tích tiếp theo.

Kiểm định các giả định về sai số

Sau khi lựa chọn mô hình FE làm đặc tả cơ sở, nghiên cứu tiến hành các kiểm định chẩn đoán nhằm đánh giá mức độ thỏa mãn các giả định kinh tế lượng của dữ liệu bảng. Kết quả trình bày tại Bảng 4 cho thấy, mô hình tồn tại dị phương sai (Wald test), tự tương quan bậc 1 (Wooldridge test), và phụ thuộc chéo giữa các tỉnh (Pesaran CD test).

Với việc đồng thời tồn tại cả dị phương sai, tự tương quan và phụ thuộc chéo, đặc biệt trong bối cảnh N nhỏ (5 tỉnh) và T trung bình (14 năm) khiến cho sai số chuẩn thông thường của mô hình FE sẽ không còn tin cậy, dễ dẫn đến kết luận sai về mức ý nghĩa thống kê. Do đó, các ước lượng tiếp theo được suy luận với sai số chuẩn HAC Driscoll-Kraay (lag=3) nhằm đảm bảo tính vững trước ba vi phạm nêu trên.

Kết quả mô hình hiệu chỉnh với sai số chuẩn Driscoll-Kraay

Trên cơ sở kết quả chẩn đoán, nghiên cứu ước lượng lại mô hình FE với sai số chuẩn Driscoll-Kraay (lag = 3) để đồng thời xử lý dị phương sai, tự tương quan theo thời gian và phụ thuộc chéo giữa các tỉnh.

Kết quả ở Bảng 5 cho thấy, biến đại diện cho Quy mô du lịch dlnDTDL mang dấu dương và đạt ý nghĩa

BẢNG 5: KẾT QUẢ MÔ HÌNH FE VỚI SAI SỐ CHUẨN DRISCOLL-KRAAY (LAG=3, HIỆU ỨNG NĂM)

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	t	p-value	Ý nghĩa
dlnDTDL	0.079	0.020	3.93	0.002	***
dCLDL	-0.029	0.033	-0.86	0.404	
dURB	0.485	0.457	1.06	0.308	
dH	-0.253	0.056	-4.52	0.001	***
dPCI	0.002	0.002	1.64	0.124	
_cons	0.084	0.011	7.83	0.000	***
R^2 within	0.607				

*Ghi chú: ***, **, * lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%.*

Nguồn: Tính toán của tác giả

BẢNG 6. ĐỘ BỀN THEO THAM SỐ DK-LAG (FE THEO TỈNH, HIỆU ỨNG NĂM)

Biến	Coef DK lag(1)	p DK lag(1)	Coef DK lag(3)	p DK lag(3)
dlnDTDL	0.079	0.008	0.079	0.002
dCLDL	-0.029	0.460	-0.029	0.404
dURB	0.485	0.293	0.485	0.308
dH	-0.253	0.001	-0.253	0.001
dPCI	0.002	0.199	0.002	0.124
_cons	0.084	0.000	0.084	0.000

Ghi chú: "Coef DK lag(k)": hệ số ước lượng trong mô hình FEM khi tính sai số chuẩn Driscoll-Kraay với độ trễ tối đa k; "p DK lag(k)": p-value tương ứng.

Nguồn: Tính toán của tác giả

thống kê ở mức 1%. Hệ số 0.079 được hiểu là 10% tăng trong tốc độ tăng doanh thu du lịch gắn với 0.79 điểm phần trăm tăng của tốc độ tăng GRDP cấp tỉnh. Nói cách khác, mức tăng đủ lớn về doanh thu du lịch thực sự chuyển hóa thành tăng trưởng kinh tế địa phương, qua đó khẳng định vai trò động lực của du lịch ở các tỉnh Nam Trung Bộ trong giai đoạn 2011-2024.

Ngược lại, biến Tỷ lệ lao động qua đào tạo dH có hệ số âm và ý nghĩa ở mức 1%. Kết quả này trái với kỳ vọng lý thuyết, cho thấy rằng mặc dù chất lượng lao động (đo bằng tỷ lệ lao động qua đào tạo) được cải thiện, nhưng tác động đến tăng trưởng kinh tế chưa rõ rệt, thậm chí theo chiều hướng tiêu cực. Nguyên nhân có thể xuất phát từ sự chưa phù hợp giữa kỹ năng đào tạo và nhu cầu của thị trường lao động, hoặc tình trạng lãng phí nguồn nhân lực khi lao động qua đào tạo chưa được bố trí vào đúng vị trí có khả năng tạo ra giá trị gia tăng. Các biến còn lại gồm dCLDL, dURB và dPCI không đạt ý nghĩa thống kê trong đặc tả ngắn hạn này. Điều này cho thấy, trong giai đoạn nghiên cứu, tác động của các yếu tố này đến tăng trưởng kinh tế chưa rõ rệt hoặc chưa ổn định.

Kiểm tra độ bền

Việc ước lượng với FEM và sai số chuẩn Driscoll-Kraay cho thấy vai trò động lực của du lịch đối với tăng trưởng kinh tế, nhưng để bảo đảm kết luận không phụ thuộc vào một lựa chọn kỹ thuật cụ thể, nghiên cứu tiến hành một loạt kiểm tra độ bền như sau:

Thứ nhất, độ nhạy theo tham số DK-lag.

Bảng 6 cho thấy, khi thay đổi độ trễ tối đa của sai số chuẩn Driscoll-Kraay từ 1 lên 3, hệ số của biến dlnDTDL giữ nguyên 0.079, trong khi p-value cải thiện từ 0.008 xuống 0.002 khi cho phép cấu trúc tự tương quan dài hơi hơn. Điều này cho thấy tác động của du lịch lên tăng trưởng là ổn định trước lựa chọn băng thông HAC. Với hệ số 0.079, có thể diễn giải rằng tăng 10% trong tốc độ tăng doanh thu du lịch gắn với khoảng 0.79 điểm phần trăm tăng trong tốc độ tăng GRDP. Biến dH nhất quán mang dấu âm và có ý nghĩa ở mức 1% trong cả hai cấu hình, trong khi dCLDL, dURB và PCI đều không đạt ý nghĩa trong cả hai cấu hình. Nói cách khác, đổi DK-lag chỉ làm thay đổi sai số chuẩn (p-value), chứ không làm đổi dấu và độ lớn hệ số.

BẢNG 7: SO SÁNH PHƯƠNG ÁN SUY LUẬN: DRISCOLL-KRAAY (LAG = 3) VÀ CỤM HOÁ THEO TỈNH

Biến	Coef DK (tham chiếu)	p DK	Coef Cluster(TINH)	p Cluster
dlnDTDL	0.079	0.002	0.079	0.095
dCLDL	-0.029	0.404	-0.029	0.516
dURB	0.485	0.308	0.485	0.143
dH	-0.253	0.001	-0.253	0.124
dPCI	0.002	0.124	0.002	0.183
_cons	0.084	0.000	0.048	0.046

Ghi chú: "Coef DK (tham chiếu)" và "p DK" là hệ số và p-value từ mô hình FEM với sai số chuẩn Driscoll–Kraay. "Coef Cluster(TINH)" và "p Cluster" là hệ số và p-value từ mô hình FE cùng đặc tả với sai số chuẩn cụm hóa theo tỉnh.

Nguồn: Tính toán của tác giả

BẢNG 8: KIỂM TRA MỞ RỘNG - ĐỘNG HỌC, PLACEBO (LEAD), CCE-LOO

Biến	Coef Động học	p Động học	Coef Placebo	p Placebo	Coef CCE-LOO	p CCE-LOO
dlnDTDL (t)	0.080	0.004			0.068	0.001
L.dlnDTDL	0.019	0.106				
L.dlnGRDP	-0.114	0.140				
F1.dlnDTDL			0.024	0.153		
cm_dtdl_loo					-0.027	0.153
cm_grdp_loo					-0.188	0.497
dCLDL	-0.018	0.600	-0.019	0.734	-0.055	0.110
dURB	0.505	0.297	0.193	0.254	0.345	0.194
dH	-0.239	0.005	-0.273	0.004	-0.338	0.016
dPCI	0.003	0.019	0.002	0.271	0.003	0.011
_cons	0.021	0.226	-0.009	0.684	0.069	0.01

Ghi chú: "Coef Động học"/"p Động học": hệ số/p-value khi mô hình thêm L.dlnGRDP và L.dlnDTDL. "Coef Placebo"/"p Placebo": hệ số/p-value khi dùng F1.dlnDTDL để kiểm tra nhân quả ngược. "Coef CCE-LOO"/"p CCE-LOO": hệ số/p-value trong mô hình CCE leave-one-out.

Nguồn: Tính toán của tác giả

Thứ hai, so sánh phương án suy luận.

Bảng 7 đối chiếu hai cách tính sai số chuẩn: Driscoll-Kraay (lag = 3) và cụm hóa theo tỉnh. Với Driscoll-Kraay, dlnDTDL = 0.079 và p = 0.002 (ý nghĩa 1%); khi cụm hóa theo tỉnh, hệ số giữ nguyên nhưng p tăng lên 0.095 do số cụm rất nhỏ (N = 5), phù hợp kỳ vọng về suy luận thận trọng hơn với cụm nhỏ. Dấu và cỡ ảnh hưởng của dH vẫn ổn định (âm), còn dCLDL, dURB, PCI tiếp tục không ý nghĩa.

Thứ ba, kiểm tra mở rộng động học, placebo và CCE.

Kết quả ở Bảng 8 tiếp tục củng cố độ vững của phát hiện chính. Ở đặc tả động học, thêm L.ΔlnGRDP và L.ΔlnDTDL, hệ số dlnDTDL(t) = 0.080; p = 0.004 (ý nghĩa 1%), các biến trễ không ý nghĩa. Điều này cho thấy tác động của du lịch chủ yếu là đương thời, không có bằng chứng về độ trễ tích lũy.

Ở kiểm định placebo (lead), biến F1.ΔlnDTDL không ý nghĩa (p = 0.153), nên không có dấu hiệu của nhân quả ngược theo kiểu tỉnh tăng trưởng trước rồi du lịch mới tăng sau. Với CCE-LOO tức là kiểm soát nhân tố chung và phụ thuộc chéo bằng trung bình chéo theo năm và loại bỏ ảnh hưởng chi phối của từng tỉnh, hệ số dlnDTDL =0.068 và p = 0.001 (ý nghĩa 1%); các trung bình chéo cm_dtdl_loo không ý nghĩa (p = 0.153) và cm_grdp_loo không ý nghĩa (p = 0.497). Biến dH tiếp tục âm và có ý nghĩa; các biến kiểm soát khác nhìn chung không ổn định về ý nghĩa.

Như vậy, dấu và cỡ ảnh hưởng của du lịch lên tốc độ tăng GRDP ổn định qua toàn bộ phép thử (DK-lag, cụm hoá, động học, placebo, CCE). Các hệ số ước lượng tập trung trong khoảng 0.068-0.080 (ứng với 0.68-0.80 điểm phần trăm cho mỗi 10% tăng trong tốc độ tăng doanh thu du lịch), trong khi tỷ lệ lao động qua đào tạo (dH) liên hệ âm và thường có ý nghĩa.

Thảo luận kết quả

Kết quả thực nghiệm cho thấy, biến đại diện cho Quy mô du lịch là Tốc độ tăng doanh thu du lịch (dlnDTDL) có tác động dương và đạt ý nghĩa thống kê khi đã kiểm soát các yếu tố nền và hiệu chỉnh sai số theo Driscoll–Kraay (lag = 3). Về cỡ ảnh hưởng, hệ số điểm chuẩn khoảng 0.079 (ổn định trong khoảng 0.068-0.080 qua các phép kiểm tra), hàm ý tăng 10% trong tốc độ tăng doanh thu du lịch gắn với khoảng 0.79 điểm phần trăm tăng của tốc độ tăng GRDP. Ngược lại, chỉ báo về Chất lượng cung ứng lưu trú (dCLDL) không mang ý nghĩa thống kê; chỉ báo này có thể chưa phản ánh khai thác công suất hay dịch vụ bổ trợ, nên chưa quan sát thấy tác động trong dữ liệu. Đáng chú ý là Tỷ lệ lao động qua đào tạo (dH) mang hệ số âm và thường có ý nghĩa. Các biến nền như Đô thị hóa (dURB) và Thể chế cấp tỉnh (dPCI) không có ý nghĩa thống kê.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Kết luận

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng cân bằng cho 5 tỉnh Nam Trung Bộ giai đoạn 2010-2024, ước lượng bằng mô hình tác động cố định có hiệu ứng năm và suy luận vững với sai số chuẩn Driscoll-Kraay đã cho thấy, tốc độ tăng doanh thu du lịch tác động dương đến tăng trưởng kinh tế địa phương tại 5 tỉnh Nam Trung Bộ; tức 10% tăng trong tốc độ tăng doanh thu du lịch gắn với 0.79 điểm phần trăm tăng trong tốc độ tăng GRDP. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế địa phương.

Hàm ý chính sách

Từ các kết quả thực nghiệm, có thể rút ra một số hàm ý chính sách quan trọng nhằm nâng cao đóng góp của du lịch đối với tăng trưởng kinh tế vùng Nam Trung Bộ.

Thứ nhất, tiếp tục khẳng định và phát huy vai trò động lực của du lịch. Doanh thu du lịch chứng tỏ có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng GRDP. Vì vậy, các địa phương cần duy trì tốc độ tăng trưởng khách du lịch, đồng thời khuyến khích phát triển các sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao để tối đa hóa mức chi tiêu của khách. Đặc biệt, việc khai thác thị trường khách quốc tế chất lượng cao cần được coi là định hướng chiến lược.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở lưu trú cao cấp. Kết quả cho thấy, tỷ lệ phòng 3-5 sao chưa tạo ra tác động rõ rệt đến tăng trưởng. Điều này gợi ý rằng, sự gia tăng về số lượng khách sạn cao cấp chưa đi kèm với hiệu quả kinh doanh tương ứng. Do đó, chính sách nên tập trung vào nâng cao tỷ lệ lấp đầy phòng, tăng cường liên kết giữa lưu trú với các dịch vụ bổ trợ (ẩm thực, mua sắm, vui chơi giải trí), và triển khai chiến lược tiếp thị đồng bộ để thu hút nhóm khách có khả năng chi tiêu cao.

Thứ ba, cải thiện chất lượng và sự phù hợp của lao động qua đào tạo. Phát hiện tác động âm của biến tỷ lệ lao động qua đào tạo phản ánh sự chưa gắn kết giữa hệ thống đào tạo và nhu cầu thực tế của thị trường lao động du lịch - dịch vụ. Các địa phương cần triển khai đồng bộ các giải pháp: (i) Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng thực hành, chú trọng kỹ năng nghề và ngoại ngữ; (ii) Tăng cường cơ chế phối hợp giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm bảo đảm đầu ra phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; (iii) Khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo và bồi dưỡng lại lao động tại chỗ.

Thứ tư, thúc đẩy chính sách hỗ trợ toàn diện. Bên cạnh tập trung vào du lịch, các yếu tố nền tảng như môi trường đầu tư kinh doanh thông qua chỉ số (PCI) và quá trình đô thị hóa vẫn giữ vai trò quan trọng trong dài hạn. Do đó, chính quyền các tỉnh cần tiếp tục cải thiện hạ tầng đô thị, rút ngắn thủ tục hành chính, khuyến khích hợp tác công - tư và đảm bảo rằng, đầu tư cho du lịch gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững.■

Tài liệu tham khảo:

1. Andrews, D. W. K. (1991). Heteroskedasticity and Autocorrelation Consistent Covariance Matrix Estimation. *Econometrica: Journal of the Econometric Society,* 59, 817-858. https://doi.org/10.2307/2938229.

2. Angrist, J. D., & Pischke, J.-S. (2009). *Mostly Harmless Econometrics*. Princeton University Press.
3. Baltagi, B. H. (2021). *Econometric Analysis of Panel Data* (6th ed.). Wiley.
4. Belsley, D. A., Kuh, E., & Welsch, R. E. (1980). *Regression Diagnostics: Identifying Influential Data and Sources of Collinearity*. Wiley.
5. Cameron, A. C., & Miller, D. L. (2015). A practitioner's guide to cluster-robust inference. *Journal of Human Resources,* 50(2), 317–372.
6. Chudik, A., & Pesaran, M. H. (2015). Common correlated effects estimation of heterogeneous dynamic panel data models with weakly exogenous regressors. *Journal of Econometrics,* 188(2), 393–420.
7. Dorta-González, P., & González-Betancor, S. M. (2021). Employment in Tourism Industries: Are There Subsectors with a Potentially Higher Level of Income?. *Mathematics*, *9*(22), 2844. https://doi.org/10.3390/math9222844.
8. Driscoll, J. C., & Kraay, A. C. (1998). Consistent covariance matrix estimation with spatially dependent panel data. *The Review of Economics and Statistics,* 80(4), 549–560.
9. Greene, W. H. (2012). *Econometric Analysis* (7th ed.). Boston, MA: Pearson Education.
10. GSO (2024). *Niên giám Thống kê 2024*. Nxb Thống kê.
11. Hausman, J. A. (1978). Specification tests in econometrics. *Econometrica,* 46(6), 1251–1271.
12. Höchle, D. (2007). Robust standard errors for panel regressions with cross-sectional dependence. *The Stata Journal,* 7(3), 281–312.
13. Mahwish, S., Bashir, F., & Khan, S. A. (2023). Exploring The Impact of Tourism Development and Governance on Economic Growth of Developing Economies: Evidence from Driscoll-Kraay Approach. *Annals of Social Sciences and Perspective*, 4(2), 515-523. https://doi.org/10.52700/assap.v4i2.343.
14. Maulana, M. S., Shahfina, P. N. Z., Mardhani, M., Andiny, P., & Safuridar. (2025). The impact of tourism on economic growth in ASEAN-5 countries: Evidence from panel data analysis. *International Review of Economics and Financial Issues, 1*(4), 243-256. https://doi.org/10.62941/irefi.v1i4.77.
15. Newey, W. K., & West, K. D. (1994). Automatic lag selection in covariance matrix estimation. *The Review of Economic Studies, 61*(4), 631–653.
16. Nguyễn Duy Quang, Bùi Quang Bình. (2024). Nghiên cứu mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, 22*(8), 31-36.
17. Nickell, S. (1981). Biases in dynamic models with fixed effects. *Econometrica, 49*(6), 1417–1426.
18. Nunkoo, R., Seetanah, B., Jaffur, Z. R. K., Moraghen, P. G. W., & Sannassee, R. V. (2020). Tourism and economic growth: A meta-regression analysis. *Journal of Travel Research*, *59*(3), 404-423.
19. O'Brien, R. M. (2007). A caution regarding rules of thumb for variance inflation factors. *Quality & Quantity, 41*(5), 673-690.
20. Pesaran, M. H. (2004). *General diagnostic tests for cross section dependence in panels* (CESifo Working Paper No. 1229).
21. Pesaran, M. H. (2006). Estimation and inference in large heterogeneous panels with a multifactor error structure. *Econometrica, 74*(4), 967-1012.
22. Pesaran, M. H. (2007). A simple panel unit root test in the presence of cross-section dependence. *Journal of Applied Econometrics, 22*(2), 265-312. https://doi.org/10.1002/jae.951.
23. Pesaran, M. H. (2015). Testing weak cross-sectional dependence in large panels. *Econometric Reviews, 34*(6-10), 1089-1117. https://doi.org/10.1080/07474938.2014.956623.
24. Shahzad, M., & Azam, A. (2023). Tourism, Economic growth, Environment, Human Capital and Political Instability: Heterogeneous linkages. *IRASD Journal of Economics*, *5*(2), 546-565. https://doi.org/10.52131/joe.2023.0502.0145.
25. Thủ tướng Chính phủ. (2020). *Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020: Phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030*.
26. United Nations; European Commission, Eurostat; OECD; & UNWTO. (2010). Tourism Satellite Account: Recommended Methodological Framework 2008 (TSA: RMF 2008), Rev. 1. New York: United Nations. (UN Stats Series F, No. 80/Rev.1).
27. VCCI & USAID. (2024). *Báo cáo Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh (PCI) 2024*.
28. Waciko, K. J., & Ismail, B. (2019). Panel Data Model For Tourism Demand. *International Journal of Scientific & Technology Research, 8*(09), 317-323. https://www.ijstr.org/final-print/sep2019/Panel-Data-Model-For-Tourism-Demand.pdf
29. Wooldridge, J. M. (2002). *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data* (1st ed.). MIT Press.
30. Wooldridge, J. M. (2010). *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data* (2nd ed.). MIT Press.
31. World Bank. (2019). *Taking Stock: Recent Economic Developments of Vietnam -Special Focus: Vietnam's Tourism Developments*. Washington, DC.
32. World Bank. (2024). *World Development Indicators (Vietnam).* Washington, DC: World Bank.
33. World Travel & Tourism Council (WTTC). (2024). *Economic Impact Research – Vietnam*. London: WTTC.

ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM DU LỊCH ĐÊM TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN GIANG NAM[1], LÊ THỊ PHƯƠNG ANH[2]

Tóm tắt

Nghiên cứu đánh giá các điều kiện phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch đêm tại TP. Hồ Chí Minh dựa trên lý thuyết các bên liên quan. Thông qua phương pháp định lượng với n = 268 mẫu từ nhà quản lý, chuyên gia và doanh nghiệp, dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả, kiểm định t-test và ANOVA. Kết quả xác định cảnh quan đô thị và tài nguyên du lịch là 2 lợi thế cạnh tranh cốt lõi; ngược lại, an toàn ban đêm và hạ tầng đô thị là những "điểm nghẽn" cần ưu tiên cải thiện. Nghiên cứu chứng minh sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong nhận thức giữa các nhóm chủ thể theo giới tính, trình độ và kinh nghiệm công tác. Phát hiện này cung cấp hàm ý quản trị quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách về lộ trình phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch đêm bền vững, nhấn mạnh việc phối hợp đồng bộ giữa các bên liên quan nhằm tối ưu hóa năng lực cạnh tranh điểm đến.

Từ khóa: *Sản phẩm dịch vụ du lịch đêm, du lịch đô thị, điều kiện phát triển du lịch, TP. Hồ Chí Minh*

DETERMINANTS OF NIGHT-TIME TOURISM PRODUCT DEVELOPMENT: A CASE STUDY OF HO CHI MINH CITY

Abstract

This study assesses the conditions for developing night-time tourism services in Ho Chi Minh City based on stakeholder theory. Using a quantitative approach with a sample size of 268 respondents, including managers, experts, and business representatives, the data are analyzed through descriptive statistics, independent sample t-tests, and ANOVA. The results identify urban landscape and tourism resources as two core competitive advantages. In contrast, nighttime safety and urban infrastructure are found to be critical bottlenecks requiring priority improvement. The study also reveals statistically significant differences in perceptions among stakeholder groups based on gender, education level, and work experience. These findings provide important managerial implications for policymakers in designing a sustainable development pathway for night-time tourism services, emphasizing the need for coordinated stakeholder engagement to enhance destination competitiveness.

Keywords: *Night-time tourism services, urban tourism, tourism development conditions, Ho Chi Minh City*

Ngày nhận bài: 23/2/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 10/04/2026; Ngày duyệt đăng: 12/04/2026

ĐẶT VẤN DỀ

Trong cạnh tranh điểm đến, phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch (SPDVDL) đêm là chiến lược trọng yếu giúp tối ưu hóa tài nguyên, kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng chi tiêu của du khách. Tại Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh hội tụ đủ tiền đề hạ tầng để tiên phong, song thực tế triển khai còn rời rạc, thiếu tính liên kết hệ thống.

Khoảng trống nghiên cứu hiện nay cho thấy các công trình trong nước chủ yếu dừng lại ở mô tả tiềm năng hoặc đề xuất tổng quát, việc đánh giá định lượng từ góc nhìn đa chiều của các bên liên quan còn hạn chế. Đặc biệt, sự phân hóa nhận thức giữa nhà quản lý, chuyên gia và doanh nghiệp chưa được phân tích hệ thống. Nghiên cứu này tập trung đánh giá thực nghiệm các điều kiện phát triển SPDVDL đêm tại TP. Hồ Chí Minh nhằm trả lời hai câu hỏi: (i) Thực trạng các điều kiện phát triển SPDVDL đêm hiện nay ra sao? và (ii) Có tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong nhận thức giữa các nhóm đối tượng khảo sát?

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Khái niệm và các điều kiện phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch đêm

Kinh tế ban đêm là hệ sinh thái hoạt động kinh tế, văn hóa và dịch vụ diễn ra từ hoàng hôn đến bình minh (Roberts & Eldridge, 2009). Trong đó, SPDVDL đêm là hệ thống dịch vụ đặc thù, kết hợp nghệ thuật ánh sáng và giá trị văn hóa bản địa để tạo ra trải nghiệm dị biệt so với ban ngày (Edwards & Griffin, 2013). Thực nghiệm chứng minh SPDVDL đêm là hạt nhân kéo dài thời gian lưu trú, kích cầu chi tiêu và định hình bản sắc cạnh tranh đô thị (Heath, 2017).

[1]Nghiên cứu sinh - Trường Du lịch, Đại học Huế; Email: ngnam.dl23@hueuni.edu.vn
[2] Trung tâm Thông tin Du lịch - Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam; Email: phuonganhtitc@vietnamtourism.gov.vn

Sự phát triển của SPDVDL đêm phụ thuộc vào hệ sinh thái cộng sinh giữa môi trường đô thị và hệ thống dịch vụ. Kế thừa quan điểm của Roberts & Eldridge (2009) và các nghiên cứu liên quan, khung lý thuyết này xác lập 6 trụ cột điều kiện cốt lõi:

Cảnh quan đô thị: Thiết kế ánh sáng mỹ thuật và không gian công cộng định hình trải nghiệm thị giác và tâm lý du khách (Heath, 2017).

Tài nguyên du lịch: Tích hợp văn hóa, nghệ thuật bản địa, ẩm thực và giải trí tạo tính đặc trưng (Edwards & Griffin, 2013).

Khả năng tiếp cận: Tối ưu hóa giao thông công cộng đêm và hệ thống chỉ dẫn nhằm xóa bỏ rào cản tâm lý về khoảng cách (Roberts & Eldridge, 2009).

An ninh và an toàn: Nhận thức về an toàn trật tự tác động trực tiếp đến hành vi và thời gian lưu trú (Pizam & Mansfeld, 2006).

Cơ sở vật chất kỹ thuật: Sự đồng bộ của mạng lưới lưu trú, nhà hàng, giải trí đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đa dạng (Cooper và nnk., 2008).

Hạ tầng đô thị: Hệ thống giao thông, chiếu sáng và vệ sinh là "xương sống" đảm bảo vận hành thông suốt (Page & Connell, 2014).

Sự khác biệt về nhận thức của các bên liên quan về phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch đêm

Phát triển SPDVDL đêm chịu tác động sâu sắc bởi hệ thống nhận thức của các bên liên quan, những thực thể ảnh hưởng hoặc chịu tác động từ hệ thống (Freeman, 1984). Trong hệ sinh thái du lịch, do khác biệt về vai trò và lợi ích, mỗi nhóm chủ thể (nhà quản lý, doanh nghiệp, chuyên gia) hình thành nhãn quan riêng biệt về điều kiện phát triển (Byrd, 2007). Điều này đặc biệt hệ trọng trong SPDVDL đêm, nơi giao thoa giữa quản trị đô thị và hiệu quả kinh doanh (Heath, 2017). Ngoài ra, các đặc điểm nhân khẩu học như giới tính, trình độ và kinh nghiệm cũng là biến số gây phân hóa trong đánh giá tiềm năng và rủi ro (Hair và nnk., 2010). Nhận diện sự dị biệt này là cơ sở khoa học để xây dựng chính sách điều phối đồng bộ, hài hòa lợi ích và thúc đẩy phát triển bền vững.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ ĐỀ XUẤT KHUNG PHÂN TÍCH

Kế thừa lý thuyết về SPDVDL đêm và hệ sinh thái du lịch đô thị (Roberts & Eldridge, 2009; Edwards & Griffin, 2013; Heath, 2017), nghiên cứu thiết lập khung phân tích đa chiều đánh giá thực trạng SPDVDL đêm tại TP. Hồ Chí Minh qua 2 trục: (1) Mức độ thuận lợi của 6 nhân tố cốt lõi (cảnh quan, tài nguyên, tiếp cận, an toàn, cơ sở vật chất, hạ tầng); (2) Sự phân hóa nhận thức theo các biến định danh.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng qua khảo sát bảng hỏi từ tháng 7-9/2025, thu thập n=268 mẫu hợp lệ từ nhà quản lý, chuyên gia và doanh nghiệp. Các biến được đo lường bằng thang đo Likert

BẢNG 1. ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN THUẬN LỢI CHO PHÁT TRIỂN SPDVDL ĐÊM

Các nhóm điều kiện thuận lợi	GTTB (*)	Các biến độc lập (Giá trị P)			
		Giới tính	Trình độ	Kinh nghiệm	Đối tượng
Cảnh quan đô thị ban đêm	4.10	0.451	0.176	0.009	0.281
Tài nguyên du lịch đêm	3.99	0.280	0.099	0.303	0.185
Khả năng tiếp cận	3.59	0.566	0.000	0.325	0.000
An toàn ban đêm	2.72	0.028	0.480	0.252	0.003
Cơ sở vật chất kỹ thuật	3.99	0.840	0.501	0.495	0.091
Hạ tầng đô thị	2.77	0.531	0.204	0.776	0.965

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát tháng 7-9/2025

Ghi chú: (*): 1 = Rất không đồng ý – 5 = Rất đồng ý.

HÌNH 2: MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN THUẬN LỢI CHO PHÁT TRIỂN SPDVDL ĐÊM

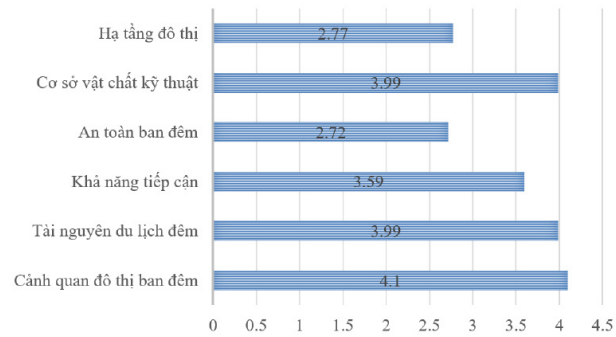

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát tháng 7-9/2025

BẢNG 2. KIỂM ĐỊNH SỰ KHÁC BIỆT TRONG ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN SPDVDL ĐÊM

Biến đặc điểm mẫu	Điều kiện có sự khác biệt	Giá trị P	Kết luận
Giới tính	An toàn ban đêm	0.028	Có khác biệt
Trình độ	Khả năng tiếp cận	0.000	Có khác biệt
Kinh nghiệm	Cảnh quan đô thị ban đêm	0.009	Có khác biệt
Đối tượng khảo sát	Khả năng tiếp cận	0.000	Có khác biệt
	An toàn ban đêm	0.003	Có khác biệt

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát tháng 7-9/2025

5 mức độ. Dữ liệu xử lý bằng thống kê mô tả, kiểm định t-test và ANOVA nhằm xác định giá trị trung bình và phân tích sự khác biệt quan điểm giữa các nhóm đối tượng. Cách tiếp cận này giúp nhận diện "khoảng cách" trong tư duy quản trị, làm cơ sở đề xuất giải pháp đồng thuận và khả thi cho SPDVDL *đêm.*

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Tổng mẫu khảo sát bao gồm: 34 nhà quản lý, 55 chuyên gia và 179 doanh nghiệp (chủ yếu thuộc

lĩnh vực lữ hành, ẩm thực, lưu trú). Cơ cấu mẫu ghi nhận 57.5% nam và 42.5% nữ. Về trình độ, 67.9% đối tượng đạt trình độ cao đẳng/đại học và 20.9% có trình độ sau đại học. Tỷ lệ nhân sự có trình độ chuyên môn cao chiếm ưu thế không chỉ đảm bảo tính đại diện mà còn gia tăng độ tin cậy cho các đánh giá về hệ sinh thái du lịch đêm tại TP. Hồ Chí Minh.

Đánh giá điều kiện phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch đêm

Kết quả cho thấy các điều kiện phát triển SPDVDL đêm tại TP. Hồ Chí Minh có sự phân hóa rõ rệt. Cảnh quan đô thị (GTTB = 4.10) và Tài nguyên du lịch (GTTB = 3.99) nhận đánh giá cao nhất, khẳng định lợi thế về không gian ánh sáng và hệ sinh thái văn hóa - ẩm thực đặc trưng, tương đồng với quan điểm của Heath (2017) và Edwards & Griffin (2013).

Ngược lại, An toàn ban đêm (GTTB = 2.72) và Hạ tầng đô thị (GTTB = 2.77) là những "điểm nghẽn" thực tế với mức điểm thấp nhất. Thực trạng này phản ánh khoảng cách giữa tiềm năng tài nguyên và năng lực vận hành hệ thống. Kết quả nghiên cứu tái khẳng định lý thuyết của Roberts và Eldridge (2009): an ninh và hạ tầng kỹ thuật là nền tảng cốt lõi quyết định tính bền vững của kinh tế đêm tại các đô thị. Sự mất cân đối này đòi hỏi những chiến lược cải thiện hạ tầng chuyên biệt để tối ưu hóa giá trị tài nguyên sẵn có.

Mức độ đánh giá các điều kiện thuận lợi cho phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch đêm

Kết quả cho thấy tài nguyên du lịch và cảnh quan đô thị được đánh giá tích cực hơn nhóm hạ tầng và môi trường an ninh. Điều này phản ánh vị thế trung tâm kinh tế - văn hóa của TP. Hồ Chí Minh, nơi hội tụ các hoạt động dịch vụ và giải trí đêm. Tuy nhiên, để tối ưu hóa tiềm năng, cần cải thiện đồng bộ hạ tầng và quản lý trật tự đô thị. Phát hiện này khẳng định phát triển SPDVDL đêm tại TP. Hồ Chí Minh không chỉ dựa vào tài nguyên sẵn có mà còn gắn liền với năng lực tổ chức không gian và quản trị đô thị sau giờ hành chính.

Kiểm định sự khác biệt trong đánh giá phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch đêm

Kết quả kiểm định cho thấy tồn tại những khác biệt có ý nghĩa thống kê trong nhận thức về điều kiện phát triển SPDVDL đêm giữa các nhóm. Cụ thể:

Giới tính: Có sự khác biệt về cảm nhận an toàn ban đêm (P = 0.028), phản ánh sự dị biệt trong trải nghiệm giới.

Trình độ chuyên môn: Khác biệt đáng kể trong đánh giá khả năng tiếp cận (P = 0.000), nhóm có trình độ cao thường khắt khe hơn.

Kinh nghiệm: Ảnh hưởng đến góc nhìn về sức hấp dẫn cảnh quan đô thị (P = 0.009).

Nhóm đối tượng khảo sát: Ghi nhận sự phân hóa rõ rệt về khả năng tiếp cận (P = 0.000) và an toàn ban đêm (P = 0.003).

HÀM Ý CHÍNH SÁCH VÀ KẾT LUẬN

Dựa trên kết quả thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất 4 nhóm giải pháp trọng tâm nhằm phát triển bền vững SPDVDL đêm tại TP. Hồ Chí Minh: (1) Khai thác ưu thế tài nguyên văn hóa, ẩm thực qua các tổ hợp giải trí và sự kiện nghệ thuật đặc sắc; (2) Cải thiện an ninh bằng việc nâng cấp hệ thống chiếu sáng và quản lý không gian để xóa bỏ "điểm nghẽn" an toàn; (3) Nâng cấp hạ tầng giao thông và tiện ích đô thị tăng khả năng tiếp cận; (4) Cơ chế phối hợp đa bên (nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng) để xây dựng hệ sinh thái đồng bộ.

Nghiên cứu khẳng định dù sở hữu lợi thế lớn về cảnh quan, TP. Hồ Chí Minh vẫn đối mặt với rào cản nghiêm trọng từ hạ tầng và an ninh. Sự phân hóa nhận thức giữa các bên liên quan đòi hỏi quy trình hoạch định chính sách phải dựa trên nguyên tắc đồng thuận và hài hòa lợi ích. Đây là cơ sở khoa học quan trọng cho lộ trình phát triển SPDVDL đêm.■

Tài liệu tham khảo:

1. Byrd, E. T. (2007). Stakeholders in sustainable tourism development and their roles: Applying stakeholder theory to sustainable tourism development. *Tourism Review*, 62(2), 6-13. https://doi.org/10.1108/16605370780000309
2. Cooper, C., Fletcher, J., Fyall, A., Gilbert, D., & Wanhill, S. (2008). *Tourism: Principles and practice* (4th ed.). Pearson Education.
3. Edwards, D., & Griffin, T. (2013). Understanding tourists' spatial behaviour: GPS tracking as an aid to sustainable destination management. *Journal of Sustainable Tourism*, 21(4), 580–595. https://doi.org/10.1080/09669582.2012.699063
4. Freeman, R. E. (1984). *Strategic management: A stakeholder approach*. Pitman Publishing.
5. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson Education.
6. Heath, T. (2017). Urban nocturne: The night-time economy and the urban design. *Urban Design International*, 22(1), 3–15. https://doi.org/10.1057/s41289-016-0039-1
7. Page, S. J., & Connell, J. (2014). *Tourism: A modern synthesis* (4th ed.). Cengage Learning.
8. Pizam, A., & Mansfeld, Y. (2006). *Tourism, security and safety: From theory to practice*. Elsevier Butterworth-Heinemann.
9. Roberts, M., & Eldridge, A. (2009). *Planning the night-time city*. Routledge.

XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG: GIẢI PHÁP TẠO VIỆC LÀM VÀ ỔN ĐỊNH SINH KẾ CHO CÁC HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI TỈNH SƠN LA

NINH XUÂN TRUNG[1], NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG[2], LƯỜNG THỊ THANH THỦY[3], NGUYỄN XUÂN HOÀNG[4]

Tóm tắt

Xuất khẩu lao động đã góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện sống và tạo sinh kế bền vững cho nhiều hộ dân tộc thiểu số tại tỉnh Sơn La. Tuy nhiên, hoạt động này vẫn đối mặt với một số hạn chế như: trình độ lao động còn thấp, chi phí tham gia cao và rủi ro trong quá trình làm việc ở nước ngoài. Trên cơ sở phân tích thực trạng xuất khẩu lao động tại tỉnh Sơn La, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả xuất khẩu lao động và thúc đẩy sinh kế bền vững cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn Tỉnh trong thời gian tới.

Từ khóa: *Xuất khẩu lao động, sinh kế bền vững, dân tộc thiểu số, Sơn La*

LABOR EXPORT AS A SOLUTION FOR JOB CREATION AND LIVELIHOOD STABILITY AMONG ETHNIC MINORITY HOUSEHOLDS IN SON LA PROVINCE

Abstract

International labor migration has contributed significantly to job creation, income enhancement, and the improvement of living conditions, thereby supporting sustainable livelihoods among ethnic minority households in Son La Province. However, this activity continues to face several challenges, including low skill levels among workers, high participation costs, and risks associated with working abroad. Based on an analysis of the current state of labor export in Son La Province, this study proposes several policy and managerial recommendations to improve the effectiveness of international labor migration and promote sustainable livelihoods for ethnic minority communities in the region.

Keywords: *Labor export, sustainable livelihood, ethnic minority, Son La Province*

Ngày nhận bài: 13/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 02/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (xuất khẩu lao động) đã trở thành một giải pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người lao động, đặc biệt ở các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn. Sơn La là tỉnh miền núi phía Bắc có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm phần lớn dân số. Sinh kế của người dân chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp với quy mô nhỏ, năng suất lao động còn thấp và cơ hội tiếp cận việc làm có thu nhập cao còn hạn chế. Do đó, việc tìm kiếm các giải pháp tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, đặc biệt là lao động DTTS, có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội và tạo sinh kế bền vững cho người dân trên địa bàn Tỉnh.

Trong những năm gần đây, tỉnh Sơn La đã đẩy mạnh triển khai các chương trình hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài. Hoạt động này bước đầu đã mang lại những kết quả tích cực trong việc tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện sinh kế của nhiều hộ gia đình. Bài viết tập trung phân tích thực trạng xuất khẩu lao động của các hộ DTTS tại Sơn La, đồng thời đánh giá tác động của hoạt động này đối với phát triển sinh kế bền vững, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong thời gian tới.

THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG TẠI SƠN LA

Tình hình dân số, lao động và việc làm của người dân tộc thiểu số tại Sơn La

Sơn La là tỉnh miền núi biên giới phía Tây Bắc với diện tích tự nhiên 14.109 km^2, đứng thứ 6 trên toàn quốc và sở hữu 274 km đường biên giới với nước

[1]Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Email: xuantrunghua@gmail.com
[2]Học viện Nông nghiệp Việt Nam
[3,4]Học viên cao học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Với dân số trên 1,4 triệu người gồm 12 dân tộc cùng sinh sống, địa phương mang đặc điểm nhân khẩu học tiêu biểu khi đồng bào DTTS chiếm tới trên 83%, trong đó người dân tộc Thái chiếm đa số với khoảng 53%, tiếp đến là người Mông chiếm gần 16%, còn lại là các dân tộc khác như: dân tộc Mường, Xinh Mun, Khơ Mú, La Ha, Kháng, Hoa, Lào…

Theo số liệu của Thống kê Sơn La (2026), hết năm 2025, lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh từ 15 tuổi trở lên khoảng 805 nghìn người, chiếm 57,5% tổng dân số của Tỉnh (trong đó, số lượng người có khả năng lao động khoảng 771 nghìn người). Trong tổng số 640 nghìn lao động đang làm việc tại chỗ, có khoảng 59,8 nghìn lao động làm việc trong các doanh nghiệp và khoảng 10 nghìn lao động làm việc thuộc khu vực hợp tác xã. Lao động đi làm việc ngoài tỉnh khoảng 123 nghìn người (trong đó, khoảng 78% làm việc tại các khu công nghiệp ở các tỉnh như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên…).

Mặc dù, mỗi năm Tỉnh đã hỗ trợ tạo việc làm cho trên 20 nghìn lao động, nhưng thị trường lao động khu vực này vẫn chủ yếu mang tính chất nông nghiệp truyền thống. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và kinh tế hộ gia đình chiếm tỷ trọng lớn là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến năng suất lao động và thu nhập của người dân còn ở mức thấp. Đặc biệt, phần lớn lao động DTTS có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề hạn chế, khiến khả năng tiếp cận các cơ hội việc làm phi nông nghiệp và việc làm chính thức còn nhiều khó khăn. Chính nghịch lý này đã dẫn đến một thực trạng đáng quan tâm trong giai đoạn 2021-2025: tuy tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tại Sơn La duy trì ở mức thấp hơn bình quân chung của cả nước, nhưng thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động lại có khoảng cách chênh lệch rất lớn và thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung toàn quốc (Bảng).

Trong những năm gần đây, Tỉnh đã triển khai nhiều chương trình đào tạo nghề và hỗ trợ việc làm nhằm tạo việc làm, nâng cao thu nhập, ổn định sinh kế cho người dân, đặc biệt là đối với nhóm người DTTS. Giai đoạn 2021-2025, Sơn La đã tổ chức đào tạo cho hơn 58 nghìn lao động ở nhiều trình độ khác nhau; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 63%, trong đó khoảng 29% có bằng cấp, chứng chỉ. Trong số lao động được đào tạo nghề của tỉnh Sơn La, lao động người DTTS chiếm khoảng 80%-90%. Ngoài ra, Tỉnh còn giao cho Trung tâm dịch vụ việc làm Tỉnh thường xuyên tổ chức các hoạt động kết nối thị trường lao động, tư vấn giới thiệu việc làm cho người dân trên địa bàn, đặc biệt là quan tâm đến người lao động thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Trong giai đoạn này, Tỉnh đã cung cấp thông tin thị trường lao động cho hơn 340 nghìn người, đồng thời hỗ trợ tạo việc làm và chuyển đổi nghề cho hơn 100 nghìn lao động (Sở Nội vụ tỉnh Sơn La, 2026). Những nỗ lực này đã giúp tỷ lệ nghèo đa chiều của tỉnh Sơn La giảm mạnh từ 28,6% năm 2021 xuống còn 9,37% năm 2025 (Thống kê Sơn La, 2026).

BẢNG: TÌNH HÌNH THẤT NGHIỆP, THIẾU VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG CẢ NƯỚC VÀ TỈNH SƠN LA

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2022	2023	2024	2025
1. Tỷ lệ thất nghiệp						
- Cả nước	%	3,2	2,34	2,28	2,24	2,22
- Sơn La	%	1,03	2,38	2,11	1,89	1,82
2. Tỷ lệ thiếu việc làm						
- Cả nước	%	3,10	2,21	2,01	1,85	1,65
- Sơn La	%	0,38	0,32	0,12	0,37	0,28
3. Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động đang làm việc						
- Cả nước	Triệu đồng	5,73	6,64	7,09	7,71	-
- Sơn La	Triệu đồng	3,22	3,72	3,73	4,07	-

Ghi chú: Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc năm 2025 chưa có số liệu.

Nguồn: Cục Thống kê (2026)

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, cơ cấu việc làm của lao động trên địa bàn Tỉnh, đặc biệt là lao động DTTS vẫn còn thiếu ổn định, tỷ lệ lao động phi chính thức cao, nhiều lao động phải di cư làm việc thời vụ tại các tỉnh công nghiệp hoặc phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục đa dạng hóa sinh kế, nâng cao chất lượng đào tạo nghề và mở rộng các kênh tạo việc làm bền vững, trong đó xuất khẩu lao động được xem là một hướng đi quan trọng nhằm cải thiện thu nhập và ổn định sinh kế cho người DTTS trên địa bàn tỉnh.

Thực trạng xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động của người dân tộc thiểu số tại Sơn La

Trong giai đoạn 2021-2025, công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh Sơn La xác định là một trong những giải pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, ổn định sinh kế cho người dân địa phương, đặc biệt là người DTTS. Tỉnh Sơn La đã giao cho Sở Lao động -Thương binh và Xã hội (giai đoạn 2021-2024) và từ 01/3/2025 là Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ, phối hợp cùng hơn 20 doanh nghiệp dịch vụ để tư vấn và tuyển chọn lao động. Đồng thời UBND tỉnh cũng đã chỉ đạo cơ quan báo Sơn La triển khai nhiều hoạt động tuyên truyền như: các chương trình phát thanh, truyền hình và các trang mạng xã hội (Facebook, Zalo, Tiktok). Đặc biệt, các nội dung chính sách còn được chuyển ngữ sang tiếng Anh và tiếng dân tộc Thái, Mông để đảm bảo thông tin tiếp cận trực tiếp và dễ dàng nhất đến với người lao động vùng sâu, vùng xa.

Nhờ những nỗ lực không ngừng, trong giai đoạn 2021-2025, toàn Tỉnh đã đưa được 1.369 lao động

HÌNH 1: SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG TỈNH SƠNLA ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG, GIAI ĐOẠN 2021-2025

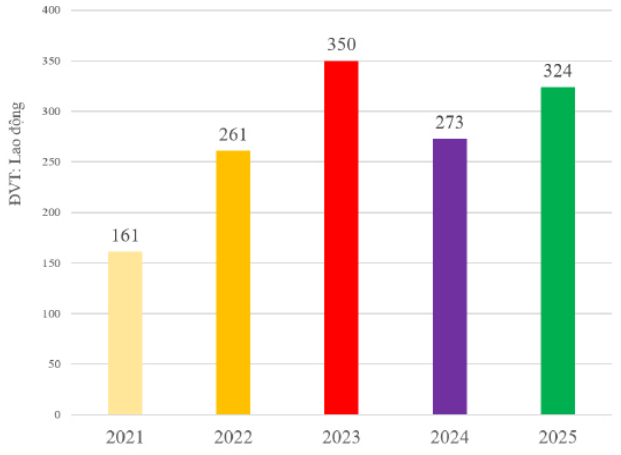

Nguồn: Sở Nội vụ tỉnh Sơn La (2025)

HÌNH 2: CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI CỦA TỈNH SƠN LA, GIAI ĐOẠN 2021-2025

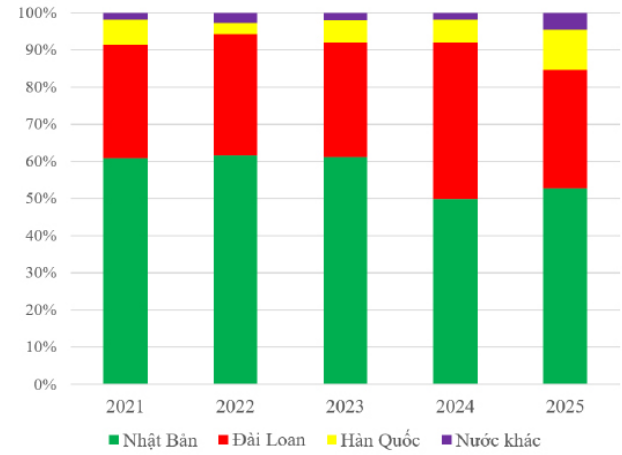

Nguồn: Sở Nội vụ tỉnh Sơn La (2025)

đi làm việc tại các thị trường trọng điểm như: Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc và các nước có thu nhập cao khác như: Australia, Nga, Malaysia, Singapore… (Hình 1, 2). Đáng chú ý, nhóm lao động người DTTS chiếm tỷ lệ áp đảo với hơn 70% tổng số lao động xuất cảnh, trong đó chủ yếu là người dân tộc Thái và Mông (chiếm khoảng 80%). Các ngành nghề làm việc của lao động tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực như nông nghiệp, xây dựng…

Trong những năm qua, UBND tỉnh Sơn La đã chỉ đạo chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội và UBND các xã, phường triển khai tốt chính sách cho người lao động vay vốn tạo việc làm, cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài trên địa bàn toàn tỉnh nói chung, đối với người lao động thiểu số nói riêng. Trong năm 2025, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Sơn La đã cho vay gần 5,1 tỷ đồng cho 59 hộ vay vốn để xuất khẩu lao động (trong đó có 53 lao động là người DTTS). Ngoài chính sách cho vay vốn, Tỉnh còn triển khai các hoạt động như: hỗ trợ đào tạo nghề, bồi dưỡng ngoại ngữ, giáo dục định hướng trước khi xuất cảnh để người lao động có thể hòa nhập nhanh nhất với môi trường lao động ở nước ngoài. Bên cạnh đó, Tỉnh cũng lồng ghép các chính sách hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS nhằm giảm bớt rào cản về chi phí, nâng cao khả năng tiếp cận cơ hội việc làm ngoài nước cho người lao động.

Hướng tới mục tiêu đẩy mạnh hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập và ổn định sinh kế cho lao động, đặc biệt là lao động người DTTS, tỉnh Sơn La đã ban hành Đề án số 2553/ĐA-UBND ngày 14/10/2025 về đưa người lao động tỉnh Sơn La đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2025-2030. Trong đó đề ra mục tiêu: "Giai đoạn 2025-2030, phấn đấu đưa 5.000 lao động tỉnh Sơn La đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, phù hợp với năng lực triển khai và điều kiện thực tiễn của Tỉnh". Bằng việc giao chỉ tiêu cụ thể cho 75 xã, phường và tập trung vào việc ổn định sinh kế, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, Tỉnh không chỉ kỳ vọng vào việc giải quyết việc làm với mức thu nhập cao, mà còn hướng tới xây dựng một đội ngũ lao động có trình độ cao, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội toàn diện của vùng đồng bào DTTS tại địa phương trong tương lai.

TÁC ĐỘNG CỦA XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG ĐẾN SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

Hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã và đang trở thành một trong những kênh quan trọng góp phần cải thiện sinh kế của người DTTS, đặc biệt tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn. Về mặt kinh tế, lợi ích trực tiếp nhất chính là nguồn thu nhập ổn định và cao hơn so với việc làm truyền thống tại địa phương (khoảng 25-35 triệu đồng/lao động/tháng tùy thuộc theo từng thị trường), cao hơn rất nhiều so với thu nhập bình quân 1 lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh (khoảng 4 triệu đồng) (Bảng). Nguồn ngoại tệ gửi về không chỉ giúp các hộ gia đình thoát nghèo nhanh chóng mà còn tạo ra nguồn vốn khởi nghiệp quan trọng. Bên cạnh giá trị vật chất, quá trình làm việc tại nước ngoài còn giúp người lao động tích lũy kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và tác phong công nghiệp chuyên nghiệp. Sự thay đổi về nhận thức và ý thức kỷ luật này giúp họ dễ dàng tìm kiếm việc làm sau khi về nước tại các nhà máy, công ty, khu công nghiệp ở các thành phố với mức lương cao, ổn định, góp phần nâng cao tính bền vững cho sinh kế của các hộ DTTS.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, xuất khẩu lao động cũng đặt ra một số thách thức đối

với sinh kế của người DTTS. Một bộ phận người lao động còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin thị trường lao động quốc tế do hạn chế về trình độ học vấn, ngoại ngữ và kỹ năng nghề. Chi phí tham gia chương trình xuất khẩu lao động tương đối lớn cũng là rào cản đối với các hộ DTTS có hoàn cảnh khó khăn. Bên cạnh đó, rủi ro trong quá trình làm việc ở nước ngoài cũng là một vấn đề đáng quan tâm đối với lao động DTTS. Người lao động có thể phải đối mặt với các nguy cơ như: điều kiện làm việc khắc nghiệt, áp lực lao động cao, tranh chấp hợp đồng hoặc những khó khăn trong việc bảo vệ quyền lợi khi xảy ra mâu thuẫn với người sử dụng lao động.

Ngoài ra, sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa và môi trường sống có thể khiến người lao động gặp khó khăn trong quá trình hòa nhập tại nước tiếp nhận. Mặc dù người lao động có thể tích lũy được một số vốn và kinh nghiệm làm việc trong thời gian làm việc ở nước ngoài, song việc chuyển hóa các nguồn lực này thành sinh kế bền vững tại địa phương không phải lúc nào cũng thuận lợi. Nhiều lao động sau khi trở về gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm phù hợp với kỹ năng đã tích lũy hoặc thiếu cơ hội đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG TẠO VIỆC LÀM VÀ SINH KẾ BỀN VỮNG CHO CÁC HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI TỈNH SƠN LA

Để xuất khẩu lao động trở thành đòn bẩy sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS tại Sơn La, trong thời gian tới, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Nâng cao chất lượng đào tạo nghề và năng lực ngoại ngữ cho người lao động DTTS.

Một trong những rào cản lớn đối với lao động vùng đồng bào DTTS khi tham gia thị trường lao động quốc tế là hạn chế về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề và khả năng ngoại ngữ. Do đó, cần tăng cường tổ chức các chương trình đào tạo nghề gắn với nhu cầu của thị trường lao động nước ngoài, đặc biệt là các ngành nghề có nhu cầu tuyển dụng cao như: cơ khí, xây dựng, nông nghiệp công nghệ cao, điều dưỡng và chế biến thực phẩm. Đồng thời, việc đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng trước khi xuất cảnh cần được chú trọng nhằm giúp người lao động nâng cao khả năng giao tiếp, hiểu biết về pháp luật và văn hóa của nước tiếp nhận, qua đó nâng cao khả năng thích nghi với môi trường làm việc ở nước ngoài.

Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ tài chính và tín dụng ưu đãi cho người lao động.

Chi phí tham gia chương trình xuất khẩu lao động thường tương đối lớn, trong khi phần lớn lao động DTTS thuộc diện hộ nghèo hoặc cận nghèo nên gặp nhiều khó khăn trong việc huy động nguồn vốn ban đầu. Vì vậy, việc tiếp tục mở rộng và linh hoạt hóa các chương trình vay vốn thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội và các quỹ hỗ trợ việc làm là điều cấp thiết. Các chính sách này cần tập trung vào việc cho vay với lãi suất ưu đãi, thủ tục đơn giản và thời hạn vay phù hợp, giúp người lao động yên tâm tiếp cận cơ hội việc làm quốc tế mà không bị gánh nặng nợ nần đè nặng ngay từ khi mới bắt đầu.

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền và tư vấn về thị trường lao động ngoài nước.

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đặc biệt là tuyên truyền tới các hộ gia đình DTTS ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Các hoạt động tuyên truyền nên hướng đến các đối tượng là học sinh, đưa nội dung đi làm việc ở nước ngoài vào chương trình tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông và sử dụng đội ngũ tuyên truyền viên là những lao động đã đi làm việc ở nước ngoài trở về hoặc người thân của những người đang làm việc tại nước ngoài.

Tăng cường các chính sách hỗ trợ tái hòa nhập và phát triển sinh kế cho người lao động sau khi về nước.

Bên cạnh việc thúc đẩy hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, cần chú trọng xây dựng các chương trình hỗ trợ người lao động sau khi kết thúc hợp đồng trở về địa phương. Các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, tư vấn việc làm, đào tạo nâng cao kỹ năng và hướng dẫn sử dụng nguồn vốn tích lũy vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh sẽ giúp người lao động phát huy hiệu quả kinh nghiệm và nguồn lực tích lũy được trong thời gian làm việc ở nước ngoài. Điều này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả sinh kế của các hộ gia đình DTTS mà còn tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại địa phương.■

Tài liệu tham khảo:

1. Cục Thống kê (2026). *Số liệu thống kê về tình hình lao động, việc làm và thu nhập của lao động Việt Nam đến năm 2025.*
2. Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Sơn La (2026). *Báo cáo tổng kết tình hình dân tộc và tôn giáo tỉnh Sơn La năm 2025.*
3. Sở Nội vụ tỉnh Sơn La (2026). *Báo cáo tổng kết hoạt động đào tạo nghề và hỗ trợ việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025.*
4. Thống kê Sơn La (2026). *Báo cáo tình hình kinh tế, xã hội tỉnh Sơn La tháng 12 và cả năm 2025.*
5. UBND tỉnh Sơn La (2026). *Báo cáo kết quả triển khai thực hiện công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025.*

TỔNG QUAN ẢNH HƯỞNG CỦA TRÁCH NHIỆM SỐ ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP DU LỊCH Ở TP. HỒ CHÍ MINH

MAI TRUNG KIÊN[1]

Tóm tắt

Sự mở rộng nhanh của dịch vụ số trong ngành du lịch làm gia tăng rủi ro về quyền riêng tư, an ninh dữ liệu, thiên lệch thuật toán và tính công bằng trong cung ứng dịch vụ tự động, kéo theo nhu cầu mới về trách nhiệm số của doanh nghiệp (Corporate Digital Responsibility - CDR). Nghiên cứu này tổng hợp có hệ thống các tiếp cận CDR giai đoạn 2016-2025 và đề xuất một mô hình cơ chế giải thích tác động của CDR đến hiệu quả hoạt động thông qua uy tín doanh nghiệp, đồng thời làm rõ vai trò của sự tham gia của nhân viên và năng lực đổi mới như các tiền đề quan trọng của CDR. Phương pháp tổng quan kết hợp phân tích thư mục (Scopus; VOSviewer) cho thấy, các cụm chủ đề nổi bật xoay quanh CDR - niềm tin - quản trị, CSR, chuyển đổi số và bền vững. Trên cơ sở tổng hợp bằng chứng thực nghiệm gần đây trong du lịch - khách sạn, nghiên cứu đề xuất mô hình và thảo luận hàm ý quản trị cho doanh nghiệp du lịch tại TP. Hồ Chí Minh trong bối cảnh yêu cầu tuân thủ bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày càng tăng.

Từ khóa: *Trách nhiệm số doanh nghiệp, uy tín doanh nghiệp, năng lực đổi mới, sự tham gia của nhân viên, hiệu quả hoạt động*

DIGITAL RESPONSIBILITY AND FIRM PERFORMANCE: A SYSTEMATIC REVIEW OF TOURISM ENTERPRISES IN HO CHI MINH CITY

Abstract

The rapid expansion of digital services in the tourism industry has intensified risks related to privacy, data security, algorithmic bias, and fairness in automated service delivery, thereby creating new demands for Corporate Digital Responsibility (CDR). This study provides a systematic synthesis of CDR research from 2016 to 2025 and proposes a conceptual framework explaining the impact of CDR on firm performance through corporate reputation, while highlighting employee engagement and innovation capability as key antecedents of CDR. A systematic literature review combined with bibliometric analysis using Scopus and VOSviewer identifies major thematic clusters surrounding CDR, trust, governance, corporate social responsibility (CSR), digital transformation, and sustainability. Drawing on recent empirical evidence in the tourism and hospitality sector, the study develops a research model and discusses managerial implications for tourism enterprises in Ho Chi Minh City, particularly in the context of increasing requirements for personal data protection compliance.

Keywords: *Corporate digital responsibility, corporate reputation, innovation capacity, employee engagement, operational efficiency*

Ngày nhận bài: 18/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 05/4/2026; Ngày duyệt đăng: 20/4/2026

GIỚI THIỆU

Chuyển đổi số đang tái cấu trúc cách ngành du lịch tương tác với khách hàng, từ đặt phòng/đặt tour, cá nhân hóa đề xuất, định giá động đến tự động hóa chăm sóc khách hàng. Cùng lúc, các rủi ro về dữ liệu và công bằng thuật toán nổi lên như thách thức quản trị, khiến "quản trị có trách nhiệm" đối với dữ liệu và công nghệ trở thành yêu cầu chiến lược mới của doanh nghiệp dịch vụ. Tại Việt Nam, chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng 2030 đặt mục tiêu phát triển môi trường số an toàn và thúc đẩy chuyển đổi số trên các trụ cột chính phủ số - kinh tế số - xã hội số, gián tiếp làm tăng áp lực tuân thủ và chuẩn mực quản trị dữ liệu với doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân có hiệu lực từ 01/07/2023

[1] *Nghiên cứu sinh Trường Đại học Trà Vinh;*
Khoa Quản trị - Marketing, Trường Đại học Gia Định; E-mail: kienmt@giadinh.edu.vn

tạo khung yêu cầu pháp lý quan trọng liên quan đến thu thập, xử lý, bảo vệ dữ liệu cá nhân. Ở cấp ngành, việc phê duyệt đề án hệ thống cơ sở dữ liệu ngành du lịch cho thấy xu hướng "dữ liệu hóa" hoạt động quản trị ngành, làm nổi bật nhu cầu chuẩn hóa quản trị dữ liệu, bảo mật và trách nhiệm số trong hệ sinh thái du lịch.

Trong bối cảnh TP. Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch lớn, các chỉ dấu về quy mô khách và doanh thu cho thấy đây là môi trường tiêu biểu để quan sát "áp lực số hóa - áp lực trách nhiệm số" trong doanh nghiệp du lịch. CDR được khái niệm hóa như một nhánh mới nổi, gắn chặt với CSR nhưng tập trung đặc thù vào dữ liệu/công nghệ số và các chuẩn mực đạo đức - quyền riêng tư–công bằng số. Nghiên cứu đặt mục tiêu: (1) tổng hợp hệ thống các hướng nghiên cứu CDR và hiệu quả hoạt động; (2) đề xuất mô hình cơ chế cho doanh nghiệp du lịch TP. Hồ Chí Minh với vai trò trung gian của uy tín.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Trách nhiệm số của doanh nghiệp (CDR) là một khái niệm tương đối mới nhưng ngày càng quan trọng trong bối cảnh kỹ thuật số hiện đại. CDR đề cập đến trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc quản lý, sử dụng, và phát triển các công nghệ kỹ thuật số theo cách có đạo đức, minh bạch và bền vững. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp tuân thủ các quy định pháp lý về bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư mà còn bảo vệ lợi ích của xã hội và môi trường. Theo Dörr (2021), CDR mở rộng từ khái niệm Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR), đưa ra những yêu cầu mới đối với các tổ chức trong kỷ nguyên số hóa toàn cầu.

Một trong những yếu tố quan trọng nhất của CDR là quản lý dữ liệu và quyền riêng tư. Với sự phát triển của công nghệ và việc thu thập dữ liệu cá nhân từ người dùng, các doanh nghiệp cần đảm bảo rằng dữ liệu này được bảo mật một cách nghiêm ngặt và tuân thủ các quy định như Quy định chung về bảo vệ dữ liệu (GDPR) của Liên minh Châu Âu (European Commission, 2016). Điều này đòi hỏi các tổ chức phải minh bạch về việc thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân, đồng thời có các biện pháp bảo vệ khỏi các cuộc tấn công mạng và rò rỉ thông tin.

Ngoài ra, đạo đức trong phát triển và triển khai công nghệ cũng là một khía cạnh quan trọng của CDR. Khi trí tuệ nhân tạo (AI) và các công nghệ tiên tiến khác ngày càng phổ biến, doanh nghiệp phải đảm bảo rằng các thuật toán và hệ thống công nghệ của họ không gây ra sự bất công hoặc phân biệt đối xử. Các nghiên cứu của Jobin, Ienca và Vayena (2019) nhấn mạnh rằng cần có những nguyên tắc đạo đức rõ ràng trong việc triển khai công nghệ AI, nhằm giảm thiểu các rủi ro liên quan đến sự thiên vị trong quá trình ra quyết định tự động hóa. Đây là một yếu tố quan trọng để xây dựng niềm tin và đảm bảo tính công bằng trong kỷ nguyên số.

Xã hội và giáo dục kỹ thuật số là một phần quan trọng trong việc thực hiện CDR. Trong bối cảnh khoảng cách số đang ngày càng gia tăng, các doanh nghiệp có trách nhiệm thúc đẩy sự tiếp cận công nghệ kỹ thuật số cho mọi người, bất kể vị trí địa lý hay tình trạng kinh tế. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp giảm thiểu khoảng cách kỹ thuật số mà còn đóng góp vào việc nâng cao kỹ năng kỹ thuật số cho cộng đồng (United Nations, 2018).

CDR đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh bền vững và có đạo đức trong kỷ nguyên kỹ thuật số. Doanh nghiệp không chỉ cần tuân thủ các quy định pháp lý về bảo mật và đạo đức, mà còn cần tích cực thúc đẩy các giá trị xã hội và môi trường thông qua việc sử dụng công nghệ số một cách bền vững. Những trách nhiệm này, nếu được thực hiện tốt, sẽ giúp doanh nghiệp không chỉ đạt được sự tin tưởng từ khách hàng và đối tác mà còn tạo ra những lợi ích lâu dài cho cả xã hội và môi trường (Buhmann & Fieseler, 2021).

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cơ sở dữ liệu Scopus để phân tích thư mục, với chuỗi từ khóa tìm kiếm xoay quanh corporate digital responsibility và business performance, giới hạn giai đoạn 2016-2025; sau bước sàng lọc, 100 tài liệu được đưa vào phân tích và trực quan hóa mạng lưới bằng VOSviewer (phân tích tần suất, đồng xuất hiện từ khóa, đồng tác giả/quốc gia).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Xu hướng nghiên cứu về CDR và hiệu quả hoạt động kinh doanh

Mối quan hệ đồng từ khóa xuất hiện của tài liệu (author keywords) được thể hiện ở Hình 1. Kích thước của mỗi nút thể hiện mức độ phổ biến của từ

HÌNH 1: BẢN ĐỒ ĐỒNG TỪ KHÓA XUẤT HIỆN CỦA TÀI LIỆU (AUTHOR KEYWORDS)

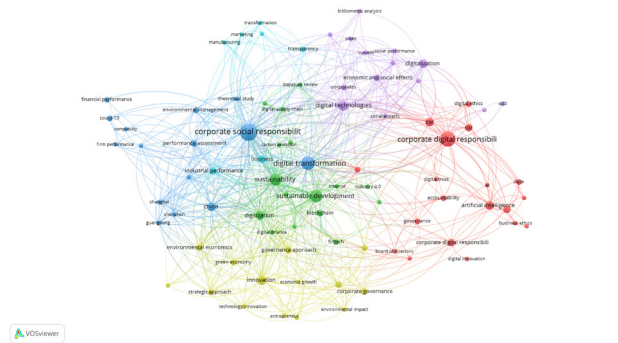

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2026)

BẢNG 1: TỔNG HỢP NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN CDR TRONG BỐI CẢNH DU LỊCH - DỊCH VỤ				
Tác giả (năm)	**Phương pháp**	**Mẫu/Dữ liệu**	**Kết quả chính**	**Hạn chế chính**
Lobschat và cộng sự (2021)	Bài khái niệm (conceptualization)	Không áp dụng	Đề xuất định nghĩa CDR như hệ giá trị/chuẩn mực chi phối hoạt động số; nhấn mạnh các vấn đề đạo đức–quyền riêng tư–công bằng và liên hệ đến lợi thế cạnh tranh/niềm tin bên liên quan.	Chưa kiểm định thực nghiệm; cần thang đo/bằng chứng theo ngành.
Jones & Comfort (2021)	Nghiên cứu khám phá/tổng quan theo ngành	Không áp dụng	Xác định các vấn đề trách nhiệm số trong khách sạn (dữ liệu, an ninh mạng, khoảng cách số, tin cậy quản trị…).	Tính khái quát cao; thiếu mô hình định lượng và đo lường.
Carl và cộng sự (2024)	Best-Worst Scaling + dual response	663 người tham gia nói tiếng Đức (đại diện)	Ưu tiên cao cho hoạt động quyền riêng tư & an ninh dữ liệu; có dị biệt theo phân khúc; gợi ý "one size does not fit all".	Bối cảnh tiêu dùng; chưa đo trực tiếp hiệu quả doanh nghiệp.
Oduro (2024)	Định lượng (PLS-SEM)	126 công ty (đa ngành)	CDR cải thiện hiệu quả tài chính; uy tín/danh tiếng là cơ chế trung gian quan trọng (CDR → reputation → performance).	Thiết kế cắt ngang; phụ thuộc tự báo cáo; khác ngành với du lịch.
Yu & Wang (2025)	Mixed-method (phỏng vấn + định lượng)	406 khách hàng có trải nghiệm	Lo ngại về quyền riêng tư, thiên lệch thuật toán và công bằng trong dịch vụ tự động làm suy giảm niềm tin dịch vụ số và nhận thức thương hiệu khi CDR "không phù hợp".	Đo từ góc khách hàng; cần nối với chỉ báo hiệu quả doanh nghiệp.
Shin và cộng sự (2025)	Thực nghiệm (experiment)	Thiết kế thực nghiệm về CDiR/CDR communication	"Vô trách nhiệm số" (CDiR) làm giảm thái độ thương hiệu và tăng ý định chuyển đổi; truyền thông CDR có thể hỗ trợ phục hồi nhận thức thương hiệu.	Kết quả phụ thuộc bối cảnh thực nghiệm; cần kiểm chứng ngoài phòng thí nghiệm.
Lunkes và cộng sự (2025)	Kết hợp bảng hỏi + dữ liệu đánh giá trực tuyến	196 khách sạn Brazil + 212.147 review TripAdvisor	"Hotel Digital Responsibility (HDR)" chịu tác động bởi nội dung ESG trong review; HDR góp phần thúc đẩy thực hành ESG và hiệu quả bền vững.	Bối cảnh Brazil; đo HDR như ứng dụng CDR theo ngành; cần kiểm định chéo quốc gia.
Kim và cộng sự (2025)	Định lượng (PLS-SEM; FIMIX-PLS)	257 khách sạn, 42 quốc gia	Năng lực động số ảnh hưởng đến CDR (substantive & symbolic); CDR liên quan đến "ESG digitization" và cơ chế nâng hiệu quả bền vững.	Cắt ngang; đa quốc gia tối ưu khái quát nhưng cần kiểm tra khác biệt thể chế theo quốc gia.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2026)

khóa trong các nghiên cứu, trong khi các đường liên kết giữa chúng thể hiện mối quan hệ và tần suất đồng xuất hiện giữa các thuật ngữ. Các màu sắc khác nhau đại diện cho các nhóm từ khóa có liên hệ chặt chẽ với nhau.

Bản đồ đồng từ khóa cho thấy một cấu trúc mạng lưới giàu liên kết, trong đó các chủ đề xoay quanh ba cụm trung tâm: trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR), chuyển đổi số/digital transformation, và phát triển bền vững/sustainability. Ba cụm này xuất hiện dày đặc ở khu vực trung tâm của bản đồ, gợi ý vai trò "bản lề" trong diễn ngôn học thuật hiện nay. Mật độ liên kết cao giữa các cụm trung tâm cho thấy lĩnh vực đang chuyển dịch từ tiếp cận trách nhiệm truyền thống (CSR) sang các tiếp cận mới lồng ghép yếu tố số (digitalization, digital technologies) và định hướng bền vững (sustainable development), điều này phù hợp với quỹ đạo nghiên cứu quốc tế gần đây.

Kết quả so sánh các nghiên cứu liên quan

Từ tổng hợp các nghiên cứu liên quan CDR trong bối cảnh du lịch - dịch vụ (Bảng), có thể tổng hợp 3 tuyến cơ chế nổi trội:

Một là, tuyến niềm tin/uy tín: CDR "đúng" (bảo vệ dữ liệu, minh bạch, công bằng) làm tăng niềm tin và củng cố uy tín; khi sự cố xảy ra hoặc xuất hiện cảm nhận "vô trách nhiệm số", uy tín và nhận thức thương hiệu suy giảm nhanh.

Hai là, tuyến vận hành và năng lực động số: năng lực đổi mới và khả năng tái cấu hình nguồn lực công nghệ giúp doanh nghiệp thiết kế và duy trì CDR một cách hệ thống, từ đó hỗ trợ mục tiêu bền vững và hiệu quả (qua ESG/digitization).

Ba là, tuyến thực thi vi mô: trong doanh nghiệp dịch vụ, nơi quy trình số được vận hành bởi con người, sự tham gia của nhân viên có thể là điều kiện quan trọng để CDR đi vào thực chất (đặc biệt trong quản trị dữ liệu, phản hồi sự cố, giảm "sai lệch hành vi").

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình nghiên cứu được xây dựng đặt trách nhiệm số của doanh nghiệp (CDR), uy tín doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động ở trung tâm, đồng thời xem sự tham gia của nhân viên và năng lực đổi mới như các tiền đề tổ chức quan trọng. Nền tảng lý thuyết của mô hình kết hợp quan điểm tài nguyên - năng lực (RBV) và năng lực động - nhấn mạnh vai trò của tài sản vô hình, khó bắt chước trong việc tạo lợi thế bền vững (Barney, 1991; Teece, 2007) - với lý thuyết các bên liên quan - chính danh (Freeman, 1984; Suchman, 1995) và lý thuyết tín hiệu (Spence, 1973). Trên cơ sở đó, mô hình giả định các tuyến tác động trực tiếp từ tham gia của nhân viên và năng lực đổi mới tới CDR; từ CDR và năng lực đổi mới tới uy tín; và từ CDR, uy tín, năng lực đổi mới tới hiệu quả hoạt động. Đồng thời, mô

HÌNH 2: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

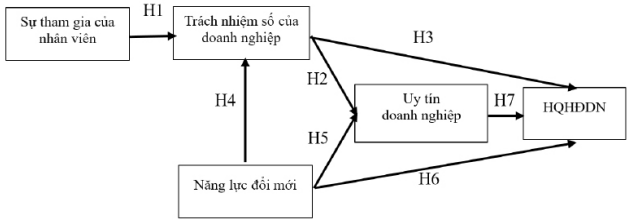

Nguồn: Đề xuất của tác giả (2026)

hình hàm chứa các cơ chế trung gian quan trọng khi CDR và uy tín chuyển hóa các nguồn lực nội tại thành kết quả kinh doanh.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Khung phân tích đề xuất củng cố quan điểm rằng CDR là một mở rộng quan trọng của trách nhiệm doanh nghiệp trong kỷ nguyên số, đặc biệt phù hợp với dịch vụ du lịch–khách sạn nơi dữ liệu khách hàng và công nghệ tự động hóa gắn chặt với trải nghiệm. Bằng cách đặt uy tín làm cơ chế trung gian và đưa sự tham gia nhân viên cùng năng lực đổi mới như các tiền đề, mô hình giúp giải thích đồng thời "vì sao" và "bằng cách nào" CDR có thể chuyển hóa thành kết quả kinh doanh.

Hàm ý thực tiễn cho doanh nghiệp du lịch tại TP. Hồ Chí Minh: Doanh nghiệp nên coi CDR là một hệ thống quản trị (governance) thay vì chỉ là công cụ IT: (i) Thiết kế chính sách dữ liệu phù hợp yêu cầu pháp lý; (ii) Tăng năng lực ứng phó sự cố và truyền thông minh bạch; (iii) Kiểm soát rủi ro công bằng thuật toán và định giá; (iv) Gắn CDR với năng lực đổi mới dịch vụ số; (v) Kích hoạt sự tham gia của nhân viên làm "hạ tầng thực thi" của CDR.

Hàm ý chính sách/ngành: Bối cảnh pháp lý về bảo vệ dữ liệu cá nhân và hạ tầng dữ liệu ngành du lịch làm tăng "sức ép thể chế" và tiêu chuẩn kỳ vọng, do đó mô hình này có thể hỗ trợ nhà quản lý ngành và hiệp hội trong việc xây dựng hướng dẫn/tiêu chí thực hành CDR theo ngành du lịch.■

Tài liệu tham khảo:

1. Barney, J. B. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management, 17*(1), 99–120.
2. Buhmann, A., & Fieseler, C. (2021). Towards a deliberative framework for responsible innovation in artificial intelligence. *Technology in Society, 64*, Article 101475.
3. Carl, K. V., Mihale-Wilson, C., Zibuschka, J., & Hinz, O. (2024). A consumer perspective on Corporate Digital Responsibility: An empirical evaluation of consumer preferences. *Journal of Business Economics, 94*(7), 979-1024.
4. Dörr, S. (2021). *Corporate digital responsibility*. Springer Berlin Heidelberg.
5. European Parliament and Council of the European Union. (2016). Regulation (EU) 2016/679 (General Data Protection Regulation). *Official Journal of the European Union, L 119*, 1–88.
6. Freeman, R. E. (1984). *Strategic management: A stakeholder approach*. Pitman.
7. Jobin, A., Ienca, M., & Vayena, E. (2019). The global landscape of AI ethics guidelines. *Nature Machine Intelligence, 1*, 389-399.
8. Jones, P., & Comfort, D. (2021). Corporate digital responsibility in the hospitality industry. *Athens Journal of Tourism*, *8*(1), 9-18.
9. Kim, Y., Seo, K., Park, J., & Roh, T. (2025). Enhancing ESG performance through digital dynamic capabilities in hospitality and tourism: The role of corporate digital responsibility. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*.
10. Lobschat, L., Mueller, B., Eggers, F., Brandimarte, L., Diefenbach, S., Kroschke, M., & Wirtz, J. (2021). Corporate digital responsibility. *Journal of Business Research, 122*, 875-888.
11. Lunkes, R. J., Deggau, L. P., & Codesso, M. (2025). The influence of online reviews and hotel digital responsibility on ESG practices and sustainability performance. *International Journal of Contemporary Hospitality Management, 37*(11), 3729-3750.
12. Oduro, S. (2025). Influence of corporate digital responsibility on financial performance: The mediating role of firm reputation. *Business Ethics, the Environment & Responsibility, 34*(4), 2259-2273.
13. Shin, H. H., Lee, M., Lee, S. A., & Jeong, M. (2025). The impacts of corporate digital irresponsibility (CDiR) and corporate digital responsibility (CDR) communications on consumers' brand perceptions. *International Journal of Hospitality Management, 129*, Article 104184.
14. Spence, M. (1973). Job market signaling. *The Quarterly Journal of Economics, 87*(3), 355-374.
15. Suchman, M. C. (1995). Managing legitimacy: Strategic and institutional approaches. *Academy of Management Review, 20*(3), 571-610.
16. Teece, D. J. (2007). Explicating dynamic capabilities: The nature and microfoundations of sustainable enterprise performance. *Strategic Management Journal, 28*(13), 1319-1350.
17. United Nations Conference on Trade and Development. (2018). *Technology and Innovation Report 2018: Harnessing frontier technologies for sustainable development*.
18. Yu, J., & Wang, H. (2025). When responsibility fails: Understanding customer responses to corporate digital responsibility in the hospitality and tourism industry. *Current Issues in Tourism*. Advance online publication.

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU CỦA TP. HỒ CHÍ MINH

PHẠM TRƯƠNG NHƯ Ý[1], LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG[2], TRẦN THỊ THU NGA[3], LÂM TẤN ĐẠT[4]

Tóm tắt

Với vai trò là trung tâm kinh tế, thương mại và logistics lớn của cả nước, TP. Hồ Chí Minh giữ vị trí quan trọng trong tăng trưởng xuất khẩu và kết nối hàng hóa Việt Nam với thị trường thế giới. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu của Thành phố vẫn đối mặt với nhiều khó khăn như sự phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống, chi phí logistics cao, sức ép cạnh tranh ngày càng gia tăng và năng lực thích ứng của doanh nghiệp chưa đồng đều. Trên cơ sở phân tích thực trạng, bài viết nhận diện các điểm nghẽn chủ yếu và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu của TP. Hồ Chí Minh trong thời gian tới.

Từ khoá: *Xuất khẩu, TP. Hồ Chí Minh, logistics, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh*

SOLUTIONS TO PROMOTE EXPORT ACTIVITIES IN HO CHI MINH CITY

Abstract

As a major economic, commercial, and logistics hub, Ho Chi Minh City plays a pivotal role in driving export growth and connecting Vietnamese goods to global markets. However, its export activities face several challenges, including dependence on traditional markets, high logistics costs, intensifying competition, and uneven firm adaptability. Based on an analysis of the current situation, this study identifies key bottlenecks and proposes policy solutions to enhance the quality of export growth in Ho Chi Minh City. Emphasis is placed on improving logistics efficiency, promoting digital and green transformation, and strengthening firms' competitiveness in the evolving global trade environment.

Keywords: *Exports, Ho Chi Minh City, logistics, digital transformation, green transformation*

Ngày nhận bài: 05/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 23/4/2026; Ngày duyệt đăng: 28/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, xuất khẩu tiếp tục là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh. Với vai trò là trung tâm kinh tế, thương mại và logistics lớn của cả nước, TP. Hồ Chí Minh giữ vị trí đầu tàu trong hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu của Thành phố vẫn đối mặt với nhiều hạn chế như phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống, chi phí logistics cao, mức độ tham gia của doanh nghiệp trong nước vào chuỗi giá trị còn hạn chế và năng lực thích ứng với các yêu cầu mới về chuyển đổi xanh, chuyển đổi số chưa đồng đều.

Trong bối cảnh thương mại quốc tế biến động nhanh và các tiêu chuẩn ngày càng khắt khe, việc nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu theo hướng bền vững trở thành yêu cầu cấp thiết. Trên cơ sở đó, bài viết phân tích thực trạng, làm rõ cơ hội và thách thức, đồng thời đề xuất các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu của TP. Hồ Chí Minh trong thời gian tới.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Theo Điều 28 Luật Thương mại (2005), xuất khẩu hàng hóa là việc đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật. Hoạt động xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như xuất khẩu trực tiếp, gián tiếp, xuất khẩu tại chỗ, tái xuất khẩu và gia công xuất khẩu (Đỗ Đức Bình và Ngô Thị Tuyết Mai, 2019).

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, xuất khẩu giữ vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động này cũng chịu tác động thường xuyên từ biến động kinh tế, địa chính trị, các rào cản kỹ thuật cũng như sự thay đổi nhu cầu của thị trường quốc tế. Do đó, đa dạng hóa xuất khẩu ngày càng được xem là định hướng quan trọng nhằm giảm thiểu rủi ro và nâng cao khả năng thích ứng của doanh nghiệp (Trương Ngọc Hảo và cộng sự, 2023).

[1]*Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (tác giả liên hệ); Email: phamtruongnhuy113@gmail.com*
[2,3,4]*Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh*

Tại Việt Nam, nâng cao hiệu quả xuất khẩu gắn với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và yêu cầu cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia. Đối với TP. Hồ Chí Minh, hoạt động xuất khẩu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng do đây là trung tâm kinh tế, thương mại lớn của cả nước. Để thúc đẩy xuất khẩu, doanh nghiệp không chỉ cần mở rộng thị trường mà còn phải nâng cao năng lực nội tại, khả năng thích ứng và phát triển các mối quan hệ kinh doanh. Trong đó, năng lực doanh nghiệp được xác định là yếu tố có tác động mạnh đến hiệu quả hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố (Nguyễn Văn Ít và Nguyễn Ngọc Thu Thảo, 2020).

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu thứ cấp kết hợp với thống kê mô tả, tổng hợp và so sánh. Các số liệu về kim ngạch xuất khẩu, thị trường xuất khẩu, cơ cấu hàng hóa và các yếu tố tác động như logistics, chuyển đổi xanh và chuyển đổi số được thu thập từ các nguồn chính thống như cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức quốc tế và các báo cáo chuyên ngành. Trên cơ sở đó, bài viết tiến hành phân tích thực trạng hoạt động xuất khẩu của TP. Hồ Chí Minh, nhận diện các khó khăn, hạn chế chủ yếu và đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu trong thời gian tới theo hướng bền vững và thích ứng với bối cảnh thương mại quốc tế mới.

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU CỦA TP. HỒ CHÍ MINH

Tổng quan hoạt động xuất khẩu của TP. Hồ Chí Minh

Trong những năm gần đây, hoạt động xuất khẩu tiếp tục giữ vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của TP. Hồ Chí Minh, đồng thời khẳng định vị thế của Thành phố như một trung tâm kinh tế, thương mại và logistics lớn của cả nước. Theo số liệu công bố, năm 2024 kim ngạch xuất khẩu của Thành phố ước đạt khoảng 46 tỷ USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ; riêng 10 tháng đầu năm đạt khoảng 38,55 tỷ USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước (Ngọc Tấn, 2024). Một số nhóm hàng ghi nhận mức tăng đáng chú ý như gạo tăng 15% và rau quả tăng hơn 30%, cho thấy xuất khẩu không chỉ phục hồi về quy mô mà còn có chuyển biến tích cực ở một số ngành hàng có khả năng mở rộng thị trường (Lê Anh, 2025a).

Năm 2025, đà phục hồi tiếp tục được duy trì, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 92,6 tỷ USD, đứng thứ 2 cả nước, phản ánh sự cải thiện trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và triển vọng xuất khẩu của doanh nghiệp trên địa bàn (Thế Hoàng, 2026). Tuy nhiên, kết quả này chưa đồng nghĩa với việc xuất khẩu đã đạt được nền tảng tăng trưởng ổn định và bền vững.

Ở góc độ rộng hơn, Ngân hàng Thế giới nhận định đà phục hồi xuất khẩu của Việt Nam có thể chậm lại trong giai đoạn 2025–2026 do tăng trưởng suy yếu tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ và Trung Quốc, cùng với sự gia tăng bất định trong chính sách thương mại toàn cầu (World Bank, 2025). Điều này cho thấy quá trình phục hồi xuất khẩu chịu tác động đáng kể từ môi trường bên ngoài.

Mặc dù, kim ngạch xuất khẩu có xu hướng phục hồi, cơ cấu xuất khẩu của TP. Hồ Chí Minh vẫn bộc lộ một số hạn chế. Tăng trưởng chưa diễn ra đồng đều giữa các nhóm hàng mà chủ yếu tập trung ở một số mặt hàng nhất định, trong khi sự phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống vẫn là đặc điểm đáng lưu ý, làm gia tăng rủi ro trong bối cảnh rào cản thương mại, biến động địa chính trị và xu hướng bảo hộ gia tăng (Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh, 2025b).

Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng xuất khẩu còn phụ thuộc đáng kể vào khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), trong khi doanh nghiệp trong nước chưa tham gia sâu vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Nhiều ngành hàng vẫn phụ thuộc vào nguyên liệu và linh kiện nhập khẩu, làm gia tăng tính dễ tổn thương trước các cú sốc bên ngoài.

Ngoài ra, chi phí logistics cao tiếp tục là một trong những điểm nghẽn lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Cùng với đó, các yêu cầu ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn môi trường, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững, cũng như năng lực chuyển đổi số còn hạn chế của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, đang đặt ra nhiều thách thức đối với việc nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu theo hướng bền vững (Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh, 2025d; 2026a; Bộ Công Thương, 2024).

Cơ hội

Trong bối cảnh thương mại quốc tế từng bước phục hồi và nhu cầu tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu gia tăng, TP. Hồ Chí Minh đang đứng trước nhiều cơ hội để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Trước hết, quy mô và đà phục hồi của kim ngạch xuất khẩu là nền tảng quan trọng. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của Thành phố đạt hơn 46 tỷ USD; năm 2025 đạt khoảng 92,6 tỷ USD, cho thấy xu hướng cải thiện rõ nét trong hoạt động sản xuất và xuất khẩu (Thế Hoàng, 2026).

Bên cạnh đó, xu hướng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu đang mở ra dư địa phát triển mới cho doanh nghiệp. Trong bối cảnh rào cản thương mại gia tăng và biến động địa chính trị phức tạp, việc mở rộng sang các thị trường tiềm năng như Trung Đông, thị trường Halal và khu vực Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh (GCC) không chỉ giúp giảm mức độ phụ thuộc vào các thị trường truyền thống mà còn tạo điều kiện

nâng cao khả năng chống chịu của hoạt động xuất khẩu (Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh, 2025b).

Một yếu tố quan trọng khác là sự phát triển của hệ thống xúc tiến thương mại theo hướng chủ động và đa dạng hơn. Các chương trình xúc tiến thương mại quy mô lớn, như Diễn đàn Xuất khẩu 2025 hay sự kiện HCM City Export 2025 với sự tham gia của hơn 200 nhà mua hàng quốc tế, đã góp phần mở rộng cơ hội kết nối và giao thương cho doanh nghiệp (Lê Anh, 2025b; Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh, 2025a).

Ngoài ra, xu hướng số hóa thương mại và logistics đang tạo ra không gian phát triển mới cho hoạt động xuất khẩu. Việc các hoạt động xúc tiến được triển khai trên nền tảng thương mại điện tử cho thấy xuất khẩu không còn bị giới hạn bởi không gian địa lý, qua đó mở rộng khả năng tiếp cận thị trường, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đồng thời, triển vọng cải thiện hoạt động sản xuất – kinh doanh trong năm 2025 cũng tạo điều kiện thuận lợi để Thành phố đẩy mạnh xuất khẩu theo hướng hiện đại, linh hoạt và thích ứng tốt hơn với môi trường thương mại mới (Minh Khuê, 2025).

Như vậy, sự phục hồi của cầu quốc tế, xu hướng đa dạng hóa thị trường, đổi mới xúc tiến thương mại và chuyển đổi số đang tạo ra những điều kiện thuận lợi để TP. Hồ Chí Minh không chỉ gia tăng kim ngạch mà còn nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu trong giai đoạn tới.

Thách thức

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, hoạt động xuất khẩu của TP. Hồ Chí Minh vẫn đối mặt với nhiều thách thức, từ biến động thị trường, chất lượng tăng trưởng, chi phí logistics đến áp lực chuyển đổi xanh và năng lực thích ứng của doanh nghiệp.

Một là, về thị trường xuất khẩu, sự phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống tiếp tục là rủi ro lớn trong bối cảnh rào cản thương mại, biến động địa chính trị và xu hướng bảo hộ gia tăng. Đồng thời, triển vọng tăng trưởng tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ và Trung Quốc có dấu hiệu suy yếu, có thể làm chậm lại đà phục hồi xuất khẩu trong giai đoạn tới (Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh, 2025b; World Bank, 2025).

Hai là, về chất lượng tăng trưởng, hoạt động xuất khẩu vẫn phụ thuộc đáng kể vào khu vực doanh nghiệp FDI, trong khi doanh nghiệp trong nước chưa tham gia sâu vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Điều này làm hạn chế khả năng nâng cao giá trị nội địa và tính bền vững của tăng trưởng xuất khẩu.

Ba là, về logistics, chi phí vận chuyển, lưu kho và thời gian giao hàng vẫn ở mức cao, tiếp tục là điểm nghẽn lớn ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu (Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh, 2026a).

Bốn là, về tiêu chuẩn xanh và rào cản kỹ thuật, các yêu cầu mới như Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) của Liên minh châu Âu (EU) đặt ra áp lực đáng kể đối với doanh nghiệp trong việc kiểm kê và giảm phát thải khí nhà kính (Bộ Công Thương, 2024).

Năm là, về năng lực thích ứng, nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vẫn gặp khó khăn về đơn hàng, vốn, chi phí đầu vào, đồng thời chưa sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và nâng chuẩn quản trị xuất khẩu (Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh, 2025c).

Nhìn chung, các thách thức này cho thấy việc duy trì tăng trưởng xuất khẩu trong trung và dài hạn không chỉ phụ thuộc vào yếu tố thị trường mà còn gắn chặt với năng lực nội tại của doanh nghiệp và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KHUYẾN NGHỊ

Để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của TP. Hồ Chí Minh trong bối cảnh thương mại quốc tế biến động nhanh, yêu cầu tiêu chuẩn ngày càng cao và sức ép cạnh tranh ngày càng lớn, cần có các giải pháp đồng bộ, gắn với cả thị trường, doanh nghiệp, logistics, chuyển đổi xanh và chuyển đổi số. Do đó, trong thời gian tới, để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu theo hướng bền vững hơn, TP. Hồ Chí Minh cần tập trung vào một số vấn đề trọng yếu sau:

Thứ nhất, đổi mới cách tiếp cận trong xúc tiến xuất khẩu theo hướng chủ động và có chiều sâu hơn. Thành phố không nên chỉ dừng ở việc hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm đối tác mới, mà cần xây dựng cơ chế cập nhật thường xuyên về biến động nhu cầu, rào cản kỹ thuật, phòng vệ thương mại và chi phí logistics tại các thị trường trọng điểm. Việc nâng cao chất lượng thông tin thị trường sẽ giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong lựa chọn thị trường xuất khẩu, giảm mức độ phụ thuộc vào một số đối tác truyền thống và tăng khả năng ứng phó trước những biến động của thương mại quốc tế.

Thứ hai, triển khai các chương trình hỗ trợ chuyển đổi xanh chuyên biệt cho doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nội dung hỗ trợ không chỉ dừng ở tuyên truyền hay phổ biến chính sách, mà cần đi vào các khâu cụ thể như kiểm kê phát thải, chuẩn hóa hồ sơ môi trường, truy xuất nguồn gốc, chuẩn bị chứng nhận cần thiết và hướng dẫn đáp ứng tiêu chuẩn xanh của các thị trường có yêu cầu cao. Đây là giải pháp quan trọng để doanh nghiệp không bị động khi thương mại quốc tế chuyển mạnh sang các chuẩn mực phát triển bền vững.

Thứ ba, thúc đẩy mạnh phát triển logistics hiện đại và tăng cường kết nối dữ liệu trong chuỗi xuất khẩu. Thành phố nên ưu tiên xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin giữa doanh nghiệp, kho bãi, cảng, đơn vị vận tải và cơ quan hải quan, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp theo dõi tốt hơn thời gian giao hàng, chi phí vận chuyển, tình trạng tồn kho và tiến độ thông quan. Việc cải thiện hiệu quả logistics không chỉ giúp giảm chi phí giao dịch mà còn góp phần nâng cao độ tin cậy và năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu trên thị trường quốc tế.

Thứ tư, đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp tham gia xuất khẩu số theo hướng thiết thực hơn. Thay vì triển khai các chương trình chuyển đổi số theo hướng dàn trải, Thành phố nên xây dựng bộ tiêu chí đánh giá mức độ sẵn sàng xuất khẩu số của doanh nghiệp, từ đó có hình thức hỗ trợ phù hợp đối với từng nhóm. Các nội dung cần được chú trọng gồm chuẩn hóa dữ liệu sản phẩm, phát triển năng lực bán hàng B2B, thanh toán quốc tế, marketing số và logistics số. Đây là hướng đi cần thiết để doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, mở rộng cơ hội tham gia thị trường quốc tế trong môi trường thương mại ngày càng số hóa.

Thứ năm, tăng cường liên kết chuỗi giữa doanh nghiệp đầu tàu, doanh nghiệp vệ tinh và các đơn vị hỗ trợ xuất khẩu. Khi doanh nghiệp nhỏ và vừa có điều kiện tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp lớn, khả năng tiếp cận đơn hàng, tiêu chuẩn kỹ thuật và thị trường xuất khẩu sẽ được cải thiện rõ hơn. Đây là giải pháp có ý nghĩa lâu dài, bởi thúc đẩy xuất khẩu không chỉ là mở rộng kim ngạch mà còn là nâng cao chiều sâu phát triển, gia tăng giá trị nội địa và củng cố nền tảng tăng trưởng bền vững cho hoạt động xuất khẩu của TP. Hồ Chí Minh.■

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Công Thương (2024). *Giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng hiệu quả với cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon của EU.*
2. Đỗ Đức Bình, & Ngô Thị Tuyết Mai (2019). Giáo trình kinh tế quốc tế. Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.
3. Lê Anh (2025a). *Doanh nghiệp TP. Hồ Chí Minh kỳ vọng xuất khẩu tăng trưởng hai con số năm 2025.* https://tphcm.chinhphu.vn/dn-tphcm-ky-vong-xuat-khau-tang-truong-2-con-so-nam-2025-101250129025025478.htm
4. Lê Anh (2025b). *Hơn 200 nhà mua hàng quốc tế tìm kiếm nguồn hàng tại HCM City Export 2025.* https://tphcm.chinhphu.vn/hon-200-nha-mua-hang-quoc-te-tim-kiem-nguon-hang-tai-hcm-city-export-2025-101250327130002468.htm
5. Minh Khuê (2025). *HCM City Export 2025 được số hóa trên thương mại điện tử.* https://congthuong.vn/hcm-city-export-2025-duoc-so-hoa-tren-thuong-mai-dien-tu-379156.html
6. Ngọc Tấn (2024). *Yếu tố nào giúp TP. Hồ Chí Minh nâng cao tốc độ tăng trưởng trong trung hạn.* https://tphcm.chinhphu.vn/yeu-to-giup-tphcm-nang-cao-toc-do-tang-truong-trong-trung-han-101240826155430545.htm
7. Nguyễn Văn Ít và Nguyễn Ngọc Thu Thảo (2020). Yếu tố tác động đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Tạp chí Công Thương.
8. Thế Hoàng (2026). *Xuất nhập khẩu TP. Hồ Chí Minh vượt 192 tỷ USD, dẫn đầu cả nước.* https://baodautu.vn/xuat-nhap-khau-tphcm-vuot-192-ty-usd-dan-dau-ca-nuoc-d486929.html
9. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (2025a). *Diễn đàn Xuất khẩu 2025 – Đa dạng hóa thị trường: Yêu cầu "sống còn" đối với doanh nghiệp Việt Nam.*
10. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (2025b). Unlocking Halal markets for Vietnamese export.
11. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (2025c). *Chương trình xúc tiến thương mại năm 2025.*
12. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (2025d). *Xúc tiến thương mại 2025 sẽ nhắm vào các thị trường mới, tiềm năng.*
13. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (2025e). *Doanh nghiệp TP. Hồ Chí Minh đối mặt khó khăn, mong chờ chính sách hỗ trợ thiết thực.*
14. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (2025f). *Nâng cao giá trị và đáp ứng chuẩn xanh: "Lời giải" cho xuất khẩu bền vững.*
15. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (2026a). *Chi phí logistics tăng trở lại: Thách thức mới với doanh nghiệp xuất khẩu.*
16. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (2026b). *Động lực để doanh nghiệp chuyển đổi xanh, giảm phát thải.*
17. Trương Ngọc Hảo, Lê Công Trứ, & Trần Thanh Trúc (2023). Tác động của đa dạng hóa xuất khẩu đến tăng trưởng xuất khẩu: Trường hợp ngành tôm Việt Nam. HCMCOUJS – Kinh tế và Quản trị kinh doanh, 18(4), 48–62.
18. Vũ Phong (2024). *Chủ đề năm 2025: Thành phố nhấn mạnh mục tiêu tinh gọn bộ máy*. https://tphcm.chinhphu.vn/chu-de-nam-2025-thanh-pho-nhan-manh-muc-tieu-tinh-gon-bo-may-101241209130249544.htm
19. World Bank (2025). Taking Stock: Viet Nam Economic Update, March 2025.

CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH HIỆU QUẢ ÁP DỤNG HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ TỪ MÁY TÍNH TIỀN: NGHIÊN CỨU THỰC CHỨNG HỘ KINH DOANH QUY MÔ LỚN TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ NGỌC ĐOAN TRANG[1], VÕ TRẦN ĐÌNH PHONG[2]

Tóm tắt

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp 4.0, việc áp dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền trong quản lý thuế đối với hộ kinh doanh lớn tại TP. Hồ Chí Minh ngày càng trở nên cần thiết. Bài viết đánh giá các yếu tố tác động đến hiệu quả áp dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền của các hộ kinh doanh quy mô lớn tại TP. Hồ Chí Minh. Bằng cách sử dụng Mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM), nghiên cứu xác định Đặc tính công nghệ, Lợi ích kinh tế có ảnh hưởng đáng kể đến Hiệu quả áp dụng hóa đơn điện tử. Ngược lại, Ảnh hưởng xã hội không có mối tương quan với Hiệu quả áp dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền của hộ kinh doanh quy mô lớn tại TP. Hồ Chí Minh.

Từ khóa: *Hóa đơn điện tử, máy tính tiền, hộ kinh doanh lớn, quản lý thuế*

DETERMINANTS OF THE EFFECTIVENESS OF E-INVOICE ADOPTION FROM CASH REGISTERS: EMPIRICAL EVIDENCE FROM LARGE HOUSEHOLD BUSINESSES IN HO CHI MINH CITY

Abstract

In the context of globalization and the Fourth Industrial Revolution, the adoption of e-invoicing from cash register systems in tax administration for large household businesses in Ho Chi Minh City has become increasingly essential. This study evaluates the factors influencing the effectiveness of e-invoice adoption from cash registers among large-scale household businesses in Ho Chi Minh City, Viet Nam. Using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM), the results indicate that technological characteristics and economic benefits have significant positive effects on the effectiveness of e-invoice adoption. In contrast, social influence does not exhibit a significant relationship with adoption effectiveness in the context of tax management for large household businesses. The findings provide empirical evidence to support policymakers and tax authorities in enhancing the implementation of e-invoicing systems, thereby improving tax administration efficiency and compliance.

Keywords: *Electronic invoices, cash registers, large household businesses, tax administration*

Ngày nhận bài: 23/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 19/4/2026; Ngày duyệt đăng: 21/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh kinh tế TP. Hồ Chí Minh duy trì tốc độ tăng trưởng cao (GRDP năm 2025 đạt hơn 8%), hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng phát triển mạnh mẽ, kéo theo sự gia tăng về số lượng và quy mô hộ kinh doanh (HKD). Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, trong đó hóa đơn điện tử (HĐĐT) từ máy tính tiền được xem là một giải pháp quan trọng nhằm tăng cường tính minh bạch và kiểm soát doanh thu. Tuy nhiên, trên thực tế, mặc dù có nhiều ưu điểm, việc áp dụng HĐĐT vẫn chưa được triển khai rộng rãi. Do đó, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng HĐĐT từ máy tính tiền đối với HKD quy mô lớn tại TP. Hồ Chí Minh có ý nghĩa quan trọng cả về mặt khoa học và thực tiễn, góp phần đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Việc áp dụng HĐĐT là nội dung quan trọng trong quá trình chuyển đổi số của người kinh doanh và cơ quan quản lý thuế. Theo các lý thuyết về chấp nhận công nghệ TAM quyết định sử dụng công nghệ phụ thuộc vào nhận thức về tính hữu ích và tính dễ sử

[1]TS. Khoa Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Sài Gòn (SGU); Email: lndtrang@sgu.edu.vn
[2]Sinh viên DKE 1224, Khoa Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Sài Gòn (SGU); Email: 3122320291@sv.sgu.edu.vn

dụng (Davis, 1989). Điều này hàm ý rằng HĐĐT chỉ được triển khai hiệu quả khi người sử dụng nhận thấy lợi ích rõ ràng và hệ thống dễ vận hành trong thực tế. Theo Rogers (2003), việc chấp nhận một đổi mới công nghệ còn phụ thuộc vào lợi ích tương đối mà công nghệ đó mang lại so với phương thức truyền thống. Đối với HĐĐT, các lợi ích như tiết kiệm chi phí, giảm thời gian xử lý, tăng tính minh bạch và hỗ trợ quản lý doanh thu là những yếu tố quan trọng thúc đẩy việc áp dụng. Do đó, triển khai HĐĐT không chỉ là yêu cầu mang tính pháp lý mà còn là kết quả của quá trình nhận thức và đánh giá của người sử dụng về công nghệ, lợi ích kinh tế và ảnh hưởng xã hội. Đây là cơ sở để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng HĐĐT trong thực tiễn.

Theo Lý thuyết thể chế của DiMaggio và cộng sự (1983), việc áp dụng HĐĐT từ máy tính tiền không chỉ là lựa chọn kỹ thuật mà bị chi phối bởi áp lực thể chế từ quy định pháp lý, trong đó thể chế đóng vai trò quan trọng định hình hành vi tuân thủ của HKD lớn. Đối với cơ quan quản lý thuế, thể chế thiết lập cơ chế bắt buộc thúc đẩy minh bạch dữ liệu thời gian thực, dữ liệu tài chính và hiệu quả áp dụng HĐĐT là mức độ đạt được mục tiêu minh bạch doanh thu, chính xác kê khai và giảm chi phí hành chính, biểu hiện thành tỷ lệ tuân thủ cao, giảm kiểm tra thủ công, qua đó giảm rủi ro trốn thuế và tăng hiệu quả quản lý (Muhammad Nur và cộng sự, 2025). Quyết định của các HKD lớn trong việc đầu tư máy tính tiền còn được xem xét dựa trên sự cân bằng giữa chi phí tuân thủ và lợi ích kỳ vọng. Hiệu quả áp dụng chỉ đạt mức tối ưu khi HKD nhận thấy giá trị hữu dụng vượt trội bao gồm việc minh bạch hóa dòng tiền, giảm thiểu rủi ro sai sót trong kê khai và rút ngắn thời gian giao dịch với khách hàng. Khi giá trị hữu dụng này bị che lấp vì chi phí vận hành cao hoặc hạ tầng kỹ thuật chưa tương ứng, xu hướng phản kháng hoặc áp dụng mang tính đối phó sẽ xuất hiện, làm suy giảm hiệu lực quản lý thuế.

Bên cạnh đó, Lý thuyết hữu dụng của Von Neumann và Morgenstern (1944) được vận dụng để giải thích cơ chế ra quyết định của HKD trong môi trường thuế số, nơi lợi ích kinh tế đóng vai trò cốt lõi. Khi áp lực thể chế và kỳ vọng bên liên quan gia tăng, HKD sẽ tính toán hàm hữu dụng tối đa như giảm chi phí, tránh phạt. Quá trình này thúc đẩy HKD lựa chọn hành vi áp dụng HĐĐT từ máy tính tiền theo hướng hiệu quả và hợp lý hơn. Vì vậy, sự hiện diện của các nhân tố thể chế và áp lực từ các bên liên quan không chỉ góp phần củng cố mức độ tuân thủ mà còn đóng vai trò then chốt trong việc tối ưu hóa hữu dụng, giảm thiểu rủi ro nhận thức và nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với HKD lớn.

Tổng quan và giả thuyết nghiên cứu

Đặc tính công nghệ

Nghiên cứu của Hesami và cộng sự (2024), Nguyễn Văn Dũng (2019) nhấn mạnh vai trò của chất lượng hệ thống, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và tính bảo mật trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng. Marian Socoliuc (2024) phát hiện nhận thức về tính hữu ích, nhận thức về sự dễ sử dụng và nhận thức về độ phức tạp quyết định trực tiếp đến sự thành công của việc triển khai hệ thống HĐĐT. Nghiên cứu cũng lưu ý rằng vẫn còn nhiều rào cản kỹ thuật, do đó việc nâng cao hiểu biết và nhận thức của công chúng về kỹ thuật là điều cần thiết để hệ thống phát huy tối đa hiệu quả HĐĐT.

Theo Phạm Thị Thu Huyền (2022), hoàn thiện hành lang pháp lý góp phần đảm bảo tính ổn định và tin cậy của hệ thống. Trong khi Trương Thị Thủy và cộng sự (2023), Le Thi Thanh Ha và cộng sự (2023) khẳng định yếu tố công nghệ và kỹ năng sử dụng công nghệ có tác động tích cực đến việc áp dụng hệ thống thuế điện tử. Đồng thời, Murnidayanti và cộng sự (2023) phát hiện ứng dụng công nghệ và hệ thống số hóa giúp nâng cao hiệu quả quản lý thuế và giảm sai sót trong xử lý thông tin, cụ thể hệ thống kê khai thuế điện tử và sổ sách kế toán số kết nối là nhân tố then chốt giúp các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa thực hiện tính toán, báo cáo thuế chính xác. Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

H1: Đặc tính công nghệ ảnh hưởng đến Hiệu quả áp dụng HĐĐT từ máy tính tiền.

Lợi ích kinh tế

Muhammad Nur và cộng sự (2025) khẳng định, áp dụng HĐĐT góp phần nâng cao tuân thủ thuế, tạo thuận lợi trong thực hiện nghĩa vụ và cải thiện nhận thức của người nộp thuế. Tại Việt Nam, Nguyễn Minh Tuấn và cộng sự (2021) đã xác định các yếu tố: sự hữu ích, dễ sử dụng, sự thuận tiện, sự tương hỗ, chuẩn chủ quan và nhấn mạnh sự cần thiết trong việc khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu HĐĐT. Trong khi nghiên cứu của Nguyễn Văn Dũng (2019) chỉ ra HĐĐT mang lại lợi ích tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động đơn vị. Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

H2: Lợi ích kinh tế ảnh hưởng đến Hiệu quả áp dụng HĐĐT từ máy tính tiền.

Ảnh hưởng xã hội

Nghiên cứu của Bărbuță-Mișu (2011) cho thấy, yếu tố kinh tế và phi kinh tế đều ảnh hưởng đến tuân thủ thuế và chỉ ra chuẩn mực xã hội có tác động tích cực đến hành vi tuân thủ thuế. Trong khi Marian Socoliuc (2024) khẳng định, áp dụng ứng dụng thuế kỹ thuật số như HĐĐT đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao sự tuân thủ của người nộp thuế một cách bền vững và thiết kế một hệ thống thân thiện, dễ sử dụng không chỉ giảm bớt rào cản tâm lý mà còn trực tiếp cải thiện mức độ tuân thủ của người nộp thuế, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế. Ngược lại, nếu hệ thống quá phức tạp dẫn đến việc người nộp thuế né tránh các nghĩa vụ tuân thủ này. Ngoài ra, hệ

BẢNG 1: HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA, ĐỘ TIN CẬY TỔNG HỢP, TRỌNG SỐ TẢI NGOÀI VÀ AVE CỦA THANG ĐO

Nhân tố	Biến quan sát	Trọng số tải ngoài	AVE	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp
Hiệu quả áp dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền (HD)	HD2	0,841	0,720	0,806	0,885
	HD4	0,880			
	HD5	0,824			
Đặc tính công nghệ của hoá đơn điện tử (CN)	CN1	0,775	0,610	0,840	0,886
	CN2	0,765			
	CN3	0,837			
	CN4	0,753			
	CN5	0,770			
Lợi ích kinh tế của việc áp dụng hóa đơn điện tử (KT)	KT1	0,865	0,707	0,793	0,879
	KT2	0,810			
	KT3	0,847			
Ảnh hưởng xã hội đến việc áp dụng hóa đơn điện tử (XH)	XH2	0,757	0,707	0,810	0,879
	XH3	0,793			
	XH4	0,816			
	XH5	0,825			

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm SmartPLS 4.1.1.6

BẢNG 2: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH GIẢ THUYẾT

Giả thuyết	β	t-values	p-values	Kết luận
H1: CN → HD	0,312	2,536	0,010	Chấp nhận
H2: KT → HD	0,352	2,393	0,018	Chấp nhận
H3: XH → HD	0,175	1,613	0,109	Bác bỏ

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm SmartPLS 4.1.1.6

HÌNH: SƠ ĐỒ ĐƯỜNG DẪN THỂ HIỆN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CÁC GIẢ THUYẾT

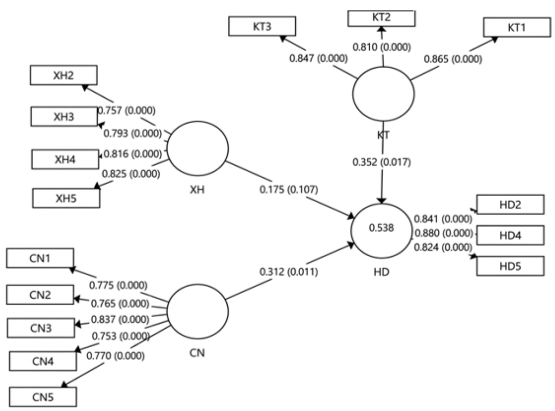

Nguồn Tính toán của nhóm tác giả

thống HĐĐT cũng tạo thuận lợi trong thực hiện nghĩa vụ đặc biệt giúp tự động hóa và đơn giản hóa quy trình xuất, ghi nhận và báo cáo hóa đơn thuế - công việc trước đây đòi hỏi rất nhiều thủ tục thủ công và sự đơn giản hóa trong việc nhập dữ liệu, tính thuế và báo cáo cho phép người dùng hoàn thành nghĩa vụ thuế một cách hiệu quả hơn với ít trở ngại hơn. Đặc biệt, người dùng đánh giá cao HĐĐT vì giúp đơn giản hóa các trách nhiệm thuế. Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

H3: Ảnh hưởng xã hội tác động đến Hiệu quả áp dụng HĐĐT từ máy tính tiền.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng dựa trên dữ liệu sơ cấp khảo sát từ 80 chủ hộ kinh doanh quy mô lớn tại TP. Hồ Chí Minh năm 2025 có liên quan trực tiếp đến việc sử dụng HĐĐT. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được triển khai và đảm bảo đối tượng khảo sát có kiến thức chuyên sâu về quy trình áp dụng HĐĐT từ máy tính tiền. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi cấu trúc, thiết kế theo thang đo Likert và được xử lý bằng kỹ thuật mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương tối thiểu (PLS-SEM).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đánh giá mô hình đo lường

Kết quả đánh giá mức độ tin cậy từng chỉ báo dựa vào hệ số tải của từng chỉ báo (Bảng 1) đều > 0,708 nên đạt được mức độ tin cậy từng chỉ báo trong mô hình đo lường phản ánh. Hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo thuộc khoảng 0,793-0,840, có nghĩa là thang đo có độ tin cậy nhất quán tốt, vì vượt ngưỡng khuyến nghị 0,708 (Hair và cộng sự (2019).

Số liệu (Bảng 1) cũng cho thấy, trọng số tải ngoài của tất cả các biến quan sát đều > 0,7 và AVE đều > 0,5 nên thang đều đạt được mức độ chính xác về sự hội tụ. Đánh giá mức độ chính xác về sự hội tụ được xác định thông qua chỉ số AVE từng tập chỉ báo đều > 0,5, nên mô hình đo lường phản ánh đều đạt mức độ chính xác về sự hội tụ (Hair và cộng sự, 2019).

Ngoài ra, kết quả phản ánh hệ số tải chéo biến quan sát vào các khái niệm cao hơn hệ số tải chéo đối với các khái niệm còn lại, do đó các thang đo đảm bảo giá trị phân biệt. Kết quả kiểm định bootstrapping cho thấy toàn bộ giá trị HTMT đều thấp hơn ngưỡng 0,9. Vì vậy, tập chỉ báo đo lường cho các biến CN, KT và XH đều đạt được mức độ chính xác về sự phân biệt.

Đánh giá mô hình cấu trúc

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tất cả giá trị VIF từ 1,685 đến 2,104 và đều < 5. Điều này khẳng định rằng, đa cộng tuyến không xuất hiện trong nghiên cứu.

Kết quả kiểm định Bootstrapping với mức ý nghĩa 5% cho thấy, có 2 trên 3 giả thuyết được chấp nhận gồm Đặc tính công nghệ (CN), Lợi ích kinh tế (KT) có tác động ảnh hưởng trực tiếp cùng chiều đến Hiệu quả sử dụng Hoá đơn điện tử (HD). Ngược lại, Ảnh hưởng xã hội (XH) không ảnh hưởng đến HD. Cụ thể, kết quả kiểm tra các giả thuyết tại Bảng 2 gồm độ lớn và ý nghĩa trong mô hình cấu trúc được đánh giá bằng hệ số đường dẫn (hệ số β), giá trị t. Trong

đó, hệ số β của KT cao nhất. Điều này chứng tỏ Hiệu quả sử dụng HĐĐT tại TP. Hồ Chí Minh chịu tác động mạnh nhất của Lợi ích kinh tế của HKD quy mô lớn.

Theo kết quả phân tích, năng lực dự đoán của mô hình được đánh giá qua hệ số xác định hệ số R^2 của HD = 0,538 (Hình). Điều này chứng tỏ năng lực dự đoán của mô hình tốt (53,8%), mức độ thích hợp mô hình và dữ liệu thực tế cao.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy, Lợi ích kinh tế (KT) tác động thuận chiều và mạnh nhất đến Hiệu quả sử dụng HĐĐT (HD) với hệ số β là 0,352, hàm ý rằng HKD quy mô lớn tại TP.HCM chỉ thực sự đạt được hiệu quả áp dụng HĐĐT cao khi công nghệ mang lại giá trị tài chính thực tế. Ngoài ra, yếu tố Đặc tính công nghệ (CN) cũng đóng vai trò quan trọng (hệ số β đạt 0,312), nghĩa là nếu Đặc tính công nghệ của các phần mềm xuất HĐĐT dễ áp dụng, các chủ hộ kinh doanh quy mô lớn có khả năng sử dụng càng chính xác và nhanh chóng thì sẽ càng làm tăng hiệu quả sử dụng HĐĐT. Ngược lại, yếu tố Ảnh hưởng xã hội (XH) không có ý nghĩa thống kê khi kiểm định tác động đến hiệu quả sử dụng HĐĐT.

Dựa trên kết quả phân tích mức độ tác động của các nhân tố, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng HĐĐT từ máy tính tiền trong công tác quản lý thuế đối với HKD lớn tại TP. Hồ Chí Minh như sau: Đầu tiên, Cơ quan thuế cần tiếp tục hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo hệ thống HĐĐT từ máy tính tiền vận hành ổn định, bảo mật và dễ sử dụng. Đồng thời, cần tăng cường khả năng tích hợp giữa hệ thống HĐĐT với các phần mềm bán hàng phổ biến nhằm tạo thuận lợi cho HKD trong quá trình sử dụng. Việc đẩy mạnh hoạt động đào tạo, hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên sẽ giúp nâng cao năng lực sử dụng HĐĐT của hộ kinh doanh, qua đó giảm sai sót trong quá trình triển khai. Tiếp theo, Nhà nước cần xây dựng các chính sách hỗ trợ nhằm giảm chi phí ban đầu khi triển khai HĐĐT từ máy tính tiền như hỗ trợ phần mềm, dịch vụ tư vấn phần mềm hoặc ưu đãi thuế trong giai đoạn đầu. Ngoài ra, cần đẩy mạnh truyền thông về các lợi ích kinh tế thiết thực như tiết kiệm chi phí vận hành, giảm thời gian xử lý và nâng cao hiệu quả quản lý doanh thu. Việc làm rõ giá trị tài chính mang lại sẽ góp phần thúc đẩy HKD chủ động tham gia áp dụng.■

Tài liệu tham khảo:

1. Bărbuță-Mișu, Nicoleta (2011). A Review of factors for tax compliance. *Economics and Applied Informatics*, *1*(1), 69-76.
2. Davis, F. (1989). Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology. *MIS Quarterly, 13,* 319-340.
3. DiMaggio, P.J. and Powell, W.W. (1983) The Iron Cage Revisited: Institutional Isomorphism and Collective Rationality in Organizational Fields. *American Sociological Review, 48*, 147-160. https://doi.org/10.2307/2095101.
4. Hair, J.F., Risher, J.J., Sarstedt, M. and Ringle, C.M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review, 31*(1), 2-24. doi:10.1108/EBR-11-2018-0203.
5. Hesami, Siamand và cộng sự. (2024). Digital transformation of tax administration and compliance: A systematic literature review on E-Invoicing and prefilled returns. *Digital Government: Research and Practice, 5*(3), 1-20.
6. Le Thi Thanh Ha và cộng sự. (2023). *Factors influence electronic tax compliance of Northern Vietnam Small And Medium Enterprises: Overview and build a research model.* Paper presented at the ICAEFM 2023 Conference Proceedings.
7. Marian Socoliuc (2024). E-Invoicing System In The Accounting Professionals' View - An Empirical Research. *Studies and Scientific Researches. Economics Edition*. doi:10.29358/sceco.v0i40.600.
8. Muhammad Nur., Hastuti Mulang., and Rosmawati (2025). Determinants of the Success of E-Faktur Tax Application Implementation: A Quantitative Study. *Jurnal Akuntansi, 29*, 508-528. doi:10.24912/ja.v29i3.3251.
9. Murnidayanti, Scheilla và cộng sự. (2023). The Effectiveness of Digitizing Tax Administration to Reduce the Compliance Cost of Taxpayers of Micro, Small, and Medium Enterprises (MSMEs). *Jurnal Public Policy, 9*, 91. doi:10.35308/jpp.v9i2.6561.
10. Nguyễn Minh Tuấn và cộng sự (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hóa đơn điện tử của các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 18*, 55-58.
11. Nguyễn Văn Dũng. (2019). Các nhân tố tác động đến việc ứng dụng hóa đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng, 8.*
12. Phạm Thị Thu Huyền (2022). Một số khuyến nghị nâng cao hiệu quả sử dụng hóa đơn điện tử trong công tác quản lý tại Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Công Thương, 1.*
13. Rogers, E. M. (2003). *Diffusion of Innovations (5th ed.)*. New York: Free Press.
14. Trương Thị Thủy và Trương Thị Thu Hà (2023). Đẩy mạnh khai thác cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử tại Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Tài chính Kế toán, số 242*, 14-17.
15. Von Neumann, J., and Morgenstern, O. (1944). *Theory of Games and Economic Behavior.* Princeton: Princeton University Press.

TÁC ĐỘNG NHÂN HÓA TỪ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐẾN Ý ĐỊNH MUA HÀNG: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA NIỀM TIN NHẬN THỨC NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN HOÀNG MINH[1], NGUYỄN THỊ NAM PHƯƠNG[2], HOÀNG CỬU LONG[3]

Tóm tắt

Trong bối cảnh thương mại điện tử tại TP. Hồ Chí Minh phát triển mạnh, trí tuệ nhân tạo ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong tương tác và hỗ trợ người tiêu dùng. Nghiên cứu này phân tích tác động của các đặc điểm nhân hóa của trí tuệ nhân tạo bao gồm: ngoại hình, hành vi, khả năng nhận thức và biểu đạt cảm xúc, đến niềm tin nhận thức và ý định mua hàng của người tiêu dùng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất mô hình lý thuyết về mối quan hệ giữa mức độ nhân hóa của trí tuệ nhân tạo, niềm tin nhận thức và ý định mua hàng, đồng thời xem xét vai trò của chuẩn mực chủ quan; qua đó đưa ra hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong bối cảnh số hóa.

Từ khóa: *Trí tuệ nhân tạo, nhân hóa, niềm tin nhận thức, ý định mua hàng, thương mại điện tử*

ARTIFICIAL INTELLIGENCE PERSONALIZATION AND PURCHASE INTENTION: THE MEDIATING ROLE OF PERCEIVED CONSUMER TRUST - EVIDENCE FROM HO CHI MINH CITY

Abstract

In the context of the rapid growth of e-commerce in Ho Chi Minh City, artificial intelligence (AI) is increasingly applied in consumer interaction and support. This study examines the impact of AI-driven personalization characteristics - including appearance, behavior, cognitive capability, and emotional expressiveness - on consumers' perceived trust and purchase intention. Building on this foundation, the study proposes a conceptual framework linking the level of AI personalization to perceived trust and purchase intention, while also incorporating the role of subjective norms. The findings provide important managerial implications for enhancing the effectiveness of AI applications in digital commerce environments by strengthening consumer trust and optimizing personalized experiences.

Keywords: *Artificial intelligence, personalization, perceived trust, purchase intention, e-commerce*

Ngày nhận bài: 1/4/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 15/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026.

GIỚI THIỆU

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong thương mại điện tử đang làm thay đổi cách thức tương tác giữa người tiêu dùng và doanh nghiệp. Tại TP. Hồ Chí Minh, với mức độ sử dụng internet cao, các công nghệ như trợ lý ảo, hệ thống phản hồi tự động và nhân vật mô phỏng ngày càng được sử dụng rộng rãi, qua đó tác động trực tiếp đến nhận thức và hành vi tiêu dùng. Trong bối cảnh này, các đặc điểm nhân hóa của AI bao gồm: ngoại hình, hành vi, khả năng nhận thức và biểu đạt cảm xúc đóng vai trò quan trọng trong việc tạo cảm giác gần gũi và tự nhiên, giúp người tiêu dùng giảm bớt bất định trong môi trường trực tuyến. Đồng thời, niềm tin nhận thức trở thành yếu tố trung tâm trong quá trình ra quyết định mua hàng, trong khi chuẩn mực chủ quan tiếp tục ảnh hưởng thông qua tác động của các mối quan hệ xã hội. Nghiên cứu tập trung phân tích các mối quan hệ giữa mức độ nhân hóa của AI với niềm tin nhận thức và ý định mua hàng của người tiêu dùng, đồng thời làm rõ vai trò trung gian của niềm tin nhận thức và tác động điều tiết của chuẩn mực chủ quan trong bối cảnh thương mại điện tử tại TP. Hồ Chí Minh.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KHUNG PHÂN TÍCH

Để làm rõ cơ chế tác động của nhân hóa AI đến ý định mua hàng của người tiêu dùng trong bối cảnh thương mại điện tử, nghiên cứu này kế thừa 4 lý

[1] TS., Trường Đại học Lạc Hồng; Email: hoangminh@lhu.edu.vn
[2] ThS., Sở Công Thương TP. Hồ Chí Minh; Email: namphuong.sct@gmail.com
[3] PGS.TS., Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh; Email: hoangcuulong@ueh.edu.vn

thuyết nền tảng gồm: Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1991); Khung Kích thích - Chủ thể - Phản ứng (Mehrabian & Russell, 1974); Mô hình Chấp nhận công nghệ (Davis, 1989); và Lý thuyết Hợp nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ mở rộng (Venkatesh và cộng sự, 2012). Việc tích hợp các lý thuyết này cho phép tiếp cận hành vi người tiêu dùng một cách toàn diện trong bối cảnh tương tác với các hệ thống AI được nhân hóa.

Trên cơ sở đó, khung phân tích được xây dựng nhằm giải thích tác động của mức độ nhân hóa của trí tuệ nhân tạo đến niềm tin nhận thức và ý định mua hàng của người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh, trong đó nhân hóa đóng vai trò là yếu tố kích thích, niềm tin nhận thức là biến trung gian và ý định mua hàng là kết quả hành vi, đồng thời xem xét vai trò của chuẩn mực chủ quan.

Nhóm đặc điểm nhân hóa của AI

Nhân hóa của AI được hiểu là mức độ mà hệ thống thể hiện các đặc điểm tương đồng với con người, giúp người tiêu dùng dễ dàng nhận biết, liên tưởng và đánh giá hệ thống như một chủ thể có năng lực (Li và Huang, 2024).

Nhân hóa ngoại hình: Thể hiện qua hình dạng, biểu cảm và phong cách trình bày, góp phần tạo ấn tượng ban đầu tích cực và nâng cao khả năng tiếp cận của người dùng (Epley và cộng sự, 2007).

Nhân hóa hành vi: Được phản ánh qua khả năng tương tác tự nhiên, phản hồi phù hợp và nhất quán, qua đó củng cố đánh giá của người tiêu dùng về năng lực hỗ trợ của hệ thống (Gefen và cộng sự, 2003).

Nhân hóa nhận thức: Thể hiện ở khả năng suy luận, hiểu ngữ cảnh và đưa ra gợi ý logic, được xem là yếu tố có tác động mạnh đến việc hình thành niềm tin nhận thức (Li và Huang, 2024; Featherman và Pavlou, 2003).

Nhân hóa cảm xúc: Liên quan đến khả năng biểu đạt sự đồng cảm và thấu hiểu, góp phần gia tăng cảm giác gần gũi và thân thiện trong môi trường trực tuyến (Epley và cộng sự, 2007; Kim và McGill, 2011).

Niềm tin nhận thức

Niềm tin nhận thức là sự đánh giá của người tiêu dùng về tính chính xác, hợp lý và đáng tin của thông tin do hệ thống AI cung cấp. Trong môi trường thương mại điện tử, niềm tin nhận thức đóng vai trò giảm thiểu rủi ro (Pavlou, 2003). Một hệ thống được xem là đáng tin khi thể hiện được tính chính xác, nhất quán và khả năng giải thích rõ ràng. Do đó, các yếu tố nhân hóa hành vi và nhận thức có ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành niềm tin này.

Chuẩn mực chủ quan

Chuẩn mực chủ quan phản ánh mức độ ảnh hưởng của những người xung quanh đối với hành vi của cá nhân (Ajzen, 1991). Trong thương mại điện tử, yếu tố này thể hiện qua ý kiến của gia đình, bạn bè và cộng đồng trực tuyến. Khi nhóm tham khảo có đánh giá tích cực về hệ thống AI, cá nhân có xu hướng gia tăng mức độ tin tưởng và hành vi làm theo.

Ý định mua hàng

Ý định mua hàng là mức độ sẵn sàng của người tiêu dùng trong việc lựa chọn sản phẩm hoặc dịch vụ trên nền tảng có ứng dụng AI (Ajzen, 1991). Ý định này được hình thành từ sự kết hợp giữa mức độ nhân hóa, niềm tin nhận thức và ảnh hưởng của chuẩn mực chủ quan.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính nhằm làm rõ mối quan hệ giữa nhân hóa AI, niềm tin nhận thức, chuẩn mực chủ quan và ý định mua hàng của người tiêu dùng trong môi trường thương mại điện tử. Phương pháp chủ yếu bao gồm phân tích tài liệu và thảo luận chuyên gia. Thông qua việc rà soát có hệ thống các nghiên cứu trước, nghiên cứu xác định các khái niệm cốt lõi và mối quan hệ giữa các biến. Đồng thời, ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực thương mại điện tử, hành vi người tiêu dùng và công nghệ số được sử dụng để điều chỉnh và hoàn thiện khung phân tích phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Kết quả nghiên cứu

Sự phát triển của các nền tảng số và AI đang làm thay đổi hành vi tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh. Người tiêu dùng ngày càng tiếp cận thông tin, so sánh và thực hiện giao dịch thông qua các kênh trực tuyến. Theo We Are Social (2025), hơn 75% dân số Việt Nam sử dụng internet, trong đó trên 70% người dùng tìm kiếm thông tin sản phẩm trước khi mua. Xu hướng này cho thấy quá trình ra quyết định tiêu dùng ngày càng phụ thuộc vào môi trường số, qua đó tác động đáng kể đến cách người tiêu dùng nhận thức, đánh giá và lựa chọn sản phẩm (Kotler và cộng sự, 2021).

Sự dịch chuyển trong hình thức tương tác giữa người tiêu dùng và hệ thống AI

Sự phát triển của các nền tảng số đã làm thay đổi cách thức tương tác trong thương mại điện tử tại TP. Hồ Chí Minh. Các hình thức giao tiếp truyền thống dần được thay thế bởi các hệ thống tương tác tự động như trợ lý ảo, hệ thống phản hồi tự động và các tác nhân AI. Theo McKinsey (2024), khoảng 72% doanh nghiệp toàn cầu đã ứng dụng AI trong ít nhất một chức năng kinh doanh, trong đó chăm sóc khách hàng là lĩnh vực triển khai phổ biến, giúp giảm thời gian phản hồi từ 30-50% và nâng cao hiệu quả vận hành từ 10-20%. Bên cạnh đó, theo Salesforce (2025), khoảng 73% người tiêu dùng đã từng tương tác với các hệ thống AI và phần lớn đánh giá tích cực về trải nghiệm này. Điều này cho thấy AI đang trở thành một kênh tương tác quan trọng trong quá trình ra quyết định mua hàng.

Gia tăng vai trò của niềm tin nhận thức trong môi trường trực tuyến

Trong bối cảnh người tiêu dùng không thể kiểm chứng trực tiếp sản phẩm, yếu tố tin cậy trở thành điều kiện then chốt trong quá trình ra quyết định. Người tiêu dùng có xu hướng đánh giá thông tin dựa trên tính chính xác, tính nhất quán và khả năng giải thích của hệ thống AI. Theo báo cáo NielsenIQ và Google Vietnam Digital Consumer Report (2025), người tiêu dùng Việt Nam ngày càng thận trọng trong môi trường mua sắm trực tuyến. Cụ thể, khoảng 71% bày tỏ lo ngại về tính minh bạch của thông tin sản phẩm trên các nền tảng số, trong khi gần 64% cho biết họ thường xuyên kiểm tra và đối chiếu thông tin từ nhiều nguồn khác nhau trước khi đưa ra quyết định mua hàng. Bên cạnh đó, hơn 60% người tiêu dùng ưu tiên lựa chọn các nền tảng có hệ thống đánh giá và cơ chế xác thực rõ ràng. Những kết quả này nhấn mạnh vai trò trung tâm của niềm tin nhận thức trong việc giảm thiểu rủi ro và định hướng hành vi mua hàng trong thương mại điện tử.

Tác động của các đặc điểm nhân hóa đến cảm nhận và đánh giá của người tiêu dùng

Các đặc điểm nhân hóa của AI góp phần tạo cảm giác gần gũi và tự nhiên trong quá trình tương tác với người tiêu dùng. Khi hệ thống thể hiện khả năng giao tiếp linh hoạt, phản hồi hợp lý và biểu đạt phù hợp với bối cảnh, người tiêu dùng có xu hướng đánh giá hệ thống như một chủ thể có năng lực, từ đó nâng cao thiện cảm và củng cố niềm tin nhận thức. Theo NielsenIQ (2025), khoảng 68-70% người tiêu dùng Việt Nam ưu tiên các nền tảng cung cấp nội dung và gợi ý mang tính cá nhân hóa. Bên cạnh đó, Decision Lab (2025) cho thấy hơn 60% người tiêu dùng trẻ tại Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các đề xuất cá nhân hóa, qua đó tác động trực tiếp đến hành vi tìm kiếm và quyết định mua hàng.

Vai trò của chuẩn mực xã hội trong hành vi tiêu dùng trực tuyến

Trong môi trường đô thị như TP. Hồ Chí Minh, hành vi tiêu dùng chịu ảnh hưởng đáng kể từ các nhóm tham khảo như gia đình, bạn bè và cộng đồng trực tuyến. Các đánh giá, phản hồi và mức độ lan truyền thông tin trên nền tảng số có thể củng cố hoặc điều chỉnh niềm tin của cá nhân đối với hệ thống AI. Theo NielsenIQ (2024-2025), khoảng 89% người tiêu dùng toàn cầu tin tưởng vào khuyến nghị từ người quen, trong khi 72-75% chịu ảnh hưởng từ các đánh giá trực tuyến khi đưa ra quyết định mua hàng. Tại Việt Nam, dữ liệu từ Decision Lab (2025) cho thấy hơn 60% người tiêu dùng trẻ bị tác động bởi nội dung trên mạng xã hội. Do đó, chuẩn mực chủ quan tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc định hình ý định mua hàng.

HÌNH 1: KHUNG PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA AI ĐẾN HÀNH VI TIÊU DÙNG TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

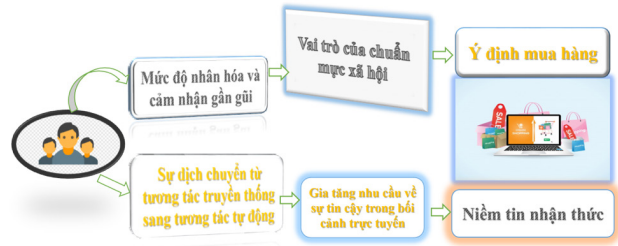

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Cơ chế tác động tổng hợp đến ý định mua hàng

Các yếu tố bao gồm: mức độ nhân hóa, niềm tin nhận thức và ảnh hưởng của chuẩn mực xã hội không tồn tại độc lập mà tương tác với nhau trong quá trình ra quyết định. Trong bối cảnh thương mại điện tử Việt Nam hiện nay, người tiêu dùng có xu hướng ra quyết định mua khi vừa tin tưởng vào hệ thống, vừa cảm nhận hành vi đó phù hợp với chuẩn mực xã hội và nhu cầu cá nhân hóa. Điều này phản ánh cơ chế tác động tổng hợp đến ý định mua hàng trong môi trường thương mại điện tử.

Khung phân tích tác động của AI đến hành vi tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh được thể hiện như ở Hình 1.

Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ nhân hóa của AI có vai trò quan trọng trong việc hình thành niềm tin nhận thức và ý định mua hàng của người tiêu dùng trong môi trường thương mại điện tử tại TP. Hồ Chí Minh.

Thứ nhất, nhân hóa ngoại hình và cảm xúc chủ yếu tạo thiện cảm ban đầu, trong khi nhân hóa hành vi và nhân hóa nhận thức đóng vai trò quyết định trong việc hình thành niềm tin. Khả năng phản hồi hợp lý, nhất quán và thể hiện năng lực suy luận là cơ sở để người tiêu dùng đánh giá hệ thống là đáng tin cậy.

Thứ hai, niềm tin nhận thức giữ vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nhân hóa và ý định mua hàng. Trong bối cảnh thông tin bất đối xứng, người tiêu dùng chỉ đưa ra quyết định mua khi tin rằng hệ thống cung cấp thông tin chính xác và có khả năng hỗ trợ hiệu quả. Điều này cho thấy tác động của nhân hóa được chuyển hóa thông qua niềm tin nhận thức.

Thứ ba, chuẩn mực chủ quan tiếp tục ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tiêu dùng. Khi hệ thống AI được nhiều người sử dụng và đánh giá tích cực, niềm tin cá nhân được củng cố, qua đó gia tăng ý định mua hàng. Tác động này đặc biệt rõ trong môi trường có tính lan truyền cao như thương mại điện tử.

Kết quả thảo luận cho thấy, việc ứng dụng AI không chỉ là vấn đề công nghệ mà còn gắn với yếu tố tâm lý và xã hội. Mức độ nhân hóa phù hợp, kết

hợp với tính chính xác và minh bạch của hệ thống, là điều kiện quan trọng để xây dựng niềm tin và thúc đẩy hành vi tiêu dùng.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Nhân hóa AI có tác động trực tiếp đến niềm tin nhận thức thông qua việc ảnh hưởng đến cảm giác thân thiện, mức độ đáng tin và khả năng hiểu biết của hệ thống.

Từ khung phân tích trên, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý khuyến nghị quan trọng cho cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý định hướng việc ứng dụng AI trong thương mại điện tử theo hướng phù hợp hơn với kỳ vọng và hành vi của người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh, chú trọng xây dựng niềm tin thông qua các hệ thống có năng lực xử lý thông tin rõ ràng, minh bạch và nhất quán sẽ góp phần nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ trong hoạt động kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp

Thứ nhất, việc ứng dụng AI cần được tiếp cận theo hướng lấy niềm tin của người tiêu dùng làm trung tâm. Doanh nghiệp không nên tập trung quá mức vào các yếu tố nhân hóa bề ngoài mà bỏ qua năng lực xử lý thông tin của hệ thống. Các đặc điểm như ngoại hình và cảm xúc chỉ phát huy hiệu quả khi được hỗ trợ bởi khả năng phản hồi chính xác, nhất quán và phù hợp với ngữ cảnh. Do đó, việc ưu tiên phát triển các hệ thống có năng lực xử lý thông tin đáng tin cậy là điều kiện quan trọng để củng cố niềm tin nhận thức của người tiêu dùng.

Thứ hai, doanh nghiệp cần chú trọng đến tính minh bạch trong quá trình cung cấp thông tin. Khi AI tham gia vào việc tư vấn hoặc gợi ý sản phẩm, thông tin cần được trình bày rõ ràng, dễ hiểu và có cơ sở. Việc giải thích hợp lý các đề xuất của hệ thống giúp người tiêu dùng giảm bớt sự hoài nghi và tăng mức độ chấp nhận đối với các quyết định được hỗ trợ bởi công nghệ.

Thứ ba, trong bối cảnh tiêu dùng mang tính cộng đồng cao tại TP. Hồ Chí Minh, doanh nghiệp cần khai thác vai trò của chuẩn mực xã hội trong hoạt động truyền thông. Các đánh giá, phản hồi và mức độ lan truyền trên nền tảng số có thể góp phần gia tăng niềm tin và thúc đẩy ý định mua hàng, qua đó nâng cao hiệu quả ứng dụng AI trong thực tiễn.

Đối với cơ quan quản lý

Cần tập trung xây dựng khung hướng dẫn đối với việc ứng dụng AI trong thương mại điện tử, trong đó ưu tiên các nguyên tắc về minh bạch, trách nhiệm giải trình và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Khi các hệ thống AI được giám sát và vận hành theo chuẩn mực rõ ràng, niềm tin của người tiêu dùng đối với các nền tảng số sẽ được củng cố.

Bên cạnh đó, cơ quan quản lý cần đẩy mạnh các chương trình nâng cao nhận thức nhằm giúp người tiêu dùng hiểu rõ cách thức vận hành và giới hạn của AI. Việc trang bị kiến thức phù hợp không chỉ hỗ trợ người tiêu dùng sử dụng công nghệ một cách chủ động mà còn góp phần giảm thiểu rủi ro trong quá trình mua sắm trực tuyến.■

Tài liệu tham khảo:

1. Ajzen, I. (1991). *The theory of planned behavior*. Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50(2), 179-211. https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T
2. Davis, F. D. (1989). *Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology*. MIS Quarterly, 13(3), 319-340. https://doi.org/10.2307/249008
3. Decision Lab. (2025). *Vietnam consumer behavior report 2025*. https://decisionlab.co
4. Featherman, M. S., & Pavlou, P. A. (2003). *Predicting e-services adoption: A perceived risk facets perspective*. International Journal of Human-Computer Studies, 59(4), 451-474. https://doi.org/10.1016/S1071-5819(03)00111-3
5. Gefen, D., Karahanna, E., & Straub, D. W. (2003). *Trust and TAM in online shopping: An integrated model*. MIS Quarterly, 27(1), 51-90. https://doi.org/10.2307/30036519
6. Google & NielsenIQ. (2025). *Vietnam digital consumer report 2025*. https://www.thinkwithgoogle.com
7. Kotler, P., Kartajaya, H., & Setiawan, I. (2021). *Marketing 5.0: Technology for humanity*. Wiley
8. Lavuri, R. (2021). *Modelling the role of subjective norms and eWOM in purchase intention*. Journal of Retailing and Consumer Services, 61, 102554. https://doi.org/10.1016/j.jretconser.2021.102554
9. Li, X., & Huang, Y. (2024). *Anthropomorphism and cognitive trust in virtual commerce*. Journal of Business Research, 170, 114281. https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2023.114281
10. McKinsey & Company. (2024). *The state of AI 2024*. https://www.mckinsey.com
11. Mehrabian, A., & Russell, J. A. (1974). *An approach to environmental psychology*. MIT Press
12. NielsenIQ. (2025). *Global consumer outlook report 2025*. https://nielseniq.com
13. Salesforce. (2025). *State of the connected customer report 2025*. https://www.salesforce.com
14. Venkatesh, V., Thong, J. Y. L., & Xu, X. (2012). *Consumer acceptance and use of information technology: Extending the unified theory of acceptance and use of technology*. MIS Quarterly, 36(1), 157-178
15. We Are Social. (2025). *Digital 2025: Vietnam*. https://wearesocial.com

ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN QUYẾT ĐỊNH DI CƯ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NGUYỄN DUY TÙNG[1]

Tóm tắt

Đồng bằng sông Cửu Long trong nhiều năm qua là vùng có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất cả nước, phản ánh xu hướng người dân rời khỏi địa phương ngày càng gia tăng. Bên cạnh các động lực kinh tế - xã hội truyền thống như chênh lệch thu nhập, cơ hội việc làm và chất lượng dịch vụ xã hội, các yếu tố liên quan đến biến đổi khí hậu đang nổi lên như một tác nhân quan trọng, góp phần định hình quyết định di cư của người dân trong vùng. Bài viết này phân tích tình trạng di cư tại Đồng bằng sông Cửu Long, những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sinh kế người dân trong Vùng cũng như làm rõ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với quyết định, đặc điểm và hình thức di cư tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, từ đó rút ra một số hàm ý chính sách quan trọng.

Từ khóa: *Biến đổi khí hậu, di cư, Đồng bằng sông Cửu Long*

THE IMPACT OF CLIMATE CHANGE ON MIGRATION DECISIONS IN THE MEKONG DELTA REGION

Abstract

The Mekong Delta has, for many years, been the region with the highest negative net migration rate in the country, reflecting an increasingly strong trend of out-migration. In addition to traditional socio-economic drivers such as income disparities, employment opportunities, and the quality of social services, climate change-related factors have emerged as an important force shaping migration decisions among the population in the region. This paper aims to analyze migration trends in the Mekong Delta, examine the impacts of climate change on local livelihoods, and clarify the role of climate change in influencing migration decisions, characteristics, and patterns in the Mekong Delta, thereby drawing out several important policy implications.

Keywords: *Climate change, migration, The Mekong Delta*

Ngày nhận bài: 27/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 05/4/2026; Ngày duyệt đăng: 22/4/2026

GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu (BĐKH) ngày càng gia tăng cả về cường độ và mức độ phức tạp, các hiện tượng khí hậu cực đoan, suy thoái tài nguyên và nước biển dâng đang trở thành những thách thức nghiêm trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Không chỉ gây tổn thất về môi trường và sinh kế, BĐKH còn làm gia tăng tính dễ bị tổn thương của cộng đồng dân cư, từ đó tác động sâu sắc đến các quyết định kinh tế - xã hội ở cấp độ hộ gia đình và cá nhân, trong đó có quyết định di cư như một chiến lược thích ứng quan trọng.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một trong những khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH tại Việt Nam. Các hiện tượng như xâm nhập mặn, hạn hán, sụt lún đất, sạt lở bờ sông và bờ biển ngày càng diễn ra với tần suất và mức độ nghiêm trọng, trực tiếp đe dọa sinh kế của hàng triệu người dân phụ thuộc vào nông nghiệp, thủy sản và các hoạt động kinh tế dựa vào tài nguyên thiên nhiên. Theo ước tính, tổn thất về nhà cửa do bão lũ liên quan đến BĐKH tại khu vực này có thể đạt khoảng 2,1 tỷ USD vào năm 2050, tăng khoảng 11% so với hiện tại (King và cộng sự, 2020).

Trong bối cảnh đó, di cư ngày càng trở thành một lựa chọn quan trọng nhằm giảm thiểu rủi ro, đa dạng hóa nguồn thu nhập và thích ứng với các điều kiện sống đang thay đổi. Tuy nhiên, xu hướng di cư tại khu vực này không chỉ gia tăng về quy mô mà còn trở nên phức tạp hơn về đặc điểm và hình thức, đặc biệt trong giai đoạn 2019–2021 khi ĐBSCL đồng thời chịu tác động của đại dịch COVID-19 và các cú sốc khí hậu nghiêm trọng. Thực tế này đặt ra yêu cầu cần làm rõ vai trò của BĐKH trong việc định hình các quyết định di cư, cũng như mối quan hệ giữa rủi ro môi trường, sinh kế và chiến lược thích ứng của người dân.

Xuất phát từ đó, nghiên cứu này phân tích thực trạng di cư tại ĐBSCL và làm rõ cơ chế tác động của BĐKH đến quyết định di cư của người dân trong

[1] *TS., Khoa Tài chính - Ngân hàng, Học viện Chính sách và Phát triển; Email: tung.nguyen@apd.edu.vn*

vùng. Qua đó, bài viết góp phần lý giải di cư như một chiến lược thích ứng trước BĐKH, đồng thời đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao khả năng thích ứng và phát triển bền vững cho khu vực trong thời gian tới.

TÌNH TRẠNG DI CƯ VÙNG ĐBSCL

ĐBSCL trong nhiều năm qua được ghi nhận là vùng có tỷ lệ di cư thuần âm cao nhất cả nước, phản ánh xu hướng người dân rời khỏi địa phương ngày càng gia tăng. Di cư đã trở thành một hiện tượng kinh tế - xã hội phổ biến, gắn chặt với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đô thị hóa và những biến đổi sâu sắc trong điều kiện sinh kế của người dân trong vùng.

Trong giai đoạn 2019-2024, có khoảng 353,1 nghìn người từ vùng ĐBSCL di cư đến vùng Đông Nam Bộ, chiếm 57,4% tổng số người nhập cư vào vùng này (Ngô Thị Hải Yến, 2025), đặc biệt là lao động trẻ lên TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương (nay là TP. Hồ Chí Minh), dẫn đến tình trạng suy giảm lực lượng lao động và gia tăng gánh nặng chăm sóc người cao tuổi. Người lao động nhập cư thường làm việc trong các khu công nghiệp, xây dựng và khu vực phi chính thức. Thu nhập bình quân thấp hơn so với lao động không di cư, nhưng khoảng cách thu nhập đang ngày càng giảm.

Có thể thấy, tỷ suất di cư thuần vùng ĐBSCL duy trì âm trong suốt giai đoạn 2014-2024 (Hình). Đặc biệt, trong giai đoạn 2020-2021, vùng có tỷ suất xuất cư đạt 2 chữ số, tương ứng với 11,8‰ và 13,8‰. Nguyên nhân đến từ tác động cộng hưởng của đại dịch COVID-19 và xâm nhập mặn lịch sử năm 2019-2020, làm suy yếu cả sinh kế nông nghiệp và phi nông nghiệp, dẫn tới quyết định di cư của người dân địa phương.

Về hình thức, di cư tại ĐBSCL thể hiện một số đặc điểm nổi bật. *Thứ nhất,* di cư tạm thời và di cư theo mùa là hình thức phổ biến, đặc biệt trong giai đoạn đầu, khi người lao động rời quê để tìm kiếm việc làm ngắn hạn trong các khu công nghiệp hoặc khu vực dịch vụ. Trong nhiều trường hợp, di cư tạm thời có xu hướng chuyển thành di cư dài hạn hoặc bán vĩnh viễn, khi người di cư thiết lập được công việc và mạng lưới xã hội tại nơi đến. Tuy nhiên, một thực tế đáng lo ngại cho thấy khi nhiều người di cư, đặc biệt là những người rời quê để học tập, đang dần cắt đứt các mối liên kết tài chính với cộng đồng quê nhà, điều này làm suy yếu mối liên hệ giữa di cư và phát triển vùng, đồng thời đẩy nhanh sự xói mòn nền tảng vốn nhân lực của vùng (World Bank, 2025b). *Thứ hai*, di cư tại ĐBSCL thường bắt đầu từ di cư cá nhân, chủ yếu là lao động nam hoặc nữ trẻ, sau đó có thể mở rộng thành di cư cả hộ gia đình. Quá trình này phản ánh sự thay đổi trong kỳ vọng sinh kế, cũng

HÌNH: TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN VÙNG ĐBSCL GIAI ĐOẠN 2014-2024

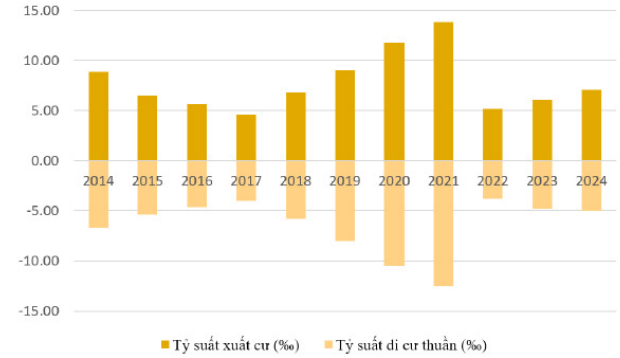

Nguồn: Tổng hợp từ nso.gov.vn

như nhận thức về khả năng duy trì cuộc sống ổn định tại địa phương gốc. *Thứ ba*, di cư diễn ra chủ yếu theo mạng lưới xã hội, trong đó các mối quan hệ họ hàng, bạn bè, đồng hương đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin, hỗ trợ ban đầu và giảm thiểu rủi ro cho người di cư. Điều này góp phần làm cho các dòng di cư có tính tập trung theo địa bàn và nghề nghiệp.

Nguyên nhân chính khiến ĐBSCL đối mặt với xu hướng di cư cực lớn đến từ mức lương thấp và cơ hội việc làm hạn chế tại địa phương (VCCI và Fulbright, 2024). Thu nhập từ nông nghiệp thấp và bấp bênh, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, khả năng tạo việc làm phi nông nghiệp hạn chế, cùng với chênh lệch thu nhập và cơ hội việc làm giữa ĐBSCL và các vùng kinh tế trọng điểm, được xem là những động lực chính thúc đẩy người dân rời khỏi địa phương. Bên cạnh đó, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra chậm hơn so với nhiều vùng khác khiến ĐBSCL gặp khó khăn trong việc giữ chân lao động trẻ. Sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội chất lượng cao, như giáo dục, y tế và hạ tầng đô thị, cũng góp phần làm gia tăng xu hướng di cư, đặc biệt đối với các hộ gia đình có con trong độ tuổi học tập. Ngoài tìm việc làm là lý do chính, đoàn tụ gia đình và kết hôn cũng là những nguyên nhân khiến người dân vùng ĐBSCL di cư (Viện Phát triển Bền vững và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2024).

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng động lực di cư tại ĐBSCL đang có sự chuyển dịch đáng kể. Nếu như trước đây, di cư chủ yếu gắn với tìm kiếm việc làm và cải thiện thu nhập, thì hiện nay các yếu tố liên quan đến điều kiện sống, môi trường và rủi ro dài hạn ngày càng được nhấn mạnh. Sự gia tăng tần suất và mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng môi trường bất lợi đã làm trầm trọng thêm những hạn chế vốn có của sinh kế nông thôn, từ đó tạo ra áp lực mới đối với quyết định di cư của người dân.

ẢNH HƯỞNG CỦA BĐKH TỚI QUYẾT ĐỊNH DI CƯ

ĐBSCL đang phải đối mặt với nhiều biểu hiện BĐKH nghiêm trọng và mang tính kéo dài. Xâm nhập mặn ngày càng lan sâu vào nội đồng, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất lúa và cây ăn trái, đặc biệt tại các tỉnh ven biển. Mực nước biển dâng thêm 75-100 cm có thể gây ra ngập lụt 47,3% ĐBSCL vào giữa thế kỷ XXI, đe dọa các hoạt động kinh tế và các vấn đề nhiễm mặn ngày càng tồi tệ hơn (World Bank, 2025a). Gia tăng nhiệt độ, hạn hán và thiếu nước ngọt diễn ra thường xuyên hơn, làm suy giảm khả năng canh tác và gia tăng chi phí sinh hoạt của các hộ gia đình nông thôn. Mỗi ngày có nhiệt độ tối đa vượt ngưỡng 33°C trong năm có thể làm giảm thu nhập qua trồng cây ăn trái mỗi năm ở mức 1,89% và thu nhập nông nghiệp khác ở mức 1,48% (World Bank, 2025a). Bên cạnh đó, sạt lở bờ sông và bờ biển, cùng với hiện tượng sụt lún đất và nước biển dâng, đang đe dọa trực tiếp đến nhà ở, cơ sở hạ tầng và không gian sinh sống của người dân. Các tác động này không chỉ mang tính ngắn hạn mà còn tạo ra những rủi ro dài hạn đối với khả năng duy trì sinh kế tại địa phương.

Sinh kế của phần lớn người dân ĐBSCL vẫn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, thủy sản và các hoạt động kinh tế dựa vào tài nguyên thiên nhiên. BĐKH tác động trực tiếp đến năng suất và hiệu quả của các hoạt động này thông qua việc làm giảm sản lượng, gia tăng rủi ro mất mùa và làm biến động chi phí sản xuất. Đối với các hộ nông nghiệp quy mô nhỏ, khả năng tích lũy thấp khiến họ khó có thể đầu tư vào các biện pháp thích ứng dài hạn như chuyển đổi cây trồng, cải tạo hạ tầng thủy lợi hoặc ứng dụng công nghệ mới. Trong bối cảnh đó, sinh kế nông thôn ngày càng trở nên bấp bênh, thu nhập không ổn định và khó dự đoán. Điều này, khiến nhiều hộ chuyển sang lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo. Tuy nhiên, do trình độ học vấn hạn chế, hầu hết lao động chuyển từ nông nghiệp sang chỉ có thể tìm kiếm công việc lương thấp trong các lĩnh vực phi nông nghiệp. Do đó, tăng thu nhập từ lương và chuyển dịch ngành nghề không đủ để bù đắp được cho mức giảm thu nhập từ nông nghiệp của người dân (Word Bank, 2025b). Khi các nguồn thu truyền thống không còn đảm bảo mức sống tối thiểu, các hộ gia đình có xu hướng tìm kiếm những chiến lược thay thế, trong đó di cư đóng vai trò như một phương án nhằm đa dạng hóa nguồn thu nhập và giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

Trong những năm gần đây, BĐKH ngày càng được xem là một yếu tố quan trọng tác động đến quyết định di cư của người dân tại ĐBSCL. Mặc dù không phải là nguyên nhân trực tiếp hay duy nhất dẫn đến di cư, BĐKH đóng vai trò như một yếu tố xúc tác, làm trầm trọng thêm các xu hướng di cư sẵn có thông qua việc gây ra mất mùa, suy giảm sản lượng nông nghiệp và thu hẹp cơ hội việc làm trong khu vực nông nghiệp của vùng ĐBSCL (VCCI và Fulbright, 2024). Khi các cú sốc khí hậu xảy ra với tần suất cao hơn hoặc mức độ nghiêm trọng hơn, khả năng phục hồi của các hộ gia đình bị suy giảm, làm cho lựa chọn ở lại địa phương trở nên kém hấp dẫn hoặc không khả thi.

Tác động của BĐKH và các yếu tố môi trường đến di cư tại ĐBSCL chủ yếu diễn ra thông qua kênh nông nghiệp. Các hiện tượng khí hậu cực đoan ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế và sinh kế của địa phương, qua đó làm gia tăng xu hướng di cư. Khả năng thích ứng thấp được xác định là một nguyên nhân quan trọng làm tăng xác suất đưa ra quyết định di cư. Đặc biệt, các hộ gia đình nghèo, có ít đất canh tác và dễ bị tổn thương trước các tác động khí hậu, có xu hướng lựa chọn di cư như một phương án thích ứng. Mức độ nghèo của hộ gia đình càng cao thì xác suất cân nhắc đến việc di cư càng lớn. Tình trạng nông nghiệp kém bền vững do tác động của khí hậu càng làm gia tăng áp lực di cư, đặc biệt đối với những hộ gia đình có điều kiện tài chính hoặc có người thân, mối quan hệ hỗ trợ việc di cư (World Bank, 2025b).

Trong bối cảnh đó, di cư được xem là một phản ứng hợp lý trước sự gia tăng rủi ro sinh kế và sự giới hạn của các biện pháp thích ứng tại chỗ. Người dân lựa chọn di cư không chỉ để cải thiện thu nhập, mà còn để tìm kiếm sự ổn định và an toàn lâu dài cho gia đình, đặc biệt khi các tác động môi trường được nhận thức là mang tính cấu trúc và khó đảo ngược. Luồng di cư từ nông thôn đến nông thôn (nội vùng) tại ĐBSCL luôn duy trì ở mức cao, khoảng 44% năm 2019. Điều này cho thấy, di cư trong vùng ĐBSCL không chỉ từ các vùng nông thôn đến các đô thị tìm kiếm việc làm mà còn do các nguyên nhân khác liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp như BĐKH, sạt lở đất, lũ lụt, thay đổi trong cơ cấu sử dụng đất hoặc điều kiện sống (Ngô Thị Hải Yến, 2025).

Xem xét giữa các tỉnh trong vùng, kết quả phân tích các chỉ số kinh tế - xã hội liên quan đến mức độ tác động của BĐKH cho thấy những tỉnh trong vùng ĐBSCL bị ảnh hưởng nghiêm trọng như An Giang, Kiên Giang (nay là An Giang), Sóc Trăng (nay là Cần Thơ)… thường có tỷ suất di cư thuần âm, trong khi các tỉnh ít chịu tác động hơn như Long An, Cần Thơ có tỷ suất di cư thuần dương. Điều này cho thấy BĐKH đang đóng vai trò như một yếu tố "đẩy" quan trọng trong quyết định di cư của người dân vùng ĐBSCL, bên cạnh các yếu tố kinh tế - xã hội truyền thống. Tại các địa phương chịu tác động nghiêm trọng của xâm nhập mặn, sạt lở, ngập lụt và suy giảm sinh kế nông nghiệp, khả năng duy trì cuộc sống ổn định của người dân bị thu hẹp, từ đó làm gia tăng xu hướng di cư ra

khỏi địa bàn. Ngược lại, những tỉnh ít chịu ảnh hưởng hơn hoặc có điều kiện thích ứng tốt hơn thường trở thành điểm đến của dòng di cư nội vùng, phản ánh sự dịch chuyển dân cư theo hướng tìm kiếm môi trường sống và cơ hội sinh kế bền vững hơn.

BĐKH không chỉ ảnh hưởng đến quyết định di cư, mà còn định hình đặc điểm và hình thức di cư tại ĐBSCL. Trước hết, di cư trong bối cảnh BĐKH thường bắt đầu dưới dạng di cư tạm thời hoặc theo mùa, nhằm bù đắp thu nhập trong những giai đoạn sản xuất gặp khó khăn. Tuy nhiên, khi các tác động khí hậu kéo dài và khả năng phục hồi tại địa phương suy giảm, di cư tạm thời có xu hướng chuyển thành di cư dài hạn hoặc bán vĩnh viễn. Bên cạnh đó, BĐKH làm gia tăng xu hướng di cư của cả hộ gia đình, đặc biệt tại các khu vực chịu tác động nặng nề như vùng ven biển hoặc khu vực thường xuyên bị sạt lở. Điều này phản ánh sự thay đổi trong kỳ vọng sống và nhận thức về khả năng duy trì sinh kế lâu dài tại địa phương gốc. Ngoài ra, di cư trong bối cảnh BĐKH thường mang tính bị động hơn, khi các lựa chọn thay thế tại chỗ ngày càng bị thu hẹp. Đối với các nhóm dân cư dễ bị tổn thương, di cư không hẳn là một lựa chọn tối ưu, mà là giải pháp "ít tồi tệ nhất" trong bối cảnh thiếu các phương án thích ứng hiệu quả.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Kết quả tổng hợp và phân tích cho thấy ĐBSCL là vùng có tỷ suất di cư thuần âm cao trong nhiều năm liên tiếp, phản ánh xu hướng người dân rời khỏi địa phương ngày càng gia tăng. Di cư tại ĐBSCL không chỉ xuất phát từ chênh lệch thu nhập và cơ hội việc làm giữa các vùng, mà ngày càng chịu ảnh hưởng rõ nét của các yếu tố môi trường và rủi ro khí hậu. BĐKH, thông qua các tác động như xâm nhập mặn, sạt lở, hạn hán và suy giảm sinh kế nông nghiệp, đã làm trầm trọng thêm những hạn chế vốn có của nền kinh tế nông thôn và trở thành một yếu tố "đẩy" quan trọng trong quyết định di cư của người dân.

Phân tích cho thấy tác động của BĐKH đến di cư tại ĐBSCL chủ yếu diễn ra gián tiếp thông qua kênh sinh kế, đặc biệt là nông nghiệp. Khi khả năng duy trì thu nhập ổn định tại địa phương bị suy giảm và các biện pháp thích ứng tại chỗ còn hạn chế, di cư trở thành một chiến lược nhằm đa dạng hóa nguồn thu nhập và giảm thiểu rủi ro cho hộ gia đình. Tuy nhiên, di cư trong bối cảnh BĐKH thường mang tính bị động, dễ chuyển từ tạm thời sang dài hạn, và tiềm ẩn nhiều rủi ro mới đối với người di cư cũng như đối với sự phát triển bền vững của vùng ĐBSCL.

Từ những phân tích trên, bài viết gợi mở một số hàm ý chính sách quan trọng:

Thứ nhất, cần nhìn nhận di cư không chỉ là một vấn đề xã hội hay lao động, mà là một bộ phận của chiến lược thích ứng với BĐKH. Các chính sách phát triển vùng ĐBSCL cần tích hợp yếu tố di cư vào quy hoạch thích ứng, thay vì chỉ tập trung vào mục tiêu "giữ dân" bằng các biện pháp hành chính.

Thứ hai, cần tăng cường năng lực thích ứng sinh kế tại chỗ, đặc biệt đối với các nhóm dân cư dễ bị tổn thương, thông qua hỗ trợ chuyển đổi sản xuất nông nghiệp, phát triển việc làm phi nông nghiệp và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Điều này giúp giảm áp lực di cư mang tính bị động và tạo điều kiện cho người dân có thêm lựa chọn sinh kế tại địa phương.

Thứ ba, đối với các dòng di cư không thể tránh khỏi, cần có các chính sách hỗ trợ người di cư tại nơi đến, bao gồm tiếp cận việc làm ổn định, dịch vụ xã hội cơ bản và cơ chế bảo vệ người lao động, nhằm giảm thiểu rủi ro và nâng cao vai trò tích cực của di cư trong chiến lược thích ứng.

Thứ tư, việc hoạch định chính sách cần dựa trên cách tiếp cận tổng hợp, xem di cư trong bối cảnh BĐKH là một quá trình kinh tế - xã hội phức tạp, gắn liền với điều kiện thể chế, phát triển vùng và bất bình đẳng giữa các địa phương. Chỉ khi đó, di cư mới có thể được quản lý theo hướng góp phần nâng cao khả năng chống chịu của người dân và thúc đẩy phát triển bền vững cho cả ĐBSCL và các vùng tiếp nhận di cư.■

Tài liệu tham khảo:

1. King, P., Mao, C., Pham, N., Nguyen, L., Nguyen, T., Zhou, X., & Moinuddin, M. (2020). *Development of the National Action Plan on Sustainable Consumption and Production (2021- 2030) in Viet Nam: An assessment of the progress in 2016 - 2020 and recommendations for 2021 - 2030*. Bangkok: SWITCH-Asia Programme.
2. Ngô Thị Hải Yến (2025). Di cư ở vùng ĐBSCL: Thực trạng và giải pháp. *HNUE Journal of Science*, 70(1), 98-103.
3. VCCI và Fulbright (2024). *Báo cáo kinh tế thường niên ĐBSCL 2024. Huy động đầu tư cho phát triển bền vững.* Nxb Đại học Cần Thơ.
4. Viện Phát triển Bền vững (Đại học Kinh tế Quốc dân) và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam (2024). *Di cư nội địa ở Đồng bằng sông Hồng và ĐBSCL: Vấn đề hiện nay và hàm ý chính sách.* https://papi.org.vn/wp-content/uploads/2024/09/Print_BaoCao_DiCuNoiDiaOHaiVungDongBangSHSCL_VIE-CLEAN.pdf.
5. World Bank (2021). *The report Groundswell Part II: Acting on Internal Climate Migration.*
6. World Bank (2025a). *Việt Nam 2045 - Tăng trưởng xanh hơn: Con đường hướng tới tương lai bền vững.*
7. World Bank (2025b). *Ở lại hay di cư - Cuộc sống vùng ĐBSCL ở Việt Nam*.

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ TẠI TP. ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 1999-2024

NGUYỄN BÁ THẾ[1]

Tóm tắt

Dân số là yếu tố cốt lõi, giữ vai trò trung tâm trong sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia và từng địa phương. Những thay đổi trong quy mô và cơ cấu dân số không chỉ làm biến động nguồn lao động, mà còn tác động trực tiếp đến nhiều lĩnh vực khác như y tế, giáo dục, an sinh xã hội, nhà ở và phát triển hạ tầng. Bài viết sử dụng phương pháp phương pháp thống kê mô tả và dãy số thời gian (biểu đồ, bảng chéo, số bình quân, đường xu thế) nhằm nhận diện xu hướng biến động dân số, tốc độ tăng dân số, cũng như đặc điểm cơ cấu dân số theo thời gian, giới tính, khu vực cư trú và nhóm tuổi lực lượng lao động của TP. Đà Nẵng giai đoạn 1999-2024. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để TP. Đà Nẵng xây dựng và điều chỉnh chính sách phù hợp với từng nhóm dân cư. Ngoài ra, đây còn là cơ sở để quy hoạch hạ tầng, phân bổ nguồn lực và định hướng phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả.

Từ khóa: *Dân số, cơ cấu, biến động, xu hướng, TP. Đà Nẵng*

ASSESSING POPULATION CHANGES AND TRENDS IN DA NANG CITY OVER THE PERIOD 1999-2024

Abstract

Population dynamics constitute a central pillar of socio-economic development, shaping labor supply, public service demand, and long-term development trajectories at both national and local levels. In this context, this study provides a comprehensive analysis of population trends and structural changes in Da Nang over the period 1999-2024. Employing descriptive statistical techniques and time-series analysis - including graphical visualization, cross-tabulation, central tendency measures, and trend estimation - the study examines variations in population size, growth rates, and demographic structure across dimensions such as time, gender, place of residence, and working-age cohorts. The results reveal notable shifts in population composition and growth patterns, reflecting broader processes of urbanization and demographic transition. These findings offer important empirical insights for policymakers in designing targeted and adaptive policies tailored to different population groups. Moreover, the study provides a robust analytical foundation for infrastructure planning, efficient resource allocation, and the formulation of sustainable socio-economic development strategies in Da Nang.

Keywords: *Population, structure, dynamics, trends, Da Nang*

Ngày nhận bài: 24/02/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 28/3/2026; Ngày duyệt đăng: 14/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào giai đoạn già hóa dân số, mức sinh có xu hướng giảm, trong khi tình hình di cư diễn biến ngày càng phức tạp, việc theo dõi và phân tích xu hướng biến động dân số ở phạm vi địa phương trở thành một yêu cầu cấp thiết, phục vụ cho công tác quy hoạch và hoạch định chính sách phát triển bền vững. Kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 cho thấy Việt Nam đạt 101,1 triệu người, tổng tỷ suất sinh chỉ còn 1,91 con/phụ nữ, thấp hơn mức sinh thay thế; tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt 9,3%, chỉ số già hóa tăng nhanh lên 60,2%. Bên cạnh đó, dân số khu vực thành thị tăng bình quân 3,06%/năm, vượt xa giai đoạn trước, phản ánh xu hướng đô thị hóa mạnh mẽ và sự dịch chuyển cơ cấu dân cư. Những con số này cho thấy, dân số Việt Nam đang thay đổi nhanh về cơ cấu, đặt ra yêu cầu cấp bách đối với các địa phương trong việc đánh giá và xây dựng chính sách dân số phù hợp.

TP. Đà Nẵng được xem là một trong những trung tâm kinh tế - xã hội năng động của khu vực miền Trung, với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành dịch vụ, du lịch, công nghiệp công nghệ cao và logistics. Thành phố tập trung nhiều khu kinh tế và khu công nghiệp quan trọng, như: Khu công nghệ cao Đà Nẵng, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Khu công nghiệp Liên Chiểu... Bên cạnh đó, Thành phố đang xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế Đà Nẵng và phát triển Khu thương mại tự do Đà Nẵng nhằm tăng cường thu hút đầu tư, thúc đẩy hoạt động thương mại, tài

[1]*Khoa Thống kê - Tin học, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng; Email: thenb@due.edu.vn*

chính và hội nhập kinh tế quốc tế. Sự phát triển của các khu vực kinh tế này không chỉ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân, mà còn tác động đáng kể đến quy mô, cơ cấu và sự phân bố dân cư trên địa bàn Thành phố. Quá trình kéo theo những biến đổi rõ rệt về cơ cấu nghề nghiệp, trình độ lao động, dòng di cư từ các địa phương lân cận và sự phân bố dân số giữa các phường, xã. Vì vậy, bài viết được thực hiện giúp làm rõ đặc điểm cơ cấu và xu hướng phát triển dân số của Thành phố trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập hiện nay.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu và nội dung nghiên cứu, bài viết sử dụng các phương pháp thống kê mô tả và phương pháp dãy số thời gian. Cụ thể:

- Giai đoạn 1999-2024: Sử dụng các phương pháp thống kê mô tả (Biểu đồ, bảng chéo, đường xu thế) nhằm nhận diện xu hướng biến động dân số, tốc độ tăng dân số, cũng như đặc điểm cơ cấu dân số theo thời gian, giới tính, khu vực cư trú và nhóm tuổi lực lượng lao động.

- Chuỗi dữ liệu dân số dài giai đoạn 1999-2024: Sử dụng phương pháp dãy số thời gian để làm mượt chuỗi dữ liệu nhằm phản ánh xu thế biến động dân số TP. Đà Nẵng.

Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng chủ yếu là số liệu thứ cấp, được thu thập từ các nguồn thống kê chính thức, đảm bảo tính tin cậy, đầy đủ và thống nhất qua các năm. Nguồn dữ liệu thống kê: Niên giám Thống kê Việt Nam, Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Nam và TP. Đà Nẵng (1999-2024), các báo cáo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở (1999, 2009, 2019), cùng Kết quả Điều tra Dân số giữa kỳ năm 2024 do Tổng cục Thống kê (nay là Cục Thống kê) công bố.

XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ TẠI TP. ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 1999-2024

Quy mô dân số

Hình 1 cho thấy, trong giai đoạn 1999-2009, tốc độ tăng dân số bình quân Thành phố đạt 1,17%/năm, tương ứng mức tăng trung bình khoảng 25,44 nghìn người mỗi năm. Bước sang giai đoạn 2009-2019, tốc độ tăng dân số tăng mạnh, bình quân đạt 1,31%/năm, tương ứng mức tăng thêm khoảng 31,2 nghìn người mỗi năm. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2019-2024, dân số ghi nhận tốc độ tăng dân số có xu hướng ổn định lại nhưng vẫn có xu hướng tăng, với tốc độ bình quân 1,33%/năm, quy mô dân số tăng trung bình 36,28 nghìn người mỗi năm.

HÌNH 1: TỐC ĐỘ TĂNG DÂN SỐ BÌNH QUÂN VÀ LƯỢNG TĂNG (GIẢM) TUYỆT ĐỐI TRUNG BÌNH

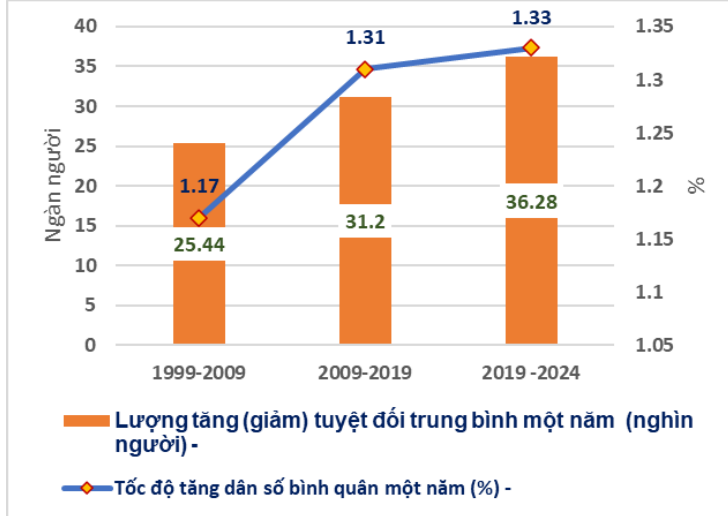

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu thống kê

HÌNH 2: TỶ SỐ GIỚI TÍNH DÂN SỐ TP. ĐÀ NẴNG VÀ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1999-2024

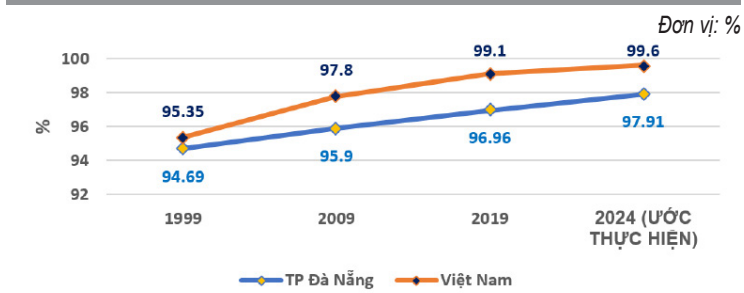

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu thống kê

HÌNH 3: TỶ TRỌNG DÂN SỐ THÀNH THỊ - NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 1999-2024

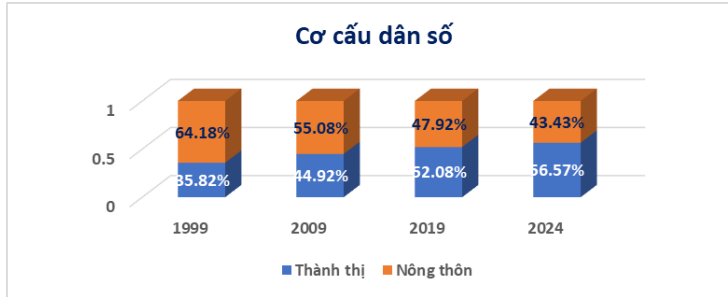

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu thống kê

Cơ cấu dân số

Cơ cấu dân số theo giới tính

Hình 2 cho thấy, tỷ số giới tính là chỉ tiêu phản ánh mức độ cân bằng giữa nam và nữ trong tổng dân số. Trong giai đoạn 1999-2009, tỷ số giới tính của TP. Đà Nẵng dao động trong khoảng 94,69%-95,9% nam/100 nữ. Trong giai đoạn 2009-2019, tỷ số

HÌNH 4: CƠ CẤU DÂN SỐ THEO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2009-2024

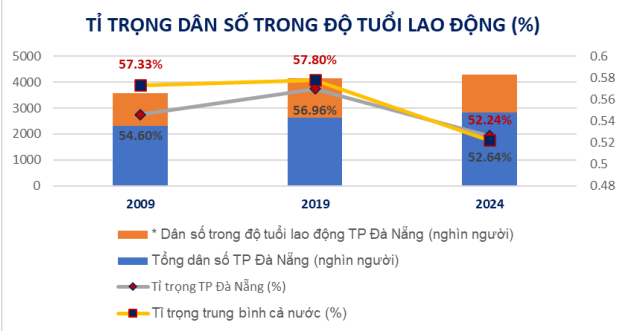

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu thống kê

HÌNH 5: TỐC ĐỘ TĂNG DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 1999-2024

Đơn vị: %

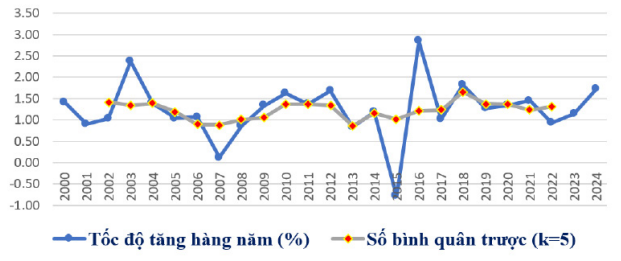

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu thống kê

này có cải thiện hơn dao động trong khoảng 95,9%-96,99% nam/100 nữ và tỉ số này tiếp tục được thiện trong giai đoạn 2019-2024, dao động trong khoảng 96,69%-97,91% nam/100 nữ. So với trung bình cả nước, tỷ số giới tính của TP. Đà Nẵng tăng đều qua các năm, nhưng so với trung bình chung cả nước thì TP. Đà Nẵng có sự mất cân đối giới tính, dao động từ 94,69%-97,91% nam/100 nữ.

Cơ cấu dân số theo khu vực thành thị, nông thôn

Cơ cấu dân số TP. Đà Nẵng giai đoạn 1999-2024 cho thấy sự thay đổi rõ rệt giữa khu vực thành thị và nông thôn. Trong giai đoạn 1999-2019, dân số thành thị thấp hơn nông thôn. Năm 1999 dân số thành thị chỉ chiếm 35,82%. Đến năm 2019, tỷ lệ dân số thành thị tăng lên 44,92%. Đến năm 2019 trở đi, tốc độ đô thị hóa ở TP. Đà Nẵng diễn ra mạnh tỷ trọng dân số thành thị tăng lên và đạt 52,08% vào năm 2019 và đến năm 2024 đạt 56,57%.

Diễn biến này cho thấy, TP. Đà Nẵng đang trong quá trình chuyển dịch cơ cấu dân số theo hướng đô thị hóa, với tỷ trọng dân số thành thị ngày càng tăng lên. Xu hướng này không chỉ phản ánh tác động của phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng và mở rộng không gian đô thị, mà còn gắn liền với sự dịch chuyển lao động từ nông thôn sang thành thị để tìm kiếm việc làm và thu nhập ổn định hơn.

Cơ cấu dân số theo lực lượng lao động

Hình 4 cho thấy, cơ cấu dân số theo lực lượng lao động TP. Đà Nẵng giai đoạn 2009-2019 so với trung bình chung cả nước thấp hơn. Tuy nhiên, khoảng cách này đang được thu hẹp dần (từ mức thấp hơn 2,77% xuống chỉ còn thấp hơn 0,84%). Năm 2024, tỷ trọng của Đà Nẵng đã vượt mức trung bình cả nước (+0,4%). Trong khi tỷ trọng cả nước giảm sâu (từ 57,8% xuống 52,24%), Đà Nẵng duy trì mức giảm ít hơn, giúp Thành phố chiếm ưu thế tương đối về lực lượng lao động.

Xu thế biến động dân số

Hình 5 cho thấy, tốc độ tăng dân số trung bình của TP. Đà Nẵng có sự biến động qua các năm, song xu thế chung là ổn định, Tốc độ tăng dân số trung bình hàng năm giai đoạn 1999-2024 là 1,21%,

Một số vấn đề đặt ra

Mặc dù đạt được những kết quả tích cực về gia tăng quy mô lực lượng lao động và thúc đẩy đô thị hóa, TP. Đà Nẵng vẫn đang và sẽ phải đối mặt với một số hạn chế và thách thức không nhỏ trong quá trình phát triển bền vững:

- Chất lượng nhân lực chưa theo kịp không gian kinh tế mới: Lực lượng lao động tuy tăng về lượng nhưng tỷ lệ lao động tay nghề cao, chuyên môn sâu vẫn mỏng. Điều này tạo ra "độ trễ" lớn so với nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt khi Thành phố đang vận hành Khu thương mại tự do, Trung tâm tài chính quốc tế và thu hút đầu tư vào các ngành công nghệ cao (vi mạch, logistics).

- Sức ép hạ tầng kết nối trên diện rộng: Việc sáp nhập và mở rộng không gian đô thị (giữa lõi trung tâm cũ và các khu vực vệ tinh mới) đòi hỏi nguồn vốn đầu tư khổng lồ để đồng bộ hóa hạ tầng. Thành phố đang chịu áp lực lớn trong việc kết nối giao thông liên vùng, giải quyết bài toán ngập úng, xử lý môi trường và phát triển các quỹ đất sạch cho nhà ở xã hội.

- Thách thức về quản lý dân cư và an sinh xã hội: Sự dịch chuyển lao động phức tạp trong không gian hành chính mới gây ra tình trạng quá tải cục bộ cho hệ thống dịch vụ công (y tế, giáo dục) tại một số khu vực. Đồng thời, nhóm lao động tự do di cư từ nông thôn ra thành thị vẫn rất dễ bị tổn thương, đòi hỏi lưới an sinh xã hội phải mở rộng độ bao phủ linh hoạt và kịp thời hơn.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để phát huy tối đa lợi thế về nguồn nhân lực và giải quyết các thách thức từ quá trình đô thị hóa, bài viết đề xuất một số nhóm giải pháp trọng tâm sau:

Phát triển và tối ưu hóa nguồn nhân lực

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế để hấp thụ lao động: Không chỉ dừng lại ở việc tạo ra việc làm, Thành phố cần tập trung thu hút FDI và đầu tư tư nhân vào các ngành có hàm lượng giá trị gia tăng cao (công nghệ thông tin, vi mạch bán dẫn, du lịch chất lượng cao, logistics). Điều này giúp tận dụng tối đa "thời dân số vàng" và nguồn lao động dồi dào.

- Gắn kết đào tạo với nhu cầu doanh nghiệp: Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các trường đại học, trường nghề trên địa bàn với các doanh nghiệp. Cần nâng cao chất lượng lao động để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số, tránh tình trạng lao động đông nhưng thiếu kỹ năng chuyên môn cao.

- Chính sách "giữ chân" nhân tài: Dù có lực lượng lao động tăng, Đà Nẵng vẫn phải đối mặt với sự cạnh tranh nhân lực từ hai đầu tàu Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Cần có các chính sách ưu đãi về thuế, hỗ trợ khởi nghiệp và môi trường làm việc chuyên nghiệp để thu hút và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao.

Quy hoạch đô thị và hạ tầng

- Phát triển đô thị đa cực và không gian vệ tinh: Để tránh áp lực quá tải lên hạ tầng lõi trung tâm do dòng người nhập cư, Thành phố cần đẩy nhanh việc quy hoạch và phát triển các khu đô thị vệ tinh, khu công nghiệp ở phía Tây và Tây Bắc.

- Đẩy mạnh chương trình nhà ở xã hội: Sự dịch chuyển lao động nông thôn - thành thị đòi hỏi nhu cầu rất lớn về chỗ ở. Cần ưu tiên quỹ đất và có các gói tín dụng ưu đãi để xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp, giúp người lao động nhập cư an cư lạc nghiệp.

- Nâng cấp hạ tầng giao thông và dịch vụ công cộng: Tăng cường đầu tư vào hệ thống giao thông công cộng (xe buýt, đường sắt đô thị trong tương lai) để kết nối các khu dân cư mới với trung tâm, đồng thời nâng cấp hệ thống cấp thoát nước, xử lý rác thải để bảo vệ môi trường đô thị.

Quản lý dân cư và an sinh xã hội

- Mở rộng mạng lưới y tế và giáo dục: Dân số tăng đều đặn đòi hỏi năng lực đáp ứng của dịch vụ công phải đi trước một bước. Cần có kế hoạch xây dựng thêm trường học các cấp để giảm sĩ số học sinh/lớp và đầu tư nâng cấp hệ thống y tế cơ sở, đặc biệt là ở các khu vực có tốc độ tăng dân số cơ học cao.

- Quản lý dân cư dựa trên nền tảng số: Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, dữ liệu lớn (Big Data) vào quản lý dân cư, từ đó có những dự báo chính xác hơn về luồng di cư, nhu cầu việc làm và dịch vụ xã hội để hoạch định chính sách kịp thời.

- Đảm bảo an sinh cho nhóm lao động dễ bị tổn thương: Dòng người từ nông thôn ra thành thị tìm việc làm thường đi kèm với rủi ro về thu nhập bấp bênh (lao động tự do, phi chính thức). Cần mở rộng độ bao phủ của bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện và các mạng lưới hỗ trợ xã hội để không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình đô thị hóa.■

Tài liệu tham khảo:

1. Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam (2000-2025). *Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Nam các năm 1999-2024.*
2. Cục Thống kê TP. Đà Nẵng (2000-2025). *Niên giám Thống kê TP.* Đà *Nẵng các năm 1999-2024.*
3. Quốc hội (2025). *Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp* đơn *vị hành chính cấp tỉnh.*
4. Tổng cục Thống kê (2011). *Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam năm 2010.*
5. Tổng cục Thống kê (2011). *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2011: Các kết quả chủ yếu*.
6. Tổng cục Thống kê (2012). *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2012: Các kết quả chủ yếu.*
7. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016). *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Cơ cấu tuổi, giới tính và một số vấn đề kinh tế - xã hội ở Việt Nam,* Nxb Thông tấn.
8. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2021). *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam.*
9. Tổng cục Thống kê, UNFPA (2025). *Xu hướng già hóa dân số nhanh ở Việt Nam.*
10. Tổng cục Thống kê (2016). *Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2015,* Nxb Thống kê.
11. Tổng cục Thống kê (2017). *Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2016,* Nxb Thống kê.
12. Tổng cục Thống kê (2018). *Kết quả chủ yếu: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2017,* Nxb Thống kê.
13. Tổng cục Thống kê (2020). *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019,* Nxb Thống kê.
14. Tổng cục Thống kê (2021). *Kết quả chủ yếu: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2020,* Nxb Thống kê.
15. Tổng cục Thống kê (2022). *Kết quả chủ yếu: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2021,* Nxb Thống kê.
16. Tổng cục Thống kê (2023). *Kết quả chủ yếu: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2022,* Nxb Thống kê.
17. Tổng cục Thống kê (2024). *Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ 01/4/2024,* Nxb Thống kê.
18. Tổng cục Thống kê (2024). *Kết quả chủ yếu: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023,* Nxb Thống kê.
19. Tổng cục Thống kê (2024). *Kết quả chủ yếu: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ 01/4/2024,* Nxb Thống kê.

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHUẨN ESG ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TẠI TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

LÊ THỊ MAI HƯƠNG[1]

Tóm tắt

Khái niệm phát triển bền vững trên thế giới ngày càng được quan tâm khi con người dần nhận ra mối liên hệ mật thiết giữa nhu cầu phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển xã hội. Từ đó, các tiêu chuẩn ESG (môi trường, xã hội và quản trị) ra đời và việc thực hiện các tiêu chuẩn này được nhiều doanh nghiệp chú ý. Bài viết đánh giá tác động của việc thực hiện các tiêu chuẩn ESG đến hiệu quả tài chính tại Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC). Kết quả cho thấy, việc áp dụng tốt ESG tốt có thể cải thiện hiệu quả tài chính của doanh nghiệp thông qua việc nâng cao uy tín và khuyến khích đổi mới; song tác động tiêu cực của ESG đến hiệu quả tài chính là gia tăng chi phí và gây mất cân bằng. Qua đó, bài viết đề xuất các biện pháp phát triển đồng bộ ESG và hiệu quả trong tương lai.

Từ khóa: *ESG, hiệu quả tài chính, PVCFC, Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau*

THE IMPACT OF ESG IMPLEMENTATION ON FINANCIAL PERFORMANCE AT PETROVIETNAM CA MAU FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

Abstract

The concept of sustainable development has gained increasing global attention as the interlinkages among economic growth, environmental protection, and social development become more evident. In this context, Environmental, Social, and Governance (ESG) standards have emerged as a key framework increasingly adopted by firms. This study evaluates the impact of ESG practices on the financial performance of PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company. The results indicate that effective ESG implementation can enhance financial performance by strengthening corporate reputation and fostering innovation. However, ESG adoption may also involve higher costs and potential trade-offs that could adversely affect financial outcomes. Based on these findings, the study proposes several measures to ensure a balanced integration of ESG practices and financial performance in the future.

Keywords: *ESG, financial performance, PVCFC, PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company*

Ngày nhận: 20/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 16/4/2026; Ngày xuất bản: 21/4/2026

GIỚI THIỆU

ESG với tư cách là công cụ để đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trên 3 khía cạnh môi trường, xã hội và quản trị, đã trở thành một yếu tố quan trọng cần xem xét trong quản lý doanh nghiệp hiện đại. Hiện nay, có nhiều tác giả đã thực hiện nhiều nghiên cứu về tác động của ESG đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy hiệu quả ESG có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính. Fatemi và cộng sự (2015) đã tìm thấy mối tương quan tích cực giữa thực hiện ESG của doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua nghiên cứu và kết luận rằng chiến lược doanh nghiệp và quản trị ESG nên được kết hợp để cải thiện hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Bahadori và cộng sự (2021) nhận thấy rằng, các doanh nghiệp có hiệu suất ESG tốt hơn có xu hướng có hiệu suất tài chính tốt hơn đáng kể. Jia Zhuo (2024) đã chia các chỉ số ESG thành 3 khía cạnh: quản trị ESG của doanh nghiệp, hành vi ESG của doanh nghiệp và chất lượng báo cáo ESG, từ đó khám phá tác động của chúng đến hiệu suất tài chính của doanh nghiệp từng khía cạnh một và kết luận rằng hiệu suất ESG có tác động tích cực nhất định đến hiệu suất tài chính.

Tuy nhiên, hiện vẫn còn ít nghiên cứu và phân tích chuyên sâu về tác động của hiệu quả ESG đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp ngành phân bón, dầu khí trong những năm gần đây. Dựa trên nghiên cứu trường hợp phát triển bền vững của Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC), bài viết cung cấp tài liệu tham khảo về mối liên hệ giữa ESG và

[1] *Khoa Kế toán - Tài chính, Trường Đại học Điện lực; Email: huongltm_qtkd@epu.edu.vn*

hiệu quả tài chính, đồng thời cung cấp cơ sở lý thuyết cho việc thực hiện khái niệm ESG và công tác giảm phát thải carbon trong tương lai.

KHÁI QUÁT VỀ ESG

Hệ thống đánh giá ESG là một khái niệm đầu tư và tiêu chí đánh giá doanh nghiệp tập trung vào hiệu quả về môi trường, xã hội và quản trị của doanh nghiệp hơn là hiệu quả tài chính. Trong đó, khía cạnh môi trường (Environmental) bao gồm: kiểm soát ô nhiễm môi trường, bảo tồn và sử dụng tài nguyên...; khía cạnh xã hội (Social) bao gồm tham gia vào các hoạt động phúc lợi công cộng và cải thiện phúc lợi cho người lao động...; khía cạnh quản trị (Governance) bao gồm kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro của công ty. Thông qua đánh giá ESG, các bên liên quan có thể đánh giá tốt hơn đóng góp của doanh nghiệp trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững, đây là một biểu hiện định lượng về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Khái niệm ESG lần đầu tiên được Liên hợp quốc đề xuất vào năm 2004 và đã liên tục được cải tiến và phát triển với sự quan tâm ngày càng tăng của nhiều quốc gia. Trong những năm gần đây, với sự quan tâm sâu sắc hơn của toàn cầu đối với bảo vệ môi trường và các vấn đề xã hội, trách nhiệm của các doanh nghiệp trong việc giải quyết các vấn đề ESG ngày càng trở nên quan trọng và hiệu quả cũng như tầm quan trọng của việc đánh giá ESG đã được nhấn mạnh. Đồng thời, các chính phủ và tổ chức trên toàn thế giới cũng đang đẩy nhanh việc xây dựng và thực hiện các luật và chính sách liên quan đến ESG để thúc đẩy sự phát triển xanh và bền vững của doanh nghiệp.

THỰC TRẠNG ESG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Tổng quan về Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau

Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC) được thành lập năm 2011, là một trong những doanh nghiệp hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, đặc biệt với thương hiệu Đạm Cà Mau. Doanh nghiệp hoạt động theo mô hình tích hợp, bao gồm sản xuất urê, phân bón phức hợp, kinh doanh hóa chất, dịch vụ kỹ thuật và phân phối nông nghiệp, với định hướng tối ưu chi phí và nâng cao hiệu quả vận hành.

Trong những năm gần đây, PVCFC từng bước nâng cao chất lượng quản trị theo định hướng ESG. Tổng Công ty chú trọng cải tiến công nghệ nhằm giảm tiêu hao năng lượng, kiểm soát phát thải và sử dụng tài nguyên hiệu quả trong sản xuất. Đồng thời, PVCFC tích cực triển khai các chương trình hỗ trợ nông dân, phát triển nông nghiệp bền vững và nâng cao trách nhiệm xã hội tại các địa phương hoạt động.

BẢNG 1: CÁC DANH HIỆU VÀ GIẢI THƯỞNG LIÊN QUAN TỚI ESG CỦA PVCFC

Giải thưởng	Số lần	Năm
Giải Nhất Báo cáo Phát triển bền vững - Nhóm ngành phi tài chính	1	2025
Top 10 doanh nghiệp bền vững năm 2025 - Lĩnh vực sản xuất	1	2025
Doanh nghiệp vì cộng đồng	4	2022, 2023, 2024, 2025
Top 10 Thương hiệu Mạnh - Tăng trưởng Xanh	2	2024, 2025
Doanh nghiệp Báo cáo tin cậy cao nhất Báo cáo phát triển bền vững	1	2024

Nguồn: Báo cáo phát triển bền vững của PVCFC năm 2023, 2024, 2025

Về khía cạnh quản trị, doanh nghiệp tăng cường minh bạch thông tin, chuẩn hóa hệ thống quản trị rủi ro và tuân thủ các quy định của thị trường chứng khoán. Các chỉ số ESG của PVCFC có xu hướng cải thiện qua từng năm, phản ánh nỗ lực liên tục trong việc cân bằng giữa hiệu quả kinh doanh và phát triển bền vững. Điều này cho thấy, PVCFC đang từng bước khẳng định vị thế không chỉ là doanh nghiệp sản xuất phân bón chủ lực mà còn là đơn vị hướng tới mô hình phát triển xanh và có trách nhiệm tại Việt Nam. Thực tiễn cho thấy, PVCFC đã đạt được nhiều danh hiệu và giải thưởng liên quan đến phát triển bền vững (Bảng 1).

Thực trạng triển khai ESG của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau

Hành trình "xanh hóa" của PVCFC không chỉ dừng lại ở các cam kết mà được minh chứng bằng những con số thực tế. Số liệu tổng hợp (Bảng 2) có thể thấy, chỉ số Top 10% nhà máy tiêu hao năng lượng thấp nhất thế giới (21,766 GJ/tấn) không chỉ là một danh hiệu kỹ thuật, mà là nền tảng cốt lõi của việc thực hiện trách nhiệm môi trường. Việc trồng 300.000 cây xanh đóng vai trò là "bể hấp thụ carbon", hoàn thiện vòng lặp kinh tế tuần hoàn và hiện thực hóa cam kết Net Zero một cách định lượng, thay vì chỉ dừng lại ở khẩu hiệu. Hơn nữa, việc thử nghiệm thành công mô hình sản xuất lúa chất lượng cao giảm phát thải tại Đồng Tháp giúp giảm 20% nước tưới là một đóng góp xã hội to lớn trong bối cảnh hạn mặn và biến đổi khí hậu đang đe dọa trực tiếp đến sinh kế của người nông dân miền Tây. Chỉ số vận hành 113%-118% công suất thiết kế ổn định suốt 13 năm là minh chứng thép cho năng lực quản trị rủi ro và quản trị vận hành. Một doanh nghiệp có hệ thống quản trị yếu kém không thể duy trì hiệu suất vượt định mức mà vẫn đảm bảo an toàn môi trường.

Trong năm 2025, PVCFC đã chi 134,86 tỷ đồng chi phí vận hành môi trường - chi chủ yếu cho hoạt động phát triển kinh tế địa phương, nâng cao năng lực nội bộ và kiểm soát chất thải. Ngoài ra, PVCFC còn chi 209,86 tỷ đồng đầu tư môi trường, đầu tư hướng vào nghiên cứu để tăng năng suất, tạp ra sản phẩm mới và quản lý năng lượng. Tổng mức đầu tư

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ NỔI BẬT CỦA PVCFC LIÊN QUAN TỚI ESG		
Chỉ số tiêu biểu	**Giá trị/Mục tiêu**	**Ý nghĩa bền vững**
Mục tiêu giảm cường độ phát thải	Giảm 3% (2026-2030); Giảm 10% (2031-2050)	Lộ trình dài hạn cụ thể hướng tới Net Zero.
Tiết giảm tiêu hao năng lượng	Giảm 1% (2026-2030); Giảm 3% (2031-2050)	Tối ưu hóa tài nguyên so với định mức kinh tế kỹ thuật.
Trồng cây xanh	300.000 cây (2022-2025)	Phục hồi hệ sinh thái và bù đắp tín chỉ carbon.
Hiệu suất tiêu thụ năng lượng	21,766 GJ/tấn Urea bao	Giảm 4,44% so với định mức 2022, giữ vững vị thế Top 10% thế giới.
Vị thế công nghệ	Top 10% thế giới	Được vinh danh bởi Haldor Topsoe là nhà máy có tiêu hao năng lượng thấp nhất toàn cầu. Đây là bảo chứng cho năng lực vận hành đẳng cấp quốc tế.
Thử nghiệm tại Đồng Tháp	Giảm 21,4% phát thải khí nhà kính; 20% nước tưới	Chứng minh hiệu quả thực tế của canh tác lúa phát thải thấp.
Sản phẩm N46.PLUS	Giảm 20-30% lượng phân N; 50% khí N2O	Sản phẩm đột phá giúp nông dân tiết kiệm chi phí và bảo vệ môi trường.
Danh mục sản phẩm xanh	7 dòng Đạm chức năng; 3 bộ NPK cao cấp	Đa dạng hóa hệ sinh thái sản phẩm thân thiện môi trường.

Nguồn dữ liệu: Báo cáo phát triển bền vững của PVCFC năm 2023, 2024, 2025

HÌNH 1. DOANH THU VÀ DOANH THU ESG CỦA PVCFC

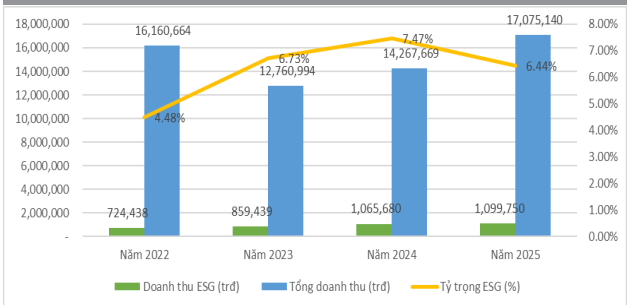

Nguồn dữ liệu: Báo cáo phát triển bền vững của PVCFC năm 2022, 2023, 2024, 2025

HÌNH 2: LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ VÀ CHỈ SỐ ESG CỦA PVCFC

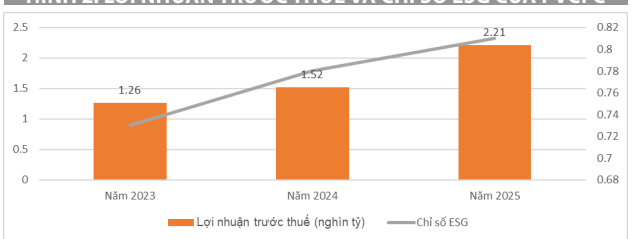

Nguồn dữ liệu: Báo cáo phát triển bền vững của PVCFC năm 2023, 2024, 2025

môi trường năm 2025 chiếm khoảng 29,66% tổng chi phí đầu tư của PVCFC. Tỷ trọng này giai đoạn 2026-2030 sẽ tiếp tục tăng nhằm thực hiện mục tiêu Net Zero theo định hướng Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Tác động của ESG đến hiệu quả tài chính của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau

Mức xếp hạng ESG cao của PVCFC có tác động tích cực đáng kể đến bảo vệ môi trường và phát triển xã hội. Từ góc độ này, ESG cũng có thể góp phần cải thiện hiệu quả tài chính ở một mức độ nhất định. Hiệu quả ESG tốt phản ánh trách nhiệm xã hội mạnh mẽ của doanh nghiệp cũng như trình độ công nghệ bảo vệ môi trường cao. Thứ nhất, hiệu quả tốt giúp nâng cao mức độ nhận diện và uy tín của doanh nghiệp, từ đó thu hút nhiều khách hàng hợp tác hơn, mang lại nguồn lực tốt hơn và lợi ích kinh tế cao hơn. Thứ hai, việc cải thiện ESG sẽ thúc đẩy doanh nghiệp phát triển năng lượng mới và đổi mới công nghệ bảo vệ môi trường, qua đó tạo ra nhiều thành quả đổi mới sáng tạo hơn. Thứ ba, hiệu quả ESG tích cực góp phần giảm áp lực giám sát xã hội và tăng cường tính minh bạch thông tin, điều này giúp thu hút khách hàng và nâng cao niềm tin của công chúng đối với doanh nghiệp. Thông qua ba khía cạnh này, hiệu quả tài chính của doanh nghiệp sẽ được cải thiện.

Số liệu (Hình 1) cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ về mặt kinh tế, tạo nền tảng tài chính vững chắc để công ty thực thi các cam kết về ESG. Những con số này minh chứng cho chiến lược phát triển bền vững, khi hiệu quả kinh doanh luôn song hành cùng giá trị cộng đồng.

Kết quả phân tích cho thấy biến số Doanh thu ESG ghi nhận tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) đạt mức ấn tượng, từ 724.438 triệu đồng (2022) lên mức dự phóng 1.099.750 triệu đồng (2025), tương ứng với mức tăng trưởng tuyệt đối là 51,8%.

Đáng chú ý, chỉ số Tỷ trọng ESG đóng vai trò là biến số phản ánh mức độ thâm nhập của sản phẩm xanh vào cơ cấu kinh doanh. Chỉ số này đạt đỉnh vào năm 2024 với mức 7,47%, minh chứng cho nỗ lực tái cấu trúc danh mục sản phẩm theo hướng bền vững. Tuy nhiên, sự sụt giảm nhẹ của tỷ trọng này vào năm 2025 (xuống còn 6,44%) không phản ánh sự suy giảm về quy mô ESG mà do hiệu ứng quy mô từ tổng doanh thu tăng trưởng đột biến (tăng 19,7% so với năm 2024). Hiện tượng này cho thấy, mặc dù doanh nghiệp đã thành công trong việc tạo ra "động lực tăng trưởng xanh", nhưng tốc độ mở rộng của các sản phẩm truyền thống vẫn chiếm ưu thế trong ngắn hạn. Tổng hòa các chỉ số, mô hình tăng trưởng của đơn vị đang chuyển dần từ mô hình khai thác tài nguyên thuần túy sang mô hình tối ưu hóa giá trị gia tăng thông qua các dòng sản phẩm đạm chức năng và vi sinh, phù hợp với xu thế nông nghiệp tuần hoàn quốc tế.

Số liệu (Hình 2) cho thấy, một sự đồng nhất chiến lược khi Lợi nhuận trước thuế tăng mạnh mẽ từ 1,26 lên 2,21 nghìn tỷ đồng (giai đoạn 2023-2025), song hành trực tiếp với sự gia tăng của các chỉ số ESG. Việc duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu từ đạm chức năng và vi sinh khẳng định PVCFC đã thành công trong việc biến các tiêu chuẩn môi trường khắt khe thành lợi thế cạnh tranh thương mại. Mối tương quan thuận này minh chứng rằng, đầu tư cho ESG không phải là một khoản chi phí tiêu tốn lợi nhuận, mà đóng vai trò là "động lực kép" giúp doanh nghiệp vừa mở rộng quy mô tài sản, vừa củng cố vị thế dẫn đầu trong nền nông nghiệp xanh bền vững.

Bên cạnh những hiệu ứng tích cực, việc theo đuổi ESG có thể gây ra những ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Để đạt được hiệu quả ESG tốt, doanh nghiệp không chỉ cần tăng cường bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội, mà còn phải hoàn thiện quản trị nội bộ. Điều này làm phát sinh nhiều chi phí bổ sung so với các doanh nghiệp không theo đuổi ESG. Bên cạnh đó, những yêu cầu bảo vệ môi trường và các chi phí bổ sung đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư nhiều nguồn lực về tài chính, công sức, có thể dẫn đến các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả doanh nghiệp.

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐỒNG THỜI ESG VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cân bằng giữa mục tiêu lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội. Việc thực hiện các tiêu chuẩn ESG nhìn chung mang tính tích cực với doanh nghiệp nhiều hơn tiêu cực. Tuy nhiên, chi phí và nguồn lực bổ sung cần thiết để theo đuổi ESG không thể bị xem nhẹ. Trong quá trình tiếp tục nâng cao và hoàn thiện xếp hạng ESG, PVCFC cần đạt được sự cân bằng tốt hơn giữa mức độ ESG và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy sự ổn định và phát triển bền vững trong tương lai.

Đẩy nhanh chuyển đổi cơ cấu năng lượng. Trong bối cảnh thời điểm hiện thực hóa các mục tiêu cắt giảm chất thải thực phẩm và phát thải carbon, PVCFC cần đẩy nhanh hơn nữa quá trình chuyển đổi và xanh hóa doanh nghiệp. Đồng thời, tiếp tục các chương trình giảm phát thải khí nhà kính, giảm tiêu hao năng lượng, nghiên cứu công nghệ hydro xanh để giảm thiểu phát thải và giảm dần phụ thuộc nguồn nguyên liệu hóa thạch giúp chuyển đổi và giảm rủi ro từ chi phí thuế carbon lớn trong tương lai.

Tăng cường đổi mới khoa học và công nghệ. Khoa học và công nghệ là lực lượng sản xuất hàng đầu, đồng thời là công cụ then chốt để doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi và phát triển. PVCFC cần tiếp tục tăng cường đổi mới khoa học - công nghệ, đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển theo định hướng xanh, gia tăng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), qua đó thúc đẩy việc sử dụng năng lượng sạch và hiện thực hóa quá trình chuyển đổi, nâng cấp theo hướng xanh và bền vững.

KẾT LUẬN

Bài viết sử dụng dữ liệu giai đoạn 2022-2025 của PVCFC để phân tích hiệu quả ESG cũng như các sáng kiến liên quan nhằm đạt được ESG chất lượng cao. Đồng thời, chỉ ra tác động của ESG đối với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp trong việc góp phần nâng cao uy tín và mức độ nhận diện của doanh nghiệp, giảm chi phí giám sát và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, từ đó có tác động tích cực đến việc cải thiện hiệu quả tài chính. Tuy nhiên, ESG vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định và việc theo đuổi hiệu quả ESG có thể làm phát sinh chi phí bổ sung cũng như các vấn đề về cân bằng không hợp lý, do đó những tác động tiêu cực của ESG không thể bị xem nhẹ. Vì vậy, tác giả đề xuất rằng, các doanh nghiệp cần đẩy nhanh hơn nữa quá trình chuyển đổi và nâng cấp theo hướng xanh thông qua việc xác định rõ mục tiêu và thúc đẩy đổi mới công nghệ, nhằm đạt được sự phát triển đồng bộ giữa ESG và hiệu quả hoạt động.

Trong bối cảnh hiện nay, khi nhận thức toàn cầu về bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội ngày càng được nâng cao, các doanh nghiệp cần chú trọng cân bằng mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội, tích hợp các yếu tố ESG vào hoạch định chiến lược và mục tiêu phát triển, đồng thời thực hiện chuyển đổi số và chuyển đổi xanh. Qua đó, góp phần thúc đẩy việc hình thành hệ thống phát triển bền vững, cũng như nâng cao hiệu quả giải quyết các vấn đề môi trường toàn cầu và ý thức trách nhiệm xã hội.■

Tài liệu tham khảo:

1. Bahadori N, Kaymak T, Seraj M (2021). Environmental, social, and governance factors in emerging markets: The impact on firm performance. *Business Strategy & Development, 4*(4), 411-422. DOI:10.1002/bsd2.167.
2. Fatemi A, Fooladi I, Tehranian H (2015). Valuation effects of corporate social responsibility. *Journal of Banking & Finance, 59*,182-192.
3. Jia Zhuo (2024). *Research on the correlation between corporate ESG governance, behavior, report quality and corporate financial performance.* Chengdu University.
4. https://www.pvcfc.com.vn/phat-trien-ben-vung#section-8

NÂNG CAO NĂNG LỰC SỐ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

NGUYỄN NGỌC KHÁNH[1]

Tóm tắt

Giai đoạn 2025-2030, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đẩy mạnh thực hiện chiến lược chuyển đổi toàn diện theo hướng "xanh - số - hiệu quả - bền vững", tập trung vào 4 trụ cột gồm chuyển đổi xanh ngành than, phát triển sâu khoáng sản chiến lược, chuyển đổi số toàn diện và tái cấu trúc bộ máy tổ chức. Bài viết này trình bày thực trạng các hoạt động nâng cao năng lực số cho người lao động tại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, làm rõ các hạn chế ảnh hưởng đến việc chuyển đổi số toàn diện. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp để nâng cao năng lực số cho người lao động tại Tập đoàn đến năm 2030.

Từ khoá: *Chuyển đổi số, năng lực số, Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam*

ENHANCING WORKFORCE DIGITAL COMPETENCIES: EVIDENCE FROM VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL INDUSTRIES GROUP

Abstract

During the 2025–2030 period, Vietnam National Coal and Mineral Industries Group is accelerating a comprehensive transformation strategy oriented toward "green – digital – efficient – sustainable" development, focusing on four key pillars: green transformation in the coal sector, deep development of strategic minerals, comprehensive digital transformation, and organizational restructuring. This study examines the current state of initiatives aimed at enhancing employees' digital competencies within the Group and identifies key constraints that hinder the effectiveness of its digital transformation process. Based on the analysis, the paper proposes several solutions to strengthen workforce digital capabilities, thereby supporting the successful implementation of the Group's digital transformation strategy through 2030.

Keywords: *Digital transformation, digital competencies, Vietnam National Coal and Mineral Industries Group*

Ngày nhận bài: 20/3/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 20/4/2026; Ngày duyệt đăng: 24/4/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Giai đoạn 2020-2025, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (viết tắt là TKV) đã khẳng định vai trò nòng cốt trong đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, sản lượng than thương phẩm sản xuất trong nước đạt 198,4 triệu tấn, bằng 104% mục tiêu đặt ra đầu nhiệm kỳ, các chỉ tiêu về alumin, điện, vật liệu nổ công nghiệp đều đạt hoặc vượt kế hoạch. Nhiệm kỳ 2025 - 2030, TKV phấn đấu sản xuất bình quân 38,6 triệu tấn than/năm, sản lượng alumin đạt 6,5 triệu tấn, sản lượng điện 53,75 tỷ kWh, sản xuất gần 396.000 tấn thuốc nổ... Để đạt được mục tiêu đề ra, TKV xác định rõ cần đẩy mạnh thực hiện chiến lược chuyển đổi toàn diện theo hướng "xanh - số - hiệu quả - bền vững", tập trung vào 4 trụ cột gồm: Chuyển đổi xanh ngành than, phát triển sâu khoáng sản chiến lược, chuyển đổi số toàn diện và tái cấu trúc bộ máy tổ chức (Minh Trúc, 2025).

Với mục tiêu chuyển đổi số toàn diện, TKV cần trọng tâm lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị thành viên triển khai các giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng năng lực số cho người lao động (NLĐ). Đây là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam hiện nay.

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NÂNG CAO NĂNG LỰC SỐ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI TKV

Năng lực số là khả năng sử dụng công nghệ số để hoàn thành nhiệm vụ cụ thể hoặc để giải quyết vấn đề trong thực tiễn. Khung năng lực số cho người học bao gồm 6 miền năng lực (khai thác dữ liệu và thông tin; giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; sáng tạo nội dung số; an toàn; giải quyết vấn đề; ứng dụng trí tuệ nhân tạo) với 24 năng lực thành phần, được chia thành 4 trình độ từ cơ bản đến chuyên sâu theo 8 bậc (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025).

Theo Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án cơ cấu lại TKV đến năm 2025 thì cơ cấu tổ chức TKV gồm công ty mẹ, các đơn vị trực thuộc

[1]*PGS.TS., Trường Đại học Mỏ - Địa chất; Email: nguyenngockhanh@humg.edu.vn*

và các đơn vị thành viên. Thực trạng các hoạt động nâng cao năng lực số cho NLĐ tại TKV được phản ánh qua việc triển khai các hoạt động tại một số đơn vị trực thuộc và đơn vị thành viên như:

Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV: Công ty luôn xác định chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, có tính chiến lược lâu dài. Trên cơ sở Nghị quyết số 57-NQ/TW và chỉ đạo của TKV, Đảng ủy Công ty đã ban hành các nghị quyết chuyên đề, kế hoạch triển khai cụ thể, gắn chuyển đổi số với nâng cao năng suất, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và quản trị tài nguyên; Thành lập ban chỉ đạo chuyển đổi số và tổ giúp việc, bộ phận công nghệ thông tin được kiện toàn, bảo đảm tập trung nguồn lực triển khai chuyển đổi số. Đặc biệt, Công ty ban hành quy định trả lương đối với nhân lực phục vụ chuyển đổi số, tăng 14% mức lương gốc theo vị trí việc làm, tạo động lực mạnh mẽ trong công tác chuyển đổi số. Công ty chú trọng xây dựng "văn hóa số" trong cán bộ, đảng viên và NLĐ. Trong giai đoạn vừa qua, 228 lượt NLĐ được cử tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng về trí tuệ nhân tạo (AI), khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và kỹ năng số do các cấp tổ chức. Đồng thời, Công ty tổ chức đào tạo nghiệp vụ đấu thầu cho 99 người và cử 22 cán bộ tham gia kỳ thi cấp chứng chỉ đấu thầu năm 2025, giúp nâng cao năng lực chuyên môn phục vụ công tác đầu tư, mua sắm trong môi trường số. Đây là bước chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao mang tính chiến lược, tạo nền móng vững chắc cho giai đoạn phát triển số hóa sâu rộng trong tương lai (Ngọc Nhung, 2025).

Công ty than Thống Nhất - TKV: Công ty xác định chuyển đổi số là động lực quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiện đại hóa công tác quản trị và nâng cao đời sống NLĐ. Trong 6 tháng đầu năm 2025, nhiều nội dung chuyển đổi số đã được Công ty triển khai đồng bộ và có trọng tâm, đặc biệt triển khai đào tạo và nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho NLĐ. Thực hiện kế hoạch của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh cùng các văn bản chỉ đạo của TKV, Công ty tích cực triển khai khóa học "Ứng dụng kỹ năng số cơ bản cho người dân và NLĐ tỉnh Quảng Ninh năm 2025". Ngay từ khi phát động, khóa học đã nhận được sự hưởng ứng rộng rãi từ NLĐ trong toàn Công ty. Các phòng ban chuyên môn, Quản đốc, Phó Quản đốc và Nhân viên kinh tế các Phân xưởng thuộc diện bắt buộc tham gia đều nhanh chóng đăng ký theo đúng yêu cầu. Bên cạnh đó, nhiều công nhân ngoài diện bắt buộc cũng tham gia với tinh thần ham học hỏi, mong muốn tiếp cận các kỹ năng số phục vụ công việc và đời sống. Tính đến đầu tháng 12/2025, toàn Công ty đã có hơn 200 NLĐ hoàn thành đầy đủ chương trình học (Hoàng Tâm, 2025).

Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả: Công ty tổ chức chương trình tập huấn sử dụng công nghệ AI trong công tác quản lý và điều hành sản xuất trong năm 2025, qua đó, đã truyền tải, giới thiệu một số ứng dụng AI trong công tác quản lý và điều hành sản xuất; phổ biến những ứng dụng AI trong lập kế hoạch sản xuất, quản lý chuỗi cung ứng, an toàn lao động, kiểm soát chất lượng, tự động hóa quy trình sản xuất; bảo trì dự đoán với AI... cho NLĐ của Công ty (Trịnh Ngọc Quý, 2025).

Ngày 20/9/2025, tại **Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin** đã tổ chức chương trình đào tạo "Sử dụng AI trong lĩnh vực tổ chức lao động", nhằm nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số cho các cán bộ lãnh đạo và chuyên viên ban Tổ chức Nhân sự TKV và các đơn vị trực thuộc Tập đoàn. Lớp học thu hút hơn 100 học viên, tập trung vào việc trang bị kiến thức và kỹ năng thực tiễn về AI để tối ưu hóa quản lý lao động, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành công nghiệp than - khoáng sản. Đây là một trong những hoạt động đào tạo quan trọng của TKV nhằm góp phần nâng cao năng lực số cho NLĐ, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin: Căn cứ Kế hoạch số 306/KH-TKV về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và Kế hoạch số 162/KH-TKV về thực hiện Đề án chuyển đổi số toàn Tập đoàn, Công ty đã và đang triển khai đồng bộ nhiều giải pháp thiết thực, tạo chuyển biến rõ nét trong công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh. Công ty yêu cầu từng phòng ban, phân xưởng xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, có lộ trình, có người chịu trách nhiệm và có chỉ tiêu đánh giá rõ ràng. Trong 9 tháng đầu năm 2025, Công ty đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, cụ thể: 100% các đơn vị đã thực hiện số hóa hồ sơ, văn bản, tài liệu nghiệp vụ và lưu trữ trên hệ thống quản lý văn bản điện tử. Hơn 190 chữ ký số SmartCA và trên 1.000 chữ ký nội bộ được sử dụng thường xuyên trong điều hành, góp phần hình thành môi trường làm việc số, giảm đáng kể giấy tờ hành chính. Các quy trình ký số được mở rộng áp dụng cho nhiều lĩnh vực như hồ sơ lao động, tiền lương, thanh toán, kế hoạch sửa chữa, vật tư, hành chính, y tế... Các lệnh giao than, phiếu cân, biên bản bàn giao hiện được phát hành và ký duyệt hoàn toàn trên hệ thống điện tử, đảm bảo tính chính xác, minh bạch và truy xuất dễ dàng; các Chi bộ, Phòng, phân xưởng đưa nội dung chuyển đổi số vào nghị quyết và kế hoạch công tác định kỳ, coi đây là tiêu chí đánh giá thi đua hàng tháng, hàng quý (Bùi Huy Hoàng, 2025).

Qua quá trình triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực số cho NLĐ tại một số đơn vị trực thuộc và đơn vị thành viên của TKV, có thể nhận thấy ưu điểm là các doanh nghiệp đều xác định công tác chuyển đổi số là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là yêu cầu cấp thiết trong tiến trình hiện đại hóa doanh nghiệp; các lớp đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số, an toàn thông tin và ứng dụng AI... được tổ chức thường xuyên, tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và kỹ năng sử

dụng công nghệ của NLĐ; hạ tầng công nghệ thông tin tiếp tục được đầu tư, nâng cấp mạnh...

Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, hoạt động nâng cao năng lực số cho NLĐ thuộc TKV cũng còn một số hạn chế như: chưa tổ chức thường xuyên các hội thảo, hội nghị chuyên đề liên quan đến việc nâng cao năng lực số cho NLĐ; chưa mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chuyển đổi số; thiếu cơ chế khuyến khích NLĐ tự nâng cao năng lực số; nhận thức của nhiều NLĐ về chuyển đổi số chưa đầy đủ và sâu sắc dẫn đến khó khăn cho doanh nghiệp trong việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực số; chi phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực số cho NLĐ còn hạn chế; nguồn nhân lực chất lượng cao tại các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số còn thiếu; chưa có đầy đủ các chương trình đào tạo nâng cao năng lực số phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm của NLĐ; đội ngũ chuyên gia đào tạo năng lực số cho NLĐ chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp...

GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC SỐ CHO NLĐ TẠI TKV

Để tiếp tục phát huy các ưu điểm và khắc phục hạn chế trong công tác nâng cao năng lực số cho NLĐ tại TKV, thời gian tới cần triển khai một số giải pháp trọng tâm sau:

Một là, Đảng ủy, Hội đồng thành viên, Ban lãnh đạo điều hành TKV quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và đơn vị thành viên xây dựng chương trình hành động để thực hiện Đề án chuyển đổi số toàn Tập đoàn nói chung và nâng cao năng lực số cho NLĐ nói riêng; xây dựng khung năng lực số phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm của NLĐ, có thể vận dụng linh hoạt khung năng lực số cho người học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hai là, chú trọng triển khai các giải pháp như: tổ chức thường xuyên việc đánh giá, kiểm tra mức độ bảo đảm khung năng lực số của NLĐ; công bố mức độ đáp ứng khung năng lực số của NLĐ gắn với tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng, thi đua, khen thưởng hằng năm; xây dựng nền tảng đào tạo trực tuyến về đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản và nâng cao cho NLĐ; phát động phong trào "học tập số" thường xuyên, liên tục trong các doanh nghiệp; đơn giản hoá tối đa hồ sơ, thủ tục quản lý sử dụng và thanh quyết toán đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng năng lực số cho NLĐ; phát triển mạng lưới kết nối, quy chế phối hợp với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan đến nhiệm vụ chuyển đổi số; xây dựng đề án nâng cao năng lực số cho NLĐ giai đoạn 2026-2030 đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới;...

Ba là, ban hành các chỉ tiêu kết quả cần đạt được liên quan đến năng lực số của NLĐ hằng năm cho đến năm 2030 như kinh phí chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, vốn đầu tư hạ tầng số, tỷ lệ số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục trên môi trường điện tử, tỷ lệ nguồn nhân lực cho công tác chuyển đổi số trên 1000 NLĐ...; bổ sung mức độ đáp ứng khung năng lực số vào quy trình tuyển dụng, sắp xếp, bố trí công việc.

Bốn là, xây dựng khung kiến thức số cơ bản gồm nhận thức về chuyển đổi số, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo; kỹ năng số cơ bản gồm 5 nhóm: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo nội dung số; Đảm bảo an toàn, an ninh mạng; Giải quyết vấn đề nhờ ứng dụng công nghệ số. Triển khai đánh giá các nội dung theo khung kỹ năng số cơ bản dành cho NLĐ trong các doanh nghiệp, sau khi đánh giá thì cấp chứng nhận cho doanh nghiệp về hoàn thành các mức độ kỹ năng số, tích hợp kết quả vào hệ thống đánh giá nhân sự của doanh nghiệp, cập nhật kết quả đánh giá lên cơ sở dữ liệu của hiệp hội doanh nghiệp hoặc phòng thương mại.■

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025). *Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 quy* định *Khung năng lực số cho người học.*
2. Bùi Huy Hoàng (2025). *Công ty Tuyển than Hòn Gai: Quyết liệt chuyển* đổi *số - Nâng tầm quản trị doanh nghiệp.* https://tuyenthanhongai.vn/tin-noi-bo/tuyen-than-hon-gai-quyet-liet-chuyen-doi-so-nang-tam-quan-tri-doanh-nghiep-845.html
3. Hoàng Tâm (2025). *Than Thống Nhất* đẩy *mạnh học tập kỹ năng số năm 2025.* https://www.thanthongnhat.vn/dao-tao-tuyen-dung/than-thong-nhat-day-manh-hoc-tap-ky-nang-so-nam-2025-15033.html
4. Minh Trúc (2025). *Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc: TKV chuyển* đổi *toàn diện theo hướng 'xanh - số - hiệu quả - bền vững'*. https://plo.vn/pho-thu-tuong-ho-duc-phoc-tkv-chuyen-doi-toan-dien-theo-huong-xanh-so-hieu-qua-ben-vung-post860959.html
5. Ngọc Nhung (2026). *Công ty Tuyển than Cửa* Ông - *TKV:* Đột *phá theo Nghị quyết 57-NQ/TW, tăng tốc chuyển* đổi *số toàn diện.* https://vinacomin.vn/vi/news/slug/cong-ty-tuyen-than-cua-ong-tkv-dot-pha-theo-nghi-quyet-57-nqtw-tang-toc-chuyen-doi-so-toan-dien
6. 8. Trịnh Ngọc Quý (2025*). Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả tổ chức tập huấn sử dụng công nghệ AI trong công tác quản lý và* điều *hành sản xuất.* https://vinacomin.vn/vi/news/slug/cong-ty-kho-van-va-cang-cam-pha-to-chuc-tap-huan-su-dung-cong-nghe-ai-trong-cong-tac-quan-ly-va-dieu-hanh-san-xuat

9 THIẾT BỊ ÂM THẦM "NGỐN" ĐIỆN BẠN KHÔNG NGỜ TỚI!

	THIẾT BỊ	THỜI GIAN SỬ DỤNG MỖI NGÀY	ƯỚC TÍNH SỐ LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ TRONG THÁNG
BẾP ĐIỆN 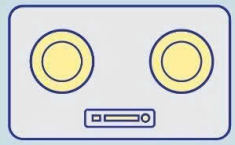	Bếp đơn	3 tiếng	85 - 95 kWh/tháng
	Bếp đôi	3 tiếng	170 - 190 kWh/tháng
BÌNH NÓNG LẠNH	Bình 20l	24/24	320 - 340 kWh/tháng
		1 tiếng	70 - 80 kWh/tháng
TỦ LẠNH 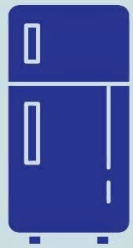	Tủ mini	24/24	10 - 15 kWh/tháng
	Tủ trung bình		30 - 45 kWh/tháng
	Tủ lớn		50 - 75 kWh/tháng
MÁY TÍNH ĐỂ BÀN		12 tiếng	72 - 75 kWh/tháng
TIVI	LCD, công suất 150 W	5 tiếng	20 - 25 kWh/tháng
NỒI CƠM ĐIỆN	Công suất 500W	2 tiếng	25 - 35 kWh/tháng
BÀN LÀ ĐIỆN	Công suất 1.100W	30 phút	14 - 24 kWh/tháng
LÒ VI SÓNG 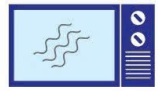	Công suất 1.000W	30 phút	10 - 20 kWh/tháng
THIẾT BỊ MẠNG	ROUTER, DSL, WIFI,... (2 bộ)	24/24	8 - 12 kWh/tháng

Công cụ ước tính lượng điện tiêu thụ của các thiết bị điện trong gia đình:

https://uoctinhdiennang.evn.com.vn/

EVN TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Vietcombank

ePass

NGÂN HÀNG ĐẦU TIÊN
KẾT NỐI TÀI KHOẢN GIAO THÔNG

Để bạn chỉ việc đi, mọi chặng đều trọn vẹn

Website: **www.vietcombank.com.vn**; Trung tâm hỗ trợ khách hàng: **1900 54 54 13**